

CÁ NHÂN, THỊ TRƯỜNG & NHÀ NƯỚC



CÁ NHÂN THỊ TRƯỜNG NHÀ NƯỚC

NHÓM TINH THẦN KHAI MINH



TINH THẦN KHAI MINH

Tủ sách Nhập môn Triết học Chính trị

QUYỂN

9

CÁ NHÂN THỊ TRƯỜNG & NHÀ NƯỚC

CÁ NHÂN, THỊ TRƯỜNG & NHÀ NƯỚC

Biên soạn: Minh Anh – Vi Yên

[Nhóm Tinh Thần Khai Minh]

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	5
------------------	---

PHẦN I – CÁ NHÂN

Bàn về chủ nghĩa cá nhân	7
--------------------------------	---

Chủ nghĩa cá nhân và tri thức.....	10
------------------------------------	----

Chủ nghĩa cá nhân và tự do: Những cây cột trụ sống động của cộng đồng chân chính.....	17
--	----

Chủ nghĩa cá nhân đối đầu với chủ nghĩa cộng sản	26
--	----

Chủ nghĩa cá nhân đối lập với chủ nghĩa vị kỉ.....	45
--	----

PHẦN II - THỊ TRƯỜNG TỰ DO

Kinh tế thị trường là gì?	55
---------------------------------	----

Giá cả từ đâu mà ra?.....	99
---------------------------	----

Những phẩm chất đáng quý của nền kinh tế tự do.....	114
---	-----

Hai mươi ngộ nhận về thị trường.....	140
--------------------------------------	-----

Thị trường và đạo đức.....	195
----------------------------	-----

PHẦN III: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Chủ nghĩa tư bản là gì?.....	211
Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản.....	262
Chủ nghĩa tư bản và nền tảng luân lý.....	280
Chủ nghĩa tư bản và tình trạng bất bình đẳng - cánh hữu và cánh tả sai lầm ở những điểm nào.....	301
Vì sao các nhà trí thức phản đối chủ nghĩa tư bản?.....	346
Ayn Rand và chủ nghĩa tư bản: cuộc cách mạng về đạo đức.....	366

PHẦN IV – VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

Sở hữu	395
Sở hữu tư nhân.....	399
Tư hữu là cốt lõi của tự do.....	425
Tự do	430
Cơ sở kinh tế của tự do.....	436
Bình đẳng.....	454

Bất bình đẳng về tài sản và thu nhập.....	460
Đạo lí của bình đẳng và bất bình đẳng trong xã hội thị trường.....	465
Bản chất của chính phủ	479
Nhà nước và dân chủ, và vai trò của nhà nước	498
Chính quyền trong một nền kinh tế thị trường.....	520
Về vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường.....	542

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách này là tập hợp các bài viết giới thiệu về Thị trường và Nhà nước, được trình bày thành 4 phần: Phần 1 bàn về cá nhân và chủ nghĩa cá nhân; Phần 2 bàn về thị trường tự do; Phần 3 bàn về chủ nghĩa tư bản; và Phần 4 bàn về vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Qua đây, chúng tôi hy vọng có thể cung cấp cho bạn đọc một cái nhìn rõ ràng và khái quát về vai trò của cá nhân và nhà nước trong đời sống xã hội.

Phần nhiều các bài viết trong quyển sách này được sử dụng từ bản dịch của dịch giả Phạm Nguyên Trường, người có nhiều đóng góp cho việc truyền bá các tư tưởng hiện đại về cá nhân, thị trường và nhà nước đến với Việt Nam. Quý độc giả có thể tìm hiểu thêm các bản dịch và bài viết của dịch giả Phạm Nguyên Trường tại blog phamnguyentruong.blogspot.com. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng một số bài từ doimoi.org, chungta.com, icevn.org..., là các trang tin bổ ích trong lĩnh vực khoa học xã hội, với những bài viết chứa đựng hàm lượng tri thức cao.

Nếu tác giả các bài viết có yêu cầu về vấn đề sử dụng bản quyền, kính mong cho chúng tôi được biết. Mọi thắc mắc, hoặc góp ý xin liên hệ theo email sau: tinhtthankhaiminh@gmail.com

Trân trọng,

Nhóm Tinh Thần Khai Minh

PHẦN I CÁ NHÂN

BÀI MỘT

BÀN VỀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Xã hội chỉ là tập hợp của các nhân để cùng nhau hợp tác. Xã hội chỉ tồn tại trong những hành động của các cá nhân. Tìm xã hội bên ngoài hành động của các cá nhân là sai lầm.

Tất cả mọi hành động đều là do các cá nhân làm. Bao giờ cũng chỉ có cá nhân suy nghĩ. Xã hội chẳng nghĩ được gì xa hơn là ăn và uống. Tư duy bao giờ cũng là thành tựu của các cá nhân. Có hành động phối hợp nhưng không bao giờ có tư duy phối hợp.

Bao giờ tập thể cũng hành động thông qua trung gian của một hay nhiều người, đối với hành động của những người này, tập thể chỉ có vai trò thứ yếu. Vì vậy mà tập thể mang tính xã hội không tồn tại bên ngoài hành động của những cá nhân thành viên của nó.

Nền kinh tế thị trường có thể hoạt động mà không cần chỉ đạo của nhà nước là vì nó cho mỗi người biết rằng anh ta cần phải làm gì và phải làm như thế nào chứ nó không đòi hỏi bất kì người nào phải từ bỏ đường lối hành động có lợi nhất đối với người đó. Theo đuổi mục tiêu của mỗi cá nhân là chất xúc tác nhằm liên kết hành động của từng cá nhân thành hệ thống sản xuất xã hội.

Hi vọng thu lượm được “thành quả”, mỗi người lại đóng góp phần của mình vào việc sắp xếp một cách hữu lí nhất hoạt động sản xuất. Như vậy là, trong lĩnh vực sở hữu tư nhân và luật lệ nhằm chống lại những hành động bạo lực và lừa dối, quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của xã hội không hề mâu thuẫn với nhau.

Những người muốn nghiên cứu hành vi của con người từ những đơn vị là tập thể đối mặt với trở ngại không thể nào vượt qua được: mỗi cá nhân trong cùng một thời điểm có thể thuộc về những tập thể rất khác nhau. Vấn đề nảy sinh là do có nhiều đơn vị xã hội cùng tồn tại một lúc và mâu thuẫn giữa chúng chỉ có thể được giải quyết bằng chủ nghĩa cá nhân luận mà thôi.

Sự cộng tác của những tín điều của chủ nghĩa tập thể nhằm phá hoại tự do đã tạo ra những niềm tin sai lầm rằng mâu thuẫn chính trị hiện nay là sự đối đầu giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Trên thực tế, đây

là cuộc đấu tranh giữa một bên là chủ nghĩa cá nhân và bên kia là những phe đảng khác nhau của chủ nghĩa tập thể. Không phải là những phe đảng đò đệ của Marx (marxian) thống nhất với nhau mà là rất nhiều nhóm đò đệ khác nhau của Marx đang tấn công chủ nghĩa tư bản. Những nhóm này còn chiến đấu với nhau một cách dã man nhất và phi nhân nhất. Thay thế chủ nghĩa tự do bằng chủ nghĩa tập thể sẽ dẫn đến cuộc chiến đẫm máu không bao giờ dứt.

Chủ nghĩa cá nhân là triết lí của sự hợp tác xã hội và tăng cường theo hướng tiến bộ của mối liên kết xã hội. Mặt khác, áp dụng những tư tưởng nền tảng của chủ nghĩa tập thể chỉ dẫn đến sự tan rã xã hội và những cuộc xung đột vũ trang bất tận mà thôi.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Bàn về chủ nghĩa cá nhân* (bản dịch của Phạm Nguyên Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2012/09/ban-ve-chu-nghia-ca-nhan-bai-1.html>>

BÀI HAI

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN VÀ TRI THỨC

Tác giả: Donal J. Boudreaux

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Con người ta có tri thức đến mức nào?

Câu hỏi ngắn này lại là câu hỏi phức tạp. Dĩ nhiên là tri thức tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau. Một thiên tài toán học có thể tin vào khả năng dự toán của những quân bài Tarot, một nhà văn vĩ đại có thể lúng túng trước một cách lập luận đơn giản nhất, một nhà quản lí hàng đầu có thể mù tịt về văn chương.

Đó là vấn đề thú vị, nhưng không phải là mối quan tâm của tôi ở đây. Tôi muốn làm rõ vấn đề sâu sắc hơn: mỗi người chúng ta, khi đứng một mình, đều những người tối tăm đến kinh ngạc và thường làm những việc ngu xuẩn.

Lời khẳng định này có thể là một cú sốc xuất phát từ một người cá nhân chủ nghĩa thâm căn cố đế như tôi. Nhưng cú sốc lại xuất phát từ

việc không hiểu được chủ nghĩa cá nhân. Như vậy là, muốn tìm hiểu vấn đề trí tuệ của con người, trước hết chúng ta phải hiểu chủ nghĩa cá nhân.

Chủ nghĩa cá nhân, được sử dụng ở đây, là một triết lý chính trị. Nó là một tập hợp những chân lý nói về bản chất của xã hội và tập hợp những luật lệ về quan hệ phù hợp giữa chính phủ và các cá nhân. Chủ nghĩa cá nhân phủ nhận quan điểm cho rằng xã hội tách biệt với những cá nhân hợp thành xã hội đó. Nó phủ nhận sự tồn tại của “ý chí chung”. Nó công nhận rằng những tập hợp được sử dụng nhằm thảo luận về xã hội – như “GDP”, “nhân dân Mĩ” hay “thành phố Chicago” – chỉ là kết quả của ảnh hưởng qua lại của những sự lựa chọn và hành động của rất nhiều cá nhân riêng biệt mà thôi. Những tập hợp này chỉ là sản phẩm được tạo tác bởi từng cá nhân trong hàng triệu cá nhân tương tác với nhau theo những cách rất phức tạp, không thể nào mô tả bằng lời được.

Chủ nghĩa cá nhân phủ nhận tuyên bố cho rằng chính phủ phản ánh một cách chính xác ước muốn của “nhân dân” – vì chủ nghĩa cá nhân không công nhận nhân dân, như một nhóm người, là thực thể có ý thức, có ước muốn. Tôi có ước muốn, vợ tôi có ước muốn, người hàng xóm của tôi có ước muốn. Một số ước muốn có thể được toàn thế giới chia sẻ. Một số ước muốn khác có thể xung đột kịch liệt với nhau. Nhưng ngay cả thậm chí ước muốn được mọi người chia sẻ cũng vẫn chỉ là ước muốn của

từng cá nhân riêng biệt mà thôi. Tách khỏi những cá nhân như thế thì không tạo vật nào có ước muốn hết.

Một trong những hậu quả của quan niệm này là sự nghi ngờ của người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa về việc sử dụng chính phủ để buộc một số người phải tuân lệnh một số người khác. Người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa bác bỏ huyền thoại đầy thơ mộng rằng một số người được nhà nước chuyển hóa một cách thần kì thành tương tự như thánh thần, tức là thành những người có thể phân biệt và tập hợp được biết bao nhiêu kiến thức nằm rải rác trong hàng triệu người. Kết quả là, người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa thù địch với mọi cố gắng nhằm buộc bất cứ người nào phải khuất phục cái thực thể được cho là “cao hơn” đó.

Chủ nghĩa cá nhân *không phải* là niềm tin rằng mỗi người là hay tìm cách trở thành cách biệt, giống như một hòn đảo, với những người khác. Người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa công nhận sự kiện đáng mừng là mỗi người chúng ta đều phụ thuộc vào vô số người khác – gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và nói một cách văn hoa là phụ thuộc vào hàng trăm triệu người mà ta không hề quen biết trên khắp thế giới, sự sáng tạo và cố gắng của họ thể hiện trong những món hàng hóa, dịch vụ và ý tưởng chính là sự thịnh vượng của chúng ta.

Người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa hiểu rằng xã hội chỉ có thể phát triển từ ảnh hưởng qua lại của những sự lựa chọn và hành động của từng con người với sự lựa chọn và hành động của hàng triệu người khác, và rằng sự cưỡng chế của chính quyền trung ương ngăn cản sự phát triển đó.

Tri thức của con người

Người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa đánh giá một cách sâu sắc giới hạn của sự hiểu biết của mỗi cá nhân. Ngoài việc nhận thức được tầm quan trọng của sự hợp tác xã hội, người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa còn nhận thức được rằng:

- Hợp tác không thể là công việc ép buộc;
- Hợp tác thường kéo theo sáng tạo (thí dụ như người sản xuất thiết kế ra cái bẫy chuột tốt hơn để bán);
- Vì có sự sáng tạo và vì mỗi người đều có một số kiến thức độc đáo nhưng giới hạn, cho nên kết quả của sự hợp tác là không lường trước được;
- Mỗi cá nhân đều là những người dốt nát, dễ hiểu sai và lầm lẫn cho nên việc tìm ra chân lí – tức là phân biệt giữa những ý tưởng đúng

và ý tưởng sai – buộc người ta phải liên tục thực hiện quá trình thử và sai; và

- Khi người ta tự do hợp tác, chỉ phải thuyết phục người khác hợp tác với mình thì sẽ hình thành trật tự xã hội, trong đó mỗi người đều nhận được lợi ích từ những mẫu kiến thức độc đáo mà mỗi người trong số hàng triệu người khác đem vào trong quan hệ thị trường. Thông qua thị trường, tôi nhận được lợi ích từ kiến thức độc đáo của anh hàng thịt, anh hàng bia và anh hàng bánh mì, mặc dù tôi chẳng biết một tí gì về công việc của những người kia.

Như vậy là, người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa cho rằng kiến thức mỗi cá nhân sở hữu là vô cùng nhỏ bé, nhưng chỉ tính những người phục vụ anh ta thôi thì kiến thức của họ đã là vô cùng to lớn rồi. Anh ta nhận thức được rằng mình biết rất ít. Anh ta hiểu rằng một người hay một nhóm người trong một ủy ban nào đó tưởng tượng là hẳn ta hay bọn họ có thể nắm được toàn bộ những chi tiết của những dàn xếp trên thương trường là sự kiện cực kì khôi hài.

Người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa chỉ có thể chế nhạo vào sự giả dối của những kẻ tưởng tượng rằng họ có thể đoán được hay lập kế hoạch cho thị trường vì đây sẽ là dự đoán hay lập kế hoạch cho hàng trăm triệu người, mà mỗi người trong số đó lại có một ít kiến thức độc đáo.

Người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa biết rằng một người hoàn toàn tách biệt với xã hội của những người đàn ông và đàn bà tự do là người không chỉ nghèo một cách tuyệt vọng mà còn là người luôn luôn sợ hãi và sai lầm một cách vô lí nữa.

Xin hãy suy nghĩ về một chút kiến thức - thí dụ, trái đất tròn hay vi khuẩn có thể giết người. Đối với chúng ta, đây là những sự kiện rõ ràng. Nhưng chúng không phải đã là những sự kiện rõ ràng. Hàng bao nhiêu ngàn năm, đa số dân chúng không biết gì về những sự kiện như thế. Và độc giả thân mến của tôi, bạn biết những sự kiện đó không phải vì bạn phát hiện ra chúng mà bởi vì biết bao nhiêu người đã tư duy một cách sáng tạo và hữu lí, và tìm cách chia sẻ ý tưởng của họ với những người khác, đem ý tưởng của mình ra cho người khác đánh giá và chau chuốt thêm. Sự tương tác giữa những con người tự do và hữu lí là tác nhân khám phá ra và khẳng định những sự kiện đó. Tôi thấy trái đất phẳng, tôi chưa bao giờ nhìn thấy con vi trùng nào. Nhưng tôi biết rằng trái hình tròn, rằng có những con vi trùng và chúng rất nguy hiểm. Tôi được lợi từ kiến thức đó, mặc dù đây không phải là phát minh của cá nhân tôi. Và khi tôi nghĩ về những lợi ích đó, tôi nhận thức được rằng hầu như mọi thứ tôi biết đều do những người khác phát hiện ra. Đây là kiến thức mà nếu ở một mình với chiếc máy tính mạnh nhất, thì hàng tỉ năm tôi cũng

không thể nào tự mình phát hiện ra được. Một mình, tôi là người ngu dốt và tầm tối; nhưng như một thành viên của xã hội thị trường, tôi là người có kiến thức và được khai minh. Tôi có kiến thức và được khai minh là nhờ sự cố gắng mang tính cá nhân của biết bao nhiêu người, họ là những người sử dụng một cách sáng tạo quyền tự do và khả năng tư duy một cách hữu lí của mình.

Donald J. Boudreaux là giáo sư kinh tế tại George Mason University, là cựu chủ tịch của Foundation of Economic Education (FEE), là tác giả cuốn Toàn cầu hóa (Globalization).

Nguồn: Donal J. Boudreaux. *Chủ nghĩa cá nhân và tri thức (bản dịch của Phạm Nguyễn Trường)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2012/09/ban-ve-chu-nghia-ca-nhan-bai-3.html>>

BÀI BA

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN VÀ TỰ DO: NHỮNG CÂY CỘT TRỤ SỐNG ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG CHÂN CHÍNH

Tác giả: Edward W. Younkins

Dịch giả: Phạm Nguyễn Trường

Chủ nghĩa cá nhân là quan niệm cho rằng mỗi người đều có những quan niệm riêng về mặt đạo đức và một số quyền nhất định, đây là những thứ có nguồn gốc thánh thần hay cố hữu trong bản chất của con người. Mỗi người sống, nhận thức, trải nghiệm, tư duy và hành động trong và thông qua cơ thể của mình và vì vậy mà xuất phát từ những điểm duy nhất trong không gian và thời gian. Chỉ cá nhân mới là người có khả năng hành động hợp lý một cách sáng tạo và mới mẻ. Các cá nhân có thể có ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng tư duy lại đòi hỏi phải có người tư duy duy nhất, đặc thù. Cá nhân nhận trách nhiệm tư duy cho chính mình, hành động dựa trên tư tưởng của chính mình và đạt được hạnh phúc của chính mình.

Tự do là điều kiện tự nhiên của cá nhân. Ngay từ khi chào đời, mỗi cá nhân đã có khả năng suy nghĩ những ý nghĩ của chính mình và kiểm soát năng lực của mình trong những cố gắng nhằm hành động phù hợp với những ý nghĩ đó. Người ta có thể khởi sự những hành động có mục đích của mình khi không gặp phải những cản trở mang tính mệnh lệnh – đây là khi không có những ép buộc do những cá nhân khác, những nhóm người hay chính phủ gây ra. Tự do không phải là khả năng nhận cái mà chúng ta mong muốn. Những cản trở không mang tính mệnh lệnh như thiếu khả năng, thiếu kiến thức và nguồn lực có thể làm cho người ta không đạt được ước mơ. Tự do nghĩa là không có những trở ngại mang tính ép buộc, nhưng đây không có nghĩa là không có tất cả những trở ngại. Như vậy là, tự do là điều kiện cần, nhưng chưa phải là điều kiện đủ, để được hạnh phúc.

Có thể coi hạnh phúc cá nhân là trải nghiệm tình cảm tích cực, có ý thức, đi kèm với hoặc xuất phát từ việc sử dụng tiềm năng của con người, trong đó có tài năng, khả năng và đức hạnh. Cảm nhận về việc mình thuộc về cộng đồng do mình tự do lựa chọn là thành phần quan trọng của hạnh phúc.

Chủ nghĩa cá nhân phủ nhận quan niệm cho rằng cộng đồng hay xã hội có thể tồn tại bên ngoài những cá nhân tạo ra nó. Cộng đồng hay xã hội là

tập hợp của những cá nhân – đây không phải là một vật cụ thể hay một cơ thể sống tách biệt khỏi những thành viên của nó. Sử dụng thuật ngữ trừu tượng như *cộng đồng* hay *xã hội* là để nhắm tới những con người nhất định, tức là những người chia sẻ những tính chất đặc biệt và quan hệ với nhau theo những cách đặc biệt nào đó. Không có những thứ như ý chí chung, lí trí chung hay thịnh vượng chung; chỉ có ý chí, lí trí và sự thịnh vượng của từng cá nhân trong một nhóm mà thôi. Cộng đồng hay xã hội chỉ đơn giản là tập hợp của những con người để hoạt động một cách có phối hợp. Hành động có phối hợp của nhóm là chức năng của những cố gắng mang tính tự chủ của mỗi cá nhân trong nhóm đó.

Mặc dù về mặt siêu hình học thì cá nhân là tối thượng (cộng đồng là phụ và phái sinh), nhưng cộng đồng cũng rất quan trọng vì người ta cần cộng đồng để đạt tới tiềm năng hạnh phúc của mình. Những ràng buộc xã hội là những ràng buộc mang tính công cụ nhằm thỏa mãn những khát vọng phi xã hội của từng cá nhân, là những giao kèo thiết yếu cho sự thịnh vượng. Trật tự chính trị tự do, là trật tự tôn trọng những quyền tự nhiên, trong đó có quyền tự do cá nhân, tạo điều kiện tốt nhất cho sự hình thành những cộng đồng tự nguyện, thông qua những cộng đồng này mà người dân lựa chọn cách sống phù hợp với những giá trị chung do chính họ lựa chọn.

Cộng đồng chân chính là cộng đồng do người ta tự do lựa chọn

Nhấn mạnh vai trò tối thượng cho cá nhân không có nghĩa là giảm giá trị của hợp tác xã hội. Con người không chỉ là những cá nhân tách biệt với nhau mà còn là sinh vật mang tính xã hội nữa. Hành động có phối hợp thúc đẩy cơ hội phát triển và mang lại lợi ích, nếu không thì từng cá nhân riêng lẻ không thể nào đạt được. Lí tính của con người tạo điều kiện cho anh ta hợp tác và giao thiệp với những người khác. Trong xã hội tự do, người ta tự nguyện tham gia vào tất cả những công việc hợp tác xã hội. Trên thực tế, chủ nghĩa cá nhân cung cấp cho người ta nền tảng lí thuyết tốt nhất cho cộng đồng chân chính, tức là cộng đồng xứng đáng với đời sống của con người. Quan hệ tự nguyện, cùng có lợi giữa những cá nhân tự chủ là nền tảng cho việc hành thành những cộng đồng thực sự. Tính độc đáo và giá trị của mỗi người được khẳng định khi mỗi cá nhân cấu thành cộng đồng tự do lựa chọn tư cách thành viên trong cộng đồng đó.

Chủ nghĩa cá nhân và sự tự chủ giải phóng người ta khỏi sự phụ thuộc lẫn nhau. Trong cuốn bestseller có nhan đề *Bảy thói quen của người có hiệu quả cao*, ông Stephen Covey nhận xét rằng sự tương thuộc là lựa chọn mà chỉ có những người tự chủ mới làm được mà thôi. Một người có thái độ tích cực, tôn trọng nguyên tắc, hành động vì những giá trị, tức là người tổ chức và thực hiện những ưu tiên trong cuộc đời của anh ta bằng tấm lòng

chính trực là người có khả năng xây dựng những mối quan hệ sâu sắc, lâu bền và có hiệu quả với những người khác. Tính tự chủ thật sự tạo điều kiện cho người ta hành động chứ không chỉ phản ứng. Tính tự chủ đòi hỏi người ta phải liên kết một số nguyên tắc (đức tính) nhất định như trung thực, dũng cảm, công bằng, lương thiện và ngay chính vào trong bản chất của mình. Những người tương thuộc lẫn nhau kết hợp cố gắng của riêng họ với cố gắng của những người khác nhằm đạt được thành công và hạnh phúc lớn hơn. Họ là những người tự tin và có năng lực, là những người nhận thức được rằng làm việc cùng nhau thì có thể làm được nhiều hơn là làm một mình. Những người tương thuộc lẫn nhau tìm cách chia sẻ với nhau, học hỏi nhau, hiểu và yêu mến nhau và vì vậy mà có quyền tiếp cận với nguồn lực và tiềm năng của những người khác.

Cộng đồng chân chính tôn trọng các cá nhân tự do

Thuật ngữ cá nhân phải bao gồm tự do, công lí, đức hạnh, nhân cách và hạnh phúc; nhưng việc theo đuổi hạnh phúc cá nhân đương nhiên là và hầu như bao giờ cũng diễn ra trong cộng đồng. Người ta, như những cá nhân, có những nhu cầu mà không hợp tác với người khác thì không thể nào thỏa mãn được – thỏa mãn tất cả những đòi hỏi của con người trong tình trạng cách li là việc làm bất khả thi. Cộng đồng chân chính tôn trọng

những con người tự do. Cộng đồng thật sự xuất hiện khi người ta được tự do thành lập những hiệp hội tự nguyện nhằm theo đuổi quyền lợi cá nhân và quyền lợi có tính hỗ tương với nhau. Tôn trọng con người hàm chứa sẵn trong lòng nó sự tôn trọng quyền hình thành hiệp hội mà họ lựa chọn cho mục đích đó.

Cá nhân không bắt đầu trong điều kiện cách li – tồn tại nghĩa là cùng tồn tại. Sinh, về bản chất, là trong gia đình, với cha mẹ, anh em, ông bà, chú bác và anh em họ. Đền lượt mình, các thành viên trong gia đình lại có rất nhiều mối quan hệ với những thành viên khác trong những cộng đồng và hiệp hội tự nguyện khác nhau. Trong xã hội tự do, các cá nhân thường đồng thời là thành viên của nhiều cộng đồng khác nhau. Ở những mức độ khác nhau, mỗi người đánh đồng mình với những cộng đồng như gia đình, tôn giáo, địa phương, địa vị, nghề nghiệp, nơi làm việc, dân tộc, sắc tộc, văn hóa, chính trị và những cộng đồng khác nữa. Đây thường là những cộng đồng có tính khu vực, nhưng không phải dứt khoát như thế, và có số người rất giới hạn, đây là những người mà cá nhân có thể quen, có quan hệ và chia sẻ quyền lợi chung. Sự tiến bộ về mặt công nghệ ngày càng gia tăng trong lĩnh vực thông tin liên lạc và giao thông làm cho người dân có thêm điều kiện lựa chọn những cộng đồng đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu và kì vọng của họ.

Chính phủ tối thiểu tạo điều kiện cho các cộng đồng chân chính nở hoa kết trái

Liên kết vào trong những cộng đồng và hiệp hội tự nguyện tạo điều kiện cho các công dân giữ được sự độc lập đối với nhà nước. Cuộc sống trong những cộng đồng do người ta tự do lựa chọn tốt hơn là cuộc sống của một cá nhân rời rạc trong một quốc gia-dân tộc to lớn. Những người nghi ngờ quyền lực của nhà nước ủng hộ việc thành lập thật nhiều nhóm tự nguyện nằm trung gian giữa nhà nước và cá nhân – những định chế trung gian này giúp các cá nhân thực hiện những mục tiêu của mình một cách tự do hơn và đầy đủ hơn. Nguyên tắc phân cấp là nhà nước nên giới hạn hoạt động của mình vào những lĩnh vực mà cá nhân và những hiệp hội tư nhân không thể thực hiện một cách hiệu quả. Các cá nhân và tổ chức khu vực gần gũi nhất với hiện thực xảy ra hàng ngày thường là có những quyết định sáng suốt nhất, cơ quan cấp trên chỉ nên quyết định khi có những vấn đề vượt quá khả năng của cấp dưới mà thôi. Phân cấp tạo điều kiện cho những người tự do phát triển trong những cộng đồng đúng nghĩa mà không cần có sự can thiệp của nhà nước.

Mục tiêu của nhà nước không phải là giúp người ta về mặt vật chất hoặc tinh thần để họ có thể theo đuổi quan niệm của họ về hạnh phúc –

đấy là công việc của các cá nhân, cộng đồng và những hiệp hội tự nguyện khác. Vai trò thật sự của nhà nước chỉ là bảo vệ người dân trong khi họ theo đuổi hạnh phúc riêng của mình. Điều đó đơn giản có nghĩa là ngăn chặn sự can thiệp của những người khác.

Vì nhà nước có thái độ thù địch đối với sự hình thành và hoạt động của các cộng đồng tự nguyện, nhà nước tối thiểu – tức là nhà nước hoạt động trong những giới hạn của chủ nghĩa cá nhân tự do – làm cho việc hình thành những cộng đồng như thế được dễ dàng hơn. Những mối quan hệ cá nhân sâu sắc và có lợi trên cơ sở hợp tác tự nguyện và giúp đỡ lẫn nhau sẽ sinh sôi nảy nở trong những hệ thống tối thiểu, dựa trên quyền của con người. Tự do cá nhân là điều kiện cần cho sự hình thành và sức sống của những cộng đồng chân chính.

Edward Younkings là giáo sư kế toán và quản trị kinh doanh tại Wheeling Jesuit University, Wheeling, West Virginia.

Nguồn: Edward W. Younkings. *Chủ nghĩa cá nhân và tự do: những cây cột trụ sống động của cộng đồng chân chính* (bản dịch của Phạm Nguyên Trường).

Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2012/09/ban-ve-chu-nghia-ca-nhan-bai-4.html>>

BÀI BỐN

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN ĐỐI ĐẦU VỚI CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Tác giả: Clarence B. Carson

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Hiện nay người ta dễ dàng đồng ý rằng chủ nghĩa cá nhân ở Mĩ đã gặp chuyện gì đó chẳng lành. Mọi người đều nói rằng thái độ phục tùng đã trở thành đức hạnh cao nhất và cá nhân bị hi sinh cho tập thể. Từ sau Thế chiến II đã có một đống sách vở trình bày chi tiết luận đề này. William H. Whyte, trong tác phẩm *The Organization Man*^[1], khẳng định rằng ngay cả người phát ngôn quyền lực nhất của chủ nghĩa cá nhân cũng sử dụng ngôn từ của chủ nghĩa tập thể nhằm “ngăn chặn ý nghĩ cho rằng chính anh ta cũng ở trong cái tập thể đang lan tràn khắp nơi mà những nhà cải cách, các nhà trí thức từng mơ ước và những quan niệm không tưởng mà anh ta từng cảnh báo”. David Riesman và các cộng sự, trong tác phẩm *The Lonely Crowd*, kể lại chi tiết quá trình đánh mất tính tự chủ của người Mĩ và cho rằng đây là do sự thay đổi trong tính cách của người

Mĩ, từ “hướng nội” sang “hướng về người khác”. Erich Kahler, trong tác phẩm gần đây, tuyên bố: “Hiện nay chúng ta đang chứng kiến và dấn sâu vào quá trình chuyển hóa con người vô cùng to lớn. Quá trình chuyển hóa này dường như có xu hướng tạo ra con người vượt ra ngoài cá nhân. Tuy nhiên, dễ nhận thấy những quá trình khác nhau của sự đổ vỡ hay mất giá của con người cá nhân”[2].

Có rất nhiều sách báo chỉ ra sự tồn tại và phân tích thái độ phục tùng rồi. Có tất cả các cung bậc, từ tiểu thuyết tới chuyên luận dành cho đại chúng, từ nghiên cứu tâm lí học tới những tác phẩm chuyên khảo về xã hội học, từ *Người mặc áo vét xám (The Man in the Gray Flannel Suit)* tới *Những người sống trong khu biệt thự ngoại ô (The Exurbanites)* tới *Người thuyết phục dấu mặt (The Hidden Persuaders)* tới *Dân tộc của bầy cừu (A Nation of Sheep)*. Các bản báo cáo nói rằng sinh viên là những người thụ động, rằng thanh niên tìm những vị trí an toàn trong các công ty lớn, rằng người mua tìm nhà trong những khu ngoại ô với những dãy nhà giống hệt nhau, rằng người ta thích được xã hội giúp đỡ hơn là di cư để tìm công việc mới.

Bất kì người quan sát nhạy cảm nào cũng thấy *quần chúng* ở Mỹ dễ bị lôi kéo, thao túng đến mức nào. Hàng chục năm nay người Mỹ có xu hướng bị lôi cuốn vào những sự cuồng loạn của đám đông, từ trò

chơi MahJong tới lắc vòng (hula hoops), từ sung bái những người hùng như Charles A. Lindbergh tới Elvis Presley, những bài hát và ngôi sao ca nhạc rẻ tiền và đủ loại mode sớm nở tối tàn khác. Trong hai mươi năm gần đây, bộ máy tuyên truyền quốc gia rõ ràng là có thể làm cho chúng ta căm thù người Đức và người Ý, khinh người Nga, yêu người Phần Lan, kính tởm người Nhật, ôm chặt người Nga, coi thường người Phần Lan, hâm mộ người Đức, người Ý, người Nhật và nghi ngờ người Nga...

Như tôi đã nói, nhiều người đồng ý là ở Mĩ, chủ nghĩa cá nhân đã suy giảm một cách nhanh chóng. Nhưng sự đồng thuận cũng chấm dứt ngay ở đây. Lí giải hiện tượng này cũng nhiều như số sách báo viết về nó vậy. Một số người đưa ra giải thích được nhiều người công nhận, thí dụ như công nghiệp hóa, đô thị hóa, không còn khu vực ngoại biên, và gia tăng dân số. Một số khác thì nói rằng đấy là do sự phát triển của quảng cáo, của tuyên truyền, của các phương tiện thông tin đại chúng, phương pháp giáo dục tiên tiến, sự phát triển của các tập đoàn, của chủ nghĩa công đoàn, của quyền phổ thông đầu phiếu, hay tình hình quốc tế căng thẳng. Chúng ta thường tỏ ra quá thận trọng và chấp nhận ngay những chuyện khó tin. Những hiện tượng bên trên chắc chắn là có ảnh hưởng tới thực tiễn của chủ nghĩa cá nhân ở Mĩ. Nhưng dù có xem xét chúng một cách tách biệt hay phối hợp thì chúng cũng chỉ là triệu chứng chứ không phải

là nguyên nhân đủ sức gây ra hiện tượng đó. Chúng là *phương tiện* làm lật nhào chủ nghĩa cá nhân chứ không phải *mục đích* mà thay đổi gây ra.

Thuật ngữ làm người ra rối trí

Nguyên nhân chính làm chúng ta không nhận ra được nguồn gốc của sự quay lưng lại với chủ nghĩa cá nhân ở Mĩ là do chúng được xác định không dưới dạng chủ nghĩa cá nhân. Nhiều người tìm cách phá hoại cơ ngơi của chủ nghĩa cá nhân và thiết lập những cách hành xử phi cá nhân chủ nghĩa lại làm điều đó dưới danh nghĩa người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa. Họ có thể làm được chuyện đó một phần là vì họ là những người quảng bá và có thể hoạt động trong bối cảnh của chủ nghĩa tương đối, chủ nghĩa phi lí và chủ nghĩa lãng mạn đã bị rút hết ruột. Họ có thể sử dụng ngôn ngữ tù mù và không thấy cần phải xác định rõ ràng mục đích của mình. Kết quả là họ có thể đánh bật được hầu hết khuôn khổ của chủ nghĩa cá nhân mà chỉ gặp sự chống trả không đáng kể của những người bảo vệ nó.

Nhiệm vụ tôi đặt ra ở đây là xác định cả chủ nghĩa cá nhân lẫn những điều làm suy yếu nó. Đây chỉ là bước đầu trên con đường tìm hiểu những diễn biến đã từng xảy ra với chủ nghĩa cá nhân trong lịch sử, nhưng là

bước đi cần thiết. Sự diễn giải được rút ra từ sự phát triển trong suốt chiều dài của lịch sử những tư tưởng này ở nước Mỹ.

Cá nhân như là đơn vị cơ bản

Chủ nghĩa cá nhân là tư tưởng hoặc là tập hợp những tín điều về vai trò quan trọng *tối thượng* và *chung cuộc* của cá nhân con người. Nghĩa là đây là niềm tin cho rằng cá nhân là đơn vị quan trọng nhất, từ đó mới sinh ra tất cả những đơn vị khác, dù đây có là những nhóm, những tập thể, những xã hội, nhà nước hay nền văn minh thì cũng thế. Những người theo trường phái cá nhân chủ nghĩa thường cho rằng vì những nhóm này đều là tập hợp của những cá nhân cho nên chúng tồn tại vì cá nhân con người. Cá nhân là đơn vị chung cuộc theo nghĩa là những tập hợp này tồn tại là để đáp ứng những khát vọng của cá nhân. Theo thần học, cá nhân là đơn vị cơ bản, chính nó sẽ sống đời đời chứ không phải bất kì nhóm nào khác. Nhưng đơn vị chung cuộc có thể là cụm từ phù hợp hơn bởi vì có cả những người cá nhân chủ nghĩa theo phái nhân đạo hướng đến đời sống thế tục lẫn những người tin vào cuộc đời bên kia thế giới này.

Tư tưởng hiện đại (hậu-Trung cổ) về chủ nghĩa cá nhân tập trung sự chú ý vào tính độc nhất của cá nhân. Nguyên lí quan trọng nhất của chủ nghĩa cá nhân là sự khác biệt, tính độc nhất của cá nhân này so với cá

nhân kia, và đây chính là giá trị thật sự của từng cá nhân. Tài năng, nhu cầu, quyền lợi, mục tiêu, tài sản đặc biệt của từng người là cái làm cho người đó khác biệt với những người khác và làm cho anh ta trở thành có giá trị đến như thế. Tất cả những gì chung với những người khác chỉ có thể giúp làm cho anh ta lẫn vào đám đông vô bản sắc mà thôi. Con người riêng biệt của anh ta, khả năng sáng tạo của anh ta, cuộc sống đầy ý nghĩa của anh ta, tất cả những điều đó đều có nguồn gốc và xuất phát từ sự độc đáo của anh ta.

Không gian cho sự phát triển

Không gian cho sự phát triển tính độc đáo của cá nhân là yêu cầu xã hội quan trọng nhất của chủ nghĩa cá nhân. Nhiều tư tưởng liên quan đến chủ nghĩa cá nhân có xuất xứ từ nhu cầu này. Ví dụ, tự do là *điều kiện thiết yếu (sine qua non)* của chủ nghĩa cá nhân, cũng như cưỡng bức là kẻ thù không đội trời chung của nó. Cá nhân phải được tự do quyết định mục đích của mình, tự do tìm cách thỏa mãn nhu cầu của mình, tự do kết hợp hoặc không kết hợp với những người khác trong khi theo đuổi mục tiêu của mình.

Điều đó không có nghĩa là người ta phải lát đường cho anh ta đi hay anh ta sẽ được thỏa mãn nếu những người khác quan tâm giúp đỡ anh ta.

Đúng hơn, cá nhân cần xã hội; trong xã hội đó, anh ta phải tự mình lo liệu cho nhu cầu của mình, tự do theo đuổi những mục tiêu của mình, có cơ hội được tưởng thưởng khi thể hiện tiềm năng của mình, các mối quan hệ trong đó đều tự nguyện và vũ lực được giữ ở mức tối thiểu. Đây là quyền tự do mà những người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa thế kỉ XIX nghĩ là thích hợp cho sự phát triển của họ.

Trách nhiệm tương ứng

Quyền tự do như thế sẽ làm cho xã hội trở thành khó khăn nếu không có sự phát triển tương ứng *trách nhiệm* của cá nhân. Chủ nghĩa cá nhân là lí thuyết *xã hội* và nhiều người biện hộ cho nó cho rằng trách nhiệm cá nhân là yêu cầu chủ yếu cho việc thực thi nó trong xã hội. Sẽ hợp lí, nếu cá nhân được tự do phát triển khả năng của mình thì anh ta cũng phải có trách nhiệm trước những hậu quả của sự phát triển đó và phải chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.

Hệ quả tất yếu khác là quyền tự do của cá nhân chấm dứt nơi quyền tự do của cá nhân khác bắt đầu. Khi nguyên tắc này được áp dụng cho quyền sở hữu thì nó có nghĩa là luật bảo vệ tài sản của một người khỏi sự xâm phạm của người khác cũng ngăn chặn, không cho anh ta xâm phạm tài sản của người khác. Nói một cách lí tưởng, sẽ là tốt hơn nếu cá nhân có

nhận thức vững chắc về trách nhiệm trước những hành động của mình. Nhưng nếu cá nhân không làm được như thế, đã có thời người ta cho rằng xã hội phải thực hiện chức năng có ích, đây là buộc cá nhân phải chịu trách nhiệm khi anh ta vi phạm quyền của những cá nhân khác. Trừng phạt một người vì xâm phạm vào lĩnh vực của người khác vẫn thuộc về chủ nghĩa cá nhân. Nhưng mặt khác, loại bỏ cơ hội cho sự xâm phạm như thế không còn thuộc về chủ nghĩa cá nhân nữa, đây dường như là kết quả của sự hạn chế tự do.

Tự do lựa chọn

Chủ nghĩa cá nhân, tự do, trách nhiệm là những tiền đề nền tảng triết lý của niềm tin vào *quyền tự do ý chí*, và niềm tin vào tự do lựa chọn là việc làm khả thi. Buộc cá nhân phải chịu trách nhiệm cho hành vi mà anh ta không khởi sự là sai. Nói theo lối tích cực thì đây là tiền đề cho rằng người khởi xướng hành động phải chịu trách nhiệm trước những hậu quả của nó. Sự kiên định mang tính logic đòi hỏi rằng nếu một người phải chịu trách nhiệm vì một hành động nào đó thì anh ta phải khởi sự hành động đó bằng cách hoặc là lựa chọn, không lựa chọn do lơ là hoặc ít nhất là trong trường hợp đó lựa chọn là khả thi. Một khi đã công nhận quy luật tất yếu hay thuyết định mệnh thì nền tảng của trách nhiệm cá nhân

đã không còn và đối trọng của tự do (tức là trách nhiệm – ND) đã bị phá hủy. Niềm tin vào chủ nghĩa cá nhân, tức là tư tưởng phát triển trong thế kỉ XIX, được xây dựng trên nền tảng cho rằng lựa chọn đóng vai trò trong quá trình phát triển của con người thì không được rõ ràng như thế. Theo cách giải thích này, tính độc đáo của cá nhân là kết quả của những lựa chọn anh ta làm mỗi ngày, chính những lựa chọn đó dẫn tới hoặc là sự thể hiện của con người cá nhân hay sự thất bại của anh ta. Vì vậy mà điều kiện chung cuộc hay điều kiện căn bản cho sự hình thành cá nhân phụ thuộc vào những lựa chọn của anh ta.

Một khi lựa chọn tự do không còn là tác nhân đầu tiên để người ta đánh giá vị trí hay hành động của một người thì sẽ khó bảo vệ được quyền tự do trên thực tế. Nếu, thí dụ, lựa chọn không còn đóng vai trò hàng đầu trong việc tạo ra sự bất bình đẳng giữa người với người thì khó hóa giải những bất bình đẳng đó với ý thức về sự công bằng của chúng ta. Những người được nhận ít không phải họ thất bại mà do sự sắp đặt từ trước. Ngoài ra, nếu người ta phải hành động do quy luật tất yếu thì tự do không còn có ý nghĩa tối thượng nữa; nó chỉ còn có vai trò chủ yếu là giữ một phần dân chúng bên ngoài nhà tù mà thôi, vì người ta không thể hành động khác với những hành động mà họ đang làm. Đây là tự do do xã hội cho phép, có khả năng là nó dựa trên tính toán về ước muốn của con

người và khả năng thực tế của việc ngăn cản một số người trong số họ, không cho những người này cơ hội thực hiện ước mơ của mình. Nói ngắn, tự do rút lại chỉ còn là cho phép làm điều có thể làm.

Tóm lại, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cá nhân là: tin vào giá trị *tối thượng* và *chung cuộc* của cá nhân con người, nhấn mạnh tính duy nhất trong mỗi con người, khẳng định quyền tự do cho sự thể hiện của mỗi cá nhân, trách nhiệm cá nhân và tự do ý chí. Những nguyên lý đó tạo thành nền tảng của những tư tưởng thiết yếu của chủ nghĩa cá nhân. Trong thời hiện đại, chúng được những tư tưởng khác nhau như chủ nghĩa duy danh, chủ nghĩa duy lý, ý chí luận và chủ nghĩa lý tưởng ủng hộ. Trong xã hội Mĩ (và một số nước châu Âu), những tư tưởng đi kèm với chủ nghĩa cá nhân đã được khớp nối với những định chế và thực tiễn như chính phủ hiến định, còn Luật nhân quyền (Bill of Rights) thì thiết lập khu vực tư bằng cách hạn chế những hành động của chính phủ, quyền sở hữu tư nhân, bãi bỏ những qui định của xã hội về quyền thừa kế (bãi bỏ quyền trưởng nam và theo thứ tự), thương mại tự do, tự do tham gia tôn giáo, tự do lựa chọn bạn đời, hiệp hội tư nhân hoặc hiệp hội tự nguyện để làm công việc từ thiện..v.v...

Trong vòng 70 đến 80 năm qua, chủ nghĩa cá nhân đã và đang đánh mất dần ảnh hưởng đối với người Mĩ – lúc nhanh lúc chậm khác nhau. Sự

mất mát này được thể hiện một cách đơn giản như là nhu cầu thành lập ủy ban, thiết lập các quỹ hay định chế, công ty, tổ chức câu lạc bộ hay phong trào - khi khởi động bất kì công việc gì, không phụ thuộc vào tính chất và sự phức tạp của nó. Nó biểu hiện rõ trong việc giao cho chính phủ quá nhiều trách nhiệm và sự gia tăng đáng kể các luật lệ và qui định nhằm quản lí đời sống của chúng ta. Nó còn thể hiện trong việc cắt xén quyền kiểm soát của cá nhân đối với công việc của anh ta (người sử dụng lao động buộc nhân viên phải đóng bảo hiểm y tế, còn chính phủ thì buộc phải đóng bảo hiểm xã hội), trong việc cha mẹ mất trách nhiệm và kiểm soát con cái, trong việc tuyên truyền và kiểm tra tín ngưỡng của chính phủ.

Con người và tư tưởng

Đương nhiên là hoàn cảnh có tạo điều kiện cho người ta xa lánh chủ nghĩa cá nhân, nhưng hoàn cảnh không thể quyết định phương hướng hay dẫn chúng ta đi theo hướng mà chúng tự đặt ra cho mình. Đây là vai trò của con người và tư tưởng, hay của những người chịu ảnh hưởng của tư tưởng. Đây là xu hướng xác định và được hình thành trên cơ sở của những tư tưởng hoàn toàn xác định. Chúng ta khó nhận ra chúng vì những người ủng hộ cho những thay đổi này dùng những cái tên khác nhau, và những

phương tiện mà họ đề xuất nhằm tiến đến mục đích chung cũng khác nhau. Những người này đã và đang triệt tiêu chủ nghĩa cá nhân và cấy một đặc tính khác vào nước Mĩ. Sau đây là những từ thường được sử dụng theo nghĩa trái ngược với chủ nghĩa cá nhân: chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản và tôi ngờ rằng cả từ chế độ dân chủ nữa, mặc dù việc đưa từ này vào sẽ bị nhiều người phản đối một cách dữ dội. Lester Frank Ward đề xuất từ chính quyền xã hội (sociocracy) nhưng không được nhiều người chấp nhận. Những từ thường được sử dụng hoặc là quá mù mờ, quá chuyên môn hay mang nặng cảm tính. Tôi muốn sử dụng một từ đã được nhiều người chấp nhận nhằm mô tả đặc tính được dùng thay cho chủ nghĩa cá nhân. Đây là từ cộng đồng chủ nghĩa (communism).

Cộng đồng chủ nghĩa (communism) chỉ khác từ cộng sản chủ nghĩa (communism) có một chữ, tuy nhiên nó khá thích hợp đối với mục đích mô tả của chúng ta. Nó hàm ý mục đích hay mục tiêu của đặc tính này, trái ngược hẳn với chủ nghĩa cá nhân và thể hiện được những phương tiện nhằm tới mục đích này. Chủ nghĩa cộng đồng tập trung chú ý vào nhu cầu chung, quyền lợi chung và mục tiêu chung của nhân loại, chứ không chú ý vào những khác biệt giữa người nọ và người kia. Thí dụ, tất cả mọi người đều có chung một số ham muốn như thức ăn, sự ấm áp và được

người ta chú ý. Những người theo phái cộng đồng muốn tổ chức xã hội để có thể cung cấp tất cả những thứ đó cho mọi người một cách hiệu quả.

Chủ nghĩa cộng đồng là niềm tin rằng cá nhân tìm thấy tính cách của mình từ sự tương đồng, tìm thấy lẽ sống của mình từ trong xã hội. Chủ nghĩa cộng đồng ngấm ngấm, nhưng đôi khi công khai, là quan niệm cho rằng cá nhân sống vì xã hội. Người theo chủ nghĩa cộng đồng cảm thấy thoải mái với những thuật ngữ và mệnh đề như *lòai người, phúc lợi chung, nhân loại, nhân dân, lợi ích chung và tình huynh đệ giữa người với người*, anh ta có xu hướng giải thích tất cả những thuật ngữ này theo kiểu các nhu cầu và ước muốn được mọi người chia sẻ. Đối với người theo phái cộng đồng thì nhóm, tập thể, nhà nước, xã hội và nhân loại sẽ tồn tại mãi, trong khi cá nhân chấm dứt cùng với cái chết. Cá nhân chỉ có ý nghĩa khi là thành viên của tập thể mà thôi. Những quyền và đặc quyền mà anh ta có là từ tập thể và chỉ tồn tại khi anh ta còn thành viên của tập thể. Người theo chủ nghĩa cộng đồng đương đại thường không công nhận bất cứ thứ gì bên ngoài tập thể - nhân loại, lòai người, thịnh vượng chung - mà anh ta hướng tới. Khi nhân dân nói thì đấy chính là tiếng nói cuối cùng.

Người theo phái cộng đồng có thể không phải là người tin hoàn toàn vào thuyết định mệnh, mặc dù anh ta thường là người như thế, nhưng anh ta thường coi di truyền và môi trường có vai trò ưu trội trong việc giải

thích hành vi và sự khác biệt giữa người với người. Thuật ngữ mà anh ta dùng để định danh quan điểm của mình có thể khác nhau – thuyết định mệnh về kinh tế, môi trường luận, định mệnh về tâm lí – nhưng tin rằng không cần tính đến lựa chọn trong việc giải thích hành vi của con người là điều không hề xa lạ với anh ta. Anh ta công nhận trách nhiệm chung cho tất cả những việc xảy ra và tuyên bố rằng mỗi người chúng ta phải có trách nhiệm cho tất cả mọi người chúng ta.

Hai điểm nhìn tham chiếu

Chủ nghĩa cá nhân đối đầu với chủ nghĩa cộng đồng – có thể xem xét những thay đổi và xung đột trong lịch sử gần đây của nước Mĩ giữa thái hai cực mà hai thuật ngữ này đại diện. Hai thuật ngữ này có thể không bao trùm tất cả những sự kiện đã xảy ra, nhưng chúng bao trùm lên nhiều sự kiện đủ để thấy rõ sự phát triển trong những năm gần đây. Nó thể hiện những xung đột trong quốc hội, trong những quyết định đầy khó khăn của tổng thống, trong việc đưa xu hướng hành động của tòa án vào bối cảnh. Sẽ không quá khi nói rằng những cuộc tranh cãi chủ yếu của các cơ quan lập pháp và luật pháp trong suốt 70 năm qua – tranh cãi về luật chống độc quyền, thành lập cơ quan thi hành luật pháp, luật chống gián điệp và bạo loạn, động viên cho chiến tranh, phương tiện chống suy thoái,

quy định về lao động có tổ chức – là những biểu hiện của cuộc xung đột giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cộng đồng.

Cuộc chiến giữa những người cải cách và những người bảo thủ cũng có thể được xem xét dưới ánh sáng của cuộc xung đột này. Những người cải cách muốn định chế hóa chủ nghĩa cộng đồng, còn những người bảo thủ thì thường bảo vệ những định chế mang tính cá nhân chủ nghĩa trước đây – dù nhà cải cách có là Theodore Roosevelt hay nhân vật bảo thủ là Robert A. Taft thì cũng thế. Dĩ nhiên là vấn đề không phải lúc nào cũng thật sự rõ ràng, phương án thay thế không phải lúc nào cũng được nói tạc ra, nhưng thường thì đây chỉ là lựa chọn giữa những phương tiện nhằm đạt đến cùng một mục tiêu mà thôi. Sự lan tỏa của chủ nghĩa công đoàn, sự phát triển của các tập đoàn và công ty, sự tập quyền hóa quyền lực ở Washington, bộ máy hành chính có mặt khắp nơi, việc gia tăng những chương trình phúc lợi, quan niệm cho rằng xã hội phải chịu trách nhiệm về mọi thứ, từ giáo dục cho tới nhà ở, chiến thắng của “học thuyết nguy hiểm rõ ràng và hiện tại” của các tòa án, giao cho cảnh sát quyền hạn chế một số quyền tự do và dễ dàng luật hóa những hoạt động được cho là nhắm đến phúc lợi chung của chính phủ là chỉ dấu của thắng lợi của chủ nghĩa cộng đồng. Những người theo thuyết cá nhân chủ nghĩa thực hiện những hành động khi tinh thần tự nguyện được bảo toàn, khi tự do cá

nhân được giữ lại, khi quyền sở hữu tư nhân được bảo tồn (mặc dù cuộc tấn công chống lại quyền sở hữu tư nhân không trực tiếp bằng cuộc tấn công vào quyền tự do cá nhân), khi hành động của chính phủ bị ngăn chặn, khi họ duy trì được trách nhiệm và chức năng cho cá nhân.

Bước ngoặt

Trong nửa sau thế kỉ XIX, chủ nghĩa cộng đồng bắt đầu có hình thù trong tư duy và trước tác của một số học giả Mĩ. Có thể tìm thấy tư tưởng chủ đạo của nó trong tác phẩm xuất bản năm 1893 của nhà xã hội học tên Lester Frank Ward: “Cá nhân đã trị vì quá lâu rồi. Đã đến lúc xã hội phải nắm lấy công việc của mình và định hình số phận của mình. Con người cá nhân đã hành động tốt nhất theo khả năng của anh ta. Anh ta chỉ có thể hành động theo cách của mình. Với ý thức, ý chí và trí tuệ của mình, anh ta không thể làm gì khác hơn là theo đuổi những mục đích tự nhiên của mình. Không thể tố cáo anh ta hay gọi bằng cái tên nào khác. Không thể phê phán anh ta. Cũng không thể ca ngợi hay bắt chước anh ta. Xã hội nên học học bài học lớn của mình từ anh ta, nên đi theo con đường mà anh ta đã làm để dẫn tới thành công. Xã hội nên coi mình như một cá nhân, với tất cả những quyền lợi của một cá nhân; và khi *nhận thức* rõ những quyền lợi đó, nó phải theo đuổi quyền lợi với ý chí không gì lay

chuyển được như thể cá nhân theo đuổi quyền lợi của mình. Không chỉ có thế, xã hội phải được hướng dẫn, như cá nhân được hướng dẫn, bởi *trí thức xã hội*, được trang bị bằng tất cả kiến thức do tất cả các cá nhân tập hợp lại, với sức lao động, lòng nhiệt tình và tài năng, tức là tất trí thông minh mà xã hội có”[3]. Henry George, Richard Ely, Henry Demarest Lloyd, Edward Bellamy, Daniel De Leon, Eugene Debs, Thorstein Veblen, Jack London và nhiều người khác phải được đưa vào danh sách những người khởi xướng và truyền bá chủ nghĩa cộng đồng. Nó lại được những người xã hội, cộng sản, các nhà báo của những tạp chí bình dân, những người thuyết giảng Phúc âm xã hội, những người dân tộc chủ nghĩa, những nhà giáo dục và những người cấp tiến đủ mọi loại quảng bá nữa. Nó được phong trào “lương tâm xã hội” khuyến khích và những người tự coi là người tự do tạo thành những định chế.

Dĩ nhiên là trong đa số trường hợp những người theo phái cá nhân chủ nghĩa là nguyên nhân của xung đột rồi. Đầu thế kỉ XX họ là những người nắm được quyền lực và có ảnh hưởng. Họ đã có thể tố cáo, phỉnh phờ, chế nhạo và còn có thể ngược đãi những người đề xướng chủ nghĩa cộng đồng nữa. Thậm chí như thế, ngọn triều vẫn quay sang hướng khác; nhiều người sử dụng ngôn ngữ của chủ nghĩa tự do nhưng lại tham gia vào việc bảo vệ các tập đoàn, khuyến khích những dự án mang tính đế quốc chủ

nghĩa, để vệ binh quốc gia giải tán các công đoàn và yêu cầu chính phủ giải quyết các vấn đề phát sinh. Những đòn trí mạng của các cuộc chiến tranh và suy thoái trong thế kỉ XX đã làm nhiều người không nhận ra được bản chất của những vụ xung đột về tư tưởng và những người theo phái cộng đồng đã có sẵn những chương trình của họ rồi. Chúng ta còn đang trong giai đoạn chuyển tiếp ồ ạt từ chủ nghĩa cá nhân sang chủ nghĩa cộng đồng – đây là nói về những định chế và thực tiễn. Nhưng sự thay đổi to lớn cho nó trong lĩnh vực tư tưởng và niềm tin thì đã diễn ra rồi – nói về quần chúng thì điều này đã xảy ra trong ba bốn thập kỉ đầu của thế kỉ này. Những tư tưởng của chủ nghĩa cộng đồng đã trở thành sở hữu chung của người Mĩ vì chúng đã thấm vào văn học, ngôn ngữ, bài thuyết giáo, bài giảng và tư tưởng của người tạo ra dư luận rồi.

Dr. Carson là giáo sư lịch sử Mĩ tại Grove City College, Pennsylvania.

[1] William H. Whyte, Jr., *The Organization Man* (Garden City, N. Y.: George Braziller, 1957), p. 6.

[2] Erich Kahler, *The Tower and the Abyss* (New York: George Braziller, 1957), p. xiii.

[3] Lester F. Ward, "Sociocracy," *American Thought: Civil War to World War I*, intro. by Perry Miller (New York: Holt, Rinehart & Winston, Inc., 1957), pp. 11314

Nguồn: Clarence B. Carson. *Chủ nghĩa cá nhân đối đầu với chủ nghĩa cộng sản* (bản dịch của Phạm Nguyên Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2012/09/ban-ve-chu-nghia-ca-nhan-bai-5.html>>

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN ĐỐI LẬP VỚI CHỦ NGHĨA VỊ KỈ

Tác giả: Sanduy Ikeda

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Người công dân của xã hội tự do giữ quyền lực chính trị ở mức tối thiểu và bảo vệ một cách quyết liệt những quyền cá nhân. Kết quả là xã hội tự do xói mòn đặc quyền đặc lợi được luật pháp công nhân bằng cách loại bỏ mọi sự đe dọa chống lại những người mới ngoi lên thuộc đủ mọi kiểu khác nhau và bảo vệ sự tự chủ của họ. Nó cung cấp cho người ta con đường dẫn tới tiến bộ xã hội và sự cải thiện điều kiện sống cho tất cả mọi người, kể cả những người được sinh ra trong hoàn cảnh tồi tệ nhất của xã hội. Khao khát tìm hiểu làm cách nào mà hành động của cá nhân có thể thúc đẩy sự thịnh vượng chung đã thúc đẩy Adam Smith phát triển lí thuyết về xã hội tự do trên cơ sở của sự đồng cảm và tư lợi.

Adam Smith nói về tính ích kỉ và sự đồng cảm

Trong tác phẩm Lí thuyết về cảm nhận đạo đức[1], xuất bản năm 1759, Smith viết như sau:

Dù con người có ích kỉ đến đâu đi nữa thì trong tính cách của anh ta vẫn có một nguyên tắc làm làm cho anh quan tâm đến số phận của người khác và hạnh phúc của họ mặc dù anh ta chẳng được lợi lộc gì, ngoài việc thấy vui khi quan sát người khác hạnh phúc. Tình cảm khi trông thấy hay hiểu được một cách sống động hoàn cảnh khốn khổ của người khác là tình thương hay từ tâm.

Đối với Smith, khả năng tưởng tượng mình trong vị thế của người khác – sự đồng cảm – là chìa khóa để hiểu tại sao về mặt đạo đức chúng ta bằng lòng và mong muốn tưởng thưởng hoặc không bằng lòng và mong muốn trừng phạt người khác hay chính chúng ta vì những hành động cụ thể nào đó.

Và vì thế, thể hiện thật nhiều tình cảm với người khác và kiềm chế tình cảm với chính mình, hạn chế tính ích kỉ và để cho tình yêu thương người khác tuôn trào là sự hoàn hảo của bản chất con người; và tự nó có thể tạo ra sự hài hòa tình cảm và tình thương yêu giữa con người với nhau, toàn bộ sự thanh cao và tài sản của họ đều ở đó. Yêu người hàng xóm như yêu chính mình là điều luật vĩ đại của Thiên chúa giáo, cho nên lời răn vĩ đại

của tự nhiên là chỉ yêu mình như yêu người hàng xóm hay hàng xóm cũng có khả năng yêu mến chúng ta thì cũng thế.

Theo nghĩa nào đó, trong khi tư lợi tương tự như cái máy gia tốc thúc đẩy sự tiến bộ trong xã hội tự do thì sự đồng cảm lại là cái phanh giúp chúng ta chạy thậm chí còn nhanh hơn.

Chủ nghĩa cá nhân chân chính không phải là lòng ích kỉ hẹp hòi

Cố gắng bảo vệ quyền sống, quyền tự do và tài sản – nền tảng của chủ nghĩa cá nhân – không phải là sự ích kỉ hẹp hòi. Chúng ta có thể sử dụng thành quả của quyền tự do của chúng ta để giúp đỡ người khác cũng như giúp đỡ chính mình – và chúng ta vẫn làm như thế. (Và rõ ràng là điều đó làm cho chúng ta hạnh phúc hơn[2]).

Nhưng không ít người vẫn đánh đồng chủ nghĩa cá nhân với tính ích kỉ hẹp hòi vì ngay những người theo phái tự do (libertarians) đôi khi cũng tuyên xưng chủ nghĩa cá nhân dưới hình thức quá hạn hẹp - với tâm điểm của nó là “cái tôi” được đưa lên hàng đầu. (Tôi đã viết[3] và nói[4] về vấn đề này rồi). Tôi không nghĩ là quan điểm đó hay cách sống mà quan điểm đó ám chỉ vốn dĩ là sai, nhưng vấn đề là nó không được nhiều người ủng hộ. Sự phát triển về mặt xã hội, kinh tế và văn hóa phụ thuộc vào mạng

lưới quan hệ xã hội phức tạp của rất nhiều người, và mạng lưới đó khó mà hình thành trong cái chủ nghĩa cá nhân với mỗi người là một nguyên tử như thế.

F.A. Hayek viết trong tiểu luận quan trọng của ông với nhan đề “Chủ nghĩa cá nhân: chân chính và sai lầm”[5] như sau: “... tin rằng chủ nghĩa cá nhân ủng hộ và khuyến khích thói ích kỷ là một trong những lí do chính làm cho nhiều người không ưa nó...”

Trong một bài báo có tên là “The Downside of Liberty”[6] được công bố trên tờ *New York Times* ngay trước ngày lễ Độc lập, ông Kurt Anderson than thở:

Điều xảy ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội sau những thay đổi to lớn hồi cuối những năm [19]60 không phải là mâu thuẫn hay không thích hợp. Tất cả những cái đó chỉ là chuyện vặt. Đối với những người hippy và những người tự do cũng như các doanh nhân và nhà đầu tư, chủ nghĩa cá nhân cực đoan đã giành toàn thắng. Tính ích kỷ đã chiến thắng.

Tác giả nêu lên vấn đề đáng được bàn thảo vào một dịp khác. Nhưng vấn đề ở đây là việc đánh đồng giữa chủ nghĩa cá nhân với tính ích kỷ hẹp hòi. Đương nhiên là ông ta sai. Nhưng với những điều mà những người ở phía “chúng ta” đôi khi vẫn nói thì tôi có thể hiểu vì sao ông ta và những

người khác có thể nghĩ như thế. Chủ nghĩa cá nhân hẹp hòi tự nó dẫn tới khái niệm cho rằng những người theo phái tự do, đây là nói khi chúng ta đánh giá cao chủ nghĩa cá nhân, trên thực tế là những phần tử phản xã hội..

(Hiện nay tôi nghĩ rằng những mối đe dọa đối với quyền tự do của chúng ta là con đường ngắn nhất làm cho thói ích kỷ hẹp hòi thế chỗ cho sự đồng cảm giữa người với người mà Smith từng nói hay theo ngôn từ của Tuyên ngôn độc lập “hàng loạt các hành vi lạm quyền và chiếm đoạt ... chúng tỏ ý đồ bắt họ [nhân dân] phải nằm dưới quyền của một chế độ độc tài chuyên chế”. Nghĩa là tìm cách sử dụng quyền lực chính trị để làm cho chúng ta trở thành ít ích kỷ hơn – thí dụ thông qua việc tịch thu và tái phân phối thu nhập – có thể có hiệu quả ngược lại).

Chủ nghĩa cá nhân chân chính hướng tới xã hội

Chủ nghĩa cá nhân theo cách hiểu của Adam Smith có nghĩa là gì? F.A. Hayek viết trong tiểu luận vừa dẫn như sau:

Đâu là những tính chất quan trọng nhất của chủ nghĩa tự do? Trước tiên cần phải nói rằng đây trước hết là *lí thuyết* về xã hội, là cố gắng nhằm tìm hiểu những lực lượng quyết định đời sống xã hội của con người, còn

tập hợp những câu châm ngôn chính trị được rút ra từ quan điểm như thế về mặt xã hội chỉ đóng vai trò phụ mà thôi.

Nói cách khác, chủ nghĩa cá nhân là phương pháp quan sát và tìm hiểu cách chúng ta sống cùng nhau. Chủ nghĩa cá nhân là nói về những biện pháp tốt nhất nhằm thúc đẩy sự hợp tác xã hội. Nghĩa là:

. . . Chỉ có thể tìm hiểu những hiện tượng xã hội thông qua việc tìm hiểu những hành vi của cá nhân hướng tới những người khác và được dẫn dắt bởi hành vi mà họ kì vọng ở đối tác.

Trong ngữ cảnh như thế của chủ nghĩa cá nhân, tính ích kỉ có ý nghĩa thực sự là gì?

Nếu chúng ta đặt vấn đề một cách ngắn gọn bằng cách nói rằng, trong hành động người ta được và phải được hướng dẫn bởi quyền lợi và ước muốn *của họ* thì điều này ngay lập tức bị hiểu lầm hay bị xuyên tạc thành quan niệm sai lầm ngược lại là họ được hay phải được hướng dẫn chỉ và chỉ bởi nhu cầu cá nhân hay quyền lợi ích kỉ của họ mà thôi, trong khi chúng ta muốn nói rằng họ có quyền phấn đấu cho tất cả những gì mà *họ* nghĩ là đáng mong ước.

Như vậy là, chủ nghĩa cá nhân chân chính trái ngược với thái độ bao cấp (dịch từ: paternalism -ND) về mặt tư tưởng ở chỗ nó tôn trọng khả

năng đưa ra và đánh giá quyết định của từng người và của mỗi người. Kể cả quyết định có xin giúp đỡ hay có giúp đỡ người khác hay không và nếu có thì trong những hoàn cảnh như thế nào, và xin giúp hay giúp những cái gì, cũng như việc giúp đỡ có hiệu quả hay là không.

Kết quả là trong lịch sử loài người, tự do và chủ nghĩa cá nhân (được hiểu một cách đúng đắn) chính là những động cơ mạnh mẽ nhất trong việc nâng cao đời sống của ngay cả những người nghèo khổ nhất, như đoạn băng video nổi tiếng[7] của ông Hans Rosling, giáo sư về sức khỏe thế giới, đã cho thấy.

Bây giờ xin bàn về tính ích kỉ hiểu theo nghĩa rộng, vốn là phần quan trọng nhất của chủ nghĩa tự do, mà như Hayek nói, thường bị hiểu lầm. Ông giải thích như sau:

Nền tảng chân chính của luận cứ của [người theo phái cá nhân chủ nghĩa] là không có người nào có thể biết *ai* là người biết rõ nhất và chỉ có một con đường tìm kiếm, đấy là thông qua tiến trình xã hội, trong đó mỗi người đều được phép thử và tìm ra điều mà người đó có thể làm. Tiến trình xã hội đó là sự cạnh tranh trên thương trường không có các đặc quyền về mặt chính trị và rào cản về mặt pháp lí. Cạnh tranh kiểu đó là khám phá thủ tục, trong đó người ta tìm kiếm những biện pháp – thông qua sự đồng cảm – làm cho nhau cùng được lợi. Điều đó sẽ không dẫn tới

sự toàn thiện toàn mỹ có tính không tương, mà dẫn tới sự cải thiện thường xuyên phúc lợi của tất cả mọi người và sự thể hiện bản thân của mỗi người. Chủ nghĩa cá nhân là biện pháp thử-đúng nhằm thúc đẩy sự hợp tác xã hội chứ không phải là lời kêu gọi nhằm tránh xa nó.

Sandy Ikeda là phó giáo sư kinh tế tại Purchase College, SUNY, và là tác giả cuốn The Dynamics of the Mixed Economy: Toward a Theory of Interventionism (tạm dịch: Sự năng động của nền kinh tế hỗn hợp: bàn về lí thuyết can thiệp).

[1] *The Theory of Moral Sentiments:*

<http://www.econlib.org/library/Smith/smMS.html>

[2] http://www.nytimes.com/2012/07/08/opinion/sunday/dont-indulge-be-happy.html?_r=1&pagewanted=all

[3] <http://www.thefreemanonline.org/headline/don%E2%80%99t-tread-on-others/>

[4] http://www.youtube.com/watch?v=QxPAZANdYQE&feature=youtube_gdata

[5] “Individualism: True and False”:

<http://mises.org/books/individualismandeconomicorder.pdf>

[6] “The Downside of Liberty”:

<http://www.nytimes.com/2012/07/04/opinion/the-downside-of-liberty.html>

[7] this popular video: <http://www.youtube.com/watch?v=jbkSRLYSojo>

Nguồn: Sandy Ikeda. *Chủ nghĩa cá nhân đối lập với chủ nghĩa vị kỉ (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

< <http://phamnguyentruong.blogspot.com/2012/09/ban-ve-chu-nghia-ca-nhan-bai-2.html> >

PHẦN II

THỊ TRƯỜNG TỰ DO

BÀI MỘT

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG LÀ GÌ?

Tác giả: Michael Watts

Dịch giả: Học viện Công Dân

Michael Watts tốt nghiệp Tiến sĩ Kinh Tế tại Đại học Louisiana năm 1978. Ông hiện là giám đốc Trung Tâm Giáo Dục Kinh Tế và giáo sư Kinh Tế học của Đại học Purdue tại West Lafayette, Indiana. Ông cũng là một biên tập viên cho Tạp Chí Giáo Dục Kinh Tế. Giáo sư Watts đã xuất bản nhiều nghiên cứu thực nghiệm (sử dụng thống kê học) để hướng dẫn sinh viên và sinh viên dự bị học ngành Kinh Tế học và để đánh giá những chương trình giáo dục cũng như phương tiện giáo dục và giảng viên. Những tiểu luận của ông đã xuất hiện trong Tạp Chí Kinh Tế và Thống Kê và Tạp Chí Giáo Dục Kinh Tế và nhiều tạp chí khác. Giáo sư Watts cũng viết nhiều sách giáo khoa về Kinh Tế học cho trình độ đại học và trung học.

GIỚI THIỆU

Qua quá trình lịch sử, mỗi xã hội đều đối diện với một vấn đề kinh tế cơ bản là quyết định sản xuất sản phẩm nào và cho ai với những nguồn tài nguyên giới hạn. Trong thế kỷ 20, hai hệ thống kinh tế, một cách tổng quát có thể nói là cạnh tranh nhau, đã đưa ra hai câu trả lời khác nhau: những nền kinh tế chỉ huy điều khiển bởi chính quyền trung ương và những nền kinh tế thị trường dựa trên những công ty tư nhân. Cuối thế kỷ 20 thì người dân trên toàn thế giới đã thấy rõ ràng nền kinh tế trung ương chỉ huy đã không làm phát triển được nền kinh tế, không đạt đến mức thịnh vượng hay ngay cả không cung cấp được sự an sinh kinh tế cho người dân.

Thế mà những nguyên tắc căn bản và cơ cấu của nền kinh tế thị trường vẫn còn chưa quen thuộc hay vẫn còn bị hiểu lầm bởi nhiều người, dù những sự thành công của nó đã thể hiện ở nhiều xã hội khác biệt hẳn nhau, từ Tây Âu tới Bắc Mỹ và Á Châu. Một phần là vì nền kinh tế thị trường không phải là một chủ thuyết mà chỉ là một tập hợp những hoạt động và những định chế đã được thử thách với thời gian về cách thức theo đó những cá nhân và xã hội có thể sống và phát triển phồn vinh về phương diện kinh tế. Bản chất tiên quyết của những nền kinh tế thị trường là phân quyền, uyển chuyển, thực tiễn và thay đổi được. Yếu tố

trung tâm của những nền kinh tế thị trường nằm ở chỗ nó không có trung tâm. Thật thế, một trong những ẩn dụ cho thị trường tư nhân được gọi là thị trường của "bàn tay vô hình."

Những nền kinh tế thị trường có thể là thực tiễn nhưng nó cũng dựa trên nguyên tắc cơ bản là quyền tự do cá nhân: khách hàng tự do chọn lựa trong số những sản phẩm hay dịch vụ cạnh tranh nhau; nhà sản xuất tự do khai lập hay mở mang cơ sở kinh doanh và chấp nhận những điều may rủi hay thành công; công nhân viên tự do lựa chọn nghề nghiệp, gia nhập công đoàn lao động hay đổi qua các hãng xưởng khác.

Chính những sự khẳng định của tự do, may rủi và cơ hội này đã kết hợp những nền kinh tế thị trường và nền chính trị dân chủ lại với nhau.

Nền kinh tế thị trường không hẳn là không có những điều bất quân bình và những sai trái - cũng nhiều chuyện nghiêm trọng - nhưng điều không chối cãi được là những cơ sở tư nhân hiện đại và tinh thần doanh nghiệp, cộng với nền dân chủ chính trị đã cung ứng yếu tố tốt nhất để bảo vệ tự do và cung ứng những đường lối rộng rãi nhất dẫn đến sự phát triển kinh tế và thịnh vượng cho tất cả mọi người.

KINH TẾ CHỈ ĐẠO VÀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Hiện nay, những sản phẩm như bánh mì, thịt, quần áo, tủ lạnh và nhà cửa được sản xuất và bán ra ở mọi quốc gia trên thế giới. Các phương pháp sản xuất và những nguồn nguyên liệu dùng để tạo ra những sản phẩm đó tương tự nhau trong những quốc gia khác nhau - thí dụ như bánh mì do thợ nướng bánh làm từ bột và nước, thường được thêm vào muối, đường và bột nổi rồi được nướng trong lò. Khi bánh mì được nướng xong, những ổ bánh được bán cho khách tiêu thụ trong những cửa hàng trông rất gần giống nhau, ít ra là ở bề mặt, ngay cả trong những quốc gia với những hệ thống kinh tế khác biệt nhau.

Quyết Định Chỉ Đạo Về Quần Áo

Mặc dù có những điểm tương tự, nếu chúng ta so sánh những nền kinh tế thị trường của Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản với những nền kinh tế chỉ huy thấy ở Liên Xô ngày trước, Đông Âu và những phần của Á Châu trong nửa thế kỷ vừa qua, những quá trình dùng để quyết định sản phẩm nào được sản xuất ra, cách sản xuất, giá cả hàng hóa và ai sẽ tiêu thụ chúng trái ngược nhau rất rõ rệt. Để thấy những điều này rõ ràng hơn, chúng ta thử xem qua những cách quyết định về sản xuất và giá cả trong hai hệ thống kinh tế đó trong một sản phẩm tiêu biểu như áo mặc.

Trong những nền kinh tế chỉ huy, những ủy ban của chính quyền gồm những nhà lập kế hoạch kinh tế, những chuyên viên về sản xuất và những viên chức chính trị lập ra những mức độ về sản xuất hàng hóa và chỉ định những hãng xưởng nào sẽ sản xuất ra những hàng hóa đó. Những ủy ban kế hoạch trung ương cũng quy định giá cả của các loại quần áo và tiền lương công nhân viên làm ra chúng. Toàn bộ là các quyết định trung ương quy định về số lượng, phân loại và giá cả của quần áo và nhiều thứ hàng hóa khác.

Có thể tiên đoán được là những sản phẩm dù có ít kiểu mẫu để lựa chọn này sẽ được bán hết nhanh chóng ra khỏi những quầy hàng. Tại sao? Vì có lẽ các cơ sở sản xuất không đáp ứng đủ chỉ tiêu sản xuất, hay vì những nhóm kế hoạch trung ương đã ước lượng không đủ số áo mà dân chúng cần mua ở những giá cả mà họ dự định sẵn. Dù lý do nào đi nữa, những sự khan hiếm sẽ tiếp tục trừ phi những người làm kế hoạch này cho gia tăng số lượng hàng hóa hay gia tăng giá cả hay là gia tăng cả hai.

Khi dân số trong những vùng có nền kinh tế chỉ huy gia tăng cùng với số lượng và mức độ phức tạp của những sản phẩm mới, những người làm kế hoạch càng ngày gặp nhiều khó khăn hơn để tránh không để xảy ra sự khan hiếm của nhiều mặt hàng mà khách hàng muốn có hay loại trừ sự ứ đọng của những thứ không cần. Với nhiều sản phẩm

hơn, dân số nhiều hơn và kỹ nghệ sản xuất thay đổi nhanh chóng, những nhà làm kế hoạch trung ương đối diện với một số lượng to tát những sự quyết định cần có và ở nhiều chỗ, nhiều phương diện mà kế hoạch toàn bộ của nền kinh tế quốc gia có thể bị sai lầm.

Hiện tượng này không xảy ra trong những nền kinh tế thị trường, vì hệ thống kinh tế vận hành theo một phương cách khác hẳn. Trước hết, không có bộ trưởng nào của chính quyền quyết định bao nhiêu chiếc áo sẽ được sản xuất hay kiểu nào, màu nào. Bất kỳ ai, cá nhân hay cơ sở nào - cũng có thể sản xuất và bán các loại áo trong nền kinh tế thị trường, và nhiều người sẽ kinh doanh như thế nếu họ tin tưởng rằng họ có thể bán giá đủ cao để bù vào chi phí sản xuất - và kiếm tiền nhiều hơn làm công chuyện khác. Điều đó dẫn đến sự cạnh tranh trực tiếp giữa nhiều hãng xưởng chế tạo và bán sản phẩm, và sự cạnh tranh đó là một trong những lý do chính yếu đưa đến nhiều kiểu, nhiều loại vải vóc, và nhãn hiệu quần áo mà khách hàng có thể lựa chọn trong những nền kinh tế thị trường.

Dĩ nhiên, nếu những khách hàng quyết định chỉ mua một kiểu áo quần nào đó tháng này qua tháng kia, năm này qua năm nọ, những nhà sản xuất sẽ nhận thấy điều đó ngay và không có lý do gì lại tiếp tục sản xuất những thứ khác. Nhưng điều đó không xảy ra dễ dàng khi dân chúng được có quá nhiều kiểu quần áo để lựa chọn.

Giá Cả Của Áo

Một điều then chốt về những nền kinh tế thị trường là giá cả của áo quần và những mặt hàng khác bán trong các cửa hàng không phải được qui định bởi một ủy ban kế hoạch của chính quyền nào cả. Mỗi người bán hàng tự do tăng hay giảm những giá cả tùy theo các yếu tố thị trường thay đổi. Thí dụ như, vào một lúc nào khi một kiểu áo nào đó quá được ưa chuộng và các cửa hàng lo là kiểu áo sẽ bán hết trước khi họ được giao hàng thêm, thì giá cả của kiểu áo đó sẽ tăng lên, ít ra là cho đến đợt giao hàng mới. Sự tăng giá này giải quyết được hai chuyện một lúc: thứ nhất, do giá của kiểu áo này mắc hơn những kiểu áo hay những mặt hàng khác, một số khách hàng sẽ ít lựa chọn mua kiểu áo đó mà mua kiểu khác nhiều hơn. Thứ hai là, công ty sản xuất và cửa hàng bán, chứ không phải là chính quyền sẽ thu nhận giá cao hơn này - giá cao làm tăng lợi nhuận cho những công ty sản xuất và bán kiểu áo đó, giúp cho họ sản xuất và bán nhiều hơn nữa. Những công ty chế tạo sản phẩm khác cũng sẽ nhận thấy lợi nhuận cao của những công ty sản xuất kiểu áo, điều này sẽ đưa đến vài công ty sẽ ngưng sản xuất những loại hàng khác để bắt đầu sản xuất kiểu áo đang được ưa chuộng đó.

Tất cả những lý do này - khách hàng mua ít áo hơn, những công ty đang may áo sẽ sản xuất thêm nhiều áo hơn và những công ty khác cũng quyết định bắt đầu sản xuất áo - chẳng bao lâu sẽ loại trừ bất kỳ sự khan hiếm nào. Nên ghi nhận là không cần ủy ban kế hoạch trung ương ra quyết định nào cả. Thực vậy, quá trình trên xảy ra nhanh chóng hơn, có thể xem như là tự động và chính xác, vì những quyết định của người tiêu thụ và nhà sản xuất được phân quyền [cho từng cá nhân và nhà sản xuất].

Thị Trường

Những giá cả cao hơn của áo tạo thành những động cơ khiến mỗi khách hàng và mỗi nhà sản xuất đáp ứng như vậy, vì quyết định của họ sẽ thu được lợi nhuận nhưng đồng thời cũng có những chi phí và may rủi theo sau. Thí dụ, các khách hàng nếu chịu trả những giá cao hơn vẫn sẽ có được những chiếc áo được ưa chuộng, nhưng để được thế, họ sẽ phải bỏ thêm tiền ra (và bỏ chịu bớt những món hàng hay dịch vụ khác). Còn trên phương diện sản xuất, những công ty may kiểu áo được nhiều khách hàng ưa chuộng có thể bán áo ở các giá cả cao và thu nhiều lợi nhuận. Những những công ty chế tạo những sản phẩm không thiết dụng hay vận hành không hữu hiệu hay bỏ vốn liếng sản xuất quá nhiều sẽ chịu nhiều phần thua lỗ. Dần dà thì họ phải biết học hỏi cách sản xuất và cạnh tranh hữu

hiệu - chế tạo ra sản phẩm được khách ưa chuộng và bán được giá cao - nếu không thì sẽ bị phá sản, và người nào khác sẽ dành lấy các cơ sở của họ cùng với những máy móc hay những nguồn tài nguyên khác. Tóm lại, đó là cách mà những động cơ kích lệ kinh tế hoạt động trong một nền kinh tế thị trường.

Quá trình cơ bản trên cũng hoạt động như thế trong nhiều loại thị trường, trong đó cụ thể là mọi loại giá cả được tự do lên xuống, kể cả những giá tiền trả cho sức làm việc của mọi người, cho thức ăn của họ và cho món tiền mà họ để dành hay mượn từ các ngân hàng.

Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường không đưa ra những giải pháp kỳ diệu, và chính quyền cũng đóng vai trò thiết yếu để sửa những sai lầm mà hệ thống các thị trường tư nhân không thể giải quyết được. Hơn nữa, những nền kinh tế thị trường không phải là được miễn nhiệm trước những vấn đề về liên quan đến chính sách công cộng trong nền kinh tế toàn cầu ngày nay - những vấn đề như nạn lạm phát, thất nghiệp, ô nhiễm, nạn nghèo khó và những trở ngại cho nền mậu dịch thế giới. Dầu vậy, nếu so sánh với những tình trạng khan hiếm kinh niên và những sự vô hiệu cố hữu của những nền kinh tế chỉ huy, một hệ thống kinh tế thị trường tự do cung ứng nhiều cơ hội to tát hơn để phát triển kinh tế, tiến bộ kỹ thuật và sự phồn thịnh.

KHÁCH HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Những khách hàng trong cả hai nền kinh tế thị trường và kinh tế chỉ huy có cùng chung những quyết định: họ mua thức ăn, quần áo, nhà cửa, phương tiện giao thông và giải trí trong phạm vi ngân sách tài chính của mình và mong mỗi có đủ khả năng mua nhiều hơn. Nhưng khách hàng đóng vai trò quan trọng trong sự hoạt động chung của nền kinh tế thị trường hơn là trong nền kinh tế chỉ huy. Thật vậy, những nền kinh tế thị trường thường được mô tả như là hệ thống mà khách hàng có chủ quyền, vì những quyết định tiêu xài hằng ngày của các khách hàng, trong một phạm vi rất lớn, sẽ quyết định những hàng hóa và dịch vụ nào là cần cung cấp cho nền kinh tế. Điều này xảy ra như thế nào?

Mua Cam và Linh Kiện Máy Điện Toán

Giả sử một gia đình - Robert, Maria và hai con - đi chợ mua thức ăn cho bữa cơm chiều. Ban đầu họ dự trù mua gà, cà chua và cam, nhưng các dự tính của họ sẽ bị ảnh hưởng bởi giá cả của những hàng hóa ngoài chợ.

Họ có thể thấy giá cam đã tăng lên. Có nhiều chuyện đã làm giá cam lên cao như khí hậu giá lạnh của những vùng trồng cam đã làm thiệt hại phần lớn vụ thu hoạch. Ảnh hưởng của sự giá lạnh đã làm số lượng cam

giảm xuống trong khi số lượng khách hàng vẫn như nhau. Với giá cả cũ - thấp hơn - những người bán hàng sẽ không còn cam để bán cho tới mùa sau. Cho nên, sự tăng giá cam sẽ làm khách hàng giảm thiểu số lượng cam họ mua và khích lệ những nhà sản xuất trồng nhiều cam càng nhanh càng tốt.

Có một trường hợp khác là: các công ty cung cấp hàng có thể chọn phương cách nhập cảng nhiều cam từ nước ngoài. Mậu dịch thế giới, khi được hoạt động với tương đối ít những sự cản trở hay thuế nhập cảng có thể giúp cho người tiêu thụ nhiều sự lựa chọn hơn và làm cho các nhà sản xuất phải cung ứng nhiều mặt hàng với giá cả phải chăng hơn, từ các trái cam cho đến xe cộ.

Mặt khác, mùa cam có thể thoát nạn thời tiết giá băng, nhưng những người tiêu thụ quyết định bắt đầu mua nhiều cam hơn và ít mua táo lại. Nói cách khác, thay vì nguồn cung cấp cam thu nhỏ, thì lại có nhu cầu tiêu thụ cam tăng lên. Điều này cũng sẽ làm cho giá cam tăng một thời gian, ít ra là cho tới khi nào những nhà trồng trọt có đủ thời giờ chờ thêm cam ra tới chợ.

Dù là lý do gì làm giá cam tăng lên, anh Robert và chị Maria có lẽ đều đáp ứng như ta dễ dàng dự đoán khi họ thấy giá cam cao hơn là họ dự liệu. Họ có thể sẽ phải quyết định mua ít cam hơn là dự tính, hay là mua

táo hay trái cây nào khác thay vào đó. Vì nhiều người tiêu thụ khác có cùng lựa chọn, cam sẽ không biến mất hoàn toàn khỏi các quầy hàng. Nhưng chúng sẽ mắc hơn, nên chỉ có người nào muốn mua và có thể trả cao giá hơn mới có thể tiếp tục mua cam. Ít lâu sau, khi có nhiều người bắt đầu mua táo hay các loại trái cây khác thay thế cho cam, giá cả của những loại trái cây đó cũng sẽ tăng lên.

Nhưng phản ứng của những người tiêu thụ chỉ mới là một vế, vế bên nhu cầu, của phương trình quyết định giá cả của cam. Còn vế cung cấp bên kia thì xảy ra thế nào? Giá cam lên cao gửi tín hiệu đến cho tất cả những nhà trồng trọt trái cây biết là - dân chúng đang bỏ thêm tiền mua trái cây - điều đó cũng cho những nhà trồng trọt thấy là giá cam cao sẽ giúp họ có thể dùng nhiều nguồn tài nguyên để trồng trái cây nhiều hơn là trong quá khứ. Giá cả cao này cũng sẽ giúp những nhà trồng trọt tìm thêm những địa điểm mới cho các vườn trái cây để trái cây không còn bị hư hại bởi ảnh hưởng của thời tiết xấu. Họ cũng có thể cung cấp chi phí cho những nhà sinh vật học tìm ra những giống trái cây mới chịu đựng nổi khí hậu lạnh, côn trùng và đủ loại bệnh tật xảy ra cho cây trái. Theo thời gian thì tất cả những hoạt động này sẽ làm tăng sản lượng trái cây và hạ giá cả xuống. Nhưng toàn bộ quá trình phụ thuộc trước tiên và tiên quyết vào quyết định căn bản của những người tiêu thụ là dùng một phần

khoản tiền thu nhập của họ vừa mua cam và mua cả những loại trái cây khác.

Nếu những người tiêu thụ ngừng mua hay quyết định giảm chi tiêu cho một sản phẩm nào đó - dù là bất kỳ lý do nào - giá cả sẽ hạ xuống. Nếu họ mua nhiều hơn, nhu cầu nâng cao, giá sẽ tăng.

Cần nhớ là những tương tác giữa cung cấp, nhu cầu và giá cả xảy ra ở mọi mức độ của nền kinh tế, không chỉ với hàng hóa bán cho công chúng. Sự tiêu thụ cũng có thể nói đến những hàng hóa trung gian - như đến những vật dụng mà các công ty phải mua để chế tạo ra sản phẩm hay cung cấp dịch vụ. Giá thành của những hàng hóa trung gian hay hàng hóa cần đầu tư này sẽ tác động vào kinh tế thị trường, phải đổi những phương trình cung và cầu ở mỗi mức độ. Thử xem ví dụ về những điện phiến bán dẫn (semiconductor chip), trung tâm của cuộc cách mạng máy điện toán hiện đại. Cũng như trường hợp của những trái cam, các giá cả cao hơn sẽ có khuynh hướng giảm nhu cầu về những điện phiến của máy điện toán và do đó giảm cả nhu cầu mua máy điện toán. Tuy nhiên, theo thời gian, giá cao hơn này sẽ cho những nhà sản xuất linh kiện máy điện toán thấy là có thể có lợi nhuận nếu họ gia tăng mức sản xuất hay cung cấp cho thị trường. Khi giá thành của những linh kiện giảm xuống, thì giá thành của

các máy điện toán tất sẽ giảm theo (giả thiết là giá những bộ phận khác không đổi), và nhu cầu về các máy điện toán sẽ tăng.

Nhu cầu về các máy điện toán này sẽ có ảnh hưởng nhiều hơn là chỉ việc thúc đẩy những nhà sản xuất tăng số lượng sản phẩm của họ. Nó sẽ còn kích thích sự sáng tạo hầu làm cho những linh kiện máy điện toán và máy điện toán chạy được nhanh chóng và hữu hiệu hơn những thế hệ máy ban đầu - sự cạnh tranh về tiến bộ và giá cả xảy ra hầu như trong mọi nền kinh tế thật sự tự do.

Giá Cả và Thu Nhập của Người Tiêu Thụ

Một yếu tố kinh tế khác mà những người tiêu thụ phải chú trọng trong những việc mua hàng hóa và dịch vụ là mức độ thu nhập của họ. Phần lớn họ thu nhập từ việc làm trong các ngành nghề, từ các bác sĩ, thợ mộc, thầy cô giáo, thợ sửa ống nước, công nhân trong dây chuyền sản xuất hay các nhân viên bán ở các cửa hàng bán lẻ. Một số người khác thu nhập từ tiền cho thuê hay bán đất đai hay những nguồn tài nguyên họ làm chủ, hay tiền lời từ những cơ sở kinh doanh hay đầu tư, hay từ tiền lời trong những trương mục tiết kiệm ở ngân hàng hay từ những doanh vụ đầu tư khác.

Chúng ta sẽ trình bày sau về việc giá cả cho những cách trả tiền trên được quy định như thế nào; nhưng điều quan trọng ở đây là: 1) trong một nền kinh tế thị trường, chính cá nhân những người tiêu thụ hay gia đình riêng của họ là chủ nhân của những nguồn tài nguyên căn bản dùng để tạo ra hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu người tiêu thụ; và 2) những tiền lương hay thu nhập mà từng gia đình nhận được từ những phương tiện sản xuất trên có tăng và có giảm - và chính sự giao động đó ảnh hưởng trực tiếp vào số tiền mà những người tiêu thụ chịu chi tiêu cho những hàng hóa và dịch vụ họ muốn, và do đó ảnh hưởng vào mức sản xuất của những hãng xưởng bán những hàng hóa đó.

Hãy xem trường hợp một người nhân viên vừa nghỉ hưu, chỉ còn lãnh 60 phần trăm tiền lương mà bà ta nhận lúc đang làm. Bà ta sẽ cắt giảm sự mua sắm nhiều hàng hóa và dịch vụ, nhất là những thứ đã liên quan đến việc làm cũ, như tiền xe đi làm hay quần áo đi làm - nhưng lại tăng chi tiêu vào những sản phẩm khác như sách vở hay những thứ giải trí đòi hỏi nhiều thời giờ rỗi rảnh, hay có lẽ kể cả chuyện du lịch thăm những nơi chưa từng đến hay thăm các bạn cũ.

Nếu, như trường hợp của nhiều quốc gia ngày nay, số lượng những người tới tuổi về hưu tăng nhanh, những sự thay đổi trong khuynh hướng chi tiêu sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ giá cả thị trường và mức độ sản phẩm

cần làm ra và những thứ mà những người về hưu có chiều hướng dùng nhiều hơn những người khác, thí dụ như những dịch vụ y tế. Để đáp ứng điều đó, nhiều cơ sở kinh doanh sẽ quyết định cung cấp nhiều hàng hóa và dịch vụ hướng đến những yêu cầu và quan tâm của những người về hưu - chừng nào mà họ còn kiếm được lợi nhuận trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho giới tiêu thụ này.

Tóm lại: dù những người tiêu thụ trẻ hay già, đàn ông hay đàn bà, giàu, nghèo hay tầng lớp trung lưu, mỗi đồng tiền (dù là tiền tệ của quốc gia nào) họ chi tiêu cũng là một tín hiệu - một loại phiếu bầu trong nền kinh tế để báo cho những nhà sản xuất biết là loại hàng hóa hay dịch vụ nào họ muốn được cung cấp.

Mức tiêu thụ của khách hàng thể hiện nhu cầu căn bản của các sản phẩm được bán trên thị trường, đó là phân nửa những điều sẽ quyết định các giá cả hàng hóa và dịch vụ. Còn phân nửa kia dựa trên những quyết định của những cơ sở kinh doanh về thứ nào cần sản xuất ra và bằng cách nào.

Kinh Doanh Trong Nền Kinh Tế Thị Trường

Như chúng ta đã thấy, sự thành công của một công ty trong một nền kinh tế thị trường phụ thuộc vào sự làm thỏa mãn khách hàng bằng cách sản

xuất ra những gì họ muốn và bán ra ở những giá cả hợp lý trong sự cạnh tranh với những cơ sở kinh doanh khác. Để làm như thế, các công ty cần đưa ra được những câu trả lời cẩn thận cho một trong những câu hỏi quan trọng nhất mà mọi hệ thống kinh tế đối diện: làm sao một xã hội cung cấp hàng hóa và dịch vụ hữu hiệu nhất? Trong kinh tế thị trường, điều đó có nghĩa là làm sao tạo ra được những giá trị lớn nhất từ những nguồn nguyên liệu những nhà sản xuất sử dụng.

Chế Tạo Một Chiếc Xe Đạp

Hãy xem trường hợp một công ty định sản xuất và bán xe đạp. Trước khi bỏ vốn, bất kỳ nhà kinh doanh hay công ty nào cũng phải xem xét một loạt nhiều yếu tố. Trước tiên, số lượng và bản chất của nhu cầu khách hàng đòi hỏi về một hiệu xe đạp mới là gì? Chỉ có một thị trường lớn chung cho vài kiểu xe đạp thông thường? Hay là thị trường xe đạp được chia làm nhiều thị trường nhỏ hơn, chuyên biệt, như những xe đạp đặc biệt cho trẻ em, những xe đạp đua chuyên chế riêng theo yêu cầu của khách hàng, hay những xe đạp cho hai người? Một khuynh hướng mới, như là một cái "mốt" vừa được phổ biến của một loại xe tạm gọi là xe đạp leo núi để chạy nổi trên những đường mòn hoang dã, có thể thu hút những nhà sản xuất mới nhìn thấy cơ hội thu hái lợi nhuận. Mặt khác,

những người chế tạo xe đạp tương lai có thể cảm thấy, một cách đơn giản là họ đã phát huy được những phương pháp sản xuất mới cho một loại xe đạp thông thường, hay đã có được một lực lượng lao động rẻ, để có thể bán rẻ hơn những công ty khác đang cạnh tranh trên thị trường mà vẫn còn có lời.

Không chỉ là làm nhiều loại xe đạp mà còn nhiều cách làm xe đạp nữa - từ việc dùng hệ thống dây chuyền gần như tự động để làm ra hàng ngàn bộ phận khác nhau và ráp thành những chiếc xe đạp cho đến dùng nhiều nhân lực và ít máy móc hơn để thiết kế những kiểu xe đạp riêng theo yêu cầu của khách hàng. Một lần nữa, trong nền kinh tế thị trường, một công ty có những quyết định này phải xem xét chuyện nhiều loại giá cả khác nhau có thể tăng hay giảm để đáp ứng với nhu cầu của người mua và bán những sản phẩm của họ.

Thí dụ như những loại giá cả mà một công ty phải trả cho những mặt hàng họ phải mua vào hiển nhiên sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định bao nhiêu chất thép, chất nhôm, nhân lực, máy móc, và những vật liệu khác công ty phải dùng để chế tạo xe đạp. Nếu giá của thép tăng và giá của nhôm giảm, nhiều công ty sản xuất xe đạp sẽ tìm ra những phương cách dùng nhiều nhôm hơn và ít thép lại. Tương tự, nếu lương công nhân viên tăng lên giá cao, các công ty sẽ có một động cơ mạnh mẽ

để tìm những cách nào dùng nhiều máy móc hay tiền bạc và ít sức lao động. Công ty có thể quyết định mua thêm, thí dụ, xe bốc dỡ kiện hàng để dùng ít công nhân viên hơn trong việc chuyển dời nguyên vật liệu tồn kho trong các kho hàng của công ty.

Hay là họ sẽ dùng nhiều máy hơn cho những đường hàn thường xuyên và lặp lại như nhau trên chiếc xe đạp và do vậy sẽ muốn ít công nhân làm các công việc hàn hơn. (Kết quả là số lượng các công nhân trong những nhà máy sản xuất máy hàn dùng trong các cơ xưởng chế tạo xe đạp sẽ gia tăng.)

Đầu tư như thế cũng có phần rủi ro lớn: một kiểu xe đạp mới có thể không hấp dẫn khách hàng, hay những chi phí sản xuất có thể cao một cách không ngờ, giá cả cao làm các xe đạp của công ty này mất thế đứng trên thị trường. Các công ty tự mình phải gánh chịu rủi ro của sự thất bại - và thu đạt những thành công trong kinh doanh, nếu họ lập kế hoạch chính xác và sự đầu tư vào ngành xe đạp được thành công.

Sự cân bằng giữa rủi ro và thành công của các cá nhân hay các công ty tư chỉ ra vai trò cơ yếu của chính quyền trong bất cứ nền kinh tế thị trường nào là: bảo vệ các quyền tư hữu và thực thi luật lệ về các hợp đồng. Các quyền sở hữu phải được định nghĩa rõ ràng trên pháp lý và các chủ nhân hay những người đầu tư vào các cơ sở kinh doanh phải được đối xử

nhu nhau trước pháp luật và những điều lệ thương mại, dù là họ là công dân trong nước hay là những người có quốc tịch những nước khác.

Chỉ khi nào những quyền sở hữu là tự do không bị chính quyền đe dọa trưng dụng hay bị khai thác cho những quyền lợi chính trị thì các cá nhân hay các công ty tư sẽ sẵn sàng chịu thử may rủi mà bỏ tiền ra để đầu tư vào các cơ sở kinh doanh mới hay khuếch trương thêm. Hơn nữa, họ cần phải được bảo đảm là hệ thống pháp lý sẽ giải quyết những sự tranh cãi trên những điều khoản trong hợp đồng một cách công bằng và nhất quán.

Tóm lại, những nhà kinh doanh, trong hay ngoài nước, phải chịu đối phó với những bất trắc về kinh tế trong những các vụ đầu tư của họ - nhưng tốt hơn là họ không phải đối phó với những bất trắc về chính trị hay pháp lý về tư cách pháp nhân của những cơ sở kinh doanh của họ.

Cạnh Tranh và Năng Lực Sản Xuất

Điều chỉnh theo giá cả của các nguồn nguyên liệu cần cho sản xuất là một phần quan trọng của vấn đề sản xuất hữu hiệu và cạnh tranh với những hãng chế tạo những sản phẩm tương tự. Những công ty không thể giữ chi phí sản xuất thấp xuống có thể phải nâng cao giá thành của sản phẩm của họ; nhưng làm việc đó thì không giữ được tính cạnh tranh nếu các công

ty khác có thể chế tạo ra những sản phẩm có phẩm chất tương tự với chi phí thấp hơn và bán ra với giá rẻ hơn.

Các khách hàng được lợi từ sự cạnh tranh này giữa các công ty vì họ có được những sản phẩm tốt hơn với những giá cả rẻ hơn. Và nếu phần lớn những hàng hóa và dịch vụ họ mua từ những thị trường mà đặc thù của nó là có mức cạnh tranh cao độ, thì các ngân khoản chi tiêu của họ sẽ rộng rãi hơn để họ có thể mua thêm nhiều sản phẩm hơn từ cùng nguồn thu nhập của họ.

Tuy nhiên, ngay cả trong những thị trường cạnh tranh, không phải mọi công ty nào cũng cần dùng những nguyên vật liệu hay qui trình sản xuất như nhau. Trong nhiều trường hợp, điều đó gây ra sự thể là có nhiều loại xe đạp khác nhau hay nhiều loại hàng hóa khác nhau được họ quyết định chế tạo ra. Thí dụ, các công ty làm xe đạp đơn giản cho trẻ em lái hay cho những người lớn cần xe đạp làm phương tiện đi làm hàng ngày sẽ thường chỉ muốn làm ra một số lượng lớn xe đạp như nhau và ráp chúng lại với nhau với những nguyên vật liệu tiêu chuẩn bằng phương pháp dây chuyền để giữ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thấp. Mặt khác thì những công ty chuyên chế những xe đạp đua theo yêu cầu của khách hàng thì thường muốn dùng nhiều nhân lực với những cụ chuyên môn và nhiều loại kim loại mắc tiền, nhưng lại dùng ít hơn những máy móc hay dây

chuyên sản xuất để chế tạo các bộ phận giống y như nhau. Giá thành của những chiếc xe đạp chế riêng cho khách này không có gì ngạc nhiên là thường sẽ cao hơn là các xe đạp chế tạo hàng loạt trong các hãng xưởng lớn.

Nói một cách lý tưởng, dĩ nhiên, mọi người đều thích, là mọi món hàng họ mua đều phải được cạnh tranh mạnh mẽ - cho nên sẽ được giữ ở giá thấp - nhưng lại muốn thấy ít hay không có sự cạnh tranh nào từ những ai khác trong việc làm của họ để kiếm tiền - để lương của họ vẫn cao. Một cách tổng quát, hình như ai cũng ủng hộ chuyện lương cao và giá sản xuất rẻ (kể cả chi phí nhân lực, đó là chi phí lớn nhất của hầu hết các công ty), bởi vì điều đó chỉ ra là mọi người sẽ có thể mua sắm nhiều hàng và dịch vụ hơn. Nhưng không có hệ thống kinh tế nào có thể đưa ra được cùng một lúc chuyện lương cao và giá rẻ, bởi vì lương công nhân viên tiêu biểu cho chi phí lao động của hãng xưởng để sản xuất và bán hàng hóa và dịch vụ của nó. Nói một cách khác, nếu chi phí sản xuất và nhu cầu khách hàng không đổi, thì chuyện tăng lương cho mọi người sẽ tăng chi phí sản xuất và giá cả của sản phẩm.

Theo thời gian, dĩ nhiên các công nhân viên và hãng xưởng sẽ có cách giải quyết tình trạng hưởng tương phản này - đó là lương và lợi nhuận cao hơn mà không làm tăng giá thành sản phẩm mà khách hàng phải trả để

mua và do đó không sợ vị mất việc hay mất khách hàng qua những công ty khác đang cạnh tranh với họ. Câu trả lời là phải gia tăng năng lực sản xuất, tức là gia tăng mức độ sản xuất ra sản phẩm mà một ngành kỹ nghệ hay công ty đạt được từ mỗi công nhân viên hay từ mỗi nguồn nguyên vật liệu dùng cho sản phẩm hay dịch vụ của nó. Để gia tăng năng lực sản xuất, các công nhân viên và công ty phải đưa ra thị trường sản phẩm mới, hay chế tạo ra những sản phẩm hay dịch vụ hữu hiệu hơn là công ty cạnh tranh với họ, với giá cả rẻ hơn hoặc là với phẩm chất cao hơn. Tóm lại, các sản phẩm của họ phải mới hơn, tốt hơn hay rẻ hơn.

Những mức độ sản xuất cao hơn là lý do giải thích cho mức lương và tiêu chuẩn cuộc sống cao hơn. Năng lực sản xuất cao hơn nghĩa là mỗi công nhân viên làm ra nhiều hàng hơn, thành ra sự phồn thịnh to tát hơn, thể hiện qua đồng lương cao hơn và tiêu chuẩn cuộc sống tốt đẹp hơn. Cắt giảm các chi phí sản xuất và làm việc hữu hiệu hơn là những cách nâng cao năng suất, nhưng trong những nền kinh tế hiện đại dựa trên căn bản kỹ thuật, nghiên cứu và sáng chế cũng cần thiết cho năng suất và sự phát triển của nền kinh tế quốc gia và thế giới trong thời gian dài. Các tiến bộ trong lãnh vực máy điện toán, thông tin-liên lạc và sinh học di truyền là kết quả của những nghiên cứu, thí nghiệm và kiểm chứng khoa học. Những tiến bộ này xảy ra liên tục trong những nền kinh tế thị

trường khi mà các công ty cố gắng đưa ra những sản phẩm và dịch vụ mới hay là sản xuất những sản phẩm của họ hữu hiệu hơn. Kết quả là: nhiều việc làm mới, nhiều cơ hội khuếch trương, và sự phồn thịnh hơn cho tất cả mọi người. Đây này cũng là cùng một cách mà tất cả công nhân viên và các cơ sở kinh doanh trong một nước có thể nâng cao vị trí cạnh tranh của họ trong nền kinh tế thế giới, và để nâng tiêu chuẩn cuộc sống vật chất trong nước họ lên theo dòng thời gian.

Mậu dịch quốc tế cũng có thể đóng góp phần quan trọng vào năng suất sản xuất và sự thịnh vượng chung. Thử nghĩ qua chuyện anh Robert và chị Maria mua cam. Anh Robert là thợ máy tiện, khéo léo, kinh nghiệm trong nghề nghiệp. Giả sử thay vì chỉ làm thợ tiện, anh Robert dành chút thì giờ để trồng cam - và người chủ vườn cam, người đã trồng cam và những cây trái khác bao nhiêu năm lại dành thì giờ chế tạo các dụng cụ máy móc. Cả hai đều không thể làm giỏi giang nghề nghiệp thứ hai của mình bằng được nghề nghiệp chánh. Kết quả như dự đoán là: số cam sẽ ít hơn và dụng cụ máy móc sẽ kém phẩm chất hơn cho mọi người. Giống như trường hợp này, kẻ mua và người bán cùng có lợi khi họ buôn bán với nhau những món hàng mà họ làm tốt nhất và hữu hiệu nhất, thì các vùng kinh tế hay các quốc gia cũng sẽ tốt hơn lên nếu họ chuyên môn hóa sản phẩm của mình và tự do giao thương với nhau. Khi các quốc gia giao

thương với nhau những hàng hóa và dịch vụ mà họ làm tốt nhất ở giá thấp, lợi nhuận sẽ được chia sẻ đến mọi người dân ở các nước này.

Những ý kiến phổ thông nhất ủng hộ chính sách giới hạn tự do mậu dịch - như thuế nhập cảng hay giới hạn lượng hàng hóa nhập cảng - cho rằng bảo vệ việc làm trong vài ngành kỹ nghệ là điều tốt cho một quốc gia bởi vì các công nhân viên và các chủ nhân trong những ngành kỹ nghệ đó sẽ kiếm được nhiều tiền hơn và sẽ chi tiêu hầu hết số tiền đó trong phạm vi nước họ. Điều này cũng có chi tiết đúng sự thật, nhưng chỉ mới là một phần của câu chuyện. Bảo vệ vài nhà sản xuất và các công nhân viên của họ cũng có thể đồng nghĩa với các giá cả hàng hóa và dịch vụ sẽ cao hơn. Đó là tin xấu cho người tiêu thụ, xấu cho những nhà sản xuất mà nguồn nguyên vật liệu là những sản phẩm đó và xấu cho nhiều công ty bị giảm lượng hàng hóa bán ra vì nhiều khách hàng đã phải trả thêm tiền cho những sản phẩm được bảo vệ nói trên.

CÔNG NHÂN VIÊN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Dòng người công nhân viên đi làm việc hàng ngày trông rất giống như nhau trong cả hai nền kinh tế thị trường và kinh tế chỉ huy với cùng mức độ công nghiệp hóa. Nhưng một lần nữa, bên trong cung cách hai hệ

thống kinh tế đó vận hành vẫn có sự khác biệt tiềm ẩn, quan trọng hơn là về giống nhau rõ ràng bên ngoài.

Những Sự Chọn Lựa

Trở lại ví dụ của gia đình trên đi chợ mua cam - cùng với táo vì giá cam hơi cao hơn họ dự liệu. Sau khi ăn tối và các con đã ngủ, anh Robert, như đã nói, làm thợ máy tiện và chị Maria, cô giáo, bàn bạc với nhau về những cơ hội nghề nghiệp trước mắt họ. Điều này không xảy ra thường xuyên, nhưng ở vài thời điểm then chốt nào đó trong cuộc đời, những công nhân viên trong nền kinh tế thị trường phải có những quyết định quan trọng cho sự nghiệp của họ. Tại sao? Vì không ai quyết định những điều đó cả giùm cho họ cả, vì không có cơ quan kế hoạch trung ương nào quyết định ai sẽ làm ở đâu, và được lãnh bao nhiêu tiền lương.

Anh Robert lo lắng là cơ hội thăng tiến trong nghề thợ máy tiện thì hạn chế, và anh ta muốn học thêm môn thảo chương điện toán, ngành mà có thể cung ứng nhiều cơ hội rộng rãi hơn. Chị Maria cũng có cơ hội để thăng tiến lên một chức vụ quản trị khó khăn hơn trong hệ thống học đường.

Hàng ngàn công nhân viên đối phó với những quyết định kinh tế này mỗi năm. Các câu trả lời của anh Robert và chị Maria được quyết định

trên nhiều yếu tố, cá nhân lẫn kinh tế. Thí dụ, một cặp vợ chồng trung lưu có con cái sẽ có những quyết định khác một người độc thân vừa học xong trung học hay đại học, hay cũng khác người sắp đến tuổi nghỉ hưu.

Câu hỏi cho chị Maria là có muốn đổi sự thoải mái trong nghề dạy học để giữ chức vụ quản trị cao lương hơn, nhưng cũng căng thẳng hơn và làm nhiều giờ hơn.

Anh Robert cũng đối diện với câu hỏi cơ yếu là có nên ghi danh học cao đẳng hay một chương trình huấn nghệ nào đó với hy vọng là có thêm những kinh nghiệm mới để đòi lương cao hơn và nhiều cơ hội thăng tiến hơn. Đối với anh Robert, trong quan niệm kinh tế, đây có phải là một sự đầu tư đúng hay không còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố như:

Anh Robert sẽ kiếm thêm được bao nhiêu bây giờ, nếu không có thêm trình độ học vấn hay được huấn nghệ thêm? Lương hiện tại của anh càng cao thì thu nhập của anh phải thiệt thòi càng nhiều, nếu anh bỏ việc thợ máy tiện mà học tiếp xong cao đẳng hay một chương trình huấn nghệ.

Học phí và những phí tổn khác để theo học cao đẳng hay huấn nghệ về máy điện toán cao chừng nào? Những chi phí này càng cao, thì chuyện đầu tư cá nhân này càng ít có lợi, và sẽ có ít người, như anh Robert, ghi danh theo học những chương trình đó.

Chương trình học hay huấn nghệ kéo dài bao lâu để đạt được những thành tựu cho công việc. Anh Robert có thể sẽ thấy là sáu tháng huấn nghệ nhẹ nhàng sẽ được đền bù nhiều hơn là một chương trình cao học nặng nề ở trường đại học.

Tuổi tác của anh Robert cũng là một yếu tố cần nói. Các công nhân viên trẻ hơn hiển nhiên sẽ có nhiều năm làm để kiếm lại số tiền mà họ đã thất thu khi bỏ việc làm, và cả những món tiền học phí.

Anh Robert sẽ kiếm được bao nhiêu sau khi huấn nghệ về máy điện toán? Sự cách biệt giữa số lương đó và lương hiện tại càng lớn, thì chắc là anh ta sẽ trù liệu chín chắn để ghi danh vào một chương trình huấn nghệ như thế.

Khả năng mà anh Robert có thể tìm được việc làm trong ngành nghề này sau khi tốt nghiệp sẽ thế nào?

Những yếu tố này thay đổi rất khác biệt cho từng người, đó là lý do mà không phải ai cũng đi học ở trường cao đẳng hay theo học các khóa huấn nghệ cả, ít ra là trong ý nghĩa của sự đầu tư tài chính hợp lý cho sự nghiệp của họ. Đối với nhiều người thì chi phí quá cao so với quyền lợi mong đợi. Đối với nhiều người khác - kể cả những học sinh trẻ sáng dạ nhưng không được việc làm lương cao bây giờ - cao đẳng hay những chương trình huấn nghệ hầu như luôn luôn là chuyện đầu tư "kinh doanh" tốt.

Như trong trường hợp của anh Robert và chị Maria, những quyết định này dựa trên nhiều yếu tố hơn là chỉ chuyện tài chánh. Nhưng giống như những công ty xem xét chuyện đầu tư vào những cơ xưởng và dụng cụ mới, các công nhân viên trong nền kinh tế thị trường phải gách vác những chi phí và rủi ro rõ ràng để nhận được thêm kiến thức học vấn hay huấn nghệ. Và thật sự thì nhiều chuyện đầu tư như thế không thu nhập được gì, bởi vì không phải tất cả ai đi tới trường cũng học được, hay sau khi tốt nghiệp sẽ thành công ngoài thị trường nghề nghiệp. Đối với nhiều người, việc làm dù lương thấp nhưng ổn định vẫn rất hấp dẫn hơn, vì có thì giờ quý báu và cơ hội lo cho gia đình, hay cho người khác và theo đuổi những chuyên môn khác. Đối với phần lớn các công nhân viên trong nền kinh tế thị trường, chấp nhận may rủi cho chuyện học vấn và huấn nghệ cũng là điều đáng làm trong vài thập niên qua và đang gia tăng những năm gần đây khi nền kinh tế trở thành kỹ thuật hóa và phức tạp hơn lên.

Những Công Nhân Viên và Chủ Nhân

Thí dụ về anh Robert và chị Maria và hàng triệu người như họ cho thấy một điều khác nữa trong các nền kinh tế thị trường. Vì không có sự hiện diện của một ủy ban kế hoạch trung ương, các công nhân viên và chủ nhân của họ xác định mối quan hệ của họ với nhau qua những quyết định

độc lập. Điều này không có nghĩa là họ luôn luôn thương lượng bình đẳng nhau, hay là các công nhân viên luôn luôn vui vẻ với việc làm và hài lòng với mức lương của mình. Nhưng có một sự kiện hiển nhiên là các công nhân viên và chủ nhân có nhiều sự tự do để quyết định sự bắt đầu, thay đổi hay chấm dứt mối quan hệ của họ. Điều đó đặt ra một câu hỏi căn bản: điều gì ràng buộc người nhân viên và hãng xưởng với nhau trong một nền kinh tế thị trường hay dẫn đến chuyện thay đổi sự quan hệ đó?

Như trường hợp của anh Robert và chị Maria cho thấy rằng, công việc của một công nhân viên trong một nền kinh tế thị trường phụ thuộc đầu tiên và trước nhất vào sở thích cá nhân, huấn nghệ và kỹ năng sở trường. Dân chúng tự do theo đuổi lựa chọn bất kỳ ngành nghề nào, nhưng chỉ có những người có thể hội đủ tiêu chuẩn cơ bản để làm công việc họ lựa chọn mới có thể được vào bảng lương của người chủ. Trong những thị trường cạnh tranh, các công ty không thể trả lương cho các công nhân viên không thể hay sẽ không thể làm công việc họ được muốn để làm. Nhưng cũng cùng chung tiêu chuẩn đó, những công nhân viên nào đóng góp phần quan trọng vào việc sản xuất sản phẩm hay dịch vụ cho một công ty là những công nhân viên sáng giá mà những công ty khác cũng thích muốn họ về làm.

Để giữ những công nhân viên này, các công ty phải chịu cung ứng lương bổng và hợp đồng xứng đáng hợp lý so với những công ty khác. Sự cạnh tranh đó giữa các công nhân viên tìm việc làm tốt và những hãng xưởng tìm các công nhân viên giỏi là một hoạt động không ngừng trong hầu hết mọi thị trường nhân lực.

Mức lương mà các công ty sẽ trả cho các công nhân viên chủ yếu dựa trên năng lực sản xuất của họ và theo sự khan hiếm hay dư thừa của các khả năng chuyên môn của các công nhân viên. Nói chung thì, những công nhân viên nào làm được nhiều thứ khách hàng ưa thích và chỉ có một số lượng nhỏ những người có khả năng này, sẽ đòi được mức lương cao nhất.

Tuy nhiên cũng có vài yếu tố khác ảnh hưởng đến sự khan hiếm đó. Thí dụ như những điều kiện làm việc không thoải mái hay nguy hiểm sẽ đưa đến mức lương bổng khác hơn cho các công nhân viên làm việc đó vì nhiều người không chịu làm. Công nhân mỏ thường làm nhiều tiền hơn là thư ký văn phòng; thợ làm sắt thép cho những cao ốc chọc trời sẽ lãnh lương cao hơn công nhân đào đất làm nền cho những cao ốc đó.

Học Vấn và Huấn Nghệ

Công việc đòi hỏi nhiều huấn luyện và học vấn thường đưa đến sự đòi hỏi lương cao hơn, nếu ta giữ những thứ khác ngang nhau, bởi vì, như anh

Robert biết, nhiều công nhân viên bỏ việc ngang sau bao nhiêu năm làm để học thêm những kỹ năng cho những công việc lương cao hơn - và vì học vấn tự nó cũng đòi hỏi sự thông minh và cần cù mới xong được. Bỏ đồng ra thì kỹ sư và kiến trúc sư được trả lương cao nhất trong hầu hết những nền kinh tế thị trường - phần nhiều cũng là do những nguyên nhân này.

Huấn nghệ, giáo dục và siêng năng có thể ảnh hưởng đến mức thu nhập, nhưng một điều rất quan trọng nữa là nhu cầu của xã hội về một kỹ năng hay công việc đặc biệt nào đó. Những người thợ sửa ống nước hay thợ điện với kỹ năng cao có thể đòi tiền lệ phí cao hơn những người thợ mộc hay thợ sửa xe; nhưng một người thợ mộc cao tay nghề làm kệ tủ hay một thợ máy xe hơi lâu năm cũng có thể đòi lương cao xứng với kỹ năng của người đó.

Về cung cấp của phương trình cũng tác động kiểu tương tự trong thị trường nhân lực. Thí dụ như trong phần lớn các trường đại học trong nền kinh tế thị trường, giáo sư ngành triết học và ngôn ngữ học có lương thấp hơn là giáo sư ngành kỹ thuật hay khoa học trong nhiều thập niên qua, đơn giản là vì có quá nhiều giáo sư ngành đó so với nhu cầu đòi hỏi. Rất nhiều người có thể đủ khả năng làm nhân viên bán hàng trong các cửa

hàng, đó là lý do mà lương của những việc làm này có khuynh hướng thấp hơn so với những công việc mà người đủ khả năng làm ít hơn.

Giá Cả và Lương bổng

Vấn đề học vấn và huấn nghệ cũng cho thấy là những quyết định của công nhân viên trong các thị trường nhân lực, một lần nữa, bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nhiều loại giá cả khác nhau và đặc biệt là mức lương bổng. Ngược lại, các giá trị của lao động bị ảnh hưởng bởi nhu cầu hàng hóa và dịch vụ mà các công nhân viên được muốn để làm. Kết quả là tiền lương bổng trong những nghề nghiệp khác nhau tăng hay giảm theo thời gian phần nhiều là do sự thay đổi trong giá cả của hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Thí dụ như, khi những chiếc xe hơi đã thay thế các con ngựa trong những năm đầu của thế kỷ 20, thì lương của những người thợ rèn và thợ làm yên ngựa giảm khủng khiếp, trong khi lương của các thợ cơ khí xe hơi tăng lên.

Tương tự, trong vài năm qua, nhu cầu đòi hỏi nhiều công nhân viên với bằng cấp cao đẳng tăng lên nhanh chóng trong mọi nền kinh tế thị trường, phần nhiều là do hầu hết các cơ sở kinh doanh ngày nay làm việc với nhiều kỹ thuật phức tạp hơn xưa. Robert thích làm việc máy điện

toán, một phần cũng vì anh ta thấy đó là ngành đang đi lên có nhu cầu cần người làm tương đối nhiều, tất sẽ dẫn đến lương cao.

Mậu dịch thế giới cũng có thể là yếu tố quan trọng để quyết định nhu cầu chung. Kỹ nghệ và các công ty có thể cạnh tranh nhau thành công và xuất cảng qua các thị trường ngoại quốc sẽ mở ra nhiều việc làm và cơ hội nghề nghiệp cho các công nhân viên - cũng như nhập cảng từ những quốc gia cung cấp chúng, như là những người tiêu thụ, nhiều loại hàng hóa hơn ở những giá cả hợp lý.

Những công nhân viên nào chuẩn bị những nghề nghiệp đáp ứng được sự lớn mạnh của nhu cầu việc làm sẽ hưởng lợi nhờ vào tầm nhìn trước của họ. Những người nào cố bám víu vào những công việc trong thị trường đang xuống dốc, không còn cần những kỹ năng cũ sẽ thường bất mãn và có khi bị sa thải. Họ cần huấn nghệ thêm qua những nguồn trợ giúp của riêng họ, của chính quyền hay của các hãng xưởng họ làm. Nhưng điều đó cũng là một bộ phận của hệ thống vững mạnh của những động cơ khích lệ để hướng dẫn đưa thêm các nguồn trợ giúp - cụ thể là trợ giúp nguồn nhân lực - vào quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà những người tiêu thụ cần nhất, và rút bớt nguồn trợ giúp cho những quá trình sản xuất khác không còn có nhu cầu đòi hỏi.

Qua thời gian, sự khẳng định cố hữu về việc sản xuất ra món hàng nào mà khách hàng muốn là lý do căn bản nhất giải thích tại sao nguồn nhân lực và các nguồn nguyên vật liệu khác thì quá là phát triển trong những nền kinh tế thị trường. Bài học thì rõ ràng: để được phồn thịnh, sản xuất thứ mà người dân muốn và cần.(phần in nghiêng của HVCD để nhấn mạnh).

CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH TRONG MỘT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Trong các thị trường hàng hóa, dịch vụ và lao động, giá cả thì được biểu hiện qua đơn vị tiền tệ hay đồng tiền. Nhưng bản thân đồng tiền cũng được đổi chác trong các nền kinh tế thị trường, bởi vì nhiều người thì muốn để dành tiền để tiêu dùng trong tương lai, trong khi những người khác - kể cả những chủ sở hữu kinh doanh - thì muốn mượn tiền để tiêu dùng ngay. Giá phải trả để dùng tiền như thế - gọi là mức lãi suất - thì được quyết định bởi những thị trường mà các nguồn tiền bạc được trao đổi.

Trong tầm nhìn rộng rãi hơn, các ngân hàng và các công ty trong ngành tài chính của một nền kinh tế thị trường là gạch nối quan trọng nhất giữa những người có nguồn tài chính để dự trữ và đầu tư với những người có những yếu tố thích đáng nhất để sử dụng những nguồn tài chính

đó và chịu trả tiền cho việc sử dụng đó. Qua các nền kinh tế này, những quyết định về việc đầu tư các nguồn tái chính đó thế nào và ở đâu, cũng như các quyết định về sự sản xuất và tiêu thụ thì được tản ra trong những thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Để Mua Căn Nhà

Hãy nhìn lại gia đình anh Robert và chị Maria vài năm sau khi họ nói về đổi việc làm và học thêm. Thật vậy, chị Maria đã nhận làm công việc quản trị cho nhà trường và anh Robert theo học huấn nghệ chuyên sâu hơn về thảo chương máy điện toán và đã tìm được việc trong một ngành mới đang phát triển. Từ đó, anh Robert và chị Maria nhờ có lương bổng cao hơn trước đã có thể tiết kiệm tiền hầu để mua món hàng lớn nhất mà bình thường mỗi một người chưa từng mua: căn nhà.

Ở đây, vai trò của các cơ quan tổ chức chuyên về tài chánh thì thiết yếu. Các ngân hàng thực hiện hai chức năng. Một bên, họ giữ tiền cho những người như chị Maria và anh Robert - những người muốn để dành tiền bạc an toàn và có thu lợi nhuận. Mặt khác, họ đưa tiền cho những người cần vay tiền khi những người này có thể chứng minh là họ có khả năng tài chánh để trả lại số tiền vay mượn đó sau này. Những người mượn và người cho mượn không phải chỉ là những cá nhân mà còn là những công ty

muốn để dành tiền hay muốn mượn tiền để đầu tư vào những cơ sở kinh doanh mới hay bành trướng thêm ra.

Trong một nền kinh tế thị trường, những cá nhân như chị Maria và anh Robert tùy lúc có thể đóng vai trò của người để dành và người mượn. Để thu hút tiền của những người để dành như chị Maria và anh Robert, các ngân hàng đưa ra mức lãi suất cạnh tranh được với những ngân hàng hay các cơ quan ngân quỹ tiết kiệm khác. Còn bây giờ, chị Maria và anh Robert lại tìm đến ngân hàng chủ ý là vay nợ, muốn mượn số tiền để có thể mua nhà. Nếu ngân hàng thấy họ có thể trả lại tiền vay hàng tháng trong một khoảng thời gian vài năm, ngân hàng sẽ cho họ mượn tiền. Tuy nhiên, ngân hàng sẽ lấy mức lãi suất cao khi cho người ta vay hơn là mức lãi suất trả cho tiền để dành của họ: sự sai biệt là tiền lời mà ngân hàng thu được để cung cấp các dịch vụ tài chính.

Vay Mượn và Đầu Tư

Quá trình tương tự cũng xảy ra trong các cơ sở kinh doanh tìm kiếm các nguồn ngân quỹ đầu tư cho hăng xưởng, cửa hàng hay dụng cụ mới. Và cũng như mọi ngành kỹ nghệ khác trong một nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng cũng giúp cho mức lãi suất thấp vừa phải trong khi các ngân hàng vẫn có mức lời đủ để vận hành tốt đẹp và hữu

hiệu. Hơn nữa, vì ngân khoản tiền có thể cho mượn cũng giới hạn cho nên những người mượn - tư nhân hay công ty - sẽ cạnh tranh nhau để được ngân hàng chấp thuận. Sự cạnh tranh này bảo đảm là những món nợ ngân hàng sẽ đưa đến những vốn đầu tư nào với khả năng hoàn trả lại cao nhất một cách hữu hiệu hơn là nếu tự chính quyền ra những quyết định về chuyện vay mượn đó.

Các cơ sở kinh doanh cần những tiền vay vốn này cho những cơ xưởng hay máy móc mới để tăng sản lượng sản xuất và bán ra. Những công ty này nghĩ là họ sẽ thu lợi nhuận ở những sự đầu tư mới này trong nhiều năm, cho nên họ sẵn sàng trả tiền lời cho những ngân quỹ họ dùng để mua những trang bị mới và bắt đầu sản xuất ngay bây giờ chớ không phải cho sau này.

Đương nhiên, nếu tiền lời họ phải trả cao hơn tiền lời họ nghĩ là sẽ thu vào, các cơ sở kinh doanh sẽ không vay mượn. Và thật vậy, nếu một công ty không có dự định đầu tư nào để thu lời cao hơn mức lãi xuất trên tiền vay mượn, thì họ sẽ để dành tiền đó, tốt hơn là mượn thêm ngân quỹ. Và có lẽ là công ty này sẽ thử chuyển nguồn tài nguyên của mình qua hướng làm ăn mới nơi mà họ đã nhận diện ra là tiền lời thu vào sẽ cao hơn tiền lời vay mượn. Điều đó đơn giản chỉ là một cách khác để điều chỉnh các nguồn tài nguyên vào những công ty có hy vọng thu lời cao nhất từ các

nguồn tài nguyên đó - như chúng ta đã thấy ở trên, dựa vào chuyện cung cấp những thứ mà khách hàng muốn nhiều nhất ở giá cả bằng hay rẻ hơn giá cả của các sản phẩm tương tự cung ứng từ các công ty khác đang cạnh tranh với mình.

Ở đây, mậu dịch thế giới cũng có thể quan trọng. Cũng như khi các quốc gia trao đổi hàng hóa, các nước này cũng có thể trao đổi các dịch vụ tài chính và các ngân quỹ đầu tư. Quỹ đầu tư ngoại quốc có thể tăng số tiền, hay vốn dành cho các cơ sở kinh doanh vay mượn và đầu tư. Các quỹ đầu tư ngoại quốc cạnh tranh với các ngân hàng hay các cơ quan tổ chức tài chính nội địa cũng có thể giúp làm mức lãi xuất - hay giá trị của tiền tệ - thấp.

Sự đầu tư của ngoại quốc nếu được xem là ảnh hưởng quá mức sẽ tạo ra những mối lo ngại là vài bộ phận của nền kinh tế không còn trong tầm điều khiển của một quốc gia. Điều lo ngại đó hầu như luôn luôn không vững chắc, phần nhiều là vì sự năng động của một nền kinh tế thị trường áp dụng đồng đều cho những đầu tư và hoạt động kinh doanh quốc tế cũng như quốc gia. Sự đầu tư của ngoại quốc, cũng như các loại đầu tư khác, là một lá phiếu tín nhiệm về sự phát triển kinh tế. Sự đầu tư của ngoại quốc đem vào một nguồn ngân quỹ mới thường thường làm tăng

mức hiệu quả, có thêm kinh nghiệm quản lý và giúp giữ mức lãi suất giảm.

Các Thị Trường Chứng Khoán và Đầu Tư

Như chúng ta đã thấy trong thí dụ về anh Robert và chị Maria, những ngân hàng thành công có tiền thu nhập nhờ đứng trung gian giữa những người để dành và những người vay mượn và đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế bằng cách đem những người này lại với nhau để các ngân quỹ để dành được có thể đầu tư trở lại.

Trong một nền kinh tế thị trường lớn, còn có những cách kinh doanh chuyên môn hơn trong lãnh vực tài chánh. Giả sử trong vài năm, anh Robert và chị Maria muốn mở ra một cơ sở kinh doanh nhỏ dựa trên những kinh nghiệm và kỹ năng của họ trong các lãnh vực giáo dục và thảo chương máy điện toán cộng chung lại. Họ cùng nhau sản xuất ra một chương trình nhu liệu giáo dục cho học đường, và họ cần tiền để tạo dựng cơ sở kinh doanh này, gọi là Nhu Liệu Giáo Dục R&M. Họ trở lại ngân hàng để xin vay vốn, như họ đã vay cho căn nhà. Hay là họ có thể bán ra những cổ phần hay còn gọi là các chứng khoán công ty kinh doanh của họ hàng trăm hay hàng ngàn người tin tưởng là công ty Nhu Liệu R&M có khả năng thu lợi nhuận. Những nhà kinh doanh nhỏ như chị Maria và

anh Robert, cũng như các công ty lớn nhất thế giới đưa ra bán các cổ phần chứng khoán đó qua những người trung gian môi giới chuyên về trao đổi các cổ phần chứng khoán trên toàn cầu.

Những người mua cổ phần chứng khoán chịu đầu tư chút tiền của riêng họ vào những cơ sở kinh doanh để đổi lấy một phần chia trong số tiền lợi nhuận trong tương lai của các cơ sở kinh doanh đó. Những người này, trên pháp lý trở thành những chủ nhân của các công ty và có các quyền bầu cử dựa trên số cổ phần họ sở hữu. Những điều đó cho họ tiếng nói về hoạt động của công ty và quyết định ai sẽ làm những giám đốc hay những quản trị viên của công ty.

Họ cũng chia sẻ luôn những rủi ro của công ty. Nếu công ty Nhu Liệu Giáo Dục R&M hoạt động yếu kém hay thất bại luôn, các người đầu tư sẽ lỗ một phần hay toàn bộ số tiền đầu tư của họ. Còn nếu công ty thành công, những người đầu tư đó sẽ có cơ hội kiếm được lợi nhuận từ sự đầu tư của họ, dù họ chọn giữ cổ phần của họ dài hạn hơn hay bán ra ở giá trị nhiều lần cao hơn giá trị ban đầu.

Khi những người giữ cổ phần chứng khoán còn nghĩ là công ty sẽ hoạt động tốt đẹp, họ sẽ giữ cổ phần đó để được chia những phần lợi nhuận của công ty sau này hay là có thể mua thêm nhiều cổ phần nữa. Nhưng nếu người giữ cổ phần chứng khoán không hài lòng với tương lai công ty

về lượng hàng hóa bán ra và các lợi nhuận sẽ bán cổ phần của họ trên một thị trường chứng khoán qua những công ty chuyên môn trong lãnh vực tìm cả người mua và kẻ bán các cổ phần chứng khoán của hầu hết các công ty chủ yếu của một nền kinh tế. Những công ty này gọi là những cơ sở môi giới trung gian và là một nhóm những công ty họp nhau lại thành những thị trường chứng khoán chủ yếu ở nhiều địa điểm toàn cầu như New York, Paris hay London.

Giống như kỹ nghệ ngân hàng, các thị trường chứng khoán này đã xuất hiện để đóng vai trò quan trọng trong những nền kinh tế quốc gia và mật dịch thế giới. Chúng giúp những người giữ cổ phần chứng khoán và những người khác quyết định sự kinh doanh của họ, đánh giá mức hữu hiệu của các công ty và định mức thời tiết kinh tế nói chung. Điều này có được là nhờ giá cả cổ phần của hàng ngàn công ty trao đổi nhau hàng ngày, tăng hay giảm giá tùy theo sự thay đổi điều kiện kinh doanh của từng công ty riêng, các công ty cạnh tranh với nó, và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Quá trình đầu tư tạo cho những cá nhân để dành tiền và những người đầu tư sự tự do rộng rãi và cơ hội quyết định phần may rủi và những dự án đầu tư nào cần nắm bắt. Họ sẽ thu lợi rất lớn nếu họ để dành và đầu tư khôn ngoan; nhưng họ có thể cũng tổn thất nhiều nếu các sự đầu tư của

họ không hợp lý lắm. Đó là lý do mà hầu hết các người đầu tư không chịu dồn tất cả vốn đầu tư của mình cho một dự án hay một công ty, nhưng thay vào đó là giữ một phần vốn liếng trong vài công ty hay tương mục rất là an toàn, kiểu "đã thử nghiệm đúng." Chỉ có những ai muốn đánh bạc lớn và đổ dồn tất cả tài sản vào một số ít dự án kinh doanh có tính cách liều lĩnh thì thường sẽ mất một cơ nghiệp lớn, hay ngược lại, tạo được một cơ nghiệp lớn, trong các thị trường tài chính.

Thế kỷ vừa qua, ta thử so sánh kết quả của những sự đầu tư tư nhân trong sự chế tạo ra những sản phẩm hay kỹ thuật mới và sự đầu tư của chính quyền của các quốc gia, đặc biệt là những nước có nền kinh tế kế hoạch hóa từ trung ương sẽ thấy rõ thêm. Kết quả của những sự đầu tư tư nhân, dù có những giai đoạn thất bại, vẫn rõ ràng là trội hơn hẳn. Tại sao? Một lần nữa, nhiều lý do chỉ đến bản chất tự nhiên cố hữu của những nền kinh tế thị trường: một quá trình tản quyền để một số đông nhiều người có những quyết định đầu tư và vay mượn nhằm đáp ứng với các điều kiện kinh tế thay đổi, chứ không phải chỉ một nhóm nhỏ trong chính quyền trung ương. Hơn nữa, những sự quyết định của những người trên tiền bạc của chính bản thân họ bỏ ra - chắc chắn là những động cơ thúc đẩy mạnh mẽ để có sự lựa chọn cẩn thận và sâu sắc khôn ngoan.

Dịch từ: WHAT IS A MARKET ECONOMY, Michael Watts, posted
September, 1998

<http://usinfo.state.gov/products/pubs/market/>

Tiểu luận này được thực hiện với sự cộng tác của Hội Đồng Giáo Dục
Kinh Tế Hoa Kỳ

Nguồn: Michael Watts. *Kinh tế thị trường là gì?*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://icevn.org/vi/node/351>>

BÀI HAI

GIÁ CẢ TỪ Đâu MÀ RA

Tác giả: Russell Roberts

Dịch giả: Từ Học viện Công Dân

B Ba đứa con trai của tôi, tuổi từ 7 đến 12, đều mắc bệnh ghiền xe, một chứng bệnh mà nhà kinh tế học John Baden gọi nôm na là chứng "nghiện đồ sắt," chúng mê tất cả thứ gì mà làm bằng kim loại nói chung, xe hơi, xe đua, xe vận tải, xe cần cẩu, nói chung là các loại xe, nói như vậy thì có lẽ quý vị cũng đoán được ý rồi. Một ngày nọ, đứa con trai giữa của tôi đề nghị là chiếc xe kế tiếp bố mua nên là một chiếc xe convertible (xe mui trần). Anh của cháu nói "Loại xe mui trần này thì đắt tiền hơn loại xe thường ít nhất là \$10,000. Thằng em mới hỏi: "Tại sao nó lại đắt hơn như vậy?"

Câu hỏi hay! Tại sao xe mui trần thì lại đắt hơn chiếc xe tương tự không có mui trần? Tại sao rượu Scotch ủ 21 năm thì đắt hơn loại rượu Scotch ủ 10 năm? Tại sao ớt tây đỏ thì lại đắt hơn ớt tây xanh? Tại sao tiền lương nhân viên Wal-mart thấp hơn mức lương nhân viên trung bình

tại Mỹ? Tại sao hoa hồng lại đắt hơn trong ngày Lễ Tình Yêu 14 tháng 2? Tại sao tiền xăng ở Âu Châu lại đắt hơn tiền xăng ở Mỹ? Tại sao tiền bia lại đắt hơn trong ngày Lễ Chủ Nhật Super Bowl tại Hoa Kỳ? Tại sao nhà trong khu ngoại ô Washington DC thì lại đắt hơn nhà trong khu ngoại ô Richmond, Virginia?

Câu trả lời cho những câu hỏi này thật ra phức tạp hơn là mới thoạt nghe. Nhưng chúng ta hãy tạm gác qua các câu trả lời, và chỉ ghi nhận rằng bạn có thể đặt các câu hỏi. Hình như đối với giá cả, có một khả năng dự đoán nào đó, một thứ tự nào đó. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết phải như vậy. Giá cả cũng có thể lên xuống thất thường, ngày hôm nay thì cao, ngày kế tiếp thì lại xuống thấp. Có một ngày nào đó, giá vé đi xem hát thì lại mắc hơn cả giá chiếc áo sơ-mi oxford, giá cam tươi lại đắt hơn giá sữa tươi. Vậy thì nguồn gốc của những trật tự giá cả là ở chỗ nào? Giá cả từ đâu mà ra?

Câu trả lời thoạt tiên có vẻ hiển nhiên. Người bán là người có thể đặt ra giá cả. Thế nhưng nếu bạn đã từng bán một món hàng, thì bạn cũng biết là điều này không chắc hẳn như vậy. Nếu bạn muốn bán căn nhà của bạn, vâng, bạn có thể bán nó với giá nào cũng được. Dù gì, mỗi căn nhà đều có cái hay của nó. Thành ra bạn chỉ cần tìm một người nào đó thích căn nhà của bạn, người đó phải thích cả hàng trăm thứ mà bạn đã làm trên căn

nhà của bạn để làm cho nó trở thành đặc biệt. Và với suy nghĩ như vậy, bạn có thể đặt một giá rất là cao cho căn nhà của bạn bởi vì bạn chỉ cần tìm được một người sẵn sàng trả giá cao đó là đủ rồi.

Nhưng bạn sẽ nhanh chóng nhận ra rằng nếu bạn chọn một giá quá cao thì bạn sẽ không bán được nhà, ngay cả khi có người thích căn nhà đặc biệt của bạn. Người yêu căn nhà của bạn, người sẵn sàng trả \$500,000 cho căn nhà của bạn, sẽ vẫn không bỏ tiền ra mua căn nhà của bạn nếu có một căn nhà khác cũng gần đẹp và có giá trị như căn nhà của bạn nhưng bán với giá có \$300,000 mà thôi. Nếu sự khác biệt về giá trị của căn nhà đó và căn nhà của bạn dưới \$200,000 thì bạn xem như thua. Bạn sẽ không bán được căn nhà của bạn. Người ta sẽ không sẵn sàng trả một giá quá cao trừ khi họ không có chọn lựa nào khác. Khi họ có sự chọn lựa, thì họ sẽ không trả quá giá họ phải trả. Sự cạnh tranh bảo vệ người mua. Và nó cũng bảo vệ cho người bán. Bạn có thể bán căn nhà của bạn với giá có \$100,000 mà thôi, nhưng bạn sẽ không phải bán với giá đó nếu có một căn nhà tương tự được bán với giá \$300,000.

Người bán và các chuyên viên địa ốc hiểu rằng căn nhà này đang phải cạnh tranh với các căn nhà khác, ngay cả với những căn đẹp tương tự hoặc là đẹp hơn. Vì vậy, người bán nhà và chuyên viên địa ốc tìm một giá cả tương đối so sánh được, các căn nhà trong cùng một vùng khu phố, cùng

số phòng ngủ, cùng một diện tích khoảnh đất, và cũng cùng một diện tích mặt bằng, cùng có vẻ lịch sự như nhau (một đặc điểm có thể chủ quan nhưng rất quan trọng).

Thế nhưng nếu căn nhà của bạn được định giá bởi giá cả của các căn nhà tương tự, thì cái gì quyết định giá của những căn nhà tương tự này? Lý luận này lại có vẻ đi lòng vòng rồi, và cũng dễ sụp đổ như một cái nhà được dựng bằng các lá bài! Thế thì điều gì quyết định giá cả trong thị trường nhà cửa và giữ giá cả ấy ổn định?

Một câu trả lời là đối với một mặt hàng nhất định và một đặc điểm nhất định - thí dụ loại nhà có 4 phòng ngủ trong vùng ngoại ô nhiều cây của Washington DC, và trong một học khu tốt, khu phố im lặng trên 1 phần 3 mẫu đất - giá cả sẽ được điều chỉnh để cân bằng giữa số người muốn mua và số người muốn bán.

Các giá cả sẽ điều chỉnh để cân bằng là người mua muốn mua bao nhiêu và người bán muốn bán bao nhiêu. Và nếu số người muốn mua tăng lên, giá cả sẽ tăng. Nếu số người bán tăng lên, giá cả sẽ giảm.

Cung và Cầu. Người mua cạnh tranh với nhau, và người bán cũng cạnh tranh với nhau.

Giá cả xuất hiện từ những sự cạnh tranh này.

Câu trả lời của cung và cầu là một câu trả lời hơi lạ, bởi vì nó giả định rằng bạn có thể nói về một món hàng với một tiêu chuẩn giá trị nào đó. Trong thực tế, mỗi mặt hàng đều có một số giá trị đặc biệt. Ngay cả hai mặt hàng giống nhau về bề ngoài, vẫn luôn luôn có thể có những dịch vụ đi kèm khác nhau.

Nó là một câu trả lời hơi lạ. Bởi vì nó giả định là chúng ta có thể nói về một giá cả nhất định, "giá" của một chiếc áo sơ mi 100% cô-tông không cần ủi, "giá" của một chiếc xe hơi 4 cửa mà có thể đi 25 dặm mỗi gallon xăng,[i] "giá" của căn nhà 4 phòng ngủ trong vùng ngoại ô, vân vân..., trong thực tế, có vô số giá khác nhau cho cùng một mặt hàng. Có những giá đặc biệt rẻ. Có những giá giảm đặc biệt (sale). Cả người bán lẫn người mua đều có những lúc bán giá hạ hoặc mua hời, vân vân...

Nó là một câu trả lời hơi lạ. Bởi vì ước muốn của con người, tình trạng gia đình, nguồn thu nhập và các điều kiện khác luôn luôn thay đổi, cho nên giá trị mà người ta muốn mua hoặc bán một món hàng nào đó cũng thay đổi không ngừng. Ngay cả khi bạn hỏi về một "giá" nào đó, nó cũng thay đổi liên tục.

Nó là một câu trả lời hơi lạ. Bởi vì nó đòi hỏi rất nhiều dữ kiện. Nếu không, thì làm sao bạn có thể định giá nếu bạn là người bán hoặc quyết định giá phải trả nếu bạn là người mua?

Sự lạ kỳ của quy luật cung và cầu là nó dẫn đến kết luận rằng nó chỉ áp dụng vào những trường hợp về một mặt hàng đồng nhất nào đó khi có một số rất nhiều người bán và khi có đầy đủ dữ kiện về chất lượng của mặt hàng và các mặt hàng tương tự cùng giá cả. Về phương diện này, cung và cầu có thể áp dụng cho cả lúa mạch, có thể vậy!

Một lối suy nghĩ khác về quy luật cung và cầu là tính không hiện thực của nó. Nếu không thì không thể nào hiểu được vô số những vụ mua bán đang xảy ra trong thực tế. Một chân dung thực tế của điều gì đang xảy ra trong thị trường nhà cửa tại Washington DC thì phải có đầy đủ tất cả các dữ kiện và thứ tự của từng vụ mua bán một. Như vậy thì không thể nào thực hiện được mà cũng chẳng giúp ích thêm gì. Ta hãy xét xem mối liên hệ giữa tất cả các vụ mua bán này sẽ là thế nào?

Cung và Cầu là một cách nhìn mối liên hệ đó sau khi đã bỏ hết mọi thứ khác ra ngoài trừ dữ kiện về cái gì người ta sẵn sàng trả và cái gì người ta phải trả tùy theo những chọn lựa có được. Cung và Cầu là một cách suy nghĩ về cái mà các nhà kinh tế học gọi là thị trường và cạnh tranh. Hãy dùng quy luật này để khảo sát mà không cần phải dùng đồ thị và hãy nhìn xem ra sao.

Hai Lưỡi của Cây Kéo

Một trong những đặc điểm quan trọng của Cung và Cầu là nó buộc chúng ta phải nhớ đến cái mà Alfred Marshall gọi là "Hai cái Lưỡi của một cây Kéo." Ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt, cả người mua và người bán đều đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định giá cả. Điều đáng ngạc nhiên là chúng ta rất dễ quên điều này. Khi con trai tôi hỏi tại sao xe mui trần lại đắt như thế, thì anh của cháu trả lời là vì người ta rất là thích đi xe mui trần: phần Cầu của phương trình. Nhưng điều đó không nhất thiết là toàn bộ câu chuyện hay một phần lớn câu chuyện. Chắc chắn là có nhiều người sống trong vùng lạnh, hoặc mưa nhiều hoặc thời tiết quá nóng thì cũng không muốn lái xe mui trần làm gì. Vậy thì tại sao xe mui trần lại đắt hơn xe thường? Những xe này đắt hơn xe thường là do cách thức chế tạo xe mui trần phức tạp hơn và giá thành chế tạo cao hơn. Vì vậy giá của xe mui trần phải đắt hơn giá của xe thường. Nếu người ta thích xe thường không cần mui, thì đáng lẽ nó phải rẻ hơn so với xe có mui mới đúng chứ?

Một lý luận tương tự với ớt tây xanh và ớt tây đỏ. Tại sao ớt đỏ lại luôn luôn đắt hơn ớt xanh? Tại sao lại phải có mối liên hệ giữa hai giá này?Ớt xanh được sử dụng rất nhiều trong nhiều kỹ nghệ nấu nướng vì nó có vị đặc biệt. Vậy thì đáng lẽ nó phải đắt hơn chứ?Ớt đỏ thật ra là ớt xanh khi đã chín. Người bán thì luôn luôn muốn bán được ngày hôm nay chứ

không muốn chờ đến ngày mai bởi vì tiền bán được ngày hôm nay có thể dùng để đầu tư cho ngày mai. Vì vậy nếu ớt xanh và ớt đỏ bán cùng giá thì chẳng có người bán nào chịu bán ớt đỏ. Bởi vậy ớt đỏ phải có giá thành cao hơn ớt xanh thì người bán mới đồng ý bán. Ớt đỏ hiện hữu trên thị trường vì có một số người muốn mua ớt đỏ hơn là ớt xanh, nhưng người bán chỉ chịu bán ớt đỏ với điều kiện là giá thành của nó phải cao hơn giá của ớt xanh.

Điều chỉnh Giá Cả

Giá cả luôn luôn điều chỉnh. Giá cả không phải là cố định. Cung và Cầu giúp chúng ta nhớ đến điều này.

Hãy xem vấn đề thuế trên tiền lương nhân viên. Hiện nay tại Hoa Kỳ, tiền thuế lương nhân viên được chia đều giữa người nhân viên và chủ nhân mướn nhân viên. Điều gì sẽ xảy ra nếu tiền thuế này hoàn toàn do chủ nhân phải trả? Thoạt nghe thì có vẻ việc này sẽ làm lợi cho người nhân viên, nhưng đó là với giả thuyết là tiền lương sẽ không thay đổi khi luật về thuế má thay đổi như đã nói. Thế nhưng tiền lương là giá của lao động, và nếu vậy thì giá của lao động phải được điều chỉnh để cân bằng giữa sức lao động người nhân viên muốn bán với số tiền người chủ muốn mua.

Thứ thuế nào cũng có ảnh hưởng đến cả người bán lẫn người mua nhưng ảnh hưởng này không được luật lệ trình bày rõ ràng. Thuế đánh trên người mua lao động thì sẽ làm cho tiền lương giảm xuống. Vì vậy nhân viên đã phải trả một phần tiền thuế dù luật lệ xác định rằng một nửa hoặc tất cả thuế là do công ty thuê mướn nhân viên phải trả. Tiền thuế trên tiền bán xe sẽ làm tăng giá thành của chiếc xe lên. Người tiêu dùng phải trả một phần tiền thuế này qua hình thức giá thành cao hơn mà họ phải trả nếu luật lệ quy định là người bán xe phải trả hết tiền thuế.

Nếu luật pháp quy định rằng toàn bộ thuế lương bổng phải do chủ nhân trả, thì việc tăng tiền trả lương và thuế này sẽ làm cho chủ nhân phải giảm số lượng nhân viên mà họ muốn thuê mướn xuống. Điều này sẽ làm cho tiền lương cũng bị giảm theo. Thật ra số tiền lương sẽ phải giảm đúng bằng số tiền thuế để trả cho nhân viên. Tương tự như vậy, nếu luật pháp quy định tiền thuế chỉ đánh trên nhân viên mà thôi thì nhân viên sẽ bán ít sức lao động của mình lại và [như thế,] tiền lương sẽ phải tăng lên để cân bằng sự tăng thuế cho mỗi nhân viên.

Tương tự như vậy, việc tăng thuế người giàu cũng không tạo hệ quả lâu dài và hữu hiệu trong việc giảm khoảng cách giữa giàu và nghèo. Đánh thuế người giàu sẽ dẫn đến việc tăng tiền lương cho những người nhân viên có chuyên môn cao để cân bằng một số thiếu hụt do việc tăng thuế.

Luật quy định cung cấp các quyền lợi[ii] cho nhân viên lương thấp cũng không nhất thiết sẽ đạt được mục tiêu bình đẳng trên diện rộng hơn vì luật tăng quyền lợi cho nhân viên sẽ khiến nhiều nhân viên đi làm hơn, nhưng lại khiến chủ nhân không muốn thuê mướn thêm nhân viên nữa. [Kết quả là] chủ nhân sẽ giảm giá lương.

Tiền lương giảm, sẽ cân bằng bớt việc nâng cao mức sống cho nhân viên như các nhà lập pháp dự trù.

Một Cách Nhìn Khác

Cuối cùng, Cung và Cầu giúp chúng ta nhìn vấn đề bằng con mắt hoàn toàn khác. Các phe trong quốc hội cứ hoặc là khen ngợi hoặc chê bai vị tổng thống về vấn đề thiếu công bằng và mức lương trung bình trên toàn nước Mỹ. Nếu mức lương tăng, tổng thống sẽ khoe là ông đã giúp cho nền kinh tế phát triển tạo nhiều công ăn việc làm cho dân chúng. Nếu mức lương giảm, thì phe đối lập sẽ lên tiếng quy tội cho tổng thống. Nhưng thật ra, mức lương ở Hoa Kỳ không phải là do sự điều khiển của Tổng Thống. Việc thay đổi mức lương là do một hiện tượng bao gồm nhiều yếu tố: sự lựa chọn của người dân về vấn đề giáo dục, làm việc bao nhiêu tiếng một tuần, và sự thoải mái về tài chánh lẫn về tinh thần mà người ta lựa chọn trong các công việc khác nhau.

Tổng thống cũng không thể chỉ đạo mức lương trung bình hay sức nặng trung bình của người dân Mỹ phải là bao nhiêu. Ông ta có thể tạo ra ảnh hưởng qua việc thông qua các đạo luật nhằm khuyến khích người đầu tư, thuê mướn nhân viên, hoặc khuyến khích người nhân công lao động. Nhưng ông ta không thể đặt tay trên bàn cân để định đâu là mức lương trung bình, hay bao nhiêu ki-lô là sức nặng trung bình của người dân Mỹ. Như thí dụ trình bày ở phần trên, rất nhiều đạo luật được tổng thống và các nhà làm luật thông qua để tạo ảnh hưởng tốt trên một số mặt, thì lại bị sức mạnh của thị trường làm cân bằng ngược trở lại.

Luôn luôn có sẵn hàng hóa với một giá cả nào đó

Một trong những nhận thức đơn giản nhất từ quy luật Cung và Cầu là sự sẵn có của các mặt hàng trên thị trường. Khi người ta muốn có một mặt hàng nào đó, đám đông của những người mua nhiệt thành thường ít khi nào làm cạn hết nguồn cung cấp. Giá cả sẽ được thay đổi để cân bằng giữa số lượng người mua và số lượng người muốn bán. Vì vậy nếu đột nhiên người ta muốn có một món đồ gì đó thì món đồ ấy không nhất thiết là sẽ biến mất. Sự tăng giá sẽ làm cho món đồ ấy lại có sẵn nhiều hơn (đĩ nhiên là với giá mới).

Như Henry George đã phát biểu:

"Sau đây là sự khác biệt giữa thú và người: con người và con chim ó đều ăn thịt gà. Thế nhưng càng nhiều con chim ó ăn thịt gà thì càng ít gà để ăn. Còn càng nhiều người ăn thịt gà thì càng có nhiều gà bán trên thị trường cho người ta mua. Con hải cẩu và con người đều ăn cá hồi. Nhưng hễ con hải cẩu ăn một con cá hồi thì sẽ mất đi một con cá hồi và nếu cứ tiếp tục như vậy đến một lúc nào đó thì sẽ không còn cá hồi nữa. Thế nhưng con người biết cách đặt trứng cá hồi trong những điều kiện thuận lợi để làm tăng gia sự sinh sản của cá hồi quá mức "cầu" về cá hồi của mình, vì vậy, đối với con người dù có tăng nhu cầu ăn cá hồi lên bao nhiêu thì cũng sẽ không bao giờ tiêu diệt hết sự cung cấp cá hồi trên quả đất này. (Progress and Poverty, Quyển 2, Chương 3, Henry George, II.III.5.)"

Vì việc giá cả có thể được điều chỉnh thích hợp trong một nền kinh tế thị trường, hàng hóa lúc nào cũng có thể có sẵn. Miễn hồ là người mua đồng ý trả một giá hợp lý đối với người bán, thì bạn sẽ có món hàng bạn muốn ngay lập tức. Đôi khi, bạn sẽ phải trả với giá hơi đắt một tí. Đôi khi, bạn lại được trả một giá hơi hời một tí, tùy theo hoàn cảnh thay đổi. Nhưng bạn sẽ luôn luôn có thể tìm thấy món hàng. Điều này không những giúp cho đời sống chúng ta được thoải mái hơn mà còn có thể giúp chúng ta tập trung vào một loại chuyên môn và dựa vào thị trường mua

bán để tìm tất cả những thứ khác mà chúng ta muốn và luôn luôn bảo đảm là thị trường sẽ luôn luôn có các mặt hàng mà ta muốn mua.

Cảnh Báo

Không phải giá cả nào cũng được xác định theo như bài bản trong sách giáo khoa giảng giải về một thị trường hoàn toàn tự do cạnh tranh. Cung và Cầu là một dụng cụ khá thô sơ để có thể giúp đoán chính xác mức giá cả. Bất cứ một thương vụ nào cũng có thể có sai biệt với giá cả tiêu chuẩn vì các yếu tố tâm lý hoặc sự lầm lẫn trong xét đoán. Trong bất cứ thị trường nào, một số lượng lớn bất bình thường của người mua hoặc người bán có thể ảnh hưởng đáng kể đến giá cả trong thị trường đó. Thị trường, do đó, không phải là một thí dụ giáo khoa về sự hoàn toàn tự do cạnh tranh, nhưng không phải vì thế mà luật Cung-Cầu không phản ánh được các sự cạnh tranh khác. Lấy một thí dụ điển hình, giá xăng dầu trên thị trường của Hoa Kỳ phải chịu rất nhiều luật lệ ràng buộc và chịu rất nhiều ảnh hưởng của các thế lực hiện hữu của hệ thống sản xuất xăng dầu. Thế nhưng vẫn có sự cạnh tranh trong thị trường đó dù không phải là theo bài bản của các định nghĩa trong sách giáo khoa. Và sự kiểm soát giá cả, giống như là quy luật Cung-Cầu đã dự đoán, dẫn đến sự thiếu hụt, và giảm sút về chất lượng, vân vân... Câu chuyện này có thể là một đề tài riêng trong một dịp khác.

Buôn bán, Đổi Chác, Trao Đổi

Adam Smith đã nói về khuynh hướng buôn bán, đổi chác và trao đổi của con người. Người ta luôn luôn mua thứ này và bán thứ khác, luôn luôn tìm giá hạ, luôn luôn tìm một giá hời hơn, luôn luôn tìm các lựa chọn khác. Việc luôn luôn tìm món hời đối với cả người mua và người bán đã tạo ra sự cạnh tranh trong nền kinh tế. Kết quả là các thương vụ trong thị trường không hoàn toàn độc lập với nhau mà có ảnh hưởng đáng kể với nhau.

Giá cả từ đâu mà ra? Giá cả chúng ta quan sát được trên thị trường là do sự tương tác giữa người mua, người bán và các lựa chọn khác của họ. Làm sao chúng ta có thể hiểu được là không có thương vụ nào xảy ra trong một khoảng chân không cả? Làm sao để chúng ta hiểu được rằng thứ tự của giá cả đến từ tất cả các thương vụ đang xảy ra đó?

Cung và Cầu là một cách suy nghĩ đơn giản nhưng hữu hiệu để giải thích về việc các thương vụ xảy ra ở các nơi và thời điểm khác nhau có liên hệ với nhau. Đó là một cách suy nghĩ hữu hiệu để quan sát sự phức tạp phát xuất từ khuynh hướng mua bán, đổi chác, trao đổi của con người, sự phức tạp bắt nguồn từ hành động của con người chứ không phải do con người đặt ra.

Chú thích: Russell Roberts là một giáo sư về kinh tế học tại đại học George Mason và là Nghiên Cứu Sinh của Viện Nghiên Cứu Hoover của đại học Stanford. Ông là chủ bút nổi tiếng của Thư Viện Kinh Tế và Tự Do và người điều hành EconTalk trên mạng lưới điện toán.

Dịch từ: Where Do Prices Come From?

[i] 1 gallon (đơn vị đo lường chất lỏng của Mỹ) gần bằng 4 lít

[ii] Quyền lợi của nhân viên tại Mỹ một cách tổng quát gồm có bảo hiểm sức khỏe cho cá nhân và gia đình, số ngày được nghỉ vì bệnh hoạn, số ngày được nghỉ có lương.

Nguồn: Russell Roberts. *Giá cả từ đâu mà ra*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://icevn.org/vi/KinhDoanh/GiaCa>>

NHỮNG PHẨM CHẤT ĐÁNG QUÝ CỦA NỀN KINH TẾ TỰ DO

Tác giả: William L. Anderson

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Tôi tin là cuộc họp của Hội Mont Pelerin năm nay, 1982, tổ chức ở Tây Berlin là phù hợp vì đây là nơi mà thực tế và sự khôi hài của nền kinh tế tự do và chủ nghĩa tập thể đứng cạnh nhau như bóng tối và ánh sáng, y hệt như bức tường đá áp ô nhục bao quanh thành phố tự do này giữa lòng đại dương của chủ nghĩa toàn trị. Nếu chúng ta cần chỉ ra tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản so với chủ nghĩa xã hội thì đây chính là vị trí khởi đầu thuận lợi hơn bất kì chỗ nào khác.

Nếu tôi là luật sư biện hộ cho tự do kinh tế thì tôi sẽ cố gắng sử dụng Berlin như một thí dụ. Nói cho cùng, ai chả thấy là người Tây Berlin phát đạt về mặt kinh tế, đặc biệt là so với người Đông Berlin, những người bị ngăn chặn, không được tiếp xúc với phần phía Tây thành phố bằng hàng rào bằng bê tông, hàng rào kẽm gai, mìn và súng máy trong suốt hơn hai

mười năm qua. Ở phần Tây Berlin tự do, người dân có thể tự do đi khắp thành phố; trong khi ở vùng Đông Berlin cộng sản, cảnh sát có thể tự do quấy rối và đe dọa các công dân của mình. Thu nhập của người Tây Berlin cao hơn thu nhập của người đồng bào của họ ở miền Đông, lương của người Đông Berlin, cao nhất trong khối cộng sản, nhưng vẫn thấp hơn mức nghèo đói ở miền Tây. Không nghi ngờ gì rằng người Tây Berlin tự do hơn, giàu có hơn và hạnh phúc hơn đồng bào của họ ở miền Đông.

Trí thức ở phương Tây thường xuyên bôi nhọ chủ nghĩa tư bản

Nhưng trí óc con người ta lại thường lúng túng và lẫm lẫm trước vấn đề tự do kinh tế. Trong suốt hai thế kỉ qua phương Tây đã là nơi thể hiện tính ưu việt của tự do kinh tế, nhưng như nhà thần học Michael Novak đã chỉ ra: “Trong lịch sử trí tuệ phương Tây, thóa mạ chủ nghĩa tư bản là một trong số ít đề tài được nhiều người thảo luận nhất”[1]. George Gilder, trong tác phẩm khá uyên bác: *Wealth and Poverty (Giàu và nghèo)*, đã buồn bã nhận xét rằng nhiều người có tư tưởng ủng hộ tự do kinh doanh không phải là vì họ đồng ý với bản tính của nó (họ cho rằng đấy là sự suy đồi về mặt đạo đức) mà đơn giản là vì lí do công lợi: nó tạo ra nhiều của cải hơn là chủ nghĩa tập thể có thể làm[2].

Nhưng, nếu chủ nghĩa tư bản tiếp tục là cái phần đầy sức sống của trật tự thế giới thì ngoài khả năng sản xuất vô cùng to lớn, nó còn phải được coi là có đức hạnh nữa. Những ai muốn coi tự do kinh tế là mục tiêu của sự tiến bộ của nhân loại, mục tiêu của công lý, của việc diệt trừ nạn đói trên thế giới, của bản thân nền tự do, thì họ phải coi chủ nghĩa tư bản không chỉ là nơi thể hiện lòng tham của con người mà chủ yếu là nơi thể hiện những hành vi mang tính đạo đức. Chủ nghĩa tư bản là cách sống không chỉ có thể giúp thúc đẩy sự thịnh vượng về mặt vật chất mà còn thúc đẩy sự thịnh vượng về mặt tinh thần nữa.

Tuy nhiên, hiện nay người ta – ngay cả nhiều người Tây Berlin – trong khi tìm kiếm những giá trị mà họ cho là xứng đáng lại đang từ bỏ con đường dẫn tới tự do kinh tế và thay vào đó, ủng hộ những biểu hiện của chủ nghĩa tập thể. Nhưng đây là con đường, như Walter Lippmann từng viết: “Sẽ dẫn tới vực thẳm của chế độ chuyên chế, đói nghèo và chiến tranh triền miên”[3]. Mục đích của tiểu luận này là khảo sát sự ruồng bỏ chủ nghĩa tư bản ở phương Tây và chứng minh rằng nền kinh tế tự do - phương án thay thế cho chủ nghĩa tập thể - là lựa chọn đầy đức hạnh và xứng đáng cho từng cá nhân cũng như cho các dân tộc.

Nghịch lý của tự do

Nền kinh tế tự do là một đối tượng đầy mâu thuẫn. Người ta chống lại nó trong những cuộc thăm dò dư luận và ủng hộ nó khi cầm một nắm tiền trong tay. Các chính phủ theo đường lối tập thể để nó đứng đầu danh sách những kẻ thù không đội trời chung nhưng lại quay sang nhờ nó cứu chữa những căn bệnh trong nền kinh của mình[4]. Giới tăng lữ bảo rằng tinh thần của chủ nghĩa tư bản là vô luân, nhưng chính nền tảng của thị trường tự do lại phụ thuộc vào cái mà Novak gọi là “việc áp dụng một số tiêu chí đạo đức”[5]. Thị trường tự do dường như đã trở thành một con điểm xã hội: những người có mức thu nhập khác nhau, trình độ học vấn và văn hóa khác nhau cùng công khai lên án nó vì những tội lỗi mà họ qui kết cho nó đồng thời lại tìm kiếm nó khi có nhu cầu về mặt kinh tế.

Đây có lẽ không phải là điều đáng ngạc nhiên. Xét đến cùng thì nền tảng pháp lý và tri thức của chủ nghĩa tư bản, rằng cá nhân là người tự do, có khả năng (và trách nhiệm) thực hiện những lựa chọn đạo đức và có một số quyền mà chính phủ không thể tước đoạt, đã đi ngược lại với những giáo lý đã ăn sâu bén rễ vào tư duy phiếm thần cổ truyền vốn từng thống lĩnh tâm trí của con người kể từ ngày xuất hiện nền văn minh. Cốt lõi của tư duy cổ truyền này - dù nó có được phát ngôn hay không bởi Plato, Khổng Tử, Rousseau, Castro hay Mao - là khẳng định rằng bản sắc

của một người không phải bắt đầu từ chính anh ta mà bắt đầu từ cộng đồng, phường hội, bộ lạc, giai cấp xã hội, được xác định từ trước của anh ta, hay nói theo ngôn ngữ hiện đại là từ nhà nước của anh ta[6].

Trong khi đúng là Thiên chúa giáo (và đặc biệt là đạo Tin lành) đã làm suy yếu tư duy cổ truyền- và đã tạo cảm hứng cho sự vùng lên của chủ nghĩa tư bản – thì trong thời Trung Cổ, hệ tư tưởng mang tính phiếm thần của cộng đồng nhấn mạnh “tính chất quý phái”, trật tự xã hội và những quyền và đặc quyền đặc lợi dành cho người thuộc các đẳng cấp khác nhau đã được chính thức hóa cùng với Thiên chúa giáo. Cuộc cải cách của đạo Tin lành cũng như những học thuyết mà nó tạo ra cũng không thay đổi được ngay lập tức quan niệm về “quí” và “tiện” đã tồn tại trong xã hội từ bao đời nay[7].

Quý là giới tăng lữ, giáo sư đại học, hoàng thân quốc thích, chính khách và sĩ quan cao cấp; còn tiện là nông nô, thương nhân (những người bị khinh khi nhất) và những thị dân không thuộc tầng lớp quý tộc. Người ta có thể tưởng tượng được rằng trật tự “đạo đức” như thế rất được những tầng lớp trên ưa chuộng, vì ngoài việc là những người thừa kế tự nhiên địa vị lãnh đạo đối với quần chúng, họ còn có quyền tự do áp đặt những giá trị “cao quý” của họ cho các thần dân và điều đó có nghĩa là áp đặt những

đạo luật hạn chế chi tiêu và hàng ngàn điều luật chi phối hoạt động kinh doanh khác[8].

Nhà sử học Arthur M. Schlesinger Jr. chắc chắn là đã đồng cảm với trật tự tiền tư bản khi ông viết về nước Anh thời theo thuyết trọng thương[9] như sau: “Nắm quyền lực là để áp đặt trách nhiệm, và tất cả các giai tầng trở nên gắn bó trong một cộng đồng hài hòa nhờ ý thức về nghĩa vụ đối với nhau”[10]. Tuy nhiên, như đã thấy, hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân thường xuyên đe dọa nền tảng của chế độ phong kiến. Rõ ràng là quần chúng không chấp nhận quan điểm đầy hào hứng của Schlesinger về tình trạng khốn khó của họ. Họ cảm thấy bất mãn, số phận của họ thật là đáng thương. Các tầng lớp dưới lúc đó cũng nghèo xơ xác chẳng khác gì những người nhà quê nghèo khổ nhất trong các nước thuộc Thế Giới Thứ Ba cùng quần hiện nay.

Rất nhiều điều luật nhằm kiềm chế giá cả, ngăn chặn nguồn cung và quá trình sản xuất – mà trước hết là cản trở cạnh tranh – đã trở thành rào cản hữu hiệu trong việc ngăn chặn sự phát triển về mặt kinh tế. Chỉ có giới quý tộc mới có thể là những người giàu có; nói cho cùng thì tầng lớp thượng lưu tin rằng tài sản là cố định, chỉ có thể đem ra chia chẻ không thể gia tăng được. Người ở tầng lớp hạ lưu không thể nào tưởng tượng được là anh ta có thể có của cải. Cho nên trong thế giới cũ, “thế giới tràn

tục”, như Lippman viết, muốn giàu có thì “phải cướp bóc”[11]. Hàng xóm cướp của hàng xóm, thành phố này cướp của thành phố kia, còn các dân tộc thì thường xuyên cướp bóc lẫn nhau.

Chẳng có gì lạ là các giai cấp thượng lưu quý tộc trong giai đoạn hậu-trọng-thương ở châu Âu không những không lường được mà còn không hiểu được cuộc cách mạng xã hội và cách mạng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nói cho cùng thì khi đọc tác phẩm *Tài sản của các quốc gia* (*The Wealth of Nations*) người ta hiểu rằng Adam Smith phát triển quan niệm của Quyền tự do Tự nhiên là để làm lợi cho người nghèo chứ không phải làm lợi cho người giàu. Giới quý tộc, như Lippmann viết, không hiểu được một thực tế rằng “Nguyên tắc vàng là nguyên tắc có cơ sở vững chắc về mặt kinh tế”[12]. Họ không tưởng tượng được lợi ích mà thương nhân tạo ra khi họ được tự do phục vụ những người khác, họ cũng không chấp nhận việc thương nhân không chỉ làm giàu mà còn có cả địa vị xã hội nữa. Trên thực tế, Cách mạng Công nghiệp là cuộc cách mạng của người bình dân, còn những người có thời từng có tiếng nói quyết định ở chốn công cộng thì nay, trong chủ nghĩa tư bản dân chủ, lại bị tụt lại phía sau.

Và mặc cho sự gia tăng khủng khiếp về mặt tài sản và sức mạnh mà chủ nghĩa tư bản đã đem lại cho thế giới phương Tây, mặc cho những bước tiến vĩ đại trong việc xóa bỏ cảnh nghèo đói từng là hiện tượng phổ biến

trong các nước đã công nghiệp hóa, thị trường tự do vẫn bị nhiều người bên ngoài lĩnh vực kinh doanh nguyên rủa – họ là giai cấp mới, đây là nói theo lời của Kristol, là những người đang tìm cách quyết định “chương trình nghị sự xã hội”. Đây là những người có thái độ thù địch đối với việc kinh doanh, nhưng theo tôi, lí do của lòng thù hận lại ít liên quan tới những bất bình đẳng về mặt kinh tế và xã hội hiện đang tồn tại trong xã hội chúng ta. Nói cho cùng, những xã hội truyền thống mà nhiều người phê phán chủ nghĩa tư bản có cảm tình lại thường là những xã hội nghèo xác xơ, còn bất bình đẳng là chuyện bình thường. Như Kristol đã nói, họ ghét thị trường tự do là vì chế độ tư bản tự do, cá nhân chủ nghĩa, không cho họ nhiều quyền lực chính trị và xã hội[13]. Trong xã hội mà thị trường tự do có thể tồn tại được, quyền lực nằm ngay tại thị trường, và “được phân tán trong rất nhiều người dân chứ không chỉ tập trung trong tay tầng lớp tinh hoa nắm quyền”[14].

Novak, trong khi bình luận về lòng căm thù chủ nghĩa tư bản mà dường như giới tăng lữ đang nuôi trong lòng, đã viết:

Trong những xã hội cổ truyền, người đứng đầu nhà thờ (dù ở Rome hay ở Geneva thì cũng thế) có quyền áp đặt những giá trị của họ lên toàn thể xã hội dân sự. Trong một xã hội đã phân hóa, người đứng đầu nhà thờ khó mà có thể đóng được vai trò như thế. Vì vậy mà ta mới thường thấy

sự thèm khát bí mật, thấy lòng hoài cổ còn rơi rớt lại về một xã hội được kế hoạch hóa, tức là cái xã hội lại cho phép những người đứng đầu nhà thờ liên kết với những người lãnh đạo dân sự nhằm buộc toàn bộ xã hội phải chấp nhận những giá trị của họ. Quan điểm của ông vua La Mã thế kỉ thứ IV[15] lại tái xuất với tên gọi là chủ nghĩa xã hội và nhà nước tập quyền trong nền kinh tế hỗn hợp[16].

Chế độ dân chủ trên thương trường

Những người phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là những người có những thành kiến mang tính gia trưởng của giai cấp mới mà Kristol nói tới, đơn giản là không thích chế độ dân chủ vốn là một thành phần cố hữu trong hệ thống thị trường. Giới quý tộc không bao giờ tin các định chế dân chủ, đặc biệt là trong thời kì tiền tư bản; hậu duệ của họ - mặc dù có thể phải chấp nhận niềm tin vào quyền bình đẳng trong chế độ dân chủ - giống như cha ông họ, cũng không mấy tin tưởng vào quyền tự do lựa chọn. Vì vậy, khi họ nói về quyền bình đẳng thì họ không nói về sự bình đẳng trước pháp luật mà nói về sự bình đẳng do pháp luật *tạo ra*. Tôn giáo của họ đòi hỏi rằng bình đẳng là do giới tinh hoa cầm quyền ban phát.

Quan điểm như thế về pháp luật – ngăn chặn một số người và thả lỏng một số người khác – không phải xuất phát từ tinh thần bình đẳng được chủ nghĩa tự do thế kỉ XIX tuyên xưng mà là xuất phát từ não trạng chuyên chế của tinh thần bộ lạc cổ xưa. Vì vậy mà kết quả của hệ thống pháp luật bình đẳng do dùi cui tạo ra – trong đó có thuế lũy tiến, tái phân phối thu nhập, trợ cấp nhà ở, tem phiếu lương thực thực phẩm và những chương trình phúc lợi xã hội khác hay kết quả khủng khiếp của chủ nghĩa tập thể mà ta chứng kiến trong suốt 50 năm qua ở Liên Xô và ở châu Á – phản ánh không phải là lòng từ bi xã hội hiện đại mà là cú nhảy giật lùi trở về thời đại của những ông vua tự cho mình là đang cai trị bằng luật lệ của Chúa trời[17]. Cần phải nhấn mạnh rằng não trạng như thế đã bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa tự do về quyền bình đẳng trước pháp luật rồi. Vì ở đâu mà bất bình đẳng trước pháp luật trở thành hiện tượng phổ biến thì ở đó bóng ma của chế độ chuyên chế, của bạo ngược, nghèo đói, và mất tự do cá nhân sẽ trở thành phổ biến.

Henry Hazlitt, Gilder, Kristol và những người khác đã khẳng định một cách đầy trí tuệ rằng những chương trình chống nghèo đói của chính phủ dựa trên sự bất bình đẳng hợp pháp thực ra là rào cản trước những lợi ích kinh tế tiềm tàng mà người nghèo có thể nhận. Nhưng họ vẫn chưa chỉ ra được mối liên hệ giữa sự tập trung vào tay nhà nước và tinh thần gia

trường của thời cổ đại. Đây chính là điều mà các nước có thể học được từ quá khứ vì sự kiện lịch sử rõ ràng là bất bình đẳng trước pháp luật, tình trạng cô lập ép buộc về kinh tế (gọi là tự cấp tự túc) và điều tiết thị trường đã dẫn đến không phải là những mục tiêu đáng mong ước mà ngược lại. Chỉ có phân công lao động một cách tự do, thị trường tự do và bình đẳng trước pháp luật mới có thể dẫn người ta tới tự do và phát triển kinh tế mà thôi. Con người truyền thống đã phải đấu tranh rất lâu trước việc lựa chọn giữa tự do và bánh mì, nhưng trải nghiệm tự do đã cho thấy điều ngược lại. Tự do làm cho người ta có nhiều bánh mì hơn và có nhiều thứ khác nữa.

Cuối cùng, cả tự do lẫn thịnh vượng, tức là những tính chất cố hữu của chế độ dân chủ tư sản, đã làm cho những người vẫn bám vào những lí tưởng xưa cũ của xã hội không tin vào thị trường tự do. Vì tự do trong chế độ này tạo điều kiện cho những người đã từng phải làm việc dưới quyền của những bạo chúa được tự cai quản lấy mình, còn thịnh vượng do thị trường tự do mang lại thì tạo điều kiện cho những người đã từng là những người khổ rách áo ôm tự nuôi sống được mình và không còn phụ thuộc vào thói đỏng đảnh mang tính gia trưởng của tầng lớp quý tộc nữa. Lippmann nhận xét về những người đang đi tìm trật tự cũ như sau:

. . công cụ thúc đẩy tiến bộ duy nhất mà họ tin tưởng là những biện pháp cưỡng bức của chính phủ. Họ không thể tưởng tượng nổi một cái gì khác hơn, họ cũng không thể nhớ được rằng rất nhiều điều mà họ coi là tiến bộ lại là kết quả của sự giải phóng khỏi quyền lực chính trị, của sự giới hạn quyền lực, của việc giải phóng năng lực cá nhân khỏi uy quyền và sự cưỡng bức mang tính tập thể[18].

Và Frederic Bastiat đã tiên đoán một cách đầy thuyết phục kết quả sẽ đến với những người tìm kiếm cưỡng bức dưới chiêu bài tự do:

Đồng vốn - dưới tác động của học thuyết đó - sẽ ẩn nấp, chốn tránh và bị phá hủy. Còn người công nhân, những người làm việc cho những kẻ thè nguyên là yêu thương họ một cách chân thành và sâu sắc nhưng vô minh đó, sẽ như thế nào? Họ có được ăn uống tốt hơn khi sản xuất nông nghiệp ngưng trệ hay không? Họ có được mặc tốt hơn khi không còn ai nghĩ đến việc xây nhà máy nữa hay không? Họ có nhiều công ăn việc làm hơn khi đồng vốn không còn hay không?[19]

Cho và nhận

Người cho bao giờ cũng được tôn trọng hơn là người nhận, và quan điểm truyền thống bao trùm thời đại là chủ nghĩa tư bản đơn giản là nền kinh tế nhận, nghĩa là người nghèo thì làm còn người giàu thì nhận. Do đó

quan điểm của ông John C. Bennett, chủ tịch danh dự của Trường thần học, là nền kinh tế tự do, nếu không được chính phủ cải tạo, là “không thể chấp nhận được về mặt đạo đức”[20].

Tự do kinh tế, như đã được chứng minh suốt hai thế kỉ qua, đã đưa đến sự phát triển chưa từng có về mặt tài chính, đã mang tới cho các dân tộc thực hành nó số tài sản vượt xa ngay cả những vương triều giàu có nhất thời cổ đại. Nhưng những người chỉ trích vẫn coi tinh thần của tự do kinh tế là “lòng tham kiếm lời vô giới hạn của các doanh nhân”[21]. Schlesinger, một người ủng hộ nổi tiếng cho nền kinh tế kế hoạch hóa, coi triết lí tự do kinh doanh là tín điều vô chính phủ: “mọi người phải tự lo và khôn sống mống chết”[22]. Còn Ronald J. Sider, tác giả cuốn *Về những người Thiên chúa giáo giàu có trong thời đại đói nghèo (of Rich Christians in an Age of Hunger)*, thì cho rằng sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đơn giản chỉ là sản phẩm của lòng tham mà thôi:

Người ta không thể đọc câu chuyện ngụ ngôn về một người ngu ngốc giàu có [trong Kinh Tân Ước] mà không nghĩ tới xã hội của chúng ta. Chúng ta hăm hở làm ra thật nhiều món đồ tinh xảo, xây những ngôi nhà cao hơn và to hơn, chế ra những phương tiện vận tải nhanh hơn không phải vì những đồ vật đó làm cho cuộc sống của chúng ta phong phú hơn mà vì chúng ta bị ám ảnh là phải sở hữu ngày một nhiều hơn. Lòng tham

– phần đầu để càng ngày càng có nhiều đồ vật hơn – đã trở thành thói xấu chủ yếu của nền văn minh phương Tây[23].

Những lời kết án như thế - nhiều lời kết án đến nỗi người ta buộc phải đặt ra những câu hỏi hiển nhiên như sau: Sự cải thiện to lớn về mặt vật chất, những loại thuốc cứu người, nền giáo dục đại chúng, không còn nạn đói, việc xóa bỏ những cơ cấu đã từng nô dịch những người nghèo khổ và quan niệm về quyền tự do cá nhân, đều xuất phát từ lòng tham, từ sự thèm muốn, từ ước muốn làm hại những người đồng bào của mình hay sao? Phải chăng lợi ích kinh tế do hậu duệ của những người đã từng là nô lệ thu được trong hai trăm năm qua chỉ là vết chàm về mặt đạo đức?

Xin để cho độc giả tiểu luận này tự trả lời những câu hỏi đó. Nhưng quan điểm của tôi là: Chủ nghĩa tư bản đã mang lại những cải thiện kinh tế to lớn cho những dân tộc thực hành nó, đây là điều không thể tranh cãi. Nhưng, nếu nhiều người – đặc biệt là những người có quyền đưa ra chương trình nghị sự cho xã hội - coi thị trường là môn bài của lòng tham, là sự đồi bại và phá sản về mặt đạo đức, thì các dân tộc sẽ tiếp tục lao vào chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa nhà nước can thiệp và thị trường tự do sẽ thoái hóa thành lừa đảo, hối lộ và tham nhũng, đây là chợ đen[24].

Trong khi thiết lập những tiêu chí đánh giá chủ nghĩa tư bản, tôi tin rằng thị trường tự do phải vượt qua được hai cuộc kiểm nghiệm. Thứ

nhất, nó phải phù hợp với Nguyên tắc Vàng được vinh danh từ thời cổ đại; thứ hai, xã hội tạo ra hệ thống tư bản chủ nghĩa phải là xã hội đức hạnh đáp ứng được một số nguyên tắc đạo đức nhất định.

Sống với Nguyên tắc Vàng

Trong nền kinh tế cướp bóc, khó mà thực hiện được Nguyên tắc Vàng: “*Cái mình không muốn, chớ làm cho người*[25]”. Nếu chỉ có thể giành được tài sản bằng cách moi của người khác thì rõ ràng là người ta không thể trở thành giàu có mà vẫn có thể sống theo Nguyên tắc Vàng được. Người ta hoặc là phải ăn cắp (mặc dù không ai muốn bị gọi là kẻ cắp) hoặc là phải sống trong cảnh nghèo nàn (đấy là lí do vì sao nghèo lại được tư tưởng tôn giáo cổ truyền coi trọng đến như thế). Tư duy cổ truyền tuyên bố rằng xã hội được chi phối bởi Nguyên tắc Vàng phải là xã hội nghèo nàn; và để hiểu vì sao một đầu óc bị chi phối bởi những tư tưởng như thế sẽ coi xã hội tư bản là xã hội cướp bóc.

Nhưng như Lippmann, Mises, Gilder và những người khác đã biện luận, sự thịnh vượng của thị trường tự do không phải là kết quả của trộm cắp mà là kết quả của sự hợp tác và lòng tin giữa các cá nhân với nhau. Luận điểm của Lippmann về *xã hội tốt đẹp* là xã hội đức hạnh, xã hội hợp

tác, một xã hội *chỉ* có thể trở thành hiện thực khi thực hành những nguyên tắc của thị trường tự do. Ông viết như sau:

Tất cả chuyện này [sự thịnh vượng của phương Tây] không phải là do sự khai sáng tự phát hay cơn bốc đồng của lòng tốt. Bản tính của con người không thể thay đổi một cách đột ngột được. . . Đây là lần đầu tiên trong lịch sử loài người con người tìm được biện pháp làm giàu, trong đó vận may của tha nhân lại làm gia tăng vận may của chính họ. Khi David Hume có thể nói (1742) ... “Tôi xin đánh bạo mà nói rằng, không chỉ như một người bình thường mà như một thần dân của nước Anh, tôi cầu nguyện cho nền thương mại thịnh vượng của nước Đức, nước Tây Ban Nha, nước Italy và thậm chí của chính nước Pháp nữa” thì đấy là khoảnh khắc vụt sáng trong đêm dài lịch sử của chinh phục, cướp bóc và áp bức. Trước khi Nguyên tắc Vàng trở thành hợp lí về mặt kinh tế, nhiều người đã không nghĩ như thế[26].

Muốn làm giàu trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, như Gilder nhận xét, trước tiên người ta phải *cho* chứ không phải là nhận. “Quà tặng của chủ nghĩa tư bản tiên tiến trong nền kinh tế tiền tệ được gọi là đầu tư Món quà đó sẽ chỉ thành công trong chừng mực nó mang tính vị tha và xuất phát từ việc nhận thức được nhu cầu của tha nhân”[27]. Mises viết:

Phục vụ người tiêu dùng là cách làm giàu duy nhất. Nếu không đầu tư vào những dây chuyền có thể phục vụ tốt nhất nhu cầu của xã hội thì nhà tư sản sẽ đánh mất vốn liếng ngay lập tức[28].

Trong hệ thống tự do như thế, người ta chỉ nhận được thù lao khi người bên cạnh cũng nhận được thù lao. “A” được chỉ lợi — đây là nói khi tự do lựa chọn thắng thế — bằng cách cung cấp cho “B” sản phẩm hoặc dịch vụ mà “B” cảm thấy là đáp ứng được nhu cầu hay sở thích của mình[29]. Nếu tương tác này không còn thì mạng lưới hợp tác phức tạp làm nhiệm vụ củng cố hệ thống tư bản cũng sụp đổ ngay lập tức. Nếu không tin vào nhà sản xuất thì người bán sẽ không bán, nếu không tin vào sản phẩm hoặc dịch vụ hiện có thì người tiêu dùng sẽ không mua. Không thể đầu tư nếu những người có thể tiết kiệm và đầu tư không còn tin, cũng như chẳng còn quan tâm tới tương lai nữa.

Như Leonard Read đã chứng minh trong bài báo: *Tôi, một chiếc bút chì*, công bố hồi năm 1958 - rằng ngay cả những sản phẩm sơ đẳng được sản xuất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng là kết quả của sự hợp tác của hàng ngàn người, thậm chí kể cả những người do tín ngưỡng hoặc chỉ nhìn thấy thôi mà có thể ghét nhau rồi. Đây là sức mạnh của thị trường tự do. Không phải ngẫu nhiên mà, như Hans Sennholz đã chỉ rõ, thế kỉ XIX,

một thế kỉ từng bị những người phê phán coi là một trăm năm bóc lột lại là thế kỉ hòa bình nhất trong lịch sử loài người[30].

Nền tảng của đạo đức

Vào năm 1776, khi Adam Smith trình bày luận điểm của ông trong tác phẩm Tài sản của các quốc gia (The Wealth of Nations), ông đã nhận ra rằng trật tự thị trường tự do không xuất phát từ những người háms lợi, tham lam và ác ý mà xuất phát từ xã hội, trong đó những giá trị đạo đức được coi là quan trọng, xuất phát từ xã hội, nơi óc sáng tạo, sự đồng cảm, tính tiết kiệm và trì hoãn thỏa mãn trong hiện tại để được tưởng thưởng trong tương lai, được mọi người coi là đức hạnh. Trật tự như thế đã được hình thành ở một nước Anh Mới theo Thanh giáo, đây là nơi mà đức hạnh - có vai trò sống còn đối với sự hình thành thị trường tự do - đã trở thành nền tảng cho khu vực tạo ra tinh thần Tự lực cánh sinh của Mĩ[31].

Thanh giáo coi việc theo đuổi những lợi ích như thế (làm việc, tiết kiệm và kinh doanh) là ý chúa trời và chỉ rõ rằng việc làm theo ý chúa này qua công việc hàng ngày của mỗi người sẽ mang lại lợi ích cho xã hội nói chung. . . . Đây là do người Thanh giáo ... sẵn sàng trì hoãn sự thỏa mãn

mà tư bản mới được tích lũy còn đầu tư thì tạo ra những sản phẩm mới[32].

Ngược lại, người ta có thể nói rằng những xã hội chỉ muốn trục lợi và có ít những phẩm chất đạo đức được mô tả bên trên cũng là những xã hội có ít, thậm chí không có tương lai kinh tế nào. Vì như Novak đã tuyên bố một cách đầy thuyết phục rằng chủ nghĩa tư bản không phải là kết quả chung cuộc của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật là thứ chủ nghĩa khát khao vô độ, muốn được thỏa mãn ngay lập tức, trái ngược với thị trường tự do. Ông viết như sau:

Phát triển kinh tế một cách bền vững không chỉ là sự dư thừa về mặt vật chất; nó xuất phát từ và tiếp tục đòi hỏi người ta phải có một số phẩm hạnh. Nếu những phẩm hạnh như thế không còn thì phát triển bền vững cũng sẽ tiêu ma. Nền văn hóa hưởng lạc, chỉ nghĩ đến mình, có vẻ như sẽ không đầu tư cho tương lai của chính nó hoặc không chịu thực hiện những hi sinh cần thiết cho sự thịnh vượng của chính nó[33].

Phát triển kinh tế là kết quả của tự do

Mặc dù tốc độ phát triển kinh tế ngoạn mục đã xảy ra cách đây hơn 200 năm, nhưng nếu đặt hai thế kỉ đó trong dòng chảy hàng nghìn năm của lịch sử nhân loại thì đấy cũng chỉ như là một chớp mắt mà thôi. Mức sống

của những con người mà số phận là phải sống trong đói nghèo và áp bức đã gia tăng nhanh chóng, có thể là quá nhanh đối với phần đông những người đã tham gia hay bị lôi kéo vào trật tự tư bản chủ nghĩa. Tự do kinh tế mang đến cho người ta nhiều lợi ích, nhưng ít người hiểu được vì sao sự thịnh vượng lại gia tăng một cách bất ngờ đến như thế. Những người sẵn sàng đi theo những triết lý cổ truyền, vốn đã bám chặt vào đầu óc của họ, dễ dàng trở thành miếng mồi ngon cho những kẻ rao bán giải pháp cưỡng chế và chủ nghĩa tập thể, coi đây là con đường dẫn tới tương lai tốt đẹp hơn.

Nhưng bóng ma của tự do đã thoát ra rồi và con người, ngay cả khi không hiểu rõ làm sao mà tự do lại tạo cho họ cơ hội kinh tế, cũng đã được nếm hoa thơm trái ngọt của nó. Vì từng cá nhân đã được tự do, gông xiềng - từng một thời trói buộc người nô lệ, và thậm chí trói buộc cả những ông vua chuyên chế của họ nữa - trong thời tiền tư bản ít nhất là đã tạm thời được tháo bỏ. Vì thế mà người ta có thể ước mơ về một đời sống tốt đẹp hơn ở ngay chính nơi mà tổ tiên của họ từng phải chấp nhận tình cảnh nghèo khổ.

Kinh nghiệm của nền kinh tế tự do làm cho người ta vừa lạc quan lại vừa bi quan. Lạc quan là vì, như đã thấy trong suốt 200 năm qua, tự do mang đến cho tất cả mọi người một cuộc sống tốt đẹp hơn, và không còn

thế lực có thể làm người ta phải sợ hãi. Nhưng người ta cũng bi quan vì có quá nhiều người không hiểu được những đức tính tốt đẹp của nền kinh tế tự do và vì vậy mà họ quay sang chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa quốc gia với hi vọng rằng áp chế sẽ giúp họ thực hiện được những giấc mơ của mình.

Nền kinh tế tự do tạo điều kiện cho người ta trở thành những người đức hạnh, tạo điều kiện cho người ta thể hiện tinh thần trách nhiệm và lòng trung thực và được tưởng thưởng vì có những đức tính tốt đó, làm cho những người đồng bào của mình có một đời sống tốt đẹp, giúp cho thế giới thoát khỏi dịch bệnh, đói nghèo và những tai họa khác đang sẵn đũa những kẻ yếu đuối nhất trong chúng ta. Nó thúc đẩy hợp tác chứ không phải là xung đột, nó khuyến khích hòa bình chứ không phải là chiến tranh.

Khi Lippmann hô hào những đồng sự của mình quay lưng lại với cuộc vận động trở về với chủ nghĩa quốc gia trong những năm 1930 thì ông đã bị nhiều bạn bè, thuộc phái “tự do” chế giễu và tuyên bố là “tên phản động”. Nhưng hóa ra nhiều quan điểm thấu triệt của ông lại là đúng đắn và nhiều dự đoán của ông về cuộc chiến tranh sắp tới là chính xác. Hiện nay cũng vẫn còn đúng.

Thông điệp của Lippmann và cũng là thông điệp mà 200 năm tự do từng tuyên bố là: Xã hội tốt, một xã hội trong đó người dân có thể đấu tranh cho công lí, đức hạnh và một đời sống tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người chỉ có thể trở thành hiện thực khi người ta hành động nhằm “bảo vệ và đấu tranh nhằm hoàn thiện sự tự do của thị trường”[34].

Đấy không phải là một giấc mơ không tưởng vì những người tin vào không tưởng thì cũng là những người tin rằng có thể ép buộc con người để họ trở thành hoàn thiện hơn. Tôi không thể chấp nhận ý tưởng cho rằng vì một lí do nào đó con người sống trong cái thế giới mà chúng ta đang thấy sẽ không còn muốn phạm tội nữa. Nhưng thị trường tự do sẽ giúp đỡ con người - với tất cả những bất toàn của họ - xây dựng được một thế giới thịnh vượng hơn, dễ chịu hơn, công bằng hơn và đức hạnh hơn.

Chú thích

[1] Michael Novak, “The Economic System: The Evangelical Basis of a Social Market Economy,” *The Review of Politics*, Vol. 43 (July, 1981), p. 355.

[2] George Gilder, *Wealth and Poverty* (New York, 1981), p. 4.

[3] Walter Lippmann, *The Good Society* (Boston, 1937), p. 204.

[4] Chính sách Kinh tế mới của Lenin năm 1923, việc Stalin áp dụng mức lương khác nhau và những cách làm khác của “chủ nghĩa tư bản vào năm 1931 và việc khuyến khích các công ty tư nhân nhỏ bé ở nước Trung Hoa cộng sản hiện nay là những thí dụ dễ thấy của việc các chính phủ độc tài, theo đường lối tập thể, tìm kiếm sự trợ giúp của thị trường tự do.

[5] Novak, p. 365.

[6] J. Kautz thể hiện lí tưởng truyền thống trong tác phẩm *Die geschichtliche Entwicklung tier Nationökonomik* xuất bản năm 1860, khi ông mô tả những quan điểm phiếm thần của Hindu giáo. “Trước hết”, Kautz viết, “nền tảng của toàn bộ lí thuyết kinh tế và xã hội của Ấn Độ là sự tự chế và hi sinh, thừa nhận vô điều kiện và đề cao chế độ chuyên chế tuyệt đối, sự phủ nhận giá trị của chính con người...”

[7] Tác phẩm của phái Calvin *Westminster Confession of Faith*, được viết từ năm 1643 đến năm 1648, bàn về Lời răn thứ 5 (Kính trọng cha mẹ) đã tìm cách mở rộng khái niệm cha mẹ để đưa vào đó cả “những người đứng đầu” xã hội nữa.

[8] Thí dụ trong chế độ quân chủ Pháp từ năm 1666 đến năm 1730 ngành công nghiệp dệt Pháp phải đương đầu với một núi luật lệ chứa trong 4 tập sách dày 2.200 trang và 3 cuốn phụ lục nữa.

[9] Mercantilist, Mercantilism – Thuyết theo đó nhà nước phải hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu để giữ trong kho càng nhiều kim loại quý thì càng tốt.

[10] Arthur M. Schlesinger, Jr., “Neo-Conservatism and the Class Struggle,” *The Wall Street Journal*, June 2, 1981, p. 30.

[11] Lippmann, p. 194.

[12] Tác phẩm đã dẫn.

[13] Irving Kristol, *Two Cheers for Capitalism* (New York, 1978), p. 28.

[14] Robert Heilbroner, quoted from *Time*, April 21, 1980, “Is Capitalism Working?” Heilbroner là người ủng hộ xã hội kế hoạch hóa.

[15] Dịch thoát ý từ Constantinianism.

[16] Novak, *Toward a Theology of the Corporation* (Washington, D.C., 1981), pp. 11-12.

[17] Xem: “Inside North Korea, Marxism’s First ‘Monarchy,’” *Reader’s Digest*, Feb., 1982.

[18] Lippmann, p. 5.

[19] Trích theo William H. Peterson, “Creating a ‘Negative-Sum’ Society,” *Business Week*, November 16, 1981, p. 32.

[20] John C. Bennett, “Reaganethics,” *Christianity and Crisis*, December 14, 1981, p. 339.

[21] “The New Deal in Review, 1936-1940,” *The New Republic*, 102 (May 20, 1940), p. 707.

[22] Schlesinger, p. 30.

[23] Ronald J. Sider, *Rich Christians in an Age of Hunger* (Downers Grove, Illinois, 1977), p. 123.

[24] Muốn tìm hiểu kĩ về nền kinh tế bị nhà nước bóp nghẹt sinh ra thị trường chợ đen như thế nào, xin đọc Antonio Martino, “Measuring Italy’s Underground Economy,” *Policy Review* (Spring, 1981), và mô tả của Ken Adelman về thị trường chợ đen ở nước Tanzania xã hội chủ nghĩa trong “The Great Black Hope,” *Harper’s*, July, 1981.

[25] Dịch thoát ý câu “*Do not that to another, which thou wouldest not have tothy selfe*”. Tại phương Đông trước đó hai ngàn năm Khổng tử đã nói: *Kĩ sở bất dục vật thi ư nhân*, nghĩa là *cái mình không muốn, chớ làm cho người*.

[26] Lippmann, pp. 193-194.

[27] Gilder, pp. 24, 27.

[28] Ludwig von Mises, *The Anti-Capitalistic Mentality* (South Holland, Illinois, 1972), p. 2.

[29] Trong xã hội kế hoạch hóa, tức là xã hội mà chính phủ thực hiện việc chọn lựa về mặt kinh tế cho các công dân của họ thì người dân phải “chọn” bất cứ thứ gì chính phủ cho họ. Nhưng trong những điều kiện như thế sản phẩm và dịch vụ thường không đáp ứng được ước muốn và kết quả là người tiêu dùng bị chèn ép, bất mãn.

[30] Hans Sennholz, “Welfare States at War,” *The Freeman* (January, 1981).

[31] Dịch thoát ý thuật ngữ Yankee Ingenuity

[32] James T. Laney, “The Other Adam Smith,” *Economic Review*, October, 1981, p. 28.

[33] Novak, “The Evangelical Basis of a Social Market Economy,” pp. 365-366.

[34] Lippmann, p. 207.

Nguồn: William L. Anderson. *Những phẩm chất đáng quý của nền kinh tế tự do* (bản dịch của Phạm Nguyên Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://thitruongtudo.org.vn/detail/nhung-pham-chat-dang-quy-cua-nen-kinh-te-tu-do-phan-1.191>>

BÀI BỐN

HAI MƯƠI NGỘ NHẬN VỀ THỊ TRƯỜNG

Tác giả: Tom G. Palmer

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Hiệu đính: Đinh Tuấn Minh

Khi suy nghĩ về những ưu, khuyết điểm của cơ chế thị trường trong việc giải quyết vấn đề hợp tác xã hội cần phải làm rõ một số ngộ nhận. Đa số, chứ không phải là tất cả, những ngộ nhận đó là do những người có thái độ thù địch với thị trường tuyên truyền. Một số có thể lại được tạo ra bởi những người có thái độ ủng hộ thái quá đối với thị trường. Mặc dù tất cả những ngộ nhận đó đều đáng được phân tích một cách kỹ lưỡng, nhưng trên thực tế chúng ta thường gặp những ngộ nhận loại một, còn ngộ nhận loại hai thì hiếm gặp hơn.

Dưới đây chúng ta sẽ xem xét hai mươi ngộ nhận, được chia thành bốn nhóm chính:

- Phê phán từ quan điểm đạo đức;

- Phê phán từ quan điểm kinh tế;
- Phê phán từ quan điểm kết hợp giữa kinh tế và đạo đức;
- Ủng hộ một cách thái quá.

Phê phán từ quan điểm đạo đức

1. Thị trường là vô luân hoặc không cần quan tâm tới luân thường đạo lý

Thị trường làm cho người ta chỉ nghĩ đến tính toán lợi ích. Trao đổi trên thương trường là bất chấp đạo đức, bất chấp những điều cao quý, những điều làm cho chúng ta trở thành con người: tức khả năng suy nghĩ không chỉ về những thứ có lợi cho mình mà còn biết phân biệt giữa đúng và sai, giữa luân lý và vô luân nữa.

Thật khó tưởng tượng được một tuyên bố sai lầm hơn thế. Vì muốn trao đổi thì các bên phải tôn trọng công lý. Những người trao đổi với nhau khác hẳn những người chỉ biết cướp đoạt: các bên trao đổi thể hiện sự tôn trọng đối với quyền lợi hợp pháp của người khác. Người ta tham gia trao đổi trước hết là vì người ta muốn cái người khác có, nhưng đạo đức và pháp luật không cho phép người ta cướp đoạt. Trao đổi là chuyển đổi phân bố nguồn lực; nghĩa là, mọi trao đổi đều được so sánh với phân bố ban đầu: nếu không có trao đổi thì các bên vẫn giữ được cái mà mình có.

Trao đổi đòi hỏi nền tảng công lí vững chắc. Không có nền tảng đạo đức và pháp luật như thế thì không thể có trao đổi.

Nhưng thị trường không chỉ là tôn trọng công lí. Thị trường còn là khả năng cân nhắc không chỉ ước muốn của mình mà còn cân nhắc ước muốn của người khác, đặt mình vào vị trí của người khác nữa. Người chủ nhà hàng mà không quan tâm tới ước muốn của thực khách thì chẳng mấy chốc sẽ phá sản. Nếu thực khách bị ngộ độc thức ăn thì họ sẽ không tới nữa. Nếu thức ăn không hợp khẩu vị thì họ cũng sẽ không tới nữa. Kết quả là chủ nhân sẽ phá sản. Thị trường khuyến khích những người tham gia đặt mình vào vị trí của người khác, xem xét nguyện vọng của người khác và cố gắng nhìn các sự vật và hiện tượng bằng con mắt của người khác.

Thị trường là lựa chọn thay thế cho bạo lực. Thị trường giúp chúng ta nghĩ về xã hội. Thị trường nhắc nhở chúng ta rằng cần phải tính đến quyền lợi của những người khác.

2. Thị trường khuyến khích thói tham lam và tính ích kỉ

Trên thị trường người ta chỉ tìm cách mua hàng với giá thấp nhất hoặc kiếm được nhiều lời nhất mà thôi. Động cơ của họ là lòng tham và tính ích kỉ chứ không phải là quan tâm tới người khác.

Thị trường không khuyến khích cũng không làm giảm được tính ích kỉ hoặc lòng tham. Nó tạo điều kiện cho cả những người vị tha nhất cũng như những người ích kỉ nhất thực hiện mục tiêu của mình bằng biện pháp hòa bình. Những người dành cả đời mình để giúp đỡ người khác có thể sử dụng thị trường nhằm thúc đẩy những mục tiêu của mình chẳng khác gì những người lấy việc tích góp tài sản làm mục tiêu. Một số người lại tích góp tài sản nhằm gia tăng khả năng giúp đỡ người khác nữa. George Soros và Bill Gates là thí dụ điển hình của những người như thế; họ đã kiếm được bộn tiền, một phần là để gia tăng khả năng giúp đỡ người khác thông qua những khoản tiền rất lớn mà họ hiến tặng cho những hoạt động từ thiện.

Giả sử có một Mẹ Teresa mới, bà muốn sử dụng số tài sản mà bà có để nuôi ăn, cung cấp quần áo mặc và chăm sóc cho thật nhiều người. Thị trường sẽ tạo điều kiện cho bà tìm được những chiếc chăn, thức ăn, thuốc chữa bệnh với giá rẻ nhất để chăm sóc cho những người cần bà giúp đỡ. Thị trường giúp làm ra của cải để giúp đỡ những người kém may mắn và tạo điều kiện cho những người có lòng trắc ẩn gia tăng khả năng giúp đỡ của họ. Thị trường làm cho những người có lòng trắc ẩn có cái để mà làm việc thiện.

Chúng ta thường lầm lẫn khi đánh đồng mục tiêu của người ta với “tính tư lợi”, rồi lại đánh đồng tính tư lợi với “thói ích kỉ”. Nói cho ngay, mục đích của những người tham gia trên thương trường là mục đích thỏa mãn cái tôi, nhưng là những cái tôi có mục đích, chúng ta còn quan tâm tới quyền lợi và hạnh phúc của những người khác nữa – đây là những người trong gia đình ta, bạn bè ta, hàng xóm của ta và thậm chí cả những người hoàn toàn xa lạ mà chúng ta chẳng bao giờ gặp. Và như đã nói bên trên, thị trường tạo điều kiện cho người ta cân nhắc nhu cầu của người khác, kể cả những người hoàn toàn xa lạ nữa.

Như mọi người đều biết, nền tảng bền vững nhất của xã hội loài người không phải là tình yêu hay tình bằng hữu. Tình yêu và tình bằng hữu là thành quả của lợi ích lẫn nhau thu được thông qua hợp tác, dù là trong cộng đồng nhỏ hay cộng đồng lớn. Không có lợi ích lẫn nhau như thế thì xã hội không thể nào tồn tại được. Không có lợi ích lẫn nhau thì tin tốt đối với Tom sẽ là tin xấu đối với June và ngược lại, và họ sẽ không thể nào hợp tác được với nhau, không thể là bạn bè của nhau được. Thị trường thúc đẩy sự hợp tác giữa người với người, nó còn tạo điều kiện cho những người không quen biết nhau, những người thuộc các tôn giáo hay ngôn ngữ khác nhau và những người có thể chẳng bao giờ gặp nhau hợp tác với nhau. Lợi ích tiềm tàng của thương mại và việc khuyến khích thương mại

bằng quyền sở hữu được xác định một cách rõ ràng và được bảo đảm bằng pháp luật làm cho ngay cả những người hoàn toàn xa lạ cũng có thể cùng làm công việc từ thiện, có thể có tình yêu và tình bạn xuyên qua đường biên giới quốc gia nữa.

Phê phán từ quan điểm kinh tế

3. Chỉ dựa vào thị trường thì sẽ dẫn tới độc quyền

Chỉ dựa vào thị trường tự do mà không có sự can thiệp của nhà nước thì sẽ dẫn tới hiện tượng một vài công ty lớn bán đủ mọi thứ. Thị trường đương nhiên là sẽ tạo ra các công ty độc quyền, vì những nhà sản xuất nhỏ sẽ bị những công ty lớn đẩy ra ngoài, đấy là những công ty chỉ tìm kiếm lợi nhuận mà thôi. Trong khi đó chính phủ tìm cách bảo vệ quyền lợi xã hội và sẽ hành động nhằm ngăn chặn độc quyền.

Nhưng các chính phủ - và họ thường làm như thế - lại dành độc quyền cho những cá nhân hay những nhóm người mà họ ưu ái, nghĩa là họ cấm những người khác tham gia vào thị trường và cấm cạnh tranh nhằm lôi kéo người tiêu dùng. Đấy chính là độc quyền. Độc quyền cũng có thể được giành cho những cơ quan hay xí nghiệp của chính phủ (thí dụ, chính phủ nhiều nước kiểm soát hoàn toàn dịch vụ bưu chính) hoặc giành cho những công ty, gia đình hay cá nhân được chính quyền ưu ái.

Thị trường tự do có thúc đẩy quá trình độc quyền hóa hay không? Có rất ít hoặc chẳng có lí do chính đáng nào để nói có, trong khi đó lại có nhiều lí do để nói không. Thị trường tự do là quyền tự do của cá nhân trong việc tham gia cũng như không tham gia thị trường, tự do mua hay bán với những người mà họ muốn mua và bán. Nếu một số công ty nào đó trên thương trường có quyền tự do kiếm được lợi nhuận cao hơn lợi nhuận trung bình thì họ sẽ lôi kéo đối thủ cạnh tranh tham gia và lợi nhuận cao sẽ không còn. Một số tác phẩm viết về kinh tế học mô tả những tình huống giả định, trong đó một số hoàn cảnh thị trường nhất định *có thể* tạo ra những “đặc lợi” thường trực, nghĩa là thu nhập lớn hơn chi phí cơ hội, được định nghĩa là khoản thu bằng cách sử dụng nguồn lực theo cách khác. Nhưng tìm ra những thí dụ cụ thể là khó khăn thiên nan vạn nan, nếu không kể những trường hợp khi người ta nắm được những nguồn lực độc nhất (thí dụ như bức tranh của Rembrandt). Trái lại, lịch sử đầy dẫy những thí dụ về việc chính phủ giành đặc quyền đặc lợi cho những người ủng hộ họ.

Quyền tự do tham gia thị trường và tự do lựa chọn người bán thúc đẩy quyền lợi của người tiêu dùng, nó bào mòn “đặc lợi” tạm thời mà những người hay công ty đầu tiên cung cấp hàng hóa có thể được hưởng. Trái lại, giao cho chính phủ quyền xác định ai có thể hay không thể cung cấp hàng

hóa hay dịch vụ sẽ tạo ra các công ty độc quyền – độc quyền thật sự chứ không phải là giả định – làm hại quyền lợi người tiêu dùng và cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà phát triển sản xuất chính là cơ sở của việc cải thiện điều kiện sống của con người. Nếu thị trường thường xuyên tạo ra độc quyền thì chúng ta đã không thấy nhiều người tìm đến chính phủ để xin được độc quyền, làm thiệt hại người tiêu dùng và những công ty cạnh tranh yếu thế hơn. Họ đã có thể giành được độc quyền thông qua cơ chế thị trường rồi.

Không được quên rằng bản thân chính phủ cũng luôn luôn tìm cách độc quyền; đó chính là định nghĩa kinh điển nhất về đặc trưng của chính quyền, một cơ quan độc quyền sử dụng vũ lực tại một vùng lãnh thổ. Tại sao chúng ta có thể nghĩ rằng sự độc quyền đó lại thân thiện với cạnh tranh hơn là cơ chế thị trường, một cơ chế tạo điều kiện cho mọi người tự do cạnh tranh với nhau?

4. Thị trường chỉ hoạt động khi có thông tin hoàn hảo, mà muốn thế thì phải có sự quản lý chính phủ

Muốn cho thị trường hoạt động hữu hiệu thì tất cả những người tham gia trên thương trường đều phải có đầy đủ thông tin về giá mà họ phải trả cho mỗi hành động của mình. Nếu một số người có nhiều thông tin hơn những người

khác thì sự mất đối xứng như thế sẽ dẫn tới kết quả tiêu cực và bất công. Chính phủ phải can thiệp nhằm cung cấp thông tin và tạo ra những kết quả tích cực và công bằng.

Thông tin, cũng như mọi thứ chúng ta cần bao giờ cũng có giá của nó, nghĩa là muốn có thêm thông tin thì chúng ta phải từ bỏ một cái gì đó. Thông tin cũng là hàng hóa được trao đổi trên thương trường; thí dụ, chúng ta mua những cuốn sách có chứa thông tin vì chúng ta cho rằng thông tin chứa trong những cuốn sách đó có giá trị cao hơn là số tiền chúng ta bỏ ra để mua chúng. Chẳng khác gì chế độ dân chủ, thị trường hoạt động mà không cần thông tin hoàn hảo. Cho rằng những người tham gia trên thương trường phải trả giá cho thông tin nhưng những người tham gia hoạt động chính trị lại không cần trả giá gì cả là quan niệm không thực tế, cực kì có hại. Cả các chính khách lẫn cử tri đều không thể có thông tin hoàn hảo. Đặc biệt là, cả các chính khách lẫn cử tri đều không cố gắng tìm kiếm cho đủ thông tin cần thiết như là những người tham gia trên thương trường vẫn làm vì họ có mất tiền của mình đâu. Thí dụ, khi chi tiêu bằng tiền ngân sách, các chính trị gia thường không thận trọng, nghĩa là không cố gắng tìm kiếm thông tin bằng lúc họ tiêu tiền của chính mình.

Người ta thường cho rằng nhà nước cần phải can thiệp là do sự mất đối xứng về thông tin giữa người tiêu dùng và những người cung cấp các dịch vụ chuyên biệt. Bác sĩ bao giờ cũng có nhiều thông tin về y tế hơn là bệnh nhân, nói thí dụ thế, và đây là lí do vì sao chúng ta phải đến bác sĩ chữa bệnh chứ không tự chữa lấy. Vì lí do đó mà người ta ngờ rằng bệnh nhân không thể biết ông bác sĩ nào giỏi hơn, hoặc có được chữa đúng hay không hoặc có phải trả nhiều tiền quá hay không. Giấy phép hành nghề của nhà nước là đáp án cho những câu hỏi như thế; đôi khi có người nói rằng với cách cấp giấy phép hành nghề như thế, dân chúng có thể tin rằng bác sĩ là người có trình độ, có chuyên môn và không bắt họ trả quá nhiều tiền. Nhưng kết quả của những công trình nghiên cứu về việc phát giấy phép hành nghề chữa bệnh cũng như những nghề khác lại cho thấy hoàn toàn ngược lại. Nếu thị trường tạo ra sự phân hóa về trình độ thì chế độ cấp phép lại chỉ có hai mức, được cấp hoặc là không được cấp. Hơn nữa, giấy phép hành nghề thường bị thu hồi khi người được cấp phép có “hành vi không phù hợp với nghề nghiệp”, trong đó có cả quảng cáo! Nhưng quảng cáo là một trong những phương tiện mà thị trường dùng để cung cấp thông tin – về sự tồn tại của sản phẩm và dịch vụ, về chất lượng và giá cả. Hệ thống cấp phép không phải là giải pháp cho vấn đề bất đối xứng thông tin mà là nguyên nhân của nó.

5. Thị trường chỉ hoạt động khi có rất nhiều người, với thông tin hoàn hảo, cùng trao đổi những món hàng hoàn toàn không khác biệt.

Thị trường hiệu quả - tức là nơi mà sản lượng được tối đa hóa và lợi nhuận được tối thiểu hoá - đòi hỏi rằng không ai được quyền quyết định giá cả, nghĩa là việc tham gia cũng như rút lui khỏi thương trường của bất kì người mua hay người bán nào cũng không ảnh hưởng đến giá cả. Tất cả các sản phẩm đều đồng nhất và thông tin về sản phẩm và giá cả được cung cấp miễn phí. Nhưng thương trường là cuộc cạnh tranh không hoàn hảo, đây là lí do vì sao chính phủ phải tham gia và điều tiết.

Những mô hình trừu tượng về tương tác kinh tế có thể có ích, nhưng nếu những mô hình lý thuyết này phải gánh thêm những thuật ngữ có tính chuẩn tắc như “hoàn hảo” thì có thể dẫn tới những hậu quả cực kì tiêu cực. Nếu một hoàn cảnh cụ thể nào đó của thị trường được coi là cạnh tranh “hoàn hảo” thì tất cả những hoàn cảnh khác sẽ bị coi là “không hoàn hảo” và cần phải được cải thiện – có lẽ là bằng một cơ quan nào đó bên ngoài thị trường. Trên thực tế, cạnh tranh “hoàn hảo” chỉ là mô hình trí tuệ, giúp chúng ta rút ra một số kết luận nhất định, thí dụ như vai trò của lợi nhuận trong việc phân bổ nguồn lực (khi lợi nhuận của lĩnh vực nào đó cao hơn lợi nhuận trung bình thì những công ty cạnh tranh sẽ

hướng nguồn lực của họ vào lĩnh vực đó, giá sẽ giảm và lợi nhuận cũng giảm theo) và vai trò của tính bất định trong việc quyết định nhu cầu giữ tiền mặt (vì nếu giả sử thông tin là miễn phí thì mọi người sẽ mang đầu tư tất cả vốn liếng và chỉ giải ngân ở tại thời điểm họ cần đầu tư, từ đó có thể rút ra kết luận rằng sự tồn tại của tiền mặt là do thiếu thông tin). Cuộc tranh “hoàn hảo” không phải là kim chỉ nam cho việc cải tiến thị trường, đây chỉ là một thuật ngữ chưa chuẩn trong mô hình mang tính lý thuyết về những quá trình diễn ra trên thương trường mà thôi.

Nhà nước muốn trở thành tác nhân có thể đưa thị trường đến tình trạng “hoàn hảo” như thế thì chính nó cũng phải là sản phẩm của chế độ dân chủ “hoàn hảo”, trong đó tất cả cử tri và ứng cử viên đều không thể có ảnh hưởng cá nhân đối với chính sách, tất cả các chính sách đều đồng nhất và thông tin về ưu, khuyết điểm của các chính sách đều được phát miễn phí. Rõ ràng là chuyện này không bao giờ xảy ra được.

Phương pháp khoa học áp dụng trong việc lựa chọn chính sách đòi hỏi rằng lựa chọn phải được thực hiện trong số những phương án tồn tại trên thực tế. Theo những phương pháp được nói tới bên trên thì cả lựa chọn trong lĩnh vực chính trị lẫn lựa chọn trên thương trường đều là những lựa chọn không hoàn hảo, vì vậy mà người ta phải lựa chọn trên cơ sở so sánh

những quá trình diễn ra trên thực tế chứ không phải là những quá trình “hoàn hảo” – thương trường hay chính trường thì cũng thế.

Thị trường thực tạo ra vô vàn biện pháp cung cấp thông tin và thực hiện sự hợp tác đôi bên cùng có lợi giữa những người tham gia trên thương trường. Thị trường cung cấp cho người dân khuôn khổ tìm kiếm thông tin, trong đó có những hình thức hợp tác. Quảng cáo, tín dụng, uy tín, thị trường hàng hóa, thị trường chứng khoán, tổ chức giám định và rất nhiều định chế xuất hiện trên thương trường nhằm phục vụ cho mục tiêu đơn giản hóa quá trình hợp tác đôi bên cùng có lợi. Chúng ta cần phải tìm những biện pháp mới trong việc sử dụng thị trường nhằm cải thiện phúc lợi của con người chứ không phải là bác bỏ thị trường vì nó chưa hoàn hảo.

6. Thị trường không có khả năng cung ứng được hàng hóa công cộng (tập thể)

Nếu tôi ăn quả táo thì anh không thể ăn chính quả táo đó, như vậy có nghĩa là việc “tiêu thụ” quả táo mang tính tranh đoạt. Nếu tôi chiếu một bộ phim và không muốn người khác xem thì tôi phải bỏ tiền xây tường để ngăn không cho những người không trả tiền xem. Trong nền kinh tế thị trường, một số hàng hóa có tính phi tranh đoạt và việc ngăn cản người khác cùng sử dụng là việc

làm rất tốn kém, thì những hàng hóa này sẽ không được người ta sản xuất vì ai cũng chờ người khác làm thay cho mình. Chỉ có nhà nước mới có khả năng cung cấp những món hàng hóa mang tính công cộng như thế. Đây không chỉ là quốc phòng hay hệ thống pháp lí, mà còn bao gồm giáo dục, giao thông, chăm sóc sức khỏe và nhiều loại dịch vụ khác. Không thể trông chờ thị trường cung ứng những sản phẩm như thế, vì những người không trả tiền muốn ăn không chúng trên cơ sở chi phí của người khác, và vì ai cũng muốn trở thành người ăn không nên chẳng ai chịu chi tiền hết. Như vậy nghĩa là, chỉ có chính phủ mới có thể cung ứng được những sản phẩm đó.

Biện hộ cho vai trò nước trong việc sản xuất những loại hàng hóa công cộng là một trong những trường hợp áp dụng sai luận cứ kinh tế thường gặp nhất. Hàng hóa có tính tranh đoạt (rivalrous) khi tiêu dùng hay có tính phi tranh đoạt (non-rivalrous) thường không phải là do bản chất cố hữu của nó mà do số người sử dụng: bể bơi có thể là hàng hóa có tính phi tranh đoạt nếu chỉ có hai người sử dụng, nhưng sẽ thành có tính tranh đoạt nếu có hai trăm người muốn bơi. Ngoài ra, muốn bảo đảm rằng chỉ một mình mình được sử dụng thì phải chi tiền, dù đây là hàng hóa công hay tư thì cũng thế: nếu tôi không muốn bạn ăn táo của tôi thì có thể tôi sẽ phải có hành động nhằm bảo vệ chúng, thí dụ như xây hàng rào. Nhiều loại hàng hóa có tính phi tranh đoạt trong tiêu dùng, thí dụ

như trận đấu bóng đá chuyên nghiệp (nếu bạn xem thì không có nghĩa là tôi không thể xem), có thể được tổ chức vì có những doanh nhân đã đầu tư các phương tiện để ngăn cản không cho những người không trả tiền được xem.

Ngoài ra, nhiều hàng hóa về bản chất không mang tính công cộng, nhưng chúng có tính chất như thế là do quyết định chính trị, khiến chúng trở thành loại hàng hóa mà mọi người đều có thể tiếp cận, thậm chí hoàn toàn miễn phí nữa. Nếu nhà nước làm những con đường “miễn phí” thì thật khó tưởng tượng làm sao doanh nghiệp tư nhân có thể làm ra những con đường “miễn phí”, nghĩa là với giá vận chuyển bằng không mà lại cạnh tranh được? Nhưng xin nhớ rằng đường “miễn phí” trên thực tế không phải là miễn phí vì nó được tài trợ từ tiền thuế (mà những người không đóng thuế có thể bị trừng phạt nặng, thậm chí bị bỏ tù nữa). Ngoài ra, sự thiếu vắng cơ chế giá cả còn là lí do chính yếu của những biểu hiện sử dụng nguồn lực thiếu hiệu quả, thí dụ như nạn kẹt xe, đây là biểu hiện của việc không có cơ chế phân bổ nguồn lực hạn chế (không gian di chuyển) nhằm sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất. Thực vậy, xu hướng chung trên thế giới là sử dụng đường thì phải trả tiền, đây sẽ là một đòn nặng đánh vào lí lẽ cho rằng nhà nước phải cung cấp loại “hàng hóa” này.

Nhiều loại hàng hóa – từ hải đăng cho đến giáo dục, cảnh sát và giao thông – tưởng như thị trường không thể nào cung cấp được thì trên thực tế đã từng được hay đang được cung cấp thông qua cơ chế thị trường. Điều đó cho phép giả định rằng việc coi đây là những loại hàng hóa công cộng là phi lí, hay ít nhất cũng đã bị cường điệu một cách quá đáng.

Người ta thường cho rằng một số hàng hóa chỉ có thể do nhà nước sản xuất vì cơ chế giá cả không thể tính toán được các “ngoại ứng” của chúng. Thí dụ, hệ thống giáo dục phổ cập mang lại lợi ích không chỉ cho người được học hành mà còn cho toàn xã hội nữa, và đây dường như là lời biện hộ cho hệ thống giáo dục công, được nhà nước tài trợ thông qua thuế thu nhập. Nhưng dù rằng những người khác cũng được lợi – ít nhiều chưa biết – thì lợi ích đem lại cho những người được học hành là cực kì to lớn, và đó chính là lý do họ sẵn sàng đầu tư đáng kể cho việc học tập. Lợi ích công cộng không phải lúc nào cũng hấp dẫn được những kẻ ăn không tham gia. Trên thực tế, nhiều công trình nghiên cứu chứng tỏ rằng hiện nay sự độc quyền của nhà nước trong lĩnh vực giáo dục không đưa được dịch vụ giáo dục đến những người nghèo nhất trong xã hội, những người biết rõ lợi ích của việc học tập và phải bỏ ra phần không nhỏ trong khoản thu nhập ít ỏi của họ để cho con em đi học. Chẳng cần biết các “ngoại

ứng” của giáo dục phổ thông được tạo ra như thế nào, họ vẫn dùng tiền túi để đầu tư cho việc học hành của con em mình.

Cuối cùng, cần phải nhớ rằng tất cả các luận cứ nói rằng thị trường không thể cung cấp một cách hiệu quả hàng hóa công cộng cũng có thể được áp dụng – trong nhiều trường hợp còn thuyết phục hơn – cho việc cung cấp những loại hàng hóa đó từ phía nhà nước. Sự tồn tại và hoạt động của nhà nước pháp quyền và công chính tự bản thân nó đã là một loại hàng hóa công cộng rồi, vì lợi ích của nó có tính phi tranh đoạt (ít nhất là đối với các công dân của nó) và việc loại trừ những người không đóng góp khỏi những người đóng góp vào việc duy trì chế độ (thí dụ như những cử tri có hiểu biết) trong việc hưởng những lợi ích của nó là hành động cực tốn kém. Các chính khách cũng như cử tri chẳng có mấy nhiệt tình trong việc tạo dựng chính phủ hiệu quả và công chính, nhất là khi so sánh họ với các doanh nhân và người tiêu dùng trong việc sản xuất hàng hóa công cộng thông qua việc hợp tác trên thương trường. Điều đó không có nghĩa là chính phủ không được có vai trò gì trong việc sản xuất hàng hóa công cộng, nhưng người dân không được ỷ lại vào chính phủ trong việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ công cộng. Trên thực tế, chính phủ càng nhận nhiều trách nhiệm thì càng có nhiều khả năng là nó sẽ không

tạo được những loại hàng hóa mà nó thực sự có lợi thế, thí dụ như bảo vệ công dân khỏi những hành động bạo ngược.

7. Thị trường không vận hành (hay vận hành kém hiệu quả) khi có các ngoại ứng tiêu cực hay tích cực

Thị trường chỉ hoạt động khi người hành động nhận được toàn bộ kết quả cũng như gánh chịu toàn bộ trách nhiệm cho những hành động của mình. Nếu có người nhận được lợi ích mà không cần đóng góp vào việc tạo ra lợi ích đó thì thị trường sẽ không thể cung cấp đủ những hàng hoá tạo ra lợi ích đó. Tương tự như thế, nếu một số phải gánh chịu hậu quả “tiêu cực” trong việc sản xuất một loại hàng hóa nào đó, nghĩa là nếu người ta đã không tính tới giá phải trả cho những hậu quả đó trong quá trình sản xuất thì thị trường sẽ làm lợi cho một số người và làm thiệt hại cho một số người khác, vì lợi thì một nhóm người được hưởng, còn thiệt hại thì những người khác phải chịu.

Ngoại ứng không phải là lí do buộc nhà nước phải làm một số việc hoặc nhà nước có quyền không cho người dân lựa chọn. Bộ quần áo hợp thời trang và ăn mặc bảnh bao có thể tạo ra nhiều ngoại ứng tích cực, vì mọi người đều vui thích khi thấy những người mặc đẹp và bảnh bao, nhưng đây không phải là lí do để cho nhà nước nhận lãnh trách nhiệm trong việc cung cấp quần áo hay đồ trang sức. Làm vườn, kiến trúc, và rất nhiều loại

hoạt động khác cũng tạo ra những ngoại ứng tích cực đối với người khác, nhưng người dân vẫn tự mình chăm sóc mảnh vườn hay nhà của họ mà không cần sự trợ giúp của nhà nước. Trong tất cả các trường hợp vừa nói, lợi ích của người hành động – kể cả sự tán thành của những người nhận được những ngoại ứng tích cực từ hành động đó – đủ lớn để họ tự làm những việc như thế. Trong những trường hợp khác, thí dụ như chương trình phát thanh hay truyền hình, hàng hóa công cộng được “gắn” với những hàng hóa khác, thí dụ như quảng cáo cho các công ty. Cơ chế tạo ra hàng hóa công cộng cũng nhiều như sức sáng tạo của các doanh nhân sản xuất hàng hóa vậy.

Nhưng thường thì người ta phản đối cơ chế thị trường là do những ngoại ứng *tiêu cực* của nó. Ô nhiễm môi trường là thí dụ thường được nói tới nhiều nhất. Nếu nhà sản xuất có thể làm ra sản phẩm có lời vì ông ta buộc những người khác phải chịu một phần giá thành sản phẩm, mặc dù họ không đồng ý, bằng cách thải một khối lượng lớn khói bụi vào không khí hay hóa chất vào sông nước thì có nhiều khả năng là ông ta sẽ làm như thế. Những người hít thở không khí ô nhiễm hay uống nước có hóa chất độc hại sẽ phải gánh một phần giá thành sản phẩm, trong khi các nhà sản xuất lại nhận được khoản lời từ việc bán sản phẩm của họ. Vấn đề ở đây không phải là cơ chế thị trường đã thất bại mà là không có cơ chế

thị trường. Thị trường dựa vào quyền sở hữu tư nhân, nó không thể hoạt động được khi quyền tư hữu không được xác định một cách chính xác hoặc không được bảo vệ. Ô nhiễm chính là những trường hợp như thế, đấy không phải là sự thất bại của cơ chế thị trường mà là chính phủ đã không xác định và không bảo vệ được quyền sở hữu của những người khác, thí dụ như những người hít thở không khí hay uống phải nước ô nhiễm. Khi những người sống dưới chiều gió hay dưới nguồn nước có quyền bảo vệ quyền của họ thì họ có thể khẳng định quyền của mình và chặn đứng được những kẻ gây ra nạn ô nhiễm. Các nhà sản xuất có thể phải bỏ tiền ra để lắp đặt thiết bị hay công nghệ nhằm loại trừ ô nhiễm (hoặc giảm đến mức chấp nhận được và vô hại đối với con người), hoặc đề nghị đền bù cho những người sống dưới chiều gió hay cuối nguồn nước (cũng có thể cung cấp cho họ chỗ ở mới), hoặc họ sẽ phải ngừng sản xuất vì giá thành cao hơn lợi nhuận. Chính quyền sở hữu đã làm cho những tính toán như thế trở thành khả thi, quyền sở hữu khuyến khích người ta xem xét hậu quả hành động của họ đối với người khác. Và thị trường, nghĩa là cơ hội tham gia trao đổi một cách tự nguyện quyền sở hữu, tạo điều kiện cho tất cả các bên tính toán giá cả của những hành động của mình.

Hậu quả tiêu cực, thí dụ như ô nhiễm không khí hay nguồn nước, không phải là thất bại của cơ chế thị trường mà là chính phủ không xác định và không bảo vệ được quyền sở hữu, vốn là cơ sở của thị trường.

8. Xã hội càng phức tạp, càng không thể dựa vào thị trường và càng cần sự quản lí của nhà nước.

Khi xã hội còn tương đối đơn giản thì thị trường hoạt động hữu hiệu, nhưng với sự phát triển như vũ bão của những mối quan hệ kinh tế và xã hội giữa rất nhiều người như hiện nay thì chính phủ cần phải hướng dẫn và phối hợp hành động.

Trên thực tế, hoàn toàn ngược lại. Một người lãnh đạo có sức mạnh buộc người khác tuân thủ có thể điều phối một cách hữu hiệu hoạt động của xã hội đơn giản, thí dụ như một nhóm thợ săn hay những người hái lượm. Nhưng khi quan hệ xã hội trở thành phức tạp hơn thì trao đổi tự nguyện trên thương trường trở thành quan trọng hơn, chứ không phải là ngược lại. Trật tự xã hội phức tạp đòi hỏi sự phối hợp một khối lượng thông tin mà trí tuệ của một người hay nhóm người nào đó không thể nào nắm bắt được. Thị trường đã tạo ra những cơ chế chuyển tải thông tin với giá thành tương đối thấp, giá cả chứa đựng thông tin về cung và cầu dưới dạng những đơn vị cho phép so sánh giá cả giữa các loại hàng hóa

và dịch vụ khác nhau mà những báo cáo dày cộp của các cơ quan của chính phủ không thể làm được. Hơn nữa, giá cả vượt qua được rào cản ngôn ngữ, vượt qua được những khác biệt về tập tục, về sắc tộc và tôn giáo; nó tạo điều kiện cho chúng ta sử dụng kiến thức của những người xa lạ, những người sống cách xa ta cả ngàn dặm, ta chẳng bao giờ có thể có bất kì quan hệ nào với họ. Nền kinh tế và xã hội càng phức tạp thì vai trò của thị trường càng trở nên quan trọng.

9. Cơ chế thị trường không phù hợp với các nước đang phát triển

Thị trường phù hợp với những nước có cơ sở hạ tầng và hệ thống pháp luật đã phát triển, nhưng các nước đang phát triển không có những hệ thống như thế, họ không thể dựa vào thị trường được. Trong những nước đó, nhà nước cần phải quản lí, ít nhất là cho đến khi cơ sở hạ tầng và hệ thống pháp luật đã phát triển đến mức có thể tạo ra không gian cho thị trường hoạt động.

Nói chung, sự phát triển của cơ sở hạ tầng là đặc trưng của tài sản được tích lũy thông qua cơ chế thị trường, chứ không phải là điều kiện tồn tại của thị trường; sự kém cỏi của hệ thống pháp luật là nguyên nhân làm cho thị trường không phát triển được, chứ không phải là lí do để không tiến hành cải cách hệ thống pháp luật để nó có thể cung cấp cơ sở cho sự

phát triển của thị trường. Muốn giàu có như các nước đã phát triển thì chỉ có mỗi một cách là tạo ra nền tảng pháp lí và định chế, sao cho các doanh nhân, người tiêu dùng, nhà đầu tư và người lao động có thể hợp tác một cách tự do nhằm sản xuất ra thật nhiều của cải.

Tất cả những nước giàu có hiện nay đã có thời – thậm chí trong thời gian gần đây – là những nước rất nghèo. Điều cần thiết không phải là giải thích sự nghèo đói – đấy là trạng thái tự nhiên của nhân loại – mà là tìm hiểu cách làm giàu. Của cải là do con người làm ra và cách tốt nhất để đảm bảo rằng của cải đang được tạo ra là khuyến khích người ta làm như thế. Không có hệ thống nào tốt hơn là thị trường tự do, với quyền sở hữu được xác định một cách rõ ràng và được pháp luật bảo vệ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi. Chỉ có một con đường thoát nghèo, đấy là con đường tạo ra của cải thông qua thị trường tự do.

Thuật ngữ “nước đang phát triển” thường bị sử dụng sai. Đấy là khi người ta dùng thuật ngữ này để nói về những nước mà chính phủ bác bỏ thị trường, ủng hộ kế hoạch hóa tập trung, ủng hộ sở hữu nhà nước, thi hành chính sách trọng thương, chính sách bảo hộ và những đặc quyền đặc lợi khác. Trên thực tế, đấy hoàn toàn không phải là những nước đang phát triển. Những nước đang phát triển – dù giàu hay nghèo – là những nước đã và đang tạo ra những định chế pháp lí cho quyền sở hữu và hợp

đồng, là những nước tiến hành tự do hóa thị trường, hạn chế quyền lực, hạn chế ngân sách và giới hạn quyền lực của chính phủ.

10. Thị trường dẫn tới những chu kì kinh tế đầy tai họa, thí dụ như cuộc Đại khủng hoảng

Dựa vào các lực lượng thị trường có thể dẫn tới những chu kì kinh tế “bùng nổ - đổ vỡ”. Sự tự tin quá đáng của các nhà đầu tư dẫn tới sự bùng nổ về đầu tư, sau đó nhất định sẽ là giai đoạn thu hẹp sản xuất, thất nghiệp và tình hình kinh tế sa sút.

Có người cho rằng chu kì kinh tế “bùng nổ - đổ vỡ” là do thị trường mà ra. Nhưng bằng chứng lại cho thấy rằng sản xuất thừa không phải là tính chất của thị trường: khi có nhiều hàng hóa hóa và dịch vụ được đưa ra thì giá cả sẽ điều chỉnh và kết quả là thịnh vượng chứ không phải là “đổ vỡ”. Nếu một ngành công nghiệp nào đó phát triển quá mức, không thể duy trì được mức lợi nhuận hợp lý trên thị trường thì cơ chế tự điều chỉnh sẽ hoạt động; lợi nhuận sụt giảm sẽ là tín hiệu để người ta hướng các nguồn lực sang những lĩnh vực khác. Không có lí do để khẳng định rằng việc điều chỉnh như thế diễn ra trong tất cả các ngành công nghiệp; thực ra, đây là khẳng định chứa đầy mâu thuẫn (vì nếu vốn đầu tư được rút ra

khỏi tất cả các ngành, rồi lại được tái phân bố vào tất cả các ngành thì vốn đầu tư không bị rút đi đâu hết).

Tuy nhiên, có thể xảy ra những giai đoạn thất nghiệp trên diện rộng và kéo dài, đây là khi chính phủ can thiệp vào hệ thống tiền tệ, làm biến dạng hệ thống giá cả; chính sách sai lầm thường đi kèm với việc tài trợ cho những ngành đáng lẽ phải thu hẹp sản xuất và đi kèm với việc kiểm soát giá cả và tiền lương làm cho thị trường không thể tự điều chỉnh được; những chính sách này chỉ làm cho nạn thất nghiệp kéo dài thêm mà thôi. Đây là thực tế đã từng xảy ra trong cuộc Đại khủng hoảng kéo dài từ năm 1929 đến hết Thế chiến II. Các nhà kinh tế học (trong đó có Milton Friedman, giải Nobel về kinh tế) đã chứng minh rằng khủng hoảng là do Cục dự trữ liên bang Mĩ – trong khi theo đuổi các mục tiêu chính trị - đã bất ngờ cắt giảm, không đưa vào lưu thông một lượng tiền rất lớn. Sau đó, chính sách bảo hộ làm cho suy thoái càng lún sâu thêm và lan ra toàn cầu; suy thoái kéo dài chủ yếu là do những chính sách như Luật khôi phục kinh tế quốc dân (National Recovery Act), chương trình nhằm giữ cho giá lương thực ở mức cao (bằng cách tiêu hủy một lượng lớn lương thực và hạn chế nguồn cung), và những chính sách nằm trong chương trình “Chính sách kinh tế mới” (New Deal), không để cho các lực lượng của thị trường điều chỉnh những hậu quả tai hại của chính sách kinh tế sai lầm

của chính phủ. Những vụ đổ vỡ trong thời gian gần đây, thí dụ như vụ khủng hoảng tài chính ở châu Á vào năm 1997, là do chính sách tiền tệ và ngoại hối thiếu thận trọng đã làm biến dạng những tín hiệu của thị trường, trước khi những tín hiệu này đến được với các nhà đầu tư. Các lực lượng của thị trường đã sửa chữa những khiếm khuyết trong chính sách của các chính phủ, nhưng quá trình này cũng gặp một số khó khăn. Song khó khăn không phải là do thuốc chữa bệnh, mà là do chính sách tiền tệ và ngoại hối sai lầm của các chính phủ, gây ra sự mất ổn định của dòng vốn chảy vào những nước này.

Khi các cơ quan quản lý trong lĩnh vực tiền tệ áp dụng chính sách tiền tệ thận trọng hơn thì những chu kì như thế có xu hướng giảm. Kết hợp với việc sử dụng nhiều hơn nữa quá trình điều tiết của thị trường sẽ dẫn đến kết quả là thời gian giữa các chu kì sẽ dài ra, mức độ gay gắt của chu kì kinh tế giảm đi; sự cải thiện điều kiện kinh tế sẽ diễn ra một cách liên tục và dài hạn tại những nước theo đuổi chính sách thương mại tự do, ràng buộc về ngân sách và chế độ pháp quyền.

11. Dựa hoàn toàn vào thị trường là chính sách xuẩn ngốc chẳng khác gì dựa hoàn toàn vào chủ nghĩa xã hội: nền kinh tế hỗn hợp là tốt nhất.

Phần đông người ta nghĩ rằng cho tất cả trứng vào một giỏ là thiếu khôn ngoan. Các nhà đầu tư khôn ngoan bao giờ cũng tìm cách đa dạng hóa danh mục đầu tư và kết quả là “gói chính sách đa dạng hóa”, nghĩa là hỗn hợp giữa chủ nghĩa xã hội và thị trường là việc làm hợp lí vậy.

Những nhà đầu tư khôn ngoan – đây là nói những người không thể tiếp xúc được với thông tin nội bộ - thường đa dạng hóa danh mục đầu tư để tránh rủi ro. Nếu một cổ phiếu nào đó hạ mà cổ phiếu khác tăng giá thì lợi nhuận sẽ bù đắp được thiệt hại. Trong dài hạn, danh mục đầu tư được đa dạng hóa một cách đúng đắn sẽ mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư. Nhưng chính sách thì không thể như thế được. Một số chính sách luôn luôn gặp phải thất bại, trong khi một số khác thì bao giờ cũng thành công. Sẽ là sai lầm khi “danh mục đầu tư” bao gồm cổ phiếu của những công ty biết chắc là sẽ thua lỗ và những công ty biết chắc là sẽ thành công; người ta phải đa dạng hóa danh mục đầu tư là vì không biết là công ty nào sẽ có lời, còn công ty nào thì không.

Những công trình nghiên cứu các dữ liệu kinh tế hàng năm do Viện Fraser (Fraser Institute) ở Canada và những tổ chức quốc tế khác tiến hành trong hàng chục năm chứng tỏ xu hướng rõ ràng rằng dựa vào lực lượng thị trường dẫn tới mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn, kinh tế phát triển nhanh hơn, sống thọ hơn, tỉ lệ trẻ em tử vong thấp

hơn, tỉ lệ lao động trẻ em giảm, nhiều người dân được tiếp xúc với nước sạch và dịch vụ y tế hơn, nhiều người được tiếp xúc với những tiện ích của đời sống hiện đại, trong đó có môi trường trong lành và chính quyền tử tế hơn, thí dụ như mức độ tham nhũng giảm, còn trách nhiệm giải trình mang tính dân chủ lại gia tăng.

Hơn nữa, ở đây không thể có cái gọi là “trung đạo”. Sự can thiệp vào thị trường của nhà nước thường làm cho nó méo mó, thậm chí dẫn tới khủng hoảng; điều này, đến lượt nó, lại được coi là lí do để nhà nước can thiệp thêm nữa. Thí dụ, “gói chính sách” bao gồm chính sách tiền tệ thiếu khôn ngoan dẫn tới tốc độ cung tiền lớn hơn là tốc độ phát triển của nền kinh tế, kết quả là giá cả leo thang. Lịch sử đã cho thấy rằng các chính trị gia thường phản ứng không phải bằng cách từ bỏ những chính sách thiếu khôn ngoan của họ mà họ lại phản ứng bằng cách phê phán nền kinh tế phát triển “quá nóng” hay lên án “những kẻ đầu cơ không có tinh thần yêu nước” và sau đó thì kiểm soát giá cả. Khi giá cả không được điều tiết bằng quan hệ cung cầu (trong trường hợp này, lượng tiền cung gia tăng sẽ làm cho giá trị đồng tiền – thể hiện qua giá hàng hóa – giảm), kết quả là hàng hóa và dịch vụ thiếu hụt vì có nhiều người muốn mua những món hàng có số lượng giới hạn vì giá cả được giữ ở mức thấp hơn là giá mà người sản xuất muốn bán. Ngoài ra, thiếu vắng thị trường tự do

sẽ đưa người dân tới thị trường chợ đen, buộc họ phải hối lộ các quan chức và những hiện tượng phạm pháp khác. Hàng hóa khan hiếm và tệ tham nhũng lại làm cho quá trình thiết lập nhà nước toàn trị diễn ra nhanh chóng hơn. Như vậy là, “gói chính sách” trong đó có cả những chính sách được khẳng định là tồi tệ sẽ làm suy yếu nền kinh tế, tạo ra nạn tham nhũng, thậm chí đe dọa cả chế độ dân chủ hợp hiến nữa.

Phê phán từ quan điểm kết hợp giữa kinh tế và đạo đức

12. Thị trường tạo ra nhiều bất bình đẳng hơn là những quá trình phi thị trường

Về bản chất, thị trường tưởng thưởng cho những người có khả năng đáp ứng lựa chọn của người tiêu dùng và vì khả năng của người ta là khác nhau nên thu nhập cũng khác nhau. Còn chủ nghĩa xã hội, về bản chất, là xã hội công bằng, vì vậy mỗi bước tiến về phía chủ nghĩa xã hội là một bước tiến về phía công bằng.

Cần phải nhớ rằng sở hữu là một khái niệm pháp lí, còn của cải lại là khái niệm kinh tế. Hai khái niệm này hay bị lẫn lộn, nhưng chúng ta cần phải phân biệt rõ. Những tiến trình diễn ra trên thương trường làm cho tài sản liên tục được tái phân bố trên diện rộng. Ngược lại, luật lệ của thị trường tự do cấm tiến hành tái phân phối sở hữu một cách miễn cưỡng

(khi các cá nhân làm việc đó thì bị gọi là “ăn cắp”), thị trường tự do đòi hỏi rằng sở hữu phải được xác định một cách dứt khoát và phải được pháp luật bảo vệ. Thị trường có thể tái phân phối tài sản, thậm chí ngay cả trong những trường hợp khi mà sở hữu vẫn nằm trong tay những người chủ cũ. Mỗi khi giá trị của tài sản (mà người chủ có quyền sở hữu) thay đổi thì của cải của người chủ khối tài sản đó cũng thay đổi theo. Khối tài sản mà hôm qua có giá 600 Euro, hôm nay có thể chỉ còn 400 Euro thôi. Đây chính là sự tái phân phối khối lượng tài sản trị giá 200 Euro thông qua thị trường, mặc dù không có sự tái phân phối sở hữu. Như vậy là, thị trường thường xuyên làm công việc tái phân phối tài sản và quá trình tái phân phối lại khuyến khích chủ sở hữu tìm cách tối đa hóa giá trị tài sản của họ hoặc chuyển tài sản đó cho những người muốn mua. Quá trình tái phân phối diễn ra liên tục - do ước muốn tối đa hóa giá trị - là sự chuyển dịch tài sản trên bình diện rộng lớn mà đa số những người làm chính trị không thể nào tưởng tượng được. Ngược lại, trong khi thị trường tái phân phối của cải thì chính trị gia lại chỉ có thể tái phân phối sở hữu mà thôi. Nhưng quá trình này lại làm cho quyền sở hữu không còn được bảo vệ như cũ nữa, sở hữu mất giá và của cải cũng không còn. Quá trình tái phân phối càng khó dự đoán thì sự mất mát của cải do sự đe dọa của quá trình tái phân phối sở hữu gây ra sẽ càng lớn hơn.

Bình đẳng giữa người với người có thể trở thành hiện thực trong nhiều lĩnh vực, nhưng không phải trong tất cả các lĩnh vực. Thí dụ, mọi người có thể bình đẳng trước pháp luật, nhưng ngay cả trong trường hợp này, không phải mọi người đều có ảnh hưởng như nhau đối với chính trị, vì trong số những người sử dụng quyền bình đẳng về tự do ngôn luận lại có những người nói hay hơn và thuyết phục hơn những người khác, nghĩa là họ gây được nhiều ảnh hưởng hơn những người kia. Tương tự như thế, quyền bình đẳng trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trên thị trường có thể không dẫn tới thu nhập giống nhau vì một số người làm việc tích cực hơn và nhiều hơn (họ muốn có thu nhập chứ không cần nghỉ ngơi), hoặc có những tài khéo mà người khác sẵn sàng trả giá cao. Mặt khác, cố gắng dùng bạo lực nhằm đạt cho bằng được bình đẳng về ảnh hưởng hoặc bình đẳng về thu nhập sẽ dẫn tới việc một số người sử dụng nhiều quyền lực hoặc ảnh hưởng chính trị hơn những người khác. Nhằm thực hiện một mô hình phân phối thu nhập cụ thể nào đó thì một người hay một nhóm người phải có đầu óc của “thánh nhân”, có thể nhìn thấy chỗ này thiếu hụt cái gì, chỗ kia thừa cái gì và lấy từ chỗ này chuyển sang chỗ kia. Vì quyền lực nhằm tạo ra thu nhập như nhau cho tất cả mọi người được tập trung vào tay một số người – như ở Liên Xô, quốc gia tự nhận là bình đẳng – những người có quyền lực chính trị và pháp lí vượt trội đó sẽ muốn sử dụng quyền lực nhằm giành được thu nhập cao hơn hoặc được

quyền tiếp cận với các nguồn lực. Cả lí thuyết lẫn thực tế đều cho thấy rằng những cố gắng mang tính tự giác nhằm tạo ra mức thu nhập như nhau hay thu nhập “công bằng” hoặc cách thức phân phối thu nhập nào khác với cách thức phân phối mà trật tự tự phát của thị trường có thể tạo ra đều là những cố gắng vô ích, vì một lí do đơn giản là những người nắm quyền tái phân phối sẽ sử dụng quyền lực nhằm tự tư tự lợi, và như vậy là họ đã biến bất bình đẳng về quyền lực chính trị thành những kiểu bất bình đẳng khác, như tài sản, danh dự..v.v.. Đấy chắc chắn là kinh nghiệm của các nước tự nhận là cộng sản và đấy cũng là con đường mà Venezuela đang đi. Ở nước này, toàn bộ quyền lực đều tập trung vào tay Hugo Chavez, với lí do là ông ta cần sự bất bình đẳng khủng khiếp về quyền lực như thế là để tạo ra bình đẳng về của cải giữa các công dân.

Số liệu trong báo cáo phát hành năm 2006 của tổ chức Tự do kinh tế thế giới (Economic Freedom of the World) cho thấy mức độ tự do kinh tế không có ảnh hưởng nhiều tới sự bất bình đẳng về thu nhập (các nước được chia thành 4 nhóm, từ ít tự do nhất cho đến tự do nhất, 10% số người nghèo nhất nhận được trung bình từ 2,2% đến 2,5% tổng thu nhập quốc dân), nhưng mức độ tự do kinh tế lại có mối liên hệ trực tiếp với thu nhập trung bình của 10% những người có thu nhập thấp nhất (các nước cũng được chia thành 4 nhóm, từ ít tự do nhất cho đến tự do nhất, thu

nhập trung bình của 10% người nghèo nhất là 826, 1186, 2322 và 6519 dollar). Như vậy là, cơ chế thị trường dường như không có ảnh hưởng nhiều tới phân bố thu nhập, nhưng thị trường làm cho thu nhập của người nghèo tăng lên và có lẽ nhiều người trong số họ ủng hộ kinh tế thị trường.

13. Thị trường không thể đáp ứng được một số nhu cầu căn bản của con người, như chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục và lương thực

Hàng hóa phải được phân phối dựa trên những cơ chế phù hợp với tính chất của chúng. Thị trường phân phối hàng hóa theo khả năng thanh toán của người tiêu dùng, nhưng chăm sóc sức khỏe, nhà ở, học hành, lương thực và những nhu cầu căn bản khác của con người – vì là nhu cầu – cho nên phải được phân phối theo nhu cầu chứ không phải theo khả năng thanh toán của người dân.

Nếu thị trường đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của con người, nghĩa là nếu so với những cơ chế khác, chẳng hạn chủ nghĩa xã hội, cơ chế thị trường làm cho nhiều người được hưởng mức sống cao hơn, thì cơ chế thị trường cũng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người. Như đã nói bên trên, thu nhập của những người nghèo nhất gia tăng nhanh chóng cùng với mức độ tự do kinh tế, nghĩa là người nghèo có nhiều nguồn lực để đáp

ứng nhu cầu của họ hơn trước. (Dĩ nhiên là không phải nhu cầu nào cũng liên quan với thu nhập, tình bạn và tình yêu chân thành không phải là những nhu cầu như thế. Nhưng cũng chẳng có lí do nào để nói rằng có thể dùng biện pháp ép buộc nhằm phân phối những nhu cầu như thế, chứ chưa nói phân phối một cách “công bằng”).

Hơn thế nữa, nếu “nhu cầu” và “khả năng” là những khái niệm khá mờ thì mức độ “sẵn sàng” thanh toán lại là khái niệm có thể đo lường được một cách dễ dàng hơn. Khi người ta dùng tiền túi của mình để trả cho những món hàng hóa và dịch vụ nào đó là họ nói cho ta biết họ đánh giá những món hàng và dịch vụ này cao hơn những món hàng và dịch vụ khác đến mức nào. Lương thực - dĩ nhiên là nhu cầu thiết yếu hơn là học tập hay chăm sóc sức khỏe - được thị trường cung cấp một cách khá hiệu quả. Trên thực tế, trong những nước mà quyền sở hữu bị bãi bỏ và nhà nước làm nhiệm vụ phân phối thay cho thị trường lại thường xảy ra nạn đói, thậm chí có cả những trường hợp ăn thịt người nữa. Thị trường đáp ứng được hầu hết các loại hàng hóa mà con người cần, kể cả những nhu cầu cơ bản, tốt hơn là những cơ chế khác.

Đáp ứng nhu cầu đòi hỏi phải sử dụng những nguồn lực hạn chế, nghĩa là phải lựa chọn về cách phân phối chúng. Khi thị trường không được phép hoạt động thì người ta phải sử dụng những cơ chế và tiêu chí khác

trong việc phân phối những nguồn lực hạn chế, thí dụ như phân phối một cách quan liêu, ảnh hưởng chính trị, thành viên của đảng cầm quyền, quan hệ với tổng thống hoặc với những người có quyền lực mạnh, hay đút lót và những hình thức tham nhũng khác.

14. Thị trường hoạt động trên nguyên tắc thích nghi tốt nhất mới sống sót (*survival of the fittest*)

Giống như qui luật chọn lọc tự nhiên, thị trường nghĩa là chỉ những người thích nghi tốt nhất mới sống sót được mà thôi. Những người không thể đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường sẽ bị đẩy ra bên lề và bị đối thủ đè bẹp.

Áp dụng những nguyên tắc tiến hóa, thí dụ như nguyên tắc “thích nghi tốt nhất mới sống sót”, vào lĩnh vực nghiên cứu sinh vật và quan hệ xã hội giữa người với người dẫn đến những sự lầm lẫn, đấy là nói nếu chúng ta không làm rõ cái gì sẽ sống sót trong từng trường hợp cụ thể. Trong sinh vật học, đấy là các cá thể động vật và khả năng tự tái tạo của nó. Con thỏ bị con mèo ăn thịt vì chạy chậm sẽ không còn khả năng sinh con đẻ cái nữa. Những con chạy nhanh nhất sẽ là những con có khả năng đó. Nhưng khi áp dụng vào việc nghiên cứu sự tiến hóa của xã hội thì khả năng sống sót không còn là cá thể nữa mà là những hình thức tương tác, thí dụ như phong tục, định chế hay công ty. Một công ty bị đẩy ra khỏi thương

trường, nó “chết”, cũng có nghĩa là một hình thức hợp tác xã hội cụ thể đã “chết”, nhưng như thế không có nghĩa là những người hoạt động trong doanh nghiệp – nhà đầu tư, chủ sở hữu, các nhà quản lí, công nhân..v.v.. – cũng chết. Đây chỉ là một hình thức hợp tác kém hiệu quả được thay thế bằng hình thức hợp tác hiệu quả hơn mà thôi. Cạnh tranh trên thương trường không phải là cạnh tranh trong rừng rú. Trong rừng, các con thú ăn thịt nhau hoặc là đuổi nhau ra khỏi một vùng lãnh thổ nào đó. Còn thương trường là các doanh nhân và các công ty cạnh tranh với nhau để giành quyền cộng tác với người tiêu dùng, cộng tác với các doanh nhân và các công ty khác. Cạnh tranh trên thương trường không phải là cạnh tranh để giành quyền sống, đây là cạnh tranh để giành quyền hợp tác.

15. Thị trường hạ thấp văn học và nghệ thuật

Văn học và nghệ thuật là để đáp ứng cho những nhu cầu cao thượng của tâm hồn con người, vì vậy mà không thể mua bán như quả cà chua hay cái nút áo được. Giao nghệ thuật cho thị trường có khác gì mang tôn giáo ra chợ bán. Hơn nữa, mở rộng cửa cho sự cạnh tranh trên thương trường quốc tế sẽ làm giảm giá trị của văn học và nghệ thuật, những hình thức văn hóa truyền thống sẽ bị bỏ rơi trong cuộc săn lùng những đồng dollar hay Euro đầy quyền lực.

Đa phần các tác phẩm nghệ thuật đã và đang được làm ra để bán. Nói cho ngay, phần lớn lịch sử nghệ thuật là lịch sử của sự sáng tạo được thực hiện nhờ thị trường nhằm đáp ứng trước sự xuất hiện của các ngành công nghệ mới, triết lí mới, thị hiếu mới và những hình thức hoạt động trí tuệ mới. Văn học, nghệ thuật và thị trường đã liên hệ mật thiết với nhau trong suốt nhiều thế kỉ. Các nhạc sĩ đòi khán giả trả thù lao cho họ, giống hệt như người bán rau đòi tiền mấy quả cà chua hay người thợ may đòi tiền công đính mấy cái nút áo. Trên thực tế, việc hình thành thị trường rộng rãi hơn cho âm nhạc, phim ảnh và những hình thức nghệ thuật khác trên băng từ, trên cassettes, CD, DVD và bây giờ là iTunes, mp3 files, tạo điều kiện cho nhiều người được tiếp xúc với nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau hơn, còn người nghệ sĩ thì có điều kiện thử nghiệm, sáng tạo ra nhiều hình thức nghệ thuật lai ghép hơn và kiếm được nhiều thu nhập hơn. Không có gì đáng ngạc nhiên là đa số các tác phẩm nghệ thuật được sáng tác ra trong một năm nào đó không thể đứng vững trước thử thách của thời gian. Những người kết án nghệ thuật đương đại là “rác rưởi” là những người có quan niệm sai lầm khi họ so sánh với những tác phẩm vĩ đại trong quá khứ, những tác phẩm mà họ so sánh là những tác phẩm tuyệt vời nhất, những tác phẩm đã trải qua cuộc sàng lọc kéo dài hàng trăm năm, với hàng loạt tác phẩm được sản xuất trong một năm trước đó. Nếu họ đưa vào so sánh cả những tác phẩm không đứng vững trước thử

thách của thời gian và không được người đời nhắc tới nữa thì kết quả có lẽ sẽ hoàn toàn khác. Những tác phẩm vượt qua được sự sàng lọc của thị trường chính là những kiệt tác dành cho các thế hệ tương lai.

So sánh toàn bộ sản phẩm nghệ thuật đương đại với những tác phẩm tuyệt vời nhất trong số những tác phẩm tuyệt vời nhất của những thế kỉ đã qua không phải là sai lầm duy nhất khi người ta đánh giá về thị trường nghệ thuật. Những nhà quan sát từ các nước giàu có khi đến thăm những nước nghèo thường có một sai lầm nữa, đấy là họ lẫn lộn giữa sự nghèo khó của đất nước nghèo với nền văn hóa của những nước đó. Khi những khách du lịch giàu có nhìn thấy dân chúng trong những nước nghèo sử dụng điện thoại cầm tay hay máy tính xách tay họ liền phán nản là đất nước đã đánh mất một phần “bản sắc”, không còn được như xưa nữa. Khi dân chúng giàu lên nhờ những tương tác trên thương trường – do quá trình tự do hóa hay toàn cầu hóa đem lại – thí dụ như điện thoại cầm tay, những người chống toàn cầu hóa từ các nước giàu có liền phán nản rằng người ta đã ăn cướp nền văn hóa của các nước nghèo. Nhưng tại sao người ta lại đánh đồng văn hóa với tình trạng nghèo khó? Người Nhật đã từ nghèo thành giàu, nhưng thật khó mà khẳng định rằng kết quả là họ đã không còn là người Nhật như xưa nữa. Trên thực tế, nhờ giàu có mà họ có thể truyền bá nền văn hóa Nhật Bản ra khắp thế giới. Ở Ấn Độ, thu

nhập gia tăng được ngành công nghiệp thời trang đáp ứng lại bằng cách quay về cách ăn mặc truyền thống, thí dụ như sari, hiện đại hóa nó và cải biến nó theo những tiêu chí thẩm mỹ hiện đại. Một đất nước nhỏ bé như Iceland cũng tìm cách bảo vệ nền văn hóa phong phú, bảo vệ những nhà hát và ngành công nghiệp điện ảnh của mình vì thu nhập đầu người của họ cao, họ có thể dành một phần của cải để bảo vệ và phát triển nền văn hóa của mình.

Cuối cùng, mặc dù niềm tin tôn giáo không phải là thứ có thể đem ra “mua bán”, xã hội tự do để cho tôn giáo hoạt động trên cùng những nguyên tắc: bình đẳng và tự do lựa chọn – đây cũng là những nguyên tắc căn bản của thị trường tự do. Thánh đường Thiên chúa giáo, nhà thờ Hồi giáo và chùa chiền của các tôn giáo khác cạnh tranh với nhau trong việc tìm kiếm con chiên, phật tử và những hình thức ủng hộ khác nhau. Chẳng có gì ngạc nhiên khi xảy ra hiện tượng là nước nào (ở châu Âu) chính thức ủng hộ nhà thờ thì số người tham gia đi lễ có xu hướng giảm, trong khi ở những quốc gia mà nhà nước không ra mặt ủng hộ thì số người tham gia lại tăng. Nguyên nhân không phải là khó hiểu: những nhà thờ phải cạnh tranh để giành giật con chiên và sự ủng hộ phải làm việc cho cộng đồng – cả trong lĩnh vực tôn giáo, lĩnh vực tinh thần và trong cộng đồng – và khi họ chú ý đến nhu cầu của các thành viên thì các thành

viên càng thích tham gia và quan tâm tới tôn giáo hơn. Đây là lí do vì sao năm 2000 nhà thờ Thiên chúa giáo ở Thụy Điển, được nhà nước bảo trợ, đã vận động để được tách ra khỏi nhà nước: trở thành một phần của bộ máy quan liêu, nhà thờ đã đánh mất liên hệ với cộng đoàn và trên thực tế, đang chết dần.

Giữa thị trường, văn hóa và nghệ thuật không hề tồn tại bất kì mâu thuẫn nào. Trao đổi trên thương trường không phải là sáng tạo nghệ thuật hay làm phong phú thêm trong lĩnh vực văn hóa, nhưng nó là phương tiện tốt cho việc thúc đẩy cả văn hóa lẫn nghệ thuật.

16. Thị trường chỉ có lợi cho người giàu và người có tài

Giàu càng giàu thêm, nghèo càng nghèo mạt. Nếu bạn muốn có thật nhiều tiền thì ban đầu bạn phải có nhiều tiền. Trong cuộc chạy đua tìm kiếm lợi nhuận trên thương trường, người nào nặng túi thì sẽ về đích trước.

Thị trường không phải là cuộc đua với người thắng và kẻ thua. Hai bên tự nguyện trao đổi vì họ nghĩ là sẽ thắng chứ không bao giờ lại nghĩ là mình thua. Khác với cuộc chạy đua, trong quá trình trao đổi, nếu một bên thắng thì không có nghĩa là bên kia thua. Cả hai bên đều có lợi. Vấn đề không phải là “thắng” đối phương mà là kiếm được thu nhập thông qua

trao đổi tự nguyện, theo tinh thần hợp tác: muốn thuyết phục người khác tham gia trao đổi, bạn phải đưa ra cho người ta lợi ích nào đó.

Sinh ra trong gia đình giàu có dĩ nhiên là tốt. Đây là điều mà dân chúng trong các nước giàu có có thể không đánh giá đúng những thuận lợi của nó khi so với những người dân các nước nghèo đang tìm cách di cư sang những nước giàu; người dân các nước nghèo thường đánh giá đúng những ưu việt của cuộc sống trong một xã hội giàu có hơn là những người sinh ra tại đây. Nhưng trong nền kinh tế thị trường tự do, nơi người mua và người bán có quyền tự do ra vào và có quyền bình đẳng như nhau, những người ngày hôm qua đáp ứng được yêu cầu của thị trường thì ngày mai có thể không còn làm được như thế nữa. Đây là điều mà các nhà xã hội học gọi là “sự luân chuyển của giới tinh hoa” và đây cũng là một trong những tính chất của xã hội tự do; không như giới chóp bu tinh tại, dựa trên quyền lực quân sự, đẳng cấp, bộ lạc hay quan hệ gia tộc, giới tinh hoa trong xã hội tự do - trong đó có giới tinh hoa trong lĩnh vực nghệ thuật, văn học, khoa học và kinh tế - luôn mở rộng cửa chào đón những thành viên mới và hiếm khi xảy ra hiện tượng cha truyền con nối: nhiều con em các gia đình thuộc giới thượng lưu rơi xuống tầng lớp trung lưu. Trong các nước giàu có có rất nhiều người thành đạt vốn xuất thân từ những nước, nơi quan hệ thị trường bị cản trở hoặc gây khó dễ bởi đặc quyền đặc

lợi dành cho những kẻ có thể lực, bởi chủ nghĩa bảo hộ, bởi nạn độc quyền, nơi mà họ hầu như không có cơ may thành công trên thương trường. Họ ra đi với hai bàn tay trắng, nhưng họ đã thành đạt trong những xã hội với nền kinh tế có xu hướng tự do hơn, thí dụ như Mỹ, Anh hoặc Canada. Sự khác nhau giữa xã hội nơi họ đi và xã hội nơi họ đến là gì? Đây là quyền tự do cạnh tranh trên thương trường. Thật đáng buồn là chủ nghĩa trọng thương và những sự cấm đoán ở quê nhà đã buộc họ phải tha phương cầu thực; nếu không, họ đã có thể ở lại quê hương và dùng khả năng kinh doanh của mình làm giàu cho người thân và bạn bè.

Nói chung, trong các nước với nền kinh tế thị trường tự do, những người có nhiều tài sản nhất là những người đáp ứng được ước muốn của quảng đại quần chúng chứ không phải là những người chỉ tìm cách đáp ứng như cầu của những người giàu. Những công ty lớn như Ford Motors, Sony và Walmart, tức là những công ty có khối tài sản cực kì lớn là những công ty đáp ứng được thị hiếu của tầng lớp trung lưu và hạ lưu chứ không phải là đáp ứng thị hiếu của những người giàu có nhất.

Đặc điểm của thị trường tự do là “sự luân chuyển của giới tinh hoa”, không ai được bảo đảm là sẽ được ở lại mãi trong giới tinh hoa và cũng không có ai bị cấm cản, không được tham gia giới này chỉ vì không được sinh ra trong một gia đình quyền quý. Câu “Giàu càng giàu thêm, nghèo

càng nghèo mạt” phải được sử dụng không phải cho thị trường tự do mà cho chủ nghĩa trọng thương trong lĩnh vực kinh tế và ô dù trong lĩnh vực chính trị, nghĩa là áp dụng cho những hệ thống, trong đó muốn làm giàu thì phải tìm cách liên kết với quyền lực. Trên thương trường, ta thường thấy người giàu là những người làm tốt công việc của mình (nhưng có thể họ không phải là “giàu” theo tiêu chuẩn của xã hội đó), còn người nghèo thì ngày càng giàu lên, nhiều người trở thành trung lưu hoặc tầng lớp trên nữa. Lúc nào thì cũng có 20% dân chúng có thu nhập thấp nhất và 20% có thu nhập cao nhất.

Nhưng điều đó không có nghĩa là thu nhập của những người này vẫn giữ nguyên như thế mãi (vì khi kinh tế phát triển thì thu nhập của tất cả các tầng lớp dân cư đều gia tăng) hay thành phần của các nhóm đó không bao giờ thay đổi. Các nhóm đó cũng giống như những căn phòng trong khách sạn hay ghế trên xe buýt vậy: lúc nào cũng có người, nhưng không phải cùng một người. Nghiên cứu trong một thời gian tương đối dài phân bố thu nhập trong các nước có nền kinh tế thị trường cho thấy thu nhập có sự biến động rất lớn: thu nhập của khá nhiều người lên xuống một cách thất thường. Nhưng quan trọng nhất là trong các nước có nền kinh tế thị trường phát đạt, thu nhập của tất cả mọi người, từ nghèo nhất đến giàu nhất, đều gia tăng.

17. Tự do hóa và để mặc cho thị trường điều tiết, giá cả bao giờ cũng tăng

Thực tế là để mặc cho thị trường điều tiết mà không có sự kiểm soát của chính phủ thì giá cả sẽ leo thang, nghĩa là sức mua của người dân sẽ giảm. Giá cả trên thị trường tự do đồng nghĩa với đắt đỏ.

Khi được tự do hóa giá những mặt hàng bị nhà nước kiểm soát nhằm giữ cho thấp hơn giá trị trường sẽ có xu hướng tăng, ít nhất là trong ngắn hạn. Nhưng đây không phải là toàn bộ câu chuyện. Vì, thứ nhất, khi được tự do hóa, giá những mặt hàng được giữ cho cao hơn giá thị trường sẽ giảm. Hơn nữa, khi xem xét giá cả bằng tiền do nhà nước kiểm soát, cần phải nhớ rằng người mua không chỉ phải trả tiền cho món hàng mà họ mua được. Nếu hàng khan hiếm, phải xếp hàng thì thời gian chờ đợi cũng là cái giá mà người mua phải trả. (Tuy nhiên, cần phải nói rằng thời gian chờ đợi là mất mát ròn, vì xếp hàng không khuyến khích người sản xuất làm ra nhiều sản phẩm hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng). Nếu các quan chức tham nhũng còn nhúng tay vào thì còn phải cộng số tiền được trao dưới gầm bàn vào số tiền được trả tại quầy hàng. Tổng số tiền được trả một cách hợp pháp với số tiền đút lót bất hợp pháp và thời gian chờ đợi trong khi xếp hàng thường là cao hơn giá cả mà người dân

đồng ý mua trên thị trường. Hơn nữa, tiền chi cho việc đút lót và thời gian chờ đợi trong khi xếp hàng là những mất mát vô ích – người tiêu dùng bị mất, nhưng người sản xuất lại chẳng được gì, nghĩa là chúng không khuyến khích người bán sản xuất nhiều hơn nhằm khắc phục thiếu hụt do việc kiểm soát giá cả của nhà nước gây ra.

Trong khi trong ngắn hạn, khi được tự do hóa, giá cả bằng tiền có thể tăng, nhưng sản xuất sẽ tăng, nạn tham nhũng và mất mát phi sản xuất sẽ giảm, kết quả là chi phí thực tế trong toàn xã hội – thể hiện bằng thời gian lao động, một loại hàng hóa cơ bản – sẽ giảm. Thời gian mà một người phải bỏ ra để kiếm được một cái bánh mì vào năm 1800 chiếm phần lớn thời gian làm việc trong ngày của người đó, nhưng tiền lương càng ngày càng tăng, trong các nước giàu có hiện nay, để kiếm tiền mua một chiếc bánh mì người ta chỉ cần làm trong vài phút. Nếu tính bằng đơn vị lao động thì giá tất cả các loại hàng hóa đều giảm đi một cách đáng kể. Chỉ có một ngoại lệ: bản thân lao động. Khi năng suất lao động và tiền lương gia tăng thì giá nhân công gia tăng, đây là lí do vì sao những người có thu nhập tương đối khiêm tốn ở các nước nghèo cũng có thể có đầy tớ, trong khi ngay cả những cự phú ở các nước giàu cũng mua máy giặt và máy rửa bát vì như thế rẻ hơn là thuê người giúp việc. Thị trường làm cho

mọi loại hàng hóa đều rẻ đi khi đo bằng đơn vị lao động, tức là lao động có giá tăng khi so với những loại hàng hóa khác.

18. Quá trình tư nhân hóa và thiết lập quan hệ thị trường ở các nước hậu cộng sản song hành với nạn tham nhũng, nghĩa là thị trường là tham nhũng.

Những chiến dịch tư nhân hóa được thực hiện từ trên xuống hầu như bao giờ cũng có gian lận. Đây là một trò chơi bắn thủ, kết quả là những tài sản tốt nhất của nhà nước được trao cho những kẻ cơ hội, tham nhũng và tàn nhẫn nhất. Tư nhân hóa và thiết lập quan hệ thị trường là trò chơi bắn thủ: chỉ là một vụ ăn cắp tài sản của người dân mà thôi.

Chiến dịch tư nhân hóa trong các nước hậu-xã hội chủ nghĩa khác nhau thu được những kết quả khác nhau. Một số nước đã thiết lập được trật tự thị trường. Trong khi một số nước khác lại trở về với chế độ độc tài và quá trình tư nhân hóa dẫn tới kết quả là một tầng lớp tinh hoa mới đã nắm được quyền kiểm soát cả doanh nghiệp nhà nước lẫn doanh nghiệp tư nhân, thí dụ như hệ thống “Siloviki” mới xuất hiện ở Nga[1]. Nhưng những bàn tay bắn thủ đã lợi dụng được quá trình tư nhân hóa gian lận là do sự thiếu vắng các định chế thị trường, nhất là thiếu vắng chế độ pháp trị, nền tảng của kinh tế thị trường. Tạo ra những định chế như thế là

công việc không đơn giản và cũng không có một “qui trình” có thể áp dụng cho mọi trường hợp trên đời. Nhưng dù có một số trường hợp thất bại, tức là không xây dựng được một cách đầy đủ các định chế của chế độ pháp trị thì đấy cũng không phải là lí do để không tiến hành; ngay cả ở Nga, mặc dù quá trình tư nhân hóa có rất nhiều sai lầm, nhưng đấy vẫn là tiến bộ đáng kể so với chế độ độc tài độc đảng, một chế độ đã bị sụp đổ do những hiện tượng bất công và thiếu hiệu quả mà nó gây ra.

Tư nhân hóa mà không có hệ thống pháp luật hoạt động có hiệu quả thì cũng không tạo ra được nền kinh tế thị trường. Thị trường phải dựa trên nền tảng của luật pháp, tư nhân hóa thất bại không có nghĩa là thị trường thất bại. Đấy là do nhà nước không xây dựng được nền tảng pháp lí cho kinh tế thị trường.

Ủng hộ một cách thái quá

19. Tất cả mọi quan hệ giữa người với người đều có thể qui giản thành quan hệ thị trường.

Mọi hành động đều là do người ta muốn tối đa hóa lợi ích mà ra. Ngay cả việc giúp đỡ người khác cũng là nhằm kiếm lợi cho mình, nếu không thì người ta không làm. Tình bạn và tình yêu cũng chỉ là trao đổi dịch vụ đôi bên đều có lợi, chẳng khác gì đổi vài đồng dollar lấy mấy quả cà chua vậy. Hơn nữa, mọi

hình thức tương tác của con người đều có thể được lí giải bằng những thuật ngữ của thị trường, trong đó có chính trị: lá phiếu được trao đổi để lấy những lời hứa hẹn, thậm chí tội ác: nạn nhân và tội phạm trao đổi: “đưa tiền đây hay muốn mất mạng?”.

Cố gắng nhằm qui giản tất cả những hành động của con người vào một động cơ duy nhất là xuyên tạc kinh nghiệm của con người. Những người làm cha mẹ không hề nghĩ đến quyền lợi của mình khi hi sinh cho con hay lao vào cứu chúng khi chúng gặp nguy hiểm. Khi người ta cầu nguyện để được cứu rỗi hay được khai sáng về mặt tâm linh thì động cơ của họ cũng khác hẳn với động cơ mua sắm quần áo. Chỉ có một điểm chung: đấy là những hành động có chủ đích, những hành động hướng tới mục đích nào đó. Nhưng như thế không có nghĩa là tất cả những mục tiêu mà chúng ta hướng tới đều có thể qui giản thành những chỉ số có thể so sánh được của cùng một thực thể. Chúng ta có những động cơ và mục tiêu khác nhau: khi đi vào cửa hàng mua chiếc búa, khi đi vào viện bảo tàng nghệ thuật và khi đưa nôi cho một đứa trẻ vừa mới sinh, đấy là chúng ta đang thực hiện những mục tiêu khác nhau và không phải lúc nào cũng có thể thể hiện bằng những khái niệm mua bán trên thương trường.

Các khái niệm và công cụ trí tuệ có thể được sử dụng để tìm hiểu và soi sáng những hình thức tương tác khác nhau. Thí dụ, các khái niệm của

môn kinh tế học được sử dụng để tìm hiểu quá trình trao đổi trên thương trường, nhưng cũng có thể được sử dụng cho môn chính trị học, thậm chí để tìm hiểu cả tôn giáo nữa. Có thể tính toán được giả cả và lợi ích của các lựa chọn chính trị, hệt như lựa chọn trên thương trường vậy; có thể so sánh các đảng chính trị hay tập đoàn mafia với các công ty trên thương trường. Nhưng việc áp dụng cùng những khái niệm không có nghĩa là những tình huống mà người ta phải lựa chọn là tương đương về mặt pháp lí hoặc đạo đức. Không thể đưa một tên cướp - kẻ đề nghị bạn đưa tiền cho hắn hay là mất mạng - lên cùng một hàng với doanh nhân - người đề nghị bạn lựa chọn giữa việc giữ tiền hay dùng số tiền đó để mua món hàng của ông ta - vì một lí do đơn giản là tên cướp đề nghị bạn lựa chọn giữa hai thứ mà bạn có toàn quyền định đoạt, cả về mặt đạo đức lẫn pháp lí; trong khi doanh nhân lại đề nghị bạn lựa chọn giữa hai thứ, một thứ thuộc quyền định đoạt của ông ta, còn thứ kia thuộc quyền định đoạt của bạn. Trong cả hai trường hợp, ta đều phải lựa chọn và hành động một cách có chủ đích; nhưng trong trường hợp đầu, tên cướp buộc ta phải lựa chọn, còn trường hợp sau là doanh nhân đề nghị lựa chọn; trường hợp đầu làm ta mất bớt quyền định đoạt, còn trường hợp sau làm cho ta thêm quyền định đoạt vì khi người ta đề nghị trao cho bạn một cái gì đó mà bạn không có nhưng bạn lại đánh giá nó cao hơn là cái bạn đang có, song lại bị đánh giá thấp hơn. Không phải tất cả các quan hệ giữa người với

người đều có thể được qui giản thành quan hệ trên thương trường, trước hết phải kể đến những “trao đổi” đi ngược lại ý chí của một trong hai bên, đấy là những vụ “trao đổi” có tính chất khác hẳn, vì chúng làm mất cơ hội và tài sản chứ không phải là cơ hội làm gia tăng tài sản.

20. Thị trường có thể giải quyết được mọi vấn đề

Chính phủ kém cỏi đến nỗi chẳng làm được việc gì ra hồn. Bài học quan trọng nhất của thị trường là chúng ta phải hạn chế vai trò của chính phủ vì đơn giản là chính phủ đối chọi với thị trường. Vai trò của chính phủ càng giảm thì vai trò của thị trường càng tăng.

Những người công nhận vai trò của thị trường cũng cần công nhận rằng tại phần lớn các nước trên thế giới, mà cũng có thể là tại tất cả các nước, vấn đề chính không chỉ là chính phủ làm quá nhiều mà còn là chính phủ làm quá ít nữa. Loại thứ nhất – tức là những việc chính phủ không được làm, bao gồm: A) những hành động nói chung là không ai được làm, thí dụ như “thanh lọc sắc tộc”, xâm chiếm đất đai của người khác và tạo ra đặc quyền đặc lợi cho giới tinh hoa; và B) những hành động có thể và phải được làm thông qua tương tác tự nguyện giữa các công ty và doanh nhân trên thương trường, thí dụ như chế tạo ô tô, xuất bản báo chí, kinh doanh khách sạn. Chính phủ phải ngưng ngay những việc như thế. Nhưng khi

chính phủ chấm dứt, không làm những việc mà họ không phải làm thì họ lại phải bắt tay vào làm một số việc mà trên thực tế sẽ góp phần thúc đẩy công lý và tạo ra nền tảng cho việc giải quyết các vấn đề thông qua tương tác tự nguyện. Thực tế là hai vấn đề vừa nói có mối quan hệ với nhau: các chính phủ giành nguồn lực cho việc quản lí nhà máy sản xuất ô tô hay xuất bản báo chí, hoặc tệ hơn nữa – dành nguồn lực cho việc tịch thu tài sản của một số người và tạo đặc quyền đặc lợi cho một số ít người – vừa làm mất mát vừa hạn chế khả năng trong việc cung cấp những dịch vụ thực sự có giá trị mà chỉ có chính phủ mới có thể làm. Thí dụ, chính phủ trong các nước nghèo thường không bảo đảm được tính chất pháp lí của quyền sở hữu, đây là chưa nói đến việc ngăn chặn những vụ xâm hại quyền sở hữu. Hệ thống pháp luật thường kém hiệu quả, phức tạp và chưa có sự độc lập và không thiên vị, là những đặc điểm cần thiết cho việc thúc đẩy quá trình trao đổi tự nguyện.

Muốn cho thị trường có thể bảo đảm được khuôn khổ cho sự hợp tác xã hội thì luật pháp phải xác định rõ ràng quyền sở hữu và hợp đồng. Các chính phủ không cung cấp được những tiện ích công cộng này là những chính phủ cản trở sự xuất hiện của thị trường. Chính phủ sử dụng quyền lực để thiết lập công lý và luật pháp là chính phủ phục vụ lợi ích công cộng. Chính phủ không thể yếu, nhưng quyền lực của nó phải bị giới hạn

và được xác định một cách rõ ràng về mặt pháp lí. Chính phủ hạn chế và chính phủ yếu là hai việc khác nhau. Chính phủ yếu nhưng có quyền lực không hạn chế có thể trở thành cực kì nguy hiểm vì họ có thể làm những việc mà họ không được phép làm, nhưng họ cũng không đủ quyền lực để buộc người ta phải tuân thủ luật lệ và không thể bảo đảm cho người dân quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu, tức là bảo đảm những điều kiện cần thiết cho tự do và trao đổi tự do trên thương trường. Thị trường tự do không phải là không có quản lí. Thị trường tự do chỉ tồn tại khi có một chính phủ giới hạn nhưng hiệu quả, một chính phủ xác định một cách rõ ràng và thực thi một cách không thiên vị qui tắc đạo đức xã hội.

Quan trọng là cần phải nhớ rằng có nhiều vấn đề cần phải giải quyết bằng những hành động tự giác, thị trường không thể giải quyết được mọi vấn đề. Ông Ronald Coase, giải Nobel về kinh tế học, trong một công trình viết về thị trường và hãng, giải thích rằng các hãng thường phải dựa vào việc lập kế hoạch và điều phối các hoạt động một cách có ý thức nhằm đạt được mục tiêu, chứ không phải lúc nào cũng dựa vào trao đổi trên thương trường vì trao đổi trên thương trường đòi hỏi chi phí cao. Thí dụ, thương thảo để kí kết hợp đồng là việc làm tốn kém, cho nên để giảm chi phí người ta thường sử dụng các hợp đồng dài hạn. Các hãng thường sử dụng hợp đồng dài hạn chứ không sử dụng những vụ trao đổi “tại trận”,

kể cả quan hệ lao động và quản lý một cách có ý thức chứ không tổ chức “đấu thầu” cho từng dịch vụ một. Nhưng các hãng - những ốc đảo của sự phối hợp và lập kế hoạch - có thể thành công là vì họ bơi trong một đại dương rộng lớn của những vụ trao đổi trên thương trường. (Sai lầm lớn nhất của những người xã hội chủ nghĩa là họ cố gắng quản lý toàn bộ nền kinh tế như thể một hãng cực kì to lớn, không nhận thức được vai trò có giới hạn của việc lãnh đạo một cách có ý thức cũng như không nhận thức được sự phối hợp trong trật tự tự phát của thị trường đều là sai lầm như nhau vậy).

Cuối cùng, cần phải nhớ rằng quyền sở hữu và trao đổi trên thương trường, tự bản thân chúng, không thể giải quyết được tất cả các vấn đề. Thí dụ, nếu quá trình ấm nóng toàn cầu quả thực là mối đe dọa đối với việc duy trì cuộc sống trên hành tinh này hay nếu tầng ozone bị suy thoái đến mức có hại đối với sức khỏe thì giải pháp có phối hợp của các chính phủ có thể là giải pháp tốt nhất, hoặc thậm chí là giải pháp duy nhất nhằm tránh thảm họa nữa. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là thị trường hoàn toàn không có vai trò gì, thí dụ như thị trường mua bán quyền thải chất carbon dioxide có thể tạo thuận lợi cho quá trình điều tiết, nhưng các thị trường này phải được thiết lập bởi sự phối hợp của các chính phủ. Nhưng điều quan trọng cần phải nhớ là nếu một công cụ nào

đó không thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề mà ta có thể tưởng tượng được thì điều đó cũng không có nghĩa là nó không thể giải quyết được một số - thậm chí giải quyết được rất nhiều vấn đề.

Thị trường có thể là mà cũng có thể không phải là cơ chế tốt nhất cho việc giải quyết những vấn đề toàn cầu như sự ấm nóng, lỗ thủng trên tầng ozone hay các bệnh truyền nhiễm lây lan trong không khí, nhưng điều đó không có nghĩa là thị trường không có vai trò gì trong việc giải quyết những vấn đề này (thí dụ như thị trường mua bán quyền thải chất carbon dioxide hay thị trường mua bán chất kháng sinh) hoặc không để cho thị trường giải quyết những vấn đề mà nó có thể giải quyết một cách tốt nhất. Thị trường tự do có thể không giải quyết được tất cả những vấn đề mà nhân loại có thể phải đối diện, nhưng thị trường có thể và đã tạo ra được tự do và thịnh vượng, và đây là lí do ta phải nói về nó.

Chú thích

[1] Siloviki là từ tiếng Nga chỉ những người làm việc trong các ngành như quân đội, cảnh sát... Tổng thống Putin và các cộng sự của ông ta xuất thân từ những thành phần như thế - ND

Nguồn: Tom G. Palmer. *Hai mươi ngộ nhận về thị trường (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Truy cập ngày 27.08.2016.
<<http://thitruongtudo.org.vn/detail/hai-muoi-ngo-nhan-ve-thi-truong-phan-1.176>>

THỊ TRƯỜNG VÀ ĐẠO ĐỨC

Tác giả: Peter Hill

Dịch giả: Đinh Tuấn Minh

Hầu hết chúng ta đều đồng ý rằng chủ nghĩa tư bản tốt hơn các hệ thống kinh tế khác, chẳng hạn chủ nghĩa xã hội, về khả năng cung ứng hàng hóa và dịch vụ. Dù vậy, quyền tư hữu và nền kinh tế thị trường vẫn bị nhiều người chỉ trích. Họ cho rằng nên đưa thêm nhiều yếu tố xã hội chủ nghĩa hoặc chí ít là trao thêm nhiều quyền lực chỉ huy nền kinh tế cho chính phủ. Họ biện luận rằng mặc dù chủ nghĩa tư bản tạo ra nhiều hàng hóa theo nghĩa vật chất thuần túy, nhưng đạo đức lại không song hành với quá trình này. Nghĩa là, chủ nghĩa tư bản không đáp ứng được những tiêu chuẩn cơ bản về công bình (justice).

Bài viết này phản bác lại quan niệm trên thông qua việc xem xét một số lĩnh vực mà tại đó các khía cạnh đạo đức phát triển song hành với thị trường. Lập luận này không có nghĩa là một xã hội dựa trên nền kinh tế thị trường tự do đồng nhất với một xã hội đạo đức; mọi người người có

thể hành xử một cách có đạo đức hay không có đạo đức trong một xã hội dựa trên thị trường tự do giống như cách họ hành xử trong xã hội dựa trên các hệ thống khác. Tuy vậy, chủ nghĩa tư bản vẫn có một số ưu điểm đạo đức mà các hệ thống kinh tế khác thiếu.

Mặc dù nền kinh tế thị trường vẫn thường được xem như một phương thức quản lý đối chọi với phương thức quản lý tập trung hay mô hình sở hữu nhà nước về phương tiện sản xuất, nó không phải là một chế độ cứng nhắc như chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản. Cái chúng ta vẫn gọi là chủ nghĩa tư bản hay một xã hội dựa trên thị trường tự do là một xã hội dựa trên các quyền tư hữu. Cá nhân có thể sở hữu, mua và bán tài sản của họ (gồm cả lao động của họ) miễn là họ không có hành vi lừa đảo. Và họ được tự do và toàn quyền sử dụng quyền tư hữu đó miễn là các hành động của họ không gây hại cho người khác. Cá nhân có thể trao đổi hay chuyển nhượng tài sản của họ với người khác, nhờ đó thị trường được hình thành. Quá trình mua bán trên thị trường không bị điều khiển bởi ai cả. Để vận hành, nó chỉ cần một cơ chế rõ ràng, đảm bảo các quyền tư hữu cho mọi người.

Chủ nghĩa tư bản mang trong mình khả năng đáp ứng quyền tự do chọn lựa, khuyến khích sự hợp tác, đề cao tính trách nhiệm, nâng cao

mức sống cho hầu hết mọi người trong xã hội, và kiểm soát, hạn chế việc lạm dụng quyền lực.

Tự do lựa chọn

Hệ thống kinh tế thị trường hầu như không áp đặt một lối sống lý tưởng nào. Các hình thái xã hội khác có thể áp đặt hay cấm đoán các hình thức hợp tác xã, hình thức cộng đồng, hay tổ chức gia đình trong sản xuất kinh tế. Nhưng trong nền kinh tế dựa trên tư hữu, rất nhiều dạng thức tổ chức có thể cùng tồn tại song hành. Nếu ai đó thích hình thức hợp tác xã, họ có thể áp dụng; nhưng điều này không ngăn cản việc sử dụng các dạng thức tổ chức sản xuất khác. Và, nếu ai đó muốn phớt lờ thị trường hoặc muốn tạo dựng các thể chế khác thì anh ta cứ việc làm thế.

Lịch sử cho thấy rằng tồn tại một số nhóm người lựa chọn phần lớn hoạt động kinh tế của họ nằm ngoài thị trường. Một nhóm như thế là cộng đồng người Hutterite sống ở phía Bắc vùng đồng bằng rộng lớn miền Tây nước Mỹ và Canada. Điều đáng lưu ý là có tới hơn 200 cụm người Hutterite sống bằng nghề nông. Họ đã thành công trong việc duy trì và mở rộng cộng đồng của mình. Nhưng họ lại hoàn toàn xa lạ với hình thức kinh tế tư bản. Tất cả tài sản, ngoại trừ những đồ vật cá nhân cơ bản, trên vùng đất của người Hutterite đều là của chung. Tất cả thu

nhập được chia đều cho mọi người và mọi lao động đều không hưởng lương.

Người Hutterite đã thiết lập các cụm dân cư của mình mà không cần bất kỳ sự chấp thuận trước đó của ai trong xã hội. Chẳng cần ủy ban, cơ quan chính phủ, hay những công dân ưu tú nào phải ngồi lại với nhau để quyết định cấp phép cho cách sống của người Hutterite. Quyền tự do lựa chọn chính là một điểm độc đáo nhất của xã hội có nền kinh tế thị trường tự do.

Trái lại, trong một xã hội có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mọi người không được phép tự do tiến hành các giao dịch trên thị trường. Trao đổi tự nguyện bị khống chế vào các mục tiêu mà nhà nước cho là cần thiết. Và không nghi ngờ gì, nhà nước sẽ khống chế hoạt động của các cộng đồng như cộng đồng người Hutterite nếu như nhà cầm quyền không thích kiểu sống của cộng đồng người Hutterite.

Hợp tác vs. Xung đột

Hệ thống tư hữu, thị trường tự do thường được gắn thêm nhãn cạnh tranh. Tuy thế, một trong những ưu điểm chính của nền kinh tế thị trường là khuyến khích sự hợp tác thay vì thuần túy cạnh tranh. Cạnh

tranh dĩ nhiên tồn tại trong nền kinh tế thị trường, nhưng cạnh tranh là hiện tượng phổ biến ở bất kỳ xã hội nào có sự khan hiếm.

Trên thương trường, những kẻ cạnh tranh thành công phải hợp tác hay làm thỏa mãn nhu cầu khách hàng của họ. Trong hệ thống đảm bảo quyền tư hữu, các cá nhân phải đưa ra các đề nghị, thỏa thuận làm ăn hấp dẫn hơn các đối thủ thì mới thành công. Họ không thể bắt ép mọi người phải mua sản phẩm hay dịch vụ của họ. Họ phải tập trung trí tuệ và công sức để tìm cách thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Và ai là người làm tốt nhất sẽ là người thành công. Những người tham gia nền kinh tế thị trường – người bán và người mua – liên tục tìm kiếm những lĩnh vực mà họ có thể đi song hành với nhau thay vì mất thời gian vào những lĩnh vực chỉ có bất đồng.

Trái lại, dưới hệ thống kinh tế tập thể, các phần thưởng thường đến từ sự đấu đá. Trong cái hệ thống đó, những kẻ có địa vị chính trị cao thường ít có động lực tìm kiếm những lĩnh vực đòi sự đồng thuận. Nói chung, họ dễ đạt được thành công hơn bằng cách hạ thấp uy tín đối thủ để củng cố địa vị của mình. Họ chỉ tìm kiếm sự đồng thuận khi các đối thủ mạnh hơn họ.

Sự chia rẽ gây ra bởi quyết định tập thể có thể thấy rõ qua minh họa về các cuộc tranh luận gay gắt xoay quanh việc giảng dạy nguồn gốc loài

người. Hội đồng trường – vốn phải đưa ra các quyết định tập thể – phải quyết định xem dạy học sinh rằng loài người do Chúa trời tạo ra hay là do sự tiến hóa. Đây là các quyết định gây tranh cãi. Những người không đồng ý với quyết định của hội đồng trường bắt đầu viết bài lên các tờ báo, vận động hành lang, thuê luật sư, ... nói chung là trở nên rất bức xúc. Đây là điều không thể tránh khỏi khi phải đưa ra các quyết định tập thể về các vấn đề nhạy cảm, vì các quyết định tập thể, gồm cả quyết định đưa ra bởi đa số, luôn đối nghịch với mong muốn của nhóm thiểu số. Trong trường hợp này, những người ra quyết định bị kẹt trong tình huống không phân thắng bại. Nếu hội đồng cho phép dạy thuyết Chúa sáng thế, những người ủng hộ thuyết tiến hóa sẽ nổi giận. Nếu hội đồng quyết định dạy thuyết tiến hóa thì những người ủng hộ thuyết Chúa sáng thế sẽ cảm thấy bị xúc phạm.

Tiếp theo, chúng ta xem xét việc trở thành người ăn chay hay người ăn mặn. Trong vấn đề này, một số người cảm thấy còn nặng nề hơn trường hợp tranh luận về nguồn gốc loài người. Tuy nhiên, khả năng gây tranh cãi của vấn đề này là rất ít. Chế độ ăn uống không cần tập thể quyết định. Vì vậy mọi người có thể sống với nhau thoải mái hơn. Một người tin việc tránh ăn mặn là khỏe hơn và hợp đạo lý hơn cứ tiếp tục việc ăn chay của họ mà không cần phản đối người ăn mặn. Họ có thể tìm những nhà cung

cấp và siêu thị bán đồ ăn chay để thỏa mãn mong muốn của họ. Bạn có thể thấy người ăn chay và người ăn mặn mua hàng cùng một cửa hàng, đẩy xe hàng bên nhau mà không thấy sự xung đột nào. Mọi người có được cuộc sống yên vui chính là vì không có quyết định áp đặt của tập thể lên họ.

Hệ thống kinh tế thị trường tạo ra một xã hội hài hòa. Đây là một điều rất lý thú đối với những người quan tâm tới các vấn đề đạo đức. Dưới hệ thống đảm bảo quyền tư hữu và thị trường tự do, những người dù khác nhau về văn hóa, giá trị, và thế giới quan vẫn có thể sống cùng nhau mà không có nhiều hiểm thù. Trật tự thị trường chỉ cần sự đồng thuận tối thiểu về các mục tiêu cá nhân hay đích cuối cùng cho toàn xã hội.

Trái lại, các thể chế quyền lực khác lại định hướng quá mức tới các mục tiêu được quyết định bởi chính quyền trung ương. Sự tồn tại của những thể chế như vậy đòi hỏi một sự đồng thuận sâu rộng về cái gì là “tốt” cho xã hội. Do hệ thống kế hoạch hóa tập trung dựa trên việc trao đổi tự nguyện trong công việc, nó buộc phải chỉ đạo các cá nhân lao động để đạt được các mục tiêu chung; và các mục tiêu chung này thường không nhất thiết cũng là mục tiêu mà công nhân và người tiêu dùng mong muốn. Chẳng hạn như việc chọn nghề ở Liên Xô. Người dân có rất ít tự do trong

lựa chọn nghề nghiệp và khi một khi đã được giao cho làm một việc rồi thì rất khó để chuyển sang làm việc khác.

Một lý do nữa giải thích cho việc tại sao một xã hội dựa trên nền tảng hệ thống đảm bảo quyền tư hữu lại có được sự hài hòa là: hệ thống này bắt buộc mọi người phải có trách nhiệm với việc mình làm. Dưới chế độ tư hữu, một người gây thương tật cho người khác hoặc gây hại tới tài sản của người khác thì người đó phải chịu trách nhiệm với những việc mình gây hại, và tòa án sẽ giám sát việc thực thi trách nhiệm đó. Quan niệm “phải trả giá cho thiệt hại mình gây ra” có tác dụng răn đe mọi người, làm cho mọi người thấy rằng phải sống cẩn thận và có trách nhiệm hơn. Khi mỗi người có ý thức trách nhiệm với hành động của họ, tự do cá nhân có thể được bảo đảm.

Trái lại, hệ thống kế hoạch hóa tập trung không hề đề cao trách nhiệm cá nhân. Mặc dù trên lý thuyết chính phủ chịu trách nhiệm đảm bảo các quyền cho dân chúng, nhưng các quyền trong hệ thống đó rất mập mờ, không rõ ràng. Chính phủ đó thực chất chỉ đáp ứng nguyện vọng, quyền lợi và đòi hỏi của thiểu số những người nắm quyền lực, còn thì rất ít quan tâm đến quyền lợi và mong muốn của đa số không có quyền lực. Ngay cả trong các thể chế dân chủ, nếu chính phủ nắm quyền ban phát đặc ân, những nhóm nắm trong tay nhiều quyền lực sẽ cố gắng lợi dụng điều đó

để hưởng lợi. Thứ mà những nhóm này lấy đi có thể rất rất có giá trị đối với những người đã bị tước đoạt.

Thế giới quan tổng-bằng-không và thế giới quan tổng-dương

Rất nhiều các lý lẽ phản đối quyền tư hữu đều dựa trên luận điểm phân phối thu nhập. Những người có thiện ý thường nghĩ rằng thật là bất công khi có một số kẻ sống xa hoa trong khi những người còn lại sống trong bần hàn. Tôi cũng đồng tình với một điểm rằng những người giàu cần có trách nhiệm đạo đức trong việc chia sẻ của cải của họ với những người nghèo khổ. Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà nước nên đứng ra thực hiện việc phân phối của cải đó.

Khá nhiều người phản đối tình trạng chênh lệch giàu nghèo bắt nguồn từ một hiểu lầm cơ bản về nguồn gốc của tài sản. Họ tin rằng những người có được cuộc sống xa hoa là vì có những người khác sống trong sự nghèo khổ. Về cơ bản điều này không đúng.

Thế giới chúng ta sống không phải là thế giới tổng-bằng-không. Nghĩa là, của cải trên thế giới không bị giới hạn đến mức phải lên kế hoạch phân chia nó cho tất cả, với một số người có nhiều hơn và một số có ít hơn. Chúng ta có thể có tài sản bằng cách lấy của người khác. Nhưng chúng ta có thể tạo ra của cải bằng cách làm việc tích cực thật sự. Khi đó, của cải sẽ

là phần gia tăng đóng góp vào sự thịnh vượng của xã hội. Từ sau cuộc Cách mạng công nghiệp, tỉ lệ của cải trên đầu người tăng đáng kể. Điều đó chứng tỏ rằng của cải tăng lên chủ yếu là nhờ lao động chứ không phải lấy của người khác.

Trong một hệ thống nơi các quyền tư hữu được xác định và bảo vệ, chỉ có một loại giao dịch *duy nhất* mọi người tham gia là các giao dịch tổng-dương hay các giao dịch tạo ra của cải vì tất cả các bên tham gia giao dịch đều tin rằng họ sẽ trở nên giàu có hơn. Trong một xã hội mà mọi người được đảm bảo quyền tư hữu, họ sẽ tiến hành việc trao đổi chỉ dưới hình thức tự nguyện, và họ sẽ chỉ làm thế khi họ thấy điều đó sẽ cải thiện đời sống của họ. Các bên đối tác cũng vậy, họ chỉ tham gia giao dịch khi họ tin rằng họ sẽ có lợi từ việc trao đổi.

Một thế giới tổng-bằng-không, nơi một người giàu có chỉ duy nhất bằng cách làm giảm tài sản của những người còn lại, chỉ xảy ra khi các quyền *sở hữu không* được đảm bảo. Trong thế giới như thế, tồn tại những kẻ – hoặc bằng cách cướp bóc hoặc bằng cách sử dụng quyền lực của chính phủ – có được tài sản bất chấp sự cho phép của người chủ tài sản.

Một vài người phê phán rằng rất nhiều giao dịch trên thị trường không phải là hoàn toàn tự nguyện, rằng có nhiều người bị hoàn cảnh thúc ép phải tham gia vào những giao dịch mà họ không hề muốn. Chẳng hạn, họ

lập luận rằng người chủ bóc lột những người làm thuê bằng cách trả lương cho họ thấp nhất có thể. Tuy nhiên ở một xã hội mà mọi người được làm việc tự nguyện, không có cưỡng ép, thì việc họ chấp thuận những việc làm như vậy có nghĩa là không có mức lương nào tốt hơn. Thậm chí không hề quá lời rằng người chủ đang mở ra cơ hội cho những người không may. Ví dụ, nếu luật quy định rằng tiền lương tối thiểu là 4 đô la, thì người chủ sẽ không thể thuê người để làm những công việc chỉ đáng giá 2 đô la. Đương nhiên là những người chỉ làm được việc đáng giá 2 đô la sẽ mất đi cơ hội kiếm tiền từ sức lao động của chính mình.

Cách thức duy nhất chính phủ có thể trợ giúp những người kém may mắn kia là chia cho họ tài sản được lấy từ người khác; điều này đối lập cách làm của khu vực tư nhân là dựa trên sự đóng góp tự nguyện của các cá nhân. Ở trên ta đã công nhận việc của cải thường được tạo ra bởi những người hữu sản, chứ không phải lấy từ người khác, nên việc chính phủ phân phối lại của cải sẽ làm suy giảm nền tảng đạo đức xã hội. Một người nỗ lực sáng tạo tạo ra thêm của cải mà không làm giảm sự phồn thịnh của người khác thì xứng đáng được hưởng trọn thành quả của mình.

Hơn nữa, dưới một hệ thống tư hữu dựa vào cơ chế thị trường, lượng tài sản mà bạn tích lũy thêm phản ánh một cách tương đối lượng của cải bạn đã cung ứng cho người khác. Trong nền kinh tế thị trường, cách duy

nhất để trở nên giàu có là phải làm hài lòng khách hàng. Và cách để trở nên cực kỳ giàu có là phải làm hài lòng số đông khách hàng. Henry Ford đã thành công trong việc cung cấp cho số đông loại xe ô tô thỏa mãn nhu cầu đi lại của họ với mức giá khá rẻ. Và ông ta đã trở nên giàu sụ. Trái lại, Henry Royce lại chọn chỉ phục vụ những người thu nhập cao với dòng sản phẩm ô tô đắt tiền. Và ông ta đã không thể thực sự giàu có. Việc trừng phạt những người như Henry Ford bằng cách tước đoạt phần lớn tài sản của họ thật sự là một hành động bất công.

Thật đáng tiếc là thế giới quan sai lầm tổng-bằng-không vẫn khá phổ biến. Nhiều người thảo luận về sự nghèo khó của Thế giới thứ ba tin rằng chỉ cần các nước giàu có không giàu như vậy thì những nước nghèo sẽ trở nên giàu hơn. Mặc dù đúng là có thể một số tài sản của một số người được lấy từ người khác, nhưng đây không phải là điều phổ biến. Và nếu như điều này thực sự xảy ra, giải pháp tốt nhất là chuyển đến một đất nước có chế độ bảo vệ quyền tư hữu.

Mĩa mai thay, cách nhìn thế giới tổng-bằng-không làm cho tình trạng thêm tồi tệ. Những người có cách nhìn đó thường ủng hộ chính sách sử dụng biện pháp chính trị để tái phân phối quyền sở hữu trên qui mô rộng. Chính sách tái phân phối như thế khuyến khích, hay chính xác hơn là buộc, mọi người tham gia vào cuộc tranh giành. Chúng ta đều biết chiến

tranh luôn luôn tốn công sức và tiền bạc cho dù nó xảy ra trên chiến trường hay trong hành lang Quốc hội. Khi chính phủ có thể cung ứng các ưu đãi thì sẽ có rất nhiều người dân tìm cách tranh giành những đặc ân đó, đồng thời những người khác lại cố hết sức vận động để giữ những thứ họ đang có. Kết quả là, của cải còn lại sau quá trình tái phân phối sẽ ít hơn so với trước khi tái phân phối.

Quyền lực

Những bi kịch lớn nhất trong lịch sử loài người đều xảy ra khi một vài người có quyền lực quá lớn so với người khác. Quyền lực này đôi khi là quyền lực kinh tế và đôi khi là quyền lực chính trị. Nhưng trong bất kể trường hợp nào, quyền lực hạn chế quyền tự do lựa chọn của người khác là nguyên nhân của sự bất hạnh, đau đớn không gì diễn tả. Vậy thì kiểu thể chế nào phân chia quyền lực tốt nhất và ngăn chặn những kẻ nắm quyền lạm dụng quyền lực của họ lên cuộc sống của những người còn lại?

Câu hỏi trên cần phải được trả lời trong bối cảnh hiện thực thế giới này vận hành như thế nào. Bất kể một thể chế được hình thành ra sao thì luôn có một số người nắm giữ quyền lực nhiều hơn những người còn lại. Vấn đề thực sự ở đây không phải là tạo ra một thứ luật lệ có khả năng

ngăn cản *tuyệt đối* một người kiểm soát một ai đó khác mà thay vào đó là tạo ra một thể chế hạn chế tốt nhất sự tập trung và lạm dụng quyền lực.

Lịch sử có đầy những thí dụ về sự lạm dụng quyền lực trong tay nhà nước. Bởi vậy ta nên nghi ngờ các thể chế dựa vào việc tập trung quyền lực lớn trong tay nhà nước, ngay cả khi mục tiêu tuyên bố của nó là để hiệu chỉnh các bất công trong nền kinh tế tư nhân. Những xã hội không có quyền tư hữu thường tập trung quyền lực rất nhiều trong tay một số ít người. Và theo truyền thống, quyền lực đó thường bị lạm dụng một cách tồi tệ.

Một thể chế đáng được ủng hộ là một thể chế tại đó nhà nước có luật lệ rõ ràng để ngăn chặn các cá nhân gây hại cho người khác, nhưng đồng thời nhà nước đó cũng phải bị giới hạn để không gây hại cho các cá nhân. Một xã hội có chính phủ có trách nhiệm trong việc xác lập và bảo vệ quyền tư hữu đồng thời các chức năng của chính phủ bị giới hạn bởi hiến pháp là một kết hợp tốt. Một hệ thống như thế sẽ phân tán quyền lực và kiểm chế các cá nhân khỏi việc gây hại cho người khác.

Kết luận

Còn nhiều điều nữa để nói về tư hữu và hệ thống kinh tế thị trường. Một hệ thống được xem là có đạo đức hơn nếu như nó khiến mọi người có

trách nhiệm với hành động của mình và khuyến khích mọi người giúp đỡ người khác thay vì khiến cho họ gây hại cho người khác.

Thế nhưng điều này không có nghĩa là hệ thống kinh tế thị trường có thể thay thế được cho một xã hội nơi mọi người sống trên nền tảng lương tâm đạo đức. Đạo đức cá nhân tất nhiên sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản tốt hơn như điều nó làm với bất kỳ hệ thống tổ chức xã hội nào. Sự trung thực, lòng trắc ẩn và sự đồng cảm làm cho thế giới này tốt đẹp hơn bất kể chúng ta sống trong chính thể nào. Chủ nghĩa tư bản không hề phá hủy hay xóa bỏ những giá trị này. Khi xem xét các hệ thống kinh tế khác nhau trong khuôn khổ đạo đức và luân lý, thì hệ thống dựa trên thị trường và quyền tư hữu là hệ thống cho chúng ta nhiều lý do đáng muốn hơn. Thị trường và đạo đức có thể bổ trợ lẫn nhau để duy trì một xã hội công bình.

Nguồn: Donal J. Boudreaux. *Thị trường và đạo đức (bản dịch của Đinh Tuấn Minh)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://www.talawas.org/?p=12135>>

PHẦN III

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

BÀI MỘT

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÀ GÌ?

Tác giả: Ayn Rand

Dịch giả: Phạm Doan Trang

Sự phân rã của triết học trong thế kỷ 19 và sự sụp đổ của nó trong thế kỷ 20 đã dẫn tới một quá trình tương tự trong tiến trình khoa học hiện đại, tuy chậm hơn nhiều và ít rõ ràng hơn.

Ngày nay, sự phát triển cuồng nhiệt của công nghệ có một tính chất gợi nhớ về những ngày trước khi cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929 xảy ra: được tạo đà từ quá khứ, dựa vào những di sản chưa được công nhận của nhận thức luận Aristote, nó là một quá trình mở rộng sôi nổi, nhiệt tình, bỏ qua một thực tế là mô hình giả định của nó từ lâu đã bị thổi phồng quá mức – rằng trong lĩnh vực lý thuyết khoa học, các nhà khoa học không thể phối hợp hay diễn giải dữ liệu của chính mình, đã đại dốt thúc đẩy sự hồi sinh của chủ nghĩa thần bí thời nguyên thủy. Tuy vậy, trong các ngành khoa học nhân văn, sự sụp đổ đã trôi qua, suy thoái đã bắt đầu, và sự sụp đổ của khoa học gần như là hoàn toàn.

Có thể nhìn thấy bằng chứng rõ ràng nhất của việc này ở những ngành khoa học còn tương đối non trẻ như tâm lý học và kinh tế chính trị. Trong tâm lý học, người ta có thể quan sát nỗ lực nghiên cứu hành vi của con người mà không tham chiếu tới thực tế là con người có ý thức. Trong kinh tế chính trị, người ta có thể quan sát nỗ lực nghiên cứu và phát minh hệ thống xã hội mà không tham chiếu tới con người.

Chính triết học đã định nghĩa và thiết lập các tiêu chuẩn nhận thức luận để hướng dẫn tri thức của con người nói chung và các khoa học cụ thể nói riêng. Kinh tế chính trị nổi lên trong thế kỷ 19, trong kỷ nguyên phân rã của triết học hậu Kant, và không có ai để mà kiểm tra những lập luận mang tính giả thuyết (premise) hay để thách thức nền tảng của nó. Một cách ngấm ngầm, không phê phán, kinh tế chính trị mặc nhiên chấp nhận những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa tập thể như thể đó là chân lý của nó.

Các nhà kinh tế chính trị - kể cả những người cố sức cho chủ nghĩa tư bản - định nghĩa môn khoa học của họ là ngành nghiên cứu việc quản lý, hoặc định hướng, hoặc tổ chức, hoặc điều khiển các “nguồn lực” của một “cộng đồng” hoặc một quốc gia. Bản chất của những “nguồn lực” này không được định nghĩa; quyền sở hữu của cộng đồng đối với chúng được coi như hiển nhiên; và mục tiêu của kinh tế chính trị được giả định là

ngiên cứu xem làm thế nào để huy động những “nguồn lực” này vì “lợi ích chung”.

Người ta chỉ chú ý một cách hời hợt, nếu có, đến cái thực tế là “nguồn lực” cơ bản liên quan chính là con người, con người là một thực thể có đặc tính cụ thể với những năng lực cụ thể và đòi hỏi cụ thể. Con người được xem đơn giản như là một yếu tố sản xuất, cùng với đất đai, rừng, hay mỏ - như là một trong những yếu tố ít quan trọng nhất, bởi vì nhiều nghiên cứu đã được dành cho ảnh hưởng và chất lượng của những yếu tố khác hơn là cho vai trò hay chất lượng của con người.

Kinh tế chính trị, trong thực tế, là một khoa học bắt đầu giữa dòng: nó quan sát thấy con người sản xuất và trao đổi, nó nghiêm nhiên coi là con người đã và sẽ luôn luôn làm như thế - nó công nhận điều này là hiển nhiên, không cần cân nhắc sâu xa thêm - và nó tự xác định cho mình vấn đề là phải làm thế nào để tìm ra cách tốt nhất để “cộng đồng” trừ khử những nỗ lực cá nhân.

Có nhiều nguyên nhân giải thích cho quan điểm mang tính bộ lạc này về con người. Chủ nghĩa vị tha là một trong số đó; và sự nổi lên ngày càng mạnh của chủ nghĩa nhà nước trong giới trí thức của thế kỷ 20 là một nguyên nhân khác. Xét trên phương diện tâm lý học, nguyên nhân chủ yếu là do sự phân chia linh hồn-thể xác (vấn đề tri thân - ND) đã ngấm

vào văn hóa Âu châu: sản xuất vật chất bị coi như một nghĩa vụ kém vinh quang, thuộc về giới hạ lưu, không quan hệ tới những mối ưu tư của trí tuệ; sản xuất vật chất là một nhiệm vụ được gán cho nô lệ hoặc nông nô kể từ khi bắt đầu nền lịch sử thành văn. Thiết chế của chủ nghĩa nô lệ kéo dài dưới hình thức này hình thức khác cho mãi đến thế kỷ 19; về mặt chính trị, nó bị xóa bỏ chỉ bởi sự ra đời của chủ nghĩa tư bản - về mặt chính trị chứ không phải về mặt trí tuệ.

Quan niệm coi con người là một cá nhân tự do, độc lập, trái ngược một cách sâu sắc với văn hóa châu Âu. Sâu xa từ gốc rễ, đó là một nền văn hóa bộ lạc; trong tư duy của châu Âu, bộ lạc là một thực thể, một đơn vị, và con người chỉ là một trong những tế bào có thể bị hy sinh của bộ lạc. Điều này cũng đúng với kẻ cai trị và nông nô: những kẻ cai trị được coi là người nắm giữ những đặc quyền đặc lợi chỉ nhờ tính chất của các dịch vụ mà họ mang lại cho bộ lạc, những dịch vụ đó được coi như thuộc về một tầng lớp cao quý, là lực lượng vũ trang hay quân đội. Nhưng một người cao quý cũng là vật sở hữu của bộ lạc, hoàn toàn giống như nông nô: sinh mạng và tài sản của người đó thuộc về nhà vua. Phải nhớ rằng thiết chế tài sản tư nhân, trong ý nghĩa pháp lý đầy đủ của thuật ngữ này, là do chủ nghĩa tư bản sinh ra. Trong những thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, tài sản tư nhân tồn tại *de facto*, chứ không phải *de jure*, tức là tồn tại nhờ những

tục lệ và sự bất đắc dĩ phải chấp nhận, chứ không phải bằng quyền hay luật pháp. Theo luật định và theo nguyên tắc, tất cả tài sản thuộc về người đứng đầu bộ lạc, thuộc về nhà vua, và người ta chỉ được giữ tài sản khi có sự cho phép của vua, có thể bị rút phép bất cứ lúc nào tùy ý vua. (Nhà vua có thể và quả thật đã tước đoạt bất động sản của những quý tộc cứng đầu cứng cổ trong suốt tiến trình lịch sử châu Âu).

Triết học Mỹ về các Quyền Con Người không bao giờ được giới trí thức châu Âu thấu hiểu một cách triệt để. Quan niệm thống soái của châu Âu về sự giải phóng đã chuyển từ quan niệm con người là nô lệ của một nhà nước tuyệt đối do nhà vua đại diện, sang quan niệm con người là nô lệ của một nhà nước tuyệt đối do “nhân dân” đại diện – tức là chuyển từ làm nô lệ của ông chủ bộ lạc sang làm nô lệ của bộ lạc. Quan điểm phi-bộ lạc về hiện tồn không sao thâm nhập được vào những cái đầu vốn coi đặc quyền cai trị bằng vũ lực đối với người sản xuất vật chất là dấu hiệu của sự cao quý.

Do đó, các nhà tư tưởng của châu Âu không lưu ý tới một sự thực rằng trong suốt thế kỷ 19, các nô lệ lao dịch đã bị thay thế bởi những người phát minh ra thuyền hơi nước, và những thợ rèn ở làng thì bị thay chân bởi người sở hữu lò hơi luyện kim. Và họ tiếp tục lối suy nghĩ sử dụng những thuật ngữ (những mâu thuẫn về thuật ngữ) như “nô lệ được trả

lương” hay “sự ích kỷ chống lại xã hội của các nhà công nghiệp, những người lấy đi quá nhiều của xã hội mà không cho lại xã hội cái gì” – dựa trên một chân lý hiển nhiên không hề bị bác bỏ, rằng của cải là một sản phẩm mang tính bộ lạc, xã hội, khuyết danh.

Ý niệm đó đã không bị bác bỏ cho đến tận ngày nay; nó thể hiện cái giá định tuyệt đối, cũng là nền tảng của kinh tế chính trị đương thời.

Để lấy một ví dụ về quan niệm này và những hậu quả nó sinh ra, tôi sẽ trích dẫn một bài viết về “Chủ nghĩa tư bản” trong Bách khoa thư Britannica. Bài viết không đưa ra định nghĩa nào về đối tượng (mà nó đề cập tới), và mở đầu như sau:

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN, một thuật ngữ dùng để định danh hệ thống kinh tế thống trị ở phương Tây kể từ khi chủ nghĩa phong kiến sụp đổ. Điều cốt yếu ở bất kỳ hệ thống nào được gọi là tư bản, là các mối quan hệ giữa sở hữu tư nhân đối với các phương tiện sản xuất phi nhân tính (đất đai, mỏ, nhà máy công nghiệp, v.v được gọi chung là vốn [phần in nghiêng là của tôi] và những công nhân tự do nhưng không có vốn, những người bán dịch vụ lao động của họ cho người thuê họ... Kết quả, các đàm phán về lương sẽ quyết định cái tỷ lệ theo đó tổng sản phẩm của xã hội được chia sẻ giữa giai cấp lao động và giai cấp chủ doanh nghiệp tư bản.

(Tôi trích dẫn từ bài diễn văn của Galt trong Atlas Shrugged, ở một đoạn mô tả những giáo lý của chủ nghĩa tập thể: Nhà công nghiệp – bỏ qua – không có người nào như thế. Nhà máy là một ‘nguồn lực tự nhiên’, giống như cái cây, tảng đá hay vũng bùn”.)

Thành công của chủ nghĩa tư bản được Britannica giải thích như sau:

Việc sử dụng có năng suất “thặng dư xã hội” là tính chất đặc biệt đã làm cho chủ nghĩa tư bản có thể tiến nhanh hơn tất cả các hệ thống kinh tế trước nó. Thay vì xây kim tự tháp và nhà thờ, những người kiểm soát thặng dư xã hội đã lựa chọn đầu tư vào tàu, nhà kho, nguyên vật liệu thô, hàng hóa thành phẩm và các hình thái vật chất khác của của cải. Thặng dư xã hội do đó được chuyển hóa thành năng lực sản xuất mở rộng.

Những lời này nói về cái thời mà dân số châu Âu tồn tại trong nghèo đói đến mức tỷ lệ tử vong ở trẻ em lên tới 50%, và nạn đói theo chu kỳ quét sạch số dân “thặng dư” mà các nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa không thể nuôi nổi. Tuy nhiên, không phân biệt giữa thuế bị tước đoạt và của cải sản xuất theo phương thức công nghiệp, Britannica khẳng định rằng chính của cải thặng dư ở thời đó là cái mà các nhà tư bản buổi đầu đã “kiểm soát” và “lựa chọn đầu tư” – và rằng sự đầu tư này là nguyên nhân của sự thịnh vượng kỳ diệu ở thời đại sau đó.

“Thặng dư xã hội” là gì? Bài viết không đưa ra định nghĩa hay giải thích nào. “Thặng dư” hàm ý phải có một mức bình thường; vậy nếu tồn tại được với nạn đói kinh niên đã là trên mức bình thường, thì mức bình thường đó là gì? Bài viết không giải đáp.

Tất nhiên, không có cái gọi là “thặng dư xã hội”. Tất cả của cải đều do ai đó sản xuất và thuộc về ai đó. Và cái “tính chất đặc biệt đã làm cho chủ nghĩa tư bản có thể tiến nhanh hơn tất cả các hệ thống kinh tế trước nó” là tự do (khái niệm không hề có mặt trong từ điển của Britannica) - cái đã đưa tới, không phải sự tước đoạt, mà là sự sáng tạo ra của cải.

Tôi sẽ có nhiều điều nữa để nói sau, về bài viết đáng hổ thẹn đó (đáng hổ thẹn về nhiều mặt, không có chút tính học thuật nào). Vào lúc này, tôi chỉ trích dẫn nó như một ví dụ súc tích cho cái lập luận bộ lạc chủ nghĩa đang là cơ sở cho nền kinh tế chính trị ngày nay. Cả những kẻ thù lẫn các anh hùng của chủ nghĩa tư bản đều chia sẻ lập luận đó theo một cách như nhau; nó tạo cho các kẻ thù của chủ nghĩa tư bản sự thống nhất từ bên trong, và tước vũ khí khỏi tay các vị anh hùng bằng một thứ hào quang tinh tế nhưng có tính hủy diệt là thói đạo đức giả. Bằng chứng là nỗ lực của họ nhằm bào chữa cho chủ nghĩa tư bản trên cơ sở “lợi ích chung”, “dịch vụ cho người tiêu dùng” hay “sự phân phối tốt nhất các nguồn lực.” (Các nguồn lực của ai?)

Nếu cần phải hiểu chủ nghĩa tư bản, tiền đề có tính chất bộ lạc chủ nghĩa kia là cái cần

được kiểm tra lại – và bác bỏ.

Nhân loại không phải là một thực thể, một cơ quan hay một bụi san hô. Thực thể tham gia vào sản xuất và trao đổi là con người. Bất cứ ngành khoa học nhân văn nào cũng phải bắt đầu từ việc nghiên cứu con người – chứ không phải nghiên cứu khối tập hợp lỏng lẻo gọi là “cộng đồng”.

Vấn đề này thể hiện một trong những khác biệt về nhận thức luận giữa các ngành khoa học nhân văn và khoa học vật lý, một trong những nguyên nhân dẫn đến mặc cảm tự ti xứng đáng của những ngành nhân văn trước những ngành vật lý. Một ngành khoa học vật lý sẽ không (ít nhất là chưa) cho phép nó bỏ qua hay tránh nhắc tới bản chất của đối tượng nghiên cứu. Bởi vì quan niệm như thế có nghĩa là: khoa học thiên văn quan sát bầu trời, nhưng không chịu nghiên cứu từng ngôi sao, hành tinh, và vệ tinh riêng lẻ - hoặc y học nghiên cứu bệnh tật mà không có chút kiến thức hay tiêu chuẩn nào về sức khỏe, và coi đối tượng nghiên cứu căn bản của nó - bệnh viện - như một tổng thể, chứ không tập trung vào bệnh nhân nào.

Có thể học được rất nhiều về xã hội bằng cách nghiên cứu con người; nhưng quá trình này không thể đảo ngược: không thể học về con người

bằng cách nghiên cứu xã hội – bằng cách nghiên cứu các mối quan hệ nội bộ giữa các thực thể mà người ta chưa bao giờ xác định hay định nghĩa được. Tuy nhiên đó đã là phương pháp luận được nhiều nhà kinh tế chính trị sử dụng. Thái độ của họ, trong thực tế, đẩy tới một định đề ngầm, không được phát biểu: “Con người là cái phù hợp với các phương trình kinh tế”. Bởi vì rõ ràng con người không phù hợp, nên điều này dẫn tới một thực tế kỳ lạ là, bất chấp bản chất thực dụng của ngành khoa học của họ, các nhà kinh tế chính trị, kỳ cục thay, không thể nối kết những gì họ đã trừu tượng hóa với cái cụ thể của hiện thực.

Điều này cũng dẫn đến một kiểu tiêu chuẩn kép hoặc góc nhìn kép, gây trở ngại trong cách nhìn nhận con người và sự kiện: nếu quan sát một thợ đóng giày, người ta không khó khăn gì mà không kết luận rằng anh ta làm việc là để kiếm sống; nhưng nếu là các nhà kinh tế chính trị, trên một định đề mang tính bộ lạc chủ nghĩa, người ta tuyên bố rằng mục đích (và nhiệm vụ) của anh ta là cung cấp giày cho xã hội. Nếu quan sát một kẻ ăn xin ở một góc phố, người ta sẽ gọi anh ta là kẻ lừa dối; còn trong kinh tế chính trị thì anh ta trở thành một “người tiêu dùng tối cao”. Khi nghe học thuyết cộng sản nói rằng tất cả tài sản phải thuộc về Nhà nước, thì người ta phủ nhận nó một cách mạnh mẽ và cảm thấy, một cách chân thật, rằng họ phải chiến đấu chống chủ nghĩa cộng sản cho đến chết;

nhưng trong kinh tế chính trị, người ta lại nói về nhiệm vụ của chính phủ tác động tới “tái phân phối tài sản một cách công bằng”, và người ta nói về doanh nhân như những người tốt nhất, hiệu quả nhất trong việc nhận ủy thác “các nguồn lực tự nhiên” của quốc gia.

Đó là những gì một giả thuyết căn bản (và là sơ suất trong triết học) sẽ tạo nên; là những gì một giả thuyết mang tính bộ lạc chủ nghĩa đã làm nên.

Để bác bỏ giả thuyết đó và bắt đầu từ đầu – theo cách tiếp cận đến kinh tế chính trị và đến sự đánh giá những hệ thống xã hội khác nhau – người ta phải bắt đầu bằng việc xác định bản chất của con người, tức là xác định những đặc điểm căn bản phân biệt con người với các loài sinh vật khác.

Đặc điểm cơ bản của con người là tính duy lý. Trí tuệ của con người là phương tiện căn bản để họ sống sót – phương tiện duy nhất của họ để thu nạp kiến thức.

Con người không thể sống, như những động vật sống, nhờ sự hướng dẫn của đơn thuần các khái niệm... Người ta không thể nào chu cấp cho những nhu cầu vật chất đơn giản nhất của mình mà không có một tiến trình tư duy. Người ta cần một tiến trình tư duy để khám phá ra cách trồng trọt và thu hoạch thức ăn hay là cách làm thế nào tạo ra vũ khí để săn bắn. Những ý niệm của con người có thể đưa họ tới một cái động, nếu

như có một cái động – nhưng để xây dựng nên chiếc hàm trú ẩn giản đơn nhất thì người ta cần một tiến trình tư duy. Không có khái niệm nào, không có “bản năng” nào nói cho con người biết cách nhóm lửa, dệt vải, rèn công cụ, làm bánh xe, làm máy bay, làm sao thực hiện cắt bỏ ruột thừa, làm sao sản xuất bóng đèn điện hay đèn ống hay máy gia tốc hay một hộp diêm. Tuy nhiên đời sống của con người phụ thuộc vào những kiến thức ấy – và chỉ hành động có ý chí của nhận thức, một tiến trình tư duy, là có thể cung cấp những kiến thức đó.

Tiến trình tư duy là một quá trình định vị và hòa nhập cực kỳ phức tạp, mà chỉ trí tuệ cá nhân có thể thực hiện. Không có cái gọi là trí tuệ tập thể. Con người có thể học hỏi từ nhau, nhưng việc học đòi hỏi ở cá nhân mỗi người học một quá trình tư duy. Con người có thể hợp tác cùng phát hiện ra kiến thức mới, nhưng sự hợp tác đó đòi hỏi việc rèn luyện tư duy độc lập bởi cá nhân mỗi nhà khoa học. Con người là loài sinh vật duy nhất có thể truyền tải và mở rộng kho dự trữ kiến thức của mình từ thế hệ này sang thế hệ khác; nhưng sự truyền tải đó đòi hỏi ở cá nhân mỗi người nhận một tiến trình tư duy. Hãy xem sự sụp đổ của các nền văn minh, những thời kỳ đen tối trong lịch sử phát triển của nhân loại, khi lượng kiến thức tích lũy qua hàng thế kỷ biến mất khỏi cuộc sống của những người không thể, không sẵn sàng, hoặc bị cấm suy nghĩ.

Để có thể sống sót, mọi loài sinh vật đều phải theo đuổi một quá trình hành động nào đó mà bản chất của nó đòi hỏi. Đối với con người, sự tồn tại của họ đòi hỏi chủ yếu là tri thức: Mọi thứ mà con người cần đều phải do trí tuệ con người khám phá ra và được sản xuất ra nhờ nỗ lực của họ. Sản xuất là việc ứng dụng lý trí vào mục đích tồn tại.

Khi một số người nào đó không muốn suy nghĩ, họ có thể sống sót chỉ bằng cách bắt chước và lặp lại một thói quen công việc do người khác khám phá ra – nhưng phải có những người khác khám phá ra nó, nếu không thì không ai sống sót. Khi một số người không muốn suy nghĩ hay làm việc, họ có thể sống sót (tạm thời) chỉ bằng cách cướp đoạt các hàng hóa do những người khác sản xuất ra – nhưng những người khác đó cũng phải sản xuất hàng hóa, nếu không thì không ai sống sót. Trong vấn đề này, bất kể lựa chọn là gì, bởi bất kỳ người nào hay bất kỳ số người nào, bất kể những mục đích họ có thể lựa chọn theo đuổi là mù quáng, phi lý trí, hay xấu xa đến thế nào – sự thật vẫn là lý trí là phương tiện để con người sống sót, và việc con người thịnh vượng hay gục ngã, sống sót hay lụi tàn tỷ lệ với mức độ lý trí của họ.

Bởi vì kiến thức, tư duy, và hành động lý trí là tài sản của cá nhân, bởi vì lựa chọn sử dụng hay không sử dụng lý trí là tùy thuộc vào mỗi cá nhân, nên sự tồn vong của con người đòi hỏi rằng những người suy nghĩ

phải được tự do thoát khỏi sự can thiệp của những người không suy nghĩ. Bởi vì con người không phải là toàn trí hay bất khả sai lầm, nên họ phải được tự do đồng ý hoặc không đồng ý, hợp tác hay theo đuổi sự nghiệp độc lập riêng của mình, chọn cái nào là tùy theo đánh giá lý trí của mình. Tự do là đòi hỏi căn bản đối với trí tuệ con người.

Trí tuệ duy lý không vận hành dưới sự cưỡng bức; khả năng nắm bắt hiện thực của nó không tuân theo mệnh lệnh, hướng dẫn, hay sự kiểm soát của ai; nó không phó mặc kiến thức, quan niệm về đúng sai của nó, cho ý kiến, sự đe dọa, mong ước, kế hoạch, hay “tài sản” của bất kỳ ai. Một trí tuệ như thế có thể bị những kẻ khác cản trở; có thể bị buộc phải câm lặng, bị đày ải, bị bỏ tù, hoặc phá hủy; nhưng không thể bị bắt buộc; nòng súng không phải là lập luận. (Ví dụ và biểu tượng của thái độ này là Galileo.)

Chính là nhờ sản phẩm và tính thống nhất bất khả xâm phạm của những trí tuệ như thế – trí tuệ của những nhà canh tân không khoan nhượng – mà toàn bộ kiến thức và thành tựu của nhân loại đã ra đời. (Xem Suối nguồn.) Để có thể tồn tại, nhân loại mang ơn những trí tuệ ấy. (Xem Atlas Shrugged.)

Cũng nguyên tắc đó áp dụng cho tất cả mọi người, ở tất cả mọi cấp bậc trình độ và các mức tham vọng. Một con người, trong chừng mực được

hướng dẫn bởi đánh giá duy lý của mình, sẽ hành động tuân theo đòi hỏi của bản chất mình và, trong chừng mực đó, sẽ đạt tới hình thái tồn tại của con người; trong chừng mực người đó hành động phi lý trí, người đó sẽ hủy diệt chính mình.

Sự thừa nhận của xã hội về bản chất lý tính của con người – về mối liên hệ giữa sự tồn tại của một con người và việc người đó sử dụng lý trí – làm nên khái niệm các quyền cá nhân.

Tôi sẽ nhắc nhở các bạn rằng “các quyền” là một nguyên tắc đạo đức xác định và thừa nhận tự do của một con người hành động trong một bối cảnh xã hội, rằng chúng xuất phát từ bản chất của con người đó – một thực thể lý trí và thể hiện một điều kiện cần thiết cho phương thức tồn tại cụ thể của anh ta. Tôi cũng sẽ nhắc nhở các bạn rằng quyền được sống là nguồn của tất cả các quyền, trong đó có cả quyền sở hữu.

Điều cuối cùng này cần được đặc biệt nhấn mạnh khi bàn về kinh tế chính trị: con người phải làm việc và sản xuất để nuôi sống mình. Con người phải tự nuôi sống bằng nỗ lực riêng mình và bằng sự hướng dẫn của trí tuệ riêng. Nếu ai đó không thể bán sản phẩm của nỗ lực riêng mình, thì anh ta không thể bán nỗ lực của mình; nếu anh ta không bán được nỗ lực của mình, thì anh ta không bán được cuộc đời mình. Nếu không tồn tại quyền sở hữu, thì không quyền nào khác có thể được thực thi.

Bây giờ, với những dữ kiện đó, bạn hãy xem xét câu hỏi hệ thống xã hội nào phù hợp với con người.

Hệ thống xã hội là một bộ các nguyên tắc đạo đức – chính trị – kinh tế thể hiện qua luật pháp, thể chế, và chính phủ của một xã hội, cái quyết định các mối quan hệ, các điều khoản liên hiệp, giữa những con người sống trong một khu vực địa lý nhất định. Rõ ràng là những điều khoản và quan hệ này phụ thuộc vào sự xác định bản chất của con người, rõ ràng chúng sẽ khác đi tùy theo chúng gắn liền với một xã hội gồm những thực thể lý trí hay một xã hội như đàn kiến. Rõ ràng chúng sẽ khác triệt để nếu người và người giao dịch với nhau như những cá nhân tự do, độc lập, trên giả định rằng mỗi người là mục đích của chính mình – hoặc sẽ khác như khi người và người là các thành viên của một bầy, mỗi người coi những người khác là phương tiện để đi đến mục tiêu của anh ta và đến các mục tiêu của “toàn thể” bầy.

Chỉ có hai câu hỏi căn bản (hay là hai khía cạnh của cùng một câu hỏi) quyết định bản chất của bất kỳ hệ thống xã hội nào: Hệ thống xã hội đó có công nhận các quyền cá nhân không? – và: Hệ thống xã hội đó có cấm việc sử dụng sức mạnh trong quan hệ giữa người với người không? Trả lời câu hỏi thứ hai là thể hiện một cách thực tế câu trả lời cho câu hỏi thứ nhất.

Con người có là một cá nhân có chủ quyền tối cao đối với nhân cách mình, trí tuệ mình, đời sống mình, công việc và các sản phẩm của mình - hay con người là tài sản của một bộ lạc (nhà nước, xã hội, tập thể) có thể loại bỏ con người theo bất kỳ cách nào nó thích, có thể tuyên bố buộc tội con người, ra quy định cho cả cuộc đời con người, kiểm soát công việc và tước đoạt các sản phẩm của con người? Người ta có quyền tồn tại vì chính mình - hay sinh ra trong nô lệ, như một đày tớ bị trói buộc, phải không ngừng mua lấy sinh mạng của mình bằng cách phục vụ bộ lạc nhưng không bao giờ có thể giành được sinh mạng ấy một cách tự do và rõ ràng?

Đây là câu hỏi đầu tiên cần trả lời. Câu tiếp theo là kết quả và thực thi trong thực tế. Vấn

đề căn bản chỉ là: Con người có tự do không?

Trong lịch sử nhân loại, chủ nghĩa tư bản là hệ thống duy nhất trả lời rằng: Có.

Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống xã hội dựa trên việc công nhận các quyền cá nhân, bao gồm cả các quyền về tài sản, trong đó tất cả tài sản đều thuộc sở hữu tư nhân.

Việc công nhận các quyền cá nhân kéo theo việc loại bỏ vũ lực khỏi quan hệ giữa người với người: về căn bản, các quyền chỉ có thể bị vi phạm

bởi các hình thức sử dụng sức mạnh. Trong xã hội tư bản, không ai, không nhóm nào có thể khơi mào việc sử dụng vũ lực chống lại những người khác. Chức năng duy nhất của chính phủ, trong một xã hội như thế, là nhiệm vụ bảo vệ các quyền của con người, tức là nhiệm vụ bảo vệ con người khỏi vũ lực; chính phủ đóng vai trò như cơ quan bảo vệ quyền con người, và có thể sử dụng vũ lực chỉ để trả đũa và chỉ để chống lại những người khơi mào việc sử dụng vũ lực; do đó chính phủ là cách đặt việc sử dụng vũ lực để trả đũa dưới sự kiểm soát khách quan.

Chính cái sự thực căn bản, siêu lý về bản chất con người – mối liên hệ giữa sự tồn tại của con người và việc con người sử dụng lý trí – là cái mà chủ nghĩa tư bản công nhận và bảo vệ.

Trong xã hội tư bản, tất cả các mối quan hệ giữa con người với nhau đều là tự nguyện. Con người được tự do hợp tác hoặc không, giao thiệp với ai đó hoặc không, theo như sự đánh giá cá nhân, buộc tội cá nhân, và lợi ích cá nhân của họ mách bảo. Họ có thể giao thiệp với nhau chỉ về và bằng phương tiện lý trí, tức là bằng phương thức thảo luận, thuyết phục, và đồng ý trên hợp đồng, bằng sự lựa chọn tự nguyện để các bên cùng có lợi. Quyền đồng ý với những người khác không thành vấn đề ở bất kỳ xã hội nào; quyền không đồng ý mới là cốt yếu. Chính thiết chế của sở hữu tư nhân đã bảo vệ và thực thi quyền không đồng ý – và do đó giữ một con

đường rộng mở cho phẩm tính giá trị nhất của con người (giá trị đối với cá nhân, xã hội, và khách quan): trí sáng tạo.

Đây là điểm khác nhau chính yếu giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tập thể.

Quyền năng quyết định sự hình thành, thay đổi, tiến hóa và hủy diệt của hệ thống xã hội là triết học. Vai trò của cơ hội, tai họa, hay truyền thống, trong bối cảnh này, cũng hết như vai trò của chúng trong cuộc đời của một cá nhân: sức mạnh của chúng nghịch đảo với sức mạnh của vốn triết học mà một nền văn hóa (hay một cá nhân) được trang bị, và [sức mạnh ấy] phát triển khi triết học sụp đổ. Do vậy, chính là bằng việc tham chiếu tới triết học mà đặc điểm của một hệ thống xã hội được xác định và đánh giá. Tương ứng với bốn nhánh của triết học, bốn hòn đá tảng của chủ nghĩa tư bản là:

- về siêu hình học: những câu hỏi về bản chất và sự tồn tại của con người
- về nhận thức luận: lý trí
- về đạo đức học: các quyền cá nhân
- về chính trị: tự do.

Điều này, về bản chất, là cơ sở căn bản của lối tiếp cận phù hợp tới kinh tế chính trị và tới sự hiểu biết về chủ nghĩa tư bản – không phải là cái giả thuyết bộ lạc chủ nghĩa kế thừa các truyền thống của thời tiền sử.

Lời biện hộ “thực dụng” cho chủ nghĩa tư bản không nằm ở tuyên bố của những người theo thuyết tập thể, rằng chủ nghĩa tư bản tác động tới “sự phân phối các tài nguyên thiên nhiên”. Con người không phải là một “tài nguyên thiên nhiên”, và trí tuệ của con người cũng vậy – nếu không có sức mạnh sáng tạo của trí tuệ con người, các nguyên vật liệu thô sẽ tiếp tục tồn tại như những nguyên liệu thô vô dụng.

Lời biện hộ đạo đức cho chủ nghĩa tư bản không nằm ở tuyên bố vị tha rằng chủ nghĩa tư bản thể hiện cách tốt nhất để đạt được “lợi ích chung”. Đúng là chủ nghĩa tư bản là như thế – nếu mẫu câu thông dụng ấy có một ý nghĩa nào đó – nhưng đó mới chỉ là kết quả thứ cấp. Chủ nghĩa tư bản được biện hộ về mặt đạo đức nhờ ở một thực tế rằng nó là hệ thống duy nhất phù hợp với bản chất tự nhiên của con người, rằng nó bảo vệ sự tồn vong của con người với tư cách là con người, và rằng nguyên tắc cai trị của nó là: công lý.

Dù rõ rệt hay mơ hồ, mọi hệ thống xã hội đều dựa trên một chủ thuyết nào đó về đạo đức. Quan niệm bộ lạc về “lợi ích chung” đã đóng vai trò biện minh về mặt đạo đức cho nhiều hệ thống xã hội – và tất cả các chế

độ độc tài – trong lịch sử. Mức độ nô dịch hay tự do trong một xã hội tương ứng với mức độ mà khẩu hiệu này được viện dẫn hay bị bỏ qua.

“Lợi ích chung” (hay “lợi ích công cộng”) là một khái niệm không xác định và không thể định nghĩa: không có thực thể nào gọi là “bộ lạc” hay “cộng đồng” cả; bộ lạc (hay cộng đồng hay xã hội) chỉ là một số cá nhân. Không điều gì có thể là tốt cho một thứ như thế; “tốt đẹp” và “giá trị” chỉ gắn liền với một thể sống – với một thể sống riêng lẻ – chứ không phải là với một tập hợp các quan hệ tách rời.

“Lợi ích chung” là một khái niệm vô nghĩa, trừ phi được sử dụng trong văn học, trong trường hợp đó nghĩa duy nhất khả dĩ của nó là: tổng cộng những cái tốt đẹp dành cho tất cả các cá nhân liên quan. Nhưng trong trường hợp đó, khái niệm này nghe vô nghĩa như một tiêu chuẩn đạo đức: nó bỏ ngỏ câu hỏi cái gì là tốt đẹp cho từng cá nhân và làm sao người ta xác định được thứ đó?

Tuy nhiên, khái niệm này lại hay được sử dụng không phải với ý nghĩa trong văn học. Nó được chấp nhận chính xác là do tính co giãn, tính không thể định nghĩa, tính bí hiểm của nó, những đặc tính vốn phục vụ cho mục đích chối bỏ đạo đức thay vì làm sự hướng dẫn về đạo đức. Bởi vì cái tốt đẹp không áp dụng được cho những cá nhân riêng lẻ, nên nó trở thành khoảng trống về đạo đức cho những người muốn đại diện cho nó.

Khi “lợi ích chung” của một xã hội được coi như một thứ nằm bên ngoài và cao hơn lợi ích riêng lẻ của từng thành viên trong xã hội, điều đó có nghĩa là lợi ích của một số người sẽ được ưu tiên hơn lợi ích của những người khác; những người khác bị phó thác làm con vật tế. Trong những trường hợp đó, có một giả định ngầm rằng “lợi ích chung” nghĩa là “cái tốt đẹp của đa số” trong tương quan đối lập với thiểu số hay cá nhân. Hãy quan sát một thực tế đáng chú ý, rằng đó là giả định ngầm: ngay cả những bộ óc được tập thể hóa cao độ nhất dường như cũng cảm thấy sự bất khả thi của việc đánh giá “lợi ích chung” về mặt đạo đức. Thế nhưng “cái tốt đẹp của đa số”, cũng như vậy, chỉ là sự vờ vĩnh và ảo tưởng: trong thực tế, vi phạm các quyền cá nhân có nghĩa như bác bỏ tất cả các quyền, nó đẩy đa số bất lực vào tay bất kỳ băng nhóm nào tự xưng là “tiếng nói của xã hội” và (nhóm này sẽ) tiến đến cai trị bằng vũ lực, cho đến khi bị một nhóm khác lật đổ cũng với phương pháp đó.

Nếu bắt đầu từ việc xác định cái tốt đẹp cho mỗi cá nhân, người ta sẽ chỉ xem một xã hội như sau là phù hợp: xã hội đạt tới cái tốt đẹp có thể đạt được. Nhưng nếu người ta bắt đầu bằng cách chấp nhận “lợi ích chung” như một sự thật hiển nhiên và coi lợi ích riêng lẻ là kết quả khả dĩ nhưng không nhất thiết của lợi ích chung (không nhất thiết trong bất kỳ trường hợp cụ thể nào), người ta sẽ kết thúc với một xã hội quái đản

khủng khiếp như Liên bang Xô Viết, một đất nước phát nguyện dâng hiến mình cho “lợi ích chung”, một đất nước mà, trừ ngoại lệ là một bè lũ rất nhỏ những kẻ cai trị, toàn thể dân số đã tồn tại trong sự đau khổ dưới mức con người trong hơn hai thế hệ.

Cái gì khiến cho các nạn nhân, và tệ hại hơn, các nhà quan sát, chấp nhận điều này cùng những điều tàn bạo tương tự trong lịch sử, và vẫn tiếp tục bám chặt lấy huyền thoại về “lợi ích chung”? Câu trả lời nằm trong triết học – trong những lý thuyết triết học về bản chất của các giá trị đạo đức.

Về căn bản, có ba trường phái triết học nói về bản chất của cái tốt đẹp: nội tại, chủ quan, và khách quan. Lý thuyết nội tại phát biểu rằng cái tốt đẹp nằm cố hữu trong một số sự việc hay hành động cụ thể, bất kể bối cảnh và kết quả của chúng, bất kể lợi ích hay tổn thương nào chúng có thể gây ra cho những con người và sự vật liên quan. Đó là lý thuyết chia tách khái niệm “tốt đẹp” khỏi người được hưởng lợi, và tách khái niệm “giá trị” khỏi người định giá và mục đích – tuyên bố rằng cái tốt đẹp là cái tốt bên trong, bởi, và của chính nó.

Thuyết chủ quan phát biểu rằng cái tốt đẹp không liên quan gì tới các dữ kiện thực tế, rằng nó là sản phẩm của nhận thức của con người, được tạo ra bởi cảm xúc, ước vọng, trực giác, hoặc ý thích bất chợt của con

người, và rằng nó chỉ là một “định đề tùy hứng” hay là một “cam kết cảm xúc”.

Thuyết nội tại phát biểu rằng cái tốt đẹp nằm trong một số dạng hiện thực, độc lập với nhận thức của con người; thuyết chủ quan nói rằng cái tốt đẹp nằm bên trong nhận thức của con người, độc lập với thực tế.

Thuyết khách quan phát biểu rằng cái tốt đẹp không phải là một thuộc tính của “đồ vật trong chính nó” hay của các trạng thái cảm xúc của con người, mà là một sự đánh giá bởi nhận thức của con người về các dữ kiện hay thực tế tuân theo một tiêu chuẩn lý trí về giá trị. (Lý trí, trong bối cảnh này, nghĩa là: xuất phát từ các dữ kiện thực tế và được công nhận bởi một tiến trình lý trí.) Lý thuyết khách quan nói rằng cái tốt đẹp là một khía cạnh của hiện thực, đặt trong quan hệ với con người – và rằng nó phải được phát hiện, chứ không phải được chế tạo ra, bởi con người. Vấn đề căn bản đối với lý thuyết khách quan về giá trị là câu hỏi:

Có giá trị với ai và vì cái gì? Lý thuyết khách quan không cho phép tách rời khỏi văn cảnh hay “ăn cắp khái niệm”; nó không chấp nhận sự chia tách giữa “giá trị” và “mục đích”, giữa cái lợi và người hưởng lợi, giữa hành động và lý trí.

Trong tất cả các hệ thống xã hội trong lịch sử nhân loại, chủ nghĩa tư bản là hệ thống duy nhất dựa trên lý thuyết khách quan về giá trị.

Lý thuyết nội tại và lý thuyết chủ quan (hoặc một sự kết hợp cả hai) là các nền tảng cần thiết cho mọi chế độ độc tài, chuyên chế, hay biến thể của nhà nước toàn trị. Cho dù chúng được phát biểu một cách có ý thức hay vô ý thức – dưới hình thức công khai như một học thuyết triết học hay ngầm ngòm như một mớ hỗn độn cảm xúc – những lý thuyết này có thể làm người ta tin rằng cái tốt đẹp là độc lập với tâm trí của con người và có thể đạt được nhờ vũ lực.

Nếu ai đó cho rằng cái tốt nằm cố hữu trong trong một số hành động nhất định, thì anh ta sẽ không ngần ngại bắt ép người khác phải thực hiện những hành động đó. Nếu anh ta cho rằng cái lợi hay tổn thương của con người gây ra bởi những hành động đó là không quan trọng, thì anh ta sẽ coi một biến máu cũng là không quan trọng. Nếu anh ta cho rằng người hưởng lợi từ những hành động đó là những người không thích hợp (hoặc có thể hoán đổi cho nhau), thì anh ta sẽ coi sự tàn sát hàng loạt là nhiệm vụ đạo đức nhằm phục vụ cho một cái tốt đẹp “cao hơn”. Chính lý thuyết nội tại đã tạo ra một Robespierre, một Lenin, một Staline, hay một Hitler. Không phải ngẫu nhiên mà Eichmann là một người theo chủ nghĩa Kant.

Nếu ai đó cho rằng cái tốt là chuyện lựa chọn tùy tiện, chủ quan, thì vấn đề xấu hay tốt đối với anh ta trở thành vấn đề cảm xúc của tôi hay của

họ? Không một cây cầu nối, sự thấu hiểu, hay kênh truyền thông nào là khả dĩ đối với anh ta. Lý trí là phương cách truyền thông duy nhất giữa người với người, và hiện thực được nhận thức một cách khách quan là khung tham chiếu duy nhất của họ; khi những thứ này bị làm mất hiệu lực (tức là không còn phù hợp nữa) trong lĩnh vực đạo đức, thì vũ lực trở thành cách duy nhất để con người xử thế với nhau. Nếu nhà chủ quan muốn theo đuổi một vài lý tưởng xã hội của riêng mình, ông ta cảm thấy mình được phép, về mặt đạo đức, bắt ép mọi người hành động “vì cái tốt của mình”, bởi vì ông ta cảm thấy rằng ông ta đúng và chẳng có gì phản bác lại ông ta ngoài những cảm xúc bị làm lạc của mọi người.

Do đó, trên thực tế, các yếu tố cấu thành trường phái nội tại và chủ quan gặp gỡ nhau và hòa trộn với nhau. (Chúng còn hòa trộn về tâm lý – nhận thức luận nữa: bằng cách nào các nhà đạo đức theo trường phái nội tại có thể khám phá ra “cái tốt đẹp” tiên nghiệm của họ, nếu không phải bằng các phương tiện trực giác đặc biệt, phi lý trí, và mặc khải, tức là bằng các phương tiện của cảm xúc?) Thật đáng đặt câu hỏi liệu một ai đó có thể tin bất kỳ lý thuyết nào trong số này là một sự thuyết phục chân thật, giả sử nó có làm lẫn đi nữa. Nhưng cả hai lý thuyết đều đóng vai trò lý trí hóa sức mạnh-dục vọng và lý trí hóa sự cai trị bằng vũ lực tàn nhẫn, thả xích cho nhà độc tài tiềm năng và tước vũ khí khỏi tay các nạn nhân của hắn.

Lý thuyết khách quan về giá trị là lý thuyết đạo đức duy nhất không tương hợp với cái trị bằng sức mạnh. Chủ nghĩa tư bản là hệ thống duy nhất ngấm dự vào lý thuyết khách quan về giá trị – và bi kịch lịch sử là điều này chưa bao giờ diễn ra một cách công khai.

Nếu người ta biết rằng cái tốt là khách quan – tức là, được quyết định bởi bản chất của hiện thực, nhưng được phát hiện bởi trí tuệ con người – thì người ta sẽ biết rằng nỗ lực để đạt tới cái tốt bằng vũ lực là một mâu thuẫn kinh khủng, phủ nhận đạo đức từ gốc rễ bằng việc phá hoại năng lực của con người về nhận thức cái tốt, tức là phá hoại khả năng xác định giá trị. Vũ lực làm vô hiệu hóa và làm tê liệt sự đánh giá của con người, đòi hỏi họ hành động chống lại nó, do đó làm họ bất lực về mặt đạo đức. Một giá trị mà ai đó bị buộc phải chấp nhận với cái giá là phải hy sinh trí tuệ của mình, thì không phải là giá trị với bất kỳ ai; người bị cưỡng bức phải ngu dốt thì sẽ không thể đánh giá, không thể lựa chọn cũng như không thể định giá. Nỗ lực đạt được cái tốt đẹp bằng vũ lực giống như nỗ lực tặng cho ai đó một gallery tranh với cái giá là phải khoét mắt kẻ đó. Giá trị không thể tồn tại (không thể được đánh giá) tách rời khỏi đời sống, nhu cầu, các mục tiêu, và kiến thức của một con người.

Quan điểm khách quan về giá trị thấm đượm trong toàn thể cấu trúc của một xã hội tư bản.

Sự thừa nhận các quyền cá nhân ngụ ý công nhận một thực tế rằng cái tốt đẹp không phải là cái gì trừu tượng không thể phát biểu thành lời trong một chiều kích siêu nhiên nào đó, mà là một giá trị gắn liền với thực tế, với thế giới, với cuộc sống của cá nhân mỗi người (lưu ý quyền mưu cầu hạnh phúc). Nó ngụ ý rằng cái tốt không thể bị tách rời khỏi người hưởng lợi, rằng con người không thể bị coi như có thể thay thế cho nhau, và rằng không ai hay bộ lạc nào có thể mưu đạt được cái tốt bằng việc hy sinh người khác.

Thị trường tự do thể hiện ứng dụng xã hội của lý thuyết khách quan về giá trị. Bởi vì các giá trị phải được phát hiện bởi trí tuệ con người, nên con người phải được tự do phát hiện chúng – suy nghĩ, nghiên cứu, dịch chuyển kiến thức của họ thành vật chất, đưa sản phẩm ra trao đổi, đánh giá sản phẩm, và lựa chọn, cho dù đó là hàng hóa vật chất hay ý tưởng, một ổ bánh mì hay một học thuyết triết học. Bởi vì các giá trị được thiết lập tùy theo hoàn cảnh, nên mọi người đều phải tự đánh giá chúng trên cơ sở kiến thức, các mục tiêu, và lợi ích của riêng mình. Bởi vì giá trị được xác định bởi bản chất của hiện thực, nên hiện thực mới là trọng tài tối cao của con người: nếu đánh giá của một cá nhân là đúng, phần thưởng thuộc về cá nhân đó; nếu sai, người ấy sẽ là nạn nhân duy nhất của mình.

Chính do bởi thị trường tự do mà sự phân biệt giữa các quan điểm theo thuyết nội tại, chủ quan, và khách quan về giá trị là đặc biệt quan trọng, cần phải được hiểu. Giá trị thị trường của một sản phẩm không phải là giá trị nội tại, không phải là một “giá trị trong chính nó” lơ lửng giữa chân không. Thị trường tự do không bao giờ không nhìn nhận câu hỏi: Có giá trị với ai? Và, trong lĩnh vực rộng lớn của chủ nghĩa khách quan, giá trị thị trường của một sản phẩm không phản ánh giá trị khách quan về mặt triết học của nó, mà chỉ phản ánh giá trị khách quan xã hội của nó.

Khi nói “khách quan về mặt triết học”, tôi muốn nói tới cái giá trị được đánh giá theo quan điểm về cái tốt nhất có thể có đối với con người, tức là đánh giá theo tiêu chuẩn của bộ óc lý trí nhất, hiểu biết nhất trong một lĩnh vực nhất định, trong một thời gian nhất định, và trong một hoàn cảnh xác định (không thể đánh giá cái gì trong một hoàn cảnh không xác định). Ví dụ, có thể chứng minh một cách duy lý rằng máy bay một cách khách quan là có giá trị đo được đối với con người (ở mức tốt nhất của anh ta), lớn hơn xe đạp – và rằng các tác phẩm của Victor Hugo một cách khách quan có giá trị đo được lớn hơn các tạp chí tâm sự dành cho phụ nữ. Nhưng nếu năng lực trí tuệ của một cá nhân nhất định chỉ vừa đủ để có thể thưởng thức những lời tâm sự, thì không có lý do gì thu nhập đăm bạc của người đó, sản phẩm từ nỗ lực của người đó, lại phải được chi vào

những cuốn sách người đó không thể đọc - hay vào việc tài trợ cho công nghiệp máy bay, nếu nhu cầu đi lại của người đó không hơn mức đi xe đạp. (Cũng chẳng có lý do gì để phải tìm giữ phần còn lại của nhân loại ở trình độ thưởng thức văn học của họ, năng lực kỹ thuật của họ, và thu nhập của họ. Giá trị không được xác định bởi mệnh lệnh, cũng không bởi sự bỏ phiếu của số đông).

Số lượng người ủng hộ không phải là bằng chứng của chân lý hay của một ý kiến sai, không phải bằng chứng của thành tựu hay sự kém cỏi của một tác phẩm nghệ thuật, của sự có hiệu lực hay vô hiệu lực của một sản phẩm. Tương tự, giá trị trên thị trường tự do của hàng hóa hay dịch vụ không nhất thiết đại diện cho giá trị khách quan về mặt triết học của chúng, mà chỉ là giá trị khách quan về mặt xã hội của chúng thôi, tức là tổng cộng sự đánh giá cá nhân của tất cả những người tham gia vào việc giao dịch tại một thời điểm nào đó, tổng của những gì họ đánh giá, mỗi cái phụ thuộc vào hoàn cảnh riêng của mỗi người.

Do đó, nhà sản xuất son môi có thể tạo ra gia sản lớn hơn nhà sản xuất kính hiển vi - mặc dù về mặt lý trí có thể phát biểu rằng kính hiển vi có giá trị khoa học hơn son môi. Nhưng - giá trị với ai?

Kính hiển vi không có giá trị gì với một người viết tốc ký đang chật vật kiếm sống; thỏi son môi thì có; thỏi son môi, đối với cô ta, có thể là sự

khác biệt giữa sự tự tin và mặc cảm tự ti, giữa sự hào nhoáng xa hoa và kiếp sống cực nhọc.

Tuy thế, điều này không có nghĩa là các giá trị thống trị thị trường tự do đều là chủ quan. Nếu người đánh máy thuê kia dồn hết tiền vào mỹ phẩm mà không để lại xu nào để trả cho việc sử dụng kính hiển vi (hay để đi thăm khám bác sĩ) khi cô ta cần tới kính, thì cô ta sẽ học được một cách tốt hơn để quản lý quỹ thu nhập; thị trường tự do đóng vai trò thầy dạy: cô ta không thể trừng phạt người khác vì lỗi của mình được. Nếu cô ta quản lý thu nhập một cách lý trí, sẽ luôn luôn có kính hiển vi để phục vụ các nhu cầu riêng của cô ta và chỉ thế thôi, tới chừng mực nào có liên quan tới cô ta: cô ta không phải đóng thuế để ủng hộ cả một bệnh viện, một phòng thí nghiệm nghiên cứu, một chuyến du hành vũ trụ lên mặt trăng. Trong giới hạn năng lực sản xuất của riêng mình, cô ta đã trả một phần chi phí của các thành tựu khoa học, khi cô ta cần chúng và như cách cô ta cần. Cô ta không có “trách nhiệm xã hội” nào, đời sống của cô ấy chính là trách nhiệm duy nhất của cô ấy – và điều duy nhất mà một hệ thống tư bản đòi hỏi từ cô ta là cái điều mà tự nhiên đòi hỏi: lý trí, tức là đòi hỏi cô ta sống và hành động tuyệt đối theo đánh giá của mình.

Trong mọi ngành hàng và dịch vụ được cung cấp trên thị trường tự do, chỉ nhà cung cấp sản phẩm tốt nhất ở mức giá rẻ nhất là người giành được

phần thưởng tài chính lớn nhất trong lĩnh vực đó – không tự động nhưng cũng không ngay lập tức và cũng chẳng cần sự cho phép, mà là bởi đặc tính của thị trường tự do, cái đặc tính đã dạy cho mọi thành phần tham gia thị trường tìm kiếm mục tiêu tốt nhất trong phạm vi năng lực cá nhân, và trừng phạt những người hành động theo các quyết định phi lý trí.

Bây giờ hãy chú ý rằng thị trường tự do không xếp hạng con người theo một số mẫu thức chung – rằng các tiêu chuẩn trí tuệ của một đa số không thống trị thị trường tự do hay xã hội tự do – và rằng những cá nhân kiệt xuất, những người đổi mới, những người khổng lồ về trí tuệ, không bị đa số kiềm chế. Trong thực tế, chính là các thành viên của cái thiểu số kiệt xuất này là những người nâng toàn thể xã hội tự do lên tầm mức các thành tựu của họ, trong khi vươn xa và xa hơn bao giờ hết.

Thị trường tự do là một quá trình tiếp diễn vốn không thể bị giữ yên, một tiến trình theo hướng đi lên vốn đòi hỏi cái tốt nhất (cái lý trí nhất) ở mỗi con người và căn cứ theo đó mà thưởng công cho họ. Trong khi đa số tràn trề hưởng thụ giá trị của xe hơi, thì thiểu số sáng tạo đưa ra máy bay. Đa số học thông qua biểu tình, thiểu số tự do biểu tình. Giá trị “khách quan một cách triết học” của một sản phẩm mới đóng vai trò là người thầy cho những ai sẵn sàng luyện rèn năng lực lý trí của họ, mỗi

người đều tùy theo khả năng của mình. Những người không sẵn sàng thì sẽ mãi không được thưởng – cũng như những người đòi hỏi nhiều hơn mức năng lực của họ có thể sản xuất. Những người trì trệ, người phi lý trí, người chủ quan không có sức mạnh nào để ngăn chặn những người vượt trội hơn họ.

(Thiếu số nhỏ những người trưởng thành không có năng lực chứ không phải không sẵn sàng làm việc, sẽ phải sống nhờ vào lòng thiện nguyện của người khác; sự kém may mắn không phải là yếu sách để nô dịch lao động; không có cái gọi là quyền sử dụng, kiểm soát, và tàn phá những người mà nếu không có họ nhân loại sẽ không tồn tại được. Về các cuộc suy thoái và thất nghiệp hàng loạt, chúng không do thị trường tự do gây ra, mà do sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế gây ra.)

Những kẻ ăn bám về trí tuệ – những kẻ bắt chước vốn nỗ lực để phục vụ cái mà họ cho là nhu cầu đã biết của công chúng – liên tục bị đánh bại bởi những người sáng tạo, những người mà sản phẩm của họ nâng trình độ dân trí và thưởng thức của cộng đồng lên những mức độ cao hơn hẳn. Thị trường tự do được cai quản chính là theo nghĩa này, không phải bởi người tiêu dùng, mà bởi nhà sản xuất. Những người thành công nhất là những người khám phá ra các lĩnh vực sản xuất mới, các lĩnh vực chưa từng được biết đến là có tồn tại.

Một sản phẩm nào đó có thể không được đánh giá cao ngay lập tức, đặc biệt nếu nó là một sáng tạo quá cực đoan; nhưng, ngoại trừ những rủi ro không liên quan, về lâu về dài nó sẽ chiến thắng. Theo nghĩa này, thị trường tự do không bị cai quản bởi các tiêu chuẩn trí tuệ của đa số, những thứ vốn chỉ tồn tại vào một thời điểm nào đó; thị trường tự do được cai quản bởi những người có khả năng nhìn xa và lập kế hoạch dài hạn – và trí tuệ càng mẫn tiệp, thì tầm nhìn càng xa.

Giá trị kinh tế của công việc của một cá nhân được quyết định, trên thị trường tự do, theo một nguyên tắc duy nhất: bằng sự đồng thuận tự nguyện của những người sẵn sàng trao đổi công việc hay sản phẩm của họ với cá nhân đó. Đây là ý nghĩa đạo đức của luật cung cầu; nó phản ánh toàn diện hai học thuyết tiêu cực: bộ lạc nguyên thủy và vị tha chủ nghĩa. Nó thể hiện sự công nhận một thực tế rằng con người không phải là tài sản hay đầy tớ của bộ lạc, rằng con người làm việc để nuôi sống riêng mình - như họ phải thế, theo bản chất tự nhiên của họ - rằng con người phải được hướng dẫn bởi lợi ích vị kỷ duy lý, và nếu người đó muốn trao đổi thứ gì với người khác, người đó không thể chờ đợi những nạn nhân tự dâng hiến, tức là không thể mong đợi nhận lấy các giá trị mà không cho đi các giá trị tương xứng đổi lại. Điều kiện duy nhất của sự tương xứng,

trong bối cảnh này, là sự suy xét tự do, tự nguyện, không bị ép buộc, của những người tham gia trao đổi.

Tâm tính bộ lạc tấn công vào nguyên tắc này từ hai phía có vẻ đối lập nhau: người ta nói rằng thị trường tự do là “không công bằng” cả với các thiên tài lẫn người bình thường. Quan điểm phản đối thứ nhất thường được thể hiện trong một câu hỏi kiểu như: “Tại sao Elvis Presley kiếm nhiều tiền hơn Einstein?”. Câu trả lời là: Bởi vì con người ta làm việc để tự nuôi sống và thụ hưởng cuộc đời riêng của mình - và nếu nhiều người nhìn nhận giá trị ở Elvis Presley, họ có quyền tiêu tiền vào sở thích riêng của họ. Tài sản của Presley không hề được lấy từ những người không quan tâm đến công việc của anh ta (tôi là một trong số đó) cũng không hề được lấy từ Einstein - anh ta không đứng chắn đường Einstein - cũng như Einstein không thiếu sự thừa nhận và ủng hộ tương xứng trong một xã hội tự do, trên một tầm tri thức phù hợp.

Quan điểm phản đối thứ hai là ý kiến cho rằng người có năng lực trung bình phải chịu một bất lợi “không công bằng” trên thị trường tự do ---

Hãy nhìn vượt ra khỏi cái trước mắt, anh - kẻ kêu gào rằng anh sợ phải cạnh tranh với những người vượt trội hơn anh về trí tuệ, rằng trí tuệ của họ đe dọa cuộc sống của anh, rằng kẻ mạnh không để lại cơ hội nào cho kẻ yếu trong một thị trường trao đổi tự nguyện... Khi anh sống trong một

xã hội duy lý, nơi con người được tự do trao đổi, anh được nhận một phần thưởng không thể đong đếm được: giá trị vật chất của công việc anh làm được quyết định không chỉ bởi nỗ lực của anh, mà còn bởi nỗ lực của những trí tuệ năng suất nhất tồn tại chung quanh anh...

Máy móc, một trí tuệ sống thể hiện dưới một hình dạng lạnh lẽo, là thứ sức mạnh mở rộng tiềm năng của đời anh bằng cách làm tăng năng suất của thời gian anh bỏ ra... Tất cả mọi người đều được tự do phát triển tới mức người đó có thể đạt tới hoặc sẵn sàng đạt tới, nhưng chính cái mức mà người đó nghĩ tới sẽ quyết định mức mà người đó đạt tới. Lao động thể xác như thế không thể vượt ra khỏi cái hữu hạn của thời gian. Người không làm gì khác ngoài lao động thể xác, tiêu thụ giá trị vật chất tương ứng với đóng góp của người đó vào quá trình sản xuất, và không để lại giá trị gia tăng nào cho mình cũng như cho mọi người. Nhưng người sáng tạo ra một ý tưởng trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động lý trí nào – người khám phá ra những kiến thức mới – sẽ là ân nhân vĩnh viễn của nhân loại... Chỉ có giá trị của một ý tưởng là có thể được chia sẻ với một số lượng không giới hạn những người khác, khiến cho tất cả những người được chia sẻ trở nên giàu có hơn mà không phải hy sinh ai, không làm ai phải thua thiệt mất mát, tăng năng lực sản xuất của bất kỳ hình thức lao động nào mà họ tiến hành...

Tỷ lệ với năng lượng trí tuệ đã bỏ ra, người sáng tạo ra một phát minh mới sẽ nhận được chỉ một phần rất nhỏ giá trị của mình xét về mặt vật chất, cho dù người đó đã tạo ra tài sản gì, cho dù người đó kiếm ra hàng triệu bạc. Nhưng người làm quản đốc trong nhà máy sản xuất ra phát minh đó, lại nhận được một khoản thanh toán khổng lồ tỷ lệ với nỗ lực về tinh thần mà công việc đòi hỏi ở anh ta. Và điều này cũng đúng với tất cả những người ở khâu trung gian, ở tất cả các tầm tham vọng và năng lực. Người ở đỉnh của kim tự tháp trí tuệ đóng góp nhiều nhất cho tất cả những người ở dưới anh ta, nhưng không nhận được gì ngoài phần thanh toán vật chất, không nhận được phần thưởng trí tuệ nào từ những người khác để gia tăng vào giá trị của thời mình. Người ở dưới đây, mà nếu chỉ có một mình, sẽ chết đói trong sự thiếu năng lực tuyệt vọng của mình, thì không đóng góp gì cho những người ở bên trên anh ta, nhưng lại nhận được phần thưởng của tất cả những bộ óc đó. Ấy là bản chất của sự “cạnh tranh” giữa người mạnh và kẻ yếu về trí tuệ. Ấy là mẫu hình của “sự bóc lột”, cái mà anh đã lên án kịch liệt. (Atlas Shrugged)

Và đó là quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản với trí tuệ của con người và với sự sinh tồn của con người.

Tiến bộ tuyệt diệu đạt được nhờ chủ nghĩa tư bản trong một khoảng thời gian ngắn ngủi

– sự cải thiện ngoạn mục các điều kiện tồn tại của con người trên trái đất – là điều mà lịch sử đã ghi lại. Chuyện ấy không bị che giấu, tránh né, không bị bác bỏ bởi đủ những tuyên truyền từ các kẻ thù của chủ nghĩa tư bản. Nhưng điều cần đặc biệt nhấn mạnh là một thực tế rằng tiến bộ này đã đạt được bởi những phương thức không cần có sự hy sinh.

Tiến bộ không thể đạt được bằng việc bắt người ta phải thiếu thốn, bằng việc ép cho ra một lượng “thặng dư xã hội” từ những nạn nhân đang chết đói. Tiến bộ chỉ có thể đến từ thặng dư cá nhân, tức là từ công việc, năng lượng, sự dư thừa sáng tạo của những con người mà năng lực của họ sản xuất ra nhiều hơn mức tiêu dùng cá nhân của họ đòi hỏi, những người có khả năng về trí tuệ và tài chính để tìm kiếm cái mới, để cải thiện cái đã biết, để tiến lên. Trong một xã hội tư bản, nơi những con người đó được tự do hoạt động và mạo hiểm, tiến bộ không phải là chuyện hy sinh bản thân mình cho một tương lai xa vời nào đó, nó là một phần của thực tại mà người ta đang sống, là cái bình thường và tự nhiên, người ta đạt được nó như người ta sống và khi người ta sống – và hưởng thụ – cuộc sống của mình.

Bây giờ hãy xem xét những lựa chọn thay thế – xã hội bộ lạc, nơi tất cả mọi người dồn hết nỗ lực, giá trị, tham vọng, và mục tiêu vào một cái ao bộ lạc hay một cái nôi chung, sau đó chờ đợi đói lả bên miệng nôi, trong

khi kẻ cầm đầu của một toán đầu bếp quấy nồi lên bằng một lưới lê trong tay này, tay kia hắn cầm một tấm séc trống năm giữ tất cả sinh mệnh của mọi người. Ví dụ chuẩn xác nhất về một hệ thống như thế là Liên bang các nước cộng hòa XHCN Xô Viết.

Nửa thế kỷ trước, những nhà cai trị Xô Viết ra lệnh cho nhân dân họ phải kiên nhẫn, chịu đựng thiếu thốn, và hy sinh vì sự nghiệp “công nghiệp hóa” đất nước, hứa hẹn rằng đây chỉ là tạm thời, rằng công nghiệp hóa sẽ mang lại cho họ sự dư thừa, và tiến bộ của Xô Viết sẽ vượt xa phương Tây tư bản chủ nghĩa.

Ngày nay, nước Nga Xô Viết vẫn không thể nuôi được con dân của mình – trong khi các nhà cai trị tranh nhau copy, vay mượn, hay là ăn cắp thành tựu công nghệ của phương Tây. Công nghiệp hóa không phải là một mục tiêu tĩnh; nó là tiến trình động với tốc độ lỗi thời rất mau chóng. Vì thế những tên nô lệ khốn khổ của nền kinh tế bộ lạc kế hoạch hóa, những người chết đói trong khi chờ máy phát điện và máy kéo, giờ đây đang chết đói chờ điện nguyên tử và những chuyến du lịch liên hành tinh. Do đó, trong một “nhà nước của nhân dân”, tiến bộ khoa học là mối đe dọa đối với con người, và mọi sự tiến bộ đều được lấy từ bộ da đang co quắt lại của người dân.

Điều đó chưa từng xảy ra với chủ nghĩa tư bản.

Sự thừa mứa của nước Mỹ không được tạo ra nhờ sự hy sinh của công chúng cho “lợi ích chung”, mà nhờ thiên tài năng suất của những con người tự do, vốn theo đuổi lợi ích cá nhân của họ và sự nghiệp làm ra của cải riêng của họ. Họ không bắt người dân phải chết đói để trang trải cho công cuộc công nghiệp hóa của nước Mỹ. Họ cho người dân công việc tốt hơn, lương cao hơn, và hàng hóa rẻ hơn với mọi thứ máy móc mới mà họ sáng chế ra, với mọi phát kiến khoa học hay tiến bộ công nghệ - và nhờ đó toàn bộ đất nước tiến lên và hưởng lợi từ, chứ không phải chịu đựng, từng bước tiến trên con đường đó.

Tuy nhiên, đừng phạm lỗi đảo ngược nguyên nhân và kết quả: lợi ích của một đất nước được trở nên khả thi chính xác là bởi một thực tế rằng lợi ích không phải là thứ bị áp đặt lên bất kỳ ai như một mục tiêu hay nhiệm vụ đạo đức; nó chỉ là kết quả; còn nguyên nhân là quyền con người theo đuổi lợi ích cá nhân mình. Chính quyền này - chứ không phải các kết quả của nó - đã thể hiện sự biện hộ về mặt đạo đức cho chủ nghĩa tư bản.

Nhưng quyền này không tương hợp với bản chất hay lý thuyết chủ quan về giá trị, với đạo đức vị tha và chủ nghĩa bộ lạc. Dễ thấy phẩm tính nào của con người sẽ bị kẻ nào đó bác bỏ khi hẳn bác bỏ chủ nghĩa khách quan; và, nếu xem xét lịch sử của chủ nghĩa tư bản, sẽ thấy rõ phẩm tính

nào của con người bị đạo đức vị tha và chủ nghĩa bộ lạc phối hợp với nhau chống lại: chúng chống lại trí tuệ của con người, chống lại trí thông minh – đặc biệt chống lại trí thông minh được áp dụng cho các vấn đề thuộc về sự sinh tồn, tức là năng lực sản xuất.

Trong khi chủ nghĩa vị tha tìm cách cướp các phần thưởng từ tay trí tuệ, bằng cách khẳng định rằng nghĩa vụ đạo đức của người có năng lực là phục vụ người không có năng lực và dâng hiến chính mình cho nhu cầu của bất cứ ai – quan điểm bộ lạc đi một bước xa hơn: nó phủ nhận sự tồn tại của trí tuệ và vai trò của trí tuệ trong việc sản xuất ra của cải.

Thật thiếu đạo đức khi coi của cải là một sản phẩm khuyết danh của bộ lạc, và khi nói chuyện “tái phân phối” nó. Quan điểm cho rằng của cải là kết quả của một tiến trình tập thể, không phân hóa, rằng tất cả chúng ta cùng làm gì đó và không thể nói rõ ai đã làm gì, do đó một kiểu “phân phối” bình đẳng chủ nghĩa là cần thiết – có lẽ đã phù hợp trong một khu rừng rậm nguyên thủy với một bầy người dữ tợn di chuyển từng hòn đá bằng lao động chân tay thô kệch (mặc dù ngay cả tại nơi đó thì ai đó cũng phải khởi động và tổ chức việc di chuyển đá). Duy trì quan điểm này trong một xã hội công nghiệp – nơi các thành tựu cá nhân đã được cộng đồng ghi nhận – là một sự lãng tránh dốt nát tới mức thậm chí đặt vấn đề hò nghi nó cũng là xấu rồi.

Bất kỳ ai đã từng là người chủ hay người lao động, hay đã từng quan sát con người làm việc, hay đã từng tự mình lao động thật sự suốt một ngày, đều biết vai trò mấu chốt của năng lực, của trí khôn, của một trí tuệ có năng lực và khả năng tập trung – trong bất kỳ và trong tất cả các cấp độ công việc, từ thấp nhất tới cao nhất. Người đó phải biết rằng có năng lực hay thiếu năng lực (cho dù là thiếu thật hay do cố tình thiếu) tạo ra sự khác biệt sống còn trong bất kỳ tiến trình sản xuất nào. Bằng chứng đã quá rõ rệt – trên lý thuyết và trên thực tế, một cách logic và “theo kinh nghiệm”, trong các biến cố lịch sử và trong công việc hàng ngày của bất kỳ ai – đến mức không ai có thể nói là không biết. Người ta phạm những lỗi này không phải do không biết.

Khi các nhà công nghiệp lớn tạo ra của cải trên một thị trường tự do (tức là không sử dụng vũ lực, không có sự hỗ trợ hay can thiệp từ phía chính phủ), họ tạo ra của cải mới – họ không lấy của cải ấy từ những người không tạo ra chúng. Nếu bạn không tin điều này thì hãy nhìn vào “sản phẩm hoàn toàn xã hội” – và mức sống – của những quốc gia nơi con người không được phép tồn tại.

Hãy quan sát xem vấn đề trí tuệ con người được thảo luận một cách hiềm hoi và không thỏa đáng như thế nào trong các bài viết của các lý thuyết gia theo chủ nghĩa bộ lạc-nhà nước-vị tha. Hãy quan sát xem

những người đang cố sùỵ cho nền kinh tế hỗn hợp cẩn thận tránh né như thế nào việc đề cập tới trí tuệ hay năng lực trong cách tiếp cận của họ tới các vấn đề chính trị - kinh tế, trong các tuyên bố, yêu cầu của họ, và trong cuộc chiến giữa các nhóm lợi ích với hành động cướp phá “sản phẩm hoàn toàn xã hội”.

Người ta thường hỏi: Tại sao chủ nghĩa tư bản lại bị phá hoại bất chấp những lợi ích không thể sánh được của nó đã được ghi nhận? Câu trả lời nằm ở một sự thực rằng cái dây cứu sinh nuôi dưỡng bất kỳ hệ thống xã hội nào là một nền triết học thống trị nền văn hóa và rằng chủ nghĩa tư bản chưa bao giờ có một nền tảng triết học. Nó là sản phẩm cuối cùng và (một cách lý thuyết) không hoàn hảo của những ảnh hưởng từ Aristotle. Vào thế kỷ 19, khi cơn thủy triều của chủ nghĩa thần bí trôi dạt chìm chết triết học, chủ nghĩa tư bản bị bỏ lại trong một khoảng chân không về trí tuệ, bị cắt mất sợi dây sinh mệnh của nó. Bản chất đạo đức, thậm chí các nguyên tắc chính trị của nó, đều chưa bao giờ được hiểu hay định nghĩa một cách đầy đủ. Những người tự nhận là bảo vệ nó thì đều cho là nó phù hợp với sự kiểm soát của chính quyền (tức là sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế), phớt lờ ý nghĩa và những ngụ ý của khái niệm laissez-faire. Do vậy, cái đã tồn tại trên thực tế, vào thế kỷ 19, không phải là chủ nghĩa tư bản thuần túy, mà là những nền kinh tế hỗn hợp khác nhau. Bởi

vì sự kiểm soát sẽ dẫn tới việc phải gia tăng và duy trì gia tăng kiểm soát, nên chính yếu tố tĩnh nhất trong hỗn hợp đã phá vỡ hỗn hợp; yếu tố tư bản chủ nghĩa, tự do đã nhận lấy sự phê phán.

Chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại trong một nền văn hóa bị thống trị bởi chủ nghĩa thần bí và vị tha, bởi sự lưỡng phân linh hồn-thể xác và quan điểm bộ lạc. Không hệ thống xã hội nào (và không thể chế hay hành động nào của con người dưới bất kỳ hình thức nào) có thể tồn tại mà không có một cơ sở đạo đức. Nếu căn cứ trên cơ sở đạo đức vị tha, chủ nghĩa tư bản phải - và đã - bị lên án ngay từ đầu. *

Đối với những người không hiểu hết vai trò của triết học trong các vấn đề chính trị-kinh tế, tôi đề xuất - như là ví dụ rõ ràng nhất cho thấy tình trạng tri thức ngày nay - một vài trích dẫn sâu hơn trong đề mục về chủ nghĩa tư bản trong cuốn Từ điển bách khoa Anh (Encyclopaedia Britannica).

Một vài nhà quan sát có xu hướng coi các khiếm khuyết của chủ nghĩa tư bản là động cơ của sản xuất. Sự phê bình thường bắt nguồn hoặc là từ sự phản đối về đạo đức hay văn hóa đối với các đặc điểm nhất định của hệ thống tư bản chủ nghĩa, hoặc từ những thăng trầm ngắn hạn (khủng hoảng và suy thoái) làm ngát quăng tiến bộ trong dài hạn. [các đoạn in nghiêng là của tôi.]

Những cuộc “khủng hoảng và suy thoái” do sự can thiệp của chính phủ gây ra, chứ không phải do hệ thống tư bản chủ nghĩa gây ra. Nhưng bản chất của “sự phản đối về đạo đức hoặc văn hóa” là gì? Bài viết không nói rõ cho chúng ta, mà cho ta một chỉ dẫn hùng hồn:

Tuy nhiên, như thế, cả khuynh hướng lẫn hiện thực [của chủ nghĩa tư bản] hiển nhiên đều mang cái mác lợi ích doanh nhân và còn hơn thế là kiểu tư duy của doanh nhân. Hơn nữa, không chỉ chính sách mà cả triết học về đời sống của quốc gia và cá nhân, sự phối hợp các giá trị văn hóa, cũng đeo cái mác đó. Thuyết vị lợi duy vật của chủ nghĩa tư bản, niềm tin ngây thơ của nó vào sự tiến bộ dưới một dạng nào đó, những thành tựu có thực của nó trong lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng, tính chất các sáng tạo nghệ thuật của nó, tất cả đều có thể dẫn chiếu đến tinh thần của chủ nghĩa duy lý tỏa ra từ văn phòng của doanh nhân. [các đoạn in nghiêng là của tôi.]

Tác giả của bài viết này, người không đủ “ngây thơ” để tin vào một sự tiến bộ kiểu tư bản (hay lý tính), có vẻ như đang duy trì niềm tin khác:

Vào cuối thời kỳ trung cổ, Tây Âu đứng khoảng ở vị trí mà nhiều nước kém phát triển đang đứng hiện nay trong thế kỷ 20. [Điều này nghĩa là nền văn hóa của thời Phục Hưng xấp xỉ với Congo ngày nay; hoặc nếu không thì chúng tỏ là sự phát triển trí tuệ của con người chẳng có liên

quan gì đến kinh tế học.] Trong các nền kinh tế kém phát triển, nhiệm vụ khó khăn của quản lý nhà nước là phải vượt qua được một tiến trình tích lũy phát triển kinh tế, bởi vì khi đã đạt một xung lượng nào đó thì tiến bộ xa hơn sẽ xuất hiện một cách tự động, không ít thì nhiều.

Một vài ý niệm như thế đã trở thành nền tảng cho mọi lý thuyết của nền kinh tế kế hoạch hóa. Chính là dựa trên một số niềm tin “tinh vi” như thế mà hai thế hệ người Nga đã tàn lụi, chờ đợi một sự phát triển tự động.

Các nhà kinh tế học cổ điển cố gắng đạt được một biện giải có tính bộ lạc về chủ nghĩa tư bản trên cơ sở là nó “phân phối” một cách tốt nhất “các nguồn lực” của một cộng đồng. Bút sa gà chết, như thế này:

Chủ đề trung tâm của kinh tế học cổ điển là lý thuyết thị trường về sự phân bổ nguồn lực trong khu vực tư nhân. Tiêu chí để phân phối giữa khu vực công cộng và khu vực tư nhân, về hình thức, giống như bất kỳ sự phân phối nguồn lực nào khác, tức là cộng đồng phải nhận được sự thỏa mãn ngang bằng với và từ mức gia tăng nguồn lực cận biên sử dụng trong lĩnh vực công và tư... Nhiều nhà kinh tế đã khẳng định rằng có bằng chứng đáng kể, có lẽ nổi trội, chứng tỏ rằng tổng lượng của cải trong nước Mỹ tư bản chẳng hạn, sẽ gia tăng nhờ sự tái phân phối các nguồn lực cho khu vực công – nhiều lớp học hơn và ít trung tâm mua bán hơn, nhiều

thư viện công hơn và ít xe hơi hơn, nhiều bệnh viện hơn và ít chỗ chơi bowling hơn.

Điều đó nghĩa là một số người phải làm việc nặng nhọc suốt đời mà không được sử dụng phương tiện vận tải thích hợp (ô-tô), không có nơi phù hợp để đi mua những hàng hóa họ cần (trung tâm mua sắm), không có lạc thú giải trí (chỗ chơi bowling) – để cho những người khác có thể được có trường học, thư viện, và bệnh viện.

Nếu bạn muốn thấy các kết quả cuối cùng và ý nghĩa đầy đủ của quan điểm bộ lạc về của cải – xóa bỏ hoàn toàn sự phân biệt giữa hành động của tư nhân và hành động của chính phủ, giữa sản xuất và vũ lực, sự tận diệt khái niệm “quyền”, tận diệt sự tồn tại thực tế của một con người cá nhân, và thay thế nó bằng quan điểm coi con người như là những súc vật thồ có thể thay thế cho nhau hay như “các yếu tố sản xuất” – bạn hãy nghiên cứu đoạn sau đây:

Chủ nghĩa tư bản có định kiến chống lại khu vực công vì hai lý do. Thứ nhất, tất cả sản phẩm và thu nhập đều đổ dồn (?) trước tiên về khu vực tư trong khi các nguồn lực tới tay khu vực công thông qua một quá trình thuế má khổ sở. Các nhu cầu công cộng chỉ được thỏa mãn bởi sự chi dụng của những người tiêu thụ trong vai trò người trả thuế [thế còn nhà sản xuất thì sao?], những người mà đại diện chính trị của họ nhận thức

một cách sâu sắc về tình cảm nhân hậu [!] của những người đã ủy nhiệm cho mình về thuế má. Ý kiến cho rằng người dân biết rõ hơn chính phủ về việc phải làm gì với thu nhập của mình là quan niệm hấp dẫn hơn một quan điểm ngược lại nói rằng nhờ đóng thuế, người ta nhận được nhiều hơn so với khi mất tiền vì các hình thức chi tiêu khác. [Theo lý thuyết giá trị nào? Theo đánh giá của ai?]

Thứ hai, áp lực của khu vực tư phải bán được hàng dẫn tới một số lượng cực kỳ nhiều phương tiện bán hàng hiện đại, có ảnh hưởng tới lựa chọn của người tiêu dùng và định hướng các giá trị của người tiêu dùng tới tiêu thụ cá nhân... [Điều này nghĩa là mong muốn của bạn được chi tiêu số tiền bạn kiếm được hơn là để tiền bị lấy khỏi túi bạn, chỉ là một định kiến.] Vì lý do đó, nhiều chi tiêu cá nhân bị đổ vào các nhu cầu mà không cấp thiết lắm theo bất kỳ một nghĩa cơ bản nào. [Cấp thiết – với ai? Nhu cầu nào là “cơ bản”, ngoài một hang động, một tấm da gấu, và một khoanh thịt sống?] Hệ luận tất yếu là nhiều nhu cầu công cộng bị bỏ qua bởi lẽ các nhu cầu tư nhân bề mặt, được sinh ra một cách nhân tạo, đã cạnh tranh thành công để có được cùng những nguồn lực đó. [Các nguồn lực của ai?]

So sánh sự phân phối nguồn lực cho khu vực công và tư dưới chủ nghĩa tư bản và dưới chủ nghĩa tập thể XHCN đang sáng tỏ. [Quả có thể.]

Trong nền kinh tế tập thể, tất cả nguồn lực hoạt động trong khu vực công và được dành cho cho giáo dục, quốc phòng, y tế, phúc lợi và các nhu cầu công cộng khác mà không có sự dịch chuyển thông qua thuế. Tiêu dùng cá nhân bị hạn chế trong những đòi hỏi được phép [phép của ai?] đối kháng với sản phẩm xã hội, cũng như các dịch vụ công trong nền kinh tế tư bản bị giới hạn trong những đòi hỏi được cho phép, đối kháng lại khu vực tư. [Phần in nghiêng là của tôi.] Trong nền kinh tế tập thể, nhu cầu công cộng được hưởng đúng loại ưu tiên mà tiêu dùng cá nhân được hưởng trong nền kinh tế tư bản. Ở Liên bang Xô Viết, giáo viên rất đông, nhưng xe hơi thì hiếm, trong khi tình hình ở Mỹ lại ngược lại.

Đây là kết luận của bài viết đó:

Các dự đoán liên quan đến sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản phần nào là vấn đề định nghĩa. Người ta thấy ở khắp nơi trong các nước tư bản một sự dịch chuyển hoạt động kinh tế từ khu vực tư sang khu vực công... Vào cùng thời điểm đó [sau Thế chiến II] tiêu dùng cá nhân có vẻ như đã được trù định là sẽ tăng ở các nước cộng sản. [Như là lượng tiêu thụ lúa mì?] Hai hệ thống kinh tế dường như được kéo lại gần nhau hơn nhờ hội tụ những thay đổi từ cả hai phía. Tuy nhiên những khác biệt đáng kể trong cấu trúc kinh tế vẫn tồn tại. Dường như có lý khi giả định rằng xã hội nào đầu tư nhiều hơn vào con người sẽ tiến bộ nhanh chóng hơn và

thừa kế tương lai. Ở khía cạnh quan trọng này, trong mắt một số nhà kinh tế, chủ nghĩa tư bản vận hành trong thế bất lợi cơ bản nhưng không phải là không thể tránh được, để cạnh tranh với chủ nghĩa tập thể.

Quá trình tập thể hóa nền nông nghiệp Xô Viết đã đạt được bằng các kiểu nạn đói do chính phủ thiết kế nên – kế hoạch hóa thực hiện một cách cố ý để cưỡng bức nông dân vào các nông trang tập thể; những kẻ thù của nước Nga Xô Viết tuyên bố rằng 15 triệu nông dân đã chết trong nạn đói đó; chính phủ Xô Viết thừa nhận cái chết của 7 triệu nhân mạng.

Vào cuối Thế chiến II, các kẻ thù của Nga Xô tuyên bố rằng 30 triệu người đang lao động cưỡng bức trong các trại tập trung của Xô Viết (và đang hấp hối vì nạn thiếu dinh dưỡng theo kế hoạch, mạng người rẻ hơn lương thực); những kẻ biện hộ cho Nga Xô thừa nhận con số 12 triệu người.

Đấy là cái mà cuốn Từ điển bách khoa Anh đã gọi là “đầu tư vào con người”.

Trong một nền văn hóa nơi những tuyên bố như thế được đưa ra mà không bị trừng phạt gì về trí tuệ, được đưa ra trong một vòng hào quang ca ngợi sự đúng đắn về đạo đức, thì những người tội lỗi nhất không phải là những người theo chủ nghĩa tập thể; người tội lỗi nhất là người mà, do không đủ can đảm để thách thức chủ nghĩa thần bí hay chủ nghĩa vị tha,

đã tìm cách bỏ qua các vấn đề lý trí và đạo đức, và bảo vệ hệ thống lý trí và đạo đức duy nhất trong lịch sử nhân loại – chủ nghĩa tư bản – trên đủ thứ căn cứ mà lại không phải là dựa trên lý trí và đạo đức.

Nguồn: Ayn Rand. *Chủ nghĩa tư bản là gì? (bản dịch của Phạm Đoan Trang)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://dl.ueb.edu.vn/bitstream/1247/2111/1/DC-08.pdf>>

BÀI HAI

GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Tác giả: E. Barry Asmus & Donald B. Billings

Dịch giả: Đinh Tuấn Minh

Củu nghĩa tư bản đã cho ta một bằng chứng hùng hồn rằng, nhờ theo đuổi mô hình cạnh tranh, với hệ thống thể chế chính yếu của nó dựa trên tư hữu và những thoả ước xã hội tự nguyện, nó đã đạt được sự phát triển kinh tế phi thường chưa từng thấy. Ngay cả Karl Marx, trong bản *Tuyên ngôn Cộng sản*, đã tuyên bố rằng chủ nghĩa tư bản là một “guồng máy phát triển” vĩ đại. Dẫu vậy, hệ thống thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục bị đa số mọi người trên toàn thế giới xem là thiên về vật chất, thiếu đạo lý, và vì thế vô đạo đức. Quan điểm này đặc biệt thịnh hành trong phần lớn của tầng lớp được xem là trí thức.

Lịch sử cho thấy rằng những thể chế khác với chủ nghĩa tư bản đã đè bẹp tự do, lập ra những cơ chế chính trị chuyên chế, cắt giảm cơ hội và biến hiệu năng kinh tế thành trò hề; chính sách kế hoạch tập trung và cào bằng kinh tế đã khiến nhà nước can thiệp vào những chuyện riêng tư cũng

như dẫn đến chế độ độc tài tàn ác. Đây là những điều có lẽ không cần thiết phải nhắc lại. Dù vậy, những kẻ trung thành với chủ nghĩa xã hội thiên hữu lẫn thiên tả vẫn tin rằng liệu pháp chủ nghĩa xã hội một ngày nào đó sẽ đưa loài người đến đỉnh vinh quang.

Điều đáng nói là, ngày càng có nhiều trí thức tinh hoa của Mỹ, những người được biết đến qua những niềm tin của họ về “nền kinh tế hỗn hợp”, “chủ nghĩa trung đạo” hoặc “nền dân chủ về kinh tế”, xuất hiện sau tấm bình phong xã hội chủ nghĩa. Họ công nhận mình là những người theo chủ nghĩa xã hội hay ít ra bộc lộ xu hướng thiên về một cơ chế hỗn hợp thay vì thị trường tự do. Không kể những động cơ đằng sau, luận điểm của họ là chủ nghĩa tư bản từ bản chất đã không công bằng. Nếu không có một nền tảng đạo đức, như lời những kẻ chỉ trích, thì tư hữu và thị trường tự do sẽ không bao giờ được dung thứ.

Trong quá khứ, những người bảo vệ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh cũng có lỗi như mọi người khác vì đã nuôi dưỡng quan điểm sai lầm này. Họ đã bỏ quá nhiều thời gian để ca ngợi thành quả tốt đẹp của chủ nghĩa tư bản, thị trường tự do, và những thông tin xã hội hữu ích tạo ra được từ các mức giá cả, lương bổng, lãi suất, lợi nhuận và thua lỗ. Chủ quan về tính hiệu quả của chủ nghĩa tư bản, những người ủng hộ nó đã không đầu tư đủ thời gian và tâm trí đến khía cạnh đạo đức của hệ thống này. Nếu đạo

đức của chủ nghĩa tư bản không được chứng tỏ, hoặc bằng cách so sánh nó với những thể chế khác trong thực tế hoặc dựa trên những nguyên lý căn bản, thì khả năng sống còn của nước Mỹ tự do thật sự sẽ còn rất nhỏ.

Vấn đề đạo đức của chủ nghĩa tư bản

Thật ra, điều chính yếu nhất đáng để tranh biện cho nền kinh tế tự do không phải vì hiệu quả kinh tế phi thường của nó trong việc làm gia tăng của cải và phúc lợi kinh tế, mà đúng hơn là vì chủ nghĩa tư bản nhất quán với những nguyên tắc đạo đức căn bản của cuộc sống. Đây là điều chúng ta cần nắm rõ. Những nguyên tắc này bao gồm: tôn trọng giá trị và cá tính của mỗi cá nhân; không tìm cách điều khiển con người như những vật thể mà công nhận những quyền và giá trị của họ, và sử dụng phương cách thuyết phục và tự nguyện trao đổi hơn là ép buộc và vũ lực. Tóm lại, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh phát triển dựa trên những nguyên tắc không xâm hại đến quyền tự do của con người.

Điều kiện những trao đổi trong hệ thống thị trường dựa trên tư hữu phải có tính tự nguyện đảm bảo rằng quyền tự chủ về tinh thần và vật chất của con người được bảo vệ khỏi sự tấn công bằng bạo lực của kẻ khác. Bạo lực không được chấp nhận trong quan hệ giữa người với người trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Tự do cá nhân, và do đó tự do kinh tế và chính

trị, không phải là thứ “không can hệ gì đến đạo đức”, mà là một điều kiện cần thiết cho đạo đức. Sử dụng bạo lực để chống lại những cá nhân khác là một hành động khước từ yếu tố cơ bản nhất của quyền tự do, sự an toàn và tài sản của con người, và điều này đi ngược với nguyên tắc đạo đức. Đạo lý sống đòi hỏi con người phải được hành động và lựa chọn mà không bị đe dọa và cưỡng ép từ bên ngoài. Friedrich Hayek nhắc nhở chúng ta về những điều kiện căn bản cụ thể cho đạo lý sống: “Chỉ khi nào con người có quyền chọn lựa, và chịu trách nhiệm về sự chọn lựa của mình, thì họ mới có dịp để khẳng định những giá trị hiện hữu, để góp phần làm cho những giá trị đó tiếp tục thăng hoa, và để trở thành người có phẩm hạnh đạo đức.” Tính đạo đức của quyền lựa chọn ngầm giả định về quyền tự do nhất thiết phải có để thực thi những bổn phận của chúng ta.

Hệ thống thị trường tự do, nơi cho phép sự trao đổi tự nguyện và cùng có lợi, nhất quán với quyền tự do lựa chọn, và vì thế, tạo ra môi trường tốt nhất để hành đạo, theo đó việc theo đuổi tín ngưỡng cá nhân được tôn trọng. Hayek, khi cảnh báo chúng ta về những hệ quả xấu của hệ thống kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa, đã viết trong cuốn *the Road to Serdom* [Đường về nô lệ] rằng, chỉ:

“... khi nào chúng ta chịu trách nhiệm cho những quyền lợi của chính mình ... thì khi đó quyết định của chúng ta mới có giá trị đạo đức. Quyền tự do chấn chỉnh hành vi của mình trong một môi trường mà những hoàn cảnh vật chất bắt buộc chúng ta phải chọn lựa, và trách nhiệm trong việc điều chỉnh cuộc sống bản thân theo đúng lương tâm chúng ta, là môi trường duy nhất cho phép ý thức đạo đức được phát triển và cho phép những giá trị đạo đức được tái tạo hàng ngày bởi quyền được tự do quyết định của mỗi cá nhân. Bốn phần phải gánh chịu những hậu quả từ những quyết định của chính bản thân mình là tính chất cốt yếu của bất kỳ hệ thống luân lý hàng được biết đến nào.”

Người ta liên tục khẳng định rằng những yếu tố duy vật chất của chủ nghĩa tư bản là phi luân lý. Tuy nhiên, thật sai lầm khi đổ lỗi cho một hệ thống xã hội là quá quan tâm đến vật chất đơn giản chỉ vì người dân trong xã hội đó được tự do quyết định theo đuổi những mục đích mình muốn.

Việc đổ lỗi cho chủ nghĩa tư bản là duy vật chất đã đi lạc đề. Đa số đều đồng ý rằng chủ nghĩa tư bản lập kỷ lục trong việc sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả. Điều quan trọng đáng lưu ý nữa là có rất ít người bị nghèo đói dưới thể chế này. Nếu đem so sánh thì chủ nghĩa xã hội đều thất bại trong cả hai việc trên. Tuy thế, người ta vẫn phải thừa nhận rằng sự dồi dào vật chất là một trong những nhân tố tích cực của cuộc sống. Trong đa số các xã hội mà ta biết đến, chỉ có một bộ phận nhỏ không quan tâm đến

phát triển kinh tế và hưởng thụ vật chất. So với các nền kinh tế thị trường, những quốc gia xã hội chủ nghĩa thiên hữu hoặc thiên tả chú trọng ngang bằng hoặc thậm chí nhiều hơn đến việc phát triển kinh tế, đến sản xuất công nghiệp, và cả sự hi sinh cá nhân để theo đuổi những mục tiêu vật chất.

Thật không may cho những người không muốn theo định hướng vật chất trong những xã hội được kế hoạch hoá, chẳng hạn như những người ước mong có một cuộc đời ẩn dật, thề nguyện khổ hạnh, hoặc theo đuổi một mục đích tâm linh: họ bị kỳ thị. Tự do có vẻ còn quan trọng hơn đối với thiểu số những người không theo đuổi mục tiêu vật chất so với những người theo đuổi nó. Chỉ trong một chính thể phân quyền, đa nguyên, tư hữu thì những quyền lợi bất khả xâm phạm của những người ấy mới được đảm bảo. Bất kể những mục đích gì của con người, cho dù chúng thiên về phẩm hạnh, vật chất hoặc gì đi nữa, dường như thị trường tự do vẫn là phương cách nhân bản nhất mà loài người đã tìm được để đối phó với những vấn đề kinh tế liên quan đến việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong điều kiện khan hiếm.

Những tác dụng nhân bản của tự do

Một trong những tiến bộ vĩ đại của một hệ thống xã hội đặc trưng bởi sự hợp tác xã hội thông qua việc trao đổi vì lợi ích của nhau là nó tạo ra cơ hội và mở rộng phạm vi cho sự đồng cảm, từ thiện, và tình người. Thật vậy, học giả của chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarian) Murray Rothbard nhắc nhở chúng ta rằng “... những cảm nhận về tình bằng hữu và sự san sẻ có vẻ lại là những hệ quả của một chế độ dựa trên hợp tác xã hội bằng hợp đồng thay vì là nguyên nhân hình thành chế độ đó.” Mỗi cá nhân có một đặc điểm riêng. Trong nghĩa đó, để ai đó nói rằng cái gì sẽ hoặc không đem đến hạnh phúc cho một người khác là một điều hết sức khó khăn.

Lẽ tự nhiên là khi ta không đồng ý với một hành động của ai đó, ta có xu hướng muốn cứu vớt kẻ ấy ra khỏi vũng lầy. May mắn là chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng ủng hộ những ai tôn trọng tính bất khả xâm của quyền tự quyết của người khác bởi vì nó tôn trọng và củng cố những quyền sở hữu tư nhân. Sự suy thoái những qui ước hữu ích cho xã hội, cùng với sự phá huỷ nền tảng đạo đức mà con người đã trải nghiệm trong thời gian gần đây phần nào là hậu quả của việc chúng ta chuyển hướng suy nghĩ từ trách nhiệm cá nhân sang trách nhiệm xã hội. Khi người ta được bảo rằng hành vi và tác động [xấu] của họ không phải là do lỗi của chính họ thì hành vi [cá nhân] được bào chữa, xã hội bị kết án, và chính phủ được xem là cơ quan duy nhất có thể giải quyết được vấn nạn này.

Đạo đức nghề nghiệp, được khuyến khích bởi chế độ tư hữu, là biểu trưng cho nguồn gốc quan trọng của trách nhiệm đạo đức; và nó cũng liên tục nhắc nhở chúng ta rằng những hành động của chúng ta luôn có giá của chúng. Những thành tố cốt lõi của một trật tự thị trường tự do định ra một hệ thống thể chế xã hội nhằm khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cá nhân vì mình và vì mọi người. Tương phản với tất cả những chế độ kinh tế khác, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh hoạt động dựa trên một hệ thống luật pháp khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau với những người mà ta tiếp xúc.

Cái quá trình mà trong đó chúng ta thoả mãn được những đòi hỏi vật chất của mình thông qua hợp tác xã hội không làm kiệt quệ những mục tiêu riêng mà mỗi cá nhân đang theo đuổi. Việc theo đuổi hạnh phúc riêng tư và sự bình an nội tâm phải được khám phá bởi chính cá nhân ấy. Nói chung, dưới thể chế tư hữu và tự do kinh doanh những mối quan hệ xã hội của loài người ổn định hơn nhiều. Khoảng thời gian giữa những cuộc chiến tranh của Napoléon và Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, thời kỳ thịnh vượng của chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, đã cho thấy một thế kỷ ít nhiều không có sự hiện diện tàn bạo của chiến tranh. Hơn thế nữa, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh là hệ thống xã hội đầu tiên trong lịch sử nhân

loại đã nhắm vào ước vọng làm giàu của mỗi cá nhân bằng cách cung cấp nhiều hàng hoá và dịch vụ cho những cá nhân khác một cách hoà bình.

Sự tiến triển của thị trường tự do đã rất thành công trong việc nâng cao đời sống của tầng lớp lao động và người nghèo. Đáng tiếc là không có giải pháp thay thế cho việc chu cấp cho những đòi hỏi của con người thông qua trao đổi tự nguyện ngoài việc điều khiển vận mệnh của họ bằng bạo lực. Bất cứ nơi nào mà chủ nghĩa xã hội chiếm ưu thế, nó luôn tìm cách hạ thấp điều kiện sống của mọi người dân và làm cho đa số quần chúng bị thống trị bởi một thiểu số đặc quyền. Một đất nước xã hội chủ nghĩa thiên hữu hoặc thiên tả, chỉ trừ một số ít trường hợp cá biệt, là một thể chế độc tài toàn trị mà trong đó những quyền tự do cá nhân và dân sự biến mất và một hình thức nô lệ được khai sinh.

Chủ nghĩa tư bản và tôn giáo

Đạo đức và công lý của hệ thống tư bản chủ nghĩa dựa trên mối tương quan mật thiết giữa tư hữu, thoả thuận tự nguyện, và chủ quyền của một cá nhân đối với vận mệnh của mình. Chúng ta có khuynh hướng coi khái niệm giá trị cá nhân là cái gì đó hiển nhiên, nhưng trên thực tế, sự quan tâm về quyền lợi cá nhân trở thành hiện thực chỉ khi xuất hiện chủ nghĩa tư bản. Thật ra, thị trường tự do không những không làm mất đi nhân

tính của một con người, mà còn cho phép anh ta phát triển đầy đủ tính cách cá nhân của mình. Lương tâm con người và vai trò của nó trong việc nhận thức thiện và ác, vốn được xác nhận trong thời kỳ man khai của Thiên chúa giáo, đã thăng hoa dưới thể chế tư bản cạnh tranh.

Thời kỳ “bình minh của lương tâm”, cột mốc lịch sử mà trong đó những cá nhân ban đầu đấu tranh để được tự do về đạo đức và từ đó chịu trách nhiệm cho hành vi của mình, đã xuất hiện trước tiên tại Ai Cập và sau đó được người Do Thái vay mượn và phát triển. Sau đó Chúa Jesus và Thánh Paul đưa ra quan điểm công nhận cá tính riêng biệt của mỗi con người. Điều quan trọng là giải thích này đại diện cho quan điểm cá nhân chủ nghĩa về con người, nó khẳng định rằng linh hồn của mỗi cá nhân là thứ quan trọng nhất. Thiên chúa giáo đã tạo ra một môi trường trong đó để được cứu rỗi, các cá nhân được tự do lựa chọn theo ý mình.

Thiên chúa giáo không những khám phá ra rằng linh hồn của mỗi cá nhân đáng được cứu rỗi, nó còn đưa ra khái niệm “pháp trị.” Mối quan tâm về khái niệm pháp luật cũng đã chứng tỏ rằng điều này rất quan trọng trong việc phát triển khái niệm tự do sở hữu và kế ước đất đai trong các nước phương Tây. Phải công nhận rằng những đóng góp này chủ yếu chỉ để bảo vệ tài sản của nhà thờ khỏi quyền lực của Nhà nước thế tục. Nhưng qua thời gian, những nguyên lý của “pháp trị” và quyền tư hữu tài

sản đã phát triển mạnh mẽ trong quan hệ giữa người và người. Có một mối liên hệ rõ nét và khăng khít giữa nền đạo đức của Do Thái – Ki Tô và nền kinh tế thị trường tự do. Mối liên hệ này dựa trên quan điểm chính thức về vị trí trung tâm của cá nhân trong việc phân tích những mối quan hệ xã hội.

Hệ thống thị trường mở và tự do gần như là một môi trường hoàn hảo, hay ít ra là một bước tiến đảm bảo cho con người có được tự do ý chí. Nó cho phép người ta có thể thực hành hành vi đạo đức. Một người có thể học cách sửa đổi hành vi của mình chỉ khi nào người ấy được phép phạm sai lầm và hi vọng sẽ học hỏi từ những sai lầm ấy. Nói cho cùng, người ta sẽ khôn ra sau khi phạm phải sai lầm. Điều đáng tiếc là khi ảnh hưởng của chính phủ đối với cuộc sống người dân càng nhiều, thì cơ hội cho việc rèn luyện năng lực đạo đức một cách tự do càng ít đi.

Bản thân xã hội không thể có hoặc không có đạo đức; chỉ có cá nhân là phần tử có đạo đức. Dựa theo lập luận của Arthur Sheffield, ta thấy rằng trong một hệ thống kinh tế, “. . . nếu những đặc điểm cốt yếu của nó quả thực nuôi dưỡng hay củng cố hành vi cá nhân có đạo đức hoặc vô đạo đức, [thì] . . . hệ thống đó kết cục hoặc là một hệ thống có đạo đức hoặc là một hệ thống vô đạo đức.” Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, dưới chế độ pháp trị, tích cực nuôi dưỡng hành vi có đạo đức và vì thế nó kết cục có

thể sẽ là một xã hội có đạo đức. Khi những quyền tư hữu công bằng được bảo vệ, khi những cam kết được đảm bảo thực thi, và khi pháp trị được áp dụng, thì “bản chất tự nguyện trong những giao dịch tư bản chủ nghĩa sẽ thúc đẩy chúng ta tôn trọng người khác.”

Đạo đức và thị hiếu cá nhân

Dĩ nhiên ta không thể biện luận rằng nền tư bản cạnh tranh luôn phát sinh những giá trị và tư cách mà ai ai cũng đồng ý. Dù thế, việc quan trọng là chúng ta có lòng khoan dung đối với loại hành xử được cho là “không thể chấp nhận được”, không ai ưa thích hoặc khó chịu miễn là nó không phương hại ai. Một cá nhân không nên vi phạm điều mà nhà xã hội học vào thế kỷ XIX Herberd Spencer gọi là “điều luật tự do bình đẳng,” trong đó nói rằng “. . . một người có quyền tự do làm bất cứ điều gì mình muốn, miễn là anh ta không xâm phạm đến quyền tự do tương tự của người khác.” Vì thế những hành xử một cách hoà bình, bất bạo lực của con người thì không phải là một tội lỗi. Những ai thật sự tin yêu tự do phải phản đối những hành động cưỡng ép mà trong đó nó phủ nhận khả năng sống một cuộc đời đạo đức bằng cách ngăn cản quyền tự do lựa chọn mà đạo đức yêu cầu. Vì sự khác biệt của con người và những mục đích khác nhau mà họ theo đuổi, chúng ta phải chấp nhận những hành

động được cho phép trong một xã hội tự do dù chúng gây khó chịu đối với thị hiếu cá nhân.

Lysander Spooner, một người đấu tranh đầy nhiệt huyết cho quyền tự do cá nhân trong thế kỷ XIX, đã thấy được một đặc điểm quan trọng: hành vi xâm phạm và/hoặc dùng bạo lực đối với thân thể hoặc tài sản của một cá nhân khác hẳn với hành vi, “. . . trong khi có thể là vô đạo đức theo quan niệm chung, nhưng lại phải được phép tự do nảy nở, và thậm chí cần được luật pháp bảo vệ.” Không thể có được đạo đức ngoại trừ con người được tự do lựa chọn những hướng đi khác nhau mà không bị kẻ khác ép buộc. Nhà nhân văn học vĩ đại Albert Schweitzer đã nói rằng văn minh nhân loại chỉ có thể phục hồi khi một số người có thể phát huy một nếp nghĩ mới độc lập và trái ngược với trào lưu chung của số đông còn lại – một quan điểm sẽ dần chiếm ảnh hưởng đối với nếp nghĩ chung và từ đó đi đến xác định vị trí của nó.

Chỉ có phong trào bắt nguồn từ một quan điểm đạo đức cách tân mới có thể cứu rỗi chúng ta khỏi việc trượt dài đến chủ nghĩa tập thể. Như là một điều kiện cần, quan điểm đạo đức cách tân sẽ trở thành hiện thực *chỉ nhờ sự lựa chọn cá nhân*. Một lần nữa, chúng ta lại xác định được rằng chỉ có nền kinh tế thị trường tự do với hệ thống tư hữu và tự nguyện trao đổi mới có thể phát huy tối đa tiềm năng để sống một cuộc đời đạo đức.

Những tác động và hệ quả của quá trình cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản nói chung đồng nhất với trật tự đạo đức. Nhưng ngay cả khi chúng không nhất quán, việc phản đối những hạn chế mang tính cưỡng bức đối với những hành xử của con người không vi phạm qui luật tự do bình đẳng vẫn cực kỳ quan trọng. Phong cách sống đa dạng và quan điểm khác biệt là một trong những lý luận chính của quyền tự do của con người. Dưới thể chế tư hữu và thị trường tự do đôi khi những hành động gây khó chịu hay thậm chí ghê tởm vẫn được bảo vệ bởi luật pháp của một xã hội tự do.

Đạo đức và những lựa chọn khác

Nói tóm lại, cái hệ thống được gọi là “chủ nghĩa tư bản,” một ám chỉ đầy thị phi đối với nhiều người, chắc chắn là đồng nhất với đạo đức và công lý trong hệ thống xã hội của chúng ta hơn bất kỳ những hệ thống nào khác mà ta biết được. Tính chất vô đạo đức quá rõ ràng của những thể chế xã hội chủ nghĩa độc tài tại Ba Lan, Cu Ba, Đông Đức, Trung Quốc, Liên Xô, Iran, và những thể chế phát xít cánh hữu độc trị ở những quốc gia như Argentina và Chile, nơi mà quyền tự do căn bản nhất của con người bị chà đạp, nơi mà hàng triệu người bị giết hại trên danh nghĩa của một trật tự xã hội mới, đã chứng minh cho tính ưu việt của chính thể phân quyền tự do và cởi mở.

Nghèo đói và tàn bạo thật đáng ghê tởm. Trên bất cứ quan điểm nào, thật đau lòng khi nhìn thấy trẻ em bị đói khát. Vậy thì chúng ta hãy đặt câu hỏi rằng nền kinh tế nào cho phép đa số dân chúng đủ ăn, tự do lựa chọn ngành nghề và mức độ độc lập cao về tinh thần cũng như vật chất? Ở quốc gia nào người dân có cơ hội được tự do, một tự do thật sự? Những quốc gia xã hội chủ nghĩa có đem đến tự do, năng động, và độc lập như vậy không? Hay là trên thực tế, những quyền lợi ấy được nuôi dưỡng trong một cơ chế xã hội của thị trường tự do, tư hữu, và chính quyền bị giới hạn?

Bên trong những giới hạn về quyền

Những câu hỏi trên đã được giải đáp. Liên Bang Xô Viết nói về “tự do” và “dân chủ”, nhưng dường như họ không gặp phải khó khăn trong vấn đề nhập cư. Cộng sản Đông Đức, bên cạnh đó, đã phải xây một bức tường bê tông khổng lồ và canh giữ nó ngày đêm để chống lại việc dân chúng bỏ xứ ra đi. Ngay cả trong những thể chế “dân chủ xã hội”, việc xây dựng một hệ thống yên ổn và quân bình cũng đang bị thất bại. Trong những năm gần đây nền kinh tế đang xuống dốc của Pháp, dưới mô hình xã hội mạnh mẽ của Mitterand, đang là trò cười cho cả thế giới. Câu chuyện thần thoại về một xã hội utopia của Thụy Điển đã bộc lộ bản chất thật sự trong

cuốn *The New Totalitarians [Những Nền Chuyên Chế Mới]* của Roland Huntford.

Frederic Bastiat, nhà kinh tế học và phê bình xã hội nổi tiếng người Pháp trong thế kỷ thứ XIX, đã tìm ra những đặc điểm cần thiết của một thể chế thật sự công lý và đạo đức. Ông đã hỏi một câu hỏi vô cùng quan trọng:

“ . . . người dân ở nước nào thì đạo đức nhất, hoà bình nhất và hạnh phúc nhất? Ta thấy những người dân này sống trên những đất nước có nền luật pháp ít can thiệp nhất vào vấn đề riêng tư; nơi chính quyền có ảnh hưởng ít nhất; nơi mà cá nhân phát huy được hết khả năng của mình, và được tự do bày tỏ chính kiến đối với thế lực lớn nhất; nơi quyền lực quản lý ở mức tối thiểu và đơn giản nhất; nơi có chính sách thuế nhẹ nhất và hầu như là công bằng; . . . nơi những cá nhân và tổ chức tích cực nhất gánh vác trách nhiệm của mình, và vì thế mà đạo đức của . . . con người liên tục tiến triển; nơi thương mại, đoàn thể, và hiệp hội ít bị giới hạn nhất; . . . nơi hầu hết con người theo đuổi xu hướng tự nhiên của họ; . . . nói tóm lại, những người hạnh phúc nhất, đạo đức nhất và ôn hoà nhất là những người hầu như đều đi theo một nguyên tắc: Mặc dù nhân loại không hoàn hảo, mọi niềm hi vọng đều dựa trên những hành động tự do và tự nguyện của con người bên trong những giới hạn nhất định về

quyền; luật pháp hoặc bạo lực không được dùng đến trừ phi để thi hành công lý chung cho mọi người.”

Vì hiểu rằng vấn đề chúng ta đưa ra về nền tảng đạo đức của chủ nghĩa tư bản cần phải tiếp tục tinh lọc, ta hãy tìm hiểu lời dạy của Thánh Augustine. Ngài lập luận rằng sự sung túc vật chất không nhất thiết sẽ đem lại những lựa chọn tốt hơn, một giá trị đạo đức cao cả hơn, hoặc nhiều hạnh phúc hơn. Đề cập đến trái đất và tình trạng khó khăn của con người, Ngài viết: “Những gì cõi địa giới mong muốn không thể bị coi là xấu xa, vì trong bản chất cõi địa giới cũng đã tốt đẹp hơn những sản phẩm khác của con người. Vì rằng cõi địa giới mong muốn một sự bình an thế tục để tận hưởng những sản phẩm thế tục. Con người có quyền theo đuổi những thứ này, vì chúng là những thứ tốt đẹp, và không còn gì nghi ngờ, chúng là món quà từ Thượng đế. Nhưng còn có những thứ tốt đẹp hơn và chúng ở cõi địa đàng và được bảo vệ bởi sự vinh hiển muôn đời và nền hoà bình vô tận.” Loại giá trị đạo đức ấy nằm giữa mỗi cá nhân và Thượng Đế của anh ta. Việc được cứu rỗi lại là một vấn đề khác.

Sự hưng phấn khi tìm hiểu tự do

Bỏ qua những lập luận của Bastiat, Hayek, Shenfield và những người khác, một câu hỏi lý thú và quan trọng cần được nêu lên. Tại sao một cơ chế xã

hội đã tạo ra những điều kiện sống ngày càng cao chưa từng thấy trong lịch sử của những quốc gia ứng dụng những nguyên tắc trên, và đồng thời cũng đã xoá đi tính bất nhân giữa người với người bằng uy lực của nó, lại chiếm một vị thế thấp kém trong suy nghĩ của hàng triệu con người? Hayek đã rất đúng khi ông nhấn mạnh rằng chúng ta một lần nữa phải biến việc nghiên cứu về tự do trở thành một đề tài trí tuệ đầy cảm hứng. Không chỉ vì những lý do kinh tế, triết lý hoặc lịch sử mà là vì hàng tỉ người dù biết hay không, ít nhất họ phải hiểu rằng tư tưởng có những hệ lụy của chúng, và đời sống của họ sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều bởi những gì các triết gia viết ra. “Tự do,” Alexis de Tocqueville nói, “không thể có nếu như không có đạo đức, cũng giống như không thể có đạo đức nếu như không có đức tin.”

Nếu nước Mỹ muốn tồn tại, những nhân tố hiện đại đầy thuyết phục của nó phải được liên kết với những gì mà Russell Kirk gọi là “những vấn đề vĩnh cửu,” và George Nash gọi là “... những vấn đề tâm linh và những thể chế nuôi dưỡng chúng.”

Nguồn: E. Barry Asmus; Donald B. Billings. *Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản (bản dịch của Đinh Tuấn Minh)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://doimoi.org>>

BÀI BA

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ NỀN TẢNG LUÂN LÝ

Tác giả: Edward Celeson

Dịch giả: Đinh Tuấn Minh

“**N**ền kinh tế thị trường, tức chủ nghĩa tư bản, hiện đang bị khinh ghét hơn bất cứ thứ gì khác. Trong điều kiện xã hội hiện tại, khi gặp những gì không hài lòng, người ta thường đổ lỗi cho chủ nghĩa tư bản.” Ludwig von Mises viết như thế vào tháng Giêng năm 1947[1]. Thật ra, chủ nghĩa tư bản đã mang tiếng xấu từ trước đó rất lâu. John Ruskin từng phỉ báng Adam Smith là “... một gã Xcốtlen nửa người nửa ngợm đang cố tình rao giảng những lời báng bổ thánh thần: nào là ‘Hãy cầm thù thượng đế, chúa tể của các người, kê xác những luật lệ của ông ta, và hãy luôn ngắm nghé tài sản của bọn láng giềng’[2]. Cứ như thế, từ nhiều năm qua, những người theo chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa xã hội Fabian đã tạo ra một kho tư liệu tuyên truyền khổng lồ chống lại chủ nghĩa tư bản.

Trong những giai đoạn khủng hoảng kinh tế, chủ nghĩa tư bản phải đương đầu với sự chống đối còn kinh khủng hơn thế nữa. Trong cuộc Đại Khủng Hoảng [giai đoạn 1929-1932 – ND] một quyển sách do nhiều tác giả Cơ Đốc giáo có viết như sau: “Tương lai của các cộng đồng Thiên chúa giáo tùy thuộc hoàn toàn vào việc Thiên chúa giáo, hay đúng ra là những tín đồ Thiên chúa giáo, có quyết tâm chấm dứt ủng hộ chủ nghĩa tư bản và bất công xã hội hay không”[3]. Những tuyên bố như thế vào thời đó không phải là ít. Trong quá khứ không xa, mọi người đều có cảm nhận rằng có vẻ như những người càng có khuynh hướng Phúc Âm chính thống (orthodox and evangelical wing) thì càng ủng hộ chủ nghĩa tư bản, và điều này đã được xác nhận qua dữ liệu thống kê. Nhưng ngày nay, một nhóm những người có ảnh hưởng rộng lớn trong giáo phái Phúc Âm đã thẳng thừng phủ nhận quan điểm bảo thủ về kinh tế và chính trị này và cho đó là phi Thiên chúa giáo.

Theo tôi, có lẽ một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất của chúng ta hiện nay là tìm hiểu vì sao một số trí thức quan tâm đến những vấn đề xã hội, trong đó có cả những tín đồ Thiên chúa giáo, lại căm thù chủ nghĩa tư bản đến thế. Cũng không loại trừ những thành phần đối kháng theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa chỉ muốn hủy diệt chủ nghĩa tư bản cũng như quốc gia của chúng ta [nước Mỹ - ND] nhằm

phục vụ cho quyền lợi của họ. Thế nhưng vẫn còn nhiều người tử tế và có thiện chí khác vẫn cứ phản đối nền kinh tế thị trường chỉ vì họ không hiểu được nó là gì.

Không tồn tại xã hội Utopia thời Tiền-Công-Nghiệp

Xét về mặt thời gian, điều nguy hiểm đầu tiên cần phải phá bỏ là khái niệm tiền-tư- bản-chủ-nghĩa của xã hội loài người. Người ta rất dễ dàng thêu dệt ra một giai đoạn bình dị như thiên đàng mà ở đó người nông dân có một cuộc sống an lành hoàn toàn gần gũi với thiên nhiên, giống như đem “người man khai lương thiện” (Noble savage) trong thiên đường thời nguyên thủy mà Jean Jacques Rousseau hình dung đến sống trong thời trung cổ vậy. Thomas Hobbes (1588–679) lập luận có cơ sở hơn khi cho rằng cuộc sống hoang dã ngày xưa rất “tồi tệ, tàn bạo và ngăn ngui”. Adam Smith (1723-1790) còn ghi nhận rằng trong thời kỳ của ông, “người ta thường gặp trên vùng cao nguyên ở Xcốtlen những người mẹ sinh đến 20 con nhưng chưa đến hai trong số đó có thể sống sót”[4]. Nên nhớ rằng đây là chuyện xảy ra chỉ mới hai thế kỷ trước. Có nhà văn còn viết rằng tử suất của thị dân thời trung cổ cao hơn cả sinh suất, vì thế các thành phố, nếu muốn tồn tại, phải liên tục chiêu mộ dân nhập cư từ những vùng thôn quê[5]. Những trận đói nghiêm trọng cũng thường xảy ra vào thời

kỳ này. Gần đây hơn, E.A. Wrigley cho rằng cách đây gần ba thế kỷ, ở một số họ đạo mà ông nghiên cứu, tử suất tỉ lệ thuận với giá lúa mì vào thời đó[6]. Ngoài ra còn phải kể đến nạn ô nhiễm môi trường ở mức độ khủng khiếp do mọi thứ rác rưởi đều được thải ra đường. Như vậy, cuộc sống vào cái gọi là thời kỳ tiền công nghiệp không có gì là tuyệt vời cả, thậm chí là tốc độ cải thiện đời sống trong thời kỳ đó chậm hơn nhiều khi so sánh với giai đoạn hiện đại ngày nay. Vì thế, rõ ràng là không có cơ sở lịch sử khi cho rằng mọi thứ đều hoàn hảo trước khi ‘con rắn’ tư bản chủ nghĩa xuất hiện làm băng hoại cái thiên đàng hạ giới của loài người.

Một quan niệm khác cho rằng sinh hoạt xã hội và chính trị của loài người tương đối đơn giản trong thời kỳ tiền tư bản. Suy diễn đó được hình thành như sau: cuộc sống vào thập niên 1890 đơn giản hơn ngày nay, suy ra nó càng đơn giản hơn vào thập niên 1690 hay 1590 chẳng hạn. Lại sai nữa. Theo như lời kể của một số vị cao niên còn sống, đời sống con người, chỉ có ở giai đoạn sau cùng của thời kỳ Victorian, là tương đối đơn giản mà thôi; còn lại thì cuộc sống ở cuối thế kỷ 17 hay thời kỳ tiền công nghiệp cũng đều không khác mấy với cuộc sống ngày nay. Chẳng hạn như ở Pháp, “những quy định cho nghề dệt trong thời kỳ từ 1666 đến 1730 dài đến 2000 trang giấy in”[7]. Hình phạt cho những ai vi phạm những quy định này cũng rất nghiêm khắc. Vô số người bị xử tử vì những vi phạm

kinh tế mà lẽ ra không đáng để gán tội hình sự. Và cũng nên nhớ rằng những chuyện như vậy đã diễn ra ngay cả trước khi cuộc sống bị cuộc Cách Mạng Công Nghiệp làm cho rối ren, hay ít ra là như người ta vẫn kể. Rõ ràng không phải vì nhu cầu thực tiễn của cuộc sống mà những quy định cho nghề dệt vào thời kỳ đó lại phức tạp đến vậy – với một ngành dệt thủ công thì việc gì phải cần đến hàng ngàn trang luật lệ như thế – mà chính là do quan điểm cai trị của nhà cầm quyền. Điều này có nghĩa là con người vào thời đó “đã có một lòng tin vững chắc vào nhà nước trong việc sử dụng luật pháp như là một phương tiện hiệu quả để đạt được tất cả cũng như bất kỳ mục tiêu nào mà họ muốn”[8]. Quả là hiện đại!

Adam Smith và nguyên tắc pháp trị

Adam Smith thường bị xem là một kẻ vô chính phủ. Thời nay nếu ai tin vào tự do thương mại, người đó hẳn cũng chấp nhận sự hiện hữu tất yếu của nhà nước. Dù là ngày càng có nhiều người theo khuynh hướng vô chính phủ – cũng có thể đó là phản ứng chống lại sự thái quá của chủ nghĩa nhà nước (statism) – nhưng điều này không có nghĩa là mô hình vô chính phủ là một mô hình tất yếu để thay thế cho mô hình nhà nước toàn trị. Smith phân biệt rất rõ ràng khái niệm “luật pháp vì công lý” và những mưu toan lố bịch của những kẻ muốn gây áp lực lên nhà nước để thao

túng thị trường nhằm thu lợi cho riêng mình[9]. Theo Smith, nhiệm vụ của nhà nước là thực thi công lý chứ không phải quản lý công việc của từng người dân. Ông còn quan niệm rằng nhà nước phải có nhiệm vụ chống ngoại xâm để bảo vệ quốc gia, duy trì “một số công trình công cộng và một số định chế công cộng” vì lợi ích chung của toàn dân, chẳng hạn như những dịch vụ mà nhà nước rất khó thu phí sử dụng từ dân như việc sử dụng hải đăng, lòng đường và lề đường trước nhà của người dân. Rõ ràng là Smith vẫn còn tin vào vai trò của nhà nước, tuy nhiên, cũng như Thomas Jefferson, ông cho rằng “hoạt động của nhà nước nên đơn giản và tiết kiệm.” Ngày nay có nhiều người đang nghiên cứu trở lại hai tác phẩm kinh điển ấn hành năm 1776, *The Wealth of Nations* [Của cải của các Quốc gia] và “Bản tuyên ngôn độc lập.” Hy vọng mô hình nhà nước hạn chế (limited government) sẽ lại được ưa chuộng trong thời gian sắp tới.

Chủ nghĩa tư bản và lòng tham

Một ngụ ý khác nữa cho rằng Adam Smith là kẻ tôn thờ lòng tham, rằng chấp nhận sự tàn bạo của tự do kinh doanh – “ai cũng giành giật cho mình, khôn sống mống chết.” Xin nhắc lại, đây là nhận định chung của nhiều người, cả phe tư bản lẫn xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên Smith không có ý như thế khi nói về chủ nghĩa tư bản. So với những lên án khác chống

lại tự do kinh doanh thì sự ngộ nhận này gây thiệt hại nhiều hơn cả: cả hai phe Cơ Đốc giáo và nhân đạo chủ nghĩa đều lên án tự do kinh doanh là xấu xa và đồi bại. Henry Thomas Buckle, một sử gia người Anh vào thế kỷ 19, đã có một nhận xét đáng chú ý về vấn đề này. Trong tác phẩm *The Theory of Moral Sentiments* [Lý thuyết về những tình cảm luân lý], Smith nhấn mạnh sự thương cảm, thế nhưng 17 năm sau, tác phẩm *The Wealth of Nations* lại được viết dựa trên chủ đề "... một động lực phát triển lớn của toàn nhân loại, của mọi lợi ích, giai cấp, ở mọi thời đại, mọi quốc gia, là tính ích kỷ." Thế là mọi người đều dựa vào đó mà cho rằng Adam Smith chỉ biết sùng bái lòng tham, chớ ít ai hiểu được rằng trước đó Smith cũng đã từng sùng bái tình thương người như thế nào. Buckle mô tả sự thay đổi quan điểm đột ngột của Smith như sau:

“Như thế Adam Smith đã thay đổi hoàn toàn những tiền đề mà ông đã dùng cho những nghiên cứu trước đây. Trước đây, ông cho rằng con người vốn có tính thông cảm, nay thì lại cho rằng con người vốn ích kỷ, luôn làm giàu vì những mục tiêu hèn hạ và bẩn thỉu. Có vẻ như lòng nhân từ và những cảm xúc con người không còn ảnh hưởng gì đến hành động của chúng ta. Quả thực Adam Smith hầu như không hề thừa nhận có lòng nhân đạo trong lý thuyết về động lực phát triển của ông[10].”

Có lẽ vì Buckle quá hâm mộ tác phẩm *The Wealth of Nations*, thậm chí còn đề cao nó như là “một tác phẩm quan trọng nhất từ trước đến nay”, nên ông không hề có định kiến gì về Adam Smith. Do đó, để giải thích cho sự thay đổi đột ngột trong cơ sở lý luận của Smith, ông cho rằng Smith cố gắng tìm hiểu cả hai mặt của vấn đề, rằng hai tác phẩm này “bổ sung cho nhau chớ không đối chọi”, rằng trong mỗi chúng ta đều có chút vị tha và ích kỷ. Cho dù ý đồ thật sự của Smith là như thế nào thì cái hình ảnh về lòng tham mà ông mô tả trong tác phẩm *The Wealth of Nations* cũng đã đi vào tiềm thức của quần chúng. Chỉ có điều là tôi không rõ có bao nhiêu người lớn tiếng nhất lên án vấn đề này đã từng đọc qua tác phẩm đó.

Một trong những tác giả cùng thời với chúng ta, Richard C. Cornuelle, cũng đã từng cố gắng giải quyết cái song đề trái ngược này. Ông ta lấy dẫn chứng từ tác phẩm quen thuộc *Fable of the Bees* [Chuyện Ngụ Ngôn của loài Ong], do Mandeville xuất bản năm 1705, một câu chuyện châm biếm, mà ngay ở tiêu đề của quyển sách này đã chỉ rõ, nhằm chứng tỏ rằng “Thói xấu cá nhân làm lợi cho cộng đồng.” Vấn đề đáng bàn ở đây là liệu lòng tham của một cá nhân có giúp tạo ra phúc lợi xã hội hay không bằng cách kích thích hoạt động kinh tế và từ đó nâng cao mức sống cho mọi người. Quan niệm trước đây thì cho rằng không ai có thể thu lợi ngoại trừ

có ai đó chịu thiệt thòi, rằng chúng ta chỉ có thể làm giàu bằng cách bản cùng hóa kẻ khác. Cornuelle viết:

“Mandeville chỉ đơn thuần đưa ra cái song đề trái ngược ‘thói xấu cá nhân – lợi ích cộng đồng’. Chính Adam Smith mới là người đi tìm lời giải cho nó. Trong tác phẩm bất hủ *The Wealth of Nations*, ông đã giải thích một cách rõ ràng và đầy đủ cho cả thế giới nguyên nhân thành công của hoạt động thương mại. Giọng văn của ông chứa đầy sự ngạc nhiên, cứ như là ngay cả ông cũng không thể tin nổi vào những phát hiện của chính mình...[11]”

Smith vô cùng kinh ngạc khi phát hiện ra rằng lợi ích lâu dài thật sự của từng cá thể cũng chính là lợi ích chung của mọi người, rằng điều gì tốt cho một người cũng chính là điều tốt nhất cho tất cả. Nếu thật sự là thế thì có vẻ như không hề có mâu thuẫn gì trong hệ thống tư tưởng trước đây của Adam Smith dựa trên sự cảm thông hay là dựa trên lòng tham lam như ông đã viết trong tác phẩm *The Wealth of Nations* sau này. Smith cho rằng người buôn bán trong khi tìm cách kiếm lời, dưới sự điều khiển của một “bàn tay vô hình”, đã vô tình tạo ra phúc lợi xã hội, một kết quả mà anh ta không hề nghĩ đến[12]. Ý tưởng này thật thú vị: như vậy, cái gì tốt cho nhà nông thì đều tốt cho người tiêu dùng, cái gì tốt cho công nhân thì cũng tốt cho người quản lý, cái gì tốt cho nước Nga, Trung

Hoa Cộng Sản, Cuba, và những quốc gia láng giềng thân thiện hơn thì cũng tốt cho Hoa Kỳ và ngược lại. Nghe thì hay đấy, nhưng liệu có thật như thế không?

Nếu chúng ta cho rằng cái gì tốt cho mỗi người đều sẽ tốt cho mọi người, thì câu hỏi tiếp theo là liệu chúng ta có tự động nhận ra những điều đúng đắn để mà làm hay không. Dĩ nhiên chúng ta cần phải phân biệt giữa sự tham lam mù quáng và sự theo đuổi quyền lợi cá nhân có suy xét. Tuy nhiên ngay cả khi có sự phân biệt đó, lịch sử cũng có rất ít bằng chứng cho thấy con người lúc nào cũng có đủ sáng suốt để làm những điều đúng. Thật đáng tiếc là sau khi tác phẩm này được phát hành, người ta có khuynh hướng tin rằng nếu người kinh doanh hành động một cách “tự nhiên” theo bản năng thì kết quả sẽ chắc chắn có lợi cho xã hội.

Cũng nên nhớ rằng Adam Smith sinh ra vào thời mà Newton đang làm cho cả thế giới chú ý đến “lý thuyết hợp nhất vật lý học và thiên văn học” nổi tiếng của ông, lý thuyết đưa ra giải pháp cho bài toán vũ trụ bí ẩn mà những công trình nghiên cứu của Copernicus, Kepler và Galileo đã đặt ra cho ngành thiên văn và vật lý học từ 1543. Hậu quả công trình đó là làm cho người ta bắt đầu có thói quen đi tìm các qui luật cơ học cho tất cả mọi thứ, từ các hành vi của con người, cho tới các hành vi của xã hội, của nhà nước, đến tất cả mọi phương diện của cuộc sống. Cứ như con người là

một cái máy vậ. Điển hình là bài tiểu luận nổi tiếng vào năm 1798 của Malthus, trong đó ông cảnh báo rằng dân số của loài người sẽ không ngừng tăng và đến một lúc nào đó sẽ vượt quá mọi khả năng cung ứng thực phẩm, khiến cho việc cải thiện đời sống con người trở thành bất khả. Không trách vì sao ông và người bạn tốt của mình là Ricardo đã làm cho ngành kinh tế học phải mang một cái tên nữa là “ngành khoa học sầu bi” (dismal science.)

Cuộc cải cách ở Anh quốc và thị trường tự do

Dù là vẫn tồn tại một số ít các trí thức thời đó có khuynh hướng phó mặc cho thiên nhiên, thứ chủ trương “không làm gì cả” vốn thường được đại chúng gán ghép với xã hội laissez faire, thì dù là trước và sau 1800, vẫn không thiếu những cố gắng cải tổ xã hội. Chính trong những thập niên giữa hai thế kỷ XVIII và XIX này, William Wilberforce và Clapham Sect đã cật lực đấu tranh xóa bỏ nạn nô lệ. Quả thực điều kiện lúc đó hoàn toàn không thuận lợi cho cải cách xã hội vì Cách mạng Pháp bắt đầu vào năm 1789 và cuộc chiến giữa Napoléon và thế giới chỉ chấm dứt sau trận Waterloo vào năm 1815. Trong khoảng thời gian một phần tư thế kỷ đó, cho dù là không có xung đột liên tục nhưng xã hội luôn xáo trộn do chiến tranh hay tin đồn sắp có chiến tranh. Bất chấp những bất ổn đó,

Wilberforce và những cộng sự của ông đã vận động được người dân Anh xoá bỏ luật buôn bán nô lệ (việc vận chuyển nô lệ từ Phi Châu đến Mỹ Châu) vào năm 1807. Sau cuộc chiến với Napoléon, chính phủ Anh và hải quân Hoàng gia Anh dốc toàn lực vào việc xoá bỏ tận gốc nạn buôn bán nô lệ đồng thời làm áp lực để những quốc gia khác cùng hợp tác thực hiện. Sau cuộc Nội Chiến [ở Hoa Kỳ, 1860-1864], cùng với bản tuyên bố giải phóng nô lệ ở Hoa Kỳ, gần như đồng thời với việc xoá bỏ nạn nô lệ ở những nước Mỹ la tinh, có vẻ như nhân loại sắp sửa thật sự được hưởng tự do. Cải cách xã hội quả đã mang lại kết quả tốt.

Trong cuộc đấu tranh đòi giải phóng nô lệ kéo dài nhiều thập niên này, trong số những người không ủng hộ, có nhiều người tranh luận hùng hồn rằng điều tốt nhất có thể làm đối với nạn buôn bán nô lệ là phớt lờ nó; hy vọng một ngày nào đó nó sẽ tự biến mất. Theo họ thì thật là khó hiểu khi thấy người Anh chủ trương laissez faire trong sinh hoạt kinh tế nhưng lại tham gia tích cực vào việc xoá bỏ nạn buôn bán nô lệ ở những nơi xa xôi mà họ không hề có thẩm quyền. Có vẻ sẽ hợp lý hơn nếu như người Anh chỉ chuyên tâm vào công việc kinh doanh của mình, tức là kiếm tiền, và cứ để mặc cho chuyện buôn bán nô lệ dần dần “biến đi”.

Những nhà cải cách Anh quốc vào đầu và giữa thế kỷ XIX không chủ trương vô chính phủ – Đây là một yếu tố cực kỳ quan trọng. Họ tin tưởng

vào một sự tự do trong khuôn khổ luật pháp – Luật của Thượng Đế. Đối với họ, buôn bán nô lệ trái với Luật của Thượng Đế, nên họ quyết đấu tranh xóa bỏ nó. Nếu như chúng ta cho rằng tất cả những luật lệ hay dàn xếp chính trị nào không hợp với đạo lý đều cần phải bị loại bỏ thì chắc là ngày nay chúng ta cũng cần phải làm một cuộc cách mạng. [Nhưng điều này không diễn ra] vì có lẽ chúng ta đã quá quen khuất phục trước quyền lực rồi. Sự áp bức của Chủ nghĩa Phát Xít và Cộng Sản suốt nửa thế kỷ qua đã chứng minh rằng quyền lực có thể trở nên tha hoá, rằng tiến bộ không phải tất sẽ đến, và rằng tự do không phải tự dưng mà có.

Cuộc cải cách vĩ đại ở Anh quốc vào thế kỷ XIX mặc dù đã đạt được những thành quả to lớn nhưng vẫn chưa được hiểu đúng và hầu như đã đi vào quên lãng. Wilberforce và đồng sự đã đạt được những thay đổi về mặt cơ cấu xã hội nhiều hơn bất kỳ một cuộc cải cách nào khác trong lịch sử⁽¹³⁾. Trong bối cảnh này, phong trào đòi tự do mậu dịch và tự do kinh doanh dưới triều nữ hoàng Victoria bắt đầu, những người đi đầu trong phong trào này là những tín đồ Thiên Chúa giáo rất sùng đạo, họ thậm chí xem đây như là một cuộc thánh chiến. Trước khi có phong trào này, người Anh cũng đã xóa bỏ việc sử dụng nô lệ trong đồn điền của họ ở những nước thuộc địa (khi Wilberforce qua đời vào năm 1833 thì dự luật xóa bỏ nô lệ này vẫn còn đang được tranh cãi ở Quốc Hội Anh, nhưng

ông cũng có đủ cơ sở để biết trước rằng dự luật này sẽ được thông qua); nhiều người Anh lúc đó tin rằng sau vấn đề xóa bỏ nô lệ thì mục tiêu tiếp theo của quốc gia sẽ là vấn đề tự do mậu dịch và tự do kinh doanh. Trong một tài liệu của Hội Tự Do Mậu Dịch vừa ra đời người ta thấy có câu “... tổ chức này được thành lập một cách chính đáng giống như Hội Chống Nô Lệ vậy.”⁽¹⁴⁾ Mặc dù ai cũng biết đây là thuộc lĩnh vực kinh tế, nhưng tư cách chính đáng và chủ trương cải cách của cuộc vận động này vẫn được thể hiện xuyên suốt.

Bãi bỏ Đạo Luật Ngô

Mục tiêu của những nhà vận động cải cách kinh tế là “Chương trình nông nghiệp Anh quốc,” Đạo Luật Ngô mà ai cũng biết, là một hệ thống thuế biểu nhập khẩu rất phức tạp nhằm ngăn cản việc nhập khẩu hạt ngô trừ phi giá ngô trong nước lên quá cao đến độ không ai mua nổi. Đối với Richard Cobden, John Bright và những thành viên khác của Liên đoàn chống Đạo Luật Ngô, việc cố tình làm cho thực phẩm trở nên khan hiếm và đắt đỏ một cách không cần thiết là tội lỗi và độc ác, và không có một thứ luật pháp nào có thể biện giải cho chủ trương phi đạo đức này. Ngay cả ngài Ashley, vị bá tước thứ bảy của dòng họ Shaftesbury, với tư cách là một quý tộc địa chủ thì ông hẳn sẽ phải mất nhiều hơn là được nếu như

thị trường Anh quốc bị ngập tràn bởi nguồn nông sản dồi dào từ Hoa Kỳ, vẫn bỏ phiếu ủng hộ tự do mua bán thực phẩm chỉ vì ông tin rằng đó là việc làm đúng đắn. Còn ở Hoa Kỳ thì ngược lại, trong giai đoạn 40 năm sống dưới Chương Trình Nông Nghiệp Liên Bang, kể từ khi Henry Wallace “cắt bông giết lợn” [để giữ giá nông sản] vào mùa xuân 1933, nếu quý vị nào còn nhớ, hầu như không thấy có mấy nỗ lực muốn giải quyết vấn đề một cách phù hợp với đạo lý. Đó không phải là cách nhìn của những con người vào đầu thời Victoria. Sau cuộc hội nghị lớn của giới tăng lữ được tổ chức ở Manchester, các vị mục sư bắt đầu rao giảng rằng Đạo Luật Ngô là “phản đạo, phản kinh thánh và đi ngược lại luật của Thượng Đế.” Nhờ thế, Liên đoàn chống Đạo Luật Ngô đã in và phát hành hàng tấn truyền đơn. Đến độ người ta tin rằng “cho đến cuối năm 1844 thì toàn bộ dân Anh, ngoại trừ những người mù chữ, đều đã từng đọc qua tài liệu về Liên đoàn này cũng như những việc làm của nó”⁽¹⁵⁾, một hiệu quả vận động mà ngay cả thời nay cũng khó có thể đạt được.

Nỗ lực vận động phi thường này cuối cùng đã được đền bù xứng đáng. Đến năm 1846, Liên đoàn chống Đạo Luật Ngô đã loại bỏ được Đạo luật Ngô đáng căm ghét, và nông sản giá rẻ từ Hoa Kỳ bắt đầu tràn ngập thị trường Anh quốc (và sau đó là thị trường Tây Âu) giúp cho dân lao động tại Anh có được những bữa ăn tử tế với giá cả phải chăng. Những năm sau

đó người Anh lần lượt bãi bỏ những chính sách thuế nhập khẩu còn lại mà những nước láng giềng cũng đang có khuynh hướng làm theo. Giao thương quốc tế vào cuối thời Victoria có được một môi trường phát triển cực kỳ thuận lợi, sự bùng phát của những hoạt động sáng tạo đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế và mang đến thịnh vượng cho cả thế giới cũng như tại Hoa Kỳ. Lòng tin của họ vào tự do hẳn có cơ sở rất vững chắc. Những người Anh được tự do mua bán tỏ ra rất lạc quan cho tương lai, “đồng thời chắc cũng thấy ngượng cho những dự đoán tiêu cực theo học thuyết kinh tế bi quan” mà Malthus và Ricardo đã đưa ra trước đó một thế hệ. Họ “đã có nhiệt tâm nắm bắt và tinh lọc những điều hữu ích từ học thuyết kinh tế của một người Pháp là Frederic Bastiat”⁽¹⁶⁾. Họ tin rằng hòa bình và tiến bộ chính là thành quả của một đường lối kinh tế đúng đắn, nhận định đó có vẻ đúng, ít ra là trong thời gian ngắn hạn. Những ai trong chúng ta còn phải chịu đựng và thất vọng vì những xung đột, xáo trộn cùng sự nghèo khổ gần như muôn đời của phần lớn các quốc gia trên thế giới, sẽ thấy khá hơn nếu chịu khó nghiên cứu thời kỳ Victoria.

Xưa và nay

Dĩ nhiên là những vị đó và những giai đoạn lịch sử của họ sẽ là những đề tài lý thú cho chúng ta nghiên cứu, nhất là sự tương phản giữa thời đại

trước và hiện tại. Có một tác giả đã viết “... ở đầu thế kỷ XIX, thành phần tinh hoa của tầng lớp trung lưu đã tin vào đạo lý, vào cải tổ hệ thống tôn giáo và nhà nước, vào hành động hợp đạo lý, và vào nền kinh tế laissez-faire” (17). Một sử gia công minh trong tương lai, nếu có so sánh những cải cách của người Anh thời Victoria trong bối cảnh của họ với những cải cách của chúng ta trong bối cảnh thời đại ngày nay, hẳn sẽ phải viết về những người Anh thời Victoria như sau: “Chưa từng bao giờ có ít chương trình hành động lại làm được nhiều điều với ít tổn kém như thế.” Còn đối với những cố gắng tổn kém hàng tỉ đô la của chúng ta nhằm thay đổi cả thế giới, thì nhà sử học đó hẳn phải viết là “Chưa từng bao giờ có nhiều chương trình hành động với mức phí tổn khủng khiếp nhưng lại làm được ít thứ đến thế.” Phải chăng chủ nghĩa tư bản còn có thể mang lại nhiều thứ khác mà bấy lâu nay chúng ta chưa hề biết. Với bao nhiêu chương trình thất bại của phe xã hội chủ nghĩa chung quanh ta, có lẽ đã đến lúc chúng ta nên tìm hiểu xem chủ nghĩa tư bản đã vận hành tốt đến nhường nào trong quá khứ.

Tín ngưỡng và tự do

Những ý kiến ủng hộ chủ trương kinh tế thời Victoria thường bị gán tội là tuyên truyền cho chủ nghĩa tư bản; và trong số những chỉ trích đó, có

không ít đến từ phe theo chủ nghĩa xã hội. Một trong những đánh giá gây nhiều chú ý nhất về tự do mật dịch và tự do kinh doanh mà tôi từng đọc vài năm trước đây là của một người Áo theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa, Karl Polanyi. Ông ta viết rằng “cái thị trường có khả năng tự điều chỉnh này... đã tạo ra một lượng của cải vật chất lớn chưa từng có”⁽¹⁸⁾ có lẽ dùng từ như thế chưa đủ mạnh, ông ta còn viết thêm “Thế kỷ XIX làm nên một hiện tượng chưa từng có trong biên niên sử của nền văn minh phương Tây, chủ yếu là giai đoạn hòa bình 100 năm, 1815-1914”, tức là từ trận Waterloo đến “tiếng súng tháng Tám” năm 1914. (Ở đây tôi lướt qua đoạn ông có xem xét đến cuộc chiến Crimean hay xung đột Pháp-Phổ, nhưng ông cho đó là những bất ổn nhỏ. Riêng cuộc nội chiến ở Hoa Kỳ thì không tính vì nó không xảy ra ở Âu Châu.)

Sau những lời tán tụng chủ nghĩa tư bản, một áng văn bậc thầy có thể sánh với Hazlitt và von Mises viết vào những lúc thăng hoa nhất, Polanyi lại chuyển sang cảnh báo chúng ta rằng thị trường tự do “... sẽ tiêu diệt con người và biến môi trường quanh ta thành nơi hoang dã”. Điều khiến ông e ngại tự do là hành vi mà con người sẽ, mà thật sự là họ đã, làm khi họ được thả lỏng. Kiểm lại lịch sử nền tự do của nhân loại từ thời Cộng Hòa La Mã đến nay, ta hẳn cũng sẽ hiểu được những lo lắng của Polanyi không phải là vô cớ. Nói cách khác, trong suốt chiều dài lịch sử, tự do

thật sự chỉ đến với những ai có trách nhiệm và đạo đức cao. Muốn thế, thị trường tự do và nhà nước tự do cần phải được xây dựng dựa trên cơ sở đạo lý vững chắc. Đây cũng chính là luận điểm mà Edmund Burke từng chỉ ra ngay từ những ngày đầu của Cách mạng Pháp:

“Con người chỉ nên được phép hưởng tự do trong chừng mực tương xứng với khả năng đức hạnh kiềm chế những cơn thèm khát của chính bản thân họ ... xã hội không thể tồn tại trừ phi ở đâu đó có một quyền lực kiểm soát ý muốn và sự thèm khát của con người, và họ sẽ ít phải chịu kiểm soát từ bên ngoài nếu như trong họ có đạo lý, và chịu nhiều hơn nếu họ không có. Dường như tạo hóa đã có một thứ luật ngầm định không cho những ai ham muốn quá độ được hưởng tự do, bằng cách buộc họ phải trở thành tù nhân của những tham vọng của chính mình.”

Chú thích

[1] Ludwig von Mises, *Planned Chaos*, p. 17

[2] Robert B. Downs, *Books that Changed the World*, p. 43.

[3] *Christian Message for the World Today*. E. Stanley Jones and nine other churchmen are listed as the authors. The quotation from Chapter II, page 45, was apparently written by Basil Mathews.

[4] Adam Smith, *The Wealth of Nations* (Modern Library edition), p. 79.

- [5] Warren S. Thompson, *Population Problems*, p. 73.
- [6] E. A. Wrigley, *Population and History*, p. 66.
- [7] Chamberlain, *The Roots of Capitalism*, p. 20.
- [8] John M. Ferguson, *Landmarks of Economic Thought*, p. 36.
- [9] Smith, p. 651.
- [10] Henry Thomas Buckle, *History of Civilization in England*, Vol. II, pp. 340-354.
- [11] Richard C. Cornuelle, *Reclaiming the American Dream*, pp. 47-48.
- [12] Smith, p. 423.
- [13] Earle E. Cairns, *Saints and Society*, p. 43.
- [14] George Barnett Smith, *The Life and Speeches of the Right Hon. John Bright, M.P.*, Vol. I, p. 133.
- [15] Dean Russell, *Frederic Bastiat: Ideas and Influence*, p. 66.
- [16] *Ibid.*, p. 69.
- [17] Robert Langbaum, *The Victorian Age*, p. 9.
- [18] Karl Polanyi, *The Great Transformation*, pp. 3-5.

Nguồn: Edward Celeson. *Chủ nghĩa tư bản và nền tảng luân lý (bản dịch của Đinh Tuấn Minh)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://thitruongtudo.org.vn/detail/chu-nghia-tu-ban-va-nen-tang-luan-ly-phan-1.185>>

BÀI BỐN

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ TÌNH TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG - CÁNH HỮU VÀ CÁNH TẢ SAI LẦM Ở NHỮNG ĐIỂM NÀO

Tác giả: Jerry Z. Muller

Dịch giả: Trần Ngọc Cư

Cuộc tranh luận chính trị gần đây tại Hoa Kỳ và các nước dân chủ tư bản tiên tiến khác bị chi phối bởi hai vấn đề: sự gia tăng tình trạng bất bình đẳng kinh tế và mức độ can thiệp của chính phủ nhằm đối phó vấn đề này. Như cuộc tranh cử tổng thống Mỹ năm 2012 và những đấu đá chính trị về “bờ vực ngân sách” (the fiscal cliff) đã cho thấy, trọng tâm của cánh Tả hiện nay được dồn vào việc tăng thuế và chi tiêu của chính phủ, chủ yếu để đẩy lùi tình trạng phân hóa giai cấp xã hội đang ngày một gia tăng; trong khi đó, trọng tâm của cánh Hữu được đặt vào việc giảm thuế và cắt giảm chi tiêu, chủ yếu để đảm bảo tính năng động kinh tế. Bên này xem nhẹ những mối quan tâm của bên kia, và mỗi bên đều tỏ ra tin tưởng

rằng những chính sách mà mình mong muốn có khả năng đảm bảo sự thịnh vượng và ổn định xã hội. Cả hai bên đều sai lầm.

Tình trạng bất bình đẳng đang thực sự gia tăng gần như khắp nơi trong thế giới tư bản hậu công nghiệp (postindustrial). Và dù cho nhiều người bên cánh Tả có nghĩ gì đi nữa, đây không phải là hậu quả chính trị, và chính trị không thể đảo ngược được nó, vì vấn đề này có gốc rễ sâu xa và bất trị hơn người ta có thể dễ dàng nhận ra. Bất bình đẳng kinh tế là một sản phẩm tất yếu của sinh hoạt tư bản chủ nghĩa, và việc mở rộng cánh cửa bình đẳng về cơ hội cũng chỉ làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng kinh tế mà thôi – vì một số cá nhân và một số cộng đồng giả định là có khả năng hơn các cá nhân và cộng đồng khác trong việc khai thác những cơ hội mà chủ nghĩa tư bản cung ứng để phát triển và thăng tiến trong đời. Tuy nhiên, dù cho nhiều người bên cánh Hữu có nghĩ gì đi nữa, đây là một vấn đề chung cho tất cả mọi người, chứ không riêng gì cho những người làm ăn thất bát hay những người, trên bình diện ý thức hệ, quyết theo đuổi chủ nghĩa bình quân – bởi vì nếu không được giải quyết, tình trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế ngày một gia tăng có thể xói mòn trật tự xã hội và tạo ra một phản ứng dân túy (populist) quật ngược lại hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung.

Trong vài thế kỷ qua, sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một bước nhảy vọt vĩ đại trong tiến bộ loài người, vừa đưa đến những tăng trưởng về mức sống vật chất mà trước đó không ai tưởng tượng nổi, vừa đưa đến sự phát triển mọi tiềm năng chưa từng thấy của con người. Nhưng, tính năng động nội tại trong bản thân chủ nghĩa tư bản lại tạo ra một tình trạng bất an đi kèm với những lợi lộc mà nó mang lại, vì thế sự tiến triển của chủ nghĩa này luôn luôn gặp chướng ngại. Thật ra, phần lớn lịch sử chính trị và cơ chế của những xã hội tư bản là lịch sử của những nỗ lực làm giảm bớt hoặc ngăn cản tình trạng bất an ấy, và chính việc tạo ra nhà nước phúc lợi (the welfare state) giữa thế kỷ 20 cuối cùng đã giúp chủ nghĩa tư bản và thể chế dân chủ cùng tồn tại tương đối hài hòa.

Trong những thập kỷ gần đây, những phát triển trong lãnh vực công nghệ, tài chính, và thương mại quốc tế đã tạo ra những làn sóng và hình thái bất an mới cho những nền kinh tế tư bản hàng đầu, làm cho đời sống ngày càng trở nên bất bình đẳng và nhiều rủi ro hơn, không những cho các tầng lớp hạ lưu và giới lao động mà còn cho một bộ phận không nhỏ của giai cấp trung lưu. Cánh Hữu gần như nhắm mắt làm ngơ trước vấn đề này, trong khi cánh Tả ra sức loại bỏ nó bằng hành động của chính phủ, bất chấp phí tổn ngân sách. Cả hai đường lối này đều không khả thi trong dài hạn. Các thể chế tư bản đương đại cần phải chấp nhận rằng tình

trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế sẽ tiếp tục là kết quả tất yếu của các hoạt động thị trường và phải tìm cách che chắn người dân khỏi những hậu quả nghiêm trọng của chúng – đồng thời bằng một cách nào đó vẫn duy trì được tính năng động vốn tạo ra những lợi ích kinh tế và văn hóa to lớn của chủ nghĩa tư bản.

Thương phẩm hóa (Commodification) và bồi dưỡng văn hóa

Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống gồm các quan hệ kinh tế và xã hội được xác định bởi quyền tư hữu, bởi việc trao đổi hàng hóa và các dịch vụ do những cá nhân tự do, và bởi việc sử dụng các cơ chế thị trường để kiểm soát việc sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ. Một số yếu tố tư bản chủ nghĩa đã tồn tại trong xã hội loài người qua nhiều thời đại, nhưng mãi đến thế kỷ 17 và 18, tại nhiều nước châu Âu và thuộc địa của chúng tại Bắc Mỹ, các yếu tố này mới kết hợp thành lực lượng. Suốt lịch sử trước đó, gần như mọi hộ gia đình đều tiêu thụ hầu hết những thứ tự mình sản xuất ra và sản xuất hầu hết những thứ mà mình tiêu thụ. Mãi đến thời điểm này, đại đa số dân chúng tại một số nước mới bắt đầu mua hầu hết những thứ mà họ tiêu thụ và họ làm được điều này nhờ số tiền họ thu được từ việc bán hầu hết những thứ mà họ sản xuất.

Sự phát triển các hộ gia đình theo định hướng thị trường (market-oriented households) và cái gọi là “xã hội thương mại” có ý nghĩa sâu sắc đối với mọi khía cạnh của sinh hoạt loài người. Trước khi có chủ nghĩa tư bản, đời sống con người bị chi phối bởi những định chế truyền thống luôn luôn đặt những lựa chọn và định mệnh của cá nhân dưới sự khống chế của các cơ cấu cộng đồng, chính trị, và tôn giáo khác nhau. Những định chế này cho phép xã hội thay đổi ở mức tối thiểu, ngăn cản không cho người dân tiến bộ nhiều nhưng đồng thời cũng che chắn họ khỏi những dâu bể của cuộc đời. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản cho các cá nhân nhiều khả năng làm chủ và chịu trách nhiệm về cuộc đời mình hơn bao giờ hết – điều này vừa khai phóng vừa đáng sợ, khiến cả tiến bộ lẫn thoái hóa đều có thể.

Thương phẩm hóa (commodification) – sự chuyển đổi các hoạt động được thực hiện để sử dụng riêng tư thành các hoạt động được thực hiện để bán trên thị trường mở rộng – cho phép dân chúng sử dụng thì giờ hiệu quả hơn, chuyên biệt hóa trong việc sản xuất những thứ mà họ tương đối rành nghề và mua các thứ khác từ người khác. Các hình thái thương mại và chế tạo mới đã sử dụng sự phân công (division of labor) để sản xuất những mặt hàng gia dụng thông thường với giá rẻ và cũng tạo ra một loạt hàng hóa mới. Như sử gia Jan de Vries nhận xét, kết quả của sự kiện này

là điều mà người đương thời gọi là “một sự đánh thức những thèm khát của trí óc” – nói rộng những sở thích cá nhân và tạo ra một cảm thức chủ quan mới mẻ về các nhu cầu. Sự bành trướng nhu cầu đang diễn ra hiện nay đã từng bị những người bài bác chủ nghĩa tư bản từ Rousseau đến Marcuse đả kích là đã giam hãm con người trong chiếc lồng làm bằng những ham muốn phản tự nhiên (unnatural desires). Nhưng nó lại được những người bênh vực kinh tế thị trường từ Voltaire trở về sau ca ngợi là đã mở rộng tiềm năng của con người. Theo quan điểm này, nỗ lực phát triển và đáp ứng những đòi hỏi và nhu cầu cao hơn là yếu tính (essence) của văn minh.

Vì có khuynh hướng coi các thương phẩm (commodities) là vật thể hữu hình, chúng ta thường bỏ qua cái mức độ mà việc tạo ra và phân phối ngày càng rẻ các thương phẩm văn hóa mới đã mở rộng, những gì mà ta có thể gọi là “các phương tiện trau dồi bản thân” (the means of self-cultivation). Vì lịch sử của chủ nghĩa tư bản cũng là lịch sử phát triển truyền thông, thông tin, và giải trí – vừa là phương tiện vừa là đối tượng của tư duy (things to think with, and about).

Trong số những thương phẩm hiện đại xuất hiện sớm nhất, phải kể đến các ấn phẩm (ví dụ đầu tiên là cuốn Kinh Thánh), và việc chúng ngày một rẻ và dễ kiếm còn có ý nghĩa lịch sử hơn cả sự phát triển của máy nổ,

chẳng hạn. Điều này cũng đúng với sự phổ biến của giấy in, cho phép nhật báo và tạp chí ra đời. Những phát kiến này lại làm phát sinh các thị trường mới về thông tin và nghề thu thập và phân phối tin tức. Vào thế kỷ 18, việc đưa tin từ Ấn Độ đến London phải mất hàng tháng; ngày nay, chỉ cần trong chốc lát. Sách báo và tin tức đã giúp nói rộng không những tầm hiểu biết mà còn phát triển trí tưởng tượng của chúng ta, khả năng thông cảm với đồng loại và tưởng tượng như thể chính bản thân chúng ta đang được sống trong những lối sống tân kỳ. Chủ nghĩa tư bản và tiến trình thương phẩm hóa vì vậy đã thúc đẩy cả chủ nghĩa nhân đạo lẫn các hình thức mới mẻ trong việc tự phát minh chính mình (new forms of self-invention).

Trong thế kỷ vừa qua, các phương tiện bồi dưỡng văn hoá được phát triển nhờ việc phát minh máy ghi âm, phim ảnh, và truyền hình, và cùng với sự trỗi dậy của Internet và máy vi tính trong nhà, những chi phí của việc tiếp thu kiến thức và văn hoá đã giảm bớt nhanh chóng. Đối với những người nằm trong xu thế này, việc phát triển các phương tiện bồi dưỡng văn hóa đã tạo điều kiện mở mang kiến thức của con người ở mức gần như không thể tưởng tượng nổi.

Gia đình đóng vai trò quan trọng

Tuy nhiên, nếu chủ nghĩa tư bản đã mở ra nhiều cơ hội hơn bao giờ hết cho sự phát triển tiềm năng con người, thì không phải ai cũng có thể tận dụng những cơ hội ấy hay có thể tiến xa hơn nữa sau khi nắm được cơ hội. Chẳng hạn, lịch sử đã chứng minh, nhiều rào cản chính thức hoặc không chính thức đối với sự bình đẳng về cơ hội đã ngăn cản nhiều bộ phận dân chúng khác nhau – như phụ nữ, dân tộc thiểu số, và giới nghèo – không cho phép họ hưởng đầy đủ tất cả những gì mà chủ nghĩa tư bản cống hiến. Nhưng qua thời gian, trong thế giới tư bản tiên tiến, những rào cản ấy đã dần dần được hạ thấp hay tháo gỡ, nhờ vậy ngày nay người ta có thể tiếp cận cơ hội đồng đều hơn bao giờ hết. Tình trạng bất bình đẳng đang tồn tại ngày nay, do đó, phát sinh vì thiếu cơ hội đồng đều thì ít, mà vì khả năng không đồng đều trong việc khai thác cơ hội thì nhiều. Và khả năng không đồng đều đó lại phát xuất từ những khác biệt trong tiềm năng bẩm sinh mà các cá nhân có từ khi chào đời và trong cung cách mà gia đình và cộng đồng giúp đỡ và khuyến khích tiềm năng con người phát triển.

Trong việc hình thành khả năng và khuynh hướng của cá nhân để vận dụng các phương tiện bồi dưỡng văn hóa mà chủ nghĩa tư bản cung ứng, đề cao vai trò của gia đình đến đâu cũng không đủ. Hộ gia đình không chỉ là nơi tiêu thụ và truyền giống. Nó còn là bối cảnh chính trong đó trẻ em

được xã hội hóa, được giáo dục, và trở thành văn minh, trong đó các thói quen của chúng được phát triển để sau đó lại ảnh hưởng đến số phận chúng trong tư cách người dân và tác nhân thị trường Theo ngôn ngữ của kinh tế học đương đại, gia đình là một *workshop* (phân xưởng) trong đó vốn con người (human capital) được tạo ra.

Qua thời gian, gia đình đã ảnh hưởng đến chủ nghĩa tư bản bằng cách tạo ra những nhu cầu mới đối với những hàng hoá mới. Gia đình cũng thường xuyên bị chủ nghĩa tư bản khuôn nắn vì những hàng hóa mới và phương tiện sản xuất mới đã thúc đẩy các thành viên trong gia đình sử dụng thời gian theo lối mới. Vào thế kỷ 18, khi các hàng tiêu thụ mới bắt đầu xuất hiện với giá rẻ hơn bao giờ hết, các hộ gia đình dồn nhiều thì giờ hơn cho các hoạt động theo xu thế thị trường, với tác động tích cực đến khả năng tiêu thụ của họ. Mặc dù ban đầu đồng lương của đàn ông có lẽ đã thực sự suy giảm, nhưng lương của cả vợ, chồng, con cái cộng lại đã nâng tiêu chuẩn tiêu thụ (standards of consumption) cao hơn trước. Nhưng, việc tăng trưởng kinh tế và mở rộng các chân trời văn hóa không cải thiện mọi phương diện của đời sống cho mọi người. Việc con cái của giai cấp lao động có thể kiếm tiền từ tuổi vị thành niên đã khuyến khích chúng sao lãng học hành và sự thiếu lành mạnh của một số hàng hoá mới xuất hiện (bánh mì trắng, đường, thuốc lá, rượu mạnh) cho thấy tiêu

chuẩn tiêu thụ tăng cao không luôn luôn đồng nghĩa với sự cải thiện sức khỏe và tuổi thọ con người. Và khi thời gian lao động của người phụ nữ được tái phối trí từ việc phục vụ gia đình sang phục vụ thị trường, các tiêu chuẩn vệ sinh có vẻ suy giảm, gia tăng rủi ro bệnh tật.

Cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, người ta chứng kiến sự phát triển từng bước của các phương tiện sản xuất mới khắp các khu vực kinh tế. Đây là thời đại cơ khí, có đặc tính là các nguồn lực vô cơ (chủ yếu là máy hơi nước) ngày càng thay thế các nguồn lực hữu cơ (người và súc vật), một tiến trình đã gia tăng năng suất rất lớn. Khác hẳn trong một xã hội chủ yếu dựa vào nông nghiệp và tiểu công nghệ gia đình, việc chế tạo hàng hoá bây giờ ngày càng diễn ra trong những công xưởng được xây dựng chung quanh các cỗ máy tân kỳ nhưng quá kèn càng, quá ồn ào, và quá dơ bẩn, không thể chứa trong nhà. Công ăn việc làm do đó ngày càng tách khỏi hộ gia đình, một chuyển biến rất cuộc đã thay đổi cơ cấu gia đình.

Thoạt đầu, các chủ nhân của những nhà máy công nghiệp hóa mới mẻ này đã tuyển dụng phụ nữ và trẻ em vào làm công nhân vì họ là những người dễ sai bảo và dễ kỷ luật hơn đàn ông. Nhưng vào nửa sau của thế kỷ 19, người nam công nhân trung bình ở Anh được hưởng sự gia tăng đáng kể và bền vững của đồng lương đích thực; vì vậy, một sự phân công mới đã diễn ra ngay trong phạm vi gia đình, theo đường ranh giới tính. Nhờ

sức mạnh thể chất cho họ một ưu thế tương đối trong việc sản xuất, nam giới ngày càng làm việc đông đảo trong các nhà máy với đồng lương thị trường đủ cao để nuôi cả gia đình. Tuy vậy, thị trường của thế kỷ 19 chưa thể cung cấp những hàng hóa để tạo ra sự sạch sẽ, vệ sinh, các bữa ăn bổ dưỡng, và việc trông nom chu đáo các trẻ em. Trong giới thượng lưu, những dịch vụ này có thể được đầy tớ cung ứng. Nhưng đối với hầu hết mọi gia đình, những dịch vụ này ngày càng được các bà vợ cung ứng. Tình trạng này đã phát sinh ra mô hình gia đình chồng đi kiếm cơm – vợ lo nội trợ (the breadwinner-homemaker family), dựa trên sự phân công theo giới tính. Theo de Vries, nhiều cải tiến về sức khỏe, tuổi thọ, và giáo dục từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20, có thể được lý giải bởi việc tái phân bố (reallocation) lực lượng lao động phụ nữ từ thị trường về với hộ gia đình và, sau cùng, tái phân bố giới thiếu niên từ thị trường về với học đường, khi trẻ em rời bỏ lực lượng lao động để đến trường.

Tính năng động và sự bất an

Trong phần lớn lịch sử nhân loại, cội nguồn chính cho nỗi bất an của con người là thiên nhiên. Như Marx nhận xét, trong những xã hội như thế, hệ thống kinh tế hướng đến ổn định – và bế tắc. Những xã hội tư bản, trái lại, từ trước đến nay vẫn hướng tới sáng kiến và tính năng động, tới sự

sáng tạo tri thức mới, sản phẩm mới, phương thức sản xuất và phân phối mới. Tất cả những điều đó đã chuyển vị trí của tình trạng bất an từ thiên nhiên sang kinh tế.

Hegel đã nhận xét vào những năm 1820 rằng đối với con người trong một xã hội thương mại đặt cơ sở trên mô hình chồng kiếm cơm-vợ lo việc nhà (the breadwinner-homemaker model), ý thức về giá trị bản thân và thế giá của mỗi người được gắn liền với công ăn việc làm. Điều này đặt ra một vấn đề, vì trong một nền kinh tế thị trường tư bản năng động, thất nghiệp là một khả năng hiển nhiên. Sự phân công lao động do thị trường tạo ra có nghĩa là nhiều công nhân có các kỹ năng được chuyên biệt hóa cao độ (highly specialized) và chỉ thích hợp với một số công việc rất hạn hẹp. Thị trường tạo ra những nhu cầu thường xuyên thay đổi, và do đó khi nhu cầu đối với sản phẩm mới gia tăng thì nhu cầu đối với sản phẩm cũ giảm bớt. Những người có cuộc đời gắn bó với một vai trò nhất định trong việc sản xuất ra những sản phẩm lỗi thời thường bị thất nghiệp và không có tay nghề để kiếm việc làm mới. Và việc cơ giới hóa hoạt động sản xuất cũng dẫn đến nạn thất nghiệp. Nói cách khác, ngay từ lúc khởi đầu, tính sáng tạo và sự đổi mới trong chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã đi đôi với nỗi bất an của các thành viên trong lực lượng lao động như bóng với hình.

Marx và Engels đã phác họa tính năng động, nổi bất an, sự cải tiến các nhu cầu, và việc mở rộng các khả năng văn hóa của chủ nghĩa tư bản trong *Tuyên ngôn Cộng sản* như sau:

“Thông qua việc bóc lột thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã cho sản xuất và tiêu dùng một tính chất quốc tế. Nó rút phát nền tảng quốc gia trụ dưới chân công nghiệp, khiến các thế lực phản động cực kỳ khó chịu. Các ngành công nghiệp quốc gia lâu đời đã bị tiêu diệt và đang hàng ngày bị tiêu diệt. Chúng bị choán chỗ bởi những ngành công nghiệp mới mà sự xuất hiện trở thành một vấn đề sống còn với mọi quốc gia văn minh, những ngành công nghiệp không còn sử dụng nguyên liệu bản xứ mà sử dụng nguyên liệu khai thác từ những vùng xa xôi nhất, những ngành công nghiệp mà sản phẩm được tiêu thụ không chỉ trong nước mà ở khắp mọi nơi trên hoàn cầu. Thay cho những nhu cầu cũ được thỏa mãn bằng sản phẩm nội địa, chúng ta thấy những nhu cầu mới, đòi được thỏa mãn bằng các sản phẩm từ các vùng đất và vùng khí hậu xa xôi. Thay cho sự cô lập và tự túc cố hữu của địa phương và quốc gia là giao lưu mọi hướng và sự phụ thuộc phổ quát giữa các quốc gia.”

Đến thế kỷ 20, nhà kinh tế Joseph Schumpeter sẽ triển khai trên những luận điểm này cái ý niệm cho rằng chủ nghĩa tư bản có đặc tính “hủy hoại sáng tạo”, trong đó các sản phẩm, các hình thức phân phối và tổ chức mới sẽ đào thải các hình thức cũ hơn. Nhưng khác với Marx, là

người chỉ thấy nguồn gốc của tính năng động này trong cuộc tìm kiếm “tư bản” quái gở (mà ông cho là bóc lột giai cấp công nhân), Schumpeter tập trung vào vai trò của doanh nhân là người có sáng kiến, biết đưa vào thị trường các hàng hóa mới và khám phá các thị trường và các phương pháp mới.

Tính năng động và tình trạng bất an do chủ nghĩa tư bản công nghiệp thế kỷ 19 tạo ra đã dẫn đến sự thành lập các định chế mới để giảm bớt bấp bênh kinh tế, bao gồm tập đoàn trách nhiệm hữu hạn, nhằm giảm bớt rủi ro cho người đầu tư; các công đoàn, nhằm cải tiến lợi ích của người lao động; các hội tương trợ, nhằm cho vay nợ và cung cấp bảo hiểm chôn cất (burial insurance); và ngành bảo hiểm nhân thọ thương mại. Vào những thập niên giữa thế kỷ 20, nhằm đối phó nạn thất nghiệp tràn lan và cảnh khốn cùng do cuộc Đại khủng hoảng kinh tế gây ra (cũng như do sự thành công chính trị của chủ nghĩa cộng sản và phát-xít, một sự thành công đã thuyết phục nhiều nhà dân chủ rằng một tình trạng quá bấp bênh về kinh tế là mối đe dọa cho chính bản thân thể chế dân chủ tư bản chủ nghĩa), các nước dân chủ phương Tây đã chọn chính sách nhà nước phúc lợi (the welfare state). Nhiều quốc gia khác nhau đã sáng tạo nhiều kết hợp khác nhau gồm các chương trình cụ thể, nhưng các nhà nước phúc lợi mới mẻ này có nhiều điểm giống nhau, trong đó có chế độ bảo hiểm tuổi

già và bảo hiểm thất nghiệp cũng như nhiều biện pháp khác nhau để hỗ trợ các gia đình.

Sự bành trướng của nhà nước phúc lợi vào những thập niên sau Thế chiến II đã diễn ra vào một thời điểm mà các nền kinh tế tư bản đang tăng trưởng nhanh chóng. Sự thành công của nền kinh tế công nghiệp đã cho phép chuyển một số lợi nhuận và tiền lương vào các mục đích chính phủ thông qua việc đánh thuế. Sự phát triển dân số thời hậu chiến, trong đó mô hình gia đình chồng đi làm-vợ nội trợ (the breadwinner-home maker model) chiếm số đông, cũng rất phù hợp, vì tỉ lệ sinh cao vừa phải đã tạo ra một tỉ lệ thích hợp giữa số công nhân năng động và những người lệ thuộc [vợ con]. Cánh cửa cơ hội giáo dục được mở rộng, khi các đại học ưu tú gia tăng việc nhận sinh viên căn cứ vào thành tích học tập và tiềm năng của họ, và càng ngày càng có nhiều người theo học tại các cơ sở giáo dục cấp cao hơn. Các rào cản không cho phép phụ nữ và người thiểu số tham gia trọn vẹn vào đời sống xã hội cũng bắt đầu sụp đổ. Kết quả của tất cả những điều đó là một tình trạng quân bình tạm thời, trong đó các nước tư bản tiên tiến trải qua một thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, đa số dân chúng có công ăn việc làm, và tương đối có bình đẳng kinh tế-xã hội.

Đời sống trong nền kinh tế hậu công nghiệp

Đối với nhân loại nói chung, cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 là một thời kỳ tiến bộ ngoạn mục, một phần không nhỏ nhờ vào sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản trên toàn cầu. Tiến trình tự do hóa kinh tế (economic liberalization) tại Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Indonesia, và các nước khác trong thế giới đang phát triển đã cho phép hàng trăm triệu người thoát khỏi cảnh nghèo đói cùng cực và tiến lên giai cấp trung lưu. Trong khi đó, người tiêu thụ tại các nước tư bản tiên tiến hơn, như Hoa Kỳ chẳng hạn, đã và đang được hưởng sự giảm giá cực lớn của nhiều mặt hàng, từ quần áo đến máy truyền hình, và có thể mua sắm cả một biển hàng hóa mới mẻ, những thứ đã biến đổi cuộc đời họ.

Nhưng đáng chú ý hơn cả có lẽ là những biến đổi trong các phương tiện trau dồi kiến thức bản thân (self-cultivation). Như nhà kinh tế Tyler Cowen nhận xét, phần lớn thành quả của những phát triển gần đây “nằm trong đầu và trong những chiếc laptop của chúng ta nhiều hơn nằm trong khu vực kinh tế sinh ra doanh thu”. Do đó, “phần lớn giá trị của Internet được cảm nhận ở mức độ cá nhân và vì thế không bao giờ xuất hiện trong những số liệu chỉ năng suất”. Nhiều cuộc trình diễn âm nhạc vĩ đại của thế kỷ 20, đủ mọi thể loại, có thể được thưởng thức miễn phí trên YouTube. Nhiều bộ phim xuất sắc của thế kỷ 20, mà ngày trước chỉ thỉnh

thoảng mới được trình chiếu tại các trung tâm nghệ thuật ở một vài vùng đô thị lớn, bây giờ có thể được xem bởi bất cứ ai vào bất cứ lúc nào với một lệ phí hàng tháng rất thấp. Chẳng bao lâu nữa, thư viện của các đại học lớn sẽ mở cửa trực tuyến cho toàn thế giới; và tiếp theo đó, những cơ hội chưa từng có trong việc phát triển đời sống cá nhân sẽ diễn ra.

Tuy nhiên, tất cả sự tiến bộ này vẫn bị ám ảnh bởi hai đặc điểm bất diệt của chủ nghĩa tư bản: đó là, tình trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế. Ngay từ năm 1973, nhà xã hội học Daniel Bell đã nhận xét rằng trong thế giới tư bản tiên tiến, tri thức, khoa học, và công nghệ đang thúc đẩy một cuộc chuyển đổi sang cái mà ông gọi là “xã hội hậu công nghiệp (postindustrial society)”. Cũng như ngành chế tạo hàng hoá trước đó đã thay thế nông nghiệp làm nguồn thu dụng nhân công chính, ông lý luận, khu vực dịch vụ (the service sector) hiện đang thay thế khu vực chế tạo. Trong một nền kinh tế tri thức hậu công nghiệp, việc sản xuất các mặt hàng chế tạo dựa trên đầu vào công nghệ (technological inputs) nhiều hơn dựa vào kỹ năng của những công nhân thực sự xây dựng và lắp ráp sản phẩm. Điều này ngụ ý một sự suy giảm nhu cầu đối với các công nhân nhà máy có kỹ năng (skilled) và bán kỹ năng (semiskilled) và sự xuống cấp về giá trị kinh tế của họ – cũng như trước đó đã có sự suy giảm nhu cầu đối với người làm nghề nông và sự xuống cấp giá trị của họ. Trong một nền

kinh tế hậu công nghiệp, những kỹ năng được đòi hỏi gồm tri thức khoa học kỹ thuật và khả năng sử dụng thông tin. Trong khi đó, cuộc cách mạng công nghệ thông tin ào ạt diễn ra trong nền kinh tế trong vài thập kỷ gần đây chỉ càng thúc đẩy mạnh mẽ những xu thế này.

Một ảnh hưởng nghiêm trọng do sự trỗi dậy của nền kinh tế hậu công nghiệp liên quan đến địa vị và vai trò của nam giới và nữ giới. Lợi thế tương đối của nam giới trong các nền kinh tế tiền công nghiệp và công nghiệp (preindustrial and industrial economies) phần lớn nằm ở sức mạnh thể lực lớn hơn của họ – một điều mà bây giờ ngày càng ít cần đến. Trái lại, nữ giới hoặc do cấu tạo sinh học hoặc qua giao tiếp xã hội, có được một lợi thế tương đối về kỹ năng ứng xử và trí tuệ xúc cảm (emotional intelligence), những đức tính ngày càng trở nên quan trọng trong một nền kinh tế hướng tới dịch vụ hơn là hướng tới sản xuất vật dụng. Bộ phận kinh tế mà người phụ nữ có thể tham gia đã mở rộng, và lao động của họ đã trở nên có giá trị hơn trước – điều này ngụ ý rằng, nếu họ dùng thì giờ cho việc nội trợ thì họ sẽ mất đi những khả năng thuận lợi trong lực lượng lao động được trả lương. Điều đó dẫn đến sự thay thế ngày càng phổ biến các hộ gia đình chồng đi kiếm cơm-vợ lo nội trợ (male breadwinner-female homemaker households) bằng hộ gia đình có hai nguồn thu nhập (dual-income households). Những người ủng hộ cũng

như những người đã kích việc thu dụng phụ nữ vào nền kinh tế được trả lương có xu thế nhấn mạnh quá đáng vai trò của các cuộc tranh đấu ý thức hệ về nữ quyền trong sự thay đổi này, trong khi đánh giá quá thấp vai trò của những thay đổi trong bản chất của tiến trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc tái triển khai lao động phụ nữ ra khỏi hộ gia đình được thể hiện một phần nhờ sự xuất hiện của những hàng hoá mới, những hàng hóa đã cắt giảm thì giờ lao động cần thiết trong gia đình (như máy giặt, máy sấy, máy rửa chén, bình nóng lạnh, máy hút bụi, lò vi sóng). Chính việc dành nhiều thì giờ hơn cho hoạt động thị trường đã làm nảy sinh nhu cầu mới đối với những mặt hàng tiêu thụ trong gia đình ít đòi hỏi công sức (như thức ăn gói sẵn và làm sẵn), đồng thời thúc đẩy sự bành trướng của việc ăn nhà hàng và thức ăn nhanh. Và điều này đã dẫn đến tiến trình thương phẩm hóa dịch vụ chăm sóc (the commodification of care) – khi trẻ em, người cao niên, và người tàn tật ngày càng được chăm sóc không phải bởi người thân, mà bởi những người được trả lương.

Xu thế người phụ nữ được học hành nhiều hơn và thành đạt hơn trong nghề nghiệp đi đôi với việc thay đổi chuẩn mực xã hội trong việc lựa chọn người hôn phối. Trong thời đại hôn nhân với mô hình chồng kiếm cơm vợ lo việc nhà, người phụ nữ có khuynh hướng coi trọng khả năng kiếm tiền trong việc lựa chọn người hôn phối. Về phần mình, người đàn ông

đánh giá những khả năng nội trợ của người vợ tương lai cao hơn những thành đạt nghề nghiệp của họ. Không phải là chuyện bất thường khi đàn ông hay đàn bà lấy một người có cùng trình độ trí thức, nhưng vào thời đó đàn bà có xu thế lấy đàn ông có trình độ giáo dục và thành đạt kinh tế cao hơn mình. Khi kinh tế chuyển từ một nền kinh tế công nghiệp sang một nền kinh tế dịch vụ và thông tin hậu công nghiệp, phụ nữ đã sánh vai cùng nam giới trong nỗ lực giành sự công nhận xã hội qua các công việc được trả lương, do đó một cặp vợ chồng cần mẫu tiêu biểu hiện nay ngày càng là hai người đồng đẳng (peers), với trình độ giáo dục ngang hàng hơn trước và mức thành đạt kinh tế tương đương hơn trước – một tiến trình được gọi là “assortative mating” [“trao duyên phải lứa, gieo cầu đúng nơi”-Kiều].

Tình trạng bất bình đẳng trên đà gia tăng

Những xu thế xã hội hậu công nghiệp này đã tác động đáng kể lên tình trạng bất bình đẳng hiện nay. Nếu thu nhập gia đình tăng lên gấp đôi ở mỗi nấc thang kinh tế, thì tổng số thu nhập của những gia đình ở những nấc thang cao hơn chắc chắn tăng nhanh hơn tổng số thu nhập của những gia đình ở những nấc thang bên dưới. Nhưng đối với một bộ phận đáng kể những hộ gia đình ở phần dưới của chiếc thang, thu nhập gia đình

không thể nào tăng gấp đôi được – vì khi lương tương đối của phụ nữ được tăng lên và lương tương đối của giới nam công nhân ít học bị giảm sút, thì giới đàn ông này bị coi là càng ngày càng khó lấy vợ. Thông thường, những hạn chế về vốn con người (human capital) khiến những người đàn ông này khó kiếm được việc làm và biến họ trở thành những đối tượng ít được mong muốn. Và những đặc điểm nhân cách của những người đàn ông thất nghiệp kinh niên đôi khi cũng xuống cấp theo. Với đồng lương càng kém cỏi mang về cho gia đình, những người đàn ông này càng bị coi là ít cần thiết – một phần vì ngày nay đàn bà có thể trông cậy vào những trợ cấp của nhà nước phúc lợi như một nguồn thu nhập độc lập phụ trội, dù ít ỏi bao nhiêu chăng nữa.

Tại Hoa Kỳ, một trong những phát triển nổi bật nhất của các thập kỷ gần đây là tiến trình giai cấp hóa các mô hình hôn nhân giữa các tầng lớp và các nhóm sắc tộc khác nhau trong xã hội. Khi luật ly dị được nói lỏng vào những năm 1960, tỉ lệ ly dị đã gia tăng trong mọi tầng lớp xã hội. Nhưng vào khoảng thập niên 1980, một mô hình mới đã xuất hiện: tỉ lệ ly dị bắt đầu giảm trong những bộ phận dân chúng có học, trong khi tỉ lệ ly dị trong những bộ phận dân số thiếu học vẫn tiếp tục tăng. Hơn nữa, những người có học và khá giả thường có khả năng lấy vợ lấy chồng hơn, trong khi những người thiếu học ít có khả năng này. Vì gia đình đóng vai

trò là nơi tạo ra vốn con người, những xu thế trên có hậu quả nghiêm trọng lây lan sang tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng trẻ em được cả cha lẫn mẹ nuôi dạy trong một cuộc hôn nhân không gián đoạn có khả năng phát triển tinh thần kỷ luật và lòng tự tin hơn, để chuẩn bị cho những thành công trong đời, trong khi trẻ em – và nhất là con trai – được nuôi trong các hộ gia đình chỉ có một người cha hay mẹ đơn chiếc (hay, tồi tệ hơn nữa, những hộ gia đình với một người mẹ có những quan hệ tạm bợ) thường chịu rủi ro nhận lãnh những hậu quả xấu cao hơn.

Tất cả sự thể này đã và đang diễn ra trong một thời kỳ mà cơ hội đồng đều trong việc tiếp cận giáo dục và tiến trình phân cấp (stratification) các phần thưởng kinh tế thị trường đang gia tăng – cả hai diễn biến này đã nâng cao tầm quan trọng của vốn con người. Một yếu tố của vốn con người là khả năng nhận thức (cognitive ability): sự nhanh trí, khả năng suy luận và áp dụng các mô hình rút từ kinh nghiệm, và khả năng đối phó với tính phức tạp trí tuệ. Một yếu tố khác là nhân cách và các kỹ năng xã hội: tinh thần kỷ luật, đức tính kiên trì, và tinh thần trách nhiệm [còn được gọi là noncognitive skills, ND]. Yếu tố thứ ba là kiến thức thực có (actual knowledge). Tất cả những yếu tố này của vốn con người đang ngày càng trở nên tối quan trọng cho sự thành công trong thị trường hậu công

nghiệp. Như nhà kinh tế Brink Lindsey nhận xét trong cuốn sách gần đây của ông, Human Capitalism (Chủ nghĩa tư bản nhân văn), từ năm 1973 đến năm 2001, tăng trưởng lợi tức trung bình hàng năm là 0,3% cho những người thuộc 1/5 thấp nhất trong bản phân phối lợi tức Hoa Kỳ, so với 0,8% cho những người thuộc 1/5 ở giữa và 1,8% cho những người thuộc 1/5 cao nhất trong bản phân phối. Những mô hình khá tương tự cũng chiếm lĩnh tại nhiều nền kinh tế tiên tiến khác.

Tiến trình toàn cầu hóa không phải là nguyên nhân gây ra, nhưng nó góp phần đẩy mạnh mô hình bất bình đẳng ngày càng tăng về phân phối lợi tức tương ứng với vốn con người nêu trên. Chuyên gia kinh tế Michael Spence đã phân biệt hàng hóa và dịch vụ “mậu dịch” (tradable), tức những thứ có thể xuất khẩu và nhập khẩu dễ dàng, và những hàng hóa và dịch vụ “phi mậu dịch” (untradable), tức những thứ không thể xuất nhập khẩu. Ngày càng nhiều, những hàng hóa và dịch vụ mậu dịch được nhập vào các xã hội tư bản tiên tiến từ các xã hội tư bản kém tiên tiến, là nơi giá lao động thấp hơn. Khi các hàng chế tạo và các dịch vụ thông dụng được đưa ra sản xuất ở nước ngoài (outsourced) thì đồng lương công nhân thiếu tay nghề và thiếu học tại các xã hội tư bản tiên tiến sẽ xuống thấp hơn nữa, trừ phi những người này có thể tìm được việc làm khấm khá trong khu vực hàng hóa-dịch vụ không thể xuất nhập khẩu (the untradable sector).

Tác động của tài chính hiện đại

Trong khi đó, tình trạng bất bình đẳng kinh tế hiện đang gia tăng đã trở nên nghiêm trọng hơn do chính nỗi bất an và lo lắng cũng đang gia tăng của những người ở nấc thang kinh tế cao hơn. Một xu thế ảnh hưởng đến vấn đề này là tiến trình tài chính hóa nền kinh tế, chủ yếu diễn ra tại Mỹ, hiện đang tạo ra cái mà nhà kinh tế Hyman Minsky mệnh danh là “chủ nghĩa tư bản quản lý tiền” (money manager capitalism) và được chuyên gia tài chính Alfred Rappaport gọi là “chủ nghĩa tư bản môi giới” (agency capitalism).

Đến tận thập niên 1980, tài chính tuy là một yếu tố cần thiết nhưng hạn chế trong nền kinh tế Hoa Kỳ. Việc mua bán cổ phiếu (thị trường chứng khoán) gồm các nhà đầu tư cá nhân, lớn hoặc nhỏ, bỏ tiền của chính mình vào cổ phần các công ty mà họ tin là có viễn ảnh dài hạn tốt đẹp. Vốn đầu tư thời bấy giờ cũng có thể xuất phát từ các ngân hàng đầu tư chính của Wall Street hay của các nước khác; đây là những công ty tư nhân trong đó tiền của người hùn vốn có thể chịu rủi ro mất mát. Tất cả điều này bắt đầu thay đổi khi các quỹ vốn chung lớn hơn được đem ra đầu tư và được các nhà quản lý tiền chuyên nghiệp (professional money

managers) chứ không do bản thân các chủ vốn ấy triển khai trên thị trường.

Một nguồn vốn mới mẻ thuộc loại này là các quỹ hưu trí (pension funds). Trong những thập kỷ hậu chiến, khi các công nghiệp quan trọng của Hoa Kỳ ra đời từ Thế chiến II như là những tập đoàn có sức mạnh độc quyền (oligopolies) ít gặp cạnh tranh và có thị trường to lớn bành trướng ở bên trong cũng như bên ngoài nước Mỹ, lợi nhuận và viễn ảnh tương lai của những công ty này đã cho phép chúng cung ứng cho nhân viên của mình những chương trình hưu trí trong đó quyền lợi công nhân được qui định rõ ràng và công ty gánh chịu mọi rủi ro. Nhưng, từ thập niên 1970, vì môi trường kinh tế Hoa Kỳ trở nên giàu cạnh tranh hơn trước, lợi nhuận của các tập đoàn cũng trở nên bấp bênh hơn, và các công ty (cũng như nhiều tổ chức trong khu vực công) cố gắng chuyển hướng sự rủi ro bằng cách đặt các quỹ hưu trí vào tay các nhà quản lý tiền chuyên nghiệp, tức những chuyên gia được người ta kỳ vọng sẽ tạo ra lợi nhuận đáng kể. Lợi tức hưu trí của nhân viên không còn tùy thuộc vào lợi nhuận của các công ty họ từng phục vụ mà tùy thuộc vào số phận của các quỹ hưu trí.

Một nguồn vốn mới mẻ khác là các quỹ tài trợ (endowments) cho các đại học và các tổ chức phi lợi nhuận thời gian đầu nhờ quyên góp

(donations) mà phát triển, nhưng càng ngày người ta càng kỳ vọng chúng sẽ tăng trưởng hơn nữa nhờ thành tích của việc đầu tư chúng vào thị trường. Và còn có một nguồn vốn mới mẻ hơn nữa phát xuất từ các cá nhân và chính phủ trong thế giới đang phát triển, nơi mà sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, kết hợp với một xu thế tiết kiệm cao và một ước muốn bỏ vốn vào các dự án đầu tư tương đối an toàn, đã dẫn đến những luồng tiền to lớn chảy vào hệ thống tài chính Hoa Kỳ.

Được thúc đẩy một phần bởi những cơ hội mới mẻ này, các ngân hàng đầu tư truyền thống của Wall Street đã tự biến mình thành những tập đoàn có cổ phần được mua bán công khai trên sàn giao dịch – nghĩa là, những ngân hàng này bắt đầu đầu tư không những với ngân quỹ của chính mình mà còn với tiền của người khác – và ràng buộc tiền thưởng dành cho các đối tác và nhân viên của mình vào lợi nhuận hàng năm. Tất cả sự kiện này đã tạo ra một hệ thống tài chính cạnh tranh cao độ, bị khống chế bởi những nhà quản lý đầu tư có khả năng điều động những lượng vốn hùn hạp to lớn, và thù lao của họ tùy thuộc vào khả năng mang lại thành tích vượt trội hơn những người cùng địa vị. Cơ cấu tưởng thưởng trong môi trường này đã thúc đẩy các nhà quản lý quỹ đầu tư cố gắng tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn (maximize short-term returns), và sức ép này đã phần nào đổ xuống lãnh đạo các tập đoàn. Khung thời gian bị thu hẹp

đã tạo ra một cảm dỗ là phải thúc đẩy lợi nhuận trước mắt, bất chấp cả những đầu tư dài hạn, dù đó là lãnh vực nghiên cứu phát triển (research and development) hay đó là việc cải thiện các kỹ năng của lực lượng lao động trong một công ty. Đối với cả giới quản lý lẫn nhân viên, hậu quả của nỗ lực đầu tư này là một tình trạng xáo trộn thường xuyên làm gia tăng khả năng mất việc và bất an kinh tế.

Một nền kinh tế tư bản tiên tiến hẳn nhiên cần đến một khu vực tài chính rộng lớn. Một phần của điều đó là việc đơn giản nói rộng sự phân công lao động: giao các quyết định liên quan đến đầu tư cho các chuyên gia có nghĩa là cho phép phần còn lại trong dân chúng có được không gian trí tuệ (the mental space) để theo đuổi những gì mà họ thành thạo hơn hay quan tâm nhiều hơn. Tính phức tạp ngày càng gia tăng của các nền kinh tế tư bản ngụ ý rằng doanh nhân và lãnh đạo các tập đoàn cần đến người giúp đỡ trong việc quyết định thời điểm và phương cách gây vốn. Và các công ty quản lý đầu tư (private equity firms) mà quyền lợi gắn liền với sự gia tăng giá trị thực (real value) của các hãng mà chúng đầu tư, đóng vai trò chủ yếu trong việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Những vấn đề này, vốn là mối bận tâm chính đáng của các nhà tài chính, thường đưa đến những hậu quả quan trọng, và muốn xử lý chúng thì phải cần đến thông minh, cần mẫn, và động lực. Vì thế, chẳng phải là một điều đáng

ngạc nhiên hay là một điều ngoài ý muốn khi các chuyên gia trong lĩnh vực này được trả lương rất hậu. Nhưng dù những lợi ích và giá trị xã hội liên lũy của nó là gì đi nữa, tiến trình tài chính hóa xã hội (the financialization of society) vẫn mang lại một số hậu quả đáng tiếc, cả trong việc gia tăng tình trạng bất bình đẳng bằng cách nâng cấp giới chóp bu trên chiếc thang kinh tế (thông qua những phần thưởng phi thường mà giới quản lý tài chính nhận được), lẫn trong việc gia tăng tình trạng bất an kinh tế cho những thành phần ở nấc thang thấp hơn (thông qua việc tập trung cao độ vào thành tích kinh tế ngắn hạn mà phải loại bỏ các quan tâm dài hạn khác).

Gia đình và vốn con người

Trong môi trường toàn cầu hóa, tài chính hóa, hậu công nghiệp ngày nay, vốn con người là quan trọng hơn bao giờ hết trong việc quyết định những cơ may trong đời. Điều này khiến vai trò của gia đình trở nên quan trọng hơn cũng bởi vì, các nguồn lực do gia đình truyền lại cho con cái có xu thế định đoạt rất nhiều cho sự thành công ở nhà trường và nơi làm việc, như phát hiện luôn lặp lại của mọi thế hệ các nhà nghiên cứu xã hội và khiến họ tiu nghỉu. Như chuyên gia kinh tế Friedrich Hayek đã vạch ra nửa thế kỷ trước trong cuốn *The Constitution of Liberty* (Hiến pháp của

Tự do), trở ngại chính cho sự bình đẳng về cơ hội là ta không thể tìm được một cơ chế tốt hơn để thay thế những vị phụ huynh thông minh hay những gia đình biết bồi dưỡng tình cảm và văn hóa cho con cái. Theo một nghiên cứu gần đây của hai nhà kinh tế Pedro Carneiro và James Heckman, “Những khác biệt về trình độ kỹ năng nhận thức (cognitive skills) và các kỹ năng không thuộc phạm vi nhận thức (noncognitive skills) xuất hiện sớm trong đời người và tồn tại mãi. Có chăng là, học vấn chỉ đào sâu thêm những khác biệt đầu đời này mà thôi”.

Vốn di truyền nằm dưới nhiều dạng thức khác nhau: cơ cấu gen (genetics), sự nuôi dưỡng trước và sau khi đứa trẻ sinh ra, và các định hướng văn hóa được truyền đạt trong gia đình. Hẳn nhiên, tiền bạc cũng quan trọng, nhưng thường không quan trọng bằng những yếu tố gần như không liên quan đến tiền bạc này. (Sự hiện hữu nổi bật của sách báo trong một hộ gia đình là dấu hiệu con cái đạt điểm cao ở học đường, chứ không phải là lợi tức của gia đình đó.) Qua thời gian, nếu xã hội được tổ chức dựa vào chế độ nhân tài, vốn di truyền gia đình và phần thưởng thị trường sẽ có xu thế gắn bó với nhau.

Những cha mẹ có học vấn thường có khuynh hướng đầu tư thêm thì giờ và năng lực cho việc chăm sóc con cái, thậm chí khi cả cha lẫn mẹ đều bận việc ở sở làm. Và những gia đình có vốn con người phong phú có khả

năng sử dụng hiệu quả hơn những phương tiện giáo dục cải tiến mà chủ nghĩa tư bản đương đại công hiến (chẳng hạn tiềm năng bồi dưỡng tri thức qua Internet) đồng thời chống lại những cạm bẫy tiềm ẩn (như xem TV và chơi các trò chơi vi tính).

Điều này ảnh hưởng đến khả năng của trẻ em trong việc vận dụng nền giáo dục chính thức ở nhà trường, một nền giáo dục ít ra cũng có tiềm năng ngày càng mở rộng để đón tiếp mọi người, bất chấp địa vị kinh tế hay sắc tộc. Vào đầu thế kỷ 20, chỉ có 6,4 % trẻ em Mỹ hoàn tất bậc trung học, và chỉ một trong 400 người tiếp tục lên đại học. Như vậy, thời bấy giờ một bộ phận dân chúng rất đông đảo có khả năng trí óc, nhưng không có cơ hội, để theo đuổi các bằng cấp cao. Ngày nay, tỉ lệ học sinh Mỹ hoàn tất bậc trung học là khoảng 75% (xuống từ đỉnh cao 80% năm 1960), và khoảng 40% thanh niên đăng ký theo học đại học.

Tờ The Economist gần đây đã nhai lại một quan niệm lỗi thời: “Trong một xã hội có cơ hội đồng đều rộng rãi, địa vị của cha mẹ trên thang lợi tức sẽ không mấy ảnh hưởng đến nấc thang lợi tức của con cái họ về sau”. Nhưng sự thật là, càng có cơ hội đồng đều do cơ chế tạo ra bao nhiêu, thì các di sản thuộc vốn con người của gia đình lại càng quan trọng bấy nhiêu. Như nhà khoa học chính trị Edward Banfield nhận xét một thể hệ trước đây trong cuốn The Unheavenly City Revisited [một tác phẩm xét lại các

vấn đề đô thị Mỹ, ND], “Toàn bộ nền giáo dục luôn ưu đãi trẻ em thuộc giai cấp trung lưu hoặc thượng lưu, vì thuộc về giai cấp trung lưu hay thượng lưu có nghĩa là hưởng được những phẩm chất tốt đẹp giúp cho việc học tập đặc biệt dễ dàng”. Những cải tiến về phẩm chất trường học có thể cải thiện thành quả giáo dục nói chung, nhưng chúng có xu thế làm gia tăng, chứ không giảm bớt, khoảng cách thành đạt giữa con em xuất thân từ những gia đình có vốn con người chênh lệch nhau. Những nghiên cứu gần đây với mục đích chứng minh rằng tại Hoa Kỳ ngày nay sự thăng tiến xã hội giữa các thế hệ (intergenerational mobility) ít diễn ra hơn so với trong quá khứ (hay so với tại một số quốc gia châu Âu), đã không thấy được rằng sự kiện này thật ra có thể là sản phẩm trớ trêu của nỗ lực gia tăng bình đẳng về cơ hội qua nhiều thế hệ. Và trong khía cạnh này, có thể Hoa Kỳ chỉ là nước dẫn đầu trong các xu thế cũng hiện diện tại các nước tư bản tiên tiến khác.

Thành đạt khác nhau giữa các nhóm xã hội

Gia đình không phải là cơ chế xã hội duy nhất có một ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển vốn con người (human capital) và đối với sự thành công nhiên hậu trong thị trường; các nhóm cộng đồng, như các cộng đồng tôn giáo, chủng tộc và dân tộc cũng có một ảnh hưởng tương

tự. Trong cuốn sách xuất bản năm 1905, *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* (Luân lý Tin lành và Tinh thần Tư bản chủ nghĩa), nhà xã hội học Max Weber nhận xét rằng trong các khu vực tôn giáo khác nhau, người Tin lành làm kinh tế giỏi hơn người Công giáo, và người theo Giáo phái Calvin (Calvinists) thành công hơn người theo Giáo phái Luther (Lutherans). Weber đưa ra một lý giải mang tính văn hóa cho sự khác biệt này, một sự khác biệt có gốc rễ trong những khuynh hướng tâm lý do các đức tin khác nhau này tạo ra. Vài năm sau, trong cuốn *The Jews and Modern Capitalism* (Người Do Thái và Chủ nghĩa Tư bản Hiện đại), Werner Sombart, người đồng thời với Weber, đưa ra một lý giải khác hơn cho sự thành công của các nhóm khác nhau, bằng cách một phần dựa vào các khuynh hướng văn hóa và một phần dựa vào các khuynh hướng chủng tộc. Và đến năm 1927, Schumpeter, một đồng nghiệp trẻ hơn của họ đã đặt tựa đề cho một bài tiểu luận quan trọng là “Giai cấp xã hội trong một môi trường thuần chủng (ethnically homogeneous)”, vì ông định ninh rằng trong một bối cảnh hợp chủng, các mức độ thành đạt thay đổi theo từng sắc dân, chứ không chỉ theo giai cấp xã hội mà thôi.

Những lý giải được đưa ra cho những mô hình nói trên là không quan trọng bằng thực tế là, mức thành đạt khác nhau giữa các nhóm vẫn là một đặc điểm bất diệt trong lịch sử của chế độ tư bản, và những chênh lệch

này vẫn tiếp tục tồn tại ngày nay. Tại Hoa Kỳ đương đại, chẳng hạn, người châu Á (đặc biệt khi không kể đến các sắc dân hải đảo Thái Bình Dương) có xu thế thành đạt hơn người da trắng bản xứ (non-Hispanic whites), người da trắng bản xứ lại thành đạt hơn người da trắng gốc châu Mỹ La tinh (Hispanic whites), người châu Mỹ La tinh lại thành đạt hơn người Mỹ gốc châu Phi [người da đen]. Đây là sự thật dù ta nhìn vào sự thành đạt về học vấn, vào lợi tức, hay nhìn vào các loại hình gia đình, như các trường hợp sinh con ngoại hôn chẳng hạn.

Những quốc gia Tây Âu (và nhất là những quốc gia Bắc Âu), với những trình độ bình đẳng kinh tế còn cao hơn Mỹ nhiều, thông thường là những nước có những khối dân thuần chủng hơn Mỹ. Khi những đợt dân nhập cư gần đây làm cho nhiều nước tiên tiến hậu công nghiệp giảm bớt tính thuần chủng so với trước, chúng cũng có vẻ phân hoá giai cấp theo các đường ranh cộng đồng, với một số nhóm dân nhập cư biểu hiện những mô hình thành công hơn khối dân cư hiện hữu từ trước và một số nhóm khác lại ít thành công hơn. Tại Vương quốc Anh chẳng hạn, con cái những người Trung Hoa và người Ấn Độ nhập cư thường thành công hơn dân bản xứ, trong khi con cái của người da đen từ vùng Ca-ri-bê (Caribbean blacks) và người Pakistan thường thua kém hơn. Tại Pháp, con cái của người Việt Nam nhập cư thường thành công hơn con cái người bản

xứ, và con cái của các sắc dân Bắc Phi lại thua kém hơn. Tại Israel, con cái của người Nga nhập cư thường thành công hơn người bản xứ, trong khi con cái của những người nhập cư từ Ethiopia lại thua kém hơn. Tại Canada, con cái người Trung Hoa và người Ấn Độ thường thành công hơn con cái dân bản xứ, trong khi con cái của dân nhập cư từ vùng Ca-ri-bê và châu Mỹ La tinh lại thua kém hơn. Phần lớn sự chênh lệch trong mức độ thành công này có thể được giải thích bằng thành phần giai cấp và quá trình đào tạo khác nhau của các nhóm nhập cư ngay tại cố quốc của họ. Nhưng vì bản thân những cộng đồng nhập cư này đã đóng vai trò là nơi cứu mang vốn con người, những mô hình về sự thành đạt này có khả năng và vẫn còn tồn tại qua thời gian và không gian.

Trong trường hợp Hoa Kỳ, chính sách di trú của nước này đã đóng một vai trò thậm chí còn lớn hơn trong việc làm nghiêm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng, vì tính năng động kinh tế, sự cởi mở văn hóa, và địa thế của nước Mỹ có xu thế thu hút một số người tài giỏi và thông minh nhất thế giới lẫn một số người ít học nhất thế giới. Sự thể này đã nâng chóp bu của thang kinh tế lên cao và hạ phần dưới cùng xuống thấp hơn nữa.

Tại sao giáo dục không phải là một phương thuốc chữa trị mọi thứ bệnh

Sự nhìn nhận ngày càng rộng lớn về tình trạng bất bình đẳng và phân hóa giai cấp xã hội đang gia tăng tại các nước hậu công nghiệp đương nhiên đã đưa đến các cuộc thảo luận về những điều có thể thực hiện để đối phó vấn đề này. Trong bối cảnh của Hoa Kỳ, câu trả lời đến từ hầu hết mọi thành phần xã hội thật là đơn giản: giáo dục.

Một chủ đề của lập luận này tập trung vào giáo dục đại học. Theo đó, hiện nay có một khoảng cách đang gia tăng về những cơ may trong đời giữa những người tốt nghiệp đại học và những người không tốt nghiệp, và vì thế cần phải có càng nhiều người vào đại học càng tốt. Đáng tiếc là, mặc dù một tỉ lệ người Mỹ cao hơn trước đang theo đuổi bậc đại học, nhưng họ không nhất thiết học hỏi nhiều hơn. Một con số ngày càng đông đảo không đủ khả năng học tập ở bậc đại học, nhiều người phải rời ghế nhà trường trước khi hoàn tất học vị, và nhiều người khác nhận những bằng cấp chỉ phản ánh những tiêu chuẩn thấp hơn trình độ mà người ta thường cho là một bằng đại học phải có.

Trong khi đó, mức chênh lệch đáng kể nhất trong sự thành tựu ở học đường diễn ra sớm hơn bậc đại học, được biểu hiện trong tỉ lệ hoàn tất bậc trung học, và những chênh lệch quan trọng trong thành tích học tập

(giữa các giai cấp xã hội khác nhau và giữa các sắc tộc khác nhau) còn xuất hiện sớm hơn, ngay từ cấp tiểu học. Do đó, một chủ đề thứ hai của cuộc tranh luận giáo dục tập trung vào bậc tiểu học và trung học. Những phương thức chữa trị được đề xuất ở đây gồm có: cung cấp thêm tiền cho các trường học, cho phụ huynh nhiều lựa chọn hơn, kiểm tra bài vở của học sinh thường xuyên hơn, và cải thiện hiệu năng của giáo viên. Thậm chí nếu một số hoặc toàn bộ các biện pháp này là đáng mong muốn vì những lý do khác đi nữa, không một biện pháp nào chứng tỏ đã giảm bớt khoảng cách giữa các học sinh và giữa các nhóm xã hội – vì bản thân nền giáo dục chính thức ở nhà trường (official schooling) đóng một vai trò tương đối nhỏ bé trong việc tạo ra hoặc duy trì các khoảng cách thành đạt (achievement gaps).

Thật ra những khoảng cách này có nguồn gốc trong những mức vốn con người khác nhau (different levels of human capital) mà trẻ em thừa hưởng khi chúng bắt đầu đi học – điều này đã dẫn đến một chủ đề thứ ba của cuộc tranh luận giáo dục, tập trung vào việc chăm sóc tuổi thơ ấu của trẻ em sớm hơn và tích cực hơn. Những đề xuất ở đây thường dẫn đến việc đưa trẻ em ra khỏi môi trường gia đình và đặt chúng vào những bối cảnh mang tính cơ chế (institutional settings) càng dài thời gian càng tốt (như chương trình Head Start, Early Head Start /cho trẻ em đi học sớm)

hay thậm chí cố gắng tái xã hội hoá toàn bộ những khu dân sinh (như trong dự án Khu vực của Trẻ em Harlem/the Harlem Children's Zone project). Có một số trường hợp thành công riêng lẻ với những chương trình này, nhưng không ai biết chắc là chúng có thể được nhân rộng trên một qui mô lớn hơn không. Nhiều chương trình cho thấy kết quả ngắn hạn về khả năng nhận thức, nhưng hầu hết những thành quả này có xu thế mai một qua thời gian, và những thành quả còn sót lại thường là không đáng kể. Có một điều khả tín hơn là, những chương trình này giúp trẻ em trau dồi các kỹ năng không thuộc lãnh vực nhận thức (noncognitive skills [như các đức tính]) và những đặc điểm nhân cách có thể dẫn đến thành công kinh tế tương lai – nhưng với một cái giá và nỗ lực đầu tư đáng kể, vì phải sử dụng các nguồn lực được rút tĩa từ những bộ phận thành công hơn trong xã hội (và như thế làm suy yếu các nguồn lực mà họ có thể sử dụng để đầu tư) hay các nguồn lực được chuyển từ các dự án tiềm năng khác.

Vì tất cả những lý do trên, tình trạng bất bình đẳng trong các xã hội tư bản tiên tiến dường như vừa gia tăng vừa không tránh khỏi, chí ít trong giai đoạn hiện nay. Thật vậy, một trong những khám phá chắc chắn nhất của ngành nghiên cứu khoa học xã hội đương đại là, một khi sự cách biệt giữa các gia đình có lợi tức cao và những gia đình có lợi tức thấp gia tăng,

thì những cách biệt trong sự thành đạt về học vấn và công ăn việc làm giữa con cái họ lại càng gia tăng hơn nữa.

Phải làm gì?

Chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn tiếp tục tạo ra những lợi ích ngoạn mục và những cơ hội ngày càng to lớn hơn cho việc tự trau dồi và phát triển bản thân. Nhưng hơn bao giờ hết, những mặt tốt của nó đang đi cùng với những mặt xấu, đặc biệt là việc gia tăng tình trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế. Như Marx và Engels đã nhận xét chính xác, điều làm cho chủ nghĩa tư bản khác với các hệ thống xã hội và kinh tế khác là nó “thường xuyên cách mạng hóa việc sản xuất, gây xáo trộn liên tục cho mọi tình huống xã hội, [và] mang lại tình trạng bấp bênh và dao động triền miên”.

Vào cuối thế kỷ 18, nhà nghiên cứu và thực hành môn kinh tế chính trị vĩ đại nhất nước Mỹ, Alexander Hamilton, đã có một số nhận xét sâu sắc về tính hàm hồ tất yếu (inevitable ambiguity) của chính sách công trong một thế giới đầy lực hủy diệt sáng tạo (a world of creative destruction):

Cái thân phận mà Thượng đế đã quan phòng vĩnh viễn cho con người là, mỗi điều tốt lành mà con người được thụ hưởng đều bị pha trộn với nhiều điều xấu xa, mọi suối nguồn hoan lạc là ngọn nguồn của thương đau – ngoại trừ một điều là Đức hạnh, điều tốt lành duy nhất không bị

pha chế được phép tồn tại trong Thân phận hữu hạn của con người... Người làm chính trị đích thực... sẽ hỗ trợ những cơ chế và kế hoạch nào có xu thế tạo hạnh phúc cho đồng loại, phù hợp với khuynh hướng tự nhiên của họ là gia tăng gấp bội nguồn hạnh phúc cá nhân và gia tăng các nguồn tài nguyên và sức mạnh quốc gia – cố gắng đưa vào mỗi trường hợp tất cả những thành tố có thể được sử dụng để vạch ra các biện pháp ngăn ngừa và chỉnh sửa cái ác vốn luôn luôn đi đôi với những ân sủng thế gian.

Bây giờ cũng như vào thời đó, vấn đề trước mắt chỉ là làm thế nào để duy trì những ân sủng thế gian của chủ nghĩa tư bản đồng thời vạch ra các biện pháp ngăn ngừa và chỉnh sửa đối với những điều ác vốn luôn luôn đi đôi với những ân sủng ấy.

Một liều thuốc tiềm năng để chữa trị các vấn đề bất bình đẳng và bất an kinh tế giản dị là tái phân phối lợi tức từ chóp bu xuống tận đáy của nền kinh tế. Tuy nhiên, phương thức này có hai khuyết điểm. Khuyết điểm thứ nhất là, qua thời gian, chính các thế lực đã dẫn đến tình trạng bất bình đẳng nghiêm trọng sẽ xác lập lại thế lực của mình; việc này đòi hỏi tái phân phối lợi tức thêm nữa, hay tái phân phối mạnh mẽ hơn. Khuyết điểm thứ hai là vào một thời điểm nào đó, việc tái phân phối lợi tức sẽ tạo ra bất mãn sâu sắc và cản trở các động cơ tăng trưởng kinh tế. Một mức độ nào đó của việc tái phân phối lợi tức thông qua đánh thuế, sau các kết

toán thị trường, là điều có thể thực hiện và cần thiết, nhưng mức độ lý tưởng là bao nhiêu thì đây là vấn đề chắc chắn sẽ bị tranh cãi gay gắt, và dù con số có nhiều bao nhiêu đi nữa, việc tái phân phối lợi tức sẽ không bao giờ giải quyết được những vấn đề cơ bản.

Phương thuốc thứ hai, sử dụng chính sách chính phủ để thu hẹp khoảng cách giữa các cá nhân và giữa các nhóm xã hội bằng cách đưa chính sách ưu đãi cho những thành phần làm ăn thất bát, có lẽ còn tồi tệ hại hơn cả chính cơn bệnh. Dù bất cứ ích lợi được viện dẫn là gì đi nữa, những phần thưởng được ủy thác cho một số loại công dân nhất định chắc chắn tạo ra một cảm thức bất công trong phần còn lại của xã hội. Nghiêm trọng hơn nữa là cái giá phải trả cho những phần thưởng này nếu xét về hiệu năng kinh tế, vì theo định nghĩa, chúng sẽ đưa những cá nhân thiếu khả năng lên những địa vị mà họ sẽ không thể vươn tới nếu chỉ dựa vào tài năng của mình. Tương tự như thế, những chính sách cấm đoán việc sử dụng tiêu chuẩn tài năng (meritocratic criteria) trong giáo dục, trong việc thu dụng nhân viên, và cung cấp tín dụng – chỉ vì những tiêu chuẩn này có “tác động chênh lệch” lên số phận của nhiều cộng đồng khác nhau hoặc vì chúng làm gia tăng hậu quả bất bình đẳng xã hội – chắc chắn sẽ làm suy giảm phẩm chất của hệ thống giáo dục, lực lượng lao động, và cả nền kinh tế.

Một phương án chữa trị thứ ba, khuyến khích đổi mới kinh tế liên tục để làm lợi cho mọi người, có nhiều hứa hẹn hơn hai phương án trên. Sự kết hợp giữa Internet và các cách mạng điện toán hiện nay có thể được ví với việc khám phá ra điện, một khám phá đã tạo điều kiện cho gần như vô số hoạt động khác, đã chuyển hóa xã hội nói chung trong nhiều cung cách không ai tiên đoán được. Trong số những thành quả khác, Internet đã cực kỳ nhanh chóng gia tăng tốc độ của kiến thức, một yếu tố chủ yếu trong việc tăng trưởng kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ ít kể từ thế kỷ 18. Thêm vào đó, các viễn ảnh của các ngành khác dù còn nằm trong thời kỳ ấu trĩ, như công nghệ sinh học (biotechnology), sinh tin học (bioinformatics), và công nghệ nanô (nanotechnology), cũng như các viễn ảnh về tăng trưởng kinh tế tương lai và sự cải thiện đang diễn ra của đời sống con người, đều có vẻ sáng sủa một cách hợp lý. Tuy nhiên, thậm chí cả sự đổi mới liên tục lẫn sự phục hồi tăng trưởng kinh tế cũng sẽ không loại bỏ hay thậm chí giảm bớt một cách đáng kể tình trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế, vì sự khác biệt giữa các cá nhân, giữa các gia đình, và giữa các tập thể sẽ vẫn cứ ảnh hưởng đến sự phát triển vốn con người (human capital) và sự thành đạt nghề nghiệp.

Do đó, muốn cho chủ nghĩa tư bản tiếp tục giữ được tính chính đáng và đáp ứng được nguyện vọng của các bộ phận dân chúng nói chung – kể

cả những thành phần hạ lưu và trung lưu trên nấc thang kinh tế xã hội, cũng như những thành phần thượng lưu gần chóp bu, kẻ thua cũng như người thắng – các mạng lưới an toàn do chính phủ lập ra nhằm giúp giảm bớt tình trạng bất an kinh tế, xoa dịu những nhức nhối do thất bại trong thị trường và giúp duy trì cơ hội đồng đều cho mọi người, cần phải được duy trì và được hồi sinh. Những chương trình này đã hiện hữu tại hầu hết các nước trong thế giới tư bản tiên tiến, kể cả Hoa Kỳ, và vì thế cánh Hữu cần phải chấp nhận rằng chúng đang đáp ứng một mục đích không thể thiếu và phải được duy trì chứ không nên cắt bỏ – rằng những chi phí của chính phủ về phúc lợi xã hội là một cách đối phó thích hợp với một số đặc điểm có vấn đề nội tại trong chủ nghĩa tư bản, chứ không phải là một “con quái vật” cần phải “bỏ đói”.

Tại Hoa Kỳ chẳng hạn, những biện pháp như an sinh xã hội (Social Security), bảo hiểm thất nghiệp (unemployment insurance), phiếu mua thực phẩm dành cho người nghèo (food stamps), tín chỉ giảm thuế lợi tức (the Earned Income Tax Credit), chế độ y tế cho người nghỉ hưu (Medicare), chế độ y tế cho người già hay người tàn tật (Medicaid), và việc nới rộng bảo hiểm do Đạo luật Cải tổ Y tế (the Affordable Care Act [hay Obamacare]) đã giúp đỡ và xoa dịu trước hết những người kém thành công hay không thể tham dự vào nền kinh tế hiện nay. Cắt giảm phạm vi

trợ cấp của những chương trình này là một hành vi thiếu nhân ái trong khi tình trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế đang gia tăng. Và nếu không vì gì khác chẳng nữa, thì chính tinh thần vị kỷ sáng suốt (the enlightened self-interest) của những ai đã hưởng lợi nhiều nhất trong một xã hội mang tính năng động tư bản chủ nghĩa chắc chắn sẽ giúp họ nhận ra rằng, nếu không chịu từ bỏ một số thành quả thị trường của mình để đạt được sự ổn định xã hội và kinh tế liên tục, thì đó là một thái độ đại dột. Các chương trình phúc lợi của chính phủ cần phải cải tổ cấu trúc, nhưng cánh Hữu phải chấp nhận rằng một nhà nước phúc lợi rộng lượng hợp lý sẽ còn tồn tại mãi, và tồn tại vì những lý do hết sức hợp lý.

Về phần mình, cánh Tả cần phải tỉnh táo đối diện với thực tế là, những toan tính táo bạo nhằm xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng có thể vừa là quá tốn kém vừa là vô ích. Chính sự thành công của những nỗ lực trong quá khứ nhằm gia tăng sự bình đẳng về cơ hội – như mở rộng cánh cửa giáo dục và cấm hẳn mọi hình thức phân biệt đối xử – mang ý nghĩa là, trong các xã hội tư bản tiên tiến ngày nay, những vựa tiềm năng to lớn và riêng rẽ chưa được khai thác càng ngày càng trở nên hiếm hoi. Vì vậy, việc đưa thêm nhiều biện pháp hơn nữa để cải thiện sự bình đẳng có thể khó đạt được thành quả như các biện pháp đã sử dụng trước đây, trong khi sự tốn kém lại to lớn hơn nhiều. Và nếu những biện pháp này dẫn đến việc lấy

mất nguồn lực của những thành phần xã hội có vốn con người phong phú hơn để đưa sang những thành phần thiếu loại vốn này, hoặc không đếm xỉa đến các tiêu chuẩn thành đạt và tài năng, thì chúng sẽ cản trở tính năng động và đà tăng trưởng kinh tế, vốn là nền tảng cho nhà nước phúc lợi hiện nay đứng vững.

Như vậy, thách thức đối với chính sách của chính phủ trong thế giới tư bản tiên tiến là làm thế nào để duy trì một mức độ năng động kinh tế nhằm cung ứng các lợi ích ngày càng to lớn cho tất cả mọi người, đồng thời có thể chi trả những chương trình phúc lợi xã hội cần thiết nhằm làm cho đời sống của người dân dễ thở hơn trong tình trạng bất bình đẳng và bất an kinh tế ngày càng gia tăng. Các quốc gia khác nhau sẽ đối phó thách thức này bằng những đường lối khác nhau, vì mỗi quốc gia có những ưu tiên, những truyền thống, có diện tích, và những đặc tính dân số và kinh tế khác nhau. (Một trong những ảo tưởng của thời đại là nghĩ rằng trong vấn đề chính sách của chính phủ, các quốc gia có thể tùy tiện vay mượn mô hình của nhau.) Nhưng một khởi điểm hữu ích có lẽ là, phải từ bỏ cả loại chính trị đặc quyền đặc lợi (the politics of privilege) lẫn loại chính trị sách động hận thù (the politics of resentment), để chấp nhận một quan điểm rõ ràng về những gì chủ nghĩa tư bản thực sự có liên

quan, chứ không mang thái độ lý tưởng hóa của những người sùng bái chủ nghĩa này và thái độ phỉ báng của những người đả kích nó.

Jerry Z. Muller là Giáo sư Sử học tại Catholic University of America và là tác giả cuốn *The Mind and the Market: Capitalism in Western Thought* (Trí tuệ và Thị trường: Chủ nghĩa Tư bản trong Tư tưởng phương Tây).

Nguồn: Jerry Z. Muller. *Chủ nghĩa tư bản và tình trạng bất bình đẳng – cánh hũu và cánh tả sai lầm ở những điểm nào* (bản dịch của Trần Ngọc Cu). Truy

cập ngày 27.08.2016.

<<http://www.procontra.asia/?p=2631>>

VÌ SAO CÁC NHÀ TRÍ THỨC PHẢN ĐỐI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN?

Tác giả: Robert Nozick

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Đáng ngạc nhiên là nhiều trí thức lại có thái độ phản đối chủ nghĩa tư bản đến như vậy. Các nhóm kinh tế-xã hội khác không có thái độ phản đối đến như thế. Như vậy là, về mặt thống kê, trí thức là những người bất thường.

Không phải tất cả trí thức đều là “tả khuynh”. Tương tự như các nhóm khác, ý kiến của họ phân bố trên toàn bộ đường đồ thị. Nhưng ý kiến của các nhà trí thức ngả về và nghiêng về phía tả khuynh nhiều hơn.

Với từ trí thức, tôi không có ý nói tất cả những nhà khoa bảng hoặc những người có trình độ học vấn nhất định nào đó, mà muốn nói tới những người, trong khi hành nghề, thường phải làm việc với những ý tưởng được thể hiện bằng lời nói, tạo ra dòng chảy ngôn từ mà những

người khác phải đọc, phải nghe. Những người “thợ rèn chữ” đó gồm các nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình văn học, các nhà báo, và các thầy giáo, các giáo sư. Số này không bao gồm những người sản xuất và truyền tải thông tin đã lượng hóa và toán học hóa (các “thợ rèn số”) hoặc những người làm việc với phương tiện nghe nhìn như họa sĩ, điêu khắc gia, quay phim. Khác với các “thợ rèn chữ”, tỉ lệ những người chống lại chủ nghĩa tư bản làm trong các ngành này không cao như thế. Các “thợ rèn chữ” tập trung ở những khu vực nghề nghiệp nhất định: Các viện và học viện, các phương tiện truyền thông, bộ máy hành chính của chính phủ.

Trong xã hội tư bản các “thợ rèn chữ” hoàn toàn an tâm: họ có quyền tự do đưa ra, tiếp nhận, và tuyên truyền những ý tưởng mới, có quyền tự do đọc và thảo luận những ý tưởng này. Kỹ năng của họ được trọng dụng, thu nhập của họ cao hơn mức trung bình. Tại sao não trạng bài tư bản trong số những người này lại cao như thế? Hơn nữa, một số dữ liệu cho thấy người trí thức càng giàu có và thành công thì ông ta càng dễ có thái độ phản đối chủ nghĩa tư bản hơn. Não trạng bài tư bản thường xuất phát từ “nhóm đối lập tả khuynh”, nhưng không chỉ có thế. Yeats, Eliot và Pound phản đối xã hội thị trường từ lập trường của cánh hữu.

Sự chống đối chủ nghĩa tư bản của các “thợ rèn chữ” có ý nghĩa xã hội không nhỏ. Chính họ là những người tạo ra ý tưởng và hình ảnh của

chúng ta về xã hội, họ đưa ra các chính sách cho bộ máy quản lí lựa chọn. Họ cung cấp cho chúng ta câu chữ để thể hiện, từ tác phẩm chuyên đến khẩu hiệu. Vì vậy mà sự phản đối của họ có tầm quan trọng, nhất là trong một xã hội ngày càng phụ thuộc vào việc hình thành và phổ biến thông tin một cách minh bạch.

Chúng ta có thể thấy hai cách giải thích vì sao nhiều trí thức phản đối chủ nghĩa tư bản. Cách thứ nhất liên quan tới tác nhân đặc thù của các nhà trí thức có thái độ bài tư bản. Loại thứ hai liên quan tới tất cả các nhà trí thức, tức là lực thúc đẩy họ ngã sang quan điểm bài tư bản. Nó có đẩy một người trí thức cụ thể sang phía bài tư bản hay không còn phụ thuộc vào các lực lượng khác đang có ảnh hưởng đối với anh ta. Nhưng, gộp lại, vì nó làm cho thái độ bài tư bản của trí thức cao thêm, kết quả là tác nhân này sẽ tạo ra tỉ lệ cao các nhà trí thức có thái độ bài tư bản. Lời giải thích của chúng tôi sẽ thuộc loại thứ hai. Chúng tôi sẽ xác định nhân tố đẩy người trí thức sang lập trường bài tư bản, nhưng không đảm bảo rằng có thể áp dụng nó cho từng trường hợp cụ thể.

Giá trị của của người trí thức

Hiện nay, các nhà trí thức luôn nghĩ rằng họ là những người có giá trị nhất trong xã hội, là những người có uy tín và quyền lực cao nhất, những

người được tưởng thưởng lớn nhất. Người trí thức cho rằng họ có quyền như thế. Nhưng, nói chung, xã hội tư bản không tôn vinh những người trí thức của nó. Ludwig von Mises giải thích thái độ bất bình đặc biệt của giới trí thức - khác với người công nhân - là họ giao thiệp với các nhà tư sản thành công và do đó họ lấy những người đó ra so sánh và cảm thấy nhục nhã khi thấy tình trạng thấp kém hơn của mình. Nhưng, ngay cả những người trí thức không giao tiếp với các nhà tư sản cũng cảm thấy bức bối như thế, chỉ giao tiếp không thì chưa đủ, những người dạy các môn thể thao và dạy múa cho những người giàu có và làm việc với họ không phải là những người bài tư bản nổi bật.

Thế thì tại sao các trí thức hiện nay cảm thấy có quyền được hưởng những phần thưởng cao nhất của xã hội và bất mãn khi họ không nhận được sự tưởng thưởng như thế? Người trí thức cho rằng họ là những người có giá trị nhất, là những người có công nhất, và xã hội nên tưởng thưởng cho mọi người phù hợp với giá trị và công lao của họ. Nhưng xã hội tư bản không làm theo nguyên tắc phân phối “hưởng theo giá trị hay công lao”. Ngoài quà tặng, tài sản thừa kế, và tiền nhận được từ cờ bạc, vẫn thường xảy ra trong một xã hội tự do; thị trường trả công cho những người đáp ứng nhu cầu của người khác được thể hiện trên thương trường, và tiền công phụ thuộc vào nhu cầu và nguồn cung thay thế lớn đến mức

nào. Các doanh nhân và người lao động thất bại không có thái độ thù địch đối với hệ thống tư bản như các trí thức-“thợ rèn chữ”. Chính cảm giác về giá trị vượt trội nhưng không được công nhận của mình, quyền của mình bị phản bội, mới tạo ra thái độ thù nghịch như thế.

Tại sao các trí thức-“thợ rèn chữ” cho rằng họ là những người có giá trị nhất, và tại sao họ lại cho rằng phải phân phối theo giá trị? Xin lưu ý: nguyên tắc này không phải là tất yếu. Có những mô hình phân phối khác đã được đề xuất, trong đó có phân phối cào bằng, phân phối theo đức hạnh, phân phối theo nhu cầu. Nói cho ngay, thậm chí một xã hội quan tâm tới công bằng cũng không cần đặt ra mục tiêu là phải có một mô hình phân phối. Công bằng trong phân phối có thể nằm trong quá trình trao đổi tự nguyện của cải kiếm được và dịch vụ được thực hiện một cách công chính. Dù kết quả của quá trình đó có như thế nào thì đấy cũng là kết quả công bằng, nhưng kết quả không cần phải phù hợp với bất kỳ mô hình cụ thể nào. Thế thì tại sao các “thợ rèn chữ” lại coi mình là những người có giá trị nhất và chấp nhận nguyên tắc phân phối theo giá trị?

Ngay từ khi tư tưởng được ghi chép lại, người trí thức đã nói với chúng ta rằng công việc của họ là có giá trị nhất. Plato đánh giá khả năng suy luận cao hơn lòng can đảm và sự khát khao và cho rằng triết gia phải cai trị; Aristotle cho rằng chiêm nghiệm bằng trí tuệ là hoạt động cao cả

nhất. Không có gì ngạc nhiên là trong những văn bản còn lại đến thời nay có những đánh giá cao như thế về hoạt động trí tuệ. Nói cho cùng, những người đưa ra đánh giá, những người ghi chép lại lý do ủng hộ những đánh giá như thế đều là trí thức cả. Họ tự ca ngợi mình. Những người đánh giá những việc khác cao hơn tư duy bằng ngôn từ, dù đấy có là săn bắn, quyền lực hay thú vui xác thịt quanh năm suốt tháng, không bận tâm đến việc ghi chép lại quan điểm của mình cho hậu thế. Chỉ có các nhà trí thức mới làm ra lý thuyết về việc ai là người cao quý nhất mà thôi.

Cái học của người trí thức

Tác nhân nào làm cho một số trí thức có cảm giác rằng mình có giá trị cao hơn? Tôi muốn tập trung vào một thiết chế cụ thể: trường học. Khi kiến thức sách vở ngày càng trở nên quan trọng, việc học tập – thể hệ trẻ cùng nhau học đọc và học kiến thức sách vở trong nhà trường – trở thành hiện tượng phổ biến. Bên cạnh gia đình, trường học trở thành tổ chức quan trọng nhằm định hình thái độ của thế hệ trẻ, và hầu như tất cả những người sau này trở thành nhà trí thức đều đã từng học tập ở trường. Họ là những người có thành tích trong học tập. Người ta đem họ ra so sánh với những người khác và được coi là giỏi hơn. Họ được khen ngợi và được tưởng thưởng, họ là trò cưng của các giáo viên. Làm sao họ lại có

thể coi mình không phải là những người ưu việt cho được? Lúc nào họ cũng cảm thấy sự khác biệt trong việc xử lý các ý tưởng, trong việc mình có khả năng tư duy nhanh nhạy hơn. Nhà trường nói với họ và chỉ cho họ thấy rằng họ là những người giỏi hơn.

Nhà trường còn thể hiện và qua đó dạy cho học sinh nguyên tắc khen thưởng theo phẩm chất (trí tuệ). Những người có phẩm chất trí tuệ cao được khen ngợi, được giáo viên yêu, và được điểm cao nhất. Theo đánh giá của nhà trường, các học trò thông minh nhất tạo ra tầng lớp thượng lưu. Dù không nằm trong chương trình giảng dạy chính thức, nhưng các nhà trí thức đã học được trong nhà trường bài học rằng họ có giá trị cao hơn những người khác, và giá trị cao đó cho họ quyền được tưởng thưởng cao hơn.

Nhưng xã hội thị trường rộng lớn hơn ngoài kia lại dạy cho người ta bài học khác. Ở đây, những phần thưởng lớn nhất không thuộc về những người nói tài nhất. Ở đây, các kỹ năng trí tuệ không được đánh giá cao nhất. Đã học được rằng họ là những người có giá trị nhất, xứng đáng được tưởng thưởng nhất, có quyền được tưởng thưởng nhất, làm sao phần đông các nhà trí thức không tức giận xã hội tư bản, một xã hội đã tước đoạt những thứ họ xứng đáng được hưởng, những thứ mà ưu thế của họ đã cho họ “quyền” được hưởng? Đáng ngạc nhiên là thái độ thù nghịch sâu cay và

buồn nản của các nhà trí thức đối với xã hội tư bản - dù được che đậy dưới nhiều lý do thích hợp, thường được họ trình bày một cách công khai - vẫn tiếp tục tồn tại ngay cả khi những lý do cụ thể đó được chứng minh là không đúng?

Nói rằng trí thức cảm thấy có quyền nhận những phần thưởng cao nhất mà xã hội nói chung có thể cung cấp (tài sản, địa vị...), tôi không có ý cho là trí thức coi những phần thưởng đó là hàng hóa có giá trị cao nhất. Có thể các nhà khoa bảng đánh giá niềm vui mà hoạt động trí tuệ mang lại cho mình hay sự kính trọng của các thế hệ sau cao hơn những phần thưởng kia. Tuy nhiên, họ cũng cảm thấy có quyền được xã hội nói chung đánh giá cao nhất - cao nhất mà xã hội có thể - mặc dù họ có thể coi phần thưởng cao nhất đó là không đáng kể. Tôi không có ý nhấn mạnh những phần thưởng sẽ chui vào hầu bao của người trí thức hay thậm chí tôn trọng cá nhân họ. Tự coi mình là trí thức, sự kiện là hoạt động trí tuệ không được đánh giá và tưởng thưởng cao nhất đã làm họ bực bội rồi.

Các nhà khoa bảng muốn toàn bộ xã hội trở thành một trường học, tương tự như môi trường nơi họ đã thành công đến mức ấy và được đánh giá cao đến mức ấy. Áp dụng những tiêu chuẩn tưởng thưởng khác với những tiêu chuẩn trong xã hội, nhà trường chắc chắn sẽ làm cho một số người sau này cảm thấy mất giá. Những người ở những vị trí cao nhất

trong bảng xếp hạng của nhà trường sẽ cho rằng mình có quyền giữ vị trí hàng đầu - không chỉ trong cái xã hội nhỏ bé đó mà còn có vị trí cao nhất trong xã hội rộng hơn. Những người đó sẽ căm thù cái xã hội không cư xử với mình theo đúng ước vọng và quyền mà họ tự gán cho mình. Như vậy là, hệ thống trường học tạo ra não trạng bài tư bản trong giới trí thức. Chính xác hơn, nó tạo ra não trạng bài tư bản trong giới trí thức làm việc với ngôn từ. Tại sao các “thợ rèn số” không có thái độ như các “thợ rèn chữ”? Tôi ngờ rằng những đứa trẻ sáng dạ trong tính toán - dù cũng được điểm cao trong các kỳ thi - không được thầy giáo chú ý và ưu ái bằng những em nói tài. Chính khả năng giao tiếp đó mang lại cho các em phần thưởng của thầy giáo, và rõ ràng là chính những phần thưởng này đã tạo ra cảm giác ưu trội của mình.

Kế hoạch hóa tập trung trong lớp học

Còn một điểm nữa cần nói thêm. Các nhà trí thức-“thợ rèn chữ” (trong tương lai) thường thành công trong hệ thống trường học chính thức, nơi những phần thưởng liên quan là do các “cơ quan quyền lực” của các giáo viên phân phát. Nhưng trong trường còn có hệ thống xã hội phi chính thức trong lớp học, ngoài hành lang, và trên sân trường, nơi phần thưởng được phân phối không theo chỉ đạo của cấp trên mà phân phối một cách

tự phát, theo ý thích của các đồng môn. Ở đây các nhà trí thức không thành công đến như thế.

Vì vậy, không có gì ngạc nhiên là, phân phối hàng hóa và phần thưởng thông qua một cơ chế do trung ương tổ chức được các nhà trí thức coi là thích hợp hơn là “tình trạng vô chính phủ và hỗn loạn” của thương trường. Phân phối trong khuôn khổ hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa kế hoạch tập trung so với phân phối trong một xã hội tư bản chủ nghĩa cũng tương tự như phân phối bởi các giáo viên so với phân phối trên sân trường và ngoài hành lang.

Giải thích của chúng tôi không nói các nhà trí thức (tương lai) chiếm đa số ngay trong tầng lớp thượng lưu của trường. Nhóm này có thể bao gồm phần lớn là những người có kết quả học tập nổi bật (nhưng không phải là áp đảo) và biết cách cư xử đúng mực, thích làm người khác hài lòng, có thái độ thân thiện, đặc nhân tâm, và biết chơi bằng (và tuân theo) quy tắc. Những học sinh như vậy cũng sẽ được giáo viên đánh giá cao và khen thưởng và họ cũng sẽ rất thành công trong xã hội. (Và thành công trong hệ thống xã hội phi chính thức của trường. Cho nên không thể nói những người này có thái độ đặc biệt đối với các tiêu chuẩn của hệ thống chính thức của trường.) Giải thích của chúng tôi giả định rằng các nhà trí thức (tương lai) phân bố một cách bất cân xứng trong nhóm thượng lưu

(chính thức) của trường, trong tương lai chính những người này sẽ cảm thấy mất giá. Hay nói đúng hơn, họ ở trong nhóm có thể dự đoán trước được tương lai như thế của chính mình. Thái độ thù nghịch sẽ phát sinh trước khi họ bước vào thế giới rộng lớn hơn và trải nghiệm sự suy giảm địa vị xã hội thực sự, đây là lúc người học trò thông minh nhận ra rằng trong xã hội rộng lớn hơn anh ta (có thể) sẽ không thành công bằng giai đoạn học tập hiện nay. Hậu quả không dự định trước như thế của nhà trường – náo trạng bài tư bản - tất nhiên, sẽ gia tăng khi học sinh đọc sách của/được giảng dạy bởi các trí thức có thái độ bài tư bản quyết liệt.

Chắc chắn là, có một số trí thức-“thợ rèn chữ” khó tính và đây là những học trò hay thắc mắc và vì vậy mà bị giáo viên không ưa. Họ có học được bài học rằng người giỏi nhất sẽ được phần thưởng cao nhất và có nghĩ rằng - mặc kệ thái độ của các thầy giáo của họ - mình chính là những người giỏi nhất và bắt đầu ghét hệ thống phân phối của trường học ngay từ thuở đầu đời hay không? Rõ ràng là, để trả lời vấn đề này và những vấn đề khác được đặt ra ở đây, để kiểm tra và chau truốt giả thuyết mà chúng tôi đưa ra, cần phải có dữ liệu về trải nghiệm trong nhà trường của các trí thức-“thợ rèn chữ” tương lai.

Nói chung, hầu như sẽ ít người phản đối khi nói rằng các quy tắc trong trường học sẽ có ảnh hưởng đến niềm tin của người học sau khi họ đã ra

trường. Nói cho cùng, bên cạnh gia đình, trường học là cơ cấu xã hội quan trọng, nơi các em học hành động, và do đó học tập là giai đoạn chuẩn bị để họ có thể hoạt động trong xã hội rộng lớn hơn. Không có gì ngạc nhiên là những người thành công theo quy tắc của trường học sẽ bất mãn với xã hội gắn bó với những quy tắc khác, tức là những quy tắc không bảo đảm cho họ thành công như trong trường học. Khi chính họ lại là những người tạo ra bức tranh của xã hội về chính mình, tạo ra đánh giá của xã hội về chính mình, thì những người bị họ thôi miên quay ra chống lại xã hội cũng đâu phải là điều đáng ngạc nhiên. Nếu bạn có trách nhiệm xây dựng xã hội từ con số không, chắc là bạn sẽ thiết kế nó sao cho các “thợ rèn chữ” - với tất cả các ảnh hưởng của họ - sẽ không bị người ta nhồi nhét vào đầu thái độ thù địch đối với các quy phạm của xã hội.

Giải thích của chúng tôi về sự mất cân đối của thái độ bài tư bản trong hàng ngũ trí thức dựa trên khái quát xã hội học hoàn toàn đáng tin.

Trong một xã hội, nơi mà ngoài gia đình, ngay từ đầu thế hệ trẻ đã tiếp cận với hệ thống hay tổ chức phân phối phần thưởng cho những người giỏi nhất trong hệ thống ấy sẽ có xu hướng tiếp thu các quy tắc của tổ chức này, và hi vọng rằng xã hội rộng lớn ngoài kia cũng sẽ hoạt động theo những quy tắc đó; họ sẽ cho rằng mình sẽ được chia phần hoặc (ít nhất) cũng có vị trí phù hợp với những quy tắc này. Hơn nữa, những

người nằm trong tầng lớp thượng lưu trong hệ thống thang bậc của thiết chế đầu tiên mà họ gặp bên ngoài gia đình rồi sau đó, khi ra ngoài xã hội sẽ bị (hoặc nhìn thấy trước là sẽ bị) rơi xuống những nấc thang xã hội thấp hơn sẽ - do cảm tưởng về quyền đã bị mất - ngã sang phía phản đối hệ thống xã hội rộng lớn bên ngoài và có thái độ thù địch với những quy tắc của nó.

Xin nhớ rằng đây không phải là định luật nhất thành bất biến. Không phải tất cả những người bị mất địa vị xã hội sẽ quay sang chống lại hệ thống. Mặc dù mất địa vị xã hội là một tác nhân có thể tạo ra hiệu ứng theo hướng đó, và vì vậy mà trong một nhóm có đông người, hiệu quả của nó sẽ hiện rõ. Tầng lớp thượng lưu có thể mất địa vị xã hội bằng những cách khác nhau: họ có thể nhận được ít hơn nhóm khác hoặc (trong khi không có nhóm nào vươn lên) họ có thể vẫn nhận như thế nhưng không được nhiều hơn những người mà trước đây bị coi là thấp kém hơn. Mất địa vị theo kiểu thứ nhất đặc biệt làm người ta đau đớn và bất bình, còn kiểu thứ hai thì dễ chấp nhận hơn. Nhiều trí thức (nói rằng họ) ủng hộ quyền bình đẳng trong khi chỉ có một nhóm nhỏ coi mình là “quý tộc” mà thôi. Như vậy là, giả thuyết của chúng tôi nói rằng việc mất địa vị xã hội theo kiểu thứ nhất rất dễ gây ra sự oán ghét và lòng thù hận đối với xã hội.

Hệ thống trường học chỉ phổ biến và tưởng thưởng cho một số kỹ năng liên quan đến những thành công trong tương lai (nói cho cùng, trường học là một thiết chế mang tính chuyên môn) cho nên hệ thống khen thưởng của nó sẽ khác với hệ thống khen thưởng của xã hội bên ngoài. Điều này chắc chắn sẽ làm cho một số người – khi bước ra xã hội – bị mất địa vị xã hội và phải chịu những hậu quả kèm theo của nó. Trước đó tôi đã nói rằng các nhà trí thức muốn xã hội giống như một trường học lớn. Giờ đây chúng ta thấy rằng thái độ bất bình là do nhà trường (một hệ thống xã hội mang tính chuyên môn bên ngoài gia đình, lần đầu tiên con người tiếp xúc) lại không phải là xã hội thu nhỏ.

Theo cách giải thích của chúng tôi, dường như có thể dự đoán được rằng các nhà trí thức được học hành có thái độ chống đối xã hội mà họ đang sống chiếm tỉ lệ cao, dù đây là xã hội tư bản hay cộng sản thì cũng thế. (So với các nhóm có địa vị kinh tế-xã hội như nhau thì trong xã hội tư bản, tỉ lệ những người trí thức có thái độ bài tư bản là cao. Câu hỏi là liệu tỉ lệ những người trí thức có thái độ thù địch với xã hội (không phải tư bản) mà họ đang sống có cao như thế hay không). Như vậy, rõ ràng là, chúng ta cần những dữ liệu nói về thái độ của trí thức trong các nước cộng sản đối với bộ máy cai trị; những người trí thức này có thái độ thù địch với hệ thống đó hay không?

Cần phải chau truốt giả thuyết của chúng tôi để không thể áp dụng (hoặc áp dụng được nhưng không chính xác đến mức đó) đối với mọi hình thức xã hội. Có chắc chắn là hệ thống trường học trong tất cả các xã hội nhất định sẽ tạo ra những người trí thức có thái độ chống đối xã hội khi họ không nhận được những phần thưởng cao nhất của xã hội hay không? Có lẽ là không. Xã hội tư bản đặc biệt ở chỗ nó tuyên bố công khai: chỉ có tài năng, sáng kiến cá nhân, đóng góp của cá nhân mới được tưởng thưởng mà thôi. Người lớn lên trong xã hội đẳng cấp hay phong kiến cha truyền con nối không nghĩ rằng tưởng thưởng sẽ hay phải phù hợp với giá trị của cá nhân. Xã hội tư bản chủ nghĩa chỉ tưởng thưởng cho những người đáp ứng được ước muốn – được thể hiện trên thương trường – của người khác, phù hợp với đóng góp của người đó vào nền kinh tế, chứ không phải theo giá trị của cá nhân người đó. Nhưng, nó cũng khá gần gũi với nguyên tắc tưởng thưởng theo giá trị – giá trị và đóng góp thường liên quan mật thiết với nhau – nhằm nuôi dưỡng kì vọng do nhà trường tạo ra. Đặc tính của xã hội rất gần với đặc tính của nhà trường cho nên sự gần gũi mới tạo ra oán giận. Xã hội tư bản tưởng thưởng cho thành tích của cá nhân hoặc bảo với họ rằng nó sẽ làm như vậy, vì vậy mà những người trí thức tự coi mình là những người hoàn hảo nhất, lại là những người cảm thấy cay đắng nhất.

Tôi cho rằng, ở đây còn một tác nhân khác nữa. Học sinh càng đa dạng thì nhà trường sẽ càng tạo ra thái độ bài tư bản nhiều hơn. Khi hầu như tất cả những người sẽ thành công về kinh tế trong tương lai cùng theo học các trường riêng biệt thì người trí thức sẽ không có được thái độ của những người có ưu thế hơn. Nhưng ngay cả khi nhiều trẻ em của tầng lớp thượng lưu học tại các trường riêng biệt thì xã hội cởi mở vẫn sẽ có những trường học khác, trong đó nhiều em học sinh sẽ trở thành những doanh nhân thành đạt về mặt kinh tế và sau đó các nhà trí thức sẽ bực bội khi nhớ lại rằng họ học giỏi hơn những đồng môn mà sau này trở thành giàu có hơn và quyền lực hơn. Sự cởi mở của xã hội còn có một hậu quả khác nữa. Các em học sinh, không chỉ những “thợ rèn chữ” tương lai mà cả những em khác, sẽ không biết sự nghiệp trong tương lai của mình sẽ ra sao. Họ có thể có mọi ước mơ. Xã hội đóng, không cho người ta vươn lên, sẽ bóp chết mọi hi vọng ngay từ trong trứng nước. Trong một xã hội tư bản cởi mở, các em học sinh sẽ không cam chịu ngay từ đầu những giới hạn của sự thăng tiến xã hội; dường như xã hội đã nói với họ rằng những người có năng lực nhất và có giá trị nhất sẽ vươn lên những vị trí cao nhất, còn trường học thì gửi cho những người có thành tích học tập tốt nhất thông điệp nói rằng họ là những người được đánh giá cao nhất và xứng đáng được phần thưởng lớn nhất; rồi sau này, những học sinh được khuyến khích nhất và kì vọng nhất lại thấy những đồng môn mà họ biết

và thấy là kém hơn mình lại thành đạt hơn, giành được những phần thưởng cao nhất mà đáng lẽ mình phải được hưởng. Có cần ngạc nhiên không khi những người này có thái độ thù địch với xã hội?

Một vài giả thuyết khác

Như vậy là, chúng ta đã cụ thể hóa được giả thuyết ở mức độ nào đó. Không phải mọi hệ thống học đường mà hệ thống học đường trong bối cảnh xã hội cụ thể nào đó mới tạo ra trong các nhà trí thức (thợ rèn chữ) não trạng bài tư bản mà thôi. Chắc chắn là giả thuyết này cần phải được cụ thể hóa thêm nữa. Nhưng như thế cũng đủ rồi. Đây là lúc chuyển giả thuyết này cho các nhà khoa học xã hội, đưa nó khỏi lĩnh vực lí thuyết suông và chuyển cho những người nghiên cứu với các sự kiện và dữ liệu cụ thể hơn. Nhưng chúng ta vẫn có thể chỉ ra một số lĩnh vực mà giả thuyết của chúng ta có thể đưa ra những dự báo và kết quả có thể kiểm chứng được. Trước hết, có thể tiên đoán: hệ thống trường học của đất nước càng khuyến khích các học sinh tài năng thì càng có nhiều khả năng là giới trí thức của họ sẽ trở thành những người ta khuynh. (Ví dụ, nước Pháp.) Thứ hai, những người trí thức trong thời gian học ở trường mà “chín muện” sẽ không có cùng não trạng về quyền được hưởng những phần thưởng cao nhất, vì vậy, tỉ lệ những trí thức “chín muện” có thái độ bài tư

bản sẽ ít hơn là những người có thành tích cao trong học tập ngay từ những năm đầu đời. Thứ ba, chúng tôi hạn chế giả thuyết của chúng tôi trong những xã hội (khác với xã hội đẳng cấp của Ấn Độ), nơi người học trò có thành tích học tập tốt có thể hi vọng cũng sẽ thành công như thế trong xã hội. Cho đến tận thời gian gần đây, trong xã hội phương Tây, phụ nữ không có kỳ vọng nhiều như vậy, cho nên chúng ta có thể cho rằng những học sinh nữ trong tầng lớp thượng lưu ở nhà trường nhưng sau này bị mất địa vị xã hội sẽ không có thái độ bài tư bản như các nhà trí thức nam giới. Chúng ta cũng có thể dự đoán rằng, xã hội càng bình đẳng hơn về cơ hội nghề nghiệp giữa phụ nữ và nam giới thì càng có nhiều nữ trí thức tỏ thái độ thù nghịch với chủ nghĩa tư bản như các trí thức đàn ông đang làm hiện nay.

Một số độc giả có thể nghi ngờ cách giải thích về não trạng bài tư bản trong giới trí thức mà chúng tôi vừa đưa ra bên trên. Dù sao mặc lòng, tôi cho rằng chúng tôi đã định danh được một hiện tượng quan trọng. Tổng quát xã hội học mà chúng tôi đã nêu ra bằng trực giác hóa ra là có sức thuyết phục: một cái gì tương tự như thế chắc chắn phải xảy ra trên thực tế. Một số ảnh hưởng quan trọng nhất định sẽ xuất hiện trong tầng lớp “học sinh thượng lưu” mà sau này bị mất địa vị xã hội, trong nhóm người này thái độ đối kháng với xã hội nhất định sẽ xuất hiện. Nếu đấy không

phải là thái độ đối lập cao của các nhà trí thức thì là gì? Chúng tôi bắt đầu với một hiện tượng khó hiểu, cần giải thích. Tôi cho rằng chúng tôi đã tìm thấy, tác nhân có thể giải thích – sau khi chúng tôi đã nói một cách rõ ràng), tác nhân này rõ ràng đến nỗi chúng ta phải tin rằng nó giải thích được một số hiện tượng xảy ra trên thực tế.

Tác phẩm *Anarchy, State, and Utopia* của nhà triết học Robert Nozick, xuất bản năm 1974, củng cố vị trí của chủ nghĩa tự do trong triết lý chính trị được giới học giả rất coi trọng. Trong tác phẩm này, Nozick bênh vực “nhà nước tối thiểu” - sau này được gọi là minarchism - và chỉ ra những biện pháp để nó có thể trở thành “khuôn khổ cho những xã hội không tưởng.”

Nhưng Nozick không chỉ quan tâm tới lý thuyết chính trị. Ông đã chú ý tới gần như tất cả các nhánh của triết học trong những công trình có tính bao quát như *Philosophical Explanations*, *The Examined Life*, and *Invariances: The Structure of the Objective World*.

Nguồn: Robert Nozick. *Vì sao các nhà trí thức phản đối chủ nghĩa tư bản?*

(bản dịch của Phạm Nguyên Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2013/11/robert-nozick-vi-sao-cac-nha-tri-thuc.html>>

AYN RAND VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN: CUỘC CÁCH MẠNG VỀ ĐẠO ĐỨC

Tác giả: David Kelley

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Trong tiểu luận này, nhà triết học theo trường phái khách quan chủ nghĩa, David Kelley, đề nghị một “cuộc cách mạng thứ tư” nhằm hoàn thiện nền tảng của thế giới hiện đại và bảo vệ những thành tựu do chủ nghĩa tư bản mang lại.

Cuộc khủng hoảng trong thị trường tài chính đã tạo ra một cơn lũ những ý kiến bài tư bản mà người ta có thể dự đoán được từ trước. Mặc cho sự kiện là những qui định của chính phủ là nguyên nhân chính dẫn tới khủng hoảng, nhưng những người bài xích chủ nghĩa tư bản và những người tạo điều kiện cho họ có tiếng nói trên các phương tiện thông tin đại chúng đã chỉ trích thị trường và kêu gọi thực hiện những biện pháp quản lí mới. Các chính phủ đã thực hiện những biện pháp can thiệp vô tiền khoáng hậu vào thị trường tài chính và dường như rõ ràng là những biện

pháp quản lí kinh tế sẽ đi xa chứ không chỉ bao gồm phố Wall mà thôi. Quản lí sản xuất và thương mại là một trong hai vấn đề quan trọng nhất mà chính phủ làm trong nền kinh tế hỗn hợp của chúng ta. Việc thứ hai là tái phân phối – tức là chuyển thu nhập và tài sản từ tay người này sang tay người kia. Cũng trong lĩnh vực này, những người bài xích chủ nghĩa tư bản đã nắm ngay lấy thời cơ để kêu gọi những việc khác như chăm sóc sức khỏe, cùng với những khoản thuế mới đánh vào tầng lớp giàu có. Khủng hoảng kinh tế cùng với việc bầu Barack Obama đã làm bật ra những đòi hỏi đã bị dồn nén về việc tái phân phối. Đòi hỏi này từ đâu mà ra? Muốn trả lời câu hỏi này một cách thấu đáo ta phải trở về với cội nguồn của chủ nghĩa tư bản và xem xét một cách cặn kẽ những luận cứ ủng hộ cho việc tái phân phối như thế.

Hệ thống tư bản chủ nghĩa hình thành trong một thế kỉ, từ năm 1750 đến năm 1850, là kết quả của ba cuộc cách mạng. Thứ nhất, đấy là cuộc cách mạng chính trị: thắng lợi của chủ nghĩa tự do, mà đặc biệt là học thuyết về các quyền tự nhiên, và quan niệm cho rằng chính phủ phải giới hạn chức năng của nó là bảo vệ các quyền cá nhân, trong đó có quyền tư hữu. Cuộc cách mạng thứ hai là sự xuất hiện kiến thức về kinh tế học, được Adam Smith trình bày trong tác phẩm Của cải của các quốc gia (*The Wealth of the Nations*). Smith chứng minh rằng khi các cá nhân được tự

do theo đuổi quyền lợi của mình thì kết quả không phải là sự hỗn loạn mà là trật tự tự phát, còn hệ thống thị trường, trong đó các cá nhân hợp tác với nhau và làm ra được nhiều tài sản hơn là chính phủ quản lý kinh tế. Cuộc cách mạng thứ ba đương nhiên là cách mạng công nghiệp rồi. Những cải tiến trong lĩnh vực công nghệ cung cấp cho người ta cái đòn bẩy làm cho sức sản xuất gia tăng gấp nhiều lần. Kết quả không chỉ là nâng cao mức sống của mọi người mà nó còn thông báo và khuyến khích các cá nhân về viễn cảnh kiếm được số của cải không thể tưởng tượng nổi trong một tương lai gần.

Cuộc cách mạng chính trị, sự toàn thắng của học thuyết về quyền cá nhân, đã song hành với chủ nghĩa duy tâm về đạo đức. Đây là giải phóng con người khỏi chế độ chuyên chế, là công nhận mỗi người – dù họ có vị trí như thế nào trong xã hội – là mục đích của chính mình. Nhưng cách mạng kinh tế lại được thể hiện trong những thuật ngữ nhập nhằng về mặt đạo đức: như một hệ thống kinh tế, chủ nghĩa tư bản bị nhiều người coi là được hoài thai trong tội lỗi. Ước muốn giàu sang bị coi là có liên hệ với tính ích kỷ và lòng tham mà Thiên chúa giáo cấm. Những nhà nghiên cứu trật tự tự phát thời kì đầu nhận thấy rằng họ đang xác quyết một nghịch lý về mặt đức hạnh – nghịch lý mà như Bernard Mandeville nói là thói xấu của cá nhân có thể làm lợi cho xã hội.

Những người chỉ trích thị trường luôn luôn lợi dụng những sự do dự như thế về đạo đức của chủ nghĩa tư bản. Phong trào xã hội chủ nghĩa sống được là nhờ lí lẽ cho rằng chủ nghĩa tư bản nuôi dưỡng tính ích kỉ, hiện tượng bóc lột, vong thân, bất công. Với hình thức nhẹ nhàng hơn, nhưng nhà nước phúc lợi cũng tạo ra niềm tin như thế, nhà nước phúc lợi thực hiện việc tái phân phối bằng những chương trình của chính phủ với tên gọi là “công bằng xã hội”. Chủ nghĩa tư bản không bao giờ thoát khỏi được sự nhập nhằng như thế về mặt đạo đức. Nó được đánh giá cao vì sự thịnh vượng mà nó mang lại, nó được đánh giá cao vì đây là điều kiện cần cho quyền tự do chính trị và tự do tri thức. Nhưng ít người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản sẵn sàng quả quyết rằng lối sống tư bản chủ nghĩa – theo đuổi tư lợi thông qua sản xuất và buôn bán – cho dù nó không phải là cao quý hoặc lí tưởng, nhưng cũng đáng trọng về mặt đạo đức.

Nguồn gốc của thái độ ác cảm đối với thị trường không phải là điều bí mật. Nó xuất phát từ lòng vị tha, đã ăn sâu bén rễ trong nền văn hóa phương Tây, mà thực ra là trong hầu hết các nền văn hóa. Theo tiêu chuẩn của chủ nghĩa vị tha thì theo đuổi tư lợi, trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ là hành động trung tính, nằm ngoài lĩnh vực đạo đức, còn trong trường hợp xấu nhất là tội lỗi. Đúng là thành công trên thương trường xuất phát từ buôn bán tự nguyện và cũng có nghĩa là bằng cách thỏa mãn

được nhu cầu của tha nhân. Nhưng cũng đúng là những người thành công lại có động cơ là kiếm lợi cho cá nhân mình, mà đạo đức thì liên quan đến cả kết quả lẫn động cơ.

Trong ngôn ngữ hàng ngày, thuật ngữ “lòng vị tha” thường chỉ có nghĩa là lòng tốt và thái độ lịch sự thông thường mà thôi. Nhưng ý nghĩa thực sự của nó, cả về mặt lịch sử lẫn triết học, lại là hi sinh bản thân. Đối với những người xã hội chủ nghĩa – những người tạo ra thuật ngữ này – thì nó có nghĩa là hoà tan cái tôi vào trong xã hội rộng lớn hơn. Như nói: “Nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa vị tha là con người không có quyền sống cho riêng mình, rằng phục vụ tha nhân là lời biện hộ duy nhất cho sự tồn tại của con người và hi sinh là trách nhiệm đạo đức, là đức hạnh và giá trị cao nhất”. Chủ nghĩa vị tha, theo nghĩa này, là nền tảng của nhiều quan niệm về “công bằng xã hội” khác nhau, tức là những quan niệm được sử dụng để biện hộ cho những chương trình tái phân phối tài sản của chính phủ. Những chương trình này chính là sự hi sinh bắt buộc của những người đóng thuế. Chúng chính là sử dụng các cá nhân như là nguồn cung cấp mang tính tập thể cho mục đích của những người khác. Và đây là lí do căn bản vì sao họ phải dựa vào nền tảng đạo đức nhằm chống lại những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản.

Đòi hỏi công bằng xã hội

Đòi hỏi công bằng xã hội xuất hiện dưới hai hình thức mà tôi gọi là thuyết về xã hội phúc lợi và chủ nghĩa bình quân. Theo thuyết xã hội phúc lợi thì các cá nhân có quyền được đáp ứng một số nhu cầu tối thiểu nhất định, trong đó có thức ăn, nhà ở, quần áo, chữa bệnh, học hành ..v.v.. Xã hội có trách nhiệm bảo đảm rằng tất cả các thành viên của nó đều có thể tiếp cận được với những nhu cầu đó. Nhưng hệ thống tư bản chủ nghĩa “laissez-faire” lại không bảo đảm chuyện này cho bất cứ ai. Như vậy là, những người theo thuyết xã hội phúc lợi khẳng định: chủ nghĩa tư bản không thể đáp ứng được trách nhiệm đạo đức của nó và vì vậy mà phải được làm dịu bớt thông qua những hành động của chính phủ nhằm cung cấp những loại hàng hóa đó cho những người không thể tự mình kiếm được.

Còn theo chủ nghĩa bình quân thì của cải do xã hội sản xuất ra phải được phân phối một cách công bằng. Sẽ là bất công nếu một số người có thu nhập gấp mười lăm, năm mươi, thậm chí một trăm lần thu nhập của một số người khác. Nhưng chủ nghĩa tư bản laissez-faire cho phép và khuyến khích sự cách biệt về thu nhập và tài sản như thế và vì vậy mà là chế độ bất công. Điểm nổi bật của chủ nghĩa bình quân là việc sử dụng số liệu thống kê về phân phối thu nhập. Lấy năm 2007 làm ví dụ, 20% gia

đình có thu nhập cao nhất ở Mỹ kiếm được 50% tổng thu nhập toàn xã hội, trong khi 20% gia đình có thu nhập thấp nhất chỉ kiếm được có 3,4% thu nhập toàn xã hội mà thôi. Mục đích của chủ nghĩa bình quân là giảm thiểu sự cách biệt này, bất kì sự thay đổi nào theo hướng bình đẳng hơn đều được coi là thắng lợi của công bằng.

Sự khác nhau của hai quan điểm về công bằng xã hội như thế là do sự khác nhau giữa mức độ sung túc tuyệt đối và tương đối mà ra. Những người theo thuyết xã hội phúc lợi đòi hỏi rằng người dân phải được hưởng một mức sống tối thiểu nào đó. Khi mà mức nền này hay “điểm an toàn” đã có rồi thì người khác có giàu đến đâu hay mức độ cách biệt giữa người giàu và người nghèo có lớn đến đâu cũng không còn là vấn đề quan trọng nữa. Như vậy là, những người theo thuyết xã hội phúc lợi quan tâm trước hết tới những chương trình làm lợi cho những người nằm dưới mức nghèo khổ, hoặc những người ốm đau, thất nghiệp hay bị túng thiếu vì những lí do khác nữa. Còn những người theo thuyết bình quân thì lại quan tâm tới hiện tượng sung túc tương đối. Những người theo chủ nghĩa bình quân thì nói rằng họ thích xã hội trong đó tài sản được phân phối một cách đồng đều hơn, ngay cả khi mức sống của mọi người có thấp hơn. Như vậy là, những người theo thuyết bình quân chủ nghĩa có xu hướng ủng hộ những biện pháp của chính phủ như thuế lũy tiến, nhằm

tái phân phối của cải trên toàn bộ thang thu nhập chứ không chỉ chú ý vào những người nằm dưới đáy. Họ còn có xu hướng ủng hộ việc quốc hữu hóa những loại hàng hóa như giáo dục và thuốc chữa bệnh, rút tất cả các loại hàng hóa này khỏi thị trường và cung cấp cho mọi người một cách tương đối bình đẳng.

Xin lần lượt xem xét hai quan niệm về công bằng xã hội đó.

Thuyết xã hội phúc lợi: Nghĩa vụ không thể thoái thác

Giả thuyết căn bản của thuyết phúc lợi là người dân có quyền nhận những hàng hóa như thức ăn, nhà ở và chăm sóc sức khỏe. Họ được quyền hưởng những thứ đó. Theo giả định này thì một người nào đó nhận được lợi ích từ chương trình của chính phủ chỉ đơn thuần là nhận cái anh ta đáng được hưởng, tương tự như là người mua nhận món hàng mà anh ta đã trả tiền rồi. Khi nhà nước chi cho phúc lợi thì đây đơn thuần là nó đang bảo vệ quyền của người dân, giống hệt như là nó bảo vệ người mua khỏi bị lừa dối vậy. Không có gì phải cảm ơn ở đây.

Quan niệm về quyền hưởng phúc lợi hay như người ta thường gọi là quyền được có hình thành trên cơ sở quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu của chủ nghĩa tự do truyền thống. Nhưng ở đây có sự khác biệt mà ai cũng biết. Những quyền mà chủ nghĩa tự do truyền thống nói tới là quyền

hành động mà không bị người khác can thiệp. Quyền sống là quyền hành động với mục đích là bảo toàn mạng sống của mình. Nó không phải là quyền không phải chết vì những lí do tự nhiên, thậm chí chết non nữa. Quyền sở hữu là quyền tự do mua và bán và quyền chiếm làm của riêng những món hàng vô chủ từ tự nhiên. Đây là quyền tìm kiếm sở hữu, chứ không phải là quyền được nhà nước hay tự nhiên ban tặng cho mình, nó cũng không bảo đảm rằng người ta sẽ thành công trong việc tìm kiếm sở hữu. Cho nên những quyền này chỉ áp đặt lên những người khác trách nhiệm có tính chất tiêu cực là không can thiệp, không dùng sức mạnh ngăn chặn người khác hành động theo ý người đó. Nếu tôi tưởng tượng là mình bị tách ra khỏi xã hội – ví dụ như sống trên một hòn đảo không người – thì quyền của tôi sẽ được bảo đảm một cách tuyệt đối. Tôi có thể không sống lâu và chắc chắn là không sướng, nhưng tôi sẽ sống hoàn toàn tự do khỏi bọn sát nhân, trộm cắp và hành hung.

Ngược lại, quyền hưởng phúc lợi được hiểu là quyền chiếm hữu và hưởng thụ một số vật dụng, không phụ thuộc vào hành động của mình; đây là quyền có đồ dùng do người khác cung cấp nếu mình không tự kiếm được. Cho nên những quyền này áp đặt lên người khác trách nhiệm tích cực. Nếu tôi có quyền ăn cơm thì một người nào đó phải có trách nhiệm trồng lúa. Nếu tôi không có tiền trả thì một người nào đó phải mua cho

tôi. Những người theo thuyết xã hội phúc lợi đôi khi biện luận rằng trách nhiệm đó là của toàn xã hội chứ không phải là của cá nhân cụ thể nào. Nhưng xã hội không phải là thực thể, càng không phải là người đại diện về mặt đạo đức, đứng trên các thành viên của nó, cho nên tất cả những trách nhiệm đó đều đổ hết lên đầu những cá nhân là chúng ta. Khi mà những quyền phúc lợi được thực hiện thông qua những chương trình của chính phủ, đấy là nói ví dụ thế, thì trách nhiệm sẽ được phân chia cho những người đóng thuế.

Như vậy là, từ quan điểm đạo đức thì bản chất của thuyết phúc lợi là giả định cho rằng nhu cầu của cá nhân là đòi hỏi đặt lên vai những cá nhân khác. Đòi hỏi này chỉ giới hạn trong một thành phố hay một quốc gia mà thôi. Nó không thể bao trùm lên toàn thể loài người được. Nhưng dù học thuyết này có được trình bày như thế nào thì đòi hỏi cũng không phụ thuộc vào quan hệ của chúng ta với người đang đòi hỏi đó, nó cũng không phụ thuộc vào việc ta có muốn giúp hay không, không phụ thuộc vào việc ta đánh giá kẻ kia là có đáng giúp hay không. Đấy là trách nhiệm không thể thoái thác, xuất phát từ nhu cầu của kẻ đang đòi hỏi.

Nhưng chúng ta cần phân tích sâu hơn một chút. Nếu tôi sống một mình trên hoang đảo thì dĩ nhiên là tôi không có quyền hưởng phúc lợi bởi vì không có ai ở đó để cung cấp hàng hóa cho tôi. Tương tự như thế,

nếu tôi sống trong xã hội nguyên thủy, khi chưa ai biết thuốc chữa bệnh là gì thì tôi cũng không có quyền được chữa bệnh. Nội dung của quyền phúc lợi phụ thuộc vào sự dồi dào về mặt kinh tế và khả năng sản xuất của xã hội. Vì lẽ đó, trách nhiệm của cá nhân trong việc đáp ứng nhu cầu của người khác phụ thuộc vào khả năng làm như thế của người đó. Người ta không thể chê trách tôi vì không cung cấp cho người khác những thứ mà tự tôi không sản xuất được.

Giả sử tôi sản xuất được nhưng tôi không muốn cho thì sao? Giả sử tôi có khả năng kiếm được nhiều hơn thu nhập hiện nay của tôi, thuế thu nhập đánh vào khoản thu nhập đó sẽ giúp cái người mà không có nó thì sẽ bị đói. Tôi có phải làm nhiều hơn để có thu nhập cao hơn vì người đó không? Tôi chưa thấy nhà triết học theo trường phái phúc lợi nào nói như thế. Những đòi hỏi về mặt đạo đức mà người ta áp đặt cho tôi nhằm thỏa mãn nhu cầu người khác chưa chắc đã được thực hiện không chỉ vì nó phụ thuộc khả năng của tôi mà còn phụ thuộc vào việc tôi có muốn làm hay không.

Và điều này cũng cho ta thấy một số chi tiết quan trọng của mối quan tâm chính yếu của thuyết phúc lợi. Nó không khẳng định trách nhiệm theo đuổi việc thỏa mãn các nhu cầu của con người, mà cũng không khẳng định trách nhiệm phải thu được thành công trong khi làm như thế.

Mà đây là trách nhiệm có tính điều kiện: những người thu được thành công trong việc tạo ra của cải chỉ có thể làm như thế với điều kiện là những người khác cũng được phép chia sẻ khối tài sản này. Mục tiêu không phải là làm lợi cho người khốn khó mà là trói chân trói tay những người có tài. Giả định ngầm chứa ở đây là tài năng và sáng kiến của cá nhân là tài sản của xã hội, chúng chỉ có thể được đem ra sử dụng nếu chúng nhắm đến mục tiêu là phục vụ những người khác.

Chủ nghĩa bình quân: Phân phối “công bằng”

Nếu quay lại với chủ nghĩa bình quân thì chúng ta cũng sẽ tìm thấy nguyên tắc tương tự - dĩ nhiên là cách thức lí luận phải khác. Khung đạo đức của người theo thuyết bình quân chủ nghĩa được xác định bởi quan niệm về công bằng chứ không phải là quyền. Nếu chúng ta coi xã hội là một tổng thể thì chúng ta sẽ thấy rằng thu nhập, tài sản và quyền lực được phân phối giữa các cá nhân và các nhóm theo một kiểu nào đó. Câu hỏi quan trọng nhất là: cách phân phối hiện nay có công bằng hay không? Nếu không thì cần phải điều chỉnh bằng các chương trình tái phân phối của chính phủ. Nền kinh tế thị trường thuần túy dĩ nhiên là không tạo ra quyền bình đẳng giữa các cá nhân. Nhưng một vài người theo chủ nghĩa bình quân tuyên bố là công lí đòi hỏi mọi người phải hoàn toàn bình đẳng

với nhau. Quan điểm chung nhất ở đây là giả định rằng mọi người đều ủng hộ việc chia đều kết quả và bất kì sự bất bình đẳng nào cũng chỉ được chấp nhận nếu nó làm lợi cho toàn thể xã hội. Nhà văn người Anh, tên là R. H. Tawney, từng viết: “Sự bất bình đẳng chỉ được coi là hợp lí trong chừng mực mà nó là điều kiện cần để bảo đảm hoàn thành những công việc mà cộng đồng cần”. “Nguyên tắc chênh lệch” nổi tiếng của John Rawls – cho rằng bất bình đẳng được thừa nhận khi nó phục vụ cho quyền lợi của những người kém may mắn nhất trong xã hội – là ví dụ gần đây nhất của cách tiếp cận như thế. Nói cách khác, người theo chủ nghĩa bình quân công nhận rằng cào bằng tuyệt đối sẽ gây ra những hậu quả thảm khốc đối với quá trình sản xuất. Họ thừa nhận rằng không phải ai cũng có đóng góp như nhau đối với của cải của xã hội. Vì vậy mà ở mức độ nào đó, người ta phải được tưởng thưởng phù hợp với khả năng sản xuất của họ, đây được coi là sự khích lệ để người ta cống hiến hết khả năng của mình. Nhưng việc cho phép chênh lệch như thế phải được giới hạn vào những hoạt động thiết thực của xã hội.

Cơ sở triết học của nguyên tắc đó là gì? Người theo chủ nghĩa bình quân thường biện luận rằng nó xuất phát từ nguyên tắc căn bản của công lí: những người có đạo đức khác nhau thì mới bị đối xử khác nhau. Nhưng nếu chúng ta áp dụng nguyên tắc căn bản này cho việc phân phối

thu nhập thì trước tiên chúng ta phải giả định rằng xã hội đã tham gia theo nghĩa đen vào hành động phân phối thu nhập. Giả định như thế là sai. Trong nền kinh tế thị trường thu nhập được quyết định bởi sự lựa chọn của hàng triệu cá nhân – người tiêu dùng, nhà đầu tư, doanh nhân và người lao động. Sự lựa chọn này lại được điều tiết bởi luật cung cầu và không phải ngẫu nhiên mà doanh nhân thành đạt có thu nhập cao gấp nhiều lần người lao động công nhật. Nhưng đây không phải là ý định của xã hội. Năm 2007 người làm trong lĩnh vực giải trí ở Mĩ được trả lương cao nhất là Oprah Winfrey, với thu nhập khoảng 260 triệu USD. Nhưng đây không phải “xã hội” quyết định là bà ta đáng được như thế mà vì có hàng triệu khán giả cho rằng những buổi nói chuyện của bà là đáng xem. Ngay cả trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, như chúng ta đã thấy, các nhà lập kế hoạch của nhà nước cũng không kiểm soát được kết quả hoạt động kinh tế. Ngay cả ở đây cũng vẫn tồn tại trật tự tự phát – mặc dù đã bị làm sai lạc đi – trong đó kết quả hoạt động kinh tế được quyết định bởi những cuộc đấu đá trong bộ máy quản lí, chợ đen..v..v..

Mặc dù không có những hành động phân phối theo nghĩa đen của từ này, nhưng người theo chủ nghĩa bình quân thường biện luận rằng xã hội có trách nhiệm bảo đảm rằng phân phối thu nhập đáp ứng được một số tiêu chuẩn về công bằng. Tại sao? Vì sản xuất là quá trình hợp tác, là quá

trình mang tính xã hội. Xã hội thương mại và phân công lao động làm ra nhiều của cải hơn là xã hội của những người tự sản tự tiêu. Phân công lao động có nghĩa là nhiều người đóng góp vào sản phẩm cuối cùng, còn thương mại thì có nghĩa là còn có nhiều người nữa có trách nhiệm đối với sản phẩm cuối cùng của người sản xuất. Như vậy là, những mối quan hệ này đã chuyển hóa quá trình sản xuất, người theo chủ nghĩa bình quân nói như thế, cho nên nhóm người tham gia phải được coi là một đơn vị sản xuất và là nguồn gốc thực sự của tài sản. Ít nhất đây cũng là nguồn gốc của sự khác biệt về tài sản giữa xã hội hợp tác và xã hội thiếu sự hợp tác. Vì vậy mà xã hội phải bảo đảm rằng thành quả của sự hợp tác được phân phối một cách công bằng cho tất cả những người tham gia.

Nhưng luận cứ này chỉ có giá trị nếu ta coi của cải là sản phẩm xã hội ẩn danh, không thể phân biệt được đóng góp của từng cá nhân. Chỉ có trong trường hợp như thế thì mới cần nghĩ ra những nguyên tắc phân phối công bằng theo-đuôi-sự-kiện để có thể chia đều sản phẩm mà thôi. Nhưng, một lần nữa, đây là giả định sai lầm. Cái gọi là sản phẩm xã hội trên thực tế lại là một loạt sản phẩm và dịch vụ của những cá nhân hiện hữu trên thương trường. Chắc chắn là có thể nhận biết được sản phẩm hay dịch vụ của từng cá nhân trong quá trình sản xuất. Và có thể xác định được ai đã làm gì sau khi sản phẩm được một nhóm người làm ra. Mà nói

cho cùng, người sử dụng lao động không thuê công nhân chỉ vì ông ta thích như thế. Người công nhân được thuê là vì anh ta sẽ có đóng góp sự khác biệt của mình vào sản phẩm cuối cùng. Người theo chủ nghĩa bình quân cũng công nhận sự kiện này khi họ cho rằng bất bình đẳng là có thể chấp nhận được nếu nó là biện pháp khuyến khích nhằm gia tăng năng suất lao động. Để đảm bảo rằng biện pháp khuyến khích được trao đúng người, như Robert Nozick nhận xét, ngay cả những người theo chủ nghĩa bình quân cũng thừa nhận là chúng ta có thể xác định được đóng góp của từng cá nhân. Nói tóm lại, không có căn cứ để có thể áp dụng khái niệm phân phối công bằng thu nhập hay của cải trong toàn bộ nền kinh tế. Chúng ta phải từ bỏ bức tranh về một cái bánh to, đang được những ông bố bà mẹ nhân từ chia đều cho các con ngay bên bàn ăn.

Một khi đã từ bỏ bức tranh này rồi thì sẽ phải đối xử như thế nào với nguyên tắc do Tawney, Rawls và những người khác đề xuất: bất bình đẳng có thể được chấp nhận, khi và chỉ khi nó phục vụ cho quyền lợi của mọi người? Nếu nguyên tắc này không có nguồn gốc từ công lý thì nó phải được coi là vấn đề trách nhiệm mà chúng ta phải có với tha nhân. Khi xem xét nó dưới góc độ này, chúng ta có thể thấy nó cũng là nguyên tắc mà chúng ta coi là căn cứ của quyền hưởng phúc lợi. Nguyên tắc cho rằng những người làm việc có hiệu quả có thể hưởng thành quả của mình với

điều kiện là những cố gắng của họ cũng làm lợi cho người khác. Nguyên tắc này không nói tới trách nhiệm sản xuất, sáng tạo hay kiếm được thu nhập. Nhưng nếu bạn làm như thế, nhu cầu của những người khác sẽ xuất hiện và là trở ngại đối với những hành động của bạn. Khả năng của bạn, sáng kiến của bạn, trình độ học vấn của bạn, sự cống hiến của bạn cho mục tiêu của mình và tất cả những phẩm chất làm nên thành công của bạn, là tài sản của bạn lại buộc bạn phải có trách nhiệm với những người kém cỏi hơn, ít sáng kiến hơn, ít kiến thức hơn và không chịu cống hiến như bạn.

Nói cách khác, kiểu nào thì công bằng xã hội cũng dựa vào giả định cho rằng khả năng của cá nhân là tài sản của xã hội. Giả định không nói rằng cá nhân không thể sử dụng tài năng của anh ta để chà đạp lên quyền của những người yếu đuối hơn. Giả định cũng không nói rằng lòng tốt và hào phóng là những đức tính tốt. Nó chỉ nói rằng cá nhân phải coi mình - ít nhất là một phần - là phương tiện để làm lợi cho người khác. Và như vậy là chúng ta đã đến điểm mấu chốt của vấn đề. Khi tôn trọng quyền của người khác là tôi công nhận rằng họ có mục đích sống của họ, rằng tôi không được coi họ chỉ là phương tiện nhằm thỏa mãn những khát vọng của mình như tôi vẫn đối xử với những đối tượng vô tri vô giác. Thế thì tại sao lại không coi tôi là mục đích của chính mình? Tại sao tôi lại không

chấp nhận – do tôn trọng phẩm giá của mình, như là một người có nhân cách - việc coi mình là phương tiện phục vụ những người khác?

Nói về đạo đức của chủ nghĩa cá nhân

Còn lời biện hộ cho chủ nghĩa tư bản của Ayn Rand lại dựa vào đạo đức của chủ nghĩa cá nhân, tức là nền đạo đức công nhận quyền theo đuổi quyền lợi cá nhân và bác bỏ chủ nghĩa vị tha ngay từ căn để của nó.

Những người theo thuyết vị tha biện luận rằng cuộc đời đưa cho chúng ta một sự lựa chọn căn bản như sau: vì mục đích của mình chúng ta sẵn sàng hi sinh người khác hoặc chúng ta sẵn sàng hi sinh vì người khác. Hi sinh vì người khác là đường lối hành động của những người theo thuyết vị tha, và giả định cho rằng sống khác đi là lợi dụng người khác. Nhưng theo Rand, đặt vấn đề như thế là sai. Cuộc sống không đòi hỏi phải hi sinh theo bất kì hướng nào. Quyền lợi của những người có lí trí không hề mâu thuẫn nhau và việc theo đuổi quyền lợi thực sự đòi hỏi chúng ta phải cư xử với người khác một cách hòa bình và trao đổi tự nguyện.

Muốn biết tại sao, xin hãy xem cách chúng ta quyết định cái gì là tư lợi. Quyền lợi là giá trị mà chúng ta tìm kiếm: của cải, khoái lạc, an toàn, tình yêu, lòng tự trọng hay một số lợi ích khác. Triết lí đạo đức của Rand dựa trên nhận thức sâu sắc rằng giá trị quan trọng nhất, điều thiện tối thượng

[summum bonum] chính là cuộc sống. Đây là sự tồn tại của các sinh vật sống, là nhu cầu duy trì sự sống của chúng thông qua những hoạt động thường trực nhằm đáp ứng các nhu cầu của chúng, chính những nhu cầu này tạo ra toàn bộ hiện tượng giá trị. Thế giới không có cuộc sống là thế giới của dữ kiện chứ không phải là thế giới của giá trị, là thế giới trong đó không thể có tình trạng được gọi là tốt hơn hay xấu hơn bất kì tình trạng nào khác. Cuộc sống chính là tiêu chuẩn giá trị nền tảng để con người quyết định cái gì là quyền lợi của anh ta: không phải là sống sót từ thời điểm này tới thời điểm kia, mà là thỏa mãn tất cả những nhu cầu của anh ta bằng cách sử dụng năng lực của anh ta.

Năng lực quan trọng nhất của con người, phương tiện quan trọng nhất để anh ta có thể sống sót, chính là khả năng tư duy của anh ta. Đây là nguyên nhân giúp chúng ta có thể sống bằng sản xuất và nâng mình lên khỏi mức sống bấp bênh thời săn bắn và hái lượm. Tư duy là cơ sở của ngôn ngữ, mà ngôn ngữ chính là phương tiện để cho chúng ta hợp tác và chuyển giao kiến thức. Tư duy là nền tảng của các định chế xã hội được quản lí bằng những luật lệ trừu tượng. Mục đích của đức dục là cung cấp cho người ta các tiêu chuẩn sống phù hợp với lí trí, nhằm phục vụ cho đời sống của chúng ta.

Để sống theo lí trí thì chúng ta phải coi tự chủ là đức hạnh. Tư duy là năng lực của cá nhân. Chúng ta học được từ người khác những gì không phải là điều quan trọng, hành động tư duy chỉ xảy ra trong bộ não của từng cá nhân. Nó phải được bắt đầu trong mỗi chúng ta, bằng sự lựa chọn của chúng ta và được hướng dẫn bởi nỗ lực tinh thần của mỗi chúng ta. Như vậy là, lí trí đòi hỏi rằng chúng ta phải chịu trách nhiệm hướng dẫn và duy trì đời sống của chúng ta.

Để sống theo lí trí, chúng ta phải coi hiệu quả sản xuất là đức hạnh. Sản xuất là tạo ra giá trị. Con người không thể được an toàn và thỏa mãn nếu chỉ sống qua ngày bằng cách tìm trong tự nhiên những gì họ cần, tương tự như các loài động vật vẫn làm. Họ cũng không thể ăn bám vào người khác. “Nếu con người tìm cách sống bằng những phương tiện bạo lực hay gian lận, bằng cách cướp đoạt, trộm cắp, lừa dối hay nô dịch người sản xuất, thì đúng là họ chỉ có thể sống dựa vào nạn nhân của họ, dựa vào những người tìm cách suy nghĩ và sản xuất ra những món hàng mà những kẻ cướp bóc tước đoạt. Những kẻ cướp bóc đó là những tên ăn bám bất tài, chúng chỉ tồn tại bằng cách phá hoại những người có tài, những người theo đuổi đường lối hành động xứng đáng với con người”, Rand biện luận như thế.

Người ích kỉ thường nói mình là người sẽ làm bất kì việc gì để đạt được điều mình mong muốn – nói dối, ăn cắp và tìm cách khuynh đảo người khác nhằm thỏa mãn những khát vọng của mình. Tương tự như đa số người khác, Rand coi cách sống như thế là vô đạo đức. Nhưng bà lập luận rằng nó vô đạo đức không phải vì làm hại những người khác. Nó vô đạo đức vì làm hại chính mình. Ước muốn chủ quan không phải là thước đo xem một vật hay sự kiện nào đó có thuộc quyền lợi của ta hay không, còn lừa dối, trộm cắp và quyền lực cũng không phải là phương tiện dẫn đến hạnh phúc hay cuộc đời thành đạt. Đức hạnh mà tôi nhắc tới bên trên là tiêu chuẩn khách quan. Chúng ăn sâu bén rễ ngay trong bản chất của con người và vì vậy mà được áp dụng cho tất cả mọi người. Nhưng mục đích của chúng là giúp cho từng cá nhân “đạt được, duy trì, thực hiện và thụ hưởng giá trị tối thượng, mục tiêu nằm trong chính nó mà cũng là đời sống của mỗi người”. Như vậy là, mục đích của đức dục là chỉ cho chúng ta cách tìm những quyền lợi thực tế của mình chứ không phải là cách hi sinh những quyền lợi đó.

Nguyên tắc thương mại

Vậy thì chúng ta phải đối xử với người khác như thế nào? Lí thuyết về đạo đức xã hội của Rand dựa trên hai nguyên lí nền tảng: nguyên lí về quyền

và nguyên lí về công bằng. Nguyên lí về quyền nói rằng chúng ta phải đối xử với người khác một cách hòa bình, bằng trao đổi tự nguyện, không được sử dụng vũ lực trước. Chỉ có bằng cách đó chúng ta mới có thể sống một cách độc lập, trên cơ sở những hoạt động sản xuất của riêng mình; còn những kẻ sống bằng cách chế ngự những người khác chính là những kẻ ăn bám. Hơn thế nữa, sống trong một xã hội có tổ chức, chúng ta phải tôn trọng quyền của người khác, đây là nói nếu ta muốn người ta cũng tôn trọng quyền của mình. Chỉ bằng cách đó chúng ta mới nhận được nhiều lợi ích từ tương tác xã hội: lợi ích từ trao đổi kinh tế và trí tuệ cũng như những giá trị của những quan hệ cá nhân riêng tư hơn. Nguồn gốc của những lợi ích này là lí trí, hiệu quả, cá tính của mỗi người, và tất cả những điều đó lại đòi hỏi tự do để có thể đơm hoa kết trái. Nếu tôi sống dựa vào vũ lực, có nghĩa là tôi tấn công ngay vào nền tảng của những giá trị mà tôi tìm kiếm.

Nguyên tắc công bằng được Rand gọi là nguyên tắc thương mại: sống dựa vào mua bán, dùng giá trị để đổi lấy giá trị, không tìm kiếm những thứ mà mình không xứng đáng, cũng không cho ai những thứ mà họ không xứng đáng nhận. Người chính trực là người không đòi hỏi người khác đáp ứng nhu cầu của mình, người đó đề nghị một giá trị làm cơ sở cho mối quan hệ. Người đó cũng không chấp nhận nghĩa vụ không thể

thoái thác là phải phục vụ nhu cầu của những người khác. Không có người nào, đây là nói những người biết coi trọng đời sống của mình, lại chấp nhận trách nhiệm vô thời hạn là trở thành người trông coi người anh hoặc em của mình. Cũng như không một người tự lập nào lại muốn được ông chủ hay Vụ y tế và Nhân lực bảo trợ hết. Nguyên tắc thương mại, như Rand quan niệm, là nền tảng duy nhất, để con người dựa vào trong khi đối xử với nhau như những cá nhân bình đẳng.

Nói ngắn, đạo đức khách quan coi các cá nhân là mục đích nằm trong chính họ với toàn bộ ý nghĩa của thuật ngữ này. Ngụ ý là chủ nghĩa tư bản là hệ thống duy nhất đúng đắn và hợp đạo lí. Xã hội tư bản là xã hội dựa trên sự công nhận và bảo vệ các quyền cá nhân. Trong xã hội tư bản, con người được tự do theo đuổi mục đích của mình - bằng cách sử dụng trí tuệ của mình. Cũng như trong bất kì xã hội nào, con người bị quy luật tự nhiên bó buộc. Thức ăn, nhà ở, quần áo, sách vở và thuốc chữa bệnh không mọc trên cây, chúng phải được con người sản xuất ra. Và cũng như trong bất kì xã hội nào, con người bị những hạn chế thuộc về bản chất của mình, bị khả năng của mình, bó buộc. Nhưng bó buộc duy nhất mà chủ nghĩa tư bản áp đặt lên các cá nhân là yêu cầu những người muốn được người khác phục vụ phải đền đáp. Không ai được sử dụng nhà nước làm công cụ tước đoạt những sản phẩm do người khác làm ra.

Kết quả trên thương trường – phân phối thu nhập và của cải – phụ thuộc vào hành động và tương tác tự nguyện của tất cả những người tham gia. Khái niệm công bằng không áp dụng cho kết quả mà áp dụng cho quá trình hoạt động kinh tế. Thu nhập của một người là công bằng nếu đấy là kết quả của quá trình trao đổi tự nguyện, là phần thưởng cho giá trị món hàng mà người đó chào, và được đánh giá bởi những đối tác của người đó. Các nhà kinh tế học đã biết từ lâu rằng không có cái gọi là mức giá đúng cho một món hàng, đấy chỉ là đánh giá của những người tham gia trên thương trường về giá trị của món hàng mà người ta đưa ra cho họ mà thôi. Điều đó cũng đúng khi nói về giá trị của lao động sản xuất của con người. Điều đó không có nghĩa là nói tôi phải dùng mức thu nhập để đo giá trị của mình, mà chỉ muốn nói là nếu tôi muốn sống bằng giao dịch với những người khác thì tôi không thể đòi hỏi họ chấp nhận điều kiện của tôi bằng cách hi sinh quyền lợi cá nhân của chính họ.

Lòng nhân ái là giá trị do người ta tự chọn

Thế những người nghèo, người tàn tật, người vì lí do nào đó mà không thể tự kiếm sống được thì sao? Đây là một câu hỏi hợp lí, với điều kiện là nó không phải là câu hỏi đầu tiên về hệ thống xã hội. Dùng cách thức xã hội đối xử với những người có năng suất lao động thấp nhất làm tiêu

chuẩn đầu tiên để đánh giá xã hội là di sản của chủ nghĩa vị tha. “Phúc cho những kẻ có tinh thần khó nghèo”, Jesus nói, “Phúc cho những kẻ hiền lành”

Nhưng về mặt pháp lí, chẳng có cơ sở nào để ta phải kính trọng người nghèo hay người hiền lành hay phải coi nhu cầu của họ là quan trọng nhất. Nếu chúng ta phải lựa chọn giữa xã hội theo chủ nghĩa tập thể, trong đó chẳng có ai được tự do nhưng cũng không có ai bị đói và xã hội theo chủ nghĩa cá nhân trong đó mọi người đều được tự do nhưng có một số người bị đói thì tôi xin khẳng định rằng xã hội tự do là lựa chọn phù hợp với đạo lí. Không ai có quyền ép buộc người khác phải phục vụ anh ta, ngay cả nếu cuộc sống của anh ta phụ thuộc vào sự giúp đỡ của người khác.

Nhưng đây không phải là sự lựa chọn mà chúng ta đang gặp. Trên thực tế, người nghèo trong chế độ tư bản sống sướng hơn là trong chế độ xã hội chủ nghĩa, thậm chí sướng hơn là trong các nước phúc lợi. Sự kiện lịch sử là những xã hội, trong đó không người nào được tự do – như Liên Xô trước đây – là những xã hội trong đó có nhiều người bị đói hơn.

Tất cả những người có khả năng lao động đều hết sức quan tâm tới phát triển kinh tế và công nghệ, mà trong xã hội thị trường những thứ này lại có tốc độ phát triển nhanh nhất. Đầu tư tài chính và sử dụng máy

móc cho phép sử dụng những người mà nếu không có tư bản và máy móc thì sẽ không thể kiếm đủ ăn. Ví dụ như máy tính và các phương tiện liên lạc hiện nay đã cho phép những người tàn tật nhất có thể làm việc ngay tại nhà. Còn đối với những người không thể nào làm việc được, xã hội tự do bao giờ cũng có nhiều hình thức trợ giúp tư nhân và các tổ chức từ thiện bên ngoài thương trường: những tổ chức chăm sóc người nghèo, các hội từ thiện và những hình thức khác. Liên quan đến vấn đề này, xin nói rõ rằng ở đây không có mâu thuẫn giữa chủ nghĩa vị kỉ với lòng nhân ái. Do nhiều lợi ích mà ta thu được trong khi giao dịch với người khác, cho nên tự nhiên là ta phải đối xử với những người đồng bào của mình trong tinh thần nhân ái, thông cảm với những điều không may của họ, và giúp đỡ họ nếu sự trợ giúp này không đòi hỏi phải hi sinh quyền lợi của chính chúng ta. Nhưng có một sự khác biệt to lớn giữa khái niệm nhân ái của thuyết vị kỉ và thuyết vị tha.

Đối với người theo thuyết vị tha thì hào phóng với người khác là tiêu chuẩn đạo đức quan trọng nhất, và phải hào phóng đến mức bị thiệt, theo nguyên tắc “trao tặng cho đến lúc cảm thấy đau”. Trách nhiệm đạo đức là trao tặng, không cần biết đến những giá trị khác mà người ta có, còn người nhận thì có quyền nhận. Đối với người theo thuyết vị kỉ thì hào phóng là một trong nhiều phương tiện để theo đuổi những giá trị của

mình, kể cả giá trị là nhằm tới hạnh phúc của tha nhân. Trao tặng phải được thực hiện trong bối cảnh của những giá trị khác mà người ta có, trên nguyên tắc “cho nếu có ích”. Đây không phải là trách nhiệm, người nhận cũng không có quyền yêu cầu. Người theo thuyết vị tha có xu hướng coi hào phóng như một sự chuộc lỗi, dựa trên giả định rằng có một cái gì đó tội lỗi hay đáng ngờ khi mình là người có khả năng, là người thành đạt, làm việc có năng suất hay giàu có. Còn người theo thuyết vị kỉ thì coi những phẩm chất đó là đức hạnh và hào phóng là biểu hiện của niềm tự hào.

Cuộc cách mạng thứ tư

Tôi đã nói ngay từ đầu rằng chủ nghĩa tư bản là kết quả của ba cuộc cách mạng, mỗi cuộc cách mạng đều là một sự đoạn tuyệt triệt để với quá khứ. Cách mạng chính trị đặt quyền con người và nguyên tắc chính phủ là đầy tớ chứ không phải là ông chủ lên vị trí tối thượng. Cuộc cách mạng kinh tế mang tới những hiểu biết về thị trường. Cách mạng công nghiệp khuếch trương việc áp dụng kiến thức vào quá trình sản xuất. Nhưng loài người chưa bao giờ đoạn tuyệt với quá khứ đạo đức của mình. Nguyên tắc đạo đức cho rằng tài năng của mỗi người đều là tài sản của xã hội là không phù hợp với xã hội tự do. Nếu tự do là sống và thịnh vượng thì

chúng ta cần một cuộc cách mạng nữa, đây là cuộc cách mạng trong lĩnh vực đạo đức, cuộc cách mạng sẽ thiết lập quyền của mỗi cá nhân trong lĩnh vực đạo đức, tức là quyền sống cho chính mình.

Nguồn: David Kelley. *Ayn Rand và chủ nghĩa tư bản: cuộc cách mạng về đạo đức* (bản dịch của Phạm Nguyên Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2016/01/thi-truong-va-ao-uc-toan-bo-tac-pham.html>>

PHẦN IV

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

BÀI MỘT

SỞ HỮU

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Xã hội loài người là hợp quần của những cá nhân để phối hợp hành động. Khác với hành động riêng lẻ của các cá nhân, hành động phối hợp dựa trên nguyên tắc phân công lao động có ưu điểm là năng suất lao động cao hơn rất nhiều. Nếu một số người cùng làm việc và hợp tác, dựa trên nguyên tắc phân công lao động (những điều kiện khác vẫn giữ nguyên) thì họ sẽ sản xuất không chỉ được số lượng vật phẩm bằng với số lượng khi từng người làm việc riêng lẻ, mà cao hơn rất nhiều. Đây là cơ sở của toàn bộ nền văn minh nhân loại. Phân công lao động làm cho con người khác với loài vật. Phân công lao động làm cho những con người yếu đuối, yếu hơn nhiều loài vật về mặt thể chất, trở thành chủ nhân ông của trái đất và là người sáng tạo những kì tích của công nghệ. Nếu không có phân công lao động thì chúng ta cũng chẳng khác gì tổ tiên sống cách đây một ngàn, thậm chí cả chục ngàn năm trước.

Tự bản thân lao động không làm cho chúng ta giàu có lên được. Phải làm việc với những vật tư và nguồn lực của trái đất mà Tự Nhiên đã giao vào tay chúng ta thì sức lao động của con người mới tạo được thành quả. Đất đai với tất cả mọi nguồn tài nguyên và sức mạnh chứa trong nó và sức lao động của con người là hai nhân tố của quá trình sản xuất, sự kết hợp có chủ đích của hai nhân tố này tạo ra tất cả những sản phẩm hàng hoá có thể đáp ứng những nhu cầu vật chất ngoại tại của chúng ta. Muốn sản xuất, con người cần có cả sức lao động lẫn điều kiện vật chất, bao gồm không chỉ các nguyên vật liệu và nguồn lực của Tự Nhiên - đa số có thể tìm thấy trên bề mặt hay trong lòng đất - mà còn phải sử dụng các sản phẩm trung gian, đã được chế biến bằng sức lao động trong quá khứ và từ những nguyên vật liệu ban đầu nói trên. Trong kinh tế học người ta chia ra thành ba tác nhân tương ứng là: lao động, đất đai và tư bản. Đất đai được hiểu là tất cả những gì Tự Nhiên để cho chúng ta toàn quyền sử dụng dưới dạng vật chất và nguồn sức mạnh ở ngay bề mặt, bên dưới và bên trên bề mặt trái đất, trong nước, cũng như trong không khí; hàng hoá tư bản được hiểu là tất cả những hàng hoá trung gian được bàn tay con người làm ra từ đất để phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo, như máy móc, thiết bị, bán thành phẩm đủ mọi loại ..v.v..

Bây giờ chúng ta muốn xem xét hai hệ thống hợp tác khi có sự phân công lao động: một đàng dựa trên sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất và một đàng dựa trên sở hữu công cộng tư liệu sản xuất. Hệ thống dựa trên sở hữu công cộng tư liệu sản xuất được gọi là chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản, còn hệ thống kia được gọi là chủ nghĩa tự do hay còn gọi là chủ nghĩa tư bản (từ khi nó tạo ra trong thế kỉ XIX sự phân công lao động bao trùm khắp hoàn cầu). Những người theo trường phái tự do khẳng định rằng trong xã hội dựa trên sự phân công lao động thì sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là hệ thống hợp tác giữa người với người hiệu quả nhất. Họ cho rằng chủ nghĩa xã hội, tức là hệ thống thu gom vào trong lòng nó toàn bộ các tư liệu sản xuất, là hệ thống không hiệu quả và việc áp dụng nguyên lí xã hội chủ nghĩa lên các phương tiện sản xuất, mặc dù không phải là việc bất khả thi, sẽ dẫn tới suy giảm năng suất lao động, cho nên không những không thể làm ra nhiều của cải hơn mà ngược lại, chắc chắn sẽ làm cho của cải ít đi.

Vì vậy mà cương lĩnh của chủ nghĩa tự do, nếu thu gọn bằng một từ, sẽ là: sở hữu, nghĩa là sở hữu tư nhân các tư liệu sản xuất [đối các hàng hoá tiêu dùng, thì sở hữu tư nhân là điều đương nhiên, ngay cả những người cộng sản và xã hội chủ nghĩa cũng không tranh cãi về vấn đề này]. Tất cả

những đòi hỏi khác của chủ nghĩa tự do đều có xuất xứ từ đòi hỏi căn bản này.

Người ta có thể đặt bên cạnh từ “sở hữu” trong cương lĩnh của chủ nghĩa tự do hai từ “tự do” và “hoà bình”. Đây không phải là vì cương lĩnh cũ của chủ nghĩa tự do vẫn đặt nó ở vị trí đó. Chúng tôi đã nói rằng cương lĩnh hiện nay của chủ nghĩa tự do đã vươn cao hơn chủ nghĩa tự do cũ, nó được soạn thảo trên những nhận thức thấu đáo hơn và sâu sắc hơn những mối quan hệ qua lại và thành quả của khoa học trong hàng chục năm qua. Tự do và hoà bình được đưa lên mặt tiền của cương lĩnh của chủ nghĩa tự do không phải vì nhiều người theo phái tự do “cũ” coi nó là tương đương với chính nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa tự do chứ không phải là hậu quả tất yếu của nguyên tắc nền tảng của chủ nghĩa tự do - tức là nguyên tắc sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất; mà chỉ vì tự do và hoà bình đã bị những đối thủ của chủ nghĩa tự do tấn công một cách quyết liệt nhất và những người theo phái tự do không muốn từ bỏ những nguyên tắc này để chứng tỏ rằng họ không công nhận những lời cáo buộc của đối thủ.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Chủ nghĩa tự do truyền thống (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Chương 1.

BÀI HAI

SỞ HỮU TƯ NHÂN

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

1. Tổ chức kinh tế

Có thể phân biệt năm hệ thống tổ chức hợp tác giữa người với người trong xã hội đặt căn bản trên sự phân công lao động: hệ thống sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, mà đến một giai đoạn phát triển nào đó ta gọi là chủ nghĩa tư bản; hệ thống sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất nhưng tài sản thình thoảng lại bị tịch thu để đem phân phối lại; hệ thống công đoàn (syndicalism); hệ thống sở hữu tập thể tư liệu sản xuất, được gọi là chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản và cuối cùng là hệ thống can thiệp.

Lịch sử của quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất trùng hợp với lịch sử của sự phát triển của nhân loại từ tình trạng bán khai, ăn lông ở lỗ đến những tầm cao nhất của nền văn minh hiện đại. Những người phản đối sở hữu tư nhân đã phải mất rất nhiều tâm trí để chứng minh rằng trong thời nguyên thủy định chế sở hữu tư nhân chưa đạt tới hình thức hoàn thiện vì

một phần đất canh tác vẫn thường xuyên được mang ra chia lại. Từ luận điểm cho rằng sở hữu tư nhân chỉ là “phạm trù mang tính lịch sử”, họ cố gắng rút ra kết luận rằng một lúc nào đó có thể không cần đến nó nữa. Sai lầm về mặt logic trong lập luận này rõ ràng đến nỗi chẳng cần phải thảo luận thêm làm gì. Sự hợp tác mang tính xã hội trong thời thượng cổ có thể tồn tại được ngay cả khi chưa có hệ thống sở hữu tư nhân hoàn bị chẳng cho ta một tí chứng cứ nào chứng tỏ rằng ở những giai đoạn phát triển cao nhất xã hội cũng không cần sở hữu tư nhân. Nếu lịch sử có thể chứng minh được một điều gì đó liên quan tới vấn đề này thì đấy chính là chưa ở đâu và chưa bao giờ có một dân tộc có thể thoát khỏi cảnh cơ cực và thiếu thốn chẳng khác gì súc vật mà lại không cần đến sở hữu tư nhân.

Những người phản đối hệ thống quyền sở hữu tư nhân phương tiện thời kì đầu không tấn công định chế sở hữu tư nhân mà chỉ tấn công sự bất bình đẳng trong việc phân phối thu nhập mà thôi. Họ đề nghị loại bỏ sự bất bình đẳng trong thu nhập và tài sản bằng cách định kì phân phối lại toàn bộ hàng hoá hoặc ít nhất là phân chia lại ruộng đất, tức là phân chia lại tác nhân sản xuất duy nhất vào lúc đó. Trong những nước lạc hậu về mặt công nghệ, nơi mà sản xuất nông nghiệp thô sơ vẫn còn giữ thế thượng phong, ý tưởng về việc phân chia một cách bình đẳng tài sản như thế vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày hôm nay. Người ta thường gọi đấy là

chủ nghĩa xã hội nông nghiệp, mặc dù gọi như thế là hoàn toàn không đúng vì nó chẳng có gì chung với chủ nghĩa xã hội hết. Cách mạng Bolshevik ở Nga, bắt đầu là cách mạng xã hội chủ nghĩa nhưng đã không xây dựng được chủ nghĩa xã hội trong sản xuất nông nghiệp - tức là sở hữu tập thể đối với ruộng đất - mà là xây dựng chủ nghĩa xã hội nông nghiệp. Trên những khu vực rộng lớn trong phần còn lại của Đông Âu việc chia những điền trang rộng lớn cho những chủ trại nhỏ, gọi là cải cách ruộng đất, là lí tưởng được nhiều đảng chính trị có nhiều người ủng hộ.

Chẳng cần phải mất thì giờ thảo luận thêm về hệ thống này làm gì. Chắc chắn năng suất lao động sẽ giảm, điều này thì khó mà cãi được. Chỉ có những nơi vẫn còn canh tác bằng những phương pháp cổ sơ nhất thì người ta mới không nhận ra sự sụt giảm năng suất lao động sau khi chia ruộng mà thôi. Ai cũng biết rằng việc chia nhỏ trang trại sản xuất sữa được trang bị máy móc hiện đại là việc làm cực kì vô lí. Đưa nguyên tắc chia nhau vào công nghiệp và các công ty thương mại là chuyện hoàn toàn không thể tưởng tượng nổi. Đường sắt, máy cán thép, nhà máy sản xuất máy công cụ là những thứ không thể nào đem chia được. Người ta chỉ có thể định kì phân chia lại tài sản nếu trước đó người ta đã đập tan nền kinh tế đặt căn bản trên sự phân công lao động và thị trường tự do và trở về với

nền kinh tế trang trại tự cấp tự túc, đây là các trang trại dù sống gần nhau cũng không buôn bán với nhau.

Tư tưởng của chủ nghĩa công đoàn (syndicalism) chính là nỗ lực nhằm đưa lí tưởng phân chia đồng đều tài sản vào thời công nghiệp lớn hiện đại. Chủ nghĩa công đoàn không tìm cách giao tài sản vào tay tư nhân hay xã hội mà giao cho các công nhân đang làm trong từng lĩnh vực hoặc từng ngành công nghiệp .

Vì tỉ lệ kết hợp giữa tác nhân vật chất và tác nhân con người trong mỗi lĩnh vực sản xuất là khác nhau cho nên không thể chia đều tài sản theo cách đó. Nếu đem chia thì ngay từ đầu người công nhân trong một số ngành nghề sẽ nhận được nhiều hơn công nhân ở những ngành khác. Người ta buộc phải nghĩ tới những khó khăn chắc chắn sẽ xuất hiện vì phải thường xuyên chuyển vốn và lao động từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Liệu có thể rút vốn từ ngành công nghiệp này để trang bị cho ngành khác hay không? Liệu có thể đưa người công nhân từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác, sang nơi cần ít vốn đầu tư cho một chỗ làm hay không? Việc luân chuyển như thế là bất khả thi, cho nên cộng đồng thịnh vượng chung của chủ nghĩa công đoàn là sự lố bịch hoàn toàn và hình thức tổ chức xã hội như thế là bất khả thi. Nhưng nếu chúng ta cho rằng bên cạnh các cá nhân và bên trên họ còn có chính

quyền trung ương có nhiệm vụ thực hiện những sự luân chuyển như thế thì đây không còn là chủ nghĩa công đoàn nữa mà đã là chủ nghĩa xã hội rồi. Trên thực tế, chủ nghĩa công đoàn là một lí tưởng xã hội ngớ ngẩn đến mức chỉ có những kẻ đần độn chẳng hề suy nghĩ gì mới có thể đứng ra biện hộ cho nó.

Chủ nghĩa xã hội hay là chủ nghĩa cộng sản là tổ chức xã hội, trong đó tài sản - tức là quyền sử dụng tất cả các tư liệu sản xuất đều được trao vào tay xã hội - cũng có nghĩa là trao vào tay nhà nước, trao vào tay bộ máy cưỡng bức và đàn áp. Một xã hội được coi là xã hội chủ nghĩa không phải vì lợi tức xã hội được chia đều cho mọi người hay chia theo bất cứ nguyên tắc nào khác. Cũng không phải vì chủ nghĩa xã hội xuất hiện bằng cách chuyển quyền sở hữu tất cả các tư liệu sản xuất vào tay nhà nước, tức là vào tay bộ máy cưỡng bức và đàn áp hay các chủ sở hữu tiếp tục giữ các tài sản đó và việc xã hội hoá được thực hiện bằng cách tất cả những “người chủ” phải sử dụng những phương tiện nằm trong tay họ theo những qui định của nhà nước. Nếu nhà nước qui định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, bán cho ai, với giá bao nhiêu thì sở hữu tư nhân chỉ còn là tên gọi; trên thực tế, toàn bộ tài sản đã bị xã hội hoá vì động cơ chính của hoạt động kinh tế của các doanh nhân và các nhà tư sản đã không còn là

tìm kiếm lợi nhuận nữa, mà là phải thực hiện những nhiệm vụ mà người ta giao cho và tuân theo những mệnh lệnh mà người ta ban hành.

Cuối cùng, cần phải nói về chủ nghĩa can thiệp. Theo ý kiến của nhiều người thì đây là biện pháp trung dung giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, là phương pháp tổ chức xã hội thứ ba: hệ thống sở hữu tư nhân được điều tiết, được kiểm soát và định hướng bằng những sắc lệnh của chính quyền (những hành động can thiệp).

Hệ thống phân chia lại tài sản theo định kì và hệ thống của chủ nghĩa công đoàn sẽ không được thảo luận ở đây. Hai hệ thống này thường không tạo ra tranh luận. Không có ai, đây là nói những người được coi là nghiêm túc, đứng ra bảo vệ những hệ thống này. Chúng ta chỉ cần quan tâm đến chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa can thiệp và chủ nghĩa tư bản.

2. Sở hữu tư nhân và những người phê phán nó

Cuộc sống của con người không phải lúc nào cũng hạnh phúc. Trái đất không phải là thiên đường. Mặc dù đây không phải là lỗi của các định chế xã hội nhưng người ta lại có thói quen đổ trách nhiệm cho nó. Cơ sở của tất cả các nền văn minh, kể cả nền văn minh của chúng ta, là sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Vì vậy mà bất cứ người nào muốn chỉ trích nền văn minh hiện đại cũng đều bắt đầu bằng việc chỉ trích sở hữu tư nhân. Người

phê phán có thể lên án tất cả những gì làm anh ta không vừa ý, đặc biệt là những cái xấu xa có nguồn gốc từ sự kiện là sở hữu tư nhân đã cản trở và trong một số lĩnh vực ngăn chặn, làm cho tiềm năng của xã hội không thể phát huy một cách trọn vẹn được.

Phương pháp mà những người phê phán hay dùng là nói rằng mọi thứ sẽ tuyệt vời đến mức nào nếu anh ta được làm theo cách của mình. Trong những giấc mơ của mình anh ta thường giết chết hết những ý tưởng đối lập với ý tưởng của anh ta, bằng cách đưa anh ta hay là một người nào đó có ý tưởng giống hệt như anh ta lên địa vị chủ nhân ông tuyệt đối của thế giới. Bất cứ người nào thuyết pháp về quyền lực của kẻ mạnh cũng tự coi mình là kẻ mạnh cả. Còn người nào ủng hộ chế độ nô lệ thì không bao giờ thử mừng tượng mình cũng có thể rơi vào tình trạng nô lệ. Người đòi hỏi hạn chế quyền tự do lương tâm thực ra chỉ hạn chế người khác chứ không hạn chế chính mình. Người ủng hộ chế độ chính trị đầu sỏ bao giờ cũng nghĩ rằng mình thuộc nhóm đầu sỏ, còn kẻ cảm thấy đê mê khi nghĩ đến chế độ chuyên chế hay độc tài thông thái thì trong những giấc mơ giữa ban ngày như thế, hẳn sẽ chẳng cần khiêm tốn để không giao cho mình vai trò của kẻ chuyên chế hay nhà độc tài thông thái, hoặc chí ít thì cũng là kẻ chuyên chế đứng trên một kẻ chuyên chế khác, độc tài đứng trên một nhà độc tài khác. Chính vì không có ai muốn thấy

mình ở địa vị của kẻ yếu hơn, của kẻ bị áp bức, của kẻ bị khuất phục, của kẻ bị trị, bị tước hết quyền lợi; cho nên trong chủ nghĩa xã hội ai cũng chỉ muốn làm tổng giám đốc hoặc là thầy dùi cho tổng giám đốc. Đây là cuộc đời duy nhất đáng sống trong những giấc mơ và trong trí tưởng tượng về chủ nghĩa xã hội của họ.

Sách báo bài tư bản đã tạo ra khuôn mẫu cho trí tưởng tượng của những kẻ mộng mơ bằng cách lợi dụng quan niệm thường thấy về mâu thuẫn giữa lợi ích và năng suất. Trong suy nghĩ của họ, những chuyện xảy ra trong chủ nghĩa tư bản trái ngược với - đây là theo ước muốn của những người phê phán - những điều sẽ được thực hiện trong chế độ xã hội chủ nghĩa lí tưởng. Tất cả những gì lệch khỏi hình ảnh lí tưởng này đều được coi là vô ích. Lợi ích lớn nhất của những cá nhân riêng biệt và năng suất lao động cao nhất của xã hội không phải lúc nào cũng trùng hợp với nhau. Và đây được coi là khuyết tật nghiêm trọng nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chỉ trong mấy năm gần đây người ta mới nhận thức được rằng trong phần lớn các trường hợp, xã hội xã hội chủ nghĩa cũng phải hành động chẳng khác gì các cá nhân riêng lẻ trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhưng ngay cả trong những trường hợp mà mâu thuẫn như thế quả thật là có thì ta cũng không thể giả định rằng xã hội xã hội chủ nghĩa chắc chắn sẽ làm đúng và xã hội tư bản bao giờ cũng đáng phê

phán nếu nó làm một cái gì đó khác đi. Khái niệm năng suất là một khái niệm có tính chủ quan và không thể là xuất phát điểm cho việc phê phán mang tính khách quan được.

Như vậy là, chẳng nên mất thì giờ với suy tưởng của những kẻ mộng mơ-độc tài của chúng ta mà làm gì. Trong ảo mộng của hần ta, mọi người đều nóng lòng, đều sẵn sàng thực hiện ngay lập tức và chính xác mệnh lệnh của hần. Nhưng trong chủ nghĩa xã hội sự vật sẽ hiện ra như thế nào, đây là nói trên thực tế chứ không phải trong tưởng tượng, lại là vấn đề hoàn toàn khác. Các tính toán thống kê đơn giản chứng minh rằng giả định cho rằng việc phân phối một cách đồng đều tổng sản phẩm hàng năm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cho tất cả các thành viên trong xã hội sẽ đảm bảo đủ sống cho mỗi người là giả định hoàn toàn sai. Như vậy là, xã hội xã hội chủ nghĩa khó mà có thể gia tăng được mức sống của quảng đại quần chúng. Hi vọng có một cuộc sống thịnh vượng, thậm chí giàu có cho tất cả mọi người chỉ có thể trở thành hiện thực nếu năng suất lao động trong chế độ xã hội chủ nghĩa cao hơn năng suất lao động trong chủ nghĩa tư bản và hệ thống xã hội chủ nghĩa có thể tránh được những việc chi tiêu lãng phí, cũng có nghĩa là tránh được những chi phí vô ích.

Về điểm thứ hai, có người nghĩ đến việc bãi bỏ những chi phí liên quan đến việc tiêu thụ, cạnh tranh và quảng cáo sản phẩm. Rõ ràng là trong

chủ nghĩa xã hội sẽ không còn những chi tiêu như thế nữa. Nhưng không được quên rằng bộ máy phân phối xã hội chủ nghĩa cũng sẽ có chi phí không phải là nhỏ, thậm chí còn lớn hơn là bộ máy trong chủ nghĩa tư bản nữa. Nhưng đây không phải là vấn đề quyết định trong việc thảo luận của chúng ta về tầm quan trọng của những chi phí như thế. Những người xã hội chủ nghĩa giả định, thậm chí coi là đương nhiên rằng năng suất lao động trong chủ nghĩa xã hội ít nhất cũng bằng chủ nghĩa tư bản, và cố gắng chứng minh rằng năng suất lao động sẽ cao hơn. Nhưng giả định đầu tiên không thể là chuyện dĩ nhiên như những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội vẫn nghĩ. Số lượng sản phẩm được sản xuất trong xã hội tư bản không phải là không phụ thuộc vào cách thức tổ chức quá trình sản xuất. Điều quan trọng là tại mỗi giai đoạn trong từng lĩnh vực sản xuất mỗi người tham gia đều đặc biệt quan tâm tới năng suất lao động của phần lao động cụ thể mà mình đóng góp. Mỗi người công nhân đều cố gắng hết sức vì tiền lương phụ thuộc vào kết quả lao động của anh ta, và mỗi doanh nhân đều cố gắng sản xuất với giá thành rẻ hơn, nghĩa là với chi phí về lao động và tư bản thấp hơn người cạnh tranh với anh ta.

Chỉ nhờ những động cơ như thế mà chủ nghĩa tư bản mới có thể sản xuất được số lượng tải sản mà nó đang nắm trong tay. Phê phán những chi phí quá cao của bộ máy tiêu thụ tư bản chủ nghĩa là quan điểm thiển

cận. Những người phê phán chủ nghĩa tư bản là phung phí nguồn lực vì họ thấy trên những đường phố sầm uất có quá nhiều người bán đồ lót cạnh tranh với nhau và thậm chí người bán thuốc lá còn nhiều hơn nữa, là những người không nhận thức được rằng việc tổ chức buôn bán như thế chỉ là kết quả của cơ chế sản xuất bảo đảm cho năng suất lao động cao nhất mà thôi. Sản xuất đã đạt được tất cả những tiến bộ như thế là vì bản chất của cơ chế này là liên tục tạo ra tiến bộ. Chỉ nhờ sự kiện là tất cả các doanh nhân đều phải liên tục cạnh tranh và liên tục bị đẩy ra khỏi thương trường một cách không thương tiếc nếu họ không sản xuất một cách có lợi nhất mà các phương pháp sản xuất mới thường xuyên được cải tiến và hoàn thiện. Nếu động cơ đó không còn thì tiến bộ trong sản xuất cũng không còn và người ta cũng không còn tiết kiệm chi phí nữa. Cho nên câu hỏi sẽ tiết kiệm được bao nhiêu nếu không còn quảng cáo là một câu hỏi hoàn toàn phi lí. Người ta nên hỏi sẽ sản xuất được bao nhiêu nếu không còn cạnh tranh nữa. Câu trả lời chắc chắn là đã rõ.

Tay làm hàm nhai, nghĩa là người ta chỉ có thể tiêu dùng những thứ mà mình làm ra. Đặc điểm căn bản của hệ thống tư bản chủ nghĩa là nó tạo cho mỗi người động lực thực hiện công việc của mình một cách hiệu quả nhất và như vậy cũng có nghĩa là có năng suất cao nhất. Trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mối liên hệ trực tiếp giữa lao động của cá nhân với

những món hàng và dịch vụ mà anh ta có thể được hưởng rõ ràng là không tồn tại. Động cơ lao động sẽ không phải là khả năng hưởng thụ thành quả lao động của mình mà là mệnh lệnh của chính quyền và tinh thần trách nhiệm của chính mình. Lí lẽ chứng tỏ rằng cách tổ chức lao động như thế là việc làm bất khả thi sẽ được trình bày trong chương sau.

Sự kiện thường xuyên bị người ta đem ra phê phán là trong hệ thống tư bản chủ nghĩa những người chủ sở hữu tư liệu sản xuất bao giờ cũng là những kẻ có đặc quyền đặc lợi. Họ có thể sống mà chẳng cần làm. Nếu xem xét chế độ xã hội từ quan điểm cá nhân chủ nghĩa thì ta phải công nhận rằng đây đúng là khuyết tật nghiêm trọng của chủ nghĩa tư bản. Tại sao người này lại có địa vị thuận lợi hơn người kia? Nhưng nếu ta không xem xét các sự vật từ quan điểm của một cá nhân riêng biệt mà từ quan điểm của toàn bộ trật tự xã hội thì ta sẽ thấy rằng người nắm giữ tài sản sẽ chỉ giữ được địa vị của mình với điều kiện là anh ta phải cung cấp những dịch vụ cục kì cần thiết đối với xã hội. Nhà tư bản chỉ có thể giữ được địa vị của mình với điều kiện là anh ta phải đưa những tư liệu sản xuất đó vào trong những lĩnh vực quan trọng nhất đối với xã hội. Nếu anh ta không làm được như thế - nếu anh ta đầu tư sai lầm - anh ta sẽ bị lỗ và nếu anh ta không kịp thời sửa chữa sai lầm thì chẳng bao lâu sau anh ta sẽ bị đẩy ra khỏi vị trí thuận lợi của mình. Anh ta sẽ không còn là nhà tư sản nữa,

những người khác, tức là những người phù hợp hơn sẽ chiếm được vị trí của anh ta. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất bao giờ cũng nằm trong tay những người phù hợp nhất, và dù muốn dù không họ cũng phải thường xuyên lo lắng nhằm sử dụng các phương tiện đó sao cho chúng có thể mang lại hiệu quả cao nhất.

3. Tư hữu và chính phủ

Tất cả các nhà cầm quyền, tất cả các chính phủ, vua chúa và các chính quyền cộng hoà, đều có thái độ nghi ngờ sở hữu tư nhân. Tất cả các chính quyền đều có xu hướng không chịu công nhận bất kì giới hạn nào đối với hoạt động của mình và đều muốn khuyến khích trưng lĩnh vực cai trị của mình ra càng rộng càng tốt. Quản lí tất, không để cho bất cứ thứ gì có thể tự ý xảy ra mà không có sự can thiệp của chính quyền - đây là mục tiêu mà tất cả những người có quyền đều bí mật hướng tới. Nếu như không có sở hữu tư nhân ngang đường! Sở hữu tư nhân tạo ra cho người ta lĩnh vực mà ở đó người ta có thể sống độc lập với nhà nước. Nó tạo ra giới hạn cho việc thực thi ý chí của chính quyền. Nó tạo điều kiện cho những lực lượng khác xuất hiện bên cạnh và hoạt động đối lập với chính quyền. Như vậy là, sở hữu tư nhân trở thành nền tảng của tất cả những hoạt động độc lập với sự can thiệp mang tính bạo lực từ phía nhà nước. Đây là mảnh đất ươm

mầm hạt giống của tự do và là nơi cung cấp dưỡng chất cho sự độc lập của các cá nhân cũng như sự phát triển, cả về vật chất lẫn tinh thần, của xã hội nói chung. Người ta thậm chí còn gọi sở hữu tư nhân là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của cá nhân là theo nghĩa như thế. Nhưng câu nói đó chỉ có thể được chấp nhận với những sự dè dặt nhất định vì sự đối lập giữa cá nhân và tập thể, giữa các tư tưởng và mục đích mang tính cá nhân và mang tính tập thể, đã trở thành những quan điểm lỗi thời rỗng tuếch.

Như vậy nghĩa là chẳng bao giờ có lực lượng chính trị nào chịu tự nguyện từ bỏ thói quen cản trở sự phát triển và hoạt động của định chế sở hữu tư nhân đối với các tư liệu sản xuất. Các chính phủ chịu đựng sở hữu tư nhân khi họ buộc phải làm như thế, nhưng họ không tự nguyện công nhận tính tất yếu của nó. Ngay cả các chính khách theo đường lối tự do sau khi giành được quyền lực, dù ít dù nhiều, cũng thường tìm cách đẩy những nguyên tắc tự do xuống hàng thứ yếu. Xu hướng áp đặt những hạn chế mang tính áp bức đối với sở hữu tư nhân, lạm dụng quyền lực chính trị, không chịu tôn trọng hay công nhận bất kì lĩnh vực tự do nào – bên ngoài sự chi phối của nhà nước – đã bén rễ rất sâu vào trong tâm trí của những người nắm quyền kiểm soát bộ máy cưỡng bức và đàn áp, không bao giờ họ có thể tự nguyện chống lại được cám dỗ như thế. Chính phủ tự do là chính phủ *contradictio in adjecto* [mang trong mình nó mâu

thuần nội tại - tiếng Latinh, ND]. Do áp lực của dư luận của toàn dân mà các chính phủ phải chấp nhận chủ nghĩa tự do, chính phủ tự nguyện trở thành chính phủ tự do là hi vọng viễn vông.

Điều gì buộc những người cai trị phải công nhận quyền sở hữu của các thần dân của họ? Không khó hiểu nếu đây là một xã hội gồm toàn những điền chủ giàu có như nhau. Trong chế độ xã hội như thế, bất kì nỗ lực nào nhằm hạn chế quyền sở hữu đều sẽ gặp phải sự phản đối tức thời của tất cả các thần dân và chính phủ sẽ bị đổ. Nhưng tình hình sẽ khác hẳn nếu đây không phải là xã hội thuần nông mà có cả sản xuất công nghiệp nữa, đặc biệt là nếu có các doanh nghiệp lớn, những doanh nghiệp bỏ nhiều vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp, khai khoáng và thương mại. Trong xã hội như thế, những người nắm quyền trong chính phủ có thể dễ dàng thực hiện những hành động nhằm chống lại sở hữu tư nhân. Trên thực tế, tấn công vào sở hữu tư nhân bao giờ cũng mang lại cho chính phủ nhiều thuận lợi hơn cả - rất dễ dàng kích động quần chúng đứng lên chống lại những người có nhiều đất đai và tư bản. Vì vậy mà liên kết với “nhân dân” nhằm chống lại giai cấp có của đã và vẫn là tư tưởng của tất cả các vua chúa, của tất cả những nhà độc tài và bạo chúa từ xưa đến nay. Đế chế thứ hai của Louis Napoleon không chỉ là chế độ được xây dựng trên những nguyên tắc của chủ nghĩa Caesar. Nhà nước độc tài của dòng họ

Hohenzollerns ở Phổ cũng nắm lấy tư tưởng về việc giành sự ủng hộ của giai cấp công nhân trong cuộc chiến chống lại giai cấp tư sản tự do bằng chính sách của chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa can thiệp do Lassalle đưa vào nền chính trị Đức trong cuộc đấu tranh hiến pháp ở Phổ. Đây chính là nguyên tắc căn bản của “chế độ quân chủ xã hội”, một chế độ được Schmoller và trường phái của ông ta hết sức tán dương.

Tuy nhiên, bất chấp tất cả những sự ngược đãi như thế, định chế sở hữu tư nhân vẫn tiếp tục tồn tại. Cả sự tức giận của chính phủ, cả những chiến dịch đầy thù hận của những nhà văn và những nhà đạo đức học, của nhà thờ và các tôn giáo lẫn sự oán hờn của quần chúng – có nguồn gốc từ sự ghen tức mang tính bản năng - đều không thể tiêu diệt được nó. Mọi cố gắng nhằm thay nó bằng phương pháp tổ chức sản xuất và phân phối khác đều nhanh chóng chứng tỏ rằng đây là việc làm phi lí và bất khả thi. Người ta buộc phải công nhận rằng định chế sở hữu tư nhân là định chế tối cần thiết và dù muốn dù không, người ta phải quay về với nó.

Tuy nhiên, cho đến nay người ta vẫn không chịu hiểu rằng lí do của việc quay trở lại với định chế sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là: về nguyên tắc đây là nền tảng của hệ thống kinh tế nhằm phục vụ các nhu cầu và mục đích của con người. Người ta vẫn không thể giải thoát khỏi hệ tư tưởng đã bám vào đầu óc họ, mà cụ thể là tin rằng sở hữu tư nhân là cái ác

mà ta phải chấp nhận cho đến khi nhân loại đủ trưởng thành về mặt đạo đức. Mặc dù chính phủ - trái ngược với những dự định và xu hướng của mọi trung tâm quyền lực - chấp nhận sự tồn tại của sở hữu tư nhân, nhưng họ vẫn tiếp tục bám chặt vào (không chỉ bằng biểu hiện bên ngoài mà cả trong suy nghĩ) hệ tư tưởng thù địch với quyền tư hữu. Thực ra, họ cho rằng về nguyên tắc phản đối sở hữu tư nhân là đúng và chỉ vì yếu đuối hoặc phải tính đến quyền lợi của những nhóm có nhiều ảnh hưởng mà họ phải đi chệch khỏi nguyên tắc này mà thôi.

4. Chủ nghĩa xã hội là bất khả thi

Người ta thường nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội là bất khả thi vì dân chúng chưa có những phẩm chất mà chủ nghĩa xã hội yêu cầu. Người ta sợ rằng trong chủ nghĩa xã hội phần đông sẽ không nhiệt tình thực hiện trách nhiệm và công việc như họ đã từng thể hiện trong những công việc hàng ngày trong chế độ dựa trên quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Trong xã hội tư bản mỗi người đều biết rằng làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít thì hưởng ít, thu nhập tỉ lệ thuận với thành quả lao động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa mỗi người đều nghĩ rằng hiệu suất lao động của anh ta chẳng có giá trị bao nhiêu vì đẳng nào thì anh ta cũng được chia một phần nhất định rồi, còn sự lười nhác của bất kì người nào cũng chẳng làm cho

tổng tài sản giảm đáng kể được. Đáng sợ là đây sẽ là nhận thức chung của tất cả mọi người và năng suất lao động của chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ giảm đi trông thấy.

Sự phản đối chống lại chủ nghĩa xã hội như vậy là hoàn toàn có lí, nhưng nó không đi vào thực chất của vấn đề. Nếu trong chế độ xã hội chủ nghĩa ta có thể xác định được thành quả lao động của mỗi người với độ chính xác như việc hạch toán kinh tế trong hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm thì tính khả thi của chủ nghĩa xã hội sẽ không phụ thuộc vào lòng tốt của bất cứ người nào. Ít nhất xã hội cũng có thể, trên cơ sở đóng góp của mỗi người, xác định được phần sẽ chia cho người đó. Chủ nghĩa xã hội bất khả thi chính vì chủ nghĩa xã hội không thể thực hiện được hạch toán kinh tế như thế.

Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, tính toán lợi nhuận sẽ cho người ta biết rằng xí nghiệp mà người đó đang vận hành có nên hoạt động nữa hay không, và nó có hoạt động hữu hiệu nhất hay không, nghĩa là có hoạt động với chi phí sản xuất thấp nhất hay không. Nếu không có lãi thì nghĩa là nguyên vật liệu, bán thành phẩm và lao động cần dùng ở đó có thể được các xí nghiệp khác sử dụng cho những mục đích cấp bách hơn và cần thiết hơn, đây là nói theo quan điểm của người tiêu dùng, hoặc sử dụng cho những mục đích đó nhưng tiết kiệm hơn (nghĩa là với chi phí

thấp hơn về lao động và tư bản). Thí dụ như việc dệt vải thủ công đã không có lãi nữa. Điều đó chứng tỏ rằng vốn và lao động được sử dụng trong ngành công nghiệp dệt tạo ra nhiều sản phẩm hơn và cũng có nghĩa là sẽ không kinh tế nếu cứ bám lấy ngành sản xuất với cùng đồng vốn và lao động nhưng lại tạo ra ít sản phẩm hơn.

Người ta có thể tính toán trước xem một nhà máy sắp được xây dựng có mang lại lợi nhuận hay không và mang lại bằng cách nào. Thí dụ nếu người ta có ý định xây dựng một tuyến đường sắt thì người ta có thể đánh giá số lượng hàng hoá và hành khách cần vận chuyển, giá vé, để tính toán xem có nên đầu tư vốn và lao động vào tuyến đường đó hay không. Nếu kết quả tính toán cho thấy tuyến đường được dự kiến không mang lại lợi nhuận có nghĩa là vốn và lao động nên được đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết hơn cho xã hội. Thế giới chưa giàu có tới mức có thể cho phép người ta chi tiêu những khoản như thế. Nhưng tính toán giá thành và lợi nhuận có giá trị quyết định không chỉ khi giải quyết vấn đề khởi sự một công việc mới mà nó còn kiểm soát mỗi bước đi của doanh nhân trong quá trình điều hành công việc làm ăn của mình.

Hạch toán kinh tế tư bản chủ nghĩa - chỉ có nó mới có thể làm cho việc sản xuất trở thành hữu lý - là tính toán bằng tiền. Chỉ vì rằng giá của tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ trên thị trường đều có thể qui thành

tiền cho nên các loại hàng hoá và dịch vụ này – dù chúng có khác biệt nhau đến đâu – cũng có thể đưa vào những tính toán đòi hỏi những đơn vị đo lường đồng nhất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nơi tất cả các tư liệu sản xuất đều là sở hữu toàn dân, nơi, vì vậy mà không có thị trường, không có sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra, cho nên không thể qui được giá trị hàng hoá và dịch vụ cao cấp thành tiền. Như vậy nghĩa là xã hội đó không có phương tiện quản lí hữu lí các xí nghiệp tức là không thể hạch toán kinh tế. Hạch toán kinh tế sẽ không thể thực hiện được nếu tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ không thể qui về một mẫu số chung.

Xin xem xét một trường hợp đơn giản nhất. Đường sắt nối A với B có thể được xây dựng theo những tuyến khác nhau. Giả sử giữa A và B có một ngọn núi. Có thể xây dựng tuyến đường trèo lên núi, đi vòng quanh núi hoặc theo đường hầm xuyên qua lòng núi. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa tính xem đoạn đường nào có lợi nhất là việc cực kì đơn giản. Người ta sẽ xác định giá thành xây dựng của mỗi đoạn đường và sự chênh lệch về chi phí trong quá trình khai thác trên mỗi cung đường. Từ những tính toán như thế sẽ dễ dàng xác định cung đường nào có lợi nhất. Nhưng chủ nghĩa xã hội lại không thể tính toán được. Vì nó không đưa tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ khác nhau mà ta cần phải hạch toán vào một đơn vị

đo lường thống nhất. Chủ nghĩa xã hội sẽ trở thành bất lực trước những vấn đề quản lý kinh tế diễn ra thường xuyên, hàng ngày, vì nó không thể hạch toán được. Hiện nay chúng ta có được sự thịnh vượng đủ sức nuôi được nhiều người hơn thời tiền tư bản chính là vì phương pháp tư bản chủ nghĩa bao gồm một loạt quá trình sản xuất gắn bó với nhau và để có thể hoạt động được thì lại cần phải hạch toán bằng tiền. Chủ nghĩa xã hội không thể làm được như thế. Những người cầm bút theo đường lối xã hội chủ nghĩa chỉ mất công toi khi tìm cách chứng minh rằng có thể quản lý được sản xuất mà không cần hạch toán về chi phí và giá thành. Tất cả những cố gắng của họ trong lĩnh vực này đều sẽ thất bại..

Như vậy là những người cầm quyền trong chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ phải đối mặt với một vấn đề mà họ sẽ không thể nào giải quyết được. Không thể nào xác định được trong vô vàn phương án hành động phương án nào sẽ hữu lý nhất. Sự hỗn loạn trong lĩnh vực kinh tế chắc chắn sẽ dẫn đến hiện tượng nghèo khổ một cách toàn diện và không thể đảo ngược được và sẽ thoái hoá trở lại tình trạng bán khai mà tổ tiên ta từng sống.

Lí tưởng xã hội chủ nghĩa, nếu được thực thi đến cùng, sẽ dẫn đến một trật tự xã hội trong đó tất cả các tư liệu sản xuất sẽ nằm trong tay toàn thể nhân dân. Quá trình sản xuất sẽ nằm hoàn toàn trong tay chính phủ, trong tay trung tâm quyền lực của xã hội. Chính phủ sẽ một mình quyết

định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và phân phối hàng hoá như thế nào. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tương lai như thế được dựng lên bằng con đường dân chủ hay bằng những con đường khác cũng chẳng tạo ra sự khác biệt nào. Ngay cả nhà nước xã hội dân chủ cũng phải thiết lập một bộ máy quan liêu được tổ chức một cách chặt chẽ, trong đó mỗi người, trừ những quan chức cao cấp nhất, đều là một nhân viên của bộ máy, có trách nhiệm thực thi vô điều kiện các chỉ thị của chính quyền trung ương, dù rằng anh ta, với vai trò của một cử tri, có thể tham gia vào việc soạn thảo ra các chỉ thị như thế.

Xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa kiểu như thế khác hẳn với những xí nghiệp quốc doanh mà chúng ta thấy ở châu Âu, đặc biệt là ở Đức và Nga, trong mấy chục năm gần đây [Ý nói nước Nga trong giai đoạn kinh tế mới (NEP) – chú thích của bản tiếng Nga – ND]. Tất cả các xí nghiệp này đều phát triển bên cạnh những xí nghiệp với sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Các xí nghiệp này giao dịch với những xí nghiệp do các nhà tư sản nắm và quản lí và họ nhận được từ những xí nghiệp như thế những động lực khác nhau nhằm củng cố cho hoạt động của mình. Thí dụ như đường sắt quốc doanh được những nhà sản xuất đầu máy, sản xuất toa xe, sản xuất thiết bị truyền tín hiệu và những máy móc, cung cấp những thiết bị từng được sử dụng trên những tuyến đường nằm trong tay

tư nhân. Như vậy là, xí nghiệp quốc doanh được khuyến khích cải tiến để theo kịp về mặt công nghệ và phương pháp quản lý kinh doanh đang diễn ra xung quanh.

Mọi người đều biết rằng các xí nghiệp quốc doanh và xí nghiệp địa phương nói chung đều thất bại: chúng vừa đắt vừa thiếu hiệu năng, phải lấy thuế ra để trợ cấp thì chúng mới tiếp tục hoạt động được. Dĩ nhiên là trong những lĩnh vực mà doanh nghiệp nhà nước nắm vị thế độc quyền – thí dụ như phương tiện giao thông công cộng, chiếu sáng, nhà máy điện – thì sự thiếu hiệu quả không phải bao giờ cũng được thể hiện dưới dạng thiệt hại về tài chính có thể nhìn thấy được. Trong một số hoàn cảnh người ta còn có thể che dấu bằng cách để cho doanh nghiệp độc quyền nâng giá sản phẩm và dịch vụ của nó lên cao đến mức có thể làm cho doanh nghiệp có lời mặc dù việc quản lý nó có phi kinh tế đến mức nào. Phương pháp sản xuất xã hội chủ nghĩa có năng suất lao động thấp, nhưng được biểu hiện theo một cách khác và khó nhận ra hơn. Nhưng bản chất vấn đề thì vẫn thế.

Không có một thí nghiệm về quản lý xí nghiệp theo lối xã hội chủ nghĩa nào có thể cung cấp cho chúng ta bất cứ cơ sở nào để nói rằng điều gì sẽ xảy ra nếu lí tưởng xã hội chủ nghĩa về sở hữu tập thể tất cả các tư liệu sản xuất trở thành biện thực. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai,

nơi không còn chỗ cho các doanh nghiệp tư nhân tự do hoạt động bên cạnh các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và do nhà nước quản lí, cơ quan lập kế hoạch ở trung ương sẽ không còn tiêu chuẩn đánh giá toàn bộ nền kinh tế do thị trường và giá cả thị trường cung cấp nữa. Trên thị trường, nơi tất cả hàng hoá và dịch vụ được mang ra trao đổi, có thể xác định được tỉ lệ đổi chác (được tính bằng tiền) cho tất cả những thứ được đem ra bán và mua. Như vậy là, trong chế độ xã hội đặt nền tảng trên sở hữu tư nhân người ta có thể sử dụng hạch toán bằng tiền để kiểm tra kết quả của tất cả các hoạt động kinh tế. Có thể dùng các phương pháp kế toán và tính giá thành để xác định năng suất lao động của tất cả các giao dịch kinh tế. Cần phải chỉ ra rằng doanh nghiệp nhà nước không thể sử dụng phương pháp tính toán giá thành như các doanh nghiệp tư nhân vẫn làm. Tuy nhiên, tính toán bằng tiền vẫn có thể cung cấp cho xí nghiệp của nhà nước hay xí nghiệp tập thể một số cơ sở để kết luận rằng doanh nghiệp đã thành công hay thất bại. Nhưng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa toàn triệt, điều đó sẽ không thể xảy ra được vì không còn sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất thì sẽ không còn trao đổi hàng hoá tư bản trên thị trường, và như vậy là không còn giá trị tính bằng tiền và không còn tính toán bằng tiền nữa. Vì vậy mà ban lãnh đạo chế độ xã hội chủ nghĩa toàn triệt sẽ không còn phương tiện để qui tất cả những món hàng khác nhau mà họ có ý định sản xuất về một mẫu số chung được nữa.

Tính toán chi phí bằng hiện vật và so sánh với tiết kiệm bằng hiện vật cũng không giúp ích được gì. Không thể tính toán được nếu không đưa được số giờ lao động có chất lượng khác nhau, không đưa được sắt, than đá, vật liệu xây dựng, máy móc và tất cả những thứ cần thiết khác cho hoạt động và quản lý doanh nghiệp về cùng một đơn vị đo lường. Chỉ có thể tính toán được khi ta có thể đưa được tất cả các hàng hoá đang xem xét về cùng đơn vị tiền tệ mà thôi. Dĩ nhiên là tính toán bằng tiền cũng có những khuyết tật và hạn chế, nhưng ta không có gì thay thế cho nó cả. Khi hệ thống tiền tệ còn vững chắc thì tính toán bằng tiền là đủ đáp ứng được những mục đích thực tiễn của cuộc sống rồi. Nếu chúng ta bỏ cách đánh giá bằng tiền thì ta sẽ không thể thực hiện được bất kì tính toán kinh tế nào.

Đây là lí lẽ quyết định mà khoa kinh tế học đưa ra nhằm phản bác lại chủ nghĩa xã hội. Xã hội này sẽ phải từ bỏ việc phân hữu trí thức của lao động, được thể hiện trong sự hợp tác của tất cả các doanh nhân, địa chủ, và người lao động - tức là người sản xuất và người tiêu thụ - trong việc hình thành giá cả thị trường. Nhưng không có nó thì tính hữu lí, tức là việc tính toán kinh tế sẽ trở thành bất khả thi.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Sở hữu tư nhân (bản dịch của Phạm Nguyễn Trường)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2011/01/ludwig-von-mises-1881-1973-chu-nghia-tu_20.html>

TỰ HỮU LÀ CỐT LÕI CỦA TỰ DO

Tác giả: Ron Paul

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

*Ron Paul, là thành viên sáng lập và cố vấn nổi tiếng của Viện Mises, sẽ tổ chức sinh nhật thứ 78 trong tuần này. Đoạn văn dưới đây được lấy từ bài phát biểu tại Hạ viện vào năm 1999, trong đó Ron Paul chỉ rõ tại sao sở hữu tư nhân và quyền riêng tư là rất cực kì cần thiết nhằm bảo vệ quyền tự do dân sự. Đây cũng là một phần của Chương 10 tác phẩm Chính sách đối ngoại tự do (*A Foreign Policy of Freedom*) của Ron Paul.*

Quyền riêng tư là cốt lõi của tự do. Không có nó thì các quyền cá nhân không thể tồn tại được. Quyền riêng tư và quyền sở hữu liên kết chặt chẽ với nhau. Nếu cả hai quyền này đều được bảo vệ thì chẳng cần nói nhiều về những quyền tự do dân sự khác. Nếu nhà ở của một người, nếu nhà thờ hay doanh nghiệp của người đó là pháo đài của anh ta, và sự riêng tư của anh ta, thư từ và đồ đạc của anh ta được bảo vệ một cách vững chắc, thì tất cả các quyền mà người ta mong muốn trong một xã hội

tự do sẽ được bảo đảm. Bảo vệ một cách cẩn thận quyền riêng tư và quyền sở hữu tài sản cũng là bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tự do báo chí và tự do chính trị, cũng như nền kinh tế thị trường tự do và đồng tiền mạnh. Coi thường quyền riêng tư thì tất cả những quyền khác sẽ bị đe dọa ngay lập tức.

Hiện nay chúng ta đang chứng kiến một cuộc tấn công có hệ thống và phổ biến vào quyền riêng tư của công dân Mỹ, một cuộc tấn công sẽ làm suy yếu các nguyên tắc về quyền sở hữu tài sản tư nhân. Hiểu rõ lý do vì sao cuộc tấn công vào quyền riêng tư lại đang mở rộng nhanh chóng và nhận thức được sự cần thiết đảo phải ngược xu hướng này là nhu cầu cấp bách, nếu muốn bảo vệ nước Cộng hòa của chúng ta.

Việc hoàng gia Anh không tôn trọng quyền riêng tư và tài sản của người dân thuộc địa ở Mỹ là một động lực mạnh mẽ cho cuộc Cách mạng Mỹ và dẫn đến Tu chính án IV, được diễn đạt một cách mạnh mẽ và rất rõ ràng. Trong đó nhấn mạnh rằng, việc khám xét và thu giữ đều bị cấm, trừ khi lệnh được ban hành với lý do chính đáng, được khẳng định bằng lời thề hay tuyên thệ, với các chi tiết về vị trí, người và đồ vật bị tịch thu. Điều này là khác xa với những vụ bắt giữ của chính phủ liên bang và việc tịch thu tài sản đang thường xuyên diễn ra hiện nay. Thư tín của chúng ta không còn được xem là tài sản cá nhân và bí mật thư tín đã được loại bỏ.

Tài sản tư nhân bị các cơ quan chính phủ khám xét mà không cần lệnh của bất kì ai. Chính phủ đã thu những khoản tiền phạt khổng lồ khi dường như những đạo luật của liên bang đã bị vi phạm, còn người dân thì phải chứng minh rằng mình vô tội, đây là nói nếu họ muốn đưa tình trạng lạm dụng ra tòa và không bị phạt nặng.

Tám mươi ngàn cảnh sát vũ trang liên bang và cán bộ của các cơ quan thi hành pháp luật đang tuần tra đất nước và các cơ sở kinh doanh của chúng ta. Các nhóm tôn giáo bị nghi ngờ bị theo dõi và đôi khi bị giải tán không theo trình tự của pháp luật, với ít hoặc không có bằng chứng về những việc làm sai trái của họ. Khi FBI đã nhảy vào thì tòa án địa phương và trung ương chẳng còn mấy giá trị. Ngày nay, chính phủ tịch thu một cách bất hợp pháp tài sản đã trở thành chuyện thường ngày, các nạn nhân phải chứng minh rằng mình vô tội thì mới lấy lại được tài sản. Họ thường thất bại vì chi phí quá cao và những rào cản pháp lý ngăn cản các nạn nhân.

Mặc dù cử tri trong những năm 1990 đã lên tiếng đòi hỏi một sự thay đổi định hướng và đòi một chính phủ nhỏ hơn, ít chỉ đạo hơn; nhưng những cuộc tấn công của Quốc hội, chính quyền, và tòa án vào quyền riêng tư ngày càng gia tăng. Người ta đã đưa ra kế hoạch thực hiện chứng minh thư trong toàn quốc, ngân hàng dữ liệu y tế toàn quốc, ngân hàng

dữ liệu về các bác sĩ cá nhân, những ông bố không chịu trả tiền cấp dưỡng, và những chương trình theo dõi tất cả các giao dịch tài chính của chúng ta.

Số an sinh xã hội được lập ra như biện pháp nhận diện cho tất cả mọi người. Hiện nay số an sinh xã hội thường được sử dụng cho tất cả mọi thứ: giấy khai sinh, mua xe ô tô, gặp bác sĩ, nhận việc, mở tài khoản ngân hàng, nhận bằng lái xe, mua hàng thường xuyên, và, tất nhiên là giấy chứng tử. Từ khi sinh ra đến khi chết, sự giám sát của chính phủ ngày càng phổ biến hơn và chặt chẽ hơn. Cuộc tấn công vào quyền riêng tư không phải là một trùng hợp ngẫu nhiên hay một sự kiện không có lý do nào hết. Nó là kết quả của một triết lý biện minh cho nó và đòi hỏi nó. Chính phủ không dành hết sức mình cho việc bảo vệ tự do thì nhất định - do bản chất của nó - sẽ để cho quyền lợi quý giá này bị xói mòn. Một chính phủ được lập ra nhằm bảo vệ đời sống, bảo vệ tự do và tài sản phải bảo vệ quyền riêng tư của tất cả công dân; điều này không thể xảy ra trừ khi tài sản và thành quả lao động của một người, của mỗi công dân, được bảo vệ, không để cho những tên côn đồ trên đường phố cũng như những người trong cơ quan lập pháp của chúng ta tước đoạt.

Những người ủng hộ cho sự can thiệp của chính phủ vào đời sống riêng tư của chúng ta thường sử dụng những sáo ngữ nhằm bảo vệ việc

làm của họ. Luận cứ phổ biến nhất là nếu không có gì để che giấu, thì tại sao phải lo lắng? Thật là lối bịch. Trong nhà hay trong phòng ngủ của chúng tôi không có gì phải che giấu, nhưng điều đó không phải là lý do vì sao Anh Cả[i] lại được phép theo dõi chúng tôi bằng một camera giám sát.

Cũng có thể nói như thế về nhà thờ của chúng ta, về việc kinh doanh của chúng ta, và về tất cả những hành động hòa bình mà chúng ta có thể làm. Các hoạt động cá nhân của chúng ta là của riêng chúng ta, không phải là việc của bất kì người nào khác. Chúng ta có thể chẳng cần phải che giấu, nhưng, nếu chúng ta không cẩn thận, chúng ta có thể mất rất nhiều – đấy là quyền được ở một mình của chúng ta...

<http://mises.org/daily/6512/Private-Property-Is-the-Essence-of-Liberty>

[i] Nhân vật chính trong tác phẩm 1984 của George Orwell – ND.

Nguồn: Ron Paul. *Tự hữu là cốt lõi của tự do* (bản dịch của Phạm Nguyên Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2013/10/tu-huu-la-cot-loi-cua-tu-do.html>>

BÀI BỐN

TỰ DO

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Ý tưởng tự do đã ăn sâu bén rễ trong tất cả chúng ta đến nỗi suốt một thời gian dài không ai dám nghi ngờ. Người ta đã quen nói tới tự do với lòng sùng kính vô bờ bến, chỉ có Lenin mới dám gọi đó là “thành kiến tư sản” mà thôi. Đây chính là thành quả của chủ nghĩa tự do, mặc dù sự kiện này hiện đã bị nhiều người quên. Chính từ chủ nghĩa tự do cũng có xuất xứ từ từ tự do, còn khởi kì thuỷ đảng chống lại những người tự do [cả hai tên gọi đều xuất hiện trong cuộc đấu tranh lập hiến trong những thập kỉ đầu tiên của thế kỉ XIX ở Tây Ban Nha] lại được gọi là nô lệ (“servile”).

Trước khi chủ nghĩa tự do xuất hiện, ngay cả những nhà triết học sáng láng nhất; những ông tổ của các tôn giáo và giới tăng lữ, những người mang trong tâm tưởng những ý định tốt đẹp nhất, và các chính khách thực sự yêu thương người dân nước mình, đều coi tình cảnh nô lệ của một

phần nhân loại là chính đáng, hữu ích và rất có lợi. Người ta cho rằng một số người và một số dân tộc được phú cho quyền tự do, còn những người khác thì phải chịu cảnh nô lệ. Không chỉ các ông chủ nghĩ như thế mà phần lớn nô lệ cũng nghĩ như thế. Họ chấp nhận địa vị nô lệ không chỉ vì họ buộc phải khuất phục sức mạnh vượt trội của các ông chủ mà họ còn cho rằng thế là tốt: nô lệ không phải lo miếng ăn hàng ngày vì chủ có trách nhiệm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất của anh ta. Khi chủ nghĩa tự do xuất hiện, trong thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, với mục đích loại bỏ chế độ nô lệ và tình cảnh lệ thuộc của người nông dân châu Âu cũng như tình cảnh nô lệ của người da đen trong các nước thuộc địa ở hải ngoại, thì nhiều người theo chủ nghĩa nhân đạo chính hiệu đã đứng lên chống lại nó. Những người lao động nô lệ đã quen với sự phụ thuộc và không cảm thấy đây là xấu xa. Họ không sẵn sàng đón nhận tự do và chẳng biết làm gì với nó. Sẽ là tai họa đối với họ nếu chủ không còn quan tâm đến họ nữa. Họ sẽ không thể quản lí được công việc của mình sao cho lúc nào cũng kiếm được nhiều hơn nhu cầu tối thiểu và chẳng bao lâu sau họ sẽ rơi vào cảnh nghèo túng, bần hàn. Giải phóng sẽ chẳng mang lại cho họ lợi lộc gì mà chỉ làm cho hoàn cảnh kinh tế của họ xấu đi mà thôi.

Thật đáng ngạc nhiên khi nghe thấy nhiều người nô lệ được hỏi nói như thế. Nhằm chống lại những quan điểm như thế, nhiều người theo

trường phái tự do tin rằng cần phải trình bày những vụ hành hạ nô lệ, thậm chí nhiều khi phải nói quá lên, như là những việc thường ngày. Nhưng những vụ quá lạm như thế hoàn toàn không phải là qui luật. Dĩ nhiên là có những vụ lạm dụng riêng lẻ, và những vụ như thế được coi là một lí do nữa cho việc bãi bỏ hệ thống này. Nhưng nói chung, nô lệ thường được chủ đối xử một cách nhân đạo và ôn hoà.

Khi người ta bảo những người đề nghị bãi bỏ tình cảnh nô lệ trên cơ sở những quan điểm về lòng nhân đạo nói chung rằng giữ hệ thống này là nhằm bảo đảm lợi ích cho cả những người nô lệ và nông nô nữa thì họ không biết phải trả lời thế nào. Vì để chống lại những người ủng hộ chế độ nô lệ thì chỉ có một lí lẽ đủ sức bác bỏ và trên thực tế đã bác bỏ tất cả những lí lẽ khác: lao động tự do có năng suất cao hơn hẳn lao động nô lệ. Người nô lệ không cần cố gắng hết sức. Anh ta chỉ cần làm và hăng hái vừa đủ để không bị trừng phạt vì không hoàn thành nhiệm vụ tối thiểu được giao mà thôi. Còn người lao động tự do thì biết rằng càng làm nhiều anh ta càng được trả nhiều. Anh ta sẽ làm hết sức mình để có được nhiều thu nhập hơn. Chỉ cần so sánh những yêu cầu được đề ra với người công nhân lái máy cày hiện nay với những đòi hỏi tương đối thấp cả về trí tuệ, sức lực và sự cố gắng mà trước đây chỉ hai thế hệ người ta cho là đã đủ đối với một người nông nô ở nước Nga thì sẽ thấy. Chỉ có lao động tự do mới

có thể thực hiện được những đòi hỏi đặt ra với người công nhân công nghiệp hiện đại.

Chỉ có những tên ba hoa chích choè vô công rồi nghề mới có thể cãi nhau suốt ngày về việc liệu có phải tất cả mọi người đều có quyền tự do và đã sẵn sàng nhận nó hay không mà thôi. Họ có thể tiếp tục nói rằng Tự Nhiên đã buộc một số sắc tộc và dân tộc phải sống cuộc đời nô lệ và một số sắc tộc thượng đẳng có trách nhiệm giữ phần còn lại của nhân loại trong cảnh nô lệ. Người theo phái tự do không bao giờ tranh luận với những người như thế vì họ đòi tự do cho tất cả mọi người, không có bất kì phân biệt nào, luận cứ của họ khác hẳn với những người kia. Chúng tôi, những người theo phái tự do, không khẳng định rằng Chúa Trời hay Tự Nhiên có ý bảo mọi người đều được tự do vì chúng tôi không được biết ý Chúa hay ý của Tự Nhiên, và về nguyên tắc chúng tôi tránh, không lôi kéo Chúa và Tự Nhiên vào những cuộc tranh luận về những vấn đề trần thế. Chúng tôi chỉ khẳng định rằng hệ thống đặt căn bản trên quyền tự do cho tất cả mọi người lao động là hệ thống có năng suất lao động cao nhất và vì vậy mà đáp ứng được quyền lợi của tất cả mọi người. Chúng tôi tấn công vào chế độ nô lệ không phải vì rằng nó chỉ có lợi cho các “ông chủ” mà vì chúng tôi tin rằng nói cho cùng nó có ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của tất cả mọi người, trong đó có các “ông chủ”. Nếu loài người

cứ bám mãi vào thói quen là giữ toàn bộ hay chỉ một phần sức lao động trong tình cảnh nô lệ thì sự phát triển vượt bậc về kinh tế trong một trăm năm mươi năm qua đã không thể nào xảy ra được. Nếu cứ giữ như thế, chúng ta sẽ không có đường sắt, không có ô tô, không có máy bay, không có tàu thủy, không có đèn điện và máy điện, không có ngành công nghiệp hoá chất, chúng ta sẽ vẫn cứ sống như người Hi-Lạp hay La-Mã cổ đại, với tất cả tài năng của họ, nhưng không có các thứ vừa kể. Chỉ cần nhắc đến chuyện đó là mọi người, cả các ông chủ nô cũ lẫn người nông nô, đều có thể hài lòng với sự phát triển của xã hội sau ngày bãi bỏ chế độ nô lệ rồi. Người công nhân châu Âu hiện nay còn sống trong những điều kiện thuận lợi và dễ chịu hơn là các ông vua Ai-Cập cho dù những ông vua này nắm trong tay hàng ngàn nô lệ, trong khi đó người công nhân chỉ dựa vào sức khoẻ và tài khéo của hai bàn tay lao động của mình. Nếu một viên quan thái thú thời xa xưa được thấy hoàn cảnh của một người thường dân hiện nay thì chắc chắn ông ta sẽ tuyên bố rằng so với một người trung bình hiện nay thì ông ta chỉ là một kẻ ăn mày.

Đấy chính là thành quả của lao động tự do. Lao động tự do có thể làm ra nhiều của cải cho tất cả mọi người, nhiều hơn là lao động nô lệ đã từng tạo ra cho các ông chủ.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Chủ nghĩa tự do truyền thống (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Chương 1.

CƠ SỞ KINH TẾ CỦA TỰ DO

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Động vật hành động vì những thôi thúc bản năng. Chúng làm theo những xung động mạnh mẽ nhất và đòi đáp ứng ngay tại mỗi thời điểm. Chúng là những con rối của những ham muốn của chính chúng.

Con người khác loài vật ở chỗ biết lựa chọn giữa những phương án khác nhau. Con người điều chỉnh hành vi của mình một cách có cân nhắc. Con người có thể làm chủ được những xung động và ước muốn của mình. Con người có đủ sức kìm nén những ước muốn mà để đáp ứng chúng thì phải hi sinh những mục tiêu quan trọng hơn. Nói ngắn: con người hành động, con người hướng tới những mục tiêu đã được lựa chọn. Đây là điều thường trực trong tâm trí chúng ta khi tuyên bố rằng con người là một nhân vật có đức hạnh, nhân vật tự chịu trách nhiệm cho hành vi ứng xử của mình.

Tự do là định đề của đức hạnh

Tất cả những học thuyết và những lời giáo huấn về đức hạnh, dù là dựa trên tín điều tôn giáo hay học thuyết thế tục, thí dụ như những người khắc kỉ, đều giả định rằng các cá nhân tự chủ về mặt đạo đức và vì vậy mà tất cả những học thuyết và lời giáo huấn đó đều viện đến lương tâm của mỗi cá nhân. Tất cả các học thuyết này đều giả định rằng cá nhân có quyền tự do lựa chọn giữa những phương án hành xử khác nhau và đòi hỏi rằng phải hành xử phù hợp với những quy tắc xác định, tức là phải hành xử theo các quy tắc đạo đức. Làm điều tốt, tránh xa điều xấu.

Rõ ràng là những lời cổ vũ và khuyên răn về đức hạnh chỉ có ý nghĩa khi ta nói với những người tự do mà thôi. Nói điều đó với những người nô lệ là việc làm vô nghĩa. Nói với người nông nô cái gì là tốt, cái gì là xấu cũng chẳng được ích lợi gì. Anh ta không được tự do lựa chọn cách hành xử của mình, anh ta bị buộc phải nghe theo mệnh lệnh của chủ. Thật khó có thể lên án anh ta nếu anh ta làm theo lệnh của chủ dù có thể sẽ bị những cực hình đe dọa, không chỉ bản thân mà cả người thân trong gia đình anh ta nữa.

Đây là lí do vì sao tự do không chỉ là định đề chính trị mà còn là định đề quan trọng của mọi nền đạo đức, cả tôn giáo lẫn thế tục.

Cuộc đấu tranh cho tự do

Trong hàng ngàn năm, phần đông nhân loại hoàn toàn hay ít nhất là về nhiều mặt đã không được quyền lựa chọn giữa cái đúng và cái sai. Trong xã hội chia thành đẳng cấp của những ngày đã qua đó, những giai tầng bên dưới (đa phần dân chúng) thường bị hệ thống kiểm soát khắt khe ngăn chặn. Biểu hiện rõ ràng nhất của nguyên tắc này là quy chế của Đế chế La Mã, cho phép các ông hoàng và bá tước của đế chế có quyền quyết định trách nhiệm tôn giáo của những người dưới quyền họ.

Người phương Đông ngoan ngoãn qui thuận tình trạng này. Nhưng những người Thiên chúa giáo và hậu duệ của họ ở những vùng lãnh thổ hải ngoại chưa bao giờ ngừng đấu tranh cho tự do. Họ đã xóa bỏ dần tất cả đặc quyền đặc lợi của các giai tầng và đẳng cấp và xóa bỏ những điều kiện bất lợi cho đến khi thiết lập được điều mà những vị tiền bối của chế độ toàn trị cố gắng bôi nhọ bằng cách gọi đấy là hệ thống tư sản.

Uy quyền của người tiêu dùng

Nền tảng kinh tế của hệ thống tư bản là kinh tế thị trường, trong đó người tiêu dùng là “thượng đế”. Người tiêu dùng, nghĩa là tất cả mọi người, bằng cách mua hay không mua, quyết định cần sản xuất cái gì, số lượng bao nhiêu và chất lượng ra sao. Các doanh nhân - do tính toán lời

lỗ - buộc phải tuân thủ mệnh lệnh của người tiêu dùng. Chỉ những doanh nghiệp cung cấp một cách tốt nhất và rẻ nhất những món hàng và dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua nhất mới có thể phát đạt được mà thôi. Những doanh nghiệp không đáp ứng được người tiêu dùng sẽ bị lỗ và cuối cùng phải ngừng kinh doanh.

Trong giai đoạn tiền tư bản người giàu là những người có những điền sản lớn. Họ hay tổ tiên của họ có được tài sản là do nhà vua – người mà nhờ họ giúp đỡ đã chiếm được đất nước và nô dịch được những người sống trên vùng đất đó – ban tặng (dưới dạng thái ấp hay đất phong). Những điền chủ quý tộc đó là những chúa tể thật sự, họ không cần người mua. Nhưng người giàu trong xã hội công nghiệp tư bản lại phụ thuộc vào thị trường. Họ kiếm được tài sản là do phục vụ người tiêu dùng tốt hơn những người khác và họ sẽ bị mất tài sản khi những người kia đáp ứng được ước muốn của người tiêu dùng tốt hơn hay rẻ hơn họ.

Trong nền kinh tế thị trường tự do, người chủ tư bản buộc phải đầu tư vào những ngành có thể phục vụ xã hội một cách tốt nhất. Do đó, quyền sở hữu hàng hóa tư bản liên tục được chuyển vào tay những người biết cách phục vụ người tiêu dùng một cách tốt nhất. Hiểu theo nghĩa này, trong nền kinh tế thị trường, tài sản tư nhân là một loại dịch vụ công cộng, buộc người chủ sở hữu phải sử dụng nó nhằm đáp ứng một cách tốt

nhất quyền lợi của người tiêu dùng. Đây là cái mà các nhà kinh tế học hàm ý khi họ gọi kinh tế thị trường là nền dân chủ, trong đó từng đồng xu đều có quyền bỏ phiếu.

Khía cạnh chính trị của tự do

Chính phủ đại diện là hệ quả chính trị tất yếu của nền kinh tế thị trường. Phong trào tư tưởng xây dựng lên chế độ tư bản hiện đại cũng là phong trào đã đưa các quan chức được bầu thế chỗ cho chính quyền độc tài của những ông vua chuyên chế và những nhà quý tộc cha truyền con nối. Chính cái chủ nghĩa tự do tư sản vẫn bị người ta chê bai đó đã đem đến tự do lương tâm, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do báo chí và đặt dấu chấm hết cho những ngược đãi bất công đối với những người bất đồng.

Đất nước tự do là đất nước trong đó mỗi công dân đều có quyền tự do sống theo ý mình. Người công dân được tự do cạnh tranh trên thương trường nhằm giành lấy những công việc mà anh ta ưa thích nhất và trên sân khấu chính trị thì giành lấy những chức vụ cao nhất. Anh ta phụ thuộc vào thiện ý của người khác như thế nào thì những người kia cũng phụ thuộc vào thiện ý của anh ta như thế ấy. Muốn thành công trên thương trường, anh ta phải làm cho người tiêu dùng hài lòng; muốn thành công trong lĩnh vực công, anh ta phải làm cho cử tri hài lòng. Hệ

thống này đã đem đến cho những nước tư bản phương Tây, Mĩ, Australia mức độ gia tăng dân số chưa từng có trước đây và đem đến cho họ mức sống cao chưa từng thấy. “Người dân bình thường” được hưởng những thứ mà ngay cả những người giàu có nhất trong thời tiền tư bản cũng không dám mơ ước. Anh ta được hưởng những thành quả tinh thần của khoa học, của thi ca và nghệ thuật mà trước đây chỉ có nhóm tinh hoa trong số những người giàu có mới được tiếp cận mà thôi. Và anh ta được tự do thờ cúng theo lương tâm của mình.

Sự xuyên tạc của phái xã hội chủ nghĩa

Tất cả những sự kiện liên quan tới hoạt động của hệ thống tư bản chủ nghĩa đã bị xuyên tạc và bóp méo bởi các chính trị gia và người cầm bút tự vơ vào mình nhãn mác chủ nghĩa tự do. Trong thế kỉ XIX chủ nghĩa tự do chính là trường phái tư tưởng đã đập tan chính quyền độc đoán của vua chúa và quý tộc và mở đường cho tự do thương mại và tự do kinh doanh. Theo những người biện hộ cho sự trở lại của chế độ chuyên chế thì tất cả những điều xấu xa đang làm bại hoại nhân loại đều từ những âm mưu nham hiểm của những nhà tư sản kéch xù mà ra, và muốn đem lại của cải và hạnh phúc cho người dân lương thiện thì phải đặt những công ty này dưới quyền kiểm soát ngặt nghèo của chính phủ. Họ thừa nhận – mặc dù

mới chỉ gián tiếp – rằng điều đó có nghĩa là chấp nhận chủ nghĩa xã hội, chấp nhận Liên Xô. Nhưng họ bảo là chủ nghĩa xã hội trong các nước phương Tây sẽ hoàn toàn khác với chủ nghĩa xã hội ở Nga. Và dù thế nào đi nữa thì đây cũng là biện pháp duy nhất có thể áp dụng nhằm tước đoạt quyền lực của những công ty khổng lồ và ngăn chặn, không để chúng tiếp tục xâm phạm lợi ích của nhân dân.

Muốn chống lại trò tuyên truyền cuồng tín này thì phải nhắc đi nhắc lại sự thật là chính các doanh nghiệp lớn đã mang đến cho dân chúng mức sống cao chưa từng có. Những món hàng xa xỉ phẩm dành cho một số ít người giàu có có thể được những doanh nghiệp nhỏ sản xuất. Nhưng nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa tư bản là sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của nhiều người. Chính những người làm cho các công ty lớn lại cũng là những người tiêu thụ những sản phẩm do họ làm ra. Quan sát gia đình những người có thu nhập trung bình ở Mỹ, bạn sẽ thấy bánh xe của máy móc đang quay vì ai. Chính các công ty lớn đã làm cho người dân bình thường tiếp cận được với những thành tựu của công nghệ hiện đại. Năng suất lao động cao của nền sản xuất lớn làm cho mọi người đều được lợi.

Nói về “quyền lực” của doanh nghiệp lớn là việc làm ngu xuẩn. Biểu hiện chủ yếu nhất của chủ nghĩa tư bản trong tất cả các vấn đề kinh tế là quyền lực tối cao nằm trong tay người tiêu dùng. Tất cả các doanh nghiệp

lớn đều phát triển từ một xuất phát điểm khiêm tốn, chúng lớn lên là nhờ sự ủng hộ của người tiêu dùng. Không có doanh nghiệp vừa và nhỏ nào có thể đưa ra những sản phẩm mà không người Mỹ nào muốn mua. Công ty càng lớn thì càng phụ thuộc vào thiện ý của người tiêu dùng. Chính ước muốn (có người nói là sự điên rồ) của người tiêu dùng đã thúc đẩy ngành sản xuất ô tô làm ra những chiếc xe to đùng và bây giờ lại buộc họ phải sản xuất những chiếc xe nhỏ hơn. Các cửa hàng và siêu thị phải thường xuyên điều chỉnh, thường xuyên đổi mới hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của người tiêu dùng. Qui luật căn bản nhất của thị trường là: khách hàng bao giờ cũng đúng.

Những người phê phán hoạt động kinh doanh và làm ra vẻ như nắm được những biện pháp cung cấp tốt hơn thực chất chỉ là kẻ ba hoa chích chòe vô công rồi nghề mà thôi. Nếu những người đó nghĩ rằng biện pháp của họ hoàn hảo hơn thì tại sao họ không tự mình đem ra thử? Ở đất nước này lúc nào cũng có những nhà tư sản đang tìm kiếm cơ hội đầu tư, họ sẵn sàng cung cấp vốn cho bất kì sáng kiến hữu lí nào. Xã hội bao giờ cũng muốn mua những món hàng tốt hơn hoặc rẻ hơn hoặc vừa tốt hơn vừa rẻ hơn. Trên thương trường, giá trị không phải là lời nói mà là việc làm. Nói không làm cho các “ông trùm tư bản” trở thành giàu có được,

phục vụ những người tiêu dùng đã làm cho họ trở thành những người giàu có như thế.

Tích lũy tư bản làm cho mọi người đều được lợi

Hiện nay, việc phớt lờ thực tế rằng tất cả sự tiến bộ về mặt kinh tế đều phụ thuộc vào quá trình tiết kiệm và tích lũy tư bản đã trở thành cái mốt. Không một thành tựu tuyệt vời nào của khoa học và công nghệ có thể được đem ra áp dụng trong thực tiễn nếu số vốn cần thiết không được tích lũy sẵn từ trước. Điều cản trở những nước lạc hậu về kinh tế, không cho họ triển khai tất cả những lợi thế của những phương pháp sản xuất của phương Tây và vì vậy mà tiếp tục giam hãm nhân dân các nước đó trong cảnh bần hàn không phải là họ chưa làm quen với công nghệ mà là do dòng vốn ở đó không có hiệu quả. Khẳng định rằng vấn đề của các nước chưa phát triển là thiếu hiểu biết kỹ thuật, không có “know-how” là sai. Đa số các doanh nhân và các kỹ sư của họ đều tốt nghiệp tại những trường tốt nhất của châu Âu và Mỹ. Họ là những người có kiến thức tốt về các môn khoa học ứng dụng. Nhưng họ bị trói chân trói tay vì thiếu vốn.

Một trăm năm trước, nước Mỹ thậm chí còn nghèo hơn các nước này. Chính “chủ nghĩa cá nhân thô lậu”, trong những năm trước khi có Chính

sách mới (New Deal), không tạo ra những trở ngại trầm trọng cho những người có sáng kiến đã biến nước Mĩ thành đất nước giàu có nhất thế giới. Doanh nhân trở thành những người giàu có vì họ chỉ tiêu dùng một phần nhỏ lợi nhuận của mình và đầu tư trở lại phần lớn số tiền kiếm được. Đây là cách họ làm cho mình và đồng thời làm cho những người khác cùng trở thành giàu có. Tích lũy tư bản làm cho năng suất lao động tăng lên và đồng lương cũng tăng lên theo.

Trong chế độ tư bản, lòng tham của từng doanh nhân riêng lẻ làm cho không chỉ anh ta mà tất cả những người khác đều được lợi. Có mối quan hệ hỗ tương giữa tài sản mà anh ta thu về nhờ việc phục vụ người tiêu dùng và tích lũy số tư bản, và sự cải thiện điều kiện sống của những người làm công ăn lương, cũng là những người tiêu dùng. Quần chúng nhân dân, cả trong vai trò người làm công ăn lương lẫn người tiêu dùng, đều muốn việc làm ăn luôn phát đạt. Đây chính là tâm tư của những người theo trường phái tự do trước đây khi họ tuyên bố rằng trong nền kinh tế thị trường quyền lợi chân chính của tất cả các nhóm dân cư đều được điều hòa. Hòa hòa quyền lợi là hiện tượng giữ thế thượng phong trong xã hội tư bản.

Chủ nghĩa nhà nước (statism) đe dọa thịnh vượng kinh tế

Người công dân Mỹ sống và làm việc trong trạng thái tinh thần và đạo đức của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Điều kiện ở một số khu vực ở Mỹ vẫn còn kém xa so với dân cư những khu vực phát triển hơn, mà đây lại là phần lãnh thổ rộng lớn hơn. Nhưng tốc độ công nghiệp hóa nhanh chóng đáng lẽ đã xóa bỏ được những khu vực lạc hậu nhỏ bé này từ lâu nếu chính sách Kinh tế mới không làm chậm lại quá trình tích lũy tư bản, một phương tiện không thể thay thế được đối với sự cải thiện nền kinh tế.

Đã quen với những điều kiện của chủ nghĩa tư bản, người dân bình thường ở Mỹ coi việc doanh nghiệp mỗi năm đều tạo ra một điều gì đó mới mẻ và dễ dàng tiếp cận hơn là chuyện đương nhiên. Nhìn lại những năm trước đây của chính cuộc đời mình, người ta thấy rằng nhiều đồ đạc mà thời trai trẻ người ta chưa hề biết và nhiều thứ thời đó rất ít người được sử dụng thì nay đã trở thành thiết bị bình thường hầu như của mọi gia đình. Người ta tin tưởng rằng xu hướng đó sẽ vẫn còn giữ thế thượng phong trong tương lai. Người ta gọi nó một cách đơn giản là “Lối sống Mỹ” và không hề suy nghĩ nghiêm túc về câu hỏi: điều gì làm cho sự cải thiện liên tục như thế trở thành khả thi? Người ta không hề bận tâm về hoạt động của những tác nhân chắc chắn sẽ chặn đứng quá trình tích lũy tư bản mà còn có thể chẳng bao lâu nữa sẽ làm cho nó phân tán ra nữa. Người ta không phản đối những lực lượng (bằng cách gia tăng những

khoản chi tiêu công, cắt giảm việc tích lũy tư bản và thậm chí còn mang ra dùng ngay một phần vốn đã được đầu tư vào doanh nghiệp và cuối cùng là gây ra nạn lạm phát) đang phá hoại ngay chính cơ sở của sự thịnh vượng về mặt vật chất của anh ta. Người ta không bận tâm tới sự phình ra của bộ máy nhà nước, mà ở đâu làm như thế thì cũng đều dẫn đến kết quả là tạo ra hoặc giữ lại những thứ mà người ta cho là cực kì xấu xa.

Không có tự do kinh tế thì không thể có tự do cá nhân

Đáng tiếc là nhiều người cùng thời với chúng ta không nhận thức được sự thực rằng sự phình lên của bộ máy nhà nước và đem quyền năng vô hạn của nhà nước thay cho nền kinh tế thị trường thì chắc chắn sẽ làm cho đạo đức của người ta thay đổi đến mức nào. Người ta nghĩ rằng hoạt động của con người chia thành hai lĩnh vực rõ ràng – một bên là lĩnh vực hoạt động kinh tế còn bên kia là lĩnh vực hoạt động được coi là phi kinh tế. Họ nghĩ rằng hai lĩnh vực này chẳng liên quan gì với nhau hết. Cái tự do mà chủ nghĩa xã hội xóa bỏ “chỉ là” tự do hoạt động kinh tế, còn tự do trong tất cả các lĩnh vực khác đều vẫn giữ nguyên không suy xuyến.

Nhưng đây không phải là hai lĩnh vực độc lập với nhau như học thuyết này nói. Loài người không bơi trên chín tầng mây. Mọi việc con người làm đều nhất định sẽ tác động tới lĩnh vực kinh tế hoặc vật chất và đều

đòi hỏi người đó phải có đủ sức mạnh để có thể tác động tới những lĩnh vực này. Muốn sống sót người ta phải đổ mồ hôi sôi nước mắt và phải có cơ hội sử dụng một số tài sản vật chất hữu hình nào đó.

Nhiều người lầm lẫn khi cho rằng những sự kiện diễn ra trên thương trường chỉ liên quan đến khía cạnh kinh tế của đời sống mà thôi. Nhưng trên thực tế, giá cả trên thị trường phản ánh không chỉ “những mối quan tâm về mặt vật chất” như thức ăn, nhà ở và những tiện nghi khác, mà còn phản ánh cả những mối quan tâm thường được gọi là tinh thần hay cao quý nữa. Theo hoặc không theo những điều răn của tôn giáo (hoàn toàn không làm một số việc nào đó hoặc không làm trong những ngày đặc biệt nào đó, giúp những người khốn khó, xây dựng hoặc sửa chữa nơi thờ phụng và nhiều việc khác nữa) là một trong những nhân tố quyết định việc cung cấp và nhu cầu về những loại hàng hóa tiêu dùng khác nhau và vì vậy mà cũng quyết định giá cả và hành động của doanh nghiệp. Cái tự do mà nền kinh tế thị trường bảo đảm cho cá nhân không đơn giản chỉ là tự do “kinh tế”, tách biệt hẳn với những quyền tự do khác. Nó còn ngụ ý cả quyền tự do quyết định tất cả những vấn đề được coi là đạo đức, tinh thần hay trí tuệ nữa.

Bằng cách kiểm soát toàn diện và tuyệt đối tất cả các tác nhân của quá trình sản xuất, chế độ xã hội chủ nghĩa còn kiểm soát toàn bộ đời sống

của cá nhân nữa. Chính phủ phân cho mỗi người một công việc cụ thể. Chính phủ quyết định được in và được đọc những loại sách báo nào, ai được hưởng thú vui viết lách, ai được quyền sử dụng phòng họp công cộng, được quyền phát ngôn và được quyền sử dụng tất cả các phương tiện thông tin liên lạc khác. Điều đó có nghĩa là những người nắm quyền điều khiển những công việc của chính phủ cũng là những người quyết định tối hậu tư tưởng nào, học thuyết nào, giáo lí nào thì được tuyên truyền còn tư tưởng nào, học thuyết nào, giáo lí nào thì không. Dù hiến pháp thành văn và được phổ biến có thể nói về tự do lương tâm, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí và về việc không can thiệp vào các vấn đề tôn giáo thì trong chế độ xã hội chủ nghĩa, khi chính phủ không cung cấp những điều kiện vật chất cho việc thực hiện những quyền đó thì chúng chỉ là những ngôn từ chết mà thôi. Người nào nắm độc quyền toàn bộ phương tiện thông tin thì kẻ đó cũng nắm chắc trong tay mình trái tim và khối óc của tất cả những người khác.

Điều làm cho nhiều người hoàn toàn không nhận thức được những tính chất căn bản của hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng như những hệ thống toàn trị khác là ảo tưởng cho rằng hệ thống này sẽ được vận hành theo đúng như những gì họ nghĩ là đáng ao ước nhất. Trong khi ủng hộ chủ nghĩa xã hội, họ cho rằng đương nhiên là “nhà nước” lúc nào cũng sẽ

làm cái mà họ muốn nó làm. Họ chỉ coi chế độ toàn trị kiểu đó mới là chủ nghĩa xã hội “chân chính”, “thực tế” hoặc “tốt đẹp”, đây là chế độ mà những người cầm quyền có ý tưởng trùng hợp với ý tưởng của chính họ. Tất cả những kiểu khác đều bị họ coi là giả mạo hết. Điều đầu tiên họ chờ đợi ở bạo chúa là ông ta sẽ dẹp hết những ý tưởng trái ngược với ý tưởng của họ. Trên thực tế, tất cả những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội kiểu đó đều là những người bị ám ảnh bởi phức cảm độc tài hay toàn trị mà chính họ cũng không biết. Họ muốn chính phủ dùng vũ lực tiêu diệt hết những ý kiến và kế hoạch mà họ không đồng ý.

Ý nghĩa của quyền được bất đồng

Những nhóm ủng hộ chủ nghĩa xã hội khác nhau – dù họ có tự gọi là cộng sản, xã hội hay đơn giản là cải cách xã hội thì cũng thế – đồng ý với nhau về một cương lĩnh chính trị nòng cốt. Tất cả bọn họ đều muốn dùng bộ máy kiểm soát hoạt động sản xuất của nhà nước (hay như một số người thích gọi là kiểm soát của xã hội) thay thế cho kinh tế thị trường cùng với những người tiêu dùng đầy uy quyền của nó. Họ chia rẽ không phải vì những vấn đề về quản lý kinh tế mà vì đức tin tôn giáo hay ý thức hệ. Có những người xã hội chủ nghĩa Thiên chúa giáo (Tin lành hay Công giáo) và có những người xã hội chủ nghĩa vô thần. Mỗi một kiểu chủ

nghĩa xã hội này lại cho rằng quốc gia xã hội chủ nghĩa đương nhiên là sẽ được dẫn dắt bởi những giáo huấn tôn giáo của họ hoặc phủ nhận bất kì giáo lí nào. Họ không bao giờ nghĩ đến khả năng là chế độ xã hội chủ nghĩa có thể được cai trị bởi những người thù địch với đức tin hay những nguyên tắc đạo đức của họ, những kẻ có thể coi nhiệm vụ của họ là sử dụng tất cả sức mạnh khủng khiếp của nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm đàn áp tất cả những gì mà dưới con mắt của họ là sai lầm, mê tín dị đoan hay sùng bái ngẫu tượng.

Sự thật đơn giản là cá nhân chỉ được quyền tự do lựa chọn giữa điều mà họ coi là đúng và điều mà họ coi là sai khi họ độc lập về mặt kinh tế với chính phủ. Chính phủ xã hội chủ nghĩa có đủ sức mạnh làm cho bất đồng ý kiến trở thành bất khả thi, bằng cách kì thị những nhóm tôn giáo hay ý thức hệ mà họ không ưa và không cung cấp cho những nhóm này phương tiện vật chất cần thiết cho việc truyền bá và thực hành đức tin của họ. Hệ thống độc đảng, cũng là nguyên tắc chính trị của luật pháp xã hội chủ nghĩa, còn hàm ý một tôn giáo và một hệ thống đạo đức nữa.

Chính phủ xã hội chủ nghĩa nắm trong tay những phương tiện có thể được sử dụng nhằm tạo ra sự phục tùng nghiêm ngặt trên tất cả các mặt, chính phủ quốc xã gọi đấy là Gleichschaltung (phục tùng chính trị). Các nhà sử học đã chỉ ra rằng trong giai đoạn Cải cách[1], in ấn có vai trò

quan trọng. Nhưng nếu tất các máy in đều do chính phủ dưới quyền Charles V của Đức hay những ông vua vương triều Valois của Pháp[2] thì các nhà cải cách còn có cơ hội nào hay không? Tương tự như thế, nếu tất cả các phương tiện thông tin liên lạc đều nằm trong tay nhà nước thì Marx còn có cơ hội nào hay không?

Tất cả những người yêu chuộng tự do lương tâm đều phải kinh tởm chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên là tự do tạo điều kiện cho con người làm không chỉ việc tốt mà còn cả việc xấu nữa. Nhưng hành động được thực hiện dưới áp lực của một chính phủ có quyền lực vô giới hạn thì dù tốt đến đâu cũng chẳng có tí giá trị đạo đức nào.

Chú thích

[1] Ý nói cải cách tôn giáo ở châu Âu thế kỉ XVI-XVII.

[2] Charles V của Đức (1500–1558), theo Thiên chúa giáo, khủng bố những người dị giáo ở Hà Lan và chiến đấu chống lại đạo Tin lành trong các công quốc Đức. Trong giai đoạn trị vì của dòng họ Valois ở Pháp (1328–1589) đã xảy ra những cuộc chiến tranh tôn giáo, đây là người tin lành, trong đó có người Huguenots, chiến đấu giành tự do thờ phụng.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Cơ sở kinh tế của tự do* (bản dịch của Phạm
Nguyễn Trường). Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://thitruongtudo.org.vn/detail/co-so-kinh-te-cua-tu-do-phan-1.187>>

BÀI SÁU

BÌNH ĐẰNG

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Sự khác biệt giữa chủ nghĩa tự do trước đây và chủ nghĩa tự do hiện đại thể hiện rõ nhất và dễ thấy nhất trong cách họ xử lý vấn đề bình đẳng. Những người theo phái tự do thế kỉ XVIII, được hướng đạo bởi những tư tưởng của luật tự nhiên và thời đại Khai sáng, đòi quyền bình đẳng về chính trị và dân sự cho tất cả mọi người vì họ cho rằng mọi người đều giống nhau. Chúa sinh ra mọi người như nhau, phú cho họ những khả năng và tài năng như nhau, phủ vào tất cả mọi người cùng một hơi thở của Chúa. Tất cả những khác biệt giữa người với người đều là nhân tạo, là sản phẩm của xã hội, của con người – nghĩa là do những định chế nhất thời mà ra. Cái còn lại vĩnh viễn trong con người – tức là tâm hồn anh ta - chắc chắn là giống nhau cho cả người giàu lẫn người nghèo, quý tộc và thường dân, da trắng và da màu.

Tuy nhiên, không có khẳng định nào lại thiếu căn cứ hơn là lời khẳng định về sự bình đẳng giữa người với người như thế. Mỗi người mỗi khác, không ai giống ai. Ngay cả anh em ruột cũng khác nhau rất xa về sức khoẻ cũng như trí thông minh. Tự nhiên không bao giờ lặp lại sản phẩm của chính nó; nó không sản xuất hàng loạt và không có sản phẩm đã được tiêu chuẩn hoá. Mỗi người khi rời khỏi xưởng chế tạo của nó đều mang theo dấu ấn riêng, duy nhất và không bao giờ lặp lại. Mỗi người mỗi khác, và đòi hỏi về sự bình đẳng trước pháp luật hoàn toàn không thể dựa vào khẳng định rằng những người giống nhau phải được đối xử y như nhau.

Có hai lí do giải thích vì sao mọi người đều phải được bình đẳng trước pháp luật. Lí do thứ nhất đã được nhắc tới khi chúng ta phân tích những luận chứng nhằm chống lại chế độ nô lệ. Sức lao động sẽ có năng suất cao nhất khi và chỉ khi người công nhân được tự do vì chỉ có người lao động tự do, tức là người được hưởng thành quả lao động của anh ta dưới dạng tiền lương, mới cố gắng hết sức mà thôi. Giữ gìn hoà bình trong xã hội là luận cứ thứ hai. Như đã chỉ ra bên trên, cần phải tránh mọi xáo trộn đối với sự phát triển một cách hoà bình quá trình phân công lao động. Nhưng giữ hoà bình trong một xã hội trong đó quyền lợi và trách nhiệm được phân chia theo giai cấp là nhiệm vụ hầu như bất khả thi. Người nào không cho một bộ phận dân chúng được hưởng các quyền như các bộ

phận khác thì phải luôn luôn sẵn sàng đối phó với cuộc tấn công của những người bị tước quyền nhằm chống lại những kẻ được hưởng đặc quyền đặc lợi. Đặc quyền đặc lợi giai cấp phải bị bãi bỏ, lúc đó xung đột vì lí do giai cấp sẽ chấm dứt.

Như vậy nghĩa là tìm kiếm sai lầm trong cách đặt vấn đề bình đẳng của chủ nghĩa tự do, cho rằng nó chỉ tạo ra sự bình đẳng trước pháp luật chứ không phải bình đẳng thật sự là việc làm vô lí. Có sử dụng toàn bộ sức mạnh của loài người cũng không thể làm cho người ta trở thành giống nhau được. Con người đã và sẽ mãi mãi khác nhau. Chính những quan điểm tinh táo hữu ích vừa được trình bày là luận cứ ủng hộ cho việc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Chủ nghĩa tự do không bao giờ đặt ra mục tiêu cao hơn, cũng chẳng bao giờ đòi hỏi cao hơn. Biến một người da đen thành da trắng là việc làm bất khả thi. Nhưng cho người da đen được hưởng những quyền như người da trắng và bằng cách đó tạo điều kiện cho anh ta có thu nhập như người da trắng nếu anh ta cũng có năng suất lao động như người kia.

Nhưng những người xã hội chủ nghĩa lại nói rằng làm cho mọi người bình đẳng trước pháp luật là chưa đủ. Muốn làm cho họ trở thành những người bình đẳng thật sự thì phải cho họ phân phối thu nhập giống nhau. Bãi bỏ đặc quyền đặc lợi được hưởng theo kiểu cha truyền con nối và theo

chức tước là chưa đủ. Cần phải hoàn thành sự nghiệp, cần phải loại bỏ một trong những đặc quyền đặc lợi quan trọng nhất và lớn nhất, mà cụ thể là đặc quyền đặc lợi do sở hữu tư nhân mang lại cho người ta. Chỉ có như thế thì cương lĩnh tự do mới được thực hiện trọn vẹn, và nếu nhất quán thì chủ nghĩa tự do cuối cùng sẽ dẫn tới chủ nghĩa xã hội, dẫn tới việc bãi bỏ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất.

Đặc quyền đặc lợi là sự dàn xếp mang tính định nhằm chế tạo điều kiện thuận lợi cho một số cá nhân hay một nhóm người nhất định, gây thiệt hại cho những người khác. Đặc quyền đặc lợi tồn tại, mặc dù nó làm cho một số người phải chịu thiệt hại – có thể là đa số – trong khi ngoài những người được hưởng thì nó chẳng mang lại lợi ích cho ai. Trong chế độ phong kiến thời Trung Cổ, một số vương hầu công tước được quyền tài phán theo kiểu cha truyền con nối. Họ là những quan toà vì được kế thừa, không cần biết họ có khả năng và phẩm chất phù hợp với quan toà hay không. Trong mắt họ, địa vị này đơn giản chỉ là một nguồn thu nhập béo bở. Ở đây quyền tài phán là đặc quyền đặc lợi của giai cấp quý tộc.

Nhưng nếu trong nhà nước hiện đại các quan toà bao giờ cũng được tuyển chọn trong số những người có kiến thức pháp luật và kinh nghiệm thì đây không phải là đặc quyền đặc lợi của các luật sư. Các luật sư được ưu tiên không phải vì lợi ích của họ mà vì lợi ích của toàn xã hội, vì mọi

người đều nghĩ rằng kiến thức về luật học là điều kiện tiên quyết đối với một quan toà. Khi xem xét một định chế có phải là đặc quyền đặc lợi đối với một nhóm người, một giai cấp, một cá nhân hay không, ta không được dựa vào những khoản ưu tiên ưu đãi mà nó mang lại cho nhóm đó mà phải dựa vào lợi ích mà nó mang lại cho toàn xã hội. Chỉ có một người thuyền trưởng trên con tàu giữa biển khơi, những người khác đều là thuyền viên và bị ông ta chỉ huy, thuyền trưởng chắc chắn là có lợi thế rồi. Nhưng đây không phải là đặc quyền đặc lợi của vị thuyền trưởng vì nếu ông ta biết cách lái tàu đi giữa những tảng đá ngầm trong cơn giông bão thì không chỉ ông ta được lợi mà cả thủy thủ đoàn cùng được lợi nữa.

Để có thể quyết định xem một định chế có phải là đặc quyền đặc lợi cho một cá nhân hay một giai cấp hay không, ta không được hỏi nó có mang lại lợi ích cho cá nhân hay giai cấp cụ thể đó hay không mà phải hỏi nó có mang lại lợi ích cho toàn xã hội hay không. Khi ta rút ra kết luận rằng chỉ có sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất mới làm cho xã hội loài người phát triển một cách thịnh vượng thì rõ ràng đấy cũng là nói rằng sở hữu tư nhân không phải là đặc quyền đặc lợi của người chủ sở hữu mà là một định chế xã hội vì phúc lợi và lợi ích của tất cả mọi người, ngay cả khi nó đồng thời mang lại lợi ích và sự thoả mãn đặc biệt cho một số người.

Chủ nghĩa tự do ủng hộ định chế sở hữu tư nhân không phải vì quyền lợi của những người có sở hữu. Những người theo trường phái tự do muốn bảo vệ quyền sở hữu tư nhân hoàn toàn không phải là vì việc bãi bỏ nó sẽ xâm phạm quyền sở hữu của ai đó. Nếu họ nghĩ rằng việc xoá bỏ định chế sở hữu tư nhân sẽ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người thì chắc chắn họ sẽ ủng hộ việc xoá bỏ nó, dù rằng chính sách như thế có thể gây tổn thất cho các chủ sở hữu đến như thế nào. Nhưng duy trì định chế này là lợi ích của tất cả các giai tầng trong xã hội. Ngay cả một người nghèo, một kẻ chẳng có tí tài sản nào, cũng có đời sống khấm khá hơn rất nhiều so với đời sống trong xã hội không có khả năng sản xuất được một phần những gì được sản xuất vào ngày hôm nay.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Chủ nghĩa tự do truyền thống (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Chương 1.

BÀI BẢY

BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ TÀI SẢN VÀ THU NHẬP

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Bất bình đẳng về tài sản và thu nhập là vấn đề bị phê phán nặng nề nhất. Trong xã hội có người giàu và người nghèo, có người rất giàu và cũng có người rất nghèo. Cách giải quyết cũng không có gì khó: chia đều tất cả tài sản.

Đề xuất này bị phản đối trước hết vì người ta cho rằng nó sẽ chẳng giúp cải tạo được tình hình vì số người có của phải lớn hơn rất nhiều lần số người giàu có hiện nay cho nên việc phân chia như thế sẽ chẳng làm tăng được mức sống của mỗi người thêm được bao nhiêu. Điều này dĩ nhiên là đúng nhưng không đủ. Những người đòi sự bình đẳng trong việc phân chia thu nhập đã bỏ qua một chi tiết quan trọng nhất: tổng số tài sản có thể đem phân phối, tức là thu nhập hàng năm của lao động xã hội, không phụ thuộc vào cách phân phối chúng. Số sản phẩm đang có trong xã hội không phải là hiện tượng tự nhiên hay xã hội độc lập với các điều kiện xã

hội mà chính là kết quả của những định chế xã hội của chúng ta. Chỉ vì bất bình đẳng có thể tồn tại trong chế độ xã hội của chúng ta, chỉ vì nó thúc đẩy mọi người mang hết sức mình ra sản xuất và sản xuất với giá thành thấp nhất cho nên loài người mới có trong tay số tài sản được sản xuất ra và được tiêu thụ hàng năm như hiện nay. Nếu động cơ lao động đó bị phá huỷ thì năng suất lao động sẽ giảm đáng kể, phần đem phân phối cho mỗi cá nhân sẽ ít hơn rất nhiều so với phần mà một người nghèo nhất cũng nhận được hiện nay.

Tuy nhiên, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập còn có một chức năng nữa, cũng quan trọng như chức năng vừa nói bên trên: sự xa xỉ của người giàu.

Người ta đã nói và viết rất nhiều điều ngu xuẩn về sự xa xỉ. Người ta phản đối việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ vì cho rằng thật là bất công khi một số người sống quá thừa mứa trong khi những người khác lại sống trong cảnh bần hàn. Luận cứ này có vẻ như cũng có giá trị nào đó. Nhưng đây chỉ là vẻ ngoài mà thôi. Nếu có thể chứng minh được rằng việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ chính là thực hiện một chức năng hữu ích trong hệ thống hợp tác xã hội thì luận cứ này sẽ bị coi là vô giá trị. Đây chính là điều chúng ta sẽ làm trong phần dưới đây.

Dĩ nhiên là chúng ta không biện hộ cho việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ bằng luận cứ mà đôi khi có người nói là hàng xa xỉ giúp luân chuyển tiền trong dân chúng. Nếu người giàu không hưởng những món xa xỉ thì người nghèo không có tiền, người ta nói như thế. Thật là nhầm nhí. Vì rằng nếu không có người tiêu thụ hàng xa xỉ thì vốn và lao động dùng cho việc sản xuất hàng xa xỉ sẽ được dùng cho việc sản xuất các hàng hoá khác, thí dụ như những món hàng mà nhiều người tiêu thụ, những món hàng cần thiết chứ không phải là những món hàng “vô dụng”.

Để có thể tạo ra được một quan niệm đúng đắn về giá trị xã hội của việc tiêu thụ các món hàng xa xỉ trước hết ta phải hiểu rằng khái niệm về xa xỉ là khái niệm tương đối. Xa xỉ là có cách sống tương phản rõ rệt với phần lớn dân chúng cùng thời. Như vậy là, quan niệm về xa xỉ là quan niệm có tính cách lịch sử. Nhiều thứ ta coi là thiết yếu hiện nay có thời đã từng được coi là xa xỉ. Trong thời Trung cổ, khi phu nhân dòng dõi quý tộc người Byzantine của ngài tổng trấn vùng Venise dùng món mà ngày nay chúng ta gọi là thìa thìa đĩa bằng vàng để gấp thức ăn chứ không dùng tay để bốc thì người Venise coi đấy là món hàng xa xỉ, nhạo báng cả thánh thần và họ nghĩ rằng nếu trời có mắt thì nhất định người đàn bà này phải mắc một căn bệnh khủng khiếp mới xứng: chắc chắn là họ cho rằng tiêu xài phung phí trái tự nhiên như thế thì nhất định sẽ bị Trời phạt. Cách

đây vài ba thế hệ buồng tắm trong nhà được coi là xa xỉ, ngày nay gia đình công nhân Anh nào cũng có buồng tắm như thế cả. Ba mươi lăm năm trước chưa ai có ô tô, hai mươi năm trước sở hữu ô tô được coi là sống xa hoa, còn hiện nay ở Mĩ ngay cả công nhân cũng có xe Ford riêng. Đây là xu hướng của lịch sử kinh tế. Món hàng xa xỉ hôm nay sẽ trở thành đồ dùng cần thiết vào ngày mai. Mọi sự cải tiến trước tiên đều là những món hàng xa xỉ của một ít người giàu có, nhưng sau đó một thời gian sẽ trở thành đồ dùng thiết yếu, được mọi người coi là đương nhiên phải như thế. Việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ giúp cho nền công nghiệp phát triển và tạo ra những sản phẩm mới. Đây là một trong những tác nhân làm cho nền kinh tế của chúng ta trở thành năng động. Nhờ có nó mà chúng ta mới có những cách tân, và nhờ những cách tân như thế mà đời sống của tất cả các thành phần dân cư trong xã hội mới được cải thiện từng bước một.

Nhưng phần lớn người ta đều không có cảm tình với một người vô công rồi nghề giàu có, chỉ biết ăn chơi chứ chẳng chịu làm bất cứ chuyện gì. Nhưng ngay cả một người như thế cũng thực hiện chức năng trong đời sống của cơ thể xã hội. Anh ta tạo ra, thí dụ cách sống xa hoa, lối sống như thế sẽ làm cho quần chúng nhận thức được những nhu cầu mới và khuyến khích nền công nghiệp hoàn thành các nhu cầu đó. Có thời chỉ có

người giàu mới đi ra nước ngoài. Schiller chưa bao giờ được nhìn thấy những dãy núi ở Thụy Sĩ mà ông từng ca ngợi trong tác phẩm Wilhelm Tell, mặc dù chúng nằm ngay trên biên giới quê hương Swab của ông. Goethe chưa bao giờ thấy Paris, Vienna cũng như London. Hôm nay hàng trăm ngàn người đang đi du lịch, chẳng mấy nữa sẽ có hàng triệu người cũng sẽ đi như thế.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Chủ nghĩa tự do truyền thống (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Chương 1.

BÀI TÁM

ĐẠO LÍ CỦA BÌNH ĐẲNG VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG XÃ HỘI THỊ TRƯỜNG

Tác giả: Leonid V. Nikonov

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Trong tiểu luận này, nhà triết học Nga Leonid Nikonov khảo sát có phê phán một cách kĩ lưỡng ý tưởng về “bình đẳng” trong nền kinh tế thị trường và thấy rằng phần lớn những lời phê phán mang tính bài tư bản dựa trên đòi hỏi về bình đẳng – dù đấy có là bình đẳng về khả năng, bình đẳng về giá trị hay về kết quả - là không phù hợp. Leonid Nikonov là giảng viên triết học tại trường đại học tổng hợp quốc gia Altai ở Barnaul, Cộng hòa Liên bang Nga. Ông giảng dạy các môn như triết học, bản thể học, nhận thức luận, và triết học tôn giáo. Hiện nay ông đang viết tác phẩm với nhan đề *Khía cạnh đạo đức của chủ nghĩa tự do (Moral Measurements of Liberalism)* và đã từng công bố nhiều bài viết trên các ấn phẩm mang tính hàn lâm của Nga. Năm 2010 ông thành lập và sau đó trở thành giám đốc Trung tâm triết lý của tự do, trung tâm này thường xuyên

tổ chức những cuộc hội thảo và thảo luận cũng như những chương trình khác ở Nga và Kazakhstan. Ông càng gắn bó hơn với công việc đó sau khi giành giải nhất cuộc thi (ở Nga) diễn ra vào năm 2007 viết về đề tài Chủ nghĩa tư bản thế giới và quyền tự do của con người, một cuộc thi tương tự như cuộc thi do quỹ Students For Liberty diễn ra vào năm 2011 và tham gia giảng dạy cho khóa học về tự do diễn ra vào mùa hè ở Alushta, Ukraine. (Chương trình lúc đó do Cato.ru, còn hiện nay thì do InLiberty.ru sắp xếp). Năm 2011 ông được mời làm thành viên trẻ của tổ chức Mont Pelerin Society, một tổ chức do 39 nhà khoa học thành lập vào năm 1947 nhằm khôi phục lại những tư tưởng tự do truyền thống.

Thị trường không nhất thiết phải tạo ra kết quả bình đẳng cũng như không đòi hỏi những nguồn lực sở hữu bình đẳng. Nhưng để có thị trường thì đây là cái giá đáng phải trả. Bất bình đẳng không chỉ đơn thuần là kết quả bình thường của sự trao đổi trên thương trường. Nó là điều kiện tiên quyết của quá trình trao đổi, không có nó thì trao đổi sẽ chẳng còn ý nghĩa gì. Hi vọng rằng những vụ trao đổi trên thương trường và xã hội thị trường, trong đó tài sản được phân bố thông qua thị trường, sẽ tạo ra sự bình đẳng là hi vọng hão huyền. Bình đẳng về những quyền căn bản, trong đó có bình đẳng về quyền tự do trao đổi, là nhu cầu thiết yếu của thị trường tự do, nhưng đừng nghĩ rằng thị trường tự do sẽ tạo ra kết quả

nhu nhau cho tất cả mọi người, cũng như thị trường tự do không cần sự bình đẳng về điều kiện nào khác, ngoài bình đẳng trước pháp luật.

Có thể coi lí tưởng của quá trình trao đổi bình đẳng là sự bình đẳng về nguồn lực sở hữu ban đầu hoặc bình đẳng về kết quả chung cuộc. Nếu hiểu theo nghĩa bình đẳng về nguồn lực sở hữu thì chỉ có những người ngang nhau về mọi khả năng liên quan mới có thể tham gia vào quá trình trao đổi bình đẳng, bất kì sự khác biệt nào cũng tạo ra trao đổi bất bình đẳng, đây là lí do vì sao một số người bác bỏ hợp đồng lao động – vì sự bất bình đẳng (và vì vậy mà bất công) - giữa người lao động và người sử dụng lao động. Nếu hiểu theo nghĩa bình đẳng về kết quả chung cuộc thì nghĩa là chỉ những giá trị ngang nhau mới được mang ra trao đổi hoặc sau khi trao đổi người ta sẽ nhận được những giá trị như nhau. Ví dụ, cùng một số lượng hàng hóa với chất lượng như nhau được chuyển từ phía này sang phía kia thì cuộc trao đổi sẽ đáp ứng được điều kiện bình đẳng. Hãy tưởng tượng một cảnh kì quái, trong đó hai sinh vật có hình dạng giống như con người, hoàn toàn giống nhau (để tránh sự khác biệt tạo ra bất bình đẳng), chuyển giao cho nhau những món đồ hoàn toàn giống nhau. Bỏ qua một bên xúc cảm thẩm mĩ mà ta có thể có trước bức tranh trái tự nhiên này, ý tưởng về trao đổi bình đẳng là ý tưởng đầy mâu thuẫn. Trao đổi như thế chẳng làm thay đổi được gì, nó chẳng cải thiện được địa vị của bất cứ bên

nào, nghĩa là chẳng bên nào có lí do để trao đổi hết. (Karl Marx khẳng định nói rằng trao đổi trên thương trường là dựa trên sự trao đổi của những giá trị ngang nhau, điều đó đã tạo ra một lí thuyết kinh tế vô nghĩa lí và chẳng ăn nhập gì với thực tế hết). Gắn trao đổi trên thương trường với nguyên tắc bình đẳng là đã tước đi chính lí do của sự trao đổi, mà lí do là các bên trao đổi để lấy cái tốt hơn. Về mặt kinh tế học, trao đổi là dựa trên sự công nhận về cách đánh giá khác nhau của các bên tham gia trao đổi.

Tuy nhiên, xét về mặt đạo đức, tư tưởng bình đẳng có thể là tư tưởng hấp dẫn đối với một số người. Đặc điểm chung của nhiều đánh giá mang tính đạo đức là chúng thường hình thành trên quan niệm về trách nhiệm, chỉ quan tâm tới việc phải làm chứ không quan tâm tới khía cạnh kinh tế của nó, tới việc nó có thực sự tồn tại hay không hay tới hậu quả của cái điều (Mà chắc chắn hoàn thành) phải làm kia. Ví dụ, theo Immanuel Kant thì trách nhiệm đòi hỏi phải thực thi, bất chấp kết quả và hậu quả và thậm chí bất chấp cả khả năng thực hiện cái cần phải làm. Nói “anh phải” cũng có nghĩa là nói “anh có thể”. Cho nên, mặc dù bình đẳng trong trao đổi là lối bịch về mặt kinh tế, nhưng nó vẫn (và đang) được coi là lí tưởng về mặt đạo đức.

Bình đẳng – như một vấn đề đạo đức – là một chủ đề phức tạp. Chúng ta có thể phân biệt hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất: bình đẳng là mối quan tâm chủ yếu (những người theo chủ nghĩa bình quân) và quan điểm thứ hai: bình đẳng không phải là chủ yếu (những người không theo chủ nghĩa bình quân). Những người không theo chủ nghĩa bình quân không cần khẳng định bình đẳng là đáng mong muốn hay không đáng mong muốn, họ chỉ bác bỏ việc coi bình đẳng là mục đích nhằm loại bỏ những mục đích khác, đặc biệt là tập trung vào việc bảo đảm cho sự bình đẳng về mặt vật chất. Những phi-bình-quân-chủ-nghĩa theo chủ nghĩa tự do cổ điển (hay chủ nghĩa tự do cá nhân) khẳng định tầm quan trọng của một số quyền bình đẳng, mà cụ thể là bình đẳng về những quyền căn bản, họ cho rằng quyền bình đẳng này không phải là bình đẳng về kết quả, cho nên cũng có thể coi họ là những người theo chủ nghĩa bình quân kiểu khác. (Người dân trong các xã hội hiện đại và tự do coi bình đẳng về quyền là nền tảng của luật pháp, của quyền sở hữu và lòng khoan dung). Những người tự do cá nhân phi-bình-quân-chủ-nghĩa bảo vệ quan điểm của họ, họ coi đây là hình thức bình đẳng trong sáng nhất hay phù hợp nhất hoặc ổn định nhất, còn những người biện hộ cho quyền bình đẳng trong “phân phối” tài sản lại tuyên bố rằng bình đẳng của phái tự do cá nhân là bình đẳng chỉ mang tính hình thức, bình đẳng trên lời nói chứ không phải trên thực tế. (Họ cho rằng bình đẳng trước pháp luật chỉ là

nói về suy nghĩ và hành động của người ta chứ không nói về tình trạng đáng mong ước của thế giới hay của phân bố tài sản. Coi cách tiếp cận với quyền bình đẳng như thế chỉ là hình thức chứ không phải là thực chất phụ thuộc vào quan niệm của người ta về vai trò của thủ tục pháp lí và tiêu chuẩn hành vi).

Thật khó thảo luận những vấn đề triết học phức tạp trước khi chúng được trình bày một cách rõ ràng hoặc được đặt ra một cách đúng đắn. Các nhà triết học cả ở phương Đông lẫn phương Tây đã nêu ra các học thuyết về đạo đức cách đây hàng ngàn năm, tức là trước khi có những phân tích về những đánh giá liên quan đến trách nhiệm và lập luận hiển ngôn. David Hume là người đầu tiên thực hiện công trình nghiên cứu theo hướng này, sau đó là Immanuel Kant và những triết gia theo trường phái thực chứng khác như George Moore, Alfred Ayer, Richard Hare ..v.v..; công việc nghiên cứu vẫn còn tiếp tục. Mặc dù cuộc tranh luận giữa những người theo chủ nghĩa bình quân và những người không theo chủ nghĩa bình quân không chỉ giới hạn trong việc xem xét quan hệ hợp lí giữa bình đẳng và đạo đức, tìm hiểu mối quan hệ giữa bình đẳng và đạo đức sẽ là đóng góp có giá trị vào cuộc tranh luận sôi nổi, đang diễn ra hiện nay, về việc liệu dùng vũ lực để tái phân phối lượng tài sản bất bình đẳng do thị trường tạo ra là việc làm hợp đạo lí hay là đáng phải bị cấm, nếu xét

về mặt đạo lí. (Điều này khác hẳn với vấn đề là tài sản của những người chủ sở hữu hợp pháp bị nhà cầm quyền hay những kẻ tội phạm chiếm đoạt phải được trả về cho khổ chủ).

Xin xem xét vấn đề đạo đức của sự công bằng thông qua một câu hỏi đơn giản sau đây: Tại sao bình đẳng - dù đây là bình đẳng về nguồn lực sở hữu ban đầu hay bình đẳng về kết quả chung cuộc thì cũng thế - về mặt đạo đức, lại ưu việt hơn là bất bình đẳng (hoặc ngược lại)? Muốn tìm được câu trả lời cho cuộc tranh luận như thế thì phải hỏi trực tiếp cả những người theo chủ nghĩa bình quân lẫn những người không theo chủ nghĩa bình quân.

Phạm vi của những câu trả lời khả thể là có giới hạn. Trước hết, người ta có thể quyết định những tỉ lệ số học cụ thể nào đó (về bình đẳng hoặc bất bình đẳng) là tốt hơn những tỉ lệ khác. Ví dụ, tỉ lệ giữa X với Y là đức hạnh hơn nếu giá trị của các biến số này bằng nhau và kém đức hạnh hơn nếu các biến số này không bằng nhau, nghĩa là tỉ lệ 1:1 tốt hơn tỉ lệ 1:2 (và càng đức hạnh hơn so với tỉ lệ 1:10). Mặc dù dường như quan điểm như thế là rất rõ ràng, nhưng vấn đề đạo đức lại không dễ giải quyết như thế. Các giá trị không thể được rút ra từ những biểu thức toán học, bản thân những biểu thức này vốn đã trung tính về mặt đạo đức rồi. Khẳng định rằng tỉ lệ toán học này là ưu việt hơn tỉ lệ toán học kia là việc làm

cực kì tùy tiện, chẳng khác gì hành động kì quặc của những đồ đệ của Pythagor, những người đã phân chia các con số thành giống đực, giống cái, đáng yêu, tốt, xấu ..v..v..

Tốt hơn là không nên tập trung vào sự bình đẳng về nguồn lực sở hữu ban đầu hay kết quả chung cuộc mà nên tập trung vào đức hạnh của từng cá nhân, coi đây là cơ sở để đánh giá những mối quan hệ (trong đó có quan hệ trao đổi) giữa các cá nhân với nhau. Theo đó: không ai có đức hơn (hoặc kém đức hơn) người khác hay ngược lại, một số người có đức hơn (hoặc kém đức hơn) những người khác. Trên cơ sở đó ta có thể nói rằng đòi hỏi bình đẳng về khả năng nguồn lực sở hữu ban đầu hay kết quả là đáng mong muốn hay không đáng mong muốn. Cả hai quan điểm đều cùng hội tụ về một điểm là cần tái phân phối bằng bạo lực nhằm xóa bỏ hay thiết lập sự bất bình đẳng, trong cả hai trường hợp, luận cứ quan trọng nhất là đức hạnh của các bên, mặc dù giữa ý tưởng về đạo đức của người ta và địa vị hiện có của người ta là những khái niệm cách nhau một trời một vực, không thể nào kết nối với nhau được. Nói một cách cụ thể hơn thì vấn đề chính là quan hệ giữa, một bên là đức hạnh và bên kia là số lượng hay giá trị tài sản mà một người nào đó đang nắm giữ. Chúng ta có thể tiến thêm một bước nữa mà hỏi rằng vì sao mỗi buổi sáng hai người đức hạnh như nhau lại phải uống cùng số lượng hay cùng số tiền cà phê

như nhau? Hoặc liệu một người nhân từ và ông hàng xóm keo kiệt của ông ta, cả hai đều có đạo đức như nhau (hoặc họ có như nhau không?), lại phải hay không được sở hữu số chấu lan như nhau? Những người có đạo đức như nhau dường như không có biểu hiện gì rõ ràng là họ bình đẳng về khả năng hay tiêu dùng hoặc tài sản mà họ nắm giữ là như nhau. Hãy xem xét quan hệ của hai người chơi cờ có đạo đức như nhau. Đạo đức như nhau có phải là tài nghệ như nhau hay ván cờ nào cũng hòa hay không? Hay họ phải theo cùng luật chơi, và điều này sẽ kéo theo là không thể có quy định mang tính quy chuẩn là tất cả các ván cờ đều sẽ hòa. Như vậy là, không có mối liên hệ nào giữa đức hạnh với nguồn lực sở hữu ban đầu hay kết quả cụ thể.

Nếu chúng ta tập trung chú ý vào hành vi hay luật lệ chứ không chú ý vào nguồn lực ban đầu hay kết quả chung cuộc thì chúng ta sẽ thấy là tình hình công việc là do hành động, sự lựa chọn và (nhất là trong những trường hợp tội phạm) ý định. Một người có bao nhiêu tiền trong túi và số tiền này lớn hơn hay nhỏ hơn số tiền trong túi của người hàng xóm, tự bản thân nó không phải là thành tố mang tính đạo đức. Vấn đề là số tiền đó từ đâu mà ra. Một ông trùm tư bản và một người lái taxi đều có thể được coi là người có đạo đức hay không đạo đức, tất cả phụ thuộc vào việc là hành động của người đó có tương thích với những tiêu chuẩn đạo đức

phổ quát hay là không, ví dụ như họ có tôn trọng những quy tắc công lí và những tiêu chuẩn đạo đức vốn có trong họ và trong những người khác hay không. Người ta ca ngợi hay phê phán một người không phải vì anh ta giàu hay nghèo mà vì hành động mà anh ta làm. Địa vị khác nhau tạo ra khả năng khác nhau trong việc thực hiện những hành vi tốt hay xấu, đạo đức hay vô đạo, công bằng hay bất công, nhưng những tiêu chuẩn vừa nói bên trên - chứ không phải nguồn lực sở hữu ban đầu hay kết quả cuối cùng - mới chi phối hành vi của con người. Sử dụng một cách bình đẳng các tiêu chuẩn đạo đức là cơ sở để chúng ta đánh giá hành vi của một người là có phù hợp đạo lí hay không. Bình đẳng về mặt đạo đức nghĩa là tội ác là tội ác, dù người lái taxi hay một ông trùm tư bản thực hiện thì cũng vậy mà thôi, và buôn bán trung thực tạo ra lợi nhuận vẫn là buôn bán trung thực, do hai người lái taxi hay hai ông trùm tư bản hoặc một ông trùm tư bản và một người lái taxi buôn bán với nhau thì cũng thế.

Xin quay trở lại với quan hệ giữa tài sản và bình đẳng. Tài sản mà người ta có có thể là kết quả của hành vi đúng đắn hay dùng bạo lực cướp đoạt. Trao đổi trên thị trường tự do có thể tạo ra bất bình đẳng hơn hoặc bình đẳng hơn, nhà nước can thiệp hoặc tái phân phối cũng có thể tạo ra bất bình đẳng hơn hoặc bình đẳng hơn. Không thể nói trước được là những hình thức tương tác như thế là bình đẳng hay bất bình đẳng. Một doanh

nhân có thể tạo ra của cải và vì vậy mà giàu hơn người khác, ngay cả khi tài sản được tạo ra cũng có lợi cho người kia. Trao đổi trên thị trường tự do có thể làm cho mọi người bình đẳng hơn: thịnh vượng lan rộng và xói mòn dần đặc quyền đặc lợi bất công mà một số người được thừa hưởng từ những hệ thống cũ. Một người ăn cắp của một người nào đó và vì vậy mà có nhiều tài sản hơn nạn nhân, kết quả là bất bình đẳng hơn; còn nếu hắn lại bị mất cắp thì sẽ có bình đẳng hơn. Tương tự như thế, sự can thiệp của các lực lượng cưỡng bức có tổ chức của nhà nước có thể tạo ra sự bất bình đẳng nghiêm trọng về tài sản – bằng cách chà đạp quyền lựa chọn của những người tham gia trên thương trường (chủ nghĩa bảo hộ, tài trợ và “độc quyền để thu lợi”) hoặc đơn giản là sử dụng bạo lực và cưỡng bức, như đã từng xảy ra trong các nước theo chế độ toàn trị. (Tuyên bố hi sinh vì bình đẳng không có nghĩa là thực sự tạo ra bình đẳng, như kinh nghiệm cay đắng của hàng chục năm qua đã cho thấy).

Dù hệ thống pháp luật hay hệ thống kinh tế có làm cho người ta tiến đến gần hơn hay xa hơn bình đẳng về thu nhập thì đây vẫn chỉ là vấn đề thực tiễn chứ không phải là vấn đề lí thuyết. Báo cáo về mức độ tự do kinh tế thế giới (The Economic Freedom of the World Report - www.freetheworld.com) đo mức độ tự do kinh tế và sau đó tiến hành so sánh nó với những chỉ số thể hiện mức độ thịnh vượng khác nhau (tuổi

thọ, trình độ học vấn, mức độ tham nhũng, thu nhập tính trên đầu người..v.v.). Số liệu cho thấy rằng dân chúng trong những nước có nền kinh tế tự do nhất không chỉ giàu có hơn hẳn dân chúng các nước có nền kinh tế ít tự do hơn, mà bất bình đẳng về thu nhập (cụ thể là phần thu nhập quốc dân mà 10% người nghèo nhất được hưởng) không phải là đặc điểm của những chính sách khác nhau, nhưng tổng thu nhập của họ thì lại là đặc điểm như thế. Nếu chia các nước trên thế giới thành 4 nhóm (mỗi nhóm chiếm 25% dân số thế giới) thì phần thu nhập quốc dân mà 10% người nghèo nhất trong nhóm nước có nền kinh tế ít tự do nhất (trong đó có những nước như Zimbabwe, Myanmar và Syria) được hưởng trong năm 2008 (năm gần nhất có số liệu) là 2,47%; trong nhóm tiếp theo (đứng thứ ba về tự do kinh tế) con số đó là 2,19%; nhóm tiếp theo (đứng thứ hai về tự do kinh tế) con số đó là 2,27%; còn nhóm tự do nhất là: 2,58%. Mức độ dao động không phải là lớn. Có thể nói bất bình đẳng về kinh tế dường như miễn nhiễm đối với những quy định của chính sách kinh tế. Nhưng mặt khác, tổng thu nhập mà 10% người nghèo nhất được hưởng thì lại khác nhau một trời một vực, biến số này chắc chắn là không miễn nhiễm trước các chính sách kinh tế. Người nằm trong diện 10% những người nghèo nhất trong những nước ít tự do kinh tế nhất chỉ có thu nhập trung bình là 910 USD một năm, trong khi người nằm trong diện 10% người nghèo nhất trong những nước có nền kinh tế tự do nhất

lại có thu nhập trung bình hàng năm lên tới 8.474 USD. Dường như đối với người nghèo thì nghèo ở Thụy Sĩ vẫn tốt hơn là nghèo ở Syria. Dù bạn và tôi có khởi đầu bình đẳng trước khi trao đổi hay có tài sản như nhau sau khi trao đổi thì điều đó, tự nó, cũng không phải là vấn đề đạo đức. Nhưng mặt khác, không đối xử một cách bình đẳng với những người bình đẳng với nhau về mặt đạo đức và không để họ được bình đẳng trước pháp luật – tất cả đều nhằm tạo ra thu nhập bình đẳng hơn (đây dường như là một công trình không thành công vì khó mà thao túng được kết quả) – chắc chắn là vấn đề đạo đức rồi. Đây chính là vi phạm quyền bình đẳng về mặt đạo đức. Cuộc tranh cãi ồn ào nhất về bất bình đẳng về thu nhập lại không phải là tranh cãi về bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo trong những xã hội tự do về kinh tế mà là tranh cãi về khoảng cách khổng lồ giữa tài sản của người dân trong những xã hội tự do về mặt kinh tế và tài sản của người dân trong các xã hội không được tự do về mặt kinh tế. Khoảng cách giàu nghèo chắc chắn có thể được giải quyết bằng cách thay đổi luật lệ, nghĩa là thay đổi chính sách kinh tế. Giải phóng người dân trong những xã hội không được tự do về kinh tế sẽ tạo ra một lượng tài sản rất lớn, điều đó sẽ giúp thu hẹp khoảng cách giữa những người giàu trên thế giới và người nghèo trên thế giới hơn bất kì chính sách có thể tưởng tượng được nào khác. Hơn nữa, điều đó còn có những hậu quả tích cực trong việc thực thi công lí vì nó chấm dứt việc đối xử bất bình

đẳng với người dân trong các nước có bộ máy cai trị tồi vì nạn ô dù, tập quyền, chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa xã hội và bạo lực. Tự do kinh tế là bình đẳng trước pháp luật và quyền của mọi người trong việc sản xuất và trao đổi đều được tôn trọng như nhau, đây là tiêu chuẩn công lí đúng đắn dành cho những con người đức hạnh.

Nguồn: Leonid V. Nikonov. *Đạo lí của bình đẳng và bất bình đẳng trong xã hội thị trường (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.com/2016/01/thi-truong-va-ao-uc-toan-bo-tac-pham.html>>

BÀI CHÍN

BẢN CHẤT CỦA CHÍNH PHỦ

Tác giả: Ayn Rand

Dịch giả: Phạm Đoan Trang

Chính phủ là một định chế độc quyền nắm giữ việc cưỡng chế thực thi một số quy tắc nhất định về ứng xử xã hội trong một khu vực địa lý nhất định.

Con người có cần một định chế như vậy không - và tại sao?

Vì trí tuệ của con người là công cụ căn bản mà anh ta có để duy trì sự tồn tại của mình, là phương cách để anh ta thu nhận kiến thức nhằm hướng lối các hành động – nên điều kiện căn bản mà anh ta đòi hỏi là tự do suy nghĩ và hành động theo sự phán đoán có lý trí của mình. Điều này không có nghĩa là mỗi con người phải sống một mình và hoang đảo là môi trường phù hợp nhất với anh ta. Con người có thể thu nhận những lợi ích khổng lồ từ các mối quan hệ giữa họ với nhau. Môi trường xã hội là môi trường có ích nhất để con người tồn tại thành công – nhưng chỉ như vậy với một số điều kiện nhất định.

“Hai giá trị lớn có được từ tồn tại [theo hình thức] xã hội là: kiến thức và trao đổi. Con người là loài duy nhất có thể truyền tải và mở rộng kho kiến thức của nó từ thế hệ này qua thế hệ khác; lượng kiến thức tiềm tàng lớn hơn lượng kiến thức mà bất kỳ cá nhân con người nào có thể thu nhận được trong suốt cuộc đời của anh ta; mọi người, ai ai cũng nhận được những lợi ích không thể đong đếm từ những kiến thức do người khác phát hiện ra. Lợi ích lớn thứ hai là phân chia lao động: nó cho phép một người dồn nỗ lực vào một lĩnh vực cụ thể và trao đổi thành quả với những người khác chuyên vào các lĩnh vực khác. Hình thức hợp tác này cho phép tất cả những người tham gia thu nạp được nhiều hơn kiến thức, kỹ năng và doanh lợi cho nỗ lực của họ, so với lượng kiến thức, kỹ năng và doanh lợi họ thu được khi mỗi người phải tự sản xuất tất cả những gì mình cần trên một hoang đảo hay trên một nông trang tự cung tự cấp.

Nhưng chính những lợi ích này chỉ ra, giới hạn và xác định những người nào thì có giá trị với người khác và trong những kiểu xã hội nào: chỉ có thể là những con người độc lập, có năng lực, có lý trí, trong các xã hội tự do, có năng suất, dựa trên lý trí”. (“Đạo đức khách quan” trong *Phẩm hạnh của sự ích kỷ*).

Một xã hội cướp đoạt khỏi tay cá nhân sản phẩm được tạo ra từ nỗ lực của anh ta, hoặc nô dịch anh ta, hoặc tìm cách hạn chế tự do tinh thần

của anh ta, hoặc cưỡng ép anh ta hành động đi ngược lại sự phán đoán có lý trí của mình – một xã hội tạo ra xung đột giữa các đòi hỏi của nó và những đòi hỏi thuộc về bản chất con người – thì, thật ra, không phải là xã hội nữa, mà là một đám đông được kết dính với nhau bởi luật lệ của các băng nhóm đã được thể chế hóa. Một xã hội như vậy phá hủy tất cả các giá trị của sự chung sống con người, nó không có một sự biện minh khả dĩ nào và là, không phải một nguồn lợi ích, mà mối đe dọa hiểm nguy nhất cho sự tồn tại của con người. Cuộc sống trên hoang đảo còn an toàn hơn và đáng mong chờ hơn nhiều so với sự tồn tại trong xã hội Nga Xô viết hay Đức Quốc xã.

Nếu con người muốn chung sống trong một xã hội hòa bình, có năng suất, dựa trên lý trí, và đối xử với nhau vì lợi ích tương hỗ, họ phải chấp nhận một nguyên tắc xã hội căn bản mà nếu thiếu thì không thể tồn tại một xã hội đạo đức hay văn minh nào: nguyên tắc về các quyền cá nhân.

Công nhận các quyền cá nhân nghĩa là thừa nhận và chấp nhận các điều kiện mà bản tính của con người đòi hỏi cho sự tồn tại thỏa đáng của anh ta.

Các quyền của con người chỉ có thể bị vi phạm bởi việc sử dụng sức mạnh. Chỉ bằng sức mạnh, một kẻ nào đó mới có thể cướp đi mạng sống của người khác, hoặc bắt người ta làm nô lệ, hoặc cướp bóc, hoặc ngăn

chặn người đó theo đuổi các mục tiêu cá nhân, hoặc cưỡng ép người đó hành động đi ngược lại sự phán đoán có lý trí của mình.

Điều kiện tiên quyết để có một xã hội văn minh là loại bỏ sức mạnh ra khỏi các quan hệ xã hội – từ đó thiết lập nguyên tắc rằng nếu con người muốn giao thiệp với nhau, họ chỉ nên giao thiệp bằng các phương tiện lý trí: bằng thảo luận, bằng thuyết phục và bằng thỏa ước tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quyền sống của con người kéo theo một quyền tất yếu là quyền tự vệ. Trong một xã hội văn minh, sức mạnh chỉ nên được sử dụng để trả đũa và chỉ nhằm vào những kẻ đã ra tay sử dụng sức mạnh trước. Mọi lý do khiến cho việc dùng sức mạnh trước trở nên xấu xa đều cũng làm cho việc dùng vũ lực để trả đũa sau đó trở thành một mệnh lệnh đạo đức.

Nếu một xã hội “thái bình” nào đó từ chối việc sử dụng sức mạnh để trả đũa, nó sẽ phải tự phó mặc cho kẻ đầu tiên quyết định vi phạm đạo đức. Một xã hội như thế sẽ nhận được cái ngược lại với mong muốn của nó: thay vì xóa bỏ cái xấu, nó lại khuyến khích và tặng thưởng cho cái xấu.

Nếu xã hội không thể bảo vệ một cách có tổ chức cho các thành viên của nó trước sức mạnh vũ lực, nó sẽ đẩy tất cả các công dân tới việc phải tự vũ trang, biến nhà ở thành pháo đài, bắn vào bất cứ kẻ lạ nào đặt chân đến cổng nhà mình – hoặc tham gia một băng nhóm tự vệ nào đó để

chiến đấu với các băng nhóm khác được thành lập cũng với mục đích tương tự, và do vậy khiến cho xã hội suy đồi thành một mớ hỗn loạn với luật lệ của các băng nhóm, tức là luật lệ của sức mạnh bạo ngược, suy đồi thành giao tranh liên miên giữa các bộ lạc, với sự dã man của thời tiền sử.

Việc sử dụng sức mạnh – ngay cả khi nhằm mục đích trả đũa – cũng không thể tùy vào ý muốn cá nhân của mỗi công dân. Cùng tồn tại trong hòa bình sẽ là điều bất khả thi nếu một người phải sống trong mối đe dọa thường trực, rằng một kẻ bất kỳ nào đó quanh anh ta có thể sử dụng sức mạnh vào bất kỳ lúc nào. Cho dù các mục đích của kẻ đó là tốt hay xấu, cho dù sự suy xét của hắn có lý trí hay phi lý trí, cho dù động cơ của hắn xuất phát từ sự suy xét công bằng hay sự ngu ngốc, từ thành kiến hay ác ý – thì sử dụng sức mạnh để chống lại một con người cũng không thể là quyết định tùy tiện của bất kỳ ai.

Ví dụ, hãy thử hình dung điều gì sẽ xảy ra nếu một người đánh mất ví kết luận rằng anh ta đã bị ăn cắp. Anh ta bèn nhảy vào bất kỳ ngôi nhà nào ở gần đó để tìm lại ví, và bắn ngay người đầu tiên ném cho anh ta một cái nhìn không thân thiện, bởi cho rằng cái nhìn đó là bằng chứng của tội trộm cắp.

Việc sử dụng sức mạnh để trả đũa đòi hỏi những luật khách quan do các bằng chứng đưa ra để xác định rằng đã có một tội ác và chứng minh ai

đã phạm tội ác ấy, cũng như những luật khách quan để xác định hình phạt và cưỡng chế thi hành trừng phạt. Không có những luật ấy, những người muốn chống lại tội ác sẽ biến thành một đám đông kiểu linsơ. Nếu xã hội để cho việc sử dụng sức mạnh nhằm mục đích trả đũa rơi vào tay mỗi cá nhân, nó sẽ suy đồi thành luật lệ của đám đông, luật kiểu linsơ cùng bắt tận những vụ tư thù, cừ thù đẫm máu.

Khi sức mạnh bị cấm trong quan hệ xã hội, con người cần một thể chế nắm nhiệm vụ bảo vệ các quyền lợi của họ dưới (sự điều chỉnh của) một tập hợp các luật lệ khách quan.

Đây là nhiệm vụ của chính phủ – của một chính phủ đúng nghĩa – là nhiệm vụ căn bản nhất của nó, sự suy xét mang tính đạo đức duy nhất của nó, và là lý do tại sao con người cần có chính phủ.

Chính phủ là hình thức đặt việc sử dụng sức mạnh nhằm mục đích trả đũa vào dưới sự điều chỉnh khách quan – tức là, dưới các luật được định ra một cách khách quan.

Sự khác biệt căn bản giữa hành động của cá nhân (tư nhân) với hành động của chính phủ – sự khác biệt ngày nay đã hoàn toàn bị phớt lờ và lãng tránh – xuất phát từ một thực tế là chính phủ nắm độc quyền việc sử dụng sức mạnh một cách hợp pháp. Nó phải nắm độc quyền đó, bởi vì nó là cơ quan kiểm chế và chống lại việc sử dụng sức mạnh; và cũng chính vì

lý do đó, các hành động của nó phải được định ra, phân định và giới hạn một cách cứng rắn; trong sự vận hành của nó, không được phép có một chút ý thích bất chợt, đồng bóng nào; nó phải là một robot vô nhân tính; với động lực duy nhất là luật pháp. Xã hội muốn được tự do thì chính phủ phải bị kiểm soát.

Trong một hệ thống xã hội đúng đắn, cá nhân được tự do theo pháp định để tiến hành bất kỳ hành động nào anh ta muốn (miễn là anh ta không xâm phạm quyền lợi của những người khác), trong khi một quan chức chính phủ thì bị luật giới hạn lại trong bất kỳ hành động chính thức nào của ông ta. Một cá nhân có thể làm bất kỳ cái gì trừ phi cái đó bị luật pháp cấm; một quan chức chính phủ không được làm bất kỳ cái gì trừ phi cái đó được luật pháp cho phép.

Đây là hình thức đặt lẽ phải lên trên sức mạnh. Đây là quan niệm của người Mỹ về “một chính phủ của luật pháp và không phải của nhân dân”.

Bản chất của luật pháp trong một xã hội tự do và quyền lực của chính phủ trong xã hội đó, cả hai đều hình thành bắt nguồn từ bản chất và mục đích của một chính phủ đúng đắn. Nguyên tắc căn bản của cả hai đã được chỉ ra trong *Tuyên ngôn Độc lập* (của nước Mỹ): “để bảo đảm những quyền lợi (cá nhân) này, các chính phủ được thành lập từ dân, nhận lấy quyền lực

chính đáng của chúng từ sự đồng thuận của những người chịu sự quản lý...” (tức những người mà chính phủ quản lý - ND).

Bởi vì bảo vệ quyền cá nhân là mục đích thích đáng duy nhất cho sự tồn tại của một chính phủ, nên nó là đối tượng thích đáng duy nhất của lập pháp: tất cả luật pháp đều phải đặt trên cơ sở quyền cá nhân và đều nhằm bảo vệ các quyền đó. Tất cả luật pháp phải khách quan (và công bằng một cách khách quan): mọi người phải biết rõ, và biết trước khi tiến hành một hành động, là luật pháp cấm họ làm những gì (và tại sao), cái gì cấu thành một tội ác và họ sẽ phải chịu hình phạt gì nếu phạm tội đó.

Nguồn gốc quyền lực của chính phủ là “sự đồng thuận của những người chịu sự quản lý”. Điều này có nghĩa rằng chính phủ không phải là kẻ cai trị, mà là đầy tớ hay là tay sai của các công dân; nghĩa là một chính phủ như thế không có quyền gì trừ các quyền mà các công dân ủy cho nó vì một mục đích cụ thể.

Chỉ có một nguyên tắc căn bản mà các cá nhân phải thuận theo nếu họ muốn sống trong một xã hội văn minh, tự do: nguyên tắc chống sử dụng sức mạnh và ủy cho chính phủ quyền tự vệ tự nhiên của mỗi cá nhân, nhằm thực thi luật một cách có trật tự, khách quan và theo đúng như những gì luật xác định. Hay nói cách khác, mỗi cá nhân phải chấp nhận sự

phân biệt giữa nghĩa vụ và ý thích thất thường (bất kỳ ý thích nào, kể cả ý thích của bản thân cá nhân đó).

Bây giờ điều gì sẽ xảy ra trong trường hợp giữa hai cá nhân có sự bất đồng về một vụ việc mà hai bên đều tham gia?

Trong xã hội tự do, một người không bị bắt buộc phải giao dịch với người khác. Họ chỉ làm như thế trên cơ sở sự nhất trí tự nguyện, và, khi có thêm yếu tố thời gian, trên cơ sở hợp đồng. Nếu hợp đồng bị phá vỡ do quyết định tùy tiện của một người, điều đó có thể gây ra tổn hại về mặt tài chính đến mức thảm họa cho người kia, và nạn nhân sẽ không còn cách nào khác ngoài việc giữ tài sản của đối phương để đền bù thiệt hại. Nhưng ở đây, lại một lần nữa, việc sử dụng sức mạnh không thể là quyết định cá nhân của một ai. Và điều này dẫn đến một trong những chức năng quan trọng nhất và phức tạp nhất của chính phủ: chức năng làm trọng tài giải quyết các bất đồng giữa mọi người với nhau theo các luật khách quan.

Tội phạm là thiểu số nhỏ trong bất kỳ xã hội bán văn minh nào. Nhưng việc bảo vệ và cưỡng chế thực thi hợp đồng thông qua các tòa án dân sự là nhu cầu tối quan trọng của một xã hội hòa bình; không có sự bảo vệ đó, không nền văn minh nào có thể phát triển hay được duy trì.

Tội phạm là thiểu số nhỏ trong bất kỳ xã hội bán văn minh nào. Nhưng việc bảo vệ và cưỡng chế thực thi hợp đồng thông qua các tòa án dân sự là

nhu cầu tối quan trọng của một xã hội hòa bình; không có sự bảo vệ đó, không nền văn minh nào có thể phát triển hay được duy trì.

Không như loài vật, con người không thể tồn tại bằng cách hành động theo một loạt phản ứng tức thời. Con người phải đặt ra các mục tiêu và đạt được chúng trong một dải thời gian; anh ta phải tính toán các hành động và lập kế hoạch dài hạn cho cuộc đời mình. Trí tuệ của con người càng mẫn tiệp và kiến thức càng rộng lớn thì kế hoạch của anh ta càng có tầm xa. Nền văn minh càng cao hoặc càng phức tạp, thì càng đòi hỏi các hoạt động có tầm nhìn xa hơn – và bởi vậy đòi hỏi cả các thỏa thuận mang tính hợp đồng giữa con người với nhau cũng phải dài hạn, và nhu cầu của con người được bảo vệ an toàn trong những thỏa thuận như vậy càng cấp thiết hơn. Thậm chí một xã hội hàng đổi hàng nguyên thủy cũng không thể vận hành được nếu một người đồng ý đổi một giỏ khoai tây lấy một rổ trứng và rồi, sau khi đã nhận đủ trứng, từ chối giao khoai tây. Hãy hình dung những hành động được dẫn dắt bởi sự thất thường này sẽ mang lại hậu quả như thế nào trong một xã hội công nghiệp nơi người ta giao những hàng hóa trị giá một tỉ đôla theo hình thức bán chịu, trả dần, hay ký những hợp đồng xây các công trình hàng tỉ đôla, hay ký hợp đồng cho thuê thời hạn đến chín mươi chín năm. Hành động đơn phương vi phạm hợp đồng gắn liền với việc sử dụng vũ lực một cách gián

tiếp: về bản chất, nó là khi một người nhận các giá trị vật chất, hàng hóa hay dịch vụ, từ một người khác, sau đó từ chối thanh toán và do đó giữ hàng hóa đó bằng vũ lực (thuần túy là sự chiếm giữ vật chất), chứ không phải bằng quyền – tức là, giữ hàng hóa mà không có sự nhất trí của người chủ sở hữu. Tương tự, tội lừa đảo cũng liên quan tới việc gián tiếp sử dụng vũ lực: nó là việc đoạt lấy giá trị vật chất mà không được sự đồng ý của người chủ sở hữu, nhờ hứa hão hoặc nuốt lời hứa. Trán lộn là một biến tướng nữa của việc sử dụng vũ lực gián tiếp: đó là việc đoạt lấy các giá trị vật chất mà không phải để trao đổi lấy giá trị khác, bằng cách đe dọa dùng vũ lực, bằng bạo lực hoặc gây thương tích. Một số trong các hành động kể trên rõ ràng là hành vi phạm tội. Những hành động khác, chẳng hạn việc đơn phương vi phạm hợp đồng, có thể không mang động cơ tội ác, nhưng do sự thiếu trách nhiệm hoặc thiếu lý trí gây ra. Chúng cũng có thể là các vấn đề phức tạp khi cả hai bên tham gia đều đòi công lý. Nhưng dù thế nào, tất cả các vấn đề như vậy đều phải được đưa ra trước những luật định khách quan và phải được giải quyết bởi một trọng tài vô tư thực thi luật pháp, tức là bởi một quan tòa (và một ban hội thẩm, trong trường hợp cần thiết).

Hãy quan sát cái nguyên tắc căn bản điều chỉnh công lý trong tất cả những trường hợp này: nó nói rằng không ai được phép đoạt lấy bất cứ giá

trị gì từ người khác mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu – và, như một hệ quả tất yếu, rằng các quyền của con người không thể được giao phó cho một quyết định đơn phương, cho sự lựa chọn tùy tiện, cho sự phi lý trí, tính thất thường của người khác.

Về bản chất, đó là mục đích đúng đắn của một chính phủ, nhằm làm tồn tại xã hội trở thành điều khả thi đối với mọi người, bằng cách bảo vệ lợi ích và đấu tranh chống những cái xấu mà con người có thể gây ra cho nhau.

Các chức năng đúng đắn của một chính phủ được giao vào tay ba lực lượng lớn, tất cả đều liên quan tới vấn đề sử dụng sức mạnh và bảo vệ nhân quyền: cảnh sát, để bảo vệ con người khỏi tội ác – các lực lượng vũ trang, để bảo vệ con người khỏi các thế lực ngoại xâm – tòa án, để giải quyết tranh chấp giữa con người với nhau theo các luật khách quan.

Ba lực lượng này kéo theo nhiều vấn đề như là hệ quả tất yếu và phái sinh của chúng – và việc thực thi chúng dưới hình thức lập pháp cụ thể thì vô cùng phức tạp. Cái này thuộc về lĩnh vực của một khoa học đặc biệt: triết học về luật pháp. Nhiều sai lầm và bất đồng có thể xảy ra trong việc thực thi, nhưng điều cốt yếu ở đây là nguyên tắc cần được thực thi: cái nguyên tắc phát biểu rằng mục đích của luật pháp và của chính phủ là bảo vệ các quyền cá nhân.

Ngày nay, nguyên tắc này bị quên lãng, phớt lờ và lảng tránh. Kết quả là tình trạng hiện nay của thế giới, nhân loại đi giạt lùi về tình trạng vô luật pháp của một chế độ độc tài tuyệt đối, về sự tàn bạo thời nguyên thủy của việc cai trị bằng sự dã man.

Khi phản đối khuynh hướng này, một cách thiếu cân nhắc, một số người đang đặt ra câu hỏi liệu chính phủ có phải vốn bản chất là xấu xa và phải chăng vô chính phủ là hệ thống xã hội lý tưởng? Vô chính phủ, khi là một khái niệm chính trị, là một ý tưởng trừu tượng ngây thơ: vì tất cả các lý do đã thảo luận ở trên, xã hội nào thiếu vắng một chính phủ có tổ chức sẽ bị giao phó vào tay kẻ xấu đầu tiên xuất hiện, kẻ sẽ đẩy nó vào sự hỗn loạn được tạo nên từ xung đột giữa các băng nhóm. Nhưng khả năng phát sinh sự vô đạo đức của con người chưa phải là lý do duy nhất để phản đối hệ thống vô chính phủ: ngay cả một xã hội, nơi mà tất cả các thành viên đều có lý trí đầy đủ và đạo đức tốt, không phạm lỗi nào, cũng không thể hoạt động trong tình trạng vô chính phủ: bởi vì cái nhu cầu về các luật khách quan và một vị trọng tài giải quyết các bất đồng thân thiện giữa con người với nhau, chính nhu cầu đó làm cho việc thành lập một chính phủ trở thành cần thiết.

Biến thể gần đây của lý thuyết vô chính phủ đang làm mê hoặc một số người trẻ tuổi cổ súy cho tự do. Đó là cái thứ quái dị gọi là “các chính phủ

cạnh tranh”. Thừa nhận những tiền đề căn bản của các nhà thống kê hiện đại – những người không nhận thấy sự khác biệt giữa chức năng của chính phủ và chức năng của các ngành sản xuất, giữa động lực và sản xuất; những người cố sù ý cho quốc hữu trong kinh doanh – các nhân vật đề xướng “chính phủ cạnh tranh” nhìn vào mặt kia của đồng xu và tuyên bố rằng vì cạnh tranh có lợi như thế cho kinh doanh, nên cũng có thể áp dụng chuyện cạnh tranh cho chính phủ. Thay vì chỉ có duy nhất một chính phủ độc quyền, họ tuyên bố cần có một số chính phủ khác nhau trong cùng khu vực địa lý, cạnh tranh để giành được sự trung thành cá nhân của mỗi công dân, mỗi công dân đều được tự do “đi mua hàng” và hạ cổ lui tới bất kỳ chính phủ nào anh ta chọn.

Hãy nhớ rằng kiểm chế con người bằng sức mạnh là dịch vụ duy nhất mà chính phủ phải cung cấp. Hãy tự hỏi mình xem cạnh tranh trong dịch vụ đó sẽ thành ra như thế nào.

Người ta không thể bảo lý thuyết này là mâu thuẫn khái niệm, bởi vì rõ ràng nó không cho thấy một sự thông hiểu về hai khái niệm “cạnh tranh” và “chính phủ”. Người ta cũng không thể bảo nó là một sự khái quát hóa linh hoạt, bởi vì nó không có mối liên hệ nào hoặc tham chiếu nào tới thực tiễn và không tài nào cụ thể hóa nó vào thực tiễn được, thậm chí dù chỉ một cách phác thảo hay đại khái mà thôi. Một ví dụ minh họa là đủ:

giả sử ông Smith, khách hàng của Chính phủ A, ngỡ rằng hàng xóm nhà bên của ông là Jones, khách hàng của Chính phủ B, đã ăn cắp của Smith. Quân của Cảnh sát A bèn đến nhà ông Jones và chạm mặt quân của Cảnh sát B, phe này tuyên bố rằng họ không chấp nhận hiệu lực của khiếu nại của ông Smith và không công nhận quyền của Chính phủ A. Chuyện gì xảy ra khi đó? Quý vị tự rút ra kết luận.

Sự phát triển của khái niệm “chính phủ” đã trải qua một quá trình lịch sử dài và quanh co. Những ý nghĩ mơ hồ về chức năng của chính phủ dường như đã tồn tại trong tất cả các xã hội có tổ chức. Những ý nghĩ ấy từng xuất hiện khi người ta nhận ra sự khác biệt ngầm (thường không tồn tại) giữa một chính phủ và một băng cướp; nhận ra vòng hào quang tôn kính và quyền lực đạo đức mà chính phủ được hưởng với tư cách người bảo vệ “luật pháp và trật tự”; nhận ra cái thực tế rằng ngay cả những nhà nước xấu xa nhất cũng thấy cần thiết phải duy trì chút vẻ bề ngoài của trật tự và công bằng giả hiệu, dù chỉ do thói quen hay do truyền thống, và phải kiếm được vài lời biện minh đạo đức cho cho quyền lực của chúng – huyền bí hoặc mang tính xã hội. Cũng giống như các vị hoàng đế Pháp phải viện đến “Quyền lực Thần thánh của Nhà Vua”, các nhà độc tài hiện đại của Liên Xô phải dốc tiền vào tuyên truyền để biện minh cho sự cai trị của họ trước những đối tượng bị họ bắt ép làm nô lệ.

Trong lịch sử nhân loại, việc hiểu được các chức năng đúng đắn của chính phủ là một thành tựu chỉ mới đạt được gần đây: cách nay 200 năm và bắt nguồn từ thời các vị tổ khai quốc của Cách mạng Mỹ. Các vị này không chỉ xác định bản chất và những đòi hỏi của một xã hội tự do, mà họ còn phát minh ra phương thức để biến nó thành thực tiễn. Một xã hội tự do – như bất kỳ sản phẩm nào của con người – không thể được tạo ra nhờ các phương thức ngẫu nhiên, hay bằng việc chỉ ngồi mơ ước, hay bằng các “mong muốn thiện tâm” của lãnh tụ. Một hệ thống pháp chế phức tạp, dựa trên các nguyên tắc có hiệu lực khách quan, là điều kiện bắt buộc phải thỏa mãn để làm cho xã hội tự do và giữ cho nó tự do – một hệ thống không phụ thuộc vào các động cơ, phẩm chất đạo đức hay mong muốn của bất kỳ một quan chức nào, một hệ thống không để một cơ hội nào, một kẽ hở luật pháp nào cho độc tài phát triển.

Hệ thống kiểm tra và cân bằng của Mỹ là một thành tựu như thế. Và mặc dù những mâu thuẫn nhất định trong Hiến pháp đã tạo kẽ hở cho sự phát triển của chế độ nhà nước trung ương tập quyền, nhưng thành tựu vô song đạt được là khái niệm hiến pháp như là phương tiện để giới hạn và kiểm chế quyền lực của chính phủ.

Ngày nay, khi thành tựu này đang bị người ta âm mưu xóa bỏ, không phải là thừa khi nhắc lại rằng Hiến pháp là sự kiểm chế đối với chính phủ,

chứ không phải với các cá nhân – rằng nó không quy định đạo đức của các cá nhân, mà chỉ quy định đạo đức của chính phủ - rằng nó không phải là một đặc quyền đối với chính phủ, mà là một hiến chương cho việc bảo vệ các công dân trước chính phủ.

Bây giờ hãy xem mức độ đảo lộn về đạo đức và chính trị của chính phủ ngày nay. Thay vì bảo vệ các quyền con người, chính phủ đang trở thành kẻ xâm phạm quyền con người nguy hiểm nhất; thay vì canh gác tự do, chính phủ đang xây chế độ nô lệ; thay vì bảo vệ con người khỏi những kẻ khởi xướng vũ lực, chính phủ đang khởi xướng vũ lực và áp bức theo bất kỳ cách nào và trong bất kỳ vấn đề gì nó muốn; thay vì đóng vai trò như một công cụ khách quan trong quan hệ giữa con người với con người, chính phủ đang tạo ra một triều đại ngầm, chết chóc, đầy bất trắc và đáng sợ, bằng các hình thức luật phi khách quan, mà việc diễn giải luật phụ thuộc vào những quyết định tùy tiện của các vị công chức tùy tiện; thay vì bảo vệ con người khỏi bị thương tổn bởi những cơn thất thường, chính phủ đang đòi hỏi cho nó quyền được hành xử thất thường không giới hạn – đến mức độ chúng ta đang nhanh chóng tiến đến thời kỳ đảo ngược hoàn toàn: thời kỳ mà chính phủ được tự do làm bất kỳ cái gì nó muốn, trong khi công dân chỉ có thể hành động nếu được phép; là một giai đoạn

trong thời kỳ đen tối nhất của lịch sử con người, giai đoạn cai trị bằng sự dã man.

Thường khi có nhận xét cho rằng, bất chấp các tiến bộ về vật chất, nhân loại đã không đạt được một mức độ tiến bộ đáng kể nào về đạo đức. Nhận xét này thường được một vài kết luận bi quan về bản tính con người phụ họa. Quả thật, chất lượng đạo đức của nhân loại đang đi xuống một cách đáng hổ thẹn. Nhưng nếu người ta nhìn vào sự vi phạm đạo đức đầy ma quỷ của chính phủ (chính cái đức vị tha tập thể đã làm cho sự vi phạm này thành điều có thể xảy ra), mà trong phần lớn lịch sử, nhân loại đã phải sống với sự vi phạm ấy, người ta sẽ bắt đầu tự hỏi làm thế nào mà nhân loại có thể bảo tồn được, dù chỉ cái vỏ ngoài của nền văn minh, và vết tích nào của lòng tự trọng đã không bị tiêu diệt đi mất mà giúp họ đứng thẳng trên đôi chân của mình?

Người ta cũng bắt đầu nhìn thấy rõ hơn bản chất của những nguyên tắc chính trị – vốn phải được chấp nhận và cố sù như một phần trong cuộc chiến cho sự Phục Hưng của trí tuệ con người.

Nguồn: Ayn Rand. *Bản chất của chính phủ (bản dịch của Phạm Đoàn Trang)*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<http://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/ban_chat_cua_chinh_phu_nature_of_government_1-2.html>

BÀI MƯỜI

NHÀ NƯỚC, DÂN CHỦ VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

Tác giả: Ludwig von Mises

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Nhà nước và chính phủ

Tuân thủ luật đạo đức là lợi ích tối cao của mọi cá nhân vì duy trì sự hợp tác xã hội mang lại lợi ích cho tất cả mọi người; đồng thời nó cũng buộc mọi người phải hi sinh, mặc dù chỉ là những hi sinh tạm thời để đổi lấy những lợi ích lớn hơn. Phải có một số hiểu biết sâu sắc mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự vật thì mới nhận thức được chuyện đó, đồng thời phải có ý chí nhất định thì mới thực hiện được những hành động phù hợp với nhận thức như thế. Những người không có nhận thức hoặc nhận thức được nhưng không có ý chí thực hiện thì không có khả năng tuân thủ luật đạo đức một cách tự nguyện. Không khác gì việc tuân thủ các qui định về vệ sinh mà các cá nhân phải theo vì sức khỏe của chính mình. Một người nào đó có thể sống phóng túng, thí dụ như hút chích ma túy

vì không biết hậu quả của nó hoặc cho rằng hậu quả không là gì so với việc từ bỏ thú vui nhất thời, hoặc là không có đủ ý chí để điều khiển hành vi cho phù hợp với nhận thức của mình. Có người cho rằng xã hội cần phải sử dụng những biện pháp cưỡng bức để buộc những cá nhân nói trên vào đường ngay lối thẳng và trừng phạt bất kì kẻ nào có những hành động bất cẩn có hại cho sức khoẻ và cuộc sống của hần ta. Họ nói rằng phải dùng biện pháp mạnh nhằm ngăn chặn những kẻ nghiện rượu và nghiện ma túy khỏi những thói hư tật xấu của mình và buộc họ phải tự bảo vệ sức khoẻ.

Nhưng những biện pháp cưỡng bách có đáp ứng được mục tiêu đề ra hay không? Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này sau. Bây giờ chúng ta sẽ quan tâm đến một vấn đề khác, mà cụ thể là có cần buộc những kẻ có hành vi gây nguy hại cho sự tồn tại của xã hội phải chấm dứt những hành động như thế hay không. Người nghiện rượu và nghiện ma túy chỉ gây hại cho chính mình; còn người vi phạm những qui tắc đạo đức điều chỉnh đời sống của con người trong xã hội gây hại không chỉ cho mình mà còn cho tất cả mọi người. Cuộc sống trong xã hội sẽ trở thành bất khả thi nếu những người muốn cho trật tự xã hội tiếp tục tồn tại và có hành động phù hợp với ước muốn đó không được dùng sức mạnh và những biện pháp cưỡng bức nhằm chống lại những kẻ sẵn sàng phá hoại trật tự xã hội.

Một ít kẻ phản xã hội, tức là những người không muốn hoặc không thể thực hiện những hành động hi sinh tạm thời mà xã hội đòi hỏi, có thể làm cho đời sống xã hội trở thành không chịu đựng nổi. Không sử dụng những biện pháp cưỡng chế và sức mạnh nhằm chống lại kẻ thù của xã hội thì không thể sống được.

Chúng ta gọi bộ máy ép buộc và cưỡng chế, tức là bộ máy buộc người dân tuân thủ những quy định của đời sống xã hội, là nhà nước; gọi những quy định mà nhà nước phải tuân thủ là luật pháp; gọi những tổ chức chịu trách nhiệm quản lý bộ máy cưỡng chế đó là chính phủ.

Có những môn phái tin rằng người ta hoàn toàn có thể từ bỏ bất kỳ hình thức cưỡng bức nào và có thể xây dựng xã hội trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện tuân thủ các chuẩn mực đạo đức. Những người vô chính phủ cho rằng nhà nước, luật pháp và chính phủ đều chỉ là những định chế vô tích sự trong hệ thống xã hội, đây là nói hệ thống phục vụ cho quyền lợi của tất cả mọi người chứ không phải chỉ phục vụ cho quyền lợi của một ít kẻ đặc quyền đặc lợi. Chỉ có chế độ xã hội dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất mới cần sử dụng bạo lực và cưỡng bức để tự vệ mà thôi. Nếu sở hữu tư nhân bị bãi bỏ thì mọi người, không trừ một ai, đều sẽ tự động tuân thủ những quy định mà sự hợp tác xã hội đòi hỏi.

Như đã chỉ ra bên trên, học thuyết đó sai lầm ngay khi nó nói về tính chất của quyền sở hữu tư nhân các tư liệu sản xuất. Nhưng nếu không có chuyện đó thì lí thuyết này cũng hoàn toàn không thể đứng vững được. Người theo phái vô chính phủ hoàn toàn đúng khi không phủ nhận rằng mỗi hình thức hợp tác giữa người với người trong xã hội trên cơ sở phân công lao động đều đòi hỏi tuân thủ một số qui tắc ứng xử không phải lúc nào cũng được các cá nhân hoan nghênh vì những qui tắc đó buộc người ta phải hi sinh, dù chỉ là trong một thời gian ngắn, nhưng vẫn làm cho người ta đau khổ, ít nhất là ngay tại thời điểm đó. Nhưng người theo phái vô chính phủ đã lầm khi cho rằng mọi người, không có ngoại lệ, đều sẽ tự nguyện tuân thủ các qui tắc như thế. Có những người bị bệnh đường ruột, họ biết rõ rằng nếu ăn một món nào đó thì chỉ một thời gian ngắn sau đó họ sẽ bị đau bụng, thậm chí đau đến mức không chịu được, nhưng họ vẫn không thể không hưởng thụ cái món khoái khẩu đó. Những mối quan hệ qua lại trong đời sống xã hội khó theo dõi hơn là tác động của thức ăn lên cơ thể con người và hậu quả cũng không diễn ra nhanh như thế, mà trên hết là không phải lúc nào kẻ bắt lương cũng cảm nhận được. Có thể bỏ qua tất cả những điều đã trình bày mà giả định rằng mỗi người trong xã hội vô chính phủ đều có khả năng nhìn xa trông rộng và ý chí mạnh mẽ hơn kẻ bị bệnh đường ruột tham ăn mà không sợ bị coi là ngớ ngẩn hay không? Trong xã hội vô chính phủ liệu có thể loại bỏ hoàn toàn

khả năng là một người vô tình ném que diêm đang cháy và gây ra hoạ hoạn hoặc trong khi tức giận, ghen tuông hay thù hận mà xúc phạm người khác được hay không? Chủ nghĩa vô chính phủ hiểu sai bản chất của con người. Nó chỉ có thể trở thành hiện thực trong thế giới của thánh thần mà thôi.

Chủ nghĩa tự do không phải là chủ nghĩa vô chính phủ và cũng chẳng có gì chung với chủ nghĩa vô chính phủ. Người theo trường phái tự do hiểu rõ rằng không có những biện pháp cưỡng bách thì sự tồn tại của chính xã hội sẽ bị đe dọa và muốn bảo đảm được sự hợp tác hoà bình giữa người với người thì đằng sau các qui tắc ứng xử cần phải tuân thủ còn cần phải có sự đe dọa bằng vũ lực, nếu không bất cứ thành viên nào cũng có thể là mối đe dọa đối với toàn bộ lâu đài xã hội. Cần phải có khả năng buộc những kẻ không tôn trọng cuộc sống, sức khoẻ, quyền tự do cá nhân hay tài sản cá nhân của người khác tuân thủ những qui tắc của đời sống trong xã hội. Đây chính là chức năng mà học thuyết tự do gán cho nhà nước: bảo vệ tài sản, tự do và hoà bình.

Một người xã hội chủ nghĩa Đức tên là Ferdinand Lassalle đã cố tình biến quan niệm về nhà nước trong cái khung chật hẹp như thế thành trò nhảm nhí bằng cách gọi nhà nước được xây dựng trên những nguyên tắc tự do là “nhà nước - tuần đê”. Nhưng thật không hiểu nổi vì sao nhà

nước - tuần đēm lại kì quặc hoặc tời tậ hơn là nhà nước quan tâm đén cả việc muối đưạ cái, sản xuất nút quần hoặc xuất bản báo? Muốn hiểu được cái ấn tượng mà Lassalle tìm cách tạo ra bằng nhận xét dí dỏm như thế, ta phải biếт rằng người Đứс cùng thời với ông vẫн chưa quên đượс nhà nước của những ông vua đọс tài, với rất nhiều chức năng quản lí và điều tiết khác nhau, và họ vẫн còn bị triết học của Hegel chi phối rất mạnh, ông này lại là người đưạ nhà nước lên vị trí của thánh thần. Nếu coi nhà nước, theo quan niệm của Hegel, như là “một thực thể tự ý thức về mặt đạo đứс”, là “Vũ trụ trong nó và cho chính nó”, là “lí tính của ý chí” thì dĩ nhiên là người ta phải coi mọi cố gắng nhằm giới hạn chức năng của nhà nước vào việс phục vụ như là người gác cổng ban đēm là báng bổ rồi.

Chỉ có như thế ta mới hiểu đượс làm sao mà người ta lại có thể đi xa đén mức chỉ trích chủ nghĩa tự do là có thái độ căm ghét hay thù địch đối với nhà nước. Nếu tôi nghĩ rằng trao cho nhà nước việс quản lí ngành đường sắt, khách sạn hay hầm mỏ là không thích hợp thì tôi cũng không phải là “kẻ thù của nhà nước”, cũng như không thể coi tôi là kẻ thù của axit sulphuric chỉ vì tôi nghĩ rằng dù nó có thể đượс sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì cũng không thể dùng nó để uống hay rửa tay đượс.

Sẽ là sai khi nói rằng chủ nghĩa tự do muốn hạn chế lĩnh vực hoạt động của nhà nước hoặc về nguyên tắc học thuyết này căm thù mọi hoạt động của nhà nước có liên quan đến lĩnh vực kinh tế. Cách giải thích như thế hoàn toàn không nói lên bản chất của vấn đề. Quan điểm của chủ nghĩa tự do về chức năng của nhà nước là kết quả tất yếu của những luận cứ nhằm bảo vệ quyền tư hữu của chủ nghĩa này. Khi người ta đã ủng hộ quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất thì dĩ nhiên là người ta không thể ủng hộ quyền sở hữu công cộng tư liệu sản xuất, tức là ủng hộ việc giao chúng vào tay nhà nước chứ không để nằm trong tay sở hữu chủ tư nhân. Như vậy là, ủng hộ quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất cũng có nghĩa là giới hạn một cách triệt để các chức năng của chính phủ rồi.

Những người xã hội chủ nghĩa đôi khi cũng có thói quen phê phán chủ nghĩa tự do là không nhất quán. Họ khẳng định rằng sẽ là phi lí nếu qui định vai trò của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế chỉ là bảo vệ quyền sở hữu. Thật khó hiểu tại sao trong khi nhà nước không được hoàn toàn trung lập thì sự can thiệp của nó lại bị giới hạn trong việc bảo vệ quyền của các chủ sở hữu mà thôi?

Lời phê phán bên trên chỉ có thể được coi là hợp lí nếu sự chống đối của chủ nghĩa tự do đối với tất cả các hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, không kể việc bảo vệ quyền sở hữu, có xuất xứ từ việc căm

thù về nguyên tắc mọi hành động của nhà nước. Nhưng vấn đề hoàn toàn không phải như thế. Chủ nghĩa tự do phản đối việc mở rộng lĩnh vực hoạt động của nhà nước chính vì trên thực tế nó sẽ tiêu diệt quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Mà những người theo trường phái tự do lại coi sở hữu tư nhân là nguyên tắc phù hợp nhất cho việc tổ chức đời sống của con người trong xã hội.

Chế độ dân chủ

Như vậy là, chủ nghĩa tự do hoàn toàn không có ý định phủ nhận sự cần thiết của bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật và chính phủ. Liên kết nó, dù dưới bất kì hình thức nào, với tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ là sai lầm nghiêm trọng. Đối với người theo trường phái tự do, nhà nước là định chế tuyệt đối cần thiết vì người ta giao cho nó những nhiệm vụ cực kì quan trọng: bảo vệ không chỉ sở hữu tư nhân mà còn bảo vệ hoà bình vì nếu không có hoà bình thì không thể gặt hái được toàn bộ lợi ích mà sở hữu tư nhân mang đến cho người ta.

Chỉ cần những lí lẽ như thế cũng đủ để xác định những chức năng mà nhà nước phải thực hiện nhằm đáp ứng lí tưởng của chủ nghĩa tự do. Nhà nước phải không chỉ đủ sức bảo vệ sở hữu tư nhân mà còn phải được xây dựng như thế nào đó để tiến trình phát triển hoà bình và uyển chuyển của

xã hội không bao giờ bị những cuộc nội chiến, cách mạng và bạo loạn làm cho gián đoạn.

Nhiều người vẫn còn bị ý tưởng, có từ thời tiền tự do, cho rằng làm quan là cao quý và đáng trọng. Cho đến mãi thời gian gần đây, và cả hiện nay, các quan chức ở Đức vẫn được người ta trọng vọng, thái độ trọng vọng như thế làm quan là địa vị cao quý hơn cả. Sự tôn trọng của xã hội đối một chức quan hạng bét hay anh trung úy quèn còn cao hơn gấp nhiều lần sự tôn trọng giành cho một doanh nhân hay một luật sư lão làng. Các nhà văn, các nhà bác học và các nghệ sĩ đã nổi tiếng và được vinh danh ở nước ngoài nhưng ở trong nước lại chỉ nhận được sự tôn trọng tương xứng với địa vị khiêm tốn mà họ giữ trong bộ máy quan liêu của nhà nước mà thôi.

Đánh giá quá cao công việc trong các văn phòng của bộ máy quản lí như thế thật là một việc làm thiếu căn cứ. Đây là một loại quái thai, dấu vết của những ngày xa xưa, khi mà người dân thường còn phải sợ hoàng thân và hiệp sĩ của ông ta vì lúc nào cũng có thể bị bọn họ cướp bóc. Trên thực tế, dùng thời giờ để ghi hồ sơ trong các công sở cũng chẳng có gì hay ho hơn, vinh dự hơn hay danh giá hơn, thí dụ như, làm trong phòng thiết kế của một nhà máy chế tạo nào đó. Nhân viên thuế vụ cũng có địa vị chẳng khác gì những người trực tiếp làm ra tài sản mà một phần của nó

đã bị thu dưới dạng thuế khoá để trả cho chi phí của bộ máy của nhà nước.

Quan niệm về địa vị đặt biệt và phẩm giá của các quan chức nhà nước là cơ sở của lí thuyết giả-dân chủ về nhà nước. Lí thuyết này nói rằng để cho người khác cai trị là đáng xấu hổ. Lí tưởng của nó là một thể chế, trong đó mọi người dân đều quản lí, đều chỉ huy. Dĩ nhiên là chuyện này chưa bao giờ, hiện không thể và sẽ chẳng bao giờ xảy ra hết, ngay cả trong một quốc gia bé tí. Có thời người ta đã nghĩ là lí tưởng đó đã được thực hiện ở các thành bang Hi Lạp thời Cổ đại và trong các bang nhỏ ở vùng núi của Thụy Sĩ. Nhưng hoàn toàn không phải như thế. Ở Hi Lạp, chỉ có một phần dân cư, tức là các công dân tự do, là có đóng góp phần nào vào việc cai trị; dân ngụ cư và nô lệ không có đóng góp gì. Ở các bang của Thụy Sĩ những vấn đề hoàn toàn mang tính địa phương đã và vẫn được giải quyết theo lối dân chủ trực tiếp, đây là nguyên tắc đã được đưa vào hiến pháp. Còn tất cả các vấn đề vượt ra ngoài biên giới khu vực đều thuộc quyền tài phán của Liên bang, mà chính phủ Liên bang của nước này thì khác xa với lí tưởng về dân chủ trực tiếp.

Chẳng có gì phải xấu hổ khi để cho người khác cai trị mình. Chính phủ và bộ máy quản lí, cảnh sát và các cơ quan khác cũng cần các nhà chuyên môn: các quan chức chuyên nghiệp và các chính khách chuyên nghiệp.

Nguyên tắc phân công lao động cũng được áp dụng cho cả các chức năng của chính phủ. Không ai có thể vừa làm kỹ sư vừa làm cảnh sát cùng một lúc được. Nếu tôi không phải là công an thì phẩm giá của tôi, sự thịnh vượng của tôi, tự do của tôi cũng chẳng hề giảm đi chút nào. Nếu một ít người chịu trách nhiệm bảo vệ những người khác thì đấy cũng không hề phi dân chủ hơn là một số người sản xuất giày cho những người khác vậy. Nếu các định chế của nhà nước là dân chủ thì chẳng có tí lí do gì để phản đối các chính khách và các quan chức dân sự chuyên nghiệp hết. Nhưng chế độ dân chủ là thể chế hoàn toàn khác với quan niệm của những kẻ mơ mộng hão huyền chuyên tán nhảm về dân chủ trực tiếp.

Chính phủ là một nhóm người - số người cai trị bao giờ cũng ít hơn số người bị trị, chẳng khác gì số thợ giày so với số người mua giày vậy - phụ thuộc vào sự chấp thuận của những người mà họ quản lí, nghĩa là sự chấp nhận bộ máy quản lí hiện hữu. Họ có thể coi chính phủ là một cái ác không thể tránh được, nhưng họ phải nghĩ rằng không nên thay đổi tình trạng hiện thời. Nhưng nếu đa số những kẻ bị trị tin rằng cần phải và có thể thay đổi hình thức cai trị và thay chế độ cũ và các quan chức cũ bằng một chế độ mới và các quan chức mới thì ngày tàn của chế độ cũ đã điểm. Đa số sẽ có đủ lực lượng để thực hiện ước vọng của họ bằng vũ lực, ngay cả trong trường hợp phải chống lại ý chí của chế độ cũ. Về lâu dài, nếu dư

luận không ủng hộ, nghĩa là nếu những người bị trị không tin rằng chính phủ của họ thuộc loại tốt, thì không chính phủ nào có thể đứng vững được. Sức mạnh mà chính phủ dùng để đàn áp tinh thần phản đối chỉ có hiệu quả khi đa số chưa tập hợp thành phe đối lập đoàn kết nhất trí mà thôi.

Như vậy nghĩa là trong bất kì thể chế nào cũng có những phương tiện để buộc chính phủ phải phụ thuộc vào ý chí của những người bị trị: đấy là nội chiến, cách mạng và bạo loạn. Nhưng đấy chính là những phương tiện mà chủ nghĩa tự do muốn tránh. Sự cải thiện về mặt kinh tế không thể kéo dài nếu những cuộc đấu đá nội bộ liên tục làm cho công việc bị gián đoạn. Tình hình chính trị rối loạn, tương tự như tình hình thời những cuộc chiến tranh hoa hồng ở nước Anh, trong vòng vài năm sẽ đẩy nước này vào hoàn cảnh nghèo đói, khốn quẫn nhất. Nếu người ta không tìm được biện pháp ngăn ngừa nội chiến thì kinh tế không thể nào phát triển được như ngày nay. Cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, tương tự như cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, phải trả giá bằng rất nhiều nhân mạng và của cải. Nền kinh tế hiện nay của chúng ta không thể chịu đựng nổi những cơn chấn động tương tự như thế. Dân chúng trong các thành phố thủ đô hiện đại sẽ phải chịu nhiều đau khổ vì những cuộc nổi dậy, bạo loạn sẽ làm gián đoạn việc nhập khẩu lương thực, thực phẩm, than đá và

cắt đứt đường dây điện, đường dẫn khí đốt, dẫn nước, chỉ nội nỗi sợ trước những rối loạn như thế đã đủ làm tê liệt đời sống của đô thị rồi.

Đây là lĩnh vực mà chế độ dân chủ có thể thi hành chức năng xã hội của mình. Chế độ dân chủ là thể chế có thể buộc chính phủ phải đáp ứng các ước nguyện của những người bị trị mà không cần tới những cuộc đấu tranh đầy bạo lực. Trong nhà nước dân chủ, nếu chính phủ không thực hiện chính sách được lòng đa số thì người ta có thể đưa những người làm vừa lòng đa số lên cầm quyền mà không cần gây ra nội chiến. Bằng những cuộc bầu cử và những giàn xếp trong quốc hội, việc thay đổi chính phủ được thực hiện một cách êm ả, không có va chạm, không có bạo lực và không còn cảnh đầu rơi máu chảy nữa.

Giới hạn hoạt động của chính phủ

Người theo trường phái tự do cho rằng nhiệm vụ của nhà nước chỉ và dứt khoát chỉ là bảo đảm việc giữ gìn đời sống, sức khỏe, tự do và sở hữu tư nhân khỏi những cuộc tấn công bằng bạo lực mà thôi. Ngoài những cái đó ra đều là không tốt. Chính phủ, thay vì thực hiện nhiệm vụ của mình, lại đi xa đến mức, thí dụ, như can thiệp vào sự an toàn về cuộc sống và sức khỏe, tự do và tài sản của cá nhân, dĩ nhiên là hoàn toàn không tốt.

Nhưng, như Jacob Burckhardt đã nói: quyền lực tự nó đã là xấu, ai sử dụng không quan trọng. Quyền lực có thể làm băng hoại người cầm quyền và dẫn đến lạm dụng. Không chỉ những ông vua và những nhà quý tộc nắm quyền tuyệt đối, mà quần chúng, khi chế độ dân chủ giao vào tay họ quyền lực tối cao của chính phủ, cũng rất dễ có xu hướng thái quá.

Ở Mĩ việc sản xuất và buôn bán rượu bị cấm đoán. [Ý nói đến điều luật gọi là “luật khô” ở Mĩ – chú thích của bản tiếng Nga – ND]. Những nước khác không đi xa đến như thế, nhưng hầu như ở đâu cũng có những hạn chế đối việc mua bán thuộc phiện, cocaine, và những loại ma túy khác. Có vẻ như ở đâu người ta cũng cho rằng một trong những nhiệm vụ của ngành lập pháp và chính phủ là bảo vệ cá nhân khỏi chính anh ta. Ngay cả những người, mà trong những lĩnh vực khác thường lo ngại về sự mở rộng lĩnh vực hoạt động của chính phủ, cũng cho rằng về khía cạnh này, quyền tự do cá nhân bị ngăn chặn là đúng, thậm chí họ còn nghĩ rằng chỉ có những lí thuyết gia cố chấp ngu ngốc mới có thể phản đối những cấm đoán như thế. Trên thực tế, việc can thiệp kiểu như thế của chính quyền vào đời sống cá nhân được chấp nhận rộng rãi đến mức những người chống đối chủ nghĩa tự do có xu hướng xây dựng lí lẽ và rút ra kết luận rằng tự do tuyệt đối là không tốt và chính phủ, trong vai trò người bảo vệ hạnh phúc, cần phải có một số biện pháp ngăn chặn đối với quyền tự do

cá nhân. Người ta không hỏi chính phủ có phải ngăn chặn quyền tự do cá nhân hay không, người ta chỉ hỏi những biện pháp ngăn chặn có thể đi xa đến mức nào mà thôi.

Không cần phí lời để bàn về sự kiện là tất cả các loại ma túy đều có hại. Câu hỏi là một ít rượu có có hại hay không hay chỉ có hại khi rượu bị lạm dụng cũng không phải là vấn đề cần thảo luận ở đây. Sự kiện đã được xác định là nghiện rượu, nghiện cocaine, nghiện morphine rất có hại cho đời sống, sức khỏe, khả năng lao động và nghỉ ngơi và vì vậy mà những người theo chủ nghĩa công lợi phải coi đây là những tệ nạn. Nhưng như thế không có nghĩa là chính phủ phải ngăn chặn những tệ nạn này bằng cách cấm buôn bán chúng. Chưa có gì chứng tỏ rằng sự can thiệp của chính phủ có thể ngăn chặn được những thói xấu đó, và ngay cả có ngăn chặn được thì điều đó cũng không có nghĩa là nó không mở cái hòm Pandora và từ đó không xuất hiện những mối hiểm nguy còn khủng khiếp hơn là tệ nghiện rượu và nghiện morphine.

Không ai cản trở những người cho rằng sử dụng hay lạm dụng những chất độc đó là có hại được sống một cách chừng mực và điều độ. Không nên coi vấn đề này chỉ liên quan đến tệ nghiện rượu, nghiện morphine và cocaine ..v..v.. mà ai cũng biết là không tốt rồi. Vì nếu về nguyên tắc, đa số các công dân có quyền áp đặt lối sống của mình cho thiểu số thì việc

cấm đoán sẽ không dừng lại ở rượu, morphine, cocaine và những chất độc hại tương tự khác. Tại sao có thể cấm các chất đó mà không cấm nicotine, caffeine và những chất tương tự khác? Tại sao chính phủ lại không qui định có thể ăn loại thức ăn nào, không nên ăn loại thức ăn nào vì đấy là thức ăn có hại? Trong lĩnh vực thể thao nhiều người có xu hướng làm quá sức mình. Tại sao chính phủ không can thiệp trong lĩnh vực này? Ít người biết cách kiểm chế trong đời sống tình dục, và có vẻ như những người già yếu không chịu hiểu rằng họ nên chấm dứt hoàn toàn thú vui này hoặc chỉ nên vừa phải thôi. Chính phủ có cần can thiệp không? Một số người có thể nói rằng đọc sách báo độc hại còn nguy hiểm hơn những thứ đó nữa. Có cho phép xuất bản những loại sách báo chuyên thoả mãn những bản năng thấp hèn của con người để rồi chúng sẽ làm băng hoại tâm hồn họ hay không? Có nên cấm tranh ảnh khiêu dâm, những vở kịch đồi trụy và tóm lại là tất cả những gì có thể lôi kéo người ta vào con đường vô đạo hay không? Và việc truyền bá những lí thuyết xã hội học sai lầm có làm bại hoại con người và các dân tộc hay không? Kích động nội chiến và chiến tranh giữa các dân tộc có bị cấm đoán hay không? Những tác phẩm báng bổ lỗ mãng và những câu chuyện hờ dờ làm hại đến thanh danh của Chúa và Nhà thờ có bị cấm hay không?

Như chúng ta đã thấy, chỉ cần từ bỏ nguyên tắc nói rằng chính phủ không được can thiệp vào bất cứ vấn đề nào liên quan đến cách sống của cá nhân là chúng ta sẽ tiến dần đến việc điều tiết và ngăn cấm cả những tiểu tiết nhỏ nhất. Quyền tự do cá nhân sẽ bị huỷ bỏ. Cá nhân sẽ trở thành nô lệ của cộng đồng, phải tuân theo mệnh lệnh của đa số. Chẳng cần phải nói thêm nữa về cách thức mà những kẻ cầm quyền chẳng ra gì có thể lạm dụng quyền lực ở đây. Khi đã nắm được quyền lực như thế, ngay cả những người có những ý định tốt nhất cũng chắc chắn sẽ biến thế giới thành nghĩa địa của tâm hồn. Toàn bộ nền văn minh nhân loại là kết quả của những sáng kiến của thiểu số nhỏ bé, những người đầu tiên xa rời tư tưởng và tập quán của đa số, sau đó đa số mới chấp nhận sáng kiến của họ. Cho đa số quyền hạ lệnh cho thiểu số nghĩ gì, đọc gì và làm gì đồng nghĩa với việc đặt dấu chấm hết, một lần và vĩnh viễn, cho sự tiến bộ.

Chớ nên nói rằng cuộc đấu tranh chống việc lạm dụng morphine và cuộc đấu tranh chống văn hoá phẩm “đồi trụy” là hai việc khác nhau. Khác biệt duy nhất giữa chúng là một số trong chính những người ủng hộ cuộc đấu tranh chống lạm dụng morphine không đồng ý chống văn hoá phẩm “đồi trụy”, chỉ có thể thôi. Ở Mỹ, những người theo trường phái giám lý và những người chính thống trong giáo hội Thiên chúa giáo, sau khi thông qua được luật chống sản xuất và buôn bán rượu đã tiếp tục đấu tranh

nhằm đàn áp thuyết tiến hoá và đã đẩy được thuyết Darwin ra khỏi trường học trong một loạt tiểu bang. Ở nước Nga Xô Viết mọi biểu hiện của tự do phát biểu đều bị cấm đoán. Việc một cuốn sách nào đó có được xuất bản hay không phụ thuộc vào thái độ tùy tiện của một loạt những kẻ cuồng tín ít học và vô văn hoá được chính phủ giao cho trách nhiệm về vấn đề này.

Những người đương thời với chúng ta có xu hướng đòi chính phủ cấm đoán ngay lập tức những thứ không làm họ hài lòng và việc họ sẵn sàng chấp nhận những cấm đoán như thế ngay cả khi đấy là những thứ phù hợp với họ chứng tỏ rằng tinh thần nô lệ đã ăn sâu bén rễ trong lòng người ta đến mức nào. Cần phải nhiều năm tự học thì một người nô lệ mới có thể trở thành công dân tự do. Người tự do phải biết chịu đựng khi những người đồng bào với mình hành động và sống khác với cách mà anh ta cho là đúng đắn. Anh ta phải bỏ thói quen gọi cảnh sát mỗi khi thấy điều gì đó không vừa ý với mình.

Nhà nước và hành động phản xã hội

Nhà nước là bộ máy cưỡng bức và bạo lực. Điều đó đúng không chỉ đối với “nhà nước tuần đêm” mà còn đúng cho bất kì nhà nước nào, và đúng nhất đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tất cả những gì nhà nước có thể

làm đều được nó làm bằng cách cưỡng bức và dùng vũ lực. Đàn áp những hành vi nguy hiểm cho trật tự xã hội là bản chất hoạt động của nhà nước; ngoài ra, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, nó còn kiểm soát cả các tư liệu sản xuất nữa.

Những người Roma có đầu óc tinh xảo đã thể hiện điều đó bằng hình vẽ một cái búa và bó roi trên biểu tượng của quốc gia. Trong thời đại ngày nay chủ nghĩa thần bí cực kì khó hiểu, tự gọi mình là triết học, đã tìm mọi cách nhằm che dấu sự thật của vấn đề. Đối với Schelling thì nhà nước là hình ảnh trực tiếp và có thể nhìn thấy được của đời sống xác thực, là một giai đoạn trong quá trình khám phá cái Tuyệt Đối hay là Tinh Thần Thế Giới. Nhà nước tồn tại vì mục đích của chính nó, và hoạt động của nó cũng chỉ nhằm giữ vững bản chất và hình thức tồn tại của nó mà thôi. Đối với Hegel thì Lí Trí Tuyệt Đối tự thể hiện mình trong nhà nước, và Tinh Thần Khách Quan cũng được thực hiện trong nhà nước. Đây là trí tuệ đầy đức hạnh phát triển thành hiện thực hữu cơ - tức là hiện thực và ý tưởng đạo đức được biểu hiện ra như là ý chí đã được vật chất hoá, có thể nhận thức được đối với chính nó. Các đồ đệ của triết học duy tâm chủ nghĩa đã vượt ngay cả các sư phụ của mình trong việc sùng bái nhà nước. Chắc chắn là những người cùng với Nietzsche, nhằm phản ứng lại những học thuyết nói trên và những học thuyết tương tự như thế, gọi nhà nước

là con quái vật lạnh lùng nhất cũng chẳng đền bù chân lí hơn. Nhà nước chẳng lạnh cũng chẳng nóng vì nó là một khái niệm trừu tượng và những người đang sống – các tổ chức của nhà nước, chính phủ - thay mặt nó mà hành động. Toàn bộ hoạt động của nhà nước đều là hành động của con người, là cái ác do con người tự tạo ra cho nhau. Mục đích của nhà nước - tức là duy trì trật tự xã hội - biện hộ cho hành động của các cơ quan nhà nước, nhưng những người bị tác động thì không vì thế mà cảm thấy cái ác là dễ chịu hơn. Cái ác mà người nọ gây ra cho người kia làm cả hai đều bị tổn thương – không chỉ người bị làm ác mà cả kẻ gây ra cái ác cũng bị đau khổ. Không gì có thể làm cho người ta thoái hoá nhanh hơn là khi họ trở thành phương tiện thi hành pháp luật và làm cho người khác bị đau khổ. Số phận của thần dân là phải lo lắng, là tinh thần nô lệ và thái độ nịnh bợ; thái độ cao ngạo đạo đức giả, kiêu căng của ông chủ cũng chẳng có gì hay ho hơn.

Chủ nghĩa tự do tìm cách giảm nhẹ mức độ cay đắng trong quan hệ giữa cơ quan chính phủ và công dân. Dĩ nhiên là trong khi làm như thế nó sẽ không bước vào vết chân của những người lãng mạn, tức là những người biện hộ cho những hành vi phản xã hội của những người vi phạm pháp luật và lên án không chỉ quan tòa và cảnh sát mà còn lên án cả trật tự xã hội nữa. Chủ nghĩa tự do không muốn và không thể phủ nhận

rằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước và sự trừng phạt theo đúng pháp luật những kẻ tội phạm là những định chế mà xã hội không bao giờ - dù hoàn cảnh có như thế nào - bãi bỏ được. Nhưng người theo chủ nghĩa tự do tin rằng mục đích của trừng phạt là loại bỏ những hành vi có hại cho xã hội, đây là nói khi có điều kiện. Trừng phạt không được có tính thù hận hay trả đũa. Kẻ tội phạm phải nhận sự trừng phạt của pháp luật chứ không phải là do lòng thù hận hay sự tàn bạo của quan toà, của cảnh sát hay đám đông khao khát đàn áp.

Tai hoạ lớn nhất của lực lượng cưỡng bức tự coi mình là người “đại diện cho nhà nước” là nó trực tiếp tấn công vào những sáng kiến mới xuất hiện vì cuối cùng thì bao giờ nó cũng cần sự đồng thuận của đa số. Xã hội loài người không thể sống thiếu bộ máy nhà nước, nhưng loài người lại phải chống lại sự phản kháng và chống đối của nhà nước và bộ máy cưỡng chế của nó thì mới tiến bộ được. Không có gì ngạc nhiên khi tất cả những người có cái mới để trình bày với nhân loại đều không thể nói được bất cứ điều gì tốt đẹp về nhà nước và luật pháp của nó. Những người theo chủ nghĩa quốc gia thần bí và những người sùng bái nhà nước có thể phản đối họ; nhưng những người theo trường phái tự do thì ủng hộ họ, ngay cả khi không đồng ý với họ. Nhưng mọi người theo trường phái tự do đều phải chống lại sự ác cảm có thể hiểu được với tất cả những gì liên quan tới

cảnh sát và cai tù, đây là nói khi thái độ đó trở thành kiêu căng quá đáng và tự tuyên bố là quyền nổi loạn chống lại nhà nước. Phản kháng bằng bạo lực chống lại sức mạnh của nhà nước phải được coi là biện pháp cuối cùng của phe thiểu số nhằm thoát ra khỏi sự áp bức của đa số. Thiểu số cần phải sử dụng trí thức làm vũ khí trong cuộc đấu tranh để trở thành phe đa số. Nhà nước cần phải được xây dựng như thế nào đó để trong khuôn khổ pháp luật của nó có những chỗ trống cho phép cá nhân được tự do di chuyển trong đó. Hoạt động của người công dân không bị thu hẹp một cách quá đáng đến mức khi quan điểm của anh ta khác với nhà cầm quyền thì anh ta chỉ còn lựa chọn: lật đổ bộ máy nhà nước hay là chết.

Nguồn: Ludwig von Mises. *Chủ nghĩa tự do truyền thống (bản dịch của Phạm Nguyên Trường)*. Chương 1.

CHÍNH QUYỀN TRONG MỘT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Tác giả: Michael Watts

Dịch giả: Học viện Công Dân

Nếu các thị trường và các hệ thống thị trường rất là hữu hiệu, tại sao lại để chính quyền đụng chạm vào hoạt động của chúng làm gì? Tại sao lại không áp dụng một chính sách chắc chắn của điều gọi là "thả tự do" và cho phép các thị trường tư nhân hoạt động không cần sự can dự của chính quyền bất cứ kiểu nào. Có nhiều lý do mà các kinh tế gia và các nhà quan sát xã hội đã nhận diện, có thể minh họa bằng vài thí dụ quen thuộc. Trong hầu hết các trường hợp, vai trò của chính quyền không phải là để thay thế thị trường mà là để phát huy sự vận hành của một nền kinh tế thị trường. Hơn nữa bất kỳ quyết định nào để điều chỉnh hay can dự vào vai trò của những tác động thị trường phải cẩn thận giữ cân bằng giữa những chi phí phải trả cho sự điều chỉnh đó và những lợi ích mà sự can dự đó sẽ mang đến.

Quốc Phòng và Lợi Ích Công Cộng

Quốc phòng là một thí dụ mà vai trò của chính quyền được xem là thiết yếu. Tại sao? Bởi vì sự phòng vệ cho một quốc gia là một loại lợi ích công cộng hoàn toàn khác hẳn những thứ như các trái cam, các máy điện toán hay nhà cửa: dân chúng không trả tiền cho từng phần họ dùng, nhưng phải góp mua chung cho cả quốc gia. Cung cấp sự phòng vệ cho một cá nhân không có nghĩa là những người khác được sự phòng vệ kém đi, vì thực tế thì tất cả mọi người nhận được những sự phòng vệ cùng với nhau. Thực vậy, những công việc phòng thủ quốc gia cũng được cung cấp cho cả những người không muốn chúng, vì thật tế thì không có một cách nào hữu hiệu để không nhận các "dịch vụ" này! Các quốc gia có đủ khả năng chế tạo các chiến đấu cơ; làng xã hay bản thân các cá nhân không thể có khả năng này.

Lợi ích loại này gọi là lợi ích công cộng, vì không có cơ sở kinh doanh tư nhân nào có thể bán việc phòng thủ quốc gia cho những người công dân của một nước và tồn tại được mà kinh doanh. Đơn giản là chúng ta không thể bán dịch vụ phòng vệ cho những người nào muốn có và không bảo vệ những người nào từ chối sự giúp đỡ việc trả cho các chi phí đó. Và nếu người ta vẫn được bảo vệ mà không cần trả lệ phí thì ai mà chịu trả?

Đây là vấn đề "sử dụng miễn phí" và đó là lý do chính yếu tại sao công việc quốc phòng phải được quản trị bởi chính quyền và được trả qua tiền thuế.

Không có nhiều lắm những lợi ích công cộng - lợi ích mà có thể tiêu thụ chung nhau và phải chịu nhiều nan đề về "sử dụng miễn phí" - nên đó là lý do tại sao mà phần lớn lợi ích và dịch vụ trong những nền kinh tế thị trường được sản xuất và bán ra bởi các công ty tư nhân trong các thị trường tư nhân. Những thí dụ khác về lợi ích công cộng bao gồm những chương trình chống ngăn lụt lội và côn trùng, và ngay cả việc phát sóng truyền thanh và truyền hình. Mỗi một sản phẩm đó có thể được nhiều khách hàng đồng thời tiêu thụ chung nhau và cũng phải chịu nan đề "sử dụng miễn phí" ở một chừng mực nào đó. Tuy nhiên, trong dịch vụ phát hình hay phát thanh, các chương trình đó có thể sản xuất ra bằng phương tiện tư nhân và nhằm thu lợi nhuận bằng cách bán ra giờ phát sóng cho mục quảng cáo. Hay trong vài trường hợp, các tín hiệu phát ra có thể được làm nhiễu loạn để các công ty tư nhân có thể kiếm tiền bằng cách cho thuê những thiết bị giải mã cho những người nào muốn xem các chương trình phát sóng đó.

Nạn Ô Nhiễm và Các Phí Tồn Phụ Trội

Hãy xem thí dụ về một công ty sản xuất ra các sản phẩm bằng giấy - từ giấy viết cho đến các thùng giấy cứng - ở một cơ xưởng trên một con sông. Vấn đề là công ty phải đổ các chất hóa học ô nhiễm, sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, xuống sông. Nhưng không có cá nhân hay cơ quan nào làm chủ con sông, nên không bắt buộc công ty đó ngưng việc gây ô nhiễm đó. Hơn nữa vì việc thanh lọc dòng sông tốn tiền, công ty có thể bán các sản phẩm giấy của nó với giá rẻ hơn là nếu nó phải cộng thêm các chi phí chống ngăn ô nhiễm. Kết quả là công ty giấy có thể tăng được mức hàng bán ra thêm nữa nhờ vào nhu cầu tương đối cao hơn do giá thành rẻ hơn, dẫn đến nhiều chất phế thải và ô nhiễm đổ ra từ cơ xưởng của nó. Bởi vì gây ô nhiễm mà không bị phạt, công ty này có lẽ được lợi thế một cách bất công hơn các công ty cạnh tranh với nó vì các sản phẩm giấy của chúng có cộng vào tiền công lắp ráp các thiết bị chống ngăn ô nhiễm.

Đây là thí dụ điển hình của điều gọi là những phí tổn phụ trội không phản ánh vào giá thành trong sự hoạt động bình thường của thị trường. Công ty giấy lẫn những người tiêu thụ không ai phải gánh chịu giá thành thực sự của giấy sản xuất ra; thay vào đó, một phần phí tổn - yếu tố ô nhiễm - đã chuyển qua cho những người dân sống hay làm việc dọc theo

dòng sông và những người đóng thuế vì ngân khoản chi phí cho cho sự thanh lọc môi trường.

Như những sự phụ trội khác, nạn ô nhiễm thường thường xảy ra khi chủ nhân của nguồn tài nguyên - ở đây là dòng sông - không phải là những cá nhân hay cơ quan tư nào cả. Đất đai công cộng và các lễ đường thường bị xả rác nhiều hơn là sân cỏ trước nhà người ta vì không ai là chủ nhân của đất đai công cộng và chịu trách nhiệm giữ gìn vệ sinh và phạt những ai làm hư hại chúng. Phần lớn sự ô nhiễm là thải vào không khí, các đại dương và những dòng sông, chính là vì không có chủ nhân riêng của các nguồn tài nguyên đó để có động cơ khích lệ mạnh mẽ để buộc tội những người gây ô nhiễm về những hư hại họ làm ra. Trong khi cũng có một số người chịu tổn thì giờ và phiền toái để đưa ra xử phạt những người gây ra ô nhiễm như thế, nhưng không có nhiều động cơ kinh tế để khích lệ người khác làm theo.

Vai trò của chính quyền trong tình trạng này là cố gắng điều chỉnh sự bất quân bình này. Để can thiệp, chính quyền có thể bắt buộc các nhà sản xuất hay các người tiêu thụ sản phẩm phải trả cho khoản chi phí thanh lọc môi trường. Vai trò này của chính quyền thực chất đơn giản chỉ là những người nào hưởng lợi nhuận từ việc bán và tiêu thụ một sản phẩm nào đó phải trả cho tất cả tiền chi phí để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đó.

Không may, rất hiếm khi thấy chính quyền dễ dàng quyết định bao nhiêu là đáng trong những trường hợp này. Một điều là thường thì khó và tốn kém để biết chắc chắn nguồn ô nhiễm hay là ô nhiễm gây tổn thất cho xã hội bằng một con số chắc chắn là bao nhiêu. Vì những khó khăn này, chính quyền phải chắc chắn từ đầu là không áp đặt thêm số tiền chi phí cho việc giảm thiểu ô nhiễm nhiều hơn là sự tổn thất mà ô nhiễm gây ra cho xã hội. Làm như thế rõ ràng là vô hiệu quả và lãng phí những nguồn tài nguyên quý giá.

Một khi mà chính quyền đã thiết lập một mức độ ô nhiễm chấp nhận được hay tối thiểu là tạm dung được, họ có thể dùng những luật pháp, điều lệ, tiền phạt, án tù hay những thứ thuế đặc biệt để giảm thiểu sự ô nhiễm. Họ có thể thử, vào tận căn bản của vấn đề hơn, thiết lập quyền sở hữu cho các nguồn tài nguyên bị ô nhiễm đó rõ ràng hơn, sẽ đưa đến định những giá cả, dựa trên tình hình thị trường, cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên đó và buộc những người gây ô nhiễm phải trả các chi phí thiệt hại đó. Điều cốt yếu giữa bao nhiêu phương cách này là phải hiểu vai trò cơ bản của chính quyền - đó là sửa chữa những sự dư thừa trong sản xuất và trong tiêu thụ có thể dẫn đến những tổn phí phụ trội.

Học Vấn và Những Lợi Tức Phụ Trội

Khi anh Robert trở lại trường học để làm một người soạn thảo chương máy điện toán, anh ta chỉ tìm cách làm cho anh ta và gia đình khá hơn, không hẳn là để cộng đồng xã hội phát triển nói chung. Nhưng nhờ vào học vấn cao hơn, anh Robert đã thành một thành viên thành thạo nghề nghiệp hơn và có năng suất làm việc cao hơn cho xã hội. Anh ta bây giờ có được những kỹ năng mới và đã lập ra một cơ sở kinh doanh mới, thành ra trở lại, cung cấp nhiều việc làm và cơ hội cho những người khác.

Ở đây, học vấn của anh Robert đã có những lợi tức mà những người thụ hưởng không phải là các nhà sản xuất hay những người tiêu thụ hàng hóa hay dịch vụ. Học vấn thường được đánh giá là cung ứng những lợi tức phụ trội cho một quốc gia, vì những công nhân viên có trình độ học vấn thì dễ dàng thích ứng hơn và có năng suất làm việc cao hơn và ít bị thất nghiệp hơn. Điều đó có nghĩa là những chi phí cho học vấn bây giờ, rút cuộc, sẽ có thể đưa đến sự tiết kiệm những ngân khoản công cộng hay tư nhân để chống tội phạm, nạn nghèo khó và những nan đề xã hội, đồng thời sẽ gia tăng được kỹ năng, sự thích ứng và năng xuất của lực lượng sản xuất.

Khi đến phạm vi mà một sản phẩm nào đó đã tạo ra nhiều những lợi tức phụ trội hay dư thừa đáng kể, chính quyền có thể định chuyện trợ cấp vào hay khuyến khích sự tiêu thụ, sản xuất hay cả hai để giá trị của những

lợi tức phụ trội đó được bao gồm trong giá cả thị trường và trong lượng hàng hóa sản xuất ra. Ngay khi mà giá cả của các lợi tức phụ trội hay dư thừa dẫn ra sự sản xuất thặng dư cho một mặt hàng hóa nào đó, thì sự tồn tại của các lợi tức phụ trội sẽ đưa đến sự thiếu hụt trong sản xuất những mặt hàng hóa hay những dịch vụ khác.

Học vấn của công chúng có lẽ là thí dụ lớn nhất và ý nghĩa nhất về chi phí của chính quyền và sự hỗ trợ cho một công việc xem như là có nhiều lợi tức phụ trội đáng kể. Tuy nhiên, cũng có, dù tương đối ít, trường hợp mà chính quyền can dự vào để định mức các giá cả, dù bằng các quỹ trợ cấp hay thuế má, để khuyến khích những lợi tức phụ trội đó. Tổng quát lại thì, sự mở rộng các quyền sở hữu và một hệ thống của giá cả, dựa trên tình hình thị trường, thường có lẽ là những biện pháp hữu hiệu nhất cho chính quyền để có thể chỉnh sửa được những sự mất quân bình tạo ra bởi những chi phí hay lợi tức phụ trội.

Một Cơ Chế Pháp Lý và Xã Hội

Những nền kinh tế thị trường, dù có những thí dụ rõ rệt về sự bị lạm dụng, cũng không phải là nơi cho phép sự bóc lột hay cướp đoạt xảy ra. Thực vậy, rất ít giao thương trong những thị trường mà các quyền lợi hợp pháp của những người tiêu thụ và những người sản xuất để làm chủ và

buôn bán những nguồn tài nguyên kinh tế mà không được xác nhận rõ ràng và không được bảo vệ. Đó là lý do tại sao mà các chính quyền trong các nền kinh tế thị trường giữ hồ sơ của các kế ước chủ quyền đất đai và nhà cửa, và thực thi các hợp đồng giữa những người mua và bán trên hầu như là mọi sản phẩm. Những người mua muốn biết những thứ mà họ mua từ những người bán là thật sự của họ để bán ra; và cả hai bên những người mua và những người bán muốn biết rằng khi mà họ đồng ý trao đổi điều gì đó, sự đồng ý phải được thực hiện. Điều này cũng đúng cho các công nhân viên, qua tư cách cá nhân hay tập thể trong các công đoàn, đồng ý về lương bổng và điều kiện làm việc với các chủ nhân. Nếu những sự bảo đảm đó không được thi hành đúng mức và hữu hiệu, và nếu không có được một hệ thống pháp lý công bằng và không thiên vị thì các thương lượng trong thị trường trở nên rất tốn kém và khó mà hoàn tất.

Các chính quyền trong các nền kinh tế thị trường phải thiết lập và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và quyền thụ hưởng những thành quả kinh tế từ việc sử dụng các sở hữu đó. Nếu không có những sự bảo đảm như thế, ít người dám liều bỏ thì giờ và tiền bạc vào những kinh doanh mà phần thưởng có thể chạy vào tay quốc gia hay một nhóm nào khác. Thí dụ, như khi anh Robert và chị Maria dự tính lập ra công ty Nhu Liệu Giáo Dục R&M, họ biết là họ đã chấp nhận sự may rủi của sự thất bại về mặt kinh

tế; nhưng họ cũng biết là nếu họ thành công, các luật lệ bảo vệ quyền tư hữu sẽ làm cho họ có thể thâu gặt được những phần thưởng kinh tế của sự thành công đó.

Sự bảo vệ của chính quyền đối cho những sở hữu tư nhân hiển nhiên đã mở rộng áp dụng cho đất đai, hăng xưởng và những thứ hàng hóa cụ thể hữu hình, nhưng nó cũng mở rộng ra tới những điều gọi là sở hữu trí tuệ: sản phẩm của trí óc con người thể hiện qua các sách vở và những công trình viết lách khác, những tác phẩm hội họa, phim ảnh, những phát minh khoa học, thiết kế kỹ thuật, thuốc men và những chương trình cho máy điện toán. Sẽ chẳng có nhà kinh doanh hay các công ty nào sẽ đầu tư trong những ngành nghiên cứu thường tốn kém và tốn thì giờ cho những loại thuốc chống bệnh tật, những chương trình máy điện toán hay cả việc xuất bản một quyển truyện mới, nếu những công ty cạnh tranh với họ có thể chỉ đơn giản chiếm đoạt và đem rao bán ra công trình của họ mà không phải trả tiền bản quyền tác giả hay những lệ phí khác đáng với chi phí tạo ra những sản phẩm đó.

Để bảo vệ và khuyến khích các khoa học gia và các nghệ sĩ, chính quyền cấp phát những đặc quyền, gọi là những bản quyền, để bảo vệ vài loại sở hữu trí tuệ như các sách vở, nhạc phẩm, phim ảnh, các chương trình máy điện toán; hay gọi là những bằng phát minh khi họ bảo vệ những loại

phát minh, thiết kế, sản phẩm hay những quy trình công nghệ khác. Những đặc quyền này tạo cho những người mang giữ chúng, dù là các cá nhân hay các công ty, những đặc quyền để bán hay không thì rao bán các sản phẩm hay những thành quả của họ trên thị trường trong một khoảng thời gian qui định nào đó. Như Tổng Thống Abraham Lincoln đã nói, những điều đó đã đổ thêm "nguồn hứng khởi vào ngọn lửa của thiên tài".

Bằng sự định nghĩa và thực thi các quyền sở hữu và duy trì một hệ thống pháp lý hữu hiệu, chính quyền có thể xây dựng nên một môi trường xã hội để cho các thị trường tư nhân, với hầu hết các hàng hóa và dịch vụ, được vận hành hữu hiệu và được sự ủng hộ rộng rãi của mọi người.

Sự Cạnh Tranh

Mỗi tháng, anh Robert và chị Maria đều đặn trả các hóa đơn cho các công ty địa phương cung cấp tiền nước và điện thoại. Không giống như hầu hết các ngành kinh doanh khác trong một nền kinh tế thị trường, cả hai công ty nước và điện thoại không phải cạnh tranh với những công ty cung cấp nước hay cung cấp dịch vụ điện thoại nào khác.

Lý do là vì cả hai dịch vụ đó được gọi là những công ty "độc quyền đương nhiên" khi dịch vụ họ cung cấp được coi là tiết kiệm nhất, theo

quan niệm kinh tế, nếu các dịch vụ này được cung cấp bởi một công ty duy nhất. Cho phép hai đường ống nước, hay hai hệ thống đường dây điện thoại hay dây điện lực hoàn toàn biệt lập nhau là hoang phí và vô hiệu quả tột độ. Thay cho việc điều khiển vấn đề giá cả hay tăng hiệu quả cao nhất qua sự cạnh tranh, các cơ quan chính phủ sẽ điều chỉnh giá cả và dịch vụ của các công ty này hầu bảo đảm là họ cung ứng cho khách hàng giá cả tốt nhất có thể được mà vẫn có được mức độ thâm nhập hợp lý chấp nhận được cho những sự đầu tư của họ.

Con số những công ty "độc quyền đương nhiên" như thế thật ra rất nhỏ và chỉ chiếm một phần nhỏ trong toàn bộ hoạt động kinh tế trong hầu hết các nền kinh tế thị trường. Một vấn đề phổ biến hơn và, trên nhiều phương diện, phức tạp hơn nảy sinh trong ngành kỹ nghệ mà chỉ có một vài công ty lớn khống chế. Điều thực sự nguy hiểm là các công ty này có thể cấu kết nhau để định giá cả cao hay hạn chế sự xuất hiện của các công ty mới đang cạnh tranh. Để giảm thiểu những sự độc quyền hay cấu kết như thế và duy trì được một mức độ cạnh tranh hiệu quả trong hệ thống kinh tế, những hình luật gọi là chống nạn độc quyền kinh doanh đã được phê chuẩn trong hầu hết các nền kinh tế thị trường, kể cả Hoa Kỳ.

Hạn chế cạnh tranh có thể xảy ra trong vài lãnh vực kỹ nghệ, như hàng không, vì mức độ nhu cầu của thị trường chỉ đủ để giúp vài công ty lớn hoạt động - với những kỹ thuật sản xuất hữu hiệu nhất cho các sản phẩm đó. Các chính trị gia phải quyết định xem sự cạnh tranh giữa một số ít các công ty lớn sản xuất những sản phẩm đó có đủ để giữ được giá thành và lợi nhuận ở mức độ hợp lý và chất lượng sản phẩm cao. Nếu không, họ một lần nữa sẽ chuyển hướng qua việc điều chỉnh giá cả và dịch vụ, hay phân tán vài công ty lớn đó thành ra nhiều công ty nhỏ hơn một cách hợp pháp, nếu điều đó có thể làm mà không làm giá thành sản phẩm tăng quá đáng. Nếu chuyện đó không thành, các nhà làm luật ít nhất cũng làm cho vấn đề cấu kết thông đồng nhau giữa các công ty lớn đó là việc làm phi pháp và thực thi những luật lệ để bảo đảm có sự cạnh tranh trực tiếp giữa các công ty này càng nhiều càng tốt.

Không may, nhiều điều lệ và chính sách chống độc quyền kinh doanh của chính quyền thay vì làm gia tăng, trong thực tế lại làm giảm đi sự cạnh tranh. Những chính sách này bao gồm những giấy phép độc quyền để sản xuất hàng hóa hay dịch vụ, những chỉ tiêu giới hạn sự nhập cảng các hàng hóa và dịch vụ từ nước ngoài, và những đòi hỏi về giấy phép hành nghề hay những khoản lệ phí cho những công nhân viên nhà nghề và chuyên nghiệp. Vài chính sách như thế, thí dụ như cấp phát bằng phát

minh và bản quyền, có thể được biện minh trên nền tảng kinh tế. Tuy nhiên, còn những giới hạn khác không hợp lý lắm, được chấp nhận chỉ vì chúng tạo ra lợi nhuận cao cho thành viên của những nhóm đặc quyền đặc lợi nào đó. Do phí tổn cho những sự giới hạn này trải quá rộng ra cho toàn bộ dân chúng, chúng ít bị hay không bị công chúng bất bình.

Bình quân lại thì, dù có những khiếm khuyết thường xuyên, các kinh tế gia trong các nền kinh tế thị trường hầu như cùng đồng ý rằng cho phép các công ty lớn (hay tổ hợp các công ty cấu kết nhau) để đạt được những vị trí độc quyền trong các ngành kỹ nghệ then chốt sẽ mang lại thiệt hại lớn lao. Những thiệt hại này đủ cao để biện minh cho vai trò của chính quyền trong việc giới hạn và đề ra những luật lệ để duy trì sự cạnh tranh.

Thu Nhập và Trợ Cấp Xã Hội

Nhiều người không có kỹ năng hay các nguồn thu nhập nào khác để sinh sống trong một nền kinh tế thị trường. Những người khác hưởng lợi nhờ vào việc thừa hưởng của cải tài sản hay tài lộc, hay nhờ vào những mối quan hệ trong kinh doanh, xã hội, chính trị của gia đình hay bạn bè họ.

Chính quyền trong các nền kinh tế thị trường tất phải đề xướng những chương trình để phân phối lại khoản tiền thu nhập và họ thường làm thế

với chủ ý rõ ràng qua các chính sách thuế và sự phân phối khoản tiền thu nhập sau khi cắt trừ thuế một cách công bằng hơn.

Những người đề nghị việc "tái phân phối rộng rãi" biện luận là vai trò này của chính quyền giới hạn được vấn đề tập trung sự giàu có và giữ một mức độ phân bố tiềm lực kinh tế rộng rãi hơn ra cho nhiều gia đình, cũng như các hình luật chống nạn độc quyền kinh doanh được đề ra là nhằm duy trì sự cạnh tranh và sự phân bố tiềm lực và nguồn tài nguyên giữa các nhà sản xuất. Còn những người chống đối các chương trình tái phân phối chủ yếu thì phản đối là việc tăng thêm thuế cho những gia đình có thu nhập cao sẽ làm giảm động cơ khích lệ họ làm việc, để dành và đầu tư, tất yếu sẽ dẫn đến sự tổn thất cho toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Sự tranh luận về vấn đề tái phân phối tiền thu nhập dẫn dắt đến những ý kiến căn bản của người dân về sự công bằng và hợp lý. Và trong lãnh vực đó, không có nhà kinh tế nào hay chuyên gia nguyên cứu về vấn đề đó lại có được một thể đứng đặc biệt nào cả.

Tất cả điều mà họ có thể làm là thu thập tài liệu về những gì đã xảy ra cho vấn đề phân phối tiền thu nhập và của cải qua dòng thời gian trong nhiều loại hệ thống kinh tế khác nhau và dùng các tin tức đó để cố gắng nhận diện các chính sách khác nhau ảnh hưởng thế nào đến các biến số như các mức sản xuất của quốc gia, tiền để dành và tiền đầu tư.

Trong thế kỷ này, một sự đồng thuận xã hội đã phát sinh, từ tình nhân ái giữa con người và từ sự công bằng, là chính quyền trong hầu hết các nền kinh tế thị trường nên đóng một vai trò trong việc trợ cấp cho những gia đình cần giúp nhất trong nước và giúp họ thoát khỏi cuộc sống nghèo khó. Chính quyền trong tất cả mọi nền kinh tế thị trường đều trợ cấp cho những người thất nghiệp, chăm sóc y tế cho người nghèo, tiền hưu bổng cho những người về hưu. Góp chung lại với nhau, những chương trình này thường được gọi là "mạng lưới an sinh xã hội."

Trong 40 năm qua, những chương trình xã hội này đã phát triển nhanh chóng trong những chính sách thuế và chi tiêu của hầu hết các quốc gia công nghiệp hóa. Cho nên sự tranh luận hiện tại về những chương trình này không phải là về vấn đề chúng có nên tồn tại hay không, mà là về vấn đề chúng nên tồn tại trong phạm vi chừng mực nào và những chương trình tái phân phối này có thể quản lý được bao nhiêu tiền thu nhập mà vẫn tiếp tục gìn giữ được các động cơ khích lệ mỗi cá nhân làm việc và để dành.

Các Chính Sách Tài Chánh và Tiền Tệ của Chính Quyền

Các chính quyền trong những nền kinh tế thị trường đóng những vai trò thiết yếu trong việc thiết lập những điều kiện kinh tế để thị trường của những cơ sở kinh doanh tư nhân vận hành hữu hiệu.

Một trong những vai trò đó là lưu hành tiền tệ vững vàng và được công nhận rộng rãi để loại trừ những hệ thống đổi chác phiến toái, vô hiệu quả, và duy trì giá trị của đồng tiền bằng những chính sách giới hạn lạm phát (sự gia tăng toàn bộ các giá hàng hóa và dịch vụ).

Trong quá trình lịch sử, nền kinh tế thị trường thường bị tác động theo chu kỳ bởi những giai đoạn mức giá hàng tăng quá nhanh, hay có lúc thì mức thất nghiệp quá cao, hay đôi khi bởi những giai đoạn mà mức độ lạm phát và thất nghiệp đều cao.

May mắn thay, những tình huống thế này thường chỉ nhẹ nhàng thoáng qua không quá một năm. Một ít giai đoạn khác thì kéo dài và trầm trọng hơn nhiều, như tình trạng "siêu lạm phát" ở nước Đức trong thập niên 1920 và nạn thất nghiệp toàn thế giới trong thập niên 1930, thường được biết đến qua cụm từ "Thời Kỳ Đại Suy Thoái."

Chỉ trong thế kỷ này, những nhà kinh tế và những sách lược gia của chính quyền mới đưa ra những chính sách tiêu chuẩn ổn định hóa - gọi là chính sách tài chánh và tiền tệ - để chính quyền các quốc gia có thể dùng để điều hòa (hay một cách lý tưởng là loại trừ) những tình huống như thế.

Các chính sách tài chính sử dụng tài khoản chi tiêu của chính quyền và những kế hoạch thuế má để kích thích nền kinh tế quốc gia những khi nạn thất nghiệp cao và mức lạm phát thấp, hay kiềm hãm nó lại khi mức lạm phát cao và nạn thất nghiệp hạ thấp. Để kích thích toàn bộ mức độ chi tiêu, năng suất và tạo ra việc làm, tự chính quyền cũng phải chi tiêu nhiều và giảm thuế, ngay cả nếu điều này làm ngân sách thâm thủng. (Lúc nào đó trong tương lai, cũng sẽ có chuyện thặng dư tạo ra để bù lại thiếu hụt này).

Để kiềm hãm lại nền kinh tế đang phát triển quá mạnh mẽ - khi mà hầu như mọi người cần việc đều có việc làm nhưng mức chi tiêu và giá cả cũng lên cao quá nhanh - chính quyền cũng cần vài biện pháp để giữ giá hàng hóa không tiến lên quá cao. Họ có thể cắt giảm chi tiêu, tăng thuế hay cả hai, để làm giảm toàn bộ mức tiêu xài và sản xuất.

Chính sách tiền tệ bao gồm những thay đổi trong nguồn tiền tệ luân lưu và tín dụng của quốc gia. Để gia tăng khả năng chi tiêu trong những lúc nạn thất nghiệp cao và mức lạm phát thấp, các sách lược gia tăng nguồn tiền tệ luân lưu để giảm mức lãi suất (nghĩa là giảm giá trị của đồng tiền), làm ngân hàng cho vay dễ dàng hơn. Điều này khuyến khích sự tiêu thụ vì xem như là đưa thêm tiền vào tay dân chúng. Mức lãi suất thấp

cũng kích thích sự sử dụng tiền vào đầu tư vì các cơ sở kinh doanh tìm cách khuếch trương và muốn thêm nhiều công nhân viên.

Ngược lại, trong giai đoạn mà mức lạm phát cao và nạn thất nghiệp thấp, các sách lược gia có thể làm chậm nền kinh tế bằng cách tăng mức lãi suất, do đó sẽ giảm nguồn tiền tệ luân lưu và giảm nguồn tín dụng. Từ đó, với ít tiền tệ luân lưu trong nền kinh tế để chi tiêu và mức lãi suất gia tăng, sự chi tiêu và cùng với giá cả sẽ có khuynh hướng giảm xuống hay ít ra là tăng chậm lại. Kết quả là cả hai nguồn hàng sản xuất ra và việc làm sẽ có khuynh hướng co lại với nhau.

Các chính sách tài chính và tiền tệ thì chưa được sử dụng rộng rãi để ổn định hóa được sự lên và xuống của những chu kỳ kinh doanh quốc gia trước thập niên 1960. Ngày nay, ngoại trừ những trường hợp tai biến to lớn do tự nhiên hay xã hội - như chiến tranh, lụt lội, động đất hay hạn hán - những chính sách ổn định hóa này có thể dùng để tránh được những chu kỳ thất nghiệp và lạm phát trầm trọng. Nhưng sự hữu hiệu của các chính sách này thì ít chắc chắn hơn khi dùng để chống lại những sự chao đảo ngắn hạn hay yếu hơn trong hoạt động của nền kinh tế quốc gia hay để đương cự với tình trạng khi cả nạn thất nghiệp và lạm phát đều gia tăng.

Có nhiều lý do về sự không chắc chắn đó, bao gồm thời gian trước khi nhận thức rõ ràng vấn đề xảy ra, rồi soạn thảo một loạt chính sách để giải quyết vấn đề đó và cuối cùng còn đợi xem các chính sách đó tác dụng thế nào. Một sự rủi ro có thật là khi mà các chính sách của chính quyền vừa có hiệu quả, thì vấn đề ban đầu có thể sẽ tự điều chỉnh xong hay đã chuyển hoàn toàn qua một hướng khác rồi. Trong trường hợp đó, các chính sách ổn định có thể xem là vô ích hay ngay cả phản tác dụng.

Khi nạn thất nghiệp và lạm phát tăng lên đồng thời, chính quyền phải đương đầu với một tình huống tiến thoái lưỡng nan. Lý do là vì các chính sách tiền tệ và tài chính được soạn thảo ra để điều chỉnh mức độ tiêu thụ trong một quốc gia, nhưng không thể đối phó với nguồn nguyên vật liệu giảm thiểu tương đối đột ngột, điều này có thể làm gây ra đồng thời nạn lạm phát và thất nghiệp. Tình trạng đó có thể xảy ra khi nào? Một trường hợp xảy ra trong thập niên 1970 khi việc cấm vận áp đặt lên ngành xuất cảng dầu hỏa của những nước sản xuất dầu làm giá cả cao lên khủng khiếp, mà ảnh hưởng lan tràn ra những nền kinh tế của những nước công nghiệp hóa. Sự giảm thiểu nguồn nguyên vật liệu đó làm tăng giá cả trong khi lại giảm mức sản xuất và nguồn việc làm.

Để giải quyết những khủng hoảng về nguồn nguyên vật liệu đó cho một nền kinh tế quốc gia, chính quyền có thể thử tăng cường các động cơ

khích lệ dân chúng sản xuất, để dành và đầu tư, gia tăng mức cạnh tranh hữu hiệu trong nước bằng cách giảm bớt sự độc quyền; hủy bỏ những ứ đọng ở những nguồn tài nguyên then chốt, dù là vật liệu như dầu hỏa, hay vài loại nguồn nhân lực có khả năng chuyên môn như kỹ sư. Như trong trường hợp hạn chế xuất cảng dầu hỏa ở trên, một nước có thể khuyến khích gia tăng sản xuất dầu nội địa, tạo ra các động cơ khích lệ vấn đề sử dụng và tiết kiệm năng lượng hiệu quả hơn và đầu tư vào những nguồn năng lượng khác. Tuy nhiên, phần lớn những điều gọi là các chính sách cung cầu thường có khuynh hướng tác động một cách chậm rãi qua những giai đoạn nhiều năm hơn là những giai đoạn chỉ vài tháng.

Dù chính quyền không thể cung ứng những phương thuốc mầu nhiệm để chống đỡ lâu dài vấn đề lạm phát và thất nghiệp trong những nền kinh tế thị trường, họ vẫn có thể điều chỉnh hữu hiệu các ảnh hưởng của những nan đề này.

Phần lớn các kinh tế gia ngày nay đều công nhận vai trò quan trọng của chính quyền trong vấn đề chống nạn thất nghiệp và lạm phát bằng những chính sách ổn định kinh tế dài hạn, kể cả ổn định tốc độ gia tăng trong việc luân lưu tiền tệ hay những kế hoạch chi tiêu của chính quyền, tự động tăng lên khi nền kinh tế bị trì trệ hay giảm lại khi kinh tế phục hồi (thí dụ như tiền trả cho các công nhân viên thất nghiệp) và những kế

hoạch thu thuế, để tăng trợ cho những kế hoạch chi tiêu tự động trên, bằng cách thu thuế những người tiêu thụ và công nhân viên ít lại khi thu nhập của họ giảm và thu nhiều hơn khi thu nhập tăng.

Những chính sách tiền tệ và ngân sách ngắn hạn áp dụng bởi những sách lược gia để đối phó với những gia tăng tạm thời nhưng đôi khi quá nhanh chóng của nạn thất nghiệp và lạm phát, thường được sử dụng trong nhiều nền kinh tế thị trường, mặc dầu nhiều kinh tế gia bất đồng ý kiến nhiều hơn về sự kịp thời đúng lúc và cả sự hữu hiệu của những chính sách này. Sau cùng, trong mọi nền kinh tế, kể cả kinh tế thị trường, điều quan trọng cần nhận thức là có những vấn đề tồn tại mà không thể giải quyết được một cách hoàn toàn hay vĩnh viễn. Những vấn đề này phải được nghiên cứu từng trường hợp một cách thực tiễn, cẩn thận xem xét nhiều động lực kinh tế và chính trị tác động lên chúng. Và chính ở điểm này mà một hệ thống chính trị tự do - là hệ thống cổ động sự thảo luận mở rộng về những bất đồng ý kiến về các vấn đề công cộng - có thể cống hiến hữu hiệu nhất vào sự vận hành của một nền kinh tế thị trường.

Nguồn: Michael Watts. *Chính quyền trong một nền kinh tế thị trường*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<<http://icevn.org/vi/node/351>>

VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Tác giả: Lê Nguyễn Hương Trinh

Thế kỷ XX đã chứng kiến cuộc đua tranh giữa hai hệ thống kinh tế, nói đúng hơn là hai giải pháp vĩ mô đối lập nhau: nền kinh tế chỉ huy dựa trên sự kiểm soát tập trung của Nhà nước và nền kinh tế thị trường dựa vào thành phần kinh tế tư nhân. Thế nhưng, chỉ đến cuối thế kỷ XX thì câu trả lời cho sự phân tranh nói trên mới trở nên rõ ràng: mô hình của nền kinh tế chỉ huy đã thất bại trong việc duy trì tăng trưởng, trong việc tạo ra sự phồn vinh và thậm chí cả trong việc nâng cao đời sống nhân dân. Trong khi đó, nền kinh tế thị trường lại tỏ ra thành công ở nhiều nước từ Tây Âu đến Bắc Mỹ và cả Châu Á nữa. Tuy nhiên, mô hình kinh tế thị trường vẫn là cái gì đó chưa thuyết phục và chưa được mọi nước chấp nhận một cách dễ dàng.

Vấn đề đặt ra là, nếu thị trường và hệ thống thị trường là hiệu quả thì sao Nhà nước vẫn phải can thiệp vào các hoạt động của nó? Tại sao không

thực hiện một chính sách để tư nhân được hoàn toàn tự do kinh doanh? Trả lời vấn đề này, có thể khẳng định rằng, Nhà nước không thể thay thế cho thị trường nhưng nó có thể tác động một cách có hiệu quả đến mọi hoạt động của nền kinh tế thị trường.

Lịch sử đã chứng minh rằng, các nền kinh tế thị trường thành công nhất đều không thể phát triển một cách tự phát nếu thiếu sự can thiệp và hỗ trợ của Nhà nước. Các nền kinh tế thị trường nguyên thủy dựa trên cơ sở sản xuất và trao đổi giản đơn có thể hoạt động một cách có hiệu quả mà không cần sự can thiệp của Nhà nước. Tuy nhiên, vì nền kinh tế tăng trưởng dưới tác động bên ngoài ngày một phức tạp nên sự can thiệp của Nhà nước xuất hiện như một tất yếu cho sự hoạt động có hiệu quả của nền kinh tế thị trường. Trong các nền kinh tế thị trường đã Phát triển, Nhà nước có 3 chức năng kinh tế rõ rệt là: can thiệp, quản lý và điều hoà phúc lợi. Mặc dù còn có những hạn chế nhất định, song sự điều tiết của Nhà nước vẫn là một trong các hoạt động của nền kinh tế thị trường. Theo đó, thị trường tự do với đúng nghĩa của nó không thể tồn tại, ngoại trừ trong các lý thuyết kinh tế.

Tuy nhiên, khi khẳng định sự cần thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước thì cũng cần cân nhắc kỹ lưỡng tới cái được - cái mất của sự can thiệp ấy. Cách giải quyết không phải là bỏ mặc thị trường, mà phải là

nâng cao hiệu quả của sự can thiệp đó. Nhà nước có một vai trò chính đáng và thường xuyên trong các nền kinh tế hiện đại. Vai trò đó của Nhà nước đặc biệt thể hiện rõ rệt ở việc xác định "các quy tắc trò chơi" để can thiệp vào những khu vực cần có sự lựa chọn, thể hiện những khuyết tật của thị trường, để đảm bảo tính chính thể của nền kinh tế và để cung cấp những dịch vụ phúc lợi.

Quả thực, không thể phủ nhận vai trò của Nhà nước trong các lĩnh vực như: ổn định kinh tế vĩ mô thông qua chính sách tài chính và tiền tệ, củng cố an ninh quốc phòng, cung cấp hàng hoá công cộng, chống ô nhiễm môi trường, phát triển giáo dục tăng thu nhập và nâng cao phúc lợi xã hội, tạo dựng một bộ khung xã hội được sự điều hành của luật pháp, định hướng cạnh tranh một cách có hiệu quả bằng cách giảm độc quyền...

1. Vai trò của Nhà nước trong quốc phòng và trong việc sản xuất, tiêu dùng các hàng hoá công cộng.

Quốc phòng là một ví dụ chứng tỏ vai trò tối quan trọng của Nhà nước. Điều đó được quyết định bởi quốc phòng là một kiểu hàng hoá hoàn toàn khác hẳn với các loại hàng hoá vật thể khác ở chỗ, người ta không trả tiền cho mỗi đơn vị sử dụng mà mua nó như một tổng thể nhằm mục đích bảo vệ an ninh của cả một quốc gia. Ở đây, bảo vệ cho một cá nhân không

có nghĩa là giảm bảo vệ cho người khác, bởi tất cả mọi người tiêu thụ các dịch vụ quốc phòng một cách đồng thời.

Các loại hàng hoá kiểu như vậy được gọi là hàng hoá công cộng, bởi không một doanh nghiệp tư nhân nào có thể bán quốc phòng của toàn dân cho các công dân riêng lẻ và coi đó là nghề kinh doanh thu lãi. Đơn giản là không thể có chuyện dịch vụ quốc phòng lại được đem rao bán cho những người cần hoặc không thực hiện bảo vệ an ninh quốc gia, cho những người từ chối chi trả kinh phí cho quốc phòng. Hơn nữa, hàng hoá công cộng là thứ hàng hoá không thể định giá chính xác được, cho nên tư nhân không thể cung cấp. Đây là nguyên nhân chính giải thích vì sao quốc phòng phải do Nhà nước điều hành và chi phí cho quốc phòng phải được lấy từ nguồn tài chính công, từ ngân sách Nhà nước có được thông qua thuế.

Hàng hoá công cộng có ba đặc tính: tính không kinh địch trong tiêu dùng, tính không loại trừ (nonexcludability) và tính không thể không tiêu dùng mà tự trung lại, tất cả mọi người đều có nghĩa vụ và quyền lợi tiêu dùng hàng hoá công cộng như nhau. Có nhiều ví dụ về hàng hoá công cộng, từ các biện pháp chống lũ lụt cho đến việc phòng chống vũ khí nguyên tử, nhưng hai ví dụ có thể thấy rõ vai trò của Nhà nước một cách

trực tiếp và thường xuyên nhất, đó là xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Thật vậy, một nền kinh tế không thể "cắt cánh" được trừ phi nó có được một cơ sở hạ tầng vững chắc. Nhưng cũng do tính không thể phân chia của hàng hoá công cộng mà các tư nhân thấy rằng đầu tư vào đây không có lợi. Vì thế, ở hầu hết các nước, Nhà nước bỏ vốn vào đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô cũng có thể xem như là hàng hoá công cộng. Đặc điểm của nền kinh tế thị trường là sự bất ổn định do các cuộc khủng hoảng chu kỳ. Sự ổn định kinh tế rõ ràng là điều mà mọi Nhà nước đều mong muốn và nó có lợi cho tất cả mọi người. Do vậy, chính Nhà nước phải chịu trách nhiệm duy trì sự ổn định đó trên tầm vĩ mô.

2. Vai trò của Nhà nước đối với các yếu tố ngoại vi

Yếu tố ngoại vi là các ảnh hưởng tốt hay không tốt do các yếu tố bên ngoài gây nên cho hoạt động của công ty hay cho xã hội nói chung. Yếu tố ngoại vi xảy ra khi có sự khác biệt về phí tổn hoặc lợi ích giữa cá nhân và xã hội. Tuy nhiên, các chi phí hoặc lợi ích này (chi phí ngoại vi hoặc lợi ích ngoại vi) lại không được tính đến trong hệ thống giá cả và thị trường. Những chi phí ngoại vi cho sản xuất bao gồm: sự tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm môi trường mà nhà máy hoặc xí nghiệp sản xuất tạo ra... Những

yếu tố này gây nên sự giảm sút về phúc lợi của những người dân sống xung quanh hoặc có thể buộc những nhà máy khác gần đó phải tốn kém thêm chi phí để làm sạch nước sông đã bị ô nhiễm mà mình phải sử dụng trong sản xuất. Vì phía thứ ba không được đền bù cho những khoản chi phí ngoại vi, nên các phí tổn sản xuất không được tính đến trong hệ thống giá. Trong nền kinh tế thị trường tự do, người ta chỉ mưu toan sử dụng tối đa những phương tiện hay lợi nhuận riêng của mình, và những chi phí hay lợi ích ngoại vi sẽ không được phản ánh trong giá cả của các đồ vật. Ví dụ, trường hợp một nhà máy có thể làm ra một loại sản phẩm rất rẻ nhưng lại làm ô nhiễm môi trường, gây ra sự giảm sút về phúc lợi cho những người khác. Và do vậy, vai trò kinh tế của Nhà nước là điều chỉnh lại sự bất hợp lý này. Bằng sự can thiệp, Nhà nước buộc tất cả những ai hưởng lợi từ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đều phải trả toàn bộ chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ấy.

Tuy nhiên, Nhà nước không dễ dàng quyết định chính xác chi phí ấy là bao nhiêu, vì không thể định lượng một cách chính xác tác hại mà sự ô nhiễm ấy có thể gây ra cho xã hội. Vì những khó khăn này, Nhà nước cần phải đảm bảo chi phí giảm ô nhiễm không được cao hơn so với chi phí mà ô nhiễm gây ra cho xã hội. Nếu không các nguồn lực sẽ không được phân bố hiệu quả.

Nhà nước có thể sử dụng một hệ thống thuế, luật pháp, điều lệ, mức hình phạt, thậm chí cả mức truy tố để nhằm giảm ô nhiễm. Ngoài ra, Nhà nước còn sử dụng cả chính sách quyền sở hữu công khai nguồn tài nguyên, người sử dụng nguồn tài nguyên này nếu gây ô nhiễm sẽ phải chịu chi phí theo giá thị trường. Các khoản thuế hay biện pháp trợ cấp tối ưu đều được coi là phương thức để Nhà nước xử lý những yếu tố ngoại vi. Do chỗ toàn bộ chi phí xã hội là cái quan trọng quyết định sự phân bố tài nguyên một cách có hiệu quả, còn những chi phí tư nhân quyết định giá hàng, cho nên vai trò của Nhà nước là tạo ra sự thăng bằng giữa cá nhân và xã hội thông qua việc điều chỉnh sản xuất thừa hoặc tiêu dùng thừa vào chi phí ngoại vi.

Trong các lợi ích ngoại vi, cần chú ý tới giáo dục bởi đây là lĩnh vực cần phải có sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước. Ngoài ra, trong chừng mực một sản phẩm nào đó có thể tạo ra được lợi ích ngoại vi, Nhà nước cần xem xét vấn đề trợ cấp tối ưu để khuyến khích sản xuất, tiêu dùng loại sản phẩm này sao cho giá trị đích thực các lợi ích ngoại vi được tính đến trong hệ thống giá thị trường. Ở đây, sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết, vì trong khi chi phí ngoại vi có thể dẫn đến sản xuất thừa thì ngược lại, lợi ích ngoại vi lại có thể dẫn đến sản xuất thiếu.

3. Vai trò của Nhà nước trong việc tạo dựng bộ khung xã hội và luật pháp

Để thực hiện đúng đắn chức năng phân phối của mình, nền kinh tế thị trường đòi hỏi một loạt thể chế phát triển cao, trong đó có hệ thống pháp lý để chống lại bạo lực và gian lận bao gồm: hệ thống có liên quan tới những quyền sở hữu, những điều luật về phá sản và khả năng thanh toán, hệ thống tài chính với ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại để giữ cho việc cung cấp tiền mặt được thực hiện một cách nghiêm ngặt...

Thật vậy, trong các nền kinh tế thị trường không có gì bảo đảm để không diễn ra bạo lực và gian lận. Đó là lý do tại sao Nhà nước cần phải có lưu trữ văn bản, hồ sơ, chứng từ về đất đai, nhà ở, đảm bảo các hợp đồng mua bán tất cả các loại sản phẩm. Cả người mua lẫn người bán đều muốn là khi cả hai phía đã đồng ý trao đổi thì sự thoả thuận nhất định phải được thực hiện. Tình hình đó cũng giống như đối với quan hệ giữa người chủ và người làm công. Người lao động đã với tư cách cá nhân hay tập thể trong các tổ chức hiệp hội cũng đều có sự thoả thuận nhất định về điều kiện làm việc, tiền lương với chủ sử dụng lao động. Nếu như không có sự đảm bảo cho các thoả thuận ấy, nghĩa là không có sự thực thi của luật pháp thì các giao dịch trên thị trường trở nên khó mà có thể thực hiện.

Nhà nước trong các nền kinh tế thị trường cần phải thiết lập và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, cung như quyền được hưởng các lợi ích kinh tế xuất phát từ việc sử dụng quyền sở hữu đó. Nếu không có sự đảm bảo ấy, một số người sẽ gặp phải những rủi ro nếu đầu tư thời gian và tiền vốn của mình vào lĩnh vực kinh doanh mà rốt cuộc, tiền lãi thu về lại có thể rơi vào Nhà nước hoặc các tập đoàn khác.

Sự bảo hộ của Nhà nước đối với sở hữu tư nhân thể hiện một cách rõ ràng đối với đất đai, nhà máy, công xưởng, kho chứa và các sản phẩm hữu hình khác. Thế nhưng, sự bảo hộ đó còn được áp dụng cho cả các sở hữu liên quan tới trí tuệ, chẳng hạn như sách, bài viết, phim ảnh, hội họa, phát minh, sáng chế, thiết kế, bào chế thuốc hay chương trình phần mềm... Đây là một sự can thiệp rất quan trọng của Nhà nước trong việc bảo vệ bản quyền tác giả và qua đó, khuyến khích những hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học, các nghệ sĩ, khuyến khích việc phát huy khả năng trí tuệ của họ.

4. Vai trò của Nhà nước trong chính sách cạnh tranh

Vai trò này thể hiện ở tập hợp những biện pháp của Nhà nước nhằm cổ vũ cạnh tranh giữa các nhà cung ứng với nhau, đồng thời bảo vệ người tiêu dùng chống lại tình trạng độc quyền. Phạm vi của một chính sách như vậy

bao gồm: kiểm soát bằng các biện pháp điều tiết đối với những hãng có khả năng chi phối, kiểm soát các vụ việc sát nhập công ty nhằm ngăn ngừa khả năng độc quyền hoá các ngành công nghiệp, kiểm soát các hành vi chống cạnh tranh.

Nói tới độc quyền là nói tới thị trường chỉ có một người cung cấp. Thông thường, trong các nền kinh tế thị trường, tình hình sẽ trở nên nan giải khi một ngành công nghiệp bị chi phối bởi một số rất ít các Công ty lớn. Các công ty này có thể cấu kết với nhau thành một tập đoàn hùng mạnh, áp đảo thị trường với mức giá cao, nhằm thu nhiều lợi nhuận, đồng thời khống chế việc thâm nhập vào thị trường của các Công ty nhỏ hơn đang cạnh tranh với họ. Để ngăn chặn tình trạng cấu kết, độc quyền và để duy trì cạnh tranh lành mạnh một cách có hiệu quả, hầu hết các nền kinh tế thị trường, kể cả Mỹ, đều thông qua đạo luật chống độc quyền.

Song, thật đáng tiếc, nhiều khi sự kiểm soát của chính phủ và chính sách chống độc quyền trên thực tế lại dẫn đến giảm cạnh tranh chứ không phải là khuyến khích cạnh tranh. Các chính sách này bao gồm: giấy phép độc quyền sản xuất một loại hàng hoá và dịch vụ nào đó, thuế, cota... Tất cả những cái đó đã hạn chế việc nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ nước ngoài. Do vậy, chính sách của Nhà nước về vấn đề cạnh tranh không phải không có điều bất cập. Tuy nhiên, các nhà kinh tế đều thừa nhận rằng, cái

giá tiềm tàng cho phép các Công ty lớn (hoặc một nhóm các Công ty cấu kết với nhau) giành được vị trí độc quyền trong các ngành công nghiệp chủ chốt là rất cao. Giá đó đủ lớn để thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước trong việc điều tiết để duy trì cạnh tranh thông qua một hệ thống đạo luật không ngừng được củng cố.

5. Vai trò của Nhà nước đối với vấn đề thu nhập và phúc lợi

Trong nền kinh tế thị trường, khả năng kiếm sống ở một số người là rất hạn chế, trong khi đó, số khác lại có nguồn thu nhập rất lớn. Nguồn thu nhập đó có thể do thừa hưởng gia tài, có thể do tài năng hoặc sự thành đạt trong kinh doanh hay trong các quan hệ chính trị, xã hội... Do vậy, vai trò của Nhà nước là không thể thiếu được trong việc phân phối lại thu nhập để trong chừng mực cho phép, có thể thu hẹp lại khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội. Trên thực tế, các chính phủ đều luôn thực hiện điều đó thông qua chính sách thuế, đặc biệt là thuế thu nhập nhằm tạo ra sự công bằng hơn trong phân phối.

Ở đây có hai ý kiến trái ngược. Một là, ý kiến ủng hộ vai trò của Nhà nước trong việc hạn chế sự tập trung tài sản và duy trì sự lan toả các năng lực kinh tế giữa cá chủ sở hữu. Hai là, ý kiến ngược lại cho rằng, chương trình phân phối lại của Nhà nước thông qua thuế thu nhập sẽ làm cho

người lao động giảm động cơ làm việc để tăng thu nhập, giảm tiết kiệm, giảm đầu tư và do đó sẽ gây nên tổn hại lớn tới cả một nền kinh tế.

Tuy nhiên, ý kiến đầu tiên đã giành được nhiều sự ủng hộ hơn của xã hội. Trong hầu hết các nền kinh tế thị trường, Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao phúc lợi công cộng, xoá đói, giảm nghèo. Các vấn đề như việc làm, sức khoẻ, bảo hiểm y tế, lương hưu, trợ cấp khó khăn... luôn là những vấn đề rất cần đến sự quan tâm của Nhà nước. Rõ ràng, điều bàn cãi không còn là ở chỗ Nhà nước có nên tạo ra quỹ phúc lợi hay không, có nên thực hiện phân phối lại thông qua thuế thu nhập hay không... mà là mức độ thực hiện ra sao để vẫn có thể khích lệ được mọi thành phần lao động trong việc tạo ra của cải và tiết kiệm trong việc chi dùng những của cải ấy.

6. Vai trò của Nhà nước trong các chính sách tài chính và tiền tệ

Nhà nước trong các nền kinh tế thị trường đóng một vai trò rất lớn trong việc tạo ra các điều kiện kinh tế để thị trường tư nhân có thể phát huy hết hiệu quả hoạt động của mình.

Một trong các vai trò đó là tạo ra một thị trường tiền tệ ổn định, được chấp nhận rộng rãi, có khả năng loại bỏ hệ thống giao dịch công kênh,

kém hiệu quả và đồng thời có khả năng duy trì giá trị tiền tệ thông qua các chính sách hạn chế lạm phát.

Trong lịch sử, các nền kinh tế thị trường luôn rơi vào tình trạng bị đe dọa bởi khi thì đồng tiền tăng giá đột ngột, khi thì nạn thất nghiệp tăng cao, khi thì vừa có tình trạng thất nghiệp, vừa có tình trạng lạm phát. Mặc dù các giai đoạn đó thường diễn ra nhẹ nhàng, kéo dài không lâu khoảng một năm hoặc ngắn hơn. Tuy nhiên, lịch sử vẫn chưa quên thời kỳ trầm trọng của siêu lạm phát ở Đức những năm 20, đặc biệt cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới những năm 30 của thế kỷ XX, khi cả thế giới lâm vào tình trạng thất nghiệp.

Chính sách tài chính bao gồm các chính sách thuế và chi tiêu ngân sách của Nhà nước nhằm điều tiết chu kỳ kinh tế, đảm bảo công ăn việc làm, ổn định giá cả và tăng trưởng liên tục của nền kinh tế. Trong những thời kỳ kinh tế suy giảm, chính sách tài chính có tác dụng kích cầu và sản xuất bằng cách Chính phủ tăng mua, giảm thuế, do đó tạo ra được một thu nhập quốc dân khả dụng lớn hơn để đưa vào luồng tiêu dùng. Còn trong những thời kỳ kinh tế "quá nóng", chính phủ làm ngược lại. Để cân bằng lại những biện pháp tài chính cố ý này, Nhà nước tạo ra những cái gọi là cơ chế ổn định, như thuế thu nhập lũy tiến và phụ cấp thất nghiệp. Chính sách tài chính được điều hành một cách độc lập với chính sách tiền tệ là

chính sách nhằm điều tiết hoạt động kinh tế bằng cách kiểm soát việc cung ứng tiền.

Khi tăng chi tiêu vào thời điểm thất nghiệp cao và lạm phát thấp, Nhà nước đã tăng cung ứng tiền, dẫn tới giảm lãi suất (tức giảm giá đồng tiền), nhờ đó ngân hàng mới có nhiều điều kiện cho vay và chi tiêu cho tiêu dùng được tăng lên. Điều đó có nghĩa là kích cầu vì tiêu dùng là bộ phận cấu thành lớn nhất và ổn định nhất của tổng cầu. Lãi suất thấp, đồng thời khuyến khích đầu tư, các chủ doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất, thuê thêm công nhân. Trong thời kỳ lạm phát cao và thất nghiệp thấp thì ngược lại, Nhà nước "làm nguội" nền kinh tế bằng cách tăng lãi suất, giảm cung ứng tiền. Cùng với việc giảm tiền và tăng lãi suất, cả chỉ tiêu lẫn giá cả đều có xu hướng giảm hoặc ít nhất, nếu có tăng thì cũng rất chậm, và kết quả là thu hẹp lại sản lượng và việc làm.

Trước năm 1960, chính sách tài chính và tiền tệ không được áp dụng rộng rãi để ổn định các chu kỳ kinh doanh. Ngày nay, trừ các trường hợp liên quan tới thiên tai và thảm họa chiến tranh, các chính sách này đã trở thành giải pháp hữu hiệu để khắc phục lạm phát và giải quyết việc làm. Những tác động của nó chưa rõ ràng khi cả lạm phát và thất nghiệp xảy ra đồng thời. Có một vài nguyên nhân cho sự hạn chế này. Đó là khó xác định chính xác thời điểm của vấn đề cần giải quyết để từ đó, đưa ra các

biện pháp, chính sách hỗn hợp cho phù hợp. Ngoài ra, thời gian chờ đợi các chính sách phát huy tác dụng không phải là ngày một ngày hai. Điều thật tai hại là có khi đến lúc chính sách Nhà nước phát huy tác dụng thì khó khăn ban đầu đã tự giải quyết xong và đang chuyển sang một hướng hoàn toàn khác hẳn. Trong những trường hợp như thế, các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô tỏ ra không cần thiết và thậm chí có khi còn phản tác dụng.

Khi cả thất nghiệp và lạm phát xảy ra đồng thời, chính phủ có thể rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan. Bởi vì, các chính sách tài chính và tiền tệ đều điều chỉnh lại mức chi tiêu của cả một nền kinh tế quốc dân, nhưng lại không thể đối phó với sự giảm đột ngột về cung - một nhân tố có thể đẩy nhanh cả lạm phát lẫn thất nghiệp. Tình trạng này đã xảy ra vào những năm 70 của thế kỷ XX, khi có lệnh đình chỉ xuất khẩu dầu của các nước sản xuất dầu, dẫn tới giá cả tăng nhanh trong nền kinh tế các nước công nghiệp hoá. Như vậy, sự giảm cung sẽ dẫn đến tình trạng giá cả tăng nhanh trong khi đó thì sản xuất và việc làm lại giảm. Để đối phó với cú sốc cung này đối với nền kinh tế quốc dân, Nhà nước có thể tăng cường các biện pháp khuyến khích sản xuất, tiết kiệm và đầu tư, tăng hiệu quả cạnh tranh bằng cách giảm sự độc quyền, khắc phục sự trì trệ và kìm hãm của các nguồn lực quan trọng.

Như vậy, có thể nói, đầu Nhà nước không thể cung cấp phương thuốc bách bệnh trong cuộc đấu tranh muôn thuở với lạm phát và thất nghiệp trong các nền kinh tế thị trường thì nó vẫn được coi là nhân tố tích cực trong việc điều hoà các ảnh hưởng của chúng. Hầu hết các nhà kinh tế hiện nay đều thừa nhận tầm quan trọng của Nhà nước trong cuộc đấu tranh chống lạm phát và thất nghiệp thông qua các chính sách ổn định dài hạn.

Trong xã hội hiện đại, sự điều hành của Nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế, khắc phục các cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và mở rộng nền dân chủ cũng chính là nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt Nhà nước trong một nền dân chủ là công cụ có thể làm dịu đi phần lớn những tác động tiêu cực của hệ thống thị trường, trong khi vẫn duy trì được quyền sở hữu và quyền tự do. Nói cách khác, chính hệ thống chính trị dân chủ có thể đóng góp hiệu quả nhất vào hoạt động của nền kinh tế thị trường. Và, cho dù Nhà nước là tác nhân quan trọng, không thể thiếu được trong một nền kinh tế, song điều đó không có nghĩa là Nhà nước có thể bao biện, làm thay cho tất cả các hoạt động thị trường. Nhà nước chỉ nên chú trọng tới những lĩnh vực mà thị trường không thể làm được, hoặc mức độ làm được không thể hoàn hảo bằng sự can thiệp của Nhà nước. Những vấn đề được phân tích ở trên chính là

những lĩnh vực mà Nhà nước có thể phát huy đầy đủ nhất vai trò điều tiết của mình.

Nguồn: Lê Nguyễn Hương Trinh. *Về vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường*. Truy cập ngày 27.08.2016.

<http://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/vaitro_nhanuoc_kttt.html>

CÁ NHÂN, THỊ TRƯỜNG & NHÀ NƯỚC

NHÓM TINH THẦN KHAI MINH

Biên soạn: Minh Anh – Vi Yên

Email: tinhtankhaiminh@gmail.com

Website: tinhtankhaiminh.org

Blog: tinhtankhaiminh.blogspot.com

Ebook “Cá nhân, thị trường và nhà nước”, thuộc Tủ sách “Nhập môn
Triết học chính trị”, Nhóm Tinh Thần Khai Minh. 559 trang,
27/08/2016.

Tủ sách Nhập môn Triết học chính trị



Thưa quý độc giả, Nhóm Tinh Thần Khai Minh xin trân trọng giới thiệu bộ sách “Nhập môn Triết học chính trị” do nhóm biên soạn. Mục đích của bộ sách này là cung cấp cho độc giả những kiến thức kinh tế, chính trị hiện đại căn bản.

Bộ sách gồm các quyển:

1. Tự do và Chủ nghĩa Tự do
2. Khai Sáng và một số nhà tư tưởng chính trị của nó
3. Hiến pháp Mỹ
4. Luật, Hiến pháp, và Pháp quyền
5. Chủ nghĩa Tự do cá nhân và các nhà tư tưởng chính của nó
6. Lịch sử và Văn minh Phương Tây
7. Dân chủ, Thể chế Dân chủ, và Dân chủ hóa
8. Lịch sử Triết học Chính trị
9. Cá nhân, Thị trường và Nhà nước
10. Bài giảng Lịch sử Triết học Chính trị
11. Quyền và Tự do